THƯ VIỆN TỈNH BÁC NINH 355.009597 DVL.016692

**BỘ QUỐC PHÒNG** ỊCH SỬ QUÂN SỰ VIỆT NAM

# LICH SÜ TƯ TƯỚNG QUÂN SỰ UIET NAM \* \* \* \*

TÂP III TÜ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1945



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

No table of contents entries found.

Tập III của bộ sách Lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam viết về các quan điểm, tư tưởng quân sự Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1945, gồm 4 chương. Ở chương I, sau khi phân tích tình hình thế giới và trong nước, các tác giả giới thiệu về tư tưởng quân sự Việt Nam dưới triều Nguyễn trước năm 1858; từ năm 1858 đến năm 1884; tư tưởng quân sư của văn thân, sĩ phu yêu nước và các phong trào nông dân chống thực dân Pháp ở cuối thế kỷ XIX. Trong chương II, các tác giả trình bày về tư tưởng quân sự Việt Nam thời kỳ 1897-1930 với các quan điểm quân sự theo xu hướng dân chủ tư sản và những quan điểm quân sự đầu tiên của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Chương III: Tư tưởng quân sự của Đảng trong thời kỳ 1930-1939, viết về sư ra đời của Đảng Công sản Việt Nam và các quan điểm quân sư cơ bản trong văn kiện Hội nghị thành lập Đảng (đầu năm 1930), trong thời gian sau Hội nghị thành lập đến trước Đại hội đại biểu lần thứ I của Đảng, trong các văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ I của Đảng (3-1935) và trong những năm 1936-1939. Chương IV được dành để viết về tư tưởng quân sự của Đảng trong thời kỳ từ cuối năm 1939 đến tháng 9-1945 với chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược; các quan điểm về xây dựng thực lực cách mạng; về khởi nghĩa toàn dân, khởi nghĩa từng phần, tiến lên tổng khởi nghĩa; chủ động và nhạy bén phát hiện và nắm bắt thời cơ, chớp thời cơ quyết định tổng khởi nghĩa giành chính quyền gắn liền với bảo vệ chính quyền cách mạng.

Có thể nói, trong lịch sử hàng nghìn năm dựng và giữ nước của dân tộc Việt Nam, giai đoạn 1858-1945 là giai đoạn diễn ra nhiều biến động, đổi thay hết sức dữ dội, sâu sắc, có tính chất bước ngoặt trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... Gắn liền với quá trình lịch sử đó là sự xuất hiện và phát triển các quan điểm, tư tưởng quân sự của từng thời kỳ. Cuốn sách Lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam - tập III thể hiện sinh

động, chân thực, toàn diện những nội dung chính yếu nhất của tư tưởng quân sự Việt Nam trong một giai đoạn lịch sử đầy biến cố vừa đau thương, bi tráng, vừa hào hùng, oanh liệt của dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, viết về lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam giai đoạn 1858-1945, là một công việc không dễ dàng, đơn giản, lại thêm khó khăn, hạn chế cả về khách quan và chủ quan nên mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, cuốn sách không tránh khỏi còn có những hạn chế, thiếu sót nhất định. Nhà xuất bản và các tác giả mong nhận được những nhận xét, góp ý của bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Nhân dịp kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam, 25 năm ngày Quốc phòng toàn dân, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu cuốn sách tới bạn đọc.

Tháng 12 năm 2014

Ngày 1-9-1858, thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Mặc dù có ưu thế về vũ khí, kỹ thuật quân sự và kỹ năng tác chiến, nhưng thực dân Pháp phải mất gần 40 năm (1858 - 1896) mới cơ bản áp đặt được bộ máy cai trị trên đất nước ta. Suốt thời gian đó, phong trào kháng chiến chống quân xâm lược diễn ra sôi nổi khắp ba miền Trung, Nam, Bắc nhưng tất cả các cuộc đấu tranh có tổ chức hay mang tính tự phát này đều bị quân thù dìm trong biển máu. Nguyên nhân bao trùm dẫn đến thất bại của phong trào kháng chiến trong thời kỳ này là do triều đình Huế suy vong không thể đại diện cho dân tộc chống xâm lăng; các văn thân, sĩ phu và các lãnh tụ nông dân dù rất yêu nước, có ý chí kiên cường, dũng cảm... nhưng cũng không vượt qua được những hạn chế của giai cấp, thời đại.

Đầu thế kỷ XX, phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược của dân tộc Việt Nam phát triển lên một bước mới, mang màu sắc dân chủ tư sản. Những hoạt động của Phan Bội Châu và Duy tân Hội (1904); các cuộc đấu tranh vũ trang của Việt Nam Quang phục Hội (1915); khởi nghĩa Thái Nguyên (1917); khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân Đảng (1930), v.v., đều không thành công. Điều đó chứng tỏ con đường giải phóng dân tộc theo khuynh hướng dân chủ tư sản là không phù hợp với xu thế của thời đại và không đáp ứng được đòi hỏi của cách mạng Việt Nam.

Giữa lúc đó, một xu hướng cách mạng mới hình thành, do Nguyễn Ái Quốc khởi xướng và lãnh đạo. Trên bước đường tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc đã tham gia hoạt động trong phong trào công nhân Pháp, nghiên cứu lý luận Mác - Lênin, tìm hiểu sâu về Cách mạng tư sản Pháp, Công xã Pari (1871), Cách mạng Tháng Mười Nga (1917)... Các hoạt động lý luận và thực tiễn phong phú ấy, đã giúp Người có nhận thức mới về con đường đấu tranh của dân tộc Việt Nam, đưa Người từ một người yêu nước

trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên (1920) và là một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, người hướng cách mạng Việt Nam vào quỹ đạo cách mạng vô sản. Gắn liền với quá trình hình thành tư tưởng cách mạng, tư tưởng quân sự, Người chuẩn bị các điều kiện tiến tới thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam. Đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, do Nguyễn Ái Quốc sáng lập lãnh đạo và rèn luyện. Từ đó, Đảng đã giải quyết thành công những vấn đề then chốt về lý luận, thực tiễn của cách mạng Việt Nam, tạo nên thắng lợi của Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 lịch sử, đưa dân tộc Việt Nam bước vào kỷ nguyên độc lập, tự do sau khi đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm để xây dựng nên nước Việt Nam độc lập; đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hòa, góp phần tích cực vào sự nghiệp giải phóng của các dân tộc thuộc địa trên toàn thế giới.

Toàn bộ các nội dung trên được thể hiện trong bốn chương:

*Chương I:* Tư tưởng quân sự Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX (1858 - 1896).

Chương II: Tư tưởng quân sự Việt Nam thời kỳ 1897 - 1930.

Chương III: Tư tưởng quân sự của Đảng thời kỳ 1930 - 1939.

Chương IV: Tư tưởng quân sự của Đảng thời kỳ 1939 - 1945.

Cuốn *Lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam - tập III* viết về tư tưởng quân sự trong một thời kỳ lịch sử rất sôi động, phức tạp của thế giới và Việt Nam; công trình được nghiên cứu biên soạn trong một thời gian ngắt quãng khá dài..., nên mặc dù tập thể tác giả đã có nhiều cố gắng, công tác biên tập đã được thực hiện khá tỉ mỉ, kỹ càng, các văn kiện được thẩm định khá thận trọng, song vẫn khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót.

#### Chương I

# TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ VIỆT NAM NỬA SAU THẾ KỶ XIX (1858-1896)

I. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ NỬA SAU THẾ KỶ XIX

#### 1. Tình hình thế giới và trong nước

# a) Tình hình thế giới

Từ cuối thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản phương Tây đã phát triển thành một hệ thống và từng bước chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền (chủ nghĩa đế quốc). Hệ thống thuộc địa trở thành một trong những cơ sở quan trọng nhất cho sự tồn tại của chủ nghĩa đế quốc. Tiếp sau các cuộc cách mạng tư sản là các cuộc cách mạng công nghiệp đã làm thay đổi diện mạo thế giới. Đến những năm 50 - 60 của thế kỷ XIX, cách mạng công nghiệp đã căn bản hoàn thành ở nhiều quốc gia châu Âu và Bắc Mỹ, tiêu biểu là ở các nước Anh, Pháp và Mỹ. Tại các nước tư bản phát triển, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được xác lập vững chắc và đưa đến sự phát triển về mọi mặt.

Sư phát triển manh mẽ của chủ nghĩa tư bản đã dẫn đến thi trường trong nước không đủ chỗ cho tiêu thụ sản phẩm làm ra. Để đáp ứng yêu cầu sản xuất phát triển mạnh, việc tìm kiếm thị trường thuộc địa trở nên hết sức cấp thiết. Chính những nhu cầu to lớn và cấp thiết về thị trường và nguyên liệu đã đặt các nước tư bản lớn phải ráo riết trong cuộc chạy đua tìm kiếm thị trường, xâm chiếm thuộc địa, phân chia thế giới sang các nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh. Những nơi này trở thành nơi tranh giành quyết liệt trong quá trình mở rộng thuộc địa của các nước tư bản. Trong tác phẩm Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, V.I. Lênin đã chỉ ra rằng, vào thế kỷ XIX, "việc tìm kiếm thuộc địa do tất cả các nước tư bản tiến hành là một sự kiện mà mọi người đều biết trong lịch sử ngoại giao và chính sách đối ngoại, cho nên vào thời kỳ đó những cuộc xâm chiếm thuộc địa bắt đầu tăng lên rất mạnh"<sup>1</sup>. Để phát triển kinh tế, các nước tư bản ngoài việc bóc lột nhân dân trong nước, còn thực hiện chính sách bành trướng và tiến hành chiến tranh xâm lược các nước khác. Ngược lại, chính sự phát triển về kinh tế và khoa học - kỹ thuật đã thúc đẩy và hỗ trơ các nước này tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược ở những vùng đất xa xôi. Những đội quân xâm lược nhà nghề của phương Tây được trang bị những vũ khí hiện đại như tàu chiến, đại bác. Những công cụ giết người hiện đại này đã trở thành thế mạnh vượt trội so với các vũ khí trước đó của nhân loại và "buộc những người dã man bài ngoại một cách ngoan cường nhất cũng phải hàng phục"<sup>2</sup>. Trong xu thế chung đó, khu vực châu Á rông lớn, với nguồn nhân lực dồi dào, rẻ mạt và nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, nhưng còn đang trong tình trang hết sức lạc hâu, đã trở thành mục tiêu xâm chiếm của các nước để quốc phương Tây. Cho đến thế kỷ XIX, cuộc chạy đua xâm chiếm thuộc địa ở các nước châu Á diễn ra một cách mạnh mẽ và gay gắt giữa các cường quốc tư bản phương Tây.

Cuộc chiến tranh nha phiến (thuốc phiện) năm 1840 giữa chính quyền Mãn Thanh và thực dân Anh đã mở đầu quá trình biến nhà nước phong kiến Trung Hoa - nhà nước phong kiến lớn nhất châu Á - từ một nước độc lập trở thành một nước nửa thuộc địa nửa phong kiến. Thất bại

trong cuộc chiến tranh nha phiến đã buộc nhà Thanh phải ký Hiệp ước Nam Kinh (ngày 29-8-1842), chấp nhận nhiều yêu sách của thực dân Anh. Hiệp ước Nam Kinh được coi là hiệp ước đầu hàng của Trung Quốc, là xiềng xích đầu tiên của bọn đế quốc tròng vào cổ nhân dân Trung Quốc<sup>3</sup>. Năm 1856, cuộc chiến tranh nha phiến lần thứ hai bùng nổ. Chính quyền Mãn Thanh một lần nữa thất bại và buộc phải ký Điều ước Thiên Tân (năm 1858) và Điều ước Bắc Kinh (năm 1860) với nhiều điều khoản bất bình đẳng và có lợi cho các nước thực dân. Sau hai cuộc chiến tranh nha phiến, các nước thực dân đua nhau tranh giành và xâu xé Trung Quốc. Chính quyền Mãn Thanh từ đây trượt dài trên con đường thỏa hiệp và đầu hàng bọn thực dân. Kết quả là Trung Quốc tuy không bị mất nước hoàn toàn nhưng lại chịu sự áp bức và khống chế của phương Tây.

Ấn Độ, một quốc gia rộng lớn ở phía nam châu Á, đã bị thực dân Anh xâm chiếm hoàn toàn từ đầu thế kỷ XIX.

Làn sóng thực dân cũng nhanh chóng tràn tới khu vực Đông Nam Á. Hà Lan xâm chiếm Inđônêxia. Tây Ban Nha (sau đó là Mỹ) xâm chiếm Philíppin. Malaixia trở thành nơi giành giật giữa Bồ Đào Nha, Hà Lan và Anh. Cuối cùng, thực dân Anh đã độc chiếm Malaixia. Xiêm (Thái Lan) bị biến thành khu đệm giữa các vùng thuộc địa của Anh và Pháp. Ba nước trên bán đảo Đông Dương gồm Việt Nam, Lào và Campuchia cũng lần lượt rơi vào tay thực dân Pháp. Đến cuối thế kỷ XIX, trừ Nhật Bản ra, các nước thực dân đã cơ bản hoàn tất công cuộc xâm chiếm và đặt được ách thống trị ở các nước châu Á.

Một trong những biện pháp phổ biến được nhiều nước châu Á áp dụng để ngăn cản làn sóng xâm lược của phương Tây là đóng cửa đất nước và tuyệt giao với các nước phương Tây. Đây là một biện pháp "tự vệ thụ động mang tính chất lạc hậu, không tạo được thực lực để chống xâm lược"<sup>4</sup>. Kết quả là những nước này không những không bảo vệ được nền độc lập dân tộc mà lần lượt rơi vào sự thống trị của các nước thực dân phương Tây.

Trái với xu thế đóng cửa, bế quan, tỏa cảng, một số nước châu Á đã mạnh dạn mở cửa hội nhập với phương Tây và tiến hành duy tân đất nước. Sau một thời kỳ đóng cửa để đề phòng nguy cơ bị phương Tây xâm lược, Nhật Bản đã nhanh chóng nhận ra sự cấp thiết phải mở cửa. Năm 1868, Nhật hoàng Minh Trị bắt đầu tiến hành công cuộc cải cách đất nước. Trọng tâm cải cách là phải mau chóng mở rộng quan hệ và tiếp thu kỹ thuật hiện đại của phương Tây để làm động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội trong nước. Cải cách Minh Trị thành công rực rỡ không chỉ giúp Nhật Bản giữ vững độc lập dân tộc mà còn nhanh chóng trở thành một cường quốc ở châu Á.

Mặc dù Thái Lan may mắn ở vào vị trí khu đệm giữa các thuộc địa của Anh và Pháp nhưng Vua Mongkut (Rama IV) vẫn phải ký những hiệp ước bất bình đẳng trao nhiều quyền lợi về kinh tế, chính trị và lãnh thổ cho Anh là Pháp. Phải đến thời kỳ Chulalongkorn (Rama V) trị vì thì tình hình Thái Lan mới có những bước phát triển đáng kể. Là một người có đầu óc cấp tiến, Rama V từng bước xé bỏ các điều khoản bất bình đẳng mà vua cha đã ký với phương Tây. Đồng thời Rama V còn thực thi nhiều biện pháp cải cách đất nước theo mô hình tư bản phương Tây. Kết quả là Thái Lan không bị rơi vào tình trạng thuộc địa như các nước láng giềng. Đời sống kinh tế, văn hóa và xã hội ở Thái Lan có nhiều khởi sắc mới.

Nhìn chung, thế kỷ XIX là thế kỷ bản lề, chứa đựng đầy những biến động lịch sử của xã hội châu Á mà nổi bật là những cuộc xung đột Đông - Tây dữ dội. Các nước châu Á vừa phải đối diện vừa phải tìm cách tự vệ trước làn sóng xâm lược đến từ các nước thực dân phương Tây. Có nhiều quốc gia đã lựa chọn con đường đóng cửa tuyệt giao với phương Tây và cuối cùng là cầm vũ khí để chống lại phương Tây. Có một số quốc gia, như Nhật Bản và Thái Lan, đã sớm tiến hành canh tân đất nước và chủ động hội nhập với phương Tây. Canh tân được coi là chiến lược và là vũ khí hữu hiệu để bảo vệ đất nước. Thế kỷ XIX ra tạo ra những thách thức to lớn vừa tạo ra những cơ hội thúc đẩy tự phát triển của châu Á.

## b) Tình hình trong nước

Năm 1802, sau khi lật đổ vương triều Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng để lấy niên hiệu là Gia Long (1802 - 1820), thiết lập vương triều Nguyễn - triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược, các vua triều Nguyễn đã cố gắng nhằm xây dựng một nhà nước quân chủ chuyên chế tập quyền vững mạnh và xét trên nhiều phương diện, mô hình phát triển truyền thống của Việt Nam đã thực sự đạt đỉnh cao nhất của nó<sup>5</sup>. Đây là thời kỳ cương vực quốc gia được thống nhất và mở rộng. Hệ thống chính quyền các cấp được kiện toàn. Nho giáo vẫn được tôn vinh và đóng vai trò là bê đỡ tư tưởng cho triều đình nhà Nguyễn. Nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Mặc dù đạt được những thành quả đáng kể trong công cuộc xây dựng đất nước, nhưng do chế độ phong kiến ở Việt Nam đã bước vào thời kỳ suy thoái, nhiều tàn dư xấu của thời kỳ trước phát tác trở lại, thậm chí có những việc triều Nguyễn càng cố gắng chấn chỉnh thì lại càng tạo ra những khó khăn cho chính mình và phải đối diện với rất nhiều khó khăn không dễ vượt qua.

Về chính trị: Triều Nguyễn đã xây dựng một thể chế nhà nước phong kiến tập quyền với nền tảng tư tưởng là Nho giáo. Vua là người đứng đầu nhà nước và có uy quyền tuyệt đối. Mọi thần dân đều phải trung thành tuyệt đối với vua. Hệ thống quan lại được tuyển chọn thông qua các kỳ thi Nho giáo. Luật pháp dưới triều Nguyễn rất hà khắc nhằm bảo vệ vương thất và chính quyền. Bộ luật Gia Long được coi là bản sao của luật nhà Thanh ở Trung Quốc, đã tước bỏ đi nhiều nội dung tiến bộ trong các bộ luật của các triều đại phong kiến Việt Nam trước đó.

Về kinh tế: Triều Nguyễn ra sức ngăn chặn quá trình tư hữu hóa ruộng đất và cố gắng bảo vệ công điền. Chế độ quân điền được triều đình duy trì nhằm tạo ra một bệ đỡ kinh tế vững chắc cho mô hình nhà nước tập quyền chuyên chế lấy nông nghiệp làm nền tảng. Tuy nhiên, dù có những ưu điểm, nhưng dưới triều Nguyễn ở giai đoạn này, chính sách quân điểm

đã trở thành nhân tố cản trở sự phát triển của kinh tế nông nghiệp. Trên thực tế, triều Nguyễn không thể ngăn cản được nạn bao chiếm ruộng tư ở nông thôn. Một số chính sách nông nghiệp tiến bộ như doanh điền, khai hoang, mở làng và lập ấp để chiêu mộ dân xiêu tán vẫn chưa đủ để triều Nguyễn có thể giải quyết được những bế tắc trong nông nghiệp.

Thêm vào đó, chính sách cấm thương với phương Tây của triều Nguyễn đã làm cho thương nghiệp Việt Nam ngày càng giảm sút.

Về xã hội: Triều Nguyễn khi tái lập chính quyền đã không được lòng đông đảo dân chúng, nhất là ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Một số chính sách xơ cứng và hà khắc của triều Nguyễn ngày càng làm mất lòng dân. Triều Nguyễn tỏ ra bất lưc trong việc ngặn chặn các tê nan quan lai tham nhũng, cường hào hà hiếp nhân dân. Đời sống của nhân dân vô cùng cực khổ, nhất là vào những năm thiên tai, địch họa dẫn đến mất mùa. Nhiều nông dân không sống nổi ở làng phải bỏ đi xiêu tán khắp nơi. Trong khi nhân dân đói khổ thì triều đình lại lãng phí nhiều tiền bạc vào việc xây dựng thành quách, lâu đài, cung điện, lăng tẩm. Tiếng oán thán của nhân dân vang lên khắp nơi: "Con ơi nhớ lấy câu này: Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan"; "Vạn Niên là Vạn Niên nào, Thành xây xương lính, hào đào máu dân". Làn sóng dân chúng bất mãn với triều đình ngày một dâng cao. Đã nổ ra hàng trăm cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ chống chính quyền của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là của nông dân. Chưa có một triều đại phong kiến nào trong lịch sử Việt Nam lai xảy ra nhiều cuộc khởi nghĩa chống chính quyền như ở dưới triều Nguyễn. Chính những khó khăn nội tại trong nước nảy sinh ngày càng nhiều đã làm cho triều Nguyễn luôn ở trong tình trạng bất ổn.

Về chính sách đối ngoại: Cũng giống như nhà Thanh, triều Nguyễn buộc các tiểu quốc láng giềng như Chân Lạp và Cao Miên phải thần phục bằng việc thực hiện chế độ cầu phong và triều cống, nhưng lại tỏ ra hết sức lúng túng trong chính sách ngoại giao với phương Tây.

Để đánh bại triều Tây Sơn, Gia Long đã nhờ đến sự trợ giúp đáng kể của các thương nhân và giáo sĩ Pháp. Sau khi lên ngôi, Gia Long sớm nhận thấy nguy cơ mất nước từ phương Tây nên tìm cách gạt dần ảnh hưởng của những người Pháp ở Việt Nam. Đến thời Vua Minh Mệnh, triều Nguyễn đã tỏ ra cứng rắn hơn trong quan hệ với phương Tây khi khước từ quan hệ buôn bán, bang giao và thi hành chính sách cấm đạo. Nhưng chính sự "cứng rắn" này đã dẫn đến sai lầm trong chính sách đối ngoại của nhà Nguyễn được manh nha từ thời Vua Gia Long, xác lập dưới thời Vua Minh Mệnh và được thực thi quyết liệt dưới triều Vua Tự Đức.

Trước tình hình đất nước bị o ép về mọi mặt, một số sĩ phu và quan lại trong triều đình có tư tưởng tiến bộ đã đề xuất nhiều kiến nghị canh tân đất nước và mở rộng quan hệ hợp tác, buôn bán với phương Tây nhưng không được triều đình chấp nhận; thậm chí những người đề xướng canh tân còn bị chỉ trích gay gắt. Triều đình Huế ngày càng rơi vào con đường bảo thủ và trì trệ.

Như vậy, đặc điểm nổi bật nhất của bối cảnh lịch sử Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX là phải đối đầu trực tiếp với nguy cơ xâm lược của thực dân Pháp. Để đối phó lại, triều Nguyễn đã đề ra và thực hiện nhiều biện pháp cực đoan như đóng cửa, cấm đạo và tăng cường đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân, làm gia tăng các mâu thuẫn xã hội, suy nhược đất nước và xói mòn sức đề kháng của dân tộc; tạo cơ hội để thực dân Pháp dễ dàng tấn công xâm lược nước ta.

#### 2. Vài nét về tư tưởng quân sự Việt Nam dưới triều Nguyễn trước năm 1858

# a) Về tổ chức và xây dựng quân đội

Sau khi giành được chính quyền, ngoài lực lượng quân đội sẵn có của mình, triều Nguyễn đã được kế thừa một bộ phận binh lực đáng kể của

triều Tây Sơn. Trong quá trình tồn tại, nhất là trong giai đoạn đầu thành lập, triều Nguyễn đã có sự chăm lo đáng kể đến việc xây dựng quân đội. Quân đội triều Nguyễn có 5 binh chủng, đó là: Bộ binh, thủy binh, pháo binh, tượng binh và kỵ binh, với hai lực lượng chính quy là Vệ binh và Cơ binh.

Xuất phát từ quan niệm "binh là để giữ nước, quân hiệu có rõ ràng mới có thể nghiêm việc võ bị" nên lực lượng quân đội triều Nguyễn từ các khâu tổ chức, tuyển chọn, trang bị đến huấn luyện được sắp xếp tương đối hoàn bị. Số lượng quân sĩ khá đông đảo. Thời Vua Gia Long trị vì, lực lượng bộ binh nước ta có khoảng 115.000 người, thủy binh có khoảng 17.600 người<sup>7</sup>. Đến năm 1840, các lực lượng "thân, biền, binh dịch các hang từ trong kinh đến các tỉnh, số người công lai là 212.290 có lẻ"8. Thời Vua Tự Đức, triều đình còn đặt thêm các ngạch hương dũng, dân dũng và thổ dũng ở các xã, huyện và tỉnh miền núi. Triều đình một mặt đã lập nhiều xưởng chế tạo vũ khí; mặt khác, còn mua nhiều vũ khí hiện đại của phương Tây để trang bị cho quân đội. Việc luyện tập được tổ chức thường xuyên và quy củ hơn. Bên cạnh việc khuyến khích mọi người tham gia quân đội, binh lính được luyên tập và thăng thưởng thỏa đáng cho người có công, triều đình còn đặt ra các chế định rất nghiêm ngặt để xử phạt việc quân lính bỏ trốn, lười luyện tập, đánh mất và mua bán vũ khí được cấp... nhằm xây dựng một quân đội có kỷ cương.

Tuy nhiên, ngay khi thiết lập, triều Nguyễn đã không tạo được uy thế chính trị cho mình như các triều đại trước. Trong thời gian cầm quyền, mặc dù có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước nhưng triều Nguyễn lại gặp phải sự chống đối của các tầng lớp nhân dân. Các cuộc khởi nghĩa, đặc biệt là của nông dân diễn ra triền miên. Thời kỳ Vua Minh Mệnh trị vì - thời kỳ thịnh trị nhất của triều Nguyễn, cũng là thời kỳ nổ ra nhiều cuộc nổi dậy nhất và có quy mô lớn nhất, tiêu biểu là hai cuộc khởi nghĩa do Phan Bá Vành lãnh đạo ở Bắc Kỳ từ năm1821 đến năm 1827 và cuộc khởi nghĩa do Lê Văn Khôi lãnh đạo ở Nam Kỳ từ năm 1833 đến năm 1835. Đến thời Vua Tự Đức, tình hình càng trở lên phức tạp hơn khi cùng một lúc triều đình vừa phải tập trung lực lượng chống thực dân Pháp, vừa

phải chống lại các cuộc nổi dậy của nhân dân. Những biện pháp xây dựng đất nước, củng cố chính quyền của triều Nguyễn đã không hợp với lòng dân. Sự gia tăng không ngừng của các cuộc khởi nghĩa chống đối chính quyền chứng tỏ xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn đang ở trong tình trạng bất ổn và khủng hoảng trầm trọng. Để bảo vệ vương quyền, triều đình phải thường xuyên huy động lực lượng quân đội đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân. Thậm chí nhiều quan quân còn hà hiếp và trộm cướp của dân. Chính vì thế giữa quân và dân cũng có mối bất hòa sâu sắc. Trong lịch sử, nhà Hồ từng có thành cao, hào sâu, quân đông và nhiều vũ khí nhưng vẫn bị quân xâm lược nhà Minh đánh bại. Hồ Nguyên Trừng từng đau xót thốt lên: "Tôi không sợ đánh chỉ sợ lòng dân không theo". Bài học đó chỉ ra rằng, một chính quyền, một quân đội để mất lòng dân là mất tất cả. Nhưng vua tôi triều Nguyễn đã dường như quên mất điều đó hoặc có biết nhưng cũng đành bất lực mà buông xuôi.

Mặc dù đề ra nhiều chế tài để xây dựng quân đội trong sạch nhưng nhiều tệ nạn đã nảy sinh trong quân đội triều Nguyễn, nạn tham những, sách nhiễu và bòn rút lương bổng của binh lính đã trở nên phổ biến, nhất là vào thời kỳ Thiệu Trị và Tự Đức. Vua Minh Mệnh là người đã nhận thức được mối quan hệ ràng buộc giữa binh lính và dân chúng. Theo nhà vua, binh lính cũng từ nhân dân mà ra, binh lính không chịu nổi mà bỏ trốn tất dân chúng sẽ bị khốn đốn; binh lính và dân chúng khốn đốn sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến vận mệnh nước nhà. Vua Minh Mệnh nổi tiếng là người thăng thưởng hậu hỹ cho người có công, nghiệm trị những kẻ bòn rút của công nhằm để binh lính yên tâm trong hàng ngũ, nhưng cũng phải thừa nhận một thực tế: "Bọn đội trưởng, thư lại vẫn quen thói thông đồng nhau, coi thường pháp luật chỉ cầu lợi riêng. Như động khi có việc, thì cho là cần kinh phí việc công, bắt lính đóng góp. Đến kỳ phát lương thì bày đặt chuyện chi phí, về đơn bằng, thông đồng trừ bớt. Thậm chí người được tiền ân thưởng cũng vẽ chuyện chiết trừ. Binh lính không bao giờ được hưởng ân huệ hết. Ngoài ra còn nhiều cách lừa bịp, sách nhiễu mối tệ nảy ra không kể xiết". Trước

tình trạng quan tham, lại nhũng trong quân đội, đời sống quá khổ cực nên số binh lính bỏ trốn ngày càng nhiều.

Nhìn chung, mặc dù có nhiều ưu điểm, nhưng quân đội triều Nguyễn vẫn không phải là một đội quân mạnh, có sức chiến đấu cao. Bởi "tinh thần của quân đội là yếu tố quyết định của mọi thắng lợi trên chiến trường" thì quân đội triều Nguyễn đã không có được.

# b) Về xây dựng quốc phòng

Ngay từ khi thành lập, triều Nguyễn coi xây dựng quân đội và củng cố quốc phòng là một trong những quốc sách được ưu tiên hàng đầu, nhất là trong bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều biến động.

Tư tưởng, đường lối quốc phòng của triều Nguyễn đã kế thừa và mô phỏng theo tư tưởng, đường lối quốc phòng của các triều đại phong kiến trước đó, được thể hiện rõ nét và sâu sắc trong chức năng, nhiệm vụ và tổ chức lực lượng quân đội. Bên cạnh đó, để ứng phó với sự thay đổi của tình hình thế giới, triều Nguyễn cũng đã có những đổi mới trong tư duy xây dựng lực lượng quân đội phục vụ cho chiến lược phòng thủ đất nước.

Triều Nguyễn đã sớm nhận ra nguy cơ bị tấn công từ các nước thực dân phương Tây nên đã chủ động tìm cách đối phó. Vua Gia Long, vị vua đầu triều Nguyễn, đã từng bước tìm cách loại bỏ dần những ảnh hưởng của những người Pháp (mà nhà vua vốn hàm ơn) trong triều đình, cảnh giác với những hoạt động của các cha cố và thương nhân phương Tây, hạn chế việc truyền bá đạo Kitô và buôn bán với thương nhân phương Tây. Tư tưởng ngăn ngừa phương Tây của Gia Long đã được Vua Minh Mệnh phát triển thành đường lối cự tuyệt hoàn toàn quan hệ với phương Tây. Vua Minh Mệnh tiến hành đóng của đất nước, thực hiện triệt để chính sách bế quan, tỏa cảng, cấm không cho các thương nhân phương Tây đến buôn bán; không quan hệ với các nước phương Tây; cấm các giáo sĩ phương Tây đến Việt Nam truyền đạo; coi đạo Kitô là tà đạo và đàn áp giáo dân. Những chính sách cứng rắn của Vua Minh Mệnh thế hiện rõ tư tưởng ngăn chặn từ xa các nguy cơ bị tấn công từ phương Tây. Chiến lược ngăn chặn từ xa này

vẫn được duy trì triệt để dưới triều Vua Thiệu Trị và trong giai đoạn đầu trị vì của Vua Tự Đức.

Triều Nguyễn cũng sớm chuẩn bị phương án đối phó nếu bị quân đội ngoại bang xâm lược. Bên cạnh việc củng cố các tuyến biên giới đường bộ, đường sông, triều Nguyễn đặc biệt chú trọng đến việc tăng cường phòng thủ bờ biển. Rõ ràng triều Nguyễn nhận thấy nguy cơ bị tấn công không phải là từ các quốc gia láng giềng mà là từ phương Tây vì các nước phương Tây thường tấn công phủ đầu bằng đường biển và có thế mạnh về thủy quân. Một trong những phương án được ưu tiên hàng đầu là sớm hiện đại hóa quân đội, đưa quân đội triều Nguyễn trở thành một quân đội mạnh. Mô hình quân đội hiện đại của phương Tây được triều Nguyễn rất quan tâm và từng bước ứng dụng vào quá trình xây dựng quân đội. Mặc dù cự tuyệt quan hệ ngoại giao, thương mại và tôn giáo với phương Tây, nhưng Vua Minh Mệnh quyết tâm phương Tây hóa lực lượng quân sự của mình. Ông cho áp dụng những hiệu lệnh, vũ khí, giáo án luyện tập và tổ chức lực lượng tác chiến kiểu phương Tây trong xây dựng quân đội. Một mặt, ông ra lệnh cho bộ binh phải học kỹ và áp dụng kỹ thuật quân sự hiện đại của phương Tây, mặt khác phải sớm tiếp thu kỹ thuật đó bằng khả năng của chính mình. Vua Minh Mệnh sẵn sàng bỏ ra những khoản tiền rất lớn để mua vũ khí và tàu chiến hiện đại của phương Tây để trang bị cho quân đội, đồng thời làm mẫu cho thợ quân khí của triều đình sản xuất. Nhà vua đặc biệt thích thú mô hình thủy quân của nước Anh, nước Mỹ và tỏ rõ ý muốn học hỏi theo.

Việc nhận định được hướng tấn công là đường biển và điểm mạnh của kẻ thù là vũ khí hiện đại đã giúp triều Nguyễn chủ động tìm cách đối phó. Đây là một ưu điểm rất tiến bộ trong chiến lược quốc phòng của triều Nguyễn. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện chiến lược quốc phòng của mình, triều Nguyễn đã phải đối diện với rất nhiều khó khăn. Mặc dù biết trước hướng tiến công của kẻ thù là từ đường biển và chủ động xây dựng hệ thống đồn lũy phòng thủ dọc bờ biển, tăng cường lực lượng thủy quân để trấn giữ hải phận, nhưng lực lượng của triều Nguyễn quá yếu. Thủy quân

không kiểm soát được hải phận, thậm chí còn không đối phó được với bọn hải tặc Trung Hoa. Cho nên, dưới triều Nguyễn, đặc biệt là thời Vua Thiệu Trị và Vua Tự Đức, bọn hải tặc thường xuyên lộng hành, tha hồ cướp phá dọc bờ biển từ Bắc vào Nam mà triều đình đành bất lực. Chống nạn hải tặc còn không nổi thì triều Nguyễn làm sao có thể đối phó với các đội quân xâm lược nhà nghề mạnh mẽ gấp bội của phương Tây. Triều Nguyễn không có đủ tiềm lực để liên tục mua sắm vũ khí mới của phương Tây. Do kỹ thuật kém, chủ yếu là mô phỏng, nên phần lớn những vũ khí do thợ quân giới của triều đình làm ra đều có chất lượng kém.

Trải qua nhiều cuộc chiến tranh vệ quốc và giành lại độc lập dân tộc, cho đến nửa đầu thế kỷ XIX, cha ông ta đã đúc rút được nhiều bài học kinh nghiệm đánh giặc giữ nước vô cùng quý báu. Đó là:

- 1. Biết lượng sức mình: Lấy nhỏ đánh lớn, lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều, tránh thế giặc mạnh lúc ban mai và đánh địch suy yếu lúc chiều tàn...
- 2. Dựa trên tinh thần chính nghĩa: "Đem đại nghĩa để chống hung tàn, Lấy chí nhân để thay cường bạo" (Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi).
- 3. Lấy dân làm gốc (đĩ dân vi bản): Đây là tư tưởng xuyên suốt và là sức mạnh làm lên thắng lợi của các cuộc chiến tranh chống giặc ngoại xâm. Từ thế kỷ XIII, Trần Quốc Tuấn, người anh hùng dân tộc từng lãnh đạo nhân dân ta ba lần đánh thắng giặc Mông Nguyên hung hãn, đã đúc kết những nguyên lý giữ nước: "Vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước chung sức". Nguyễn Trãi, người anh hùng dân tộc trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh đã nhấn mạnh đến vai trò quyết định của dân: "Chở thuyền cũng là dân, lật thuyền cũng là dân". Cả Trần Quốc Tuấn và Nguyễn Trãi đều có chung quan điểm là biết chăm lo đến dân: "Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ, bền gốc" (Trần Quốc Tuấn), "Yêu thương và nuôi dưỡng dân chúng để nơi thôn cùng xóm vắng không có tiếng oán hờn sầu than" (Nguyễn Trãi). Hai nhà chính trị, quân sự lỗi lạc đã chỉ ra sức mạnh to lớn nhất của dân tộc là sức dân. Sức dân có mạnh thì nền tảng xã hội mới

bền vững. Muốn có sức dân mạnh chính quyền phải thuận lòng dân, trước hết cần bắt đầu từ việc chăm lo đến đời sống nhân dân.

- 4. Xây dựng tinh thần đoàn kết cả nước cùng đánh giặc: Trong kháng chiến chống giặc ngoại xâm phải biết phát huy cao độ sức mạnh của nhân dân, biết tập hợp các tầng lớp nhân dân thành một khối đoàn kết và thống nhất. Tinh thần đoàn kết đánh giặc phải được xây dựng ở mọi cấp độ, trong nội bộ triều đình, triều đình với nhân dân, tướng với quân,...: "Bách tộc vi binh" (Trăm họ ai cũng là binh); "Phụ tử chi binh" (Cha con đều là lính), "Tướng sĩ một lòng phụ tử" (Tướng và quân một lòng như cha con).
- 5. Trường kỳ kháng chiến: Vì địch mạnh, ta yếu nên đường lối chiến lược chung là phải đánh giặc lâu dài, vừa đánh vừa xây dựng, phát triển lực lượng từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, từ yếu đến mạnh. Ngoài ra, phải biết chủ động trong mọi tình thế, tránh chỗ mạnh và đánh chỗ yếu của địch, lấy đoản binh chế trường trận. Mặc dù trường kỳ đánh địch nhưng khi cơ hội đến thì phải chớp lấy, tiến công "thần tốc, táo bạo" mở những trận quyết chiến chiến lược để kết thúc chiến tranh.
- 6. Phải coi trọng chất lượng quân đội: Phương châm chung là "quý hồ tinh bất quý hồ đa" (quân cốt tinh nhuệ chứ không cốt nhiều); phải xây dựng đội ngũ tướng lĩnh tài giỏi "vì binh lấy tướng làm gốc, quân lấy tướng làm chủ".

Mặc dù có một kho tàng kinh nghiệm giữ nước được đúc rút từ thực tiễn chiến tranh qua nhiều thế hệ, nhưng triều Nguyễn lại không biết kế thừa, sử dụng và phát huy đầy đủ, có hiệu quả vào chiến lược quốc phòng của mình. Có những bài học dường như đã bị quên lãng hay có biết cũng không thể vận dụng được vì bất lực. Chẳng hạn, tư tưởng lấy dân làm gốc, chăm lo cho dân và phát huy sức mạnh toàn dân không được quan tâm đầy đủ, khiến nhân dân ngày càng oán ghét và xa rời triều đình. Làm sao có được tinh thần đoàn kết giữa tướng và quân khi tướng tìm đủ mọi cách vơ vét và ăn chặn của quân. Quân và dân làm sao có thể hòa hợp như cá với nước khi mà quân đội triều đình đi đàn áp nhân dân.

Nhìn chung, triều đình nhà Nguyễn rất mong muốn và cố gắng tìm biện pháp để tăng cường khả năng phòng thủ đất nước. Bên cạnh những biện pháp mang yếu tố tiến bộ, sát với thời cuộc thì vẫn còn tồn tại không ít những hạn chế. Chủ trương xây dựng một đội quân hiện đại, tinh nhuệ, có kỷ luật và có khả năng chiến đấu cao là đúng đắn, nhưng lại thiếu những cơ sở thực tiễn nên không có hiệu quả. Quân sĩ tuy đông nhưng tinh thần tập luyện và chiến đấu thì rệu rã. Vũ khí tuy nhiều nhưng lại rất lạc hậu so với những đội quân xâm lược nhà nghề của phương Tây. Điểm mấu chốt nhất trong chiến lược quốc phòng là phải xây dựng cho được thế trận toàn dân đánh giặc thì triều đình nhà Nguyễn lại để mất lòng dân và quân đội không tạo dựng được chỗ dựa vững chắc trong nhân dân. Chính những nhược điểm đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến tư tưởng quân sự và kết cục của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược nửa sau thế kỷ XIX.

II. TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ VIỆT NAM TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1884

1. Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và chủ trương ứng phó ban đầu của triều đình nhà Nguyễn

Năm 1847, thực dân Pháp chính thức bắt đầu đường lối "ngoại giao pháo hạm" bằng việc cho quân nổ súng bắn chìm 5 tàu chiến của triều Nguyễn ở cửa biển Đà Nẵng rồi rút đi. Mười năm sau (1857), 2 chiến hạm của Pháp đến khiêu chiến ở cửa biển Đà Nẵng. Hai sự kiện này cho thấy sớm muộn gì thì thực dân Pháp cũng sẽ xâm lược Việt Nam.

Đối diên với nguy cơ bi xâm lược cân kề, triều đình tỏ ra cảnh giác và tích cực chuẩn bị các biện pháp ứng phó. Tăng cường hệ thống phòng thủ bờ biển là một trong những chủ trương chiến lược được ưu tiên hàng đầu. Vua Tự Đức ra lệnh cho các đại thần quân cơ phải ra sức "trù liệu về việc trấn áp Tây dương. (...) Đặt bảo Trấn Dương ở đỉnh núi, chia đặt 20 cỗ xe súng đại bác (...), từ thành An Hải đến chân núi Trà Sơn, từ thành Điện Hải đến cảng Thanh Khê, đắp lũy cát rồi trồng cây gai góc che lấp"12. Để canh phòng cần mật ải Hải Vân, một cửa ải rất quan trọng, nhà vua đã "phái Phó vệ úy Tiền Vệ dinh Long Võ là Lê Nghị đem theo 100 tên cấm binh đến ngay ải Hải Vân hiệp cùng quan quân nguyên phái đi trước để canh phòng. Lại sai Bộ phái thêm đủ 100 tên đóng giữ thành Trấn Hải và 1 viên quan Vệ dinh Thần cơ pháo thủ đủ 30 tên sắp đủ thuốc đạn súng và khí giới nghiêm chỉnh để phòng bị (...), sai quyền Chưởng Hữu dực dinh Vũ Lâm là Đào Trí đến ngay cửa biển Đà Nẵng hiệp cùng Trần Tri coi giữ 2 thành An Hải và Điện Hải tùy cơ đánh dẹp làm việc; quyền Chưởng dinh Long Võ là Trần Hoàng đến ngay Quảng Nam"<sup>13</sup>. Kết quả là một hệ thống phòng thủ dọc bờ biển khá quy mô và kiên cố đã được thiết lập và sẵn sàng ứng chiến nếu bị thực dân Pháp tấn công.

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng tấn công xâm lược nước ta ở Đà Nẵng. Đây là một sự kiện không quá bất ngờ với triều Nguyễn. Để đối phó lại, Nguyễn Tri Phương được triều đình bổ nhiệm chức Tổng đốc Quảng Nam và được lệnh cùng với các tướng Chu Phúc Minh và Đào Trí ra Đà Nẵng chặn giặc. Nguyễn Tri Phương chủ trương "giặc lấy chiến làm lợi, ta lấy thủ làm lợi. Xin lấy thủ làm chiến, đắp thêm đồn lũy, để dần dần tiến đến gần giặc" Vì thế, ông đã cho xây dựng đồn Liên Trì và dựng một chiến lũy dài hơn 4 km từ Hải Châu (chân đèo Hải Vân) tới Thạc Giản. Bên ngoài các chiến lũy, ông sai quân đào hố chữ phẩm cắm chông, che cỏ và cát lên trên và chia quân mật phục nhằm vây chặt quân Pháp. Với chiến thuật này, quân đội triều đình đã nhiều lần đánh lui các cuộc tấn công của giặc Pháp, giam chân chúng suốt 5 tháng liền tại Đà Nẵng, làm cho chiến

lược đánh nhanh, thắng nhanh của giặc Pháp bước đầu bị phá sản, buộc chúng phải chuyển hướng đánh vào phía Nam.

Tại mặt trận phía Nam, quan quân triều Huế đã áp dụng chiến thuật lấy thành phòng thủ. Nhưng trước sức tấn công mạnh mẽ bằng hỏa pháo của địch, chiến thuật này nhanh chóng trở nên vô dụng. Đại tá Henri de Ponchalon, một trong những viên chỉ huy đánh thành Gia Định, đã mô tả lại diễn biến một phần trận đánh như sau: "Thành phố nằm giữa hai kênh đào, thành che khuất sau vòm cây, tường thành che khuất bởi rừng râm, vườn tược và nhà cửa. Vì thế hỏa lực của ta (quân Pháp - TG) lúc đầu rất chậm, sau nhanh dần, và ngày càng chính xác, khi quân địch (quan quân triều đình - TG) vì bắn trả lại nên đã để lộ vị trí của thành. Hai bên đấu pháo rất hăng, trong vòng 45 phút, may mắnlà quân Việt thường bắn cao quá, đạn thường bay ngang qua cột buồm tầu ta"15. Do chiếm ưu thế áp đảo về hỏa lực, nên chỉ trong vòng hai ngày (từ ngày 16 đến ngày 17-2-1859), quân Pháp đã chiếm được thành Gia Đinh. Mặc dù "các mặt thành đều có pháo đài, thành rộng mỗi mặt 475 mét, chứa đủ một công xưởng. Nếu kể cả số vũ khí của hai pháo đài trên bờ sông, người ta có thể ước lượng số súng thường đến hai vạn cây, đại bác sắt và đồng đến 200 khẩu, riêng trong thành có chứa tới 85.000 cân thuốc súng"16 nhưng quan quân triều đình đành chịu thất bại.

Tuy chiếm được thành Gia Định, nhưng với lực lượng có hạn, thực dân Pháp không thể mở rộng phạm vi đánh chiếm. Đầu năm 1860, Nguyễn Tri Phương được triều đình bổ nhiệm chức Thống chế mặt trận Gia Định, cùng với Tôn Thất Cáp vào mặt trận phía Nam chặn giặc. Lúc này do quân Pháp đang bị sa lầy trong cuộc chiến ở Trung Quốc, nên phải rút bớt quân từ Gia Định sang tham chiến. Lực lượng của địch tại Gia Định gặp nhiều khó khăn khi chỉ còn lại 1.000 quân và phải đóng rải rác trên một chiến tuyến dài đến 10 km trong thế bị bao vây và cô lập. Đây là một cơ hội thuận lợi để quan quân nhà Nguyễn có thể phản công và đánh bại quân Pháp nhưng tướng Nguyễn Tri Phương vẫn án binh bất động, chỉ lo việc

điều động nhân lực và vật lực để xây dựng phòng tuyến Chí Hòa thật kiên cố.

Nguyễn Tri Phương đã thực hiện đúng chiến lược phòng thủ, cầm chân không cho địch đánh rộng ra, vì theo ông: "Quân của Tây dương dưới nước, trên bộ dựa vào nhau, ta khó chống với họ, việc thủy chiến làm không được tiện. Vả lại quân của Tây dương súng nhỏ súng lớn đã giỏi, chúng lại liều chết. Quân của ta nhút nhát, bỡ ngỡ, đánh trên bộ cũng không địch nổi họ..., ta giữ còn không đủ nói gì đến đánh. Nên liệu số binh lực hiện có, nhân các đồn lũy hiện tại, đặt phục binh để đánh, giữ cho kỹ để đợi, làm kế giằng dai"<sup>17</sup>.

Rỗ ràng, phòng thủ là giải pháp chiến lược xuyên suốt của quan quân triều đình trong thời kỳ đầu chống giặc Pháp xâm lược. Đó là lý do giải thích vì sao triều đình không chủ trương chủ động tiến công tiêu diệt địch. Hơn 20 năm sau (năm 1883), trong bài Điều trần các việc nên làm, Nguyễn Xuân Ôn thẳng thắn vạch ra các điểm yếu trong phòng thủ mà Nguyễn Tri Phương đã áp dụng: "Cố đại thần Nguyễn Tri Phương, trung nghĩa không ai bằng, có quen về việc quân, nhưng không có sở trường về việc làm tướng. Ông đắp nhiều doanh lũy để làm bia đỡ đạn, công việc ấy làm cho quân lính mệt nhọc, việc đánh, việc giữ đều kém thế. Giặc ở dưới tàu, mình đắp lũy chỗ này, thì chúng quay tàu qua chỗ khác, lũy của mình thành ra vô dụng. Ông lại đóng đồn phòng tiệt, thế lực bị phân tán, những việc đó rất là thất sách" Hơn nữa, "một cuộc chiến tranh chỉ có phòng ngự, chỉ chống trả lại, cuộc chiến tranh ấy sẽ thất bại và rốt cuộc không phòng ngự nổi. Vì chỉ có nắm lấy chủ động, tấn công giặc mới phòng ngự được" 19.

#### 2. Cuộc đấu tranh giữa tư tưởng chủ chiến và tư tưởng chủ hòa

### a) Thời kỳ 1862 - 1873

Chủ trương phòng thủ là một thất sách lớn của triều đình, nhưng điều tai hại hơn là trước sức tấn công dữ dội của giặc Pháp, nội bộ triều đình đã sớm có sự phân hóa và nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Điều này đã làm cho bộ máy lãnh đạo kháng chiến bị phân tán trầm trọng và không đưa ra được một quyết sách chống giặc Pháp thống nhất.

Mặc dù chiếm được Gia Định, nhưng với lực lượng quân sự hiện tại thực dân Pháp nhận thấy chưa đủ sức mở rộng phạm vi đánh chiếm ra toàn Việt Nam nên đã khôn khéo gửi thư cho triều đình Huế tỏ ý muốn giảng hòa. Sự kiện này đã châm ngòi cho những cuộc tranh luận gay gắt giữa các nhóm đình thần trong triều về việc nên *thủ* hay *công*, *hòa* hay *chiến*.

Nhóm thứ nhất gồm các viên quan đứng đầu Viện cơ mật như: Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản và Lưu Lượng. Lưu Lượng trình bày quan điểm của mình trước Vua Tự Đức như sau: "Bãi việc binh đao cho dân nghỉ ngơi, liệu thời thế mà nuôi sức, thì chiến không bằng hòa. Nhưng cần giữ cho chắc rồi sau sẽ bàn (...). Giặc lấy thuyền bền súng nhạy làm nghề giỏi ở ngoài biển rộng sóng gió, thế ta cũng khó tranh đua được với họ. Về kế sách thì hiện giờ nên lấy thế thủ làm chính. Giữ có vững vàng rồi sau mới có thể nói đánh hay hòa được. Nếu trước hết mà giữ không chắc thì chiến đã không được, lại e rằng hòa cũng không đủ trông cậy. Đến như cách công thủ Hoàng thượng đã chỉ thị đủ rồi, không thiếu gì nữa. Cứ theo cách đó mà làm thì cũng đủ đánh giặc"<sup>20</sup>.

Nhóm thứ hai gồm: Trần Văn Trung, Trương Quốc Dụng, Chu Phúc Minh, Lâm Duy Thiếp, Phan Huy Vịnh, Phạm Chi Hương, Nguyễn Xuân Hãn, Nguyễn Hữu Thành, Nguyễn Luận, Lê Đức và Vũ Xuân Sắc. Theo họ, cách đánh giặc cốt giữ vững là hơn và cách giữ cần phải nuôi sức vững chắc và tùy cơ ứng phó. Để chứng minh quan điểm này, Lê Đức đã luận giải như sau: "Giặc Tây dương, thói thường vẫn đem quân đi khiêu khích nước ngoài; nước nào đánh nhau với nó, nếu được thì nó đánh mãi, chiến

trận liên miên, hoạn nạn không dứt; (...) có thể thôn tính nhau được. Chuyến chúng đến này chẳng qua để cầu lợi thôi. Bởi vì quân ở xa đến, cốt cần đánh ngay. Nay chúng đắc chí ở Trà Sơn, lại đắc chí ở Gia Định, bèn giả hình làm ra cách có ý giằng dai; mà gần đây lại có việc chúng đưa thư đến. Dẫu trong thư nói những gì, chưa từng dịch ra để xem, nhưng ý ngu xuẩn của chúng tôi trộm nghĩ: đại yếu chẳng có hai khoản: một là muốn lập phố xá ở Trà Sơn để buôn bán sinh lợi; hai là cho người nước chúng đi lại truyền đạo Gia Tô thu thuế lấy lợi. Đó đều là những khoản ta không bằng lòng cho (...). Nhưng thuyền tàu súng đạn đều là cái sở trường của chúng (...). Nay ta muốn thi đua với cái sở trường của chúng, đánh nhau với chúng, mong cho chúng chóng lui, chưa thấy có cơ tất thẳng. Mà lỡ ra có sa sẩy, lại thêm gió thổi chim kêu cũng sợ hãi. Lấy mình là chủ mà đối đãi với họ là khách, nên làm kế chống giữ lâu dài, để đợi khi chúng mỏi mệt, nếu chúng cố sai sứ đi lại, thì bấy giờ ta sẽ tùy cơ châm chước đối phó, thì chúng cũng không làm gì được ta vậy"<sup>21</sup>.

Nhóm thứ ba gồm: Vũ Đức Nhu, Phạm Thanh, Nguyễn Khắc Cần và Phạm Xuân Quế chủ trương nên hòa có mức độ. Họ đề nghị triều đình sai quân thứ Quảng Nam lấy nghĩa lý mà làm thư trách địch: "Liệu viết thư trách Pháp hay lấy nghĩa mà nói, xem họ nếu chỉ muốn thông thương như cũ hoặc xin bỏ cấm đạo mà họ tự rút lui thì ta cho giảng hòa cũng chẳng hại gì. Nếu họ dối trá, chẳng đánh cũng chẳng hòa thì ta chỉ có sức thủ mà thôi"<sup>22</sup>.

Nhóm thứ tư gồm: Lê Chỉ Tín, Đoàn Thọ, Tôn Thất Thường, Tôn Thất Đạo và Nguyễn Hào cho rằng nên hòa ngay với Pháp. Theo họ, phép dụng binh lấy mình nhàn rỗi đối phó với quân giặc nhọc mệt. Nay giặc nhàn rỗi mà ta mệt nhọc thì việc đánh và giữ là rất khó. Hòa tuy là hạ sách nhưng hiện nay chính là lúc cần củng cố quân lính và dưỡng sức dân. Nay giặc muốn cầu hòa thì ta không nên chần chừ, để lâu sợ có biến.

Nhóm thứ năm gồm: Tô Trân, Phạm Hữu Nghi, Trần Văn Vy, Lê Hiếu Hữu, Nguyễn Đăng Diêu và Hồ Sĩ Tuấn kiên quyết phản đối hòa nghị

và chủ trương phải tấn công giặc ngay. Họ đề xuất những biện pháp đánh giặc cụ thể cho từng vùng. Theo họ, ở Quảng Nam và Gia Định, thế đất và tình hình giặc cũng có chỗ khác nhau một chút. Tại Quảng Nam số thuyền của Tây dương có ít, hiện đã vào sâu trong lòng sông, còn có cơ đánh úp được. Còn Gia Định thì có nhiều thuyền của Tây dương đang đóng, lại gần mặt biển, khiến quân ta khó tiến đến gần được. Bởi vậy, quân thứ Quảng Nam cần phòng bị rất nghiêm, đợi chúng vào sâu rồi đánh chúng ở trên bộ để thu toàn thắng. Quân thứ Gia Định nên cùng với các tỉnh, họp sức tiến đánh, khi đã nhử được tàu của Tây dương vào. Ở Gia Định đã thắng thì ở Đà Nẵng cũng có thể lần lượt dẹp tan quân địch. Nếu hòa thì các việc: bỏ điều cấm, cho thông thương, dựng nhà thờ đạo, lập phố bán hàng, trăm cách gian giảo đều bởi trong một chữ hòa mà ra cả, các tệ hại khác không thể nói xiết được.

Trong năm nhóm đình thần đó, nhóm chủ chiến không đông là không có phẩm hàm cao trong triều nênkhông thể tạo ra uy thế áp đảo. Nhóm chủ hòa gồm đa số quan lại đầu triều đã chiếm được ưu thế trong triều. Để đưa phái chủ hòa giành được tiếng nói quyết định cuối cùng trong triều đình, liên quan đầu triều Trương Đăng Quế lý luận rằng: "Một chữ "hòa" dẫu đời xưa đã từng có làm, nhưng đều là sự quyền nghi một thời gian, không phải là đạo thông thường... Nay đánh nó thì chưa thể đánh nổi, đuổi nó cơ cũng chưa tiện. Nhân họ xin hòa, chước lượng mà tòng quyền, có điều gì không nên, mà còn nói nhiều cho rườm ư?"<sup>23</sup>. Còn đại thần quân cơ Nguyễn Bá Nghi khẳng định hòa tuy có thua thiệt thật nhưng mới có thể cứu vãn được Nam Kỳ: "Sự thế Nam Kỳ, duy việc hòa giải còn có thể làm được. Nếu không như thế thì còn có việc lo ngại khác (...). Người Tây dương tàu thì chở đi như bay, súng thì bắn được thành đá (...). Tôi đến Biên Hòa, xét thấy tình thế đều là nguy bách, nhưng thực ra tôi thấy sự thể, đánh và giữ đều không làm được. Không hòa thì không định được cục diện"<sup>24</sup>.

Trước cuộc tranh luận gay gắt giữa các đình thần, Tham tri Bùi Quỹ đã dâng thư yêu cầu Vua Tự Đức phải có sự quyết đoán: "Thần trộm nghe đình thần, người thì nói đánh giữ, người thì nói hòa thân (...). Người chủ

trương hòa thân thì ngầm chê trách bọn chủ chiến là không hiểu sự cơ. Người cầm dầm, người cầm sào, mỗi bên một ý kiến, lỡ có việc nguy cấp xảy ra, còn có thể mong cùng một thuyền cùng chở được không. Xin nhà vua bỏ hết lời bàn khác đi, mà độc đoán từ trong bụng, định quy mô, trước để thống nhất lòng người"<sup>25</sup>. Nhưng Vua Tự Đức lại tỏ ra rất do dự và cuối cùng đã đi đến nhận định: "Hai bên đánh nhau, bên nào cũng có trận được trận thua. Nay đã chán chiến tranh, đến bàn hòa cũng là ý tốt"<sup>26</sup>. Do Vua Tự Đức ngả hẳn về phe chủ hòa nên chủ trương hòa nghị đã trở thành quyết sách chung của triều đình.

Trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh, việc các triều thần bàn luận, cân nhắc các phương thức đối phó với giặc là cần thiết. Điều đáng nói ở đây là từ những ý kiến của mỗi cá nhân thì triều đình cần phải cân nhắc, bàn luận thiệt hơn mọi lẽ để định ra được một đường lối đối phó với giặc thống nhất nhưng triều đình đã không làm được. Kết cục là nội bộ thêm bất hòa sâu sắc. Đáng trách hơn nữa là đa số triều thần lại có tư tưởng thủ và hòa. Họ viện dẫn đủ những lý do để bao biện cho quan điểm thủ và hòa của mình, như giặc có tàu to, súng lớn, ta không thể đủ sức đánh lại chúng. Vì quá sợ hãi vũ khí của địch mà họ đã không thấy được "con người chứ không phải là vũ khí quyết định thắng lợi của chiến tranh" Do đó, họ đã không biết phát huy sức mạnh toàn dân để làm nền tảng cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Trái với những quan lại đầu triều có tư tưởng hòa nghị, sợ hãi vũ khí của địch, Tiến sĩ Vũ Phạm Khải, trong *Tờ tâu về việc đối phó với giặc Tây* (viết thay quan tỉnh Ninh Bình), đã can ngăn Vua Tự Đức không chấp nhận hòa ước mà phải chiến đấu, phải biết tin và dựa vào sức mạnh của dân: "Nếu như bọn Tây dương động binh thì bề tôi lớn nhỏ sẵn lòng trung nghĩa, căm giặc giết thù. Mọi người đều đồng một lòng như thế. Huống chi, ngay cả giáo dân sở tại từ khi được phóng thích, rất ghét lương dân, cái thế không thể sống cùng. Song chính vì việc Tây dương gây việc binh đao này, mà tất cả dân chúng, kể cả giáo dân, đều chung lòng căm phẫn, sẽ có thể lấy lẽ chính tà mà biết đâu phải, đâu trái, lấy lẽ thuận nghịch mà phân biệt

đâu mạnh đâu yếu. Vậy thì tuy bọn Tây dương có càn rỡ ngông cuồng đến mấy cũng chỉ dừng chân ở được ngoài biển để dương oai mà thôi. Làm sao họ có thể đến xây thành quách trên đất của ta..."<sup>29</sup>. Rõ ràng, Vũ Phạm Khải đã nhận biết sức mạnh của nhân dân, từ đó chủ trương đoàn kết toàn dân đánh giặc. Đây là một quan điểm đúng đắn được kế thừa từ truyền thống đánh giặc giữ nước của tổ tiên. Quan điểm này một lần nữa được minh chứng bằng chính thực tiễn đấu tranh chống thực dân Pháp kiên cường của nhân dân ta.

Nếu như nội bộ triều đình Huế còn do dự giữa hòa hay chiến, thì nhân dân chỉ có một tinh thần chung duy nhất, đó là quyết chiến. Ở Bắc Kỳ, tinh thần chiến đấu của nhân dân trào dâng mạnh mẽ. Năm 1859, Hoàng giáp Tiến sĩ Phạm Văn Nghị, Đốc học Nam Định, đã gửi *Trà sơn kháng sớ* lên Vua Tự Đức để bày tỏ nguyện vọng quyết tâm kháng chiến của sĩ dân Nam Định và xin phép được lập một đội nghĩa binh vào chiến trường đánh giặc. Mặc dù *Trà Sơn kháng sớ* không được Tự Đức phê chuẩn, nhưng với tinh thần yêu nước và ý thức trách nhiệm của một kẻ sĩ trước vận mệnh dân tộc, Phạm Văn Nghị vẫn đứng lên giương cao cờ nghĩa, chiêu binh vào Nam đánh giặc. Đoàn quân Nam tiến với khoảng 300 người đã hăm hở vượt mọi gian nan vào Quảng Nam đánh giặc mới tinh thần:

"Tam bách tinh binh, như tướng kỳ
Thiên thanh đạo xứ hiểm thành di"
(Quân giỏi ba trăm, một ngọn cờ
Oai trời hiểm mấy cũng băng qua"<sup>30</sup>.

Nhưng khi đoàn nghĩa binh vào tới chiến trường thì quân Pháp đã rút khỏi Đà Nẵng để tiến đánh thành Gia Định. Chiến trường đã lùi xa vào Nam đến 800 km. Với lòng yêu nước và không ngại gian khó, Phạm Văn Nghị cùng đoàn nghĩa binh tiếp tục xin triều đình cho vào Gia Định đánh

giặc. Tuy nhiên, Vua Tự Đức đã khước từ nguyện vọng chính đáng đó của đoàn nghĩa binh và Phạm Văn Nghị buộc phải trở về đất Bắc.

Ở Nam Kỳ, nhân dân đã chủ động phối hợp với quan quân triều đình đánh giặc hoặc tự động tổ chức đánh giặc ngay từ những ngày đầu. Khắp các làng xã, nhân dân tự nguyện đóng góp của cải, phục vụ, hay trực tiếp tham gia chiến đấu. Những người dân ở hạt Định Tường đã quyên góp được 8.000 cân sắt sống, 2.700 quan tiền và 200 phương gạo để giúp quân nhu.

Các đội nghĩa dũng đánh Pháp được thành lập ngày càng nhiều. Đây là những đội quân có tinh thần chiến đấu rất dũng cảm, có tổ chức và người chỉ huy. Trong hai năm 1861-1862, nhiều trung tâm kháng chiến xuất hiện. Tháng 1-1861, Trương Công Định (Trương Định, Quản Định) đã phất cờ khởi nghĩa. Nghĩa quân Trương Định chiến đấu rất dũng cảm, đánh thắng nhiều trận giòn giã, tạo được uy thế lớn đối với triều đình: "Phó quản cơ Gia Định là Trương Định (người huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, con viên Lãnh binh Trương Cầm) chiêu mộ những thủ dõng, có nhiều người đi theo. Thường cùng quân Tây dương chống đánh nhau đắc lực, thụ tuần phủ Đỗ Quang đem việc tâu lên. Vua cất nhắc cho làm Quản cơ, rồi lãnh chức Phó lãnh binh. (Khi ấy Đỗ Quang chiêu vỗ Trương Định mộ thành 6 cơ, hơn 6.000 người. Tri phủ phủ Phúc Tuy là Nguyễn Thành Ý, tùy phái là Phan Trung mỗi người đều mộ được 2 cơ, hợp cộng 4.000 người, lại đang tiếp tục mộ, kể ước tới hàng vạn)"<sup>31</sup>.

Thời gian đầu, lợi dụng lúc địch gặp nhiều khó khăn, Trương Định đã ra sức phát triển lực lượng, chiêu mộ quân sĩ, tích trữ quân lương và sắm sửa vũ khí. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân được mở rộng từ Gò Công, Tân An, Mỹ Tho, Chợ Lớn, Gia Định tới vùng Vàm Cỏ Đông, từ miền biển cho tới biên giới Campuchia. Đặc biệt, ngày 10-12-1861, nghĩa quân Trương Định đã phối hợp với nghĩa quân của Nguyễn Trung Trực (Nguyễn Văn Lịch) đánh thắng một trận rất lớn trên sông Nhật Tảo, đốt cháy tàu Espérance của địch, làm cho quân địch kinh hồn, bạt vía. Thanh thế nghĩa

quân Trương Định ngày càng lên cao. Nhiều nghĩa sĩ, sĩ phu và quan binh Nam Kỳ (Án sát Đỗ Quang, Tri phủ Nguyễn Thành Ý, Tri huyện Đỗ Trình Thoại...) đã tìm đến và tham gia khởi nghĩa. Các đội nghĩa binh của Lưu Tấn Thiện, Lê Huy, Trần Thiện Chính, Dương Bình Tâm và Đỗ Trình Thoại đã phối hợp tác chiến và sau đó gia nhập nghĩa quân Trương Định. Lực lượng nghĩa quân Trương Định đã lên tới hàng vạn người.

Trong khi quan quân triều đình mải lo chuyện đắp phòng tuyến cố thủ thì các đội nghĩa quân đã tìm ra nhiều cách đánh địch có hiệu quả như: phục kích, ngăn kè, cắt đường giao thông địch, quấy rối địch, và thu được những kết quả đáng kể. Lối đánh du kích táo bạo đã làm cho quân Pháp rất lúng túng. Một sĩ quan Pháp lúc đó thừa nhận: "Thực tế là đâu đâu cũng có các ổ kháng chiến, nó chia nhỏ li ti ra, có thể hầu như nói được rằng mỗi người An Nam là một ổ kháng chiến. Đúng hơn, phải kể mỗi người nông dân đang bó lúa là một điểm du kích. Và chiến thuật này khiến quân lính Pháp chẳng còn biết đâu mà mò: Thật không có màn kịch nào buồn tẻ hơn, đơn điệu hơn, mệt mỏi hơn cái thảm cảnh quân lính Pháp ở trên đất cũng như trên mặt biển. Một tên địch mình trông thấy hoài, nhưng một tên khác lại ngụy trang giấu mặt. Cứ thấy kẻ thù luôn luôn thoát khỏi tầm tay, khiến có cảm tưởng chúng ta như bắn vào không khí"<sup>32</sup>.

Trong khi phong trào đánh thực dân Pháp của nhân dân ta đang lên cao thì triều Nguyễn lại ký Hiệp ước Nhâm Tuất năm 1862, chấp nhận cắt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp. Sự kiện này tạo ra sự thay đổi mới trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta. Nếu như trước năm 1862, triều Nguyễn trực tiếp giữ vai trò lãnh đạo nhân dân chống thực dân Pháp, thì sau Hiệp ước Nhâm Tuất, triều Nguyễn đã từng bước rời bỏ vai trò lãnh đạo của mình. Từ đây, các tầng lớp nhân dân ta vừa đứng lên chiến đấu chống thực dân Pháp, vừa chống lại thái độ đầu hàng của triều Nguyễn. Việc ký Hiệp ước Nhâm Tuất với thực dân Pháp đã làm cho cuộc đấu tranh giữa những người có tư tưởng chủ chiến và chủ hòa thêm kịch liệt. Nó không chỉ giới hạn trong nội bộ triều Nguyễn mà trở thành cuộc đấu tranh của toàn dân dưới nhiều hình thức khác nhau. Trước

năm 1862, những người chủ hòa cho rằng địch mạnh, ta yếu, ta không thể đánh được nên hòa hoãn để dân tạm thời được nghỉ ngơi và dưỡng sức. Nhưng hòa chỉ là giải pháp tạm thời, là quyền nghi mà thôi. Sau khi Hiệp ước Nhâm Tuất được ký kết, trong tư tưởng của phái chủ hòa lại xuất hiện hai quan điểm đối lập nhau.

Một là, hòa để tiến: Những người có quan điểm hòa để tiến chủ yếu là những người có tư tưởng cải cách như Phạm Phú Thứ, Nguyễn Trường Tộ. Họ coi hòa là một giải pháp chiến lược nhằm tranh thủ thời gian hòa hoãn để duy tân đất nước và chuẩn bị mọi mặt thật tốt cho cuộc kháng chiến lâu dài. Nguyễn Trường Tộ khẳng định: "Không hòa mà chiến, khác nào cứu lửa đổ thêm dầu, không những không cứu được mà còn cháy nhanh hơn. Tôi thường nghiên cứu sự thế trong thiên hạ mà biết rằng hòa với Pháp là thượng sách"34. Ông cho rằng: "Vì ta chưa đủ sức chống chọi được với ho, cho nên phải uốn nắnmà theo ho"35. Quan điểm của ông dưa trên cơ sở Pháp có sức mạnh vượt trội về vũ khí: "Ở châu Âu việc võ bị chỉ có nước Pháp là đứng hạng nhất (...) hùng mạnh nhất không thua ai cả (...)trong khi đó quân lính của ta lại chuyên dùng gươm dao, gậy gộc lại chưa quen đánh trận với nước khác"<sup>36</sup>. Nguyễn Trường Tộ chủ trương hòa để đất nước hòa bình, một điều kiện tiên quyết để canh tân đất nước. Ông đề nghị triều đình cần mở rộng quan hệ với các nước phương Tây, liên kết với phong trào chống Pháp ở các nước láng giềng và nhất là phải khơi dậy tinh thần yêu nước chống Pháp của nhân dân ta.

Nguyễn Trường Tộ còn chủ trương hòa để chờ đợi thời cơ. Năm 1870, cuộc chiến tranh Pháp - Phổ nổ ra, nhận thấy đây là thời cơ thuận lợi đánh đuổi giặc Pháp để giành lại những vùng đất bị mất, ông đã nhanh chóng xây dựng một bản *Kế hoạch thu hồi sáu tỉnh* rất chi tiết. Ông khẳng định: "Nếu nay không đuổi họ hoặc trấn áp họ (thông thương với họ để đòi lại đất, rồi sau dùng kế mà phân tán như các lời tôi đã bẩm trước) để cô lập họ, đến khi nước họ đã phục hưng, rồi nhân cơ sở sẵn có cứ thêm chi tiết vào dần dần, thì ta khó mà yên được" Theo kế hoạch, ông tự nhận nhiệm vụ: "Gần trước ngày cử sự, tôi tìm một nhà người có đạo (phải người có

đạo, Pháp mới không nghi) ở huyện Tân Hòa, một nhà ở Gia Định, chuẩn bị thật chu đáo bí mật (...). Đến đêm khởi sự, một mặt tôi dùng kế phá đê ngăn nước thì các thuyền Tây ở mặt dưới, không kể lớn nhỏ, đều sẽ bị chìm"<sup>38</sup>. Nhưng do nghi ngờ Nguyễn Trường Tộ là người Công giáo và đầu óc vốn nặng tư tưởng cầu hòa nên triều Nguyễn đã bỏ lỡ một cơ hội thuận lợi hiếm có này.

Nguyễn Trường Tộ nhiều lần gửi điều trần lên triều đình nhấn mạnh sự cần thiết phải chỉnh đốn lại quân đội và quốc phòng, coi đó là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu. Theo ông, lúc này phải trọng võ học hơn văn học. Các nước phương Tây do trong võ nên ho mới có thể doc ngang bốn bể. Vì vây, ta nên gắng sức học tập kỹ thuật, mua sách và mời chuyên gia quân sự phương Tây về huấn luyện quân đội: "Phải mua các sách binh pháp thủy bộ của phương Tây dịch ra để tham khảo học tập. Đồng thời rước những người phương Tây giỏi về quân sự phối hợp với võ quan ta huấn luyện binh sĩ mỗi ngày"<sup>39</sup>. Bên canh việc trang bị vũ khí, huấn luyên và cấp lương đầy đủ, cần phải tao được mối quan hệ tốt giữa tướng lĩnh và binh lính, giữa binh lính với nhau: "Khi ra trận, binh sĩ có vui vẻ hay không là do lúc bình thường ta có tạo được tình cảm gắn bó ân tình với nhau hay không. Nếu binh sĩ không có tinh thần chiến đấu thì dù có những phương pháp hay cũng trở thành bánh vẽ". Võ quan thì phải chọn những người giỏi, lính quý manh và tướng quý mưu, quân cần tinh nhuê chứ không cần nhiều. Trong lúc hòa hoãn, triều đình phải chỉnh đốn uy thế quân sự quốc gia, chọn nơi hiểm yếu đắp thêm thành lớn và thành dự bị phòng khi rút lui, dự trữ vật liệu, chế tạo vũ khí mới, xây dựng những chỗ ẩn nấp khắp bốn phương tám mặt trong và ngoài kinh thành.

Nhìn chung, quan điểm của một số nhà canh tân, điển hình là Nguyễn Trường Tộ, là hòa với thực dân Pháp chỉ là biện pháp tạm thời, nhằm tranh thủ thêm thời gian cải cách đất nước và xây dựng thực lực kháng chiến vững mạnh để đủ sức đánh thực dân Pháp giành thắng lợi.

Hai là, hòa đồng thời hàng giặc: Tư tưởng này khá phổ biến trong triều đình. Ban đầu, Vua Tự Đức và số đông quan lại đầu triều coi giảng hòa từ chỗ chỉ là quyền nghi sau đó trở thành quốc sách giữ nước. Chính tư tưởng sai lầm này đã từng bước dẫn triều Nguyễn trượt dài trên con đường đầu hàng giặc.

Để thực thi những điều khoản đã ký kết với giặc Pháp, triều Nguyễn ra lệnh buộc các lực lượng kháng chiến ở Nam Kỳ phải hạ vũ khí để giữ hòa khí với Pháp. Đến khi Pháp lộ rõ âm mưu thôn tính nốt các tỉnh còn lại ở Nam Kỳ thì triều Nguyễn thụ động chờ đợi tinh thần chống thực dân Pháp của nhân dân Nam Kỳ: "Tướng Pháp hoặc ủy điều ước lấy ba tỉnh, thì đối với ta đã là vô tình, tưởng cũng không thể trách bằng giấy tờ được, chỉ khiến ba tỉnh ấy một lòng chống giữ (...). Nếu người Pháp bức lấy tỉnh Vĩnh Long, thì hãy còn hai tỉnh An Giang, Hà Tiên, có thể dời đóng, hoặc bị người Pháp bức lấy tất cả (...)đến khi ấy sĩ dân sáu tỉnh tức giận lũ lượt nổi lên, bấy giờ ta sẽ tùy cơ đinh liêu"40.

Việc tùy cơ định liệu của triều Nguyễn rút cuộc chỉ còn là con đường thương thuyết. Và khi thương thuyết không thành, cơ hội chuộc lại ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ hoàn toàn không còn hy vọng, thì Tự Đức coi hòa với Pháp là quốc kế để tập trung dẹp loạn ở trong nước: "Đất nước ta, tuy rằng có hai kỳ nhưng màu đất xấu kém, chỉ có 4 tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Ninh Bình, gọi là giàu có, người Bắc Kỳ gan dạ lại không vững, các tỉnh Sơn Tây, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn và Hưng Tuyên thường có trộm cướp, gươm giáo khắp nơi, chiến tranh không ngớt nay muốn đối chọi với họ không phải là dễ. Phía Bắc đã chống Khiết Đan thì không còn dám nghĩ đến phương Tây nữa, phía Tây đã chống Nguyên hiệu, thì không còn dám đọ sức với phương Bắc nữa" Vua Tự Đức nhận định Bắc và Nam đều có địch nên không thể chống chọi cùng một lúc được. Vì vậy, trước hết nên hòa với Pháp để dẹp yên giặc giã, trộm cướp ở trong nước, nhất là ở vùng Bắc Kỳ bọn phiến loạn đang nổi lên khắp nơi.

Quan điểm coi việc dân chúng nổi loạn mới thực sự là mối đe dọa lớn của triều đình đã bị Tiến sĩ Vũ Phạm Khải chỉ trích gay gắt: "Các vị lấy cớ lúc này, các tỉnh Bắc Kỳ đang nhiều việc đánh dẹp, cho nên việc đánh giặc này chỉ là giải pháp tạm thời. Song, giặc cướp Bắc Kỳ chỉ là nỗi lo về cái mụn nhỏ, còn cái họa Tây dương mới là bệnh trọng tận tim ruột. Nếu chỉ chữa khỏi cái mụn trước mắt mà lại cắt thịt trong tim gan thì có ích gì"<sup>42</sup>.

Vua Tự Đức còn cho rằng tiềm lực quốc phòng đã cạn kiệt và nhân dân cũng không còn tinh thần chiến đấu nữa: "Hiện nay thóc lúa ngày một hao mòn, sức dân kiệt rồi, tiền của không đủ tiêu dùng, kho nhà nước rỗng rồi, trên thì các quan chỉ nghĩ đến tiền lương, dưới thì nhân dân chỉ lo sợ tên đạn, không ai còn lòng chiến đấu nữa, nhân dân sợ sệt rồi, người trí dũng mỏi mệt rồi trong khi đó thuyền của họ vẫn nhanh như sấm gió, súng của họ vẫn mạnh như lửa hồng nên không thể đem toán quân côi quạnh vừa ít vừa hèn ra mà chống chọi với họ, thực là bước qua đầu rắn độc, giẫm lên đuôi hổ lang"<sup>43</sup>.

Do quá lo sợ vũ khí của địch nên Vua Tự Đức đã mất hết niềm tin vào sức mạnh chính nghĩa và ở đâu cũng chỉ thấy thế mạnh áp đảo của địch: "Súng họ bắn vỡ trời thì bảo rằng đem sào gậy nhân nghĩa để chống lại khiến súng ấy thăng thiên đường. Thuyền của họ đổ bộ, thì bảo rằng đem giáo mác trung tín để chống lại, khiến thuyền ấy phải nhập địa ngục. Nhưng mà vừa thắng một trận đã bại ngay rồi, chưa từng có chút công nhỏ"<sup>44</sup>. Từ đó, Vua Tự Đức nhận định: "Lấy lẽ mà nói thực là đáng chiến, nhưng lấy thế mà bàn, không bằng hãy hòa, tự nhiên có thể chuyển nguy làm yên, chuyển nghịch làm thuận, thiên hạ có thể vô sự, nước nhà chẳng phải lo lắng gì, xem thế thì hòa là một mưu chước rất đúng"<sup>45</sup>. Sự xuống dốc trong tư tưởng của Vua Tự Đức và đa số triều thần thảm hại đến mức: "Bàn hòa là người có công, bàn chiến là kẻ có tội"<sup>46</sup>.

Do xác định hòa nghị là quốc kế nên triều Nguyễn đã bỏ qua nhiều cơ hội thuận lợi để đánh đuổi giặc Pháp, nhất là vào năm 1870 nước Pháp

đại bại trong cuộc chiến tranh Pháp - Phổ. Đứng trước cơ hội ngàn vàng có một không hai này, Vua Tự Đức không tranh thủ thời cơ hành động mà chỉ là sai Viện Thương bạc viết thư xin giao trả sáu tỉnh. Đình thần xin sai Tuần phủ Bình Thuận là Nguyễn Uy sang Pháp thăm dò thì Vua Tự Đức lại tỏ ra nghi ngại: "Sai người đi, chỉ để cho sinh nghi, Hán Văn Đế thuyết phục được Uý Đà, Hung Nô, có từng giả tạo gì đâu, cũng chỉ do lòng nhân hậu phát ra lời nhân hậu mà thôi. Nay nên viết thư kín, trước hết tỏ tình thăm hỏi thương xót, sau đem lý, thế, lợi, hại hiểu dụ, cốt trúng ẩn tình của họ, tỏ lòng thành thực của ta, chờ xem trả lời thế nào sẽ liệu" Đợi mãi không thấy phía Pháp hồi âm, triều đình cho là: "Nước ấy không muốn điều đình. Ta có việc ở biên giới phía Bắc, việc ở nước Tây chưa nên nhân tiện hành động" 8.

Mặc dù liên tục thỏa hiệp và đầu hàng giặc, song Vua Tự Đức vẫn ngầm tổ chức và duy trì một số lực lượng vũ trang để đề phòng thực dân Pháp mở rộng đánh chiếm Gia Định: "Gia Định là nơi đất thánh quan trọng, mà núi cao sông dài cách trở, khó có thể quan sát từ xa. Bọn giặc Tây cậy có súng to, tàu lớn chưa chắc đã dám vào sâu bỏ tàu lên bờ. Nhưng nếu do sự sai lầm của bề tôi tầm thường mà không thể phòng giữ được thì sự thế lại càng khó khăn. Do đó việc phòng bị trước không nên nơi lỏng"49. Nhà vua còn điều động thêm nhiều lính từ các vệ Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định đến Gia Định trợ chiến và cho thành lập những đội quân cảm tử để xông vào các đồn địch quấy phá, thử phản ứng của chúng. Trong bản dụ ngày 21-1-1867, Vua Tự Đức nhấn mạnh: "Kế nhà binh man trá không thể biết được, cần phải có biện pháp thử xem, mới biết thực hư ra sao. Tổng thống quân thứ Nguyễn Tri Phương xem xét cho rõ tình thế của địch, và lấy từ 30 đến 50 binh sĩ cảm tử trong các vệ Chiến Tâm, Nghĩa Dũng và Phấn Dũng chu cấp thêm thất hâu cho chúng, bảo chúng ban đêm trời tối (theo từng nhóm) dăm ba hoặc mươi người đem theo dao gặm và súng trường hoặc súng thần công, quá sơn lẻn vào lũy địch bắn thử vài ba phát rồi lập tức rút về. Đêm đêm như vậy hoặc cách đêm hoặc vài ba đêm lại làm như vậy khiến cho chúng không được nghỉ ngơi, nhân đó mà thăm dò chúng

mạnh yếu ra sao"<sup>50</sup>, đồng thời phải "xem xét, liệu lượng thời cơ, thấy có thể tiến, hoặc chặn đường sông, hoặc lập kế hỏa công, hoặc chặn giữ đường bộ, chiến đấu dũng cảm tránh các điểm mạnh của chúng, đánh vào các điểm yếu của chúng"<sup>51</sup>. Biết lòng trung nghĩa của nhân dân Nam Kỳ nên Vua Tự Đức đã lệnh cho các xã, thôn tự chế tạo vũ khí để đánh giặc: "Gần đây lại dụ cho các tỉnh Long Tường, Định Biên chiêu mộ dân dũng để chuẩn bị sai phái thì trăm họ đều là lính. Nay truyền cho các viên tổng đốc, tuần phủ, bố chính, án sát của lục tỉnh Nam Kỳ, sức cho các thôn xã thuộc hạt, phàm các loại như súng, kiếm, dao, gậy theo lệ trước không được chế tạo riêng, nay đều được chế tạo để tự bảo vệ làng xóm"<sup>52</sup>.

Như vậy, Tự Đức một mặt ra lệnh cho nhân dân hạ khí giới để tránh thực dân Pháp kiếm cớ gây sự, nhưng mặt khác lại tổ chức và kêu gọi nhân dân kháng chiến. Chính thái độ hai mặt của Tự Đức đã ảnh hưởng tiêu cực đến tinh thần kháng chiến của nhân dân vì triều đình không có một đường lối kháng chiến thống nhất. Hơn thế, Hiệp ước Nhâm Tuất và lệnh bãi binh của triều đình đã làm cho nhân dân không còn đủ niềm tin đứng dưới ngọn cờ chiến đấu của triều đình nữa.

Trái ngược với xu hướng thỏa hiệp và đầu hàng của triều đình, một bộ phận triều thần, quan binh và đa số văn thân sĩ phu lại tỏ rõ quyết tâm kháng chiến tới cùng. Ngay sau Hiệp ước Nhâm Tuất, triều đình ban bố *Thông dụ cho Nam Kỳ nghỉ quân* ra lệnh cho các lực lượng kháng chiến ở ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ hạ vũ khí để chờ thương lượng chuộc đất. Nhưng trái với lệnh bãi binh của triều đình, phong trào chống thực dân Pháp ở Nam Kỳ lại phát triển mạnh mẽ và quyết liệt hơn. Nhiều trung tâm kháng chiến mới ra đời với số lượng người tham gia đông đảo, phạm vi hoạt động được mở rộng, uy tín và ảnh hưởng ngày càng lớn. Tư tưởng trung quân ái quốc bị sụt giảm đáng kể thông qua việc bất tuân lệnh triều đình, và được thể hiện rõ nhất trong cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp của Trương Định.

Để cách ly Trương Định ra khỏi phong trào chống thực dân Pháp ở Nam Kỳ, triều đình đã thăng chức quan đầu tỉnh ở Phú Yên cho ông, và cử Phan Thanh Giản đến thuyết phục ông bãi binh. Tuy nhiên, Trương Định không phải là người ham vinh hoa phú quý, tham sống sợ chết, ông đã quyết định ở lại kề vai sát cánh cùng nhân dân Nam Kỳ đánh thực dân Pháp. Cảm phục tấm lòng vì dân, vì nước, đánh thực dân Pháp tới cùng của ông, nhân dân đã suy tôn ông là *Bình Tây đại nguyên soái*. Việc chống lệnh bãi binh và ở lại cùng nhân dân Nam Kỳ chống thực dân Pháp của Trương Định đã làm tính chất của cuộc khởi nghĩa Trương Định thay đổi. Hành động đó không chỉ chống lại thực dân Pháp xâm lược, mà còn chĩa mũi nhọn tấn công vào cả triều Nguyễn đầu hàng.

Sau khi Trương Định mất (1864), cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp ở vùng Đồng Tháp Mười lại được quy tụ dưới sự chỉ huy của Võ Duy Dương (Thiên Hộ Dương). Sợ để mất lòng người Pháp sẽ ảnh hưởng đến chủ trương hòa nghị, Vua Tự Đức theo yêu cầu của thực dân Pháp đã ra lệnh cho quan quân Nam Kỳ lùng sục bắt giữ Võ Duy Dương: "Bấy giờ chủ súy Pháp thường cho là: ba tỉnh chứa giấu tên Thiên Hộ Dương cho mượn khí giới giúp việc chinh chiến để làm cớ nói. Cơ mật thần xin tư cho Kinh lược thần là Phan Thanh Giản, tùy nghi xử trí, bí mật bày tỏ tình khoản, để làm cái kế giữ gìn"<sup>53</sup>. Vua bèn xuống dụ: "sai Kinh lược thần và ba tỉnh thần dò xét, nếu có tên Dương và bọn người tòng phạm lén lút ẩn náu trong hạt, phải bắt giao ngay, nếu không thì tư cho chủ súy Pháp tự tìm bắt lấy"<sup>54</sup>.

Mặc dù triều đình để mất sáu tỉnh Nam Kỳ (1867) nhưng các sĩ phu ở đây vẫn liên tiếp nổi dậy đấu tranh mạnh mẽ. Phong trào chống thực dân Pháp từ ba tỉnh miền Đông đã lan rộng khắp ba tỉnh miền Tây. Tại vùng Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sa Đéc, hai con trai của Phan Thanh Giản là Phan Tôn và Phan Liêm đứng lên vận động, tổ chức và xây dựng lực lượng chống thực dân Pháp. Lực lượng nghĩa quân có lúc lên tới bốn vạn người. Nguyễn Trung Trực tiếp tục đánh thực dân Pháp ở Kiên Giang. Phạm Văn Hớn (Quản Hớn) đứng lên lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở 18 thôn Vườn Trầu

(Bà Điểm - Hóc Môn). Lê Công Thành và Lâm Lễ phát động nhân dân khởi nghĩa ở Vĩnh Long và Long Xuyên; Đỗ Thừa Tự và Đỗ Thừa Long lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa ở Rạch Giá, Cà Mau và Cần Thơ. Năm 1873, cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp do Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân lãnh đạo đã bùng nổ mạnh mẽ ở Nam Kỳ. Rõ ràng, trong khi triều đình đã nhụt chí thì các sĩ phu Nam Kỳ vẫn kiên quyết bám đất, bám làng chiến đấu tới cùng. Các cuộc khởi nghĩa nổ ra nhiều hơn, có đông người tham gia hơn và quyết liệt hơn. Họ không chỉ chống thực dân Pháp xâm lược mà còn chống cả phe phái chủ hòa trong triều đình Huế.

Tinh thần chống tư tưởng đầu hàng của triều đình đã lan rộng ra khắp Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Tháng 11-1864, các thí sinh của trường thi Hà Nội, Nam Định và Thừa Thiên đã phản đối dữ dội việc ký hòa ước bằng cách đe dọa bãi thi, yêu cầu Vua Tự Đức giết hết giáo dân và những người phương Tây. Giáo sĩ Bernard (người Pháp) lúc đó thuật lại: "Các nhân sĩ gởi cho Hoàng đế một thỉnh nguyện thư mô tả sự bất hạnh của đất nước và họ quy lỗi cho giáo dân và ngoại quốc, cho rằng đã đến lúc phải diệt trừ tận gốc sự đau khổ bằng cách giết hết bọn ấy, dù chỉ đặt một ít niềm tin vào người Tây Âu cũng là điên rồ. Sau cùng họ tố cáo ba viên sứ thần sang Pháp và các viên quan đã ký hòa ước với ông Auberet là đã bán mình cho người Pháp. Họ tuyên bố rằng nếu các sự việc không thay đổi, họ từ chối tham gia bất cứ kỳ thi nào. Họ còn làm hơn nữa: họ túa ngay ra khắp tỉnh để kêu gọi dân chúng chống giáo dân và nếu cần, chống cả nhà vua"55. Để khủng bố tinh thần sĩ tử, triều đình đã bắt và phạt đòn hai sĩ tử ở trường thi Nam Định là Đỗ Văn Định và Nguyễn Huy Đạt vì can tội viết những lời phản đối lên cổng và cửa trường thi. Cuối năm 1864, ngay tại kinh thành Huế đã xảy ra một vụ mưu biến nhằm lật đổ Vua Tự Đức do Hoàng tử Hồng Tập và Phò mã Trương Văn Chất cầm đầu: "Cuộc mưu biến này đã được hầu hết các sĩ tử (bốn nghìn người) đang tập hợp ở kinh thành để dự kỳ thi, một nửa số hoàng thân, tôn thất và một nửa số quan lại triều đình hưởng ứng"<sup>56</sup>. Theo chính sử triều Nguyễn thì mục tiêu của cuộc mưu biến

này trước hết là giết Phan Thanh Giản và Trần Tiến Thành, sau đó đem nghĩa binh đi trấn áp các làng đạo.

Những năm 1873 - 1874, trong khi nhân dân Bắc Kỳ khắp nơi nổi dậy chống thực dân Pháp mạnh mẽ và giành được nhiều thắng lợi đáng kể, đặc biệt là trận thắng ở Cầu Giấy lần thứ nhất đã làm nức lòng nhân dân cả nước thì triều đình lại vội vàng ký Hiệp ước Giáp Tuất thừa nhận chủ quyền của Pháp ở Nam Kỳ<sup>58</sup>. Rõ ràng, triều đình "chỉ muốn hòa bình, dù là hòa bình nào, hòng tránh một cuộc cách mạng nhân dân có thể quét sạch uy quyền của họ ở Bắc Kỳ. Giữa sự mất đặc quyền của mình và sự mất độc lập của dân tộc, Tự Đức đã lựa chọn từ lâu: ông muốn hy sinh cái thứ nhì để bảo tồn cái thứ nhất. Chính vì lý do đó mà ông đã không dám thúc đẩy một cuộc nổi dậy thực sự của nhân dân miền Nam, cũng chính vì lý do đó mà, lần này, ông vội vàng lo thương thuyết với người Pháp, thay vì thử kêu gọi lòng yêu nước của dân"<sup>59</sup>.

### b) Thời kỳ 1873 - 1884

Từ sau Hiệp ước Giáp Tuất, tư tưởng xuyên suốt của triều Nguyễn vẫn là hòa hoãn để tìm cách thương lượng với thực dân Pháp. Trước năm 1862, những người chủ hòa trong triều đình cho rằng ta yếu, địch mạnh nên hòa với Pháp để có thời gian xây dựng đất nước và tăng cường tiềm lực kháng chiến. Nhưng Nguyễn Tri Phương đã hoài nghi về khả năng này khó có thể thành công khi nói với Vua Tự Đức rằng: "Thanh Giản, Duy Thiệp bảo việc hòa nghị đã xong, có thể ngồi mà trông thấy giàu mạnh. Tôi cho rằng sau khi đã hòa rồi tài lực ngày càng hết, làm sao giàu mạnh được" 60.

Bên cạnh chủ trương hòa nghị là tư tưởng cầu viện Thiên triều Mãn Thanh. Khi biết thực dân Pháp âm mưu đưa quân đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai, triều Nguyễn đã cử người sang Trung Quốc cầu viện quân sự. Sau khi Hà Nội thất thủ, nhà Thanh đã điều động một phần quân đội ở Lưỡng Quảng và Vân Nam sang đóng khắp biên giới Việt Trung và áp sát Hà Nội. Dân chúng Bắc Kỳ lo ngại việc quân Thanh nhân cơ hội này sẽ chiếm Bắc Kỳ thì Vua Tự Đức quở trách: "Người nước Thanh đâu có làm điều bất

nghĩa như thế rồi sai các quan tỉnh đều gia tâm khuyên bảo sĩ dân"<sup>61</sup>. Nhưng kết cục chính quyền Mãn Thanh và thực dân Pháp đã thỏa hiệp với nhau để phân chia quyền lợi ở Việt Nam.

Trong hơnmười năm hòa hoãn, triều Nguyễn đã cố gắng củng cố binh lực nhưng không phải để đánh thực dân Pháp mà là để tập trung đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân. Vua Tự Đức còn tiêu tốn nhiều tiền bạc, công sức của binh lính và nhân dân để xây dựng Khiêm Lăng cho mình, gây ra sự căm phẫn của đông đảo nhân dân. Đó cũng là một trong những lý do dẫn đến sự bùng nổ các cuộc khởi nghĩa chống triều đình.

Khác với phái chủ hòa, phái chủ chiến tỏ rõ tinh thần không sợ vũ khí hiện đại của giặc Pháp. Theo họ, con người chứ không phải vũ khí mới là yếu tố quyết định thắng lợi của chiến tranh: *Thế trong thiên hạ lý do con người tạo ra mà thôi. Từ xưa, cái thế hơn thua mạnh yếu, cái cơ thịnh suy giữa man rợ và trung châu, chỉ do người quyết định và nhấn mạnh "rợ phương Tây sinh ra đã lâu, nếu kỹ nghệ của chúng không ai địch nổi thì các nước trên hoàn cầu này đều đã bị chúng lấy hết như cuốn chiếu đã lâu rồi, còn đợi gì đến ngày ngay"<sup>62</sup>.* 

Trong *Hịch gửi văn thân Nam Định*, văn thân Hà Nội đã đề cao vai trò của con người và tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Pháp: "Ôi, lẽ phải trong thiên hạ chỉ có một chiều hướng, sự mạnh yếu tự đã rõ ràng, việc dùng binh xưa nay không hình thế thường xuyên, lẽ thuận nghịch là phương định đoạt. Nếu bảo rằng, súng phá được núi, tàu lặn được sông, kỹ xảo của giặc Tây không địch nổi đâu, thế thì lấy nhân làm gươm, đem nghĩa làm giáo, anh hùng của nước Nam có bao giờ chịu" vào thắng lợi của chính nghĩa: "Đem quân nhân nghĩa của ta đánh quân hung tàn của địch, so đức so nghĩa hai đằng ta đều hơn cả" 64.

Bên cạnh việc đề cao vai trò của con người và tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, các văn thân sĩ phu còn phân tích một cách cụ thể, chi tiết những điểm yếu và điểm mạnh của cả địch và ta. Theo họ, ưu điểm của địch là có tàu to, súng lớn nhưng điểm

yếu của địch là chúng từ xa đến nên "lẻ loi không viện trợ, sẽ ở vào cảnh cách trở, giam chân, còn quân lính ta ứng phó với giặc vô cùng, rõ cái thế chủ nhân khách mệt"<sup>65</sup>. Nguyễn Xuân Ôn khẳng định: "Chúng ở lâu không quen thủy thổ, không rõ nhân tình, mệt quân tốn của, quân sĩ chúng thuê mượn, vị tất đã có thể ở lâu và tiếp viện thêm được"<sup>66</sup>. Ông phê phán triều đình đã không nhận rõ những yếu điểm của địch mà vội vã ký hòa ước với chúng: "Giả sử lúc bấy giờ, ta không sai sứ bàn hòa, cương quyết chủ trương kháng chiến, thì dù chưa thắng được địch mà hai bên giằng co, dân trong Nam còn làm việc cho ta. Giặc vào sâu trong đất ta, đứng chân không vững, muốn bình định không có thể, muốn đánh không được, quân nhọc của hết"<sup>67</sup>.

Chiến thuật làm giảm nỗi lo sợ vũ khí của quân địch của các văn thân chủ chiến đã giúp những người dân bình dị nhất cũng vững tin rằng, với vũ khí thô sơ vẫn đánh thắng giặc Pháp vì chúng ở xa đến, nêncàng đánh chúng càng yếu:

"Như ta cùng Tây nay

Ngàn trùng non nước cách xa,

Trăm việc ở ăn khác thói,

Tuy cậy có tàu đồng, ống khói

Tuy là nhiều súng thép, đạn chì

Vì mấy năm qua đánh biên thùy

Dư trăm trận hao ngôi tướng soái"68.

Trong bài đối sách khoa thi Đình năm Đinh Sửu (1877), Phan Đình Phùng đã chỉ ra những nhược điểm của quân Pháp nằm ngay trong thế mạnh của chúng: "Vũ khí của phương Tây vị tất đã toàn thắng cả. Như cái súng lợi hại kia bắn đã xa, thế mà tường cát, bông ướt có thể chống lại, cái tàu lợi hại kia không gió tự đi nháy mắt nghìn dặm, thế mà cái bè mục lớn có thể ngăn lại. Huống chi khéo về thuyền súng, không biết khéo đánh đó

chẳng phải là sở đoản ư?"<sup>69</sup>. Theo ông, giặc tuy có nhiều điểm yếu nhưng lại biết lợi dụng chỗ yếu của ta để chiếm đất, chiếm thành, chứ không phải do ta không địch nổi.

Những người chủ chiến đã biết khơi gợi truyền thống và đề cao những chiến tích chống giặc ngoại xâm lẫy lừng trong lịch sử làm động lực, nền tảng tinh thần cho tư tưởng quyết chiến và quyết thắng giặc Pháp. Nguyễn Xuân Ôn đã chỉ rõ: "Từ nhà Trần, nhà Lê về trước, bờ cõi chỉ có đèo Ngang trở ra, thế mà 20 vạn quân Ô Mã Nhi bị thua ở tay Trần Hưng Đạo, cuối nhà Hồ, quân Minh đóng khắp nước, không dưới 30 vạn, cũng bị Lê Thái Tổ vây hãm, không dám ra khỏi thành" để khẳng định "quân không phân mạnh hay yếu; cốt ở người điều khiển mà thôi. Xin Hoàng thượng phấn khởi lòng quyết đoán, làm việc trừ giặc yên dân. Mưu mô của triều đình đã ổn định thì lòng người tự nhiên hăng hái"<sup>70</sup>.

Nguyễn Xuân Ôn đã nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của người lãnh đạo kháng chiến, cụ thể ở đây là Vua Tự Đức. Theo ông, triều đình trước hết phải trên dưới như một, chung sức chung lòng, và quyết tâm đánh giặc thì việc khó mấy cũng có thể làm được. Tư tưởng kháng chiến của Nguyễn Xuân Ôn tuy không tạo ra được bước đột phá mới nhưng đã góp phần nhấn mạnh vai trò và khích lệ tinh thần kháng chiến của triều đình. Nguyễn Xuân Ôn cũng như nhiều văn thân, sĩ phu khác vẫn còn mang nặng tư tưởng trung quân. Họ rất muốn nhà vua giương cao ngọn cờ Cần Vương cứu nước để tập hợp lực lượng đánh thực dân Pháp. Nhưng những trông mong của họ vào nhà vua và triều thần ngày càng trở thành vô vọng vì triều đình đã từng bước tự thủ tiêu vai trò lãnh đạo của mình.

Các văn thân Nghệ An tỏ ra hết sức xót xa và bất bình khi triều đình cắt đất cho thực dân Pháp: "Nước ta từ khi mở nước đến nay, nhân tài không phải không thịnh, đất đai không phải không rộng, binh giáp không phải không tinh. Vì sao, một sớm mai lại đem ba tỉnh lớn Nam Kỳ bỏ nhường cho giặc Pháp dân Nam Kỳ vốn có tiếng là trung nghĩa, trăm họ đều là binh"<sup>71</sup>. Nhiều văn thân sĩ phu hiểu rõ mất nước là nỗi đau của toàn

dân tôc, vì vây, đánh đuổi giặc Pháp là nhiệm vu chung của mọi người: "Mới rồi, giặc Pháp toàn đến nước ta dối trá ngàn phương, độc ác vạn trạng. Đấy chẳng những là thù chung của nhân dân chúng ta, mà cũng là căm hờn chung của trời đất thần linh vậy. Nên chúng tôi trộm nghĩ, giết hết giặc là nghĩa chung của mọi người, vì thế cần kêu gọi khắp nước, nhóm họp lòng dân"<sup>72</sup>. Từ ý thức trách nhiệm đó, họ vừa thiết tha kêu gọi nhân dân, vừa nêu cao ý chí quyết tâm chống giặc của mình. Các thân hào, nghĩa sĩ Nam Định quyết tâm "phải cùng nhau bàn định uống máu ăn thề, trên kính cáo với trời đất thần linh, rồi bàn với các quan tỉnh. Người giàu xuất của, người nghèo giúp công. Lấy cha anh con cháu làm binh lính chân tay, lấy nhân nghĩa, đạo đức làm đồng giáo đánh giặc"73. Các văn thân, sĩ phu Nghệ An hô hào cùng nhau hợp sức đánh giặc: "Hội họp các bậc văn thân, đồng lòng đồng sức hễ thấy lũ giặc ngu xuẩn ấy động đến đất nước chúng ta và giảng đạo ở chỗ nào, thì lập tức biến báo cho nhau, đánh phá, chém giết không tha đứa nào"74. Tinh thần chung sức, đồng lòng đó được khơi dậy ở khắp nơi.

Tuy chưa có quan điểm chiến tranh toàn dân, toàn diện như ngày nay, nhưng các văn thân, sĩ phu chủ chiến đã thấy, đã tin vào sức mạnh của nhân dân và là người khởi đầu chiến lược vận động toàn dân tham gia đánh đuổi giặc Pháp xâm lược.

Sau khi triều đình ký Hiệp ước Giáp Tuất, tinh thần chống triều đình đầu hàng vốn đã có từ trước đó nay lại dâng trào mạnh mẽ và quyết liệt hơn. Tiêu biểu cho tinh thần chống triều đình là cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất do Trần Tấn và Đặng Như Mai lãnh đạo ở Nghệ An. Mục đích khởi nghĩa được xác định rõ ràng:

"Dập dìu súng bắn cờ siêu

Phen này quyết định cả triều lẫn Tây".

Cuộc khởi nghĩa diễn ra rầm rộ, thu hút được sự tham gia đông đảo của nhiều quan lại và văn thân, sĩ phu yêu nước địa phương. Trước sự phát

triển mạnh mẽ của cuộc khởi nghĩa, Vua Tự Đức phải điều động một số lượng lớn binh lực về Nghệ An để dập tắt ngay cuộc khởi nghĩa này: "Về việc dân lương, dân đạo, triều đình nhiều lần dụ bảo thiết tha, thế mà thân sĩ tỉnh Nghệ An riêng giữ bàn ngang không hiểu việc biến đổi ở đời, như bọn Tấn, Mai lấy tiếng là giết người theo đạo mà mê hoặc người làm loạn, phải nên đánh ngay, chớ để lan thêm ra. Vậy cho Tổng thống Hồ Oai, Tham tán Chu Đình Kế đem lính Kinh hiện đóng ở Thanh Hóa 600 người, quân tỉnh Nghệ An 500 người đi về tỉnh Nghệ để trấn áp, tìm cách đánh bắt" Trước sự đàn áp của quan quân triều đình, lực lượng nghĩa quân dần dần bị tan rã. Cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất bị đàn áp đẩm máu và thất bại, nhưng tinh thần đánh thực dân Pháp và chống tư tưởng đầu hàng của triều đình vẫn trào dâng mạnh mẽ, tạo khí thế thúc đẩy nhiều cuộc nổi dậy khác lại bùng lên.

Mặc dù các văn thân, sĩ phu yêu nước đã có vai trò to lớn trong việc phát động, tổ chức và lãnh đạo phong trào chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta, nhưng bên cạnh mục tiêu đánh thực dân Pháp, chống triều đình đầu hàng, họ lại tiến hành sách lược tả đạo là sát đạo. Họ cho rằng các giáo dân là tay sai của giặc Pháp nên cần phải loại trừ. Các cuộc xung đột giữa lương dân và giáo dân xảy ra thường xuyên, nhất là ở những vùng có đông sĩ phu như Hà Tĩnh, Nghệ An và Nam Định. Điều này đã làm rạn nứt khối đại đoàn kết dân tộc, làm tổn thương đến giáo dân và đẩy không ít giáo dân từ chỗ không muốn đã trở thành tay sai cho giặc. Đó cũng là một trong những nguyên nhân căn bản dẫn đến kết cục thất bại của các cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp lúc bấy giờ.

Năm 1882, thực dân Pháp đưa quân tấn công ra Bắc Kỳ lần thứ hai. Việc thành Hà Nội thất thủ nhanh chóng làm cho Vua Tự Đức và triều thần hết sức lo lắng. Vua Tự Đức đã cử Trần Đình Túc và Nguyễn Hữu Độ ra Hà Nội thương lượng. Khi ra tới Hà Nội, hai phái viên của triều đình đã được tận mắt chứng kiến khí thế đánh giặc sục sôi của nhân dân Bắc Kỳ. Vì vậy, họ đã cử người về xin Vua Tự Đức dốc lực lượng toàn quốc ra đánh đuổi giặc. Nhưng Tự Đức kiên quyết không cho đánh và bắt họ phải thương

lượng với phái viên của thực dân Pháp ở Hà Nội với bất cứ giá nào. Đồng thời, Tự Đức còn yêu cầu đuổi ngay đạo quân cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc lên mạn ngược và giải tán các đội nghĩa dũng ở các tỉnh.

Trước sự nhượng bộ thái quá của triều đình, nhiều quan binh ở Bắc Kỳ đã không tuân lệnh, đòi được đánh thực dân Pháp. Sĩ phu Bắc Kỳ đã tổ chức và lãnh đạo các đội dân binh chống thực dân Pháp ở mọi nơi. Tại các địa bàn quan trọng như: Hà Nội, Nam Định, Quảng Yên, Ninh Bình, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, quân Pháp không kiểm soát nổi tình thế và thường xuyên bị quân ta đột kích. Chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai một lần nữa làm nức lòng nhân dân cả nước<sup>76</sup>. Khí thế tiến công địch trào dâng mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Nhưng tiếc thay, triều đình vẫn án binh bất động để hòa nhượng với thực dân Pháp, thậm chí còn cách chức những quan văn, quan võ dám chống lệnh bãi binh. Cay đắng hơn nữa là triều Nguyễn đã ký với thực dân Pháp Hiệp ước Harmand (1883) và Hiệp ước Patenôtre (1884)<sup>77</sup>. Với hai hiệp ước này, triều Nguyễn đã chính thức thừa nhận chủ quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam.

Mặc dù triều Nguyễn đã chính thức đầu hàng, nhưng ngọn lửa kháng chiến của nhân dân vẫn bùng cháy dữ dội. Viên đại úy người Pháp là Gosselin đã thừa nhận: "Người Pháp đến đây không phải đến một nhà vô chủ. Với khí giới rất thô sơ, dân tộc Việt Nam chống cự bền bỉ với đại bác của ta một cách oanh liệt và đầy tinh thần hy sinh". Sự đầu hàng của triều Nguyễn đã tạo ra một bước ngoặt mới về tư tưởng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta những năm cuối thế kỷ XIX.

III. TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX

1. Các quan điểm quân sự của văn thân, sĩ phu yêu nước

# a) Phong trào Cần Vương cứu nước

Sau cái chết của Vua Tự Đức (1883), nhất là sau khi triều Nguyễn ký với Pháp Hiệp ước Patenôtre (1884), nội tình triều đình vô cùng phức tạp. Cuộc đấu tranh phế lập ở triều đình trong những năm 1883 - 1885 thực chất là cuộc đấu tranh giữa phe chủ chiến và phe chủ hòa.

Thực hiện Di chiếu của Vua Tự Đức, Dục Đức được triều thần lập lên làm vua. Nhưng Dục Đức là người chủ hòa, lại kém nhân cách nên đã bị phe chủ chiến của triều đình, đứng đầu là Tôn Thất Thuyết quyết định phế bỏ. Hiệp Hòa lên nối ngôi vua thay cho Dục Đức. Nhưng Hiệp Hòa lại là người có tư tưởng sợ Pháp, và tìm cách chống lại phe chủ chiến, đặc biệt là tìm cách gạt bỏ Tôn Thất Thuyết. Trước tình thế đó, Tôn Thất Thuyết và phe chủ chiến trong triều đã đưa Hàm Nghi, một người có tinh thần chống thực dân Pháp, lên làm vua khi mới 14 tuổi. Từ đây, thực chất quyền hành trong triều đình đã nằm trong tay những người chủ chiến. Phong trào chống thực dân Pháp đã có những bước phát triển mới.

Tranh thủ thời gian hòa hoãn với Pháp, Tôn Thất Thuyết tích cực cho xây dựng lực lượng quân đội, củng cố các sơn phòng, đồn bốt, tích trữ quân lương và mua sắm thêm nhiều vũ khí. Năm 1884, đội quân Phấn Nghĩa được thành lập, do Trần Xuân Soạn chịu trách nhiệm trực tiếp rèn luyện và chỉ huy. Các sơn phòng ở Quảng Trị, Quảng Bình và Hà Tĩnh được xây đắp thêm nhiều phòng lũy, dựng công đường, dinh thự, kỳ đài và pháo đài.

Nhận biết được ý đồ chống Pháp của Tôn Thất Thuyết và phe chủ chiến, thực dân Pháp đã sớm tìm cách tiêu diệt để trừ hậu họa. Ngày 27-6-1885, tướng Pháp De Courcy chỉ huy bốn đại đội lính thủy đánh bộ và hai tàu chiến đi thắng từ Hải Phòng đến Huế với âm mưu loại bỏ Tôn Thất Thuyết. Không do dự, Tôn Thất Thuyết và những người chủ chiến đã chủ

động tấn công tiêu diệt địch trước khi chúng kịp hành động. Adolphe Delvaux, một giáo sĩ thuộc *Hội Truyền giáo Pari*, đã thuật lại sự kiện này như sau: "Đối với Thuyết, việc đến Huế đột ngột của Tướng Courcy cùng với hàng ngàn khẩu súng tốt bắn dật lùi khiến ông kinh hoàng. Ông biết khó lòng thắng được lực lượng vượt trội về người Pháp và nhất là ông không thể nào tập hợp kịp hàng ngũ binh lính. Nhưng vì không tìm ra được một lối thoát nào, ông đành bám vào kế hoạch đã nghiền ngẫm lâu nay (kể từ tháng 8-1883) là quy thuận tạm thời theo ảnh hưởng của người Pháp. Mặt khác, kế hoạch của Tướng Courcy bị bại lộ từ trước do viên trung tá lờ lời và được trình lại cho Thuyết, việc này khiến ông đánh liều bài cuối cùng. Quả tình, nắm được điều bại lộ, Thuyết miệt mài, chuẩn bị vào giờ phút cuối".

Vào đêm ngày mùng 4 rạng sáng ngày 5-7-1885, Tôn Thất Thuyết đã chỉ huy lực lượng kháng chiến của triều đình tấn công vào các căn cứ quân sự của thực dân Pháp ở Huế như toà Khâm sứ và đồn Mang Cá. Cuộc tấn công này thật sự bất ngờ đối với thực dân Pháp. Tướng De Courcy sau này đã thuật lại như sau: "Kinh đô nước Nam đã ở trong tay nước Pháp. 800 bộ binh và khinh binh được điều động đến Huế để làm nhiệm vụ hòa bình và được phân phối đóng ở Mang Cá và toà Khâm cùng với 250 bộ binh hải quân, bất thình lình đã bị đột kích bởi Nam quân vào hồi 1 giờ sáng ngày 5-7-1885. Trong giây lát, ngọn lửa đã đốt cháy các nhà tranh dùng làm cho quân đội chúng ta, và suốt đêm đó, đạn lửa, đạn và đại bác dội như mưa xuống các nơi đó là chiếc tàu Javeline đậu gần Mang Cá. Ở toà Khâm, 150 bộ binh hải quân đã đương đầu với những đợt tấn công liên tiếp của nhiều toán địch can đảm bất chấp hỏa lực mạnh mẽ của các pháo đài từ trong thành bắn ra làm cho toà nhà bị tàn phá nặng nề"80.

Mặc dù bị tấn công bất ngờ nhưng với lợi thế về vũ khí, quân Pháp đã nhanh chóng phản công lại. Đến 8 giờ sáng, quân Pháp đã làm chủ tình thế. Cuộc bạo động ở kinh thành Huế bị dập tắt nhanh chóng. Sáng ngày 5-7, Tôn Thất Thuyết đã đưa Vua Hàm Nghi chạy ra sơn phòng Tân Sở ở Quảng Trị, tiếp tục sự nghiệp đánh thực dân Pháp, cứu nước. Tại đây, vào

ngày 13-7-1885, lấy danh nghĩa Vua Hàm Nghi, Tôn Thấy Thuyết hạ chiếu: *Lệnh hạ Thiên dụ Cần Vương* nhằm kêu gọi giới văn thân, sĩ phu yêu nước và toàn thể nhân dân đứng lên chống thực dân Pháp. Chiếu có đoạn viết: "Phàm những ai biết chia lo việc nước, tất cũng dự biết như vậy, mà cũng đều nghiến răng căm phẫn. Cái lòng giết giặc, giết thù nào ai chẳng có (...) người trí giúp mưu, người dũng giúp sức, người giàu xuất của để giúp quân nhu, cùng nhau đoàn kết, chẳng ngại gian hiểm, làm cách gì mà có thể cứu nguy, đỡ ngã, gỡ chỗ khó, giúp khi bí, thảy hết đều hết lòng hết sức"<sup>81</sup>.

Lệnh hạ Thiên dụ Cần Vương đã như lời hịch, nhanh chóng khơi dậy một cao trào chống thực dân Pháp mạnh mẽ trên phạm vi cả nước: "Thế là các nhà nho lại hô hào dựng lên một cuộc vận động mà đứng đầu người ta có thể thấy hành động của quan nhiếp chính Thuyết. Phong trào lan khắp các tỉnh xứ An Nam và dưới cái cớ tự do cho dân tộc và quyền lợi của triều đình, vận động chống lại ảnh hưởng của người Pháp và phục hồi cho Hàm Nghi"<sup>82</sup>.

Để đối phó lại với triều đình Hàm Nghi, ngày 19-9-1885, thực dân Pháp dựng lên triều đình bù nhìn Đồng Khánh. Đất nước lúc này có hai vua, Vua Hàm Nghi được những người yêu nước suy tôn, Vua Đồng Khánh được thực dân Pháp và bọn quan lại đầu hàng dựng lên. Triều Nguyễn do Vua Đồng Khánh đứng đầu lúc này đã hoàn toàn làm tay sai cho thực dân Pháp. Một người Pháp đương thời đã ghi nhận điều này: "Đồng Khánh, anh của Hàm Nghi, đã mất hết mọi quyền lợi, được đưa lên ngôi ở Huế dưới sự thương nghị giữa Pháp và triều đình"83. Như vậy, đến lúc này bộ phận chủ hòa trong triều Nguyễn đã thực sư trở thành những kẻ bán nước, đầu hàng và câu kết chặt chẽ với giặc để đàn áp các phong trào yêu nước của nhân dân: "Nước ta với nước Pháp, hiện nay lễ cùng giao cho nhau đã thành, việc hòa hiếu đã định, tưởng sĩ thứ các người đều nghe biết cả, khắp gầm trời này, ai cũng là thần tử của vua, nếu các ngươi biết hối cải, cùng bảo lẫn nhau, theo nhau cùng dấn thân đến thú trong hạn định của quan Khâm sai, thì sẽ được lượng cho khoan miễn, nếu chấp mê không biết hối, riêng mình sinh thành ở ngoài giáo hóa, chỉ lấy nghề cướp bóc mưu sống để hại dân,

lại dám nhân lúc 1, 2 quan Pháp bất ý lẻn đánh giết ngầm, bè lũ như thế, rõ là phản nghịch triều đình, không thể khoan tha được"<sup>84</sup>. Như vậy, triều đình Huế lúc này đã coi những ai chống thực dân Pháp tức là chống lại triều đình và mang tội bất trung với vua.

Sự đầu hàng và những lời đe dọa của triều đình Huế không làm nản chí chống thực dân Pháp của các sĩ phu. Ở hầu khắp các địa phương trong cả nước, các văn thân, sĩ phu nô nức hưởng ứng Chiếu Cần Vương cứu nước do Vua Hàm Nghi phát động.

Tại các tỉnh Nam Trung Kỳ, ngay từ đầu tinh thần chiến đấu của nhân dân dưới sự lãnh đạo của các văn thân, sĩ phu yêu nước đã hết sức quyết liệt, sôi nổi với các phong trào của Trần Văn Dự, Nguyễn Hiệu, Nguyễn Hàm ở Quảng Nam; Lê Trung Điền, Nguyễn Tự Tân, Bùi Điền, Nguyễn Đức Nhuận ở Quảng Ngãi; tại Bình Định có phong trào của Đào Doãn Định, Mai Xuân Thưởng...

Để dập tắt các phong trào yêu nước, cuối năm 1885 thực dân Pháp đã huy động thêm hai đạo binh (lính Pháp hai đội, lính tập một đội, mỗi đội 200 tên) đi tới Quảng Nam, sau đó hợp lực với hai đạo binh của sơn phòng Quảng Ngãi và Bình Định để quyết chiến một phen nhằm giành thắng lợi nhanh chóng. Đồng Khánh cũng vội vã "sai viện thần đem việc hợp lại để đánh, tư ngay cho bọn Nguyễn Thân, Phan Liêm biết mà làm. Rồi vì tình hình giặc ở Bình Định còn khẩn cấp, văn thân hạt ấy xin lưu phòng thần ở lại để giúp việc trấn áp. Ác man ở hạt Quảng Ngãi, cũng hiện đương càn đỡ quấy nhiễu, chuẩn cho Thân vẫn đóng quân ở hạt Quảng Ngãi cùng với khâm sai Quảng Nam cùng làm thanh ứng"85. Các cuộc càn quét, bắt bớ diễn ra liên miên, gây tổn thất to lớn cho các phong trào yêu nước ở Quảng Nam và Quảng Ngãi. Từ năm 1887, hầu hết các căn cứ kháng chiến bị giặc phá vỡ, nhiều thủ lĩnh nghĩa quân bị bắt hoặc hy sinh. Phong trào chống thực dân Pháp ở Quảng Nam và Quảng Ngãi bị suy giảm đáng kể.

Đứng đầu nghĩa quân Quảng Nam là Nguyễn Hiệu đã bị bắt và xử tử vào tháng 9-1887. Để khủng bố tinh thần "chống cả triều lẫn Tây" của

nhân dân, triều đình Đồng Khánh đã hạ lệnh cho đem bêu đầu Nguyễn Hiệu ở tỉnh Quảng Nam và bắt vợ con ông giao cho sơn phòng Quảng Ngãi, Bình Định quản thúc, bắt làm nô lệ<sup>86</sup>. Theo lệnh của triều đình, Nguyễn Thân và Trần Bá Lộc mang quân đến đàn áp tàn khốc các đội nghĩa quân của cử nhân Lê Trung Đình, Tú tài Nguyễn Tự Tân, Vũ Hội... Chúng đã giết và bắt xử chém 7 thủ lĩnh cùng nhiều nghĩa binh khác. Cũng trong năm này, 11 thủ lĩnh của các đội nghĩa quân ở Bình Định, Quảng Ngãi đã sa vào tay giặc và đều bị xử chém tại Bình Định, trong đó có Mai Xuân Thưởng, Bùi Điền, Nguyễn Đức Nhuận và một số phó tướng, thống binh khác.

Phong trào chống thực dân Pháp ởcác tỉnh Trung Trung Kỳ như Thừa Thiên, Quảng Trị và Quảng Bình phát triển mạnh, đặc biệt là ở Quảng Bình. Quảng Bình là một trong những căn cứ chính của Hàm Nghi. Tại đây, Tôn Thất Thuyết cùng hai con trai là Tôn Thất Đàm và Tôn Thất Thiệp cùng với một số tướng lĩnh như Trần Xuân Soạn, Lê Trực, Nguyễn Tự Như, Đặng Hữu Phổ đã trực tiếp chỉ huy nghĩa quân chiến đấu chống lại các đợt tấn công của thực dân Pháp và bọn tay sai.

Để dập tắt phong trào kháng chiến ở đây, giữa năm 1886, Vua Đồng Khánh cử Nguyễn Hữu Độ hiệp lực cùng Thực dân Pháp mở cuộc tấn công lớn đánh vào các căn cứ của nghĩa quân ở vùng rừng núi Xuân Hòa, Bái Ân, An Xá, Khe Cây Giang, Khe Chử... Ở Quảng Trị, Đồng Khánh còn ra lệnh củng cố bộ máy chính quyền các cấp, lập các huyện đoàn, phủ đoàn và tổng đoàn để canh phòng và đàn áp các cuộc khởi nghĩa. Ở những nơi trọng yếu như phủ Cam Lộ, huyện Minh Linh, Gio Sinh và xã An Nha, triều đình đã nhờ quân Pháp đến đón đồn bốt để canh giữ.

Từ tháng 10-1885, Quảng Bình được chọn làm căn cứ kháng chiến chính của Vua Hàm Nghi. Vì vậy, thực dân Pháp đã mở ba cuộc tấn công liên tiếp vào Quảng Bình trong vòng bốn tháng để bắt sống Vua Hàm Nghi và tiêu diệt lực lượng kháng chiến, nhưng đều bị thất bại. Đến tháng 2-1886, một mặt chúng đưa một đội quân lưu động tiến đánh sơn phòng Hà

Tĩnh; mặt khác, nhờ có gián điệp chỉ đường, chúng đã kéo tới bao vây nơi ở của Vua Hàm Nghi. Tuy không bắt được Vua Hàm Nghi nhưng những đợt tấn công dữ dội của quân Pháp và bọn tay sai đã làm cho phong trào chống thực dân pháp ởQuảng Bình gặp nhiều khó khăn và tổn thất.

Đến đầu năm 1887, quân pháp đã mở một cuộc tấn công quy mô lớn, đánh phá ác liệt vào căn cứ kháng chiến do Nguyễn Phạm Tuân chỉ huy. Việc Nguyễn Phạm Tuân tử trận đã phần nào làm giảm sút phong trào kháng chiến ở Quảng Bình. Nhân cơ hội này, thực dân Pháp đã xây dựng một loạt đồn bốt ở các vùng Cổ Liễn, Yên Lương để xiết chặt vòng vây. Ngoài ra, chúng còn ra sức mộ thêm binh lính, dọa dẫm và mua chuộc những kẻ nhẹ dạ. Một số thủ lĩnh chống thực dân Pháp đã hoang mang, dao động và không ít kẻ đã ra hàng như Phan Văn My, Trương Quang Ngọc. Đến tháng 11-1888, tên phản bội Trương Quang Ngọc đãchỉ đường cho quân Pháp bắt Vua Hàm Nghi. Sau sự kiện này, phong trào Cần Vương ở các tỉnh Trung Trung Kỳ bước vào giai đoạn thoái trào nhanh chóng.

Thanh - Nghệ - Tĩnh là một trong những trung tâm hướng ứng phong trào Cần Vương cứu nước sôi nổi và mạnh mẽ nhất. Ở Thanh Hóa có cuộc khởi nghĩa Ba Đình do Phạm Bành, Đinh Công Tráng, Tống Duy Tân và Cao Điển lãnh đạo; ởNghệ An có cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Xuân Ôn và Lê Doãn Nhạ đứng đầu; ở Hà Tĩnh có cuộc khởi nghĩa Hương Khê do Phan Đình Phùng và Cao Thắng lãnh đạo.

Nhiều trung tâm kháng Pháp đã xuất hiện ở Bắc Kỳ, trải từ đồng bằng, trung du đến miền núi. Tiêu biểu như cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy do Nguyễn Thiện Thuật lãnh đạo ở Hưng Yên, cuộc khởi nghĩa Hai Sông do Nguyễn Đức Hiệu (Đốc Tít) lãnh đạo ở Hải Dương, cuộc khởi nghĩa do Ngô Quang Bích lãnh đạo ở vùng Tây Bắc.

Trước sự tấn công, truy quét liên tục và khốc liệt của kẻ thù, phong trào chống thực dân Pháp của nhân dân ta có lúc tạm thời lắng xuống, nhưng rồi lại mau chóng bùng lên, tinh thần yêu nước đánh thực dân Pháp lại được khơi dậy mạnh mẽ hơn. Nếu như phong trào ở các tỉnh Nam và

Trung Trung Kỳ sau năm 1888 hầu hết đều đi vào thoái trào, thì ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ phong trào chống thực dân Pháp tuy có bị thu hẹp lại, nhưng lại đi vào chiều sâu và quy tụ vào các cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn như Bãi Sậy, Ba Đình, Hùng Lĩnh và Hương Khê.

Nhìn chung, từ năm 1885 đến năm 1888 có hai chính quyền phong kiến cùng song song tồn tại ở nước ta. Một bên là triều đình Đồng Khánh do thực dân Pháp lập lên ở Kinh đô Huế, một bên là triều đình kháng chiến do Hàm Nghi đứng đầu. Triều đình Đồng Khánh được sự ủng hộ của thực dân Pháp và bọn tay sai bán nước. Triều đình Hàm Nghi được sự ủng hộ của đông đảo văn thân, sĩ phu yêu nước. Sự phân chia này đã tác động không nhỏ tới cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta.

Trong khi triều đình Huế đã đầu hàng và trở thành tay sai cho thực dân Pháp, đánh mất vai trò lãnh đạo phong trào kháng chiến thì có "một bộ phận phong kiến, một số người sĩ phu trí thức thấy rõ quyền lợi của phong kiến cũng chỉ là quyền lợi làm tay sai cho để quốc, nên đã đứng lên chống đế quốc Pháp. Nhưng tinh thần phản để cứu nước mạnh mẽ trong tầng lớp này không phải căn bản dựa trên sinh lực một phần nào của chế độ phong kiến còn sót lại, mà chính là tinh thần độc lập của dân tộc, cơ sở văn hóa nghìn năm của dân tộc, đang sinh sống trong những người trí thức dân tộc, trong quần chúng lao động bột phát dưới ngọn cờ Cần Vương"<sup>87</sup>.

Đa phần những người lãnh đạo phong trào Cần Vương xuất thân từ tầng lớp sĩ phu quan lại phong kiến. Họ chiến đấu chống thực dân Pháp không phải để bảo vệ lợi ích giai cấp mà là vì lợi ích dân tộc. Thực tế là họ đã đặt quyền lợi dân tộc lên trên quyền lợi giai cấp. Khi các Vua Tự Đức, Dục Đức, Hiệp Hòa và Đồng Khánh tỏ rõ tư tưởng sợ giặc và đầu hàng giặc, rất nhiều sĩ phu đã cương quyết phản đối và tỏ rõ quyết tâm kháng chiến. Thế nhưng họ vẫn chưa vượt qua được ý thức hệ phong kiến, nhất là tư tưởng trung quân. Bản thân họ rất muốn có một vị vua sáng để giương cao ngọn cờ quy tụ nhân tâm cả nước đánh thực dân Pháp. Đến khi Vua Hàm Nghi ra Chiếu Cần Vương cứu nước thì tư tưởng trung quân ái quốc

lại sống dậy mạnh mẽ trong họ. Dưới cờ nghĩa Cần Vương, họ lập tức dấy lên một cao trào chống thực dân Pháp vô cùng sôi nổi và mạnh mẽ. Nhưng sau khi Tôn Thất Thuyết sang Trung Quốc cầu viện (1886) và Vua Hàm Nghi bị bắt (1888), triều đình kháng chiến không còn nữa và cuộc đấu tranh giữa phái chủ chiến với phái chủ hòa trong nội bộ tầng lớp quan lại chấm dứt. Các văn thân, sĩ phu biết không thể nào tỏ lòng trung với triều đình Huế đầu hàng, trong lòng họ chỉ còn lại hai chữ "ái quốc" mà thôi. Mặc dù vẫn lấy danh nghĩa Cần Vương, nhưng từ đây họ đã thuộc về nhân dân, tự mình giành lấy và giương cao ngọn cờ cứu nước. Cũng từ đây, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp do họ lãnh đạo hoàn toàn mang tính chất nhân dân. Nó phản ánh cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống lại thực dân Pháp xâm lược để giành lại độc lập dân tộc.

### b) Tư tưởng chống thực dân Pháp của các văn thân, sĩ phu

Do không còn chịu sự chi phối của tư tưởng trung quân, lại nắm toàn quyền tổ chức và lãnh đạo kháng chiến nên các sĩ phu bên cạnh phát huy tư tưởng truyền thống đã sáng tạo thêm nhiều phương thức đánh địch độc đáo.

- Phát huy sức mạnh của nhân dân, coi đó là nền tảng của kháng chiến

Nổi bật và xuyên suốt tư tưởng của các văn thân, sĩ phu yêu nước là tinh thần dựa vào dân, tin tưởng vào sức mạnh to lớn của nhân dân. Họ đã cương quyết và dứt khoát đứng về phía nhân dân để đấu tranh sinh tử với quân thù. Đây chính là mạch nguồn sâu thắm làm nên sức mạnh kiên cường và bền bỉ của phong trào. Họ thiết tha kêu gọi mỗi tầng lớp nhân dân đứng lên chiến đấu dưới ngọn cờ Cần Vương:

"Ai có sức giúp sức Ai có lực giúp tài Lính các tỉnh sót ai Cũng rút về tất cả;

Ngày chiêu cờ mãi mã,

Đêm tuyển lính luyện binh

Chọn tháng ngày tốt lành

Ra Cần Vương phụng chỉ"88.

Nhân dân cũng nhiệt tình hưởng ứng lời kêu gọi đánh giặc cứu nước của các văn thân, sĩ phu: "Nhất thời kêu gọi, muôn chúng đồng lòng, tuy người nông dân ở nơi thôn dã, kẻ sĩ ở chốn bồng môn, không một ai có lời nói khác"<sup>89</sup>. Các Văn thân Bắc Kỳ rất phấn khởi nhận thấy: "Hiện nay, sĩ dân các tỉnh như Bắc Ninh, Sơn Tây, Hải Dương, Nam Định, Hưng Yên đều hưởng ứng, đều không chịu cung ứng binh lương phu dịch cho chúng, dân các phủ huyện và ty thuộc đi lính cho chúng đều đã bỏ về. Sĩ dân các tỉnh Nghệ Tĩnh trở vào Nam cũng nổi lên chiếm đóng nhiều nơi để chia thế lực của giặc"<sup>90</sup>. Những nghĩa quân tham gia khởi nghĩa đều có chung một nỗi niềm, một ý chí xả thân đánh giặc: "Chí sĩ đều mang xiềng xích khổ, Nghĩa quân nào quản máu xương rơi"<sup>91</sup>.

Chính nhờ có sự che chở, giúp đỡ và tham gia của đông đảo nhân dân nên các cuộc khởi nghĩa mới có thể trụ vững trong một thời gian khá dài. Khởi nghĩa Bãi Sậy (1883 - 1892) tồn tại được gần mười năm ngay giữa vùng đồng bằng rộng lớn, trước sự truy quét rất gắt gao của quân địch là do nhân dân đã không quản ngại gian khổ và hy sinh khi che chở, tiếp tế quân lương, hoặc trực tiếp tham gia chiến đấu cùng nghĩa quân. Căn cứ kháng chiến Ba Đình trở lên hùng mạnh trong những năm 1886 - 1887 và làm cho địch lo ngại nhất là do những người lãnh đạo như: Phạm Bành, Đinh Công Tráng, Trần Xuân Soạn, Hà Văn Mao đã biết dựa vào nhân dân để xây dựng lực lượng và tổ chức tác chiến. Nhân dân các làng Thượng Thọ, Mậu Thịnh và Mỹ Khê đã hy sinh nhà cửa, ruộng vườn để nghĩa quân xây dựng căn cứ. Trong khi người già và trẻ nhỏ tản cư sang các làng mạc lân cận, thì trai tráng trong làng ở lại cùng trai tráng ở các làng xung quanh

nô nức kéo về căn cứ Ba Đình chống giặc. Bên cạnh người Kinh tham gia đội ngũ nghĩa quân Ba Đình, còn có nhiều đồng bào thiểu số người Thái, người Mường cũng về tụ nghĩa. Tinh thần hăng hái đánh giặc của các nghĩa dân Thanh Hóa được khắc họa phần nào trong những câu Vè Ba Đình chống Pháp:

"Lệnh cho dân chúng chặt tre,

Chẻ nan đan sọt nộp về cho nhanh

Kéo quân đến đóng Ba Đình

Đào thành đắp ụ can thành tứ vi"92.

Sau khi Ba Đình thất thủ, cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1887 - 1892) do Tống Duy Tân và Cao Điền lãnh đạo đã nhanh chóng bùng nổ. Nhân dân Thanh Hóa một lần nữa quy tụ và chiến đấu dưới cờ nghĩa của các sĩ phu yêu nước. Tính chất nhân dân, tư tưởng lấy dân làm gốc được thể hiện sâu sắc nhất trong cuộc khởi nghĩa Hương Khê (1885 - 1896), cuộc khởi nghĩa được coi là đỉnh cao nhất của phong trào Cần Vương. Trong suốt quá trình tồn tại, bất cứ lúc nào là ở đâu cuộc khởi nghĩa Hương Khê cũng được nhân dân hết lòng ủng hộ cả về nhân lực và vật lực. Ở khắp nơi "dân chúng rất phấn khởi... Chỗ nào cũng thấy cờ quạt của nghĩa quân. Già trẻ đều vui vẻ múa hát. Người ta nô nức đem trâu, lợn, gà và gánh gạo đến ủng hộ cụ Phan. Trai tráng đua nhau nhập ngũ. Hàng trăm thợ rèn kéo đến suốt đêm ngày làm giáo mác cho nghĩa quân" Tinh thần đó đã được khắc sâu vào những câu vè của nhân dân địa phương:

"Trăm họ hớn hở đêm ngày

Tụng công đức ấy coi tầy mẹ cha

Bảo nhau đem của cải ra

Gửi lên sơn trại gọi là lương quân

Xưởng trong cho chí trại ngoài

### Thợ rèn các tỉnh đều mời hội công"94

Do có sự liên hệ mật thiết với nhân dân, biết dựa vào nhân dân, nên lực lượng nghĩa quân Hương Khê đã từng bước phát triển từ mấy trăm đến mấy nghìn người. Trong những ngày cuối cùng của cuộc khởi nghĩa, dù rơi vào tình trạng hết sức khó khăn, nhưng nghĩa quân vẫn giữ lòng trung thành và quyết tâm sát cánh bên người thủ lĩnh của mình để đánh giặc. Nghĩa quân được trang bị vũ khí đầy đủ là nhờ công lao của từng người dân. Họ đã đi bòn nhặt từng mẩu sắt vụn, từng lưỡi cuốc cùn; bằng trí thông minh của mình, họ đã đúc ra những khẩu súng, viên đạn để cung cấp cho nghĩa quân. Bên cạnh việc quyên góp quân lương, nhân dân ở vùng kháng chiến thuộc các tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh còn tự nguyện nộp thuế cho nghĩa quân, mỗi mẫu ruộng là một đồng bạc<sup>95</sup>. Trong bức thư trả lời viên Kinh lược sứ Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải, Phan Đình Phùng đã khẳng định vai trò của nhân dân với lòng cảm phục sâu sắc: "Từ lúc tôi khởi nghĩa đến nay, đã trải mười năm trời, những người thân đem vào việc nghĩa, hoặc bi trách phat, hoặc bi chém giết vây mà lòng người trước sau chẳng hề lấy thế làm chán nản ngã lòng bao giờ, trái lại, họ vẫn ra tài ra sức giúp đỡ tôi và số người mạnh bạo ra theo tôi càng ngày càng nhiều thêm mãi. Nào có phải người ta lấy điều tai vạ hiểm nguy làm sung sướng thèm thuồng mà bỏ nhà dấn thân ra theo tôi như vậy đâu. Chỉ vì họ tin cậy lòng tôi, lượng xét chí tôi, cho nên hăm hở vây đó"96.

# - Đoàn kết toàn dân đánh giặc

Một trong những nét rất mới của phong trào Cần Vương thời kỳ này là tư tưởng từng bước xóa bỏ mâu thuẫn lương - giáo, lương - giáo cùng đoàn kết đánh giặc. Trước đó, mâu thuẫn lương - giáo rất gay gắt. Ngay từ khi thực dân Pháp xâm lược, giới văn thân, sĩ phu đã tỏ rõ tinh thần sát, tả đạo. Họ cho rằng giáo dân là tay sai cho giặc, là những kẻ phản quốc, vì vậy, cần phải giết hết giáo dân. Sự nghi ky giáo dân của họ cũng có những cơ sở nhất định vì trước khi xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã lợi dụng một số cha cố mượn đường truyền đạo phương Tây để thăm dò, dọn đường

cho thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Chính vì điều đó mà triều Nguyễn thi hành chính sách cấm đạo, sát đạo và coi các giáo dân là những kẻ tà đạo. Khi nổ súng xâm lược Việt Nam, nhiều cha cố người Pháp đóng vai trò là tình báo và chỉ đường cho quân Pháp đánh chiếm Việt Nam. Thậm chí họ còn lợi dụng tín ngưỡng để xúi giục giáo dân chống lại phong trào chống thực dân Pháp của triều đình, của các sĩ phu yêu nước. Vì vậy, mâu thuẫn giữa các sĩ phu và các giáo sĩ trở nên căng thẳng. Cuộc khởi nghĩa Trương Định đã nêu cao tư tưởng yêu nước, chống xu hướng hàng giặc. Đến cuộc khởi nghĩa năm Giáp Tuất (1874) của Trần Tấn và Đặng Như Mai thì tinh thần sát tả được khuấy động mạnh mẽ hơn với khẩu hiệu "Bình Tây, sát tả (đánh giặc Tây, giết giáo dân). Chủ trương sát tả được đông đảo văn thân, sĩ phu đồng tình và ủng hộ.

"Sát tả", là một chủ trương sai lầm của các sĩ phu yêu nước. Trên thực tế, chỉ có một bộ phận giáo dân bị kẻ thù xâm lược lợi dụng, một số thầy tu "nối giáo cho giặc", còn đa số giáo dân vẫn có tinh thần dân tộc và chống thực dân Pháp. Vì thế, những cuộc xung đột và đàn áp giáo dân đã làm cho mâu thuẫn lương - giáo ngày càng lên cao, đẩy một phận giáo dân ngả về phía kẻ thù. Lực lượng giáo dân bị tách khỏi phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc.

Trải qua một thời gian kháng chiến khá dài, các văn thân, sĩ phu nhận thấy "sát tả" không phải là một giải pháp tốt, trái lại nó chỉ gây thêm thù hằn dân tộc và có lợi cho thực dân Pháp, vì vậy cần phải đoàn kết lương giáo cùng đánh thực dân Pháp. Tư tưởng tiến bộ này đã được thể hiện rõ nét trong cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh. Trong bức thư đề ngày 14-3-1890 của Cao Điển gửi các binh sĩ người Việt ở đồn Thị Long (Thanh Hóa), đã nêu rõ: "Tôi được lệnh đi tiễu trừ gian phi. Lương, giáo chúng ta cùng con một nước, không nên sát hại nhau. Vậy nên tôi viết thư này báo đến anh em biết rằng: lâu nay anh em hoạt động chống lại quốc dân, các anh em nên trở về gia đình làm ăn yên ổn, hoặc đánh lại giặc, cướp lấy súng nộp cho nghĩa quân thì không những được tha tội, mà còn được lãnh thưởng"<sup>97</sup>.

Nếu như trước đó, các sĩ phu thường quan tâm đến các thành phần xã hội như thân hào, anh danh, giáo dưỡng..., coi đó là lực lượng chủ đạo tham gia kháng chiến, thì đến phong trào Cần Vương, chữ "dân" được mở rộng, mọi tầng lớp nhân dân đều được các sĩ phu vận động và quy tụ vào các cuộc khởi nghĩa. Họ xác định: "Lòng người, sĩ khí Nam, Bắc đều như nhau. Sự xuất xứ của chúng tôi cố nhiên không quan hệ gì, một ngày còn có lòng dân, một ngày còn có quốc thể" <sup>98</sup>.

Bên cạnh lực lượng người Kinh, các lực lượng người dân tộc thiểu số đã được huy động vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của cả dân tộc. Ngay trong giai đoạn đầu chống thực dân Pháp, đồng bào Khmer ở Tây Ninh đã hăng hái nổi dậy kháng chiến. Khi cuộc khởi nghĩa Trương Định bị đàn áp, Trương Quyền - con trai Trương Định, đã kéo một toán nghĩa quân rút về Tây Ninh để phối hợp với đồng bào Khmer và đồng bào người Thượng tiếp tục kháng chiến chống thực dân Pháp. Trong phong trào Cần Vương, vai trò của đồng bào các dân tộc thiểu số được thể hiện rõ nét hơn trong quá trình xây dựng và duy trì các đội quân khởi nghĩa.

Nguyễn Quang Bích được triều đình giao trọng trách trấn thủ vùng Sơn - Hưng - Tuyên. Tại đây, hưởng ứng Chiếu Cần Vương, ông đã ra sức tập hợp lực lượng và lãnh đạo nhân dân các dân tộc Tây Bắc tiếp tục sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp.

Tại Thanh Hóa, Cầm Bá Thước (người Thái) và Hà Văn Mao (người Mường) đã lãnh đạo nhân dân các dân tộc thiểu số ở miền Tây đứng lên chống thực dân Pháp. Họ cũng là những thủ lĩnh có nhiều đóng góp đối với cuộc khởi nghĩa Ba Đình và phong trào kháng Pháp của tỉnh Thanh.

Trong đội quân của cuộc khởi nghĩa Hương Sơn có đông đảo người dân tộc thiểu số ở vùng miền núi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình. Sự tham gia của đông đảo đồng bào các dân tộc thiểu số vừa là điều kiện tồn tại của phong trào kháng chiến, vừa phản ánh sâu sắc tinh thần đại đoàn kết của cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong sự nghiệp đánh giặc, giữ nước.

Rõ ràng, tính nhân dân trong phong trào Cần Vương do các sĩ phu lãnh đạo được thể hiện rộng rãi và sâu sắc hơn so với các giai đoạn chống thực dân Pháp trước đó. Đây chính là sự kế thừa và tiếp nối truyền thống lấy dân làm gốc, phát huy sức mạnh của nhân dân để làm nền tảng đánh giặc giữ nước. Tư tưởng thân dân, dựa vào dân, đoàn kết toàn dân đánh giặc là tư tưởng quân sự nổi bật và chi phối phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX.

#### - Liên thủ

Một cuộc khởi nghĩa đơn độc sẽ không thể đối đầu được với giặc Pháp. Nhận thức được điều đó, ngay từ những ngày đầu kháng chiến, các thủ lĩnh nghĩa quân đã sớm biết liên kết nhau lại cũng đánh giặc. Ban đầu, các đội nghĩa binh của các sĩ phu từng phối hợp chiến đấu có hiệu quả với triều đình trong việc chặn giặc ởĐà Nẵng, Gia Định. Khi chiến tranh lan rộng ra toàn Nam Kỳ, Bắc Kỳ và Trung Kỳ, các đội nghĩa binh đã sớm có sự phối hợp trong chiến đấu. Lúc giặc Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, các đội nghĩa binh của Đỗ Quang, Âu Dương Lân, Trần Xuân Hòa, Nguyễn Hữu Huân, Phan Văn Trị đã nhiều lần phối hợp tác chiến với nghĩa quân Trương Định. Sự phối hợp đó đã mang lại nhiều hiệu quả như: Vào đêm 21 rạng sáng ngày 22-6-1861, đội quân của Đỗ Trình Thoại đã phối hợp với nghĩa quân Trương Định tấn công vào căn cứ Quy Sơn (gần Gò Công) làm cho quân địch hoảng loạn. Ngày 10-12, nghĩa quân Nguyễn Trung Trực và nghĩa quân Trương Định đã phối hợp đánh địch trên sông Nhật Tảo, đốt cháy chiến thuyền Espérance của địch... Khi quân Pháp mở rộng chiến tranh ra Bắc Kỳ và tổ chức đánh thành Nam Định (năm 1873), Nguyễn Mậu Kiến cùng với hai con là Nguyễn Hữu Cương và Nguyễn Hữu Bản đã tập hợp sĩ dân ở Thái Bình vượt sông Hồng sang chiến đấu cùng quân dân Nam Định giữ thành. Trong phong trào Cần Vương, tính chất liên thủ trong chiến đấu giữa các cuộc khởi nghĩa được thể hiện rõ nét hơn.

Nghĩa quân của Nguyễn Quang Bích đã có sự phối hợp hiệu quả với các đội nghĩa quân của Nguyễn Đức Ngữ (Đốc Ngữ), Hoàng Văn Phúc (Đề

Kiều), Đèo Văn Thanh và Cầm Văn Toa trong việc tổ chức cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ở vùng Tây Bắc.

Nguyễn Thiện Thuật, thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy, đã đứng lên tập hợp các đội nghĩa binh nhỏ lẻ ở Hưng Yên và các tỉnh lân cận để phát triển thành một phong trào chống thực dân Pháp có quy mô lớn nhất Bắc Kỳ. Các tướng lĩnh dưới quyền ông hoạt động trên nhiều địa bàn khác nhau và thường xuyên có sự phối hợp chặt chẽ trong chiến đấu. Nguyễn Thiện Kế và Nguyễn Thiện Giang hoạt động ở Mỹ Hào (Hưng Yên), Phan Văn Khoát, Ba Biểu hoạt động ở Vĩnh Bảo (Hải Phòng), Nguyễn Đức Hiệu (Đốc Tít) và Tuần Văn hoạt động ở vùng Hai Sông (Kinh Môn, Hải Dương). Nghĩa quân Bãi Sậy còn tích cực hoạt động ở các vùng phụ cận Hà Nội và Bắc Ninh. Khi quân Pháp đánh thành Hà Nội, nghĩa quân còn tích cực phối hợp tác chiến với quan quân triều đình do Hoàng Tá Viêm lãnh đạo. Mạng lưới liên hoàn của nghĩa quân dọc trục đường Hà Nội - Hải Phòng đã làm cho quân địch gặp rất nhiều khó khăn khi mở rộng phạm vi đánh chiếm ra toàn Bắc Kỳ và chịu không ít tổn thất về người và của. Sau khi thất bại trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở Nam Định, Hà Nam và Ninh Bình, Đinh Công Tráng (quê ở Hà Nam) đã vào Thanh Hóa phối hợp với Phạm Bành, một viên quan chủ chiến đã treo ấn từ quan, xây dựng căn cứ kháng chiến tại Ba Đình. Mặc dù căn cứ chính của nghĩa quân nằm trên ba làng Thượng Thọ. Mậu Thịnh và Mỹ Khê (Nga Sơn), nhưng các căn cứ phụ trợ lại trải rộng hầu khắp cả tỉnh. Căn cứ Mã Cao của Hà Văn Mao ở Yên Định, căn cứ Phi Lai của Cao Điển ở Phúc Thọ, căn cứ Quảng Hóa của Trần Xuân Soạn ở Vĩnh Lộc. Các căn cứ này đã tạo nên thế liên hoàn trong phối hợp tác chiến khi căn cứ Ba Đình bị tấn công và là hậu cứ khi nghĩa quân Ba Đình thất thủ.

Tính chất liên thủ được thể hiện rõ nhất, sâu sắc nhất trong cuộc khởi nghĩa Hương Khê. Địa bàn hoạt động của cuộc khởi nghĩa khá rộng, trải khắp bốn tỉnh miền Trung là Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình. Khi cuộc khởi nghĩa Hương Khê mới hình thành<sup>99</sup>, ở Hà Tĩnh đã xuất hiện nhiều đội quân nhỏ như đội nghĩa quân của Cao Thắng ở Hương Sơn;

của Nguyễn Trạch, Nguyễn Chanh ở Can Lộc; của Ngô Quảng, Hà Văn Mỹ ở Nghi Xuân; của Nguyễn Hữu Thuận ở Thạch Hà và của Phan Đình Phùng ở Đức Thọ.

Sự tồn tại của nhiều đội nghĩa quân trên địa bàn một tỉnh, một mặt phản ánh phong trào chống thực dân Pháp ở Hà Tĩnh diễn ra rất sôi nổi nhưng mặt khác lại cho thấy tính chất rời rạc của phong trào. Bản thân các đội nghĩa quân cũng nhận thấy nếu đơn độc kháng chiến sẽ dễ dàng bị quân Pháp tiêu diệt nên đã sớm tìm cách liên kết với nhau. Với tài năng và uy tín của mình, Phan Đình Phùng đã giương cao cờ nghĩa, quy tụ nhân tâm, lần lượt thu phục các thủ lĩnh nghĩa quân, hình thành một mạng lưới kháng chiến từ Thanh Hóa tới Quảng Bình, gồm 15 quân thứ: Thanh Hóa (1), Nghệ An (2), Hà Tĩnh (10) và Quảng Bình (2).

Nhờ sự liên kết chặt chẽ giữa các đội nghĩa quân trong bốn tỉnh mà cuộc khởi nghĩa Hương Khê tồn tại lâu dài nhất và trở thành đỉnh cao nhất trong phong trào Cần Vương chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX, đã gây cho địch rất nhiều khó khăn và tổn thất.

## - Xây dựng căn cứ và cách đánh giặc linh hoạt

Điểm chung của tất cả các cuộc khởi nghĩa dù lớn hay nhỏ là đều có căn cứ phòng thủ. Các cuộc khởi nghĩa lớn, địa bàn hoạt động rộng đều có một căn cứ phòng thủ chính và các căn cứ phòng thủ nhỏ hỗ trợ. Nhiều căn cứ phòng thủ được xây dựng trên những địa thế rất hiểm trở nhằm đẩy quân địch vào tình thế khó khăn và tạo ra thuận lợi cho nghĩa quân cả khi tấn công và phòng thủ.

Khởi nghĩa Bãi Sậy có hai căn cứ lớn: căn cứ Bãi Sậy - là căn cứ lớn nhất, do Nguyễn Thiện Thuật trực tiếp chỉ huy và căn cứ Hai Sông do Đốc Tít xây dựng. Căn cứ Bãi Sậy được xây dựng trên một cánh đồng rộng mênh mông với lau, sậy um tùm, là nơi tiếp giáp giữa hai tỉnh Hưng Yên và Hải Dương. Từ Bãi Sậy nghĩa quân có thể khống chế được những trục đường giao thông quan trọng như: trục Hải Phòng - Hải Dương - Hà Nội và trục Thái Bình - Hưng Yên - Hà Nội. Nét độc đáo và khác biệt của căn cứ

Bãi Sậy so với các căn cứ khác là ở chỗ không có thành cao và công sự đàng hoàng trên mặt đất. Nó chỉ có những con đường nhỏ hẹp, lầy lội thông ra bên ngoài. Nghĩa quân cắm rất nhiều bẫy chông để bảo vệ căn cứ. Căn cứ Hai Sông lại được xây dựng trên một vùng núi đá vôi có nhiều hang động. Dựa vào căn cứ lợi hại này, nghĩa quân có thể áp dụng nhiều chiến thuật chiến đấu rất linh hoạt và dễ dàng tiến đánh địch ở các vùng xung quanh.

Khác với Bãi Sây, căn cứ Ba Đình lai được xây dựng thành một đồn lũy kiên cố trên ba làng Mỹ Khê, Thương Tho và Mâu Thinh, xung quanh là một cánh đồng trũng, nước sâu, bùn lầy. Mỗi làng ở đây được bao bọc bởi những lũy tre dày đặc, kín mít. Để vào ba làng, người ta chỉ có thể đi bằng một con đường duy nhất chạy từ bờ để sông Đào xuống. Cách xây dựng chiến lũy như vậy vừa bảo đảm cho nghĩa quân tác chiến linh hoạt, vừa có thể hạn chế đến mức thấp nhất thương vong có thể xảy ra, trong điều kiên phải lấy thô sơ chống choi với hiện đai<sup>100</sup>. Chính thực dân Pháp cũng rất ngạc nhiên và khâm phục những người chỉ đạo xây dựng căn cứ: "Việc nghiên cứu bên trong Ba Đình khiến chúng tôi (giặc Pháp - BBS) hết sức ngạc nhiên vì chứng tỏ các công sự đã được xây dựng với một kỹ thuật cao như thế nào. Đường các công sự đã được xây dựng gấp khúc để tạo thành khắp nơi những ổ tác chiến vững chắc" 101. Hỗ trợ cho Ba Đình là căn cứ Phi Lai (Phúc Tho) của Cao Điển, Quảng Hóa của Trần Xuân Soan ở huyện Vĩnh Lộc, nhất là căn cứ Mã Cao của Hà Văn Mao - nằm ở phía tây bắc Ba Đình với một hệ thống công sự rất kiên cố, gồm 1 pháo đài chính và 6 cụm pháo đài nhỏ, trên địa bàn rộng khoảng 3 km². Điểm yếu của căn cứ Ba Đình là xây dựng trên trục đường Bắc - Nam, con đường giao thông huyết mạch của đất nước nên thực dân Pháp không thể không tập trung hết sức để công phá.

Dựa vào địa thế hiểm trở của núi rừng các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình, nghĩa quân Phan Đình Phùng đã xây dựng một hệ thống căn cứ phòng thủ liên hoàn. Một số căn cứ quan trọng được xây dựng khá kiên cố nhằm kiểm soát và bảo vệ những tuyến đường giao

thông huyết mạch. Căn cứ Cồn Chùa (Hà Tĩnh) án ngữ con đường sang Nghệ An. Đây cũng là nơi cất giấu lương thực và chế tạo vũ khí. Căn cứ Thượng Bồng - Hạ Bồng (tây nam Đức Thọ) được xây dựng trên địa thế hiểm trở của hai con sông là Ngàn Sâu và Ngàn Trượt. Căn cứ này có một hệ thống hào lũy kiên cố, đồn trại, kho lương và bãi tập. Căn cứ Trùng Khê - Trí Khê (Hương Khê) là căn cứ dự bị, có đường thông sang Lào, phòng khi bị địch bao vây. Căn cứ Vụ Quang được xây dựng trên một vùng núi hiểm trở, giáp giới với địa phận nước Lào. Để bảo vệ căn cứ Vụ Quang, nghĩa quân đã xây dựng nhiều đồn trú kiên cố gần sông, suối trên một chặng đường dài gần một trăm dặm từ đại đồn đến các dãy núi Trùng Khê, Trí Khê. Đây là đại bản doanh, căn cứ lớn nhất của nghĩa quân Hương Khê.

Lối đánh giặc được các đội nghĩa quân áp dụng phổ biến là chiến thuật du kích. Bằng cách đánh này, nghĩa quân vừa có thể bám trụ trên những địa hình hiểm trở, đồng thời vừa đối phó với quân địch có hỏa lực mạnh yểm trợ. Để tránh bị tiêu hao, tiêu diệt, hầu hết các thủ lĩnh nghĩa quân đã thực hiện chiến thuật phân tán lực lượng. Họ thường huy động tập trung lực lượng khi bị quân địch tấn công vào những căn cứ chính hoặc mở những trận phản công và tấn công vào những mục tiêu quân sự khá lớn của địch. Phương pháp phân chia lực lượng thành các toán quân nhỏ cũng phù hợp với cách đánh du kích và ít bị tổn hao lực lượng.

Lợi dụng vị thế tự nhiên thuận lợi, nghĩa quân Bãi Sậy không tổ chức thành những đội quân lớn mà chia ra thành nhiều đội nhỏ, thường từ 20 đến 25 người, được phân bố đóng ở hầu khắp vùng đồng bằng. Phương thức tác chiến cơ bản mà các thủ lĩnh nghĩa quân áp dụng là chủ động tấn công địch và đánh du kích. Các toán nghĩa quân "luồn sau lưng địch mà đánh, nhằm bên sườn địch mà đánh, nhè chỗ địch yếu mà đánh bất thình lình" bằng những trận tập kích chớp nhoáng hoặc chặn đường giao thông tiếp tế và vận tải của địch. Đó là lối đánh lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh, dùng mưu hơn là dùng sức. Với cách đánh này, nghĩa quân đã gây cho địch những tổn thất đáng kể và nhiều lần đẩy lùi được các cuộc càn quét của chúng. Tại căn cứ ở Bắc Ninh, nghĩa quân do Đội Văn lãnh đạo 103

đã vận dụng nhiều cách đánh địch rất linh hoạt và biến hóa khôn lường như: rút quân khi bị bao vây để nhử cho quân Pháp tiến sâu vào nơi đã được chuẩn bị rồi tập trung lực lượng đánh phản công bằng những đòn quyết định gây cho địch nhiều thiệt hại. Chính lối đánh du kích này làm cho quân Pháp rất khó chịu: "50 vạn dân của 6 huyện (trong số 14 huyện của tỉnh Bắc Ninh) đã nhiệt liệt đi theo Đội Văn và hầu như nằm ngoài sự kiểm soát của chúng ta (quân Pháp - BT). Đội Văn đã tuyển mộ 300 đồng đảng khỏe mạnh, dũng cảm, kỷ luật. Một nửa lực lượng này được vũ trang bằng súng trường, nửa còn lại thì vũ trang bằng súng mổ cò và gươm giáo các loại... Nghĩa quân sử dụng vũ khí rất thành thạo" 104.

Khác với lối đánh du kích đa dạng và biến hóa của nghĩa quân Bãi Sậy, các thủ lĩnh nghĩa quân Ba Đình lại chọn cách đánh cố thủ trong thành. Lực lượng nghĩa quân có khoảng 300 người và được chia thành 10 toán, mỗi toán do một hiệp quản chỉ huy. Số lượng tuy không nhiều, nhưng lợi dụng địa hình, địa vật, nghĩa quân đã áp dụng chiến thuật mật phục, đợi cho giặc tới gần rồi từ trong bắn ra. Kiểu phòng thành như thế ban đầu tỏ ra rất có hiệu quả. Quân Pháp đã liên tiếp mở nhiều cuộc tấn công lớn vào căn cứ Ba Đình nhưng đều bị thất bại. Sau nhiều lần tấn công không thành, quân Pháp đã phải thay đổi chiến thuật: lập đồn, đắp lũy dày đặc xung quanh căn cứ Ba Đình và ngày đêm nã đai bác liên tục vào khu căn cứ. Đồng thời, đêm đêm chúng cho binh lính bắt dân phu vác củi dàn hàng ngang đi trước vừa làm bia đỡ đạn, vừa chuẩn bị làm mồi lửa đốt căn cứ nghĩa quân. Đối phó với âm mưu của giặc, nghĩa quân Ba Đình dùng loa kêu gọi binh lính nguy quay súng lại đánh thực dân Pháp, bình tĩnh đợi địch đến gần mới nổ súng khiến chúng không sao tiến vào được, buộc phải tháo lui. Điểm mạnh của căn cứ Ba Đình là khả năng phòng thủ, còn điểm yếu lại là khả năng tấn công và thoái lui. Trên một địa bàn khá bằng phẳng, quân địch dễ dàng xây dựng một hệ thống đồn bốt để xiết chặt vòng vây. Mặt khác, các hệ thống công sự phòng thủ đã bị phá tan trước sức mạnh của pháo binh địch. Sau nhiều ngày kháng cự, thế mạnh phòng thủ không còn, căn cứ Ba Đình trở nên trơ trọi, nghĩa quân bị quân Pháp đàn áp.

Nghĩa quân Hùng Lĩnh không áp dụng lối đánh vận động của nghĩa quân Bãi Sậy hay cố thủ một chỗ như nghĩa quân Ba Đình mà kết hợp hài hòa giữa công và thủ. Nghĩa quân chọn những địa điểm hiểm yếu để làm căn cứ đánh địch. Khi địch mạnh và liên tục tấn công thì nghĩa quân rời căn cứ đi nơi khác. Với chiến thuật linh hoạt này, nghĩa quân Hùng Lĩnh đã duy trì được cuộc chiến đấu trong một thời gian khá dài (6 năm).

Khởi nghĩa Hương Khê là cuộc khởi nghĩa có nhiều cách đánh giặc phong phú nhất. Nghĩa quân dựa vào địa thế hiểm yếu của núi rừng và công sự kiên cố để đương đầu với địch. Mặc dù có những căn cứ thủ hiểm vững chắc nhưng nghĩa quân cũng thường xuyên di chuyển và phân tán để dễ bề hoạt động. Nghĩa quân sử dụng nhiều hình thức chiến đấu phong phú: khi công đồn diệt viện, khi chống càn, khi chặn đường giao thông tiếp tế của địch... Có những trận đánh nghĩa quân đã dùng chiến thuật điệu hổ ly sơn nhử quân Pháp ra khỏi vị trí phòng thủ rồi phá đồn, hay tổ chức những trận tập kích lớn đánh thẳng vào thị xã Hà Tĩnh<sup>105</sup>; hoặc sử dụng lối đánh du kích như dùng chông và bẫy để tiêu diệt địch. Nhờ những cách đánh sáng tạo đó, nghĩa quân đã duy trì được cuộc chiến đấu trong suốt hơn 10 năm, cho dù lực lượng của địch mạnh gấp mấy lần.

Nhìn chung, phong trào Cần Vương là một mốc son đậm nét trong trang sử chống ngoại xâm của dân tộc, nói lên tinh thần yêu nước, chống thực dân Pháp kiên cường của nhân dân Việt Nam. Phong trào Cần Vương phản ánh tư tưởng quân sự Việt Nam thông qua các hoạt động chống thực dân Pháp của các văn thân, sĩ phu yêu nước trên một số khía cạnh như:

*Một là*, các văn thân, sĩ phu đã biết kế thừa và phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân đánh giặc giữ nước. Nếu triều đình "khi dân" (coi thường dân) thì họ lại biết trọng dân, dựa vào lòng yêu nước của dân, khai thác và phát huy sức mạnh trong dân, động viên sức mạnh vật chất, tinh thần và trí tuệ của dân để đánh giặc.

Hai là, các văn thân, sĩ phu đã biết phát huy các kinh nghiệm đánh giặc giữ nước của các thế hệ trước để lại. Khi phải đối mặt với kẻ thù có ưu

thế tuyệt đối về vũ khí, lại được sự giúp sức của bọn phong kiến đầu hàng, họ đã đề cao tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chủ trương trường kỳ kháng chiến, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh, lợi dụng địa hình, địa thế đánh giặc, phát huy điểm mạnh của ta và khoét sâu điểm yếu của địch,... Nhờ đó, phong trào Cần Vương đã tồn tại trong một thời gian khá dài (hơn 10 năm), gây nhiều thiệt hại cho thực dân Pháp về người và của.

Ba là, dù quyết tâm, sẵn sàng xả thân đánh giặc, tích cực sáng tạo nhiều biện pháp đánh giặc độc đáo, nhưng các văn thân, sĩ phu không thể xác định được một đường lối quân sự cụ thể, có được phương pháp tổ chức và lãnh đạo đấu tranh thích hợp mang tính thống nhất, có tính chất toàn quốc.

Bốn là, mặc dù tin tưởng vào sức mạnh của nhân dân nhưng các văn thân, sĩ phu vẫn chưa phát huy được tối đa sức mạnh toàn dân và nhất là "đã không thể toàn tâm, toàn ý đi với nhân dân từ đầu đến cuối, không thể hòa nhập thân cùng nhân dân, và nửa chừng họ đã bị phong trào của quần chúng vượt qua và bỏ rơi"<sup>106</sup>. Hạn chế này khiến những người lãnh đạo phong trào chưa thể quy tụ toàn bộ phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp về một mối thống nhất.

Năm là, các cuộc khởi nghĩa ít nhiều đã có sự liên hệ, phối hợp với nhau nhưng mới chỉ bó hẹp trong từng địa phương hoặc khu vực cụ thể, là chưa tạo ra được một mạng lưới chống thực dân Pháp trên phạm vi toàn quốc. Chính vì tư tưởng đơn phương thủ hiểm một vùng này nên họ đã bị thực dân Pháp lợi dụng để cô lập và đàn áp từng cuộc khởi nghĩa.

Sáu là, trong số các văn thân, sĩ phu lãnh đạo phong trào, không ít người trước sự đàn áp, khủng bố, mua chuộc và dụ dỗ của kẻ thù đã dao động hoặc buông xuôi, hoạt động cầm chừng, hoặc đầu hàng hay lui về ở ẩn, thậm chí trở thành tay sai cho giặc. Bản thân những người lãnh đạo cao nhất cũng không có được niềm tin vững chắc vào thắng lợi cuối cùng. Tư tưởng thất bại đè nặng lên họ và thực tế chỉ dám nghĩ "được thua phó mặc

trời xanh"<sup>107</sup>. Họ không có được tinh thần quyết chiến, quyết thắng lững lẫy như hào khí Đông A, Sát Thát ngày nào. Ngay trong Chiếu Cần Vương, Vua Hàm Nghi đã phần nào bộc lộ thái độ khi viết: "May trời cũng chiều người, chuyển loạn làm trị, chuyển nguy làm an, thu lại đất đai, phục lại bờ cõi, cơ hội này phúc cho nước nhà, tức là phúc cho thần dân"<sup>108</sup>.

Bảy là, về chiến lược, chiến thuật, mỗi cuộc khởi nghĩa đều bộc lộ những điểm yếu mà địch dễ dàng khai thác. Ví như chiến thuật đánh du kích của nghĩa quân Bãi Sậy rất phù hợp khi tác chiến trên địa bàn đồng bằng có điều kiện tự nhiên thuận lợi. Nhưng do phải dịch chuyển liên tục, không có căn cứ thủ hiểm, nên khi quân địch bao vây, nghĩa quân đã bị chia cắt và đi đến thất bại nhanh chóng. Khác với Bãi Sậy, căn cứ Ba Đình lại nổi lên như một hòn đảo giữa cánh đồng bùn lầy nước trong và hoàn toàn cô lập khi bị quân địch tấn công. Đối với nghĩa quân Hùng Lĩnh, chiến thuật đánh du kích được coi là sở trường nhưng cũng chỉ góp phần làm tiêu hao sinh lực địch. Có thể nói, chưa thấy một thủ lĩnh Cần Vương nào có kế hoach mở một trận quyết chiến chiến lược để giành thắng lợi quyết định. Dù cuối năm 1893, Cao Thắng có lập kế hoạch một trận đánh lớn để chiếm ba tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình. Nhưng cuộc tấn công của nghĩa quân lại diễn ra trong tình trạng để gỡ thế bị bao vây, hơn nữa tương quan lực lượng giữa ta và địch khá chênh lệch nên không thể thực hiện được. Rõ ràng, do những yếu kém về nhiều mặt, nên hầu hết các văn thân, sĩ phu Cần Vương nặng về thủ hơn là công. Điều này tạo điều kiện để quân Pháp giành thế chủ động trên chiến trường, đẩy các nghĩa quân vào thế bị động đối phó. Lợi thế địa hình thuộc về nghĩa quân, nhưng lợi thế về chiến lược toàn cục lại hoàn toàn thuộc về quân Pháp. Đó là những đặc trưng hình thái quân sự của Phong trào Cần Vương chống thực dân Pháp vào cuối thế kỷ XIX.

Là một lực lượng xã hội đông đảo, chiếm hơn 90% dân số, nông dân là một lực lượng kháng chiến cực kỳ quan trọng. Những người nông dân tuy ít học, suy nghĩ đơn giản, nhưng lại có lòng yêu nước sâu sắc. Họ thấu hiểu một chân lý: "Nước mất nhà tan", nên "Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh". Ngay khi thực dân Pháp xâm lược, họ đã hăng hái tham gia lực lượng kháng chiến của triều đình, gia nhập các đội quân chống Pháp của các văn thân, sĩ phu yêu nước. Một số cuộc khởi nghĩa nông dân đã trở thành một bộ phận kháng chiến do các sĩ phu lãnh đạo. Mặc dù cùng nằm trong dòng chảy của các phong trào yêu nước, bên cạnh dòng chủ lưu là phong trào Cần Vương, phong trào kháng chiến tự phát của nông dân và các dân tộc thiểu số vẫn mang những đặc trưng riêng.

Phong trào nông dân chống Pháp bắt đầu từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta và kéo dài cho đến đầu thế kỷ XX. Khi quân Pháp nổ súng xâm lược Đà Nẵng, những người nông dân nơiđây đã phối hợp chặt chẽ với quan quân triều đình cản giặc. Khi quân Pháp tiến vào đánh chiếm phía Nam, các đội quân dân ấp, dân lân ở Nam Bộ dưới sự lãnh đạo của triều đình, của các văn thân, sĩ phu yêu nước đã hăng hái ra trận đánh giặc bảo vệ quê hương. Tuy chỉ có trong tay gậy gộc, tầm vông, mã tấu,... nhưng nghĩa quân đã làm cho quân Pháp bao phen kinh hoàng, bạt vía. Hình ảnh người nông dân Nam Bộ đứng lên chống Pháp đã được Nguyễn Đình Chiếu mô tả rất sinh động, dung dị: "Nhớ linh xưa: côi cút làm ăn, toan lo nghèo khó, chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung; chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ". Nhưng khi đất nước có giặc, họ đã chiến đấu với tinh thần quyết tử: "Gươm đeo làm bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ... Nào sợ thẳng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có (Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc).

Triều đình phong kiến đầu hàng, phong trào chống thực dân Pháp của các văn thân, sĩ phu thất bại, nhưng những người nông dân vẫn quyết

tâm kháng chiến. Họ chiến đấu để bảo vệ những quyền lợi thiết thân trước mắt (giữ đất, giữ làng) và đánh đuổi bọn cướp nước giành lại độc lập tự do (giải phóng đất nước). Mục tiêu riêng và chung đó không tách rời nhau mà hỗ trợ, bổ sung cho nhau. Đến cuối thế kỷ XIX, phong trào nông dân chống thực dân Pháp vẫn phát triển mạnh mẽ, tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

Khởi nghĩa Yên Thế là cuộc đấu tranh vũ trang kéo dài nhất trong lịch sử chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam, với gần 30 năm (1884-1913). Trong thời kỳ đầu (1884 - 1892), ở Yên Thế có rất nhiều đội nghĩa quân hoạt động như nghĩa quân của Đề Công, Đề Dương, Đề Hà, Thống Luận, trong đó lực lượng nghĩa quân của Đề Nắm là lớn nhất và có uy tín nhất. Năm 1892, Đề Nắm chết, Hoàng Hoa Thám (Đề Thám) lên nắm quyền chỉ huy nghĩa quân Yên Thế. Ông chiêu tụ các đội nghĩa quân đang hoạt động riêng lẻ ở Yên Thế và xây dựng thành một lực lượng chống thực dân Pháp lớn nhất cả nước lúc đó. Đường lối đánh giặc của nghĩa quân Yên Thế được thể hiện ở những điểm sau:

Về lực lượng: Nghĩa quân chủ yếu là những nông dân vùng Yên Thế (Bắc Giang). Họ vốn từ nhiều vùng miền, nhất là ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, hợp về Yên Thế mở làng, lập xóm. Khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ, tấn công lên Yên Thế, để bảo vệ quê hương, những người nông dân Yên Thế đã tự động đứng lên chống Pháp. Họ thành lập nhiều đội nghĩa quân và cuối cùng tụ hợp lại dưới ngọn cờ của thủ lĩnh Đề Thám. Bên cạnh lực lượng tại chỗ, khởi nghĩa Yên Thế còn thu hút được nhiều nhân sĩ và nghĩa sĩ ở các địa phương khác, nhất là khi phong trào Cần Vương thất bại.

Về căn cứ: Cũng như nhiều cuộc khởi nghĩa trước đó, Đề Thám và nghĩa quân đã biết lợi dụng địa hình tự nhiên hiểm trở để xây dựng các căn cứ chống Pháp ở Yên Thế. Căn cứ Yên Thế nằm ở phía tây tỉnh Bắc Giang, có diện tích rộng chừng 40 đến 50 km², có nhiều cây cối rậm rạp, và gò bụi um tùm. Từ Yên Thế có thể dễ dàng di chuyển đến Thái Nguyên, Vĩnh Yên

và Phúc Yên. Căn cứ kháng chiến đầu tiên của nghĩa quân đặt tại làng Thế Lộc và làng Sặt. Xóm Khủa (Thế Lộc), nơi ở của thủ lĩnh Đề Nắm, được xây dựng thành một đại đồn vững chắc<sup>109</sup>. Xung quanh đại đồn là một hệ thống các đồn trại hỗ trợ khác. Năm 1892, khi tiến hành các cuộc hành quân vào vùng Yên Thế, bọn Pháp đã phải thừa nhận: "Sào huyệt của quân nối loạn gồm nhiều đồn lũy rải ra trên 4 - 5 km. Hệ thống này gồm 4 cụm đặt dưới quyền chỉ huy của từng tướng lĩnh và tương đối độc lập với nhau. Cụm thứ nhất cũng là quan trọng nhất, là cụm đồn lũy của Đề Nắm... Y xây dựng ở vùng cửa sông Sỏi một tổng thể đồn lũy rất quan trọng. Trước hết là đồn trung tâm, hầu như là cả một làng chiến đấu với một pháo đài. Sát ngay cạnh đồn trung tâm là những đồn lũy phụ..."<sup>110</sup>. Đến thời kỳ Đề Thám cầm quyền, hệ thống đồn lũy phòng thủ được củng cố, mở rộng và vững chắc hơn. Căn cứ Phồn Xương là lớn nhất, có quân số thường trực đông nhất.

Đề Thám chủ trương dựa vào dân đánh giặc. Vốn xuất thân từ nông dân, đại diện cho lợi ích của nông dân, nghĩa quân có mối liên hệ chặt chẽ, mật thiết với người nông dân. Họ chủ trương dựa vào dân để đánh giặc. Mặc dù có một hệ thống công sự phòng thủ kiên cố, địa hình rừng núi hiểm trở, nhưng nghĩa quân xác định căn cứ chống giặc vững bền nhất là ở chính ngay lòng dân. Một hệ thống làng chiến đấu trong dân đã hình thành. Nhờ có sự đùm bọc, che chở và ủng hộ của dân, nghĩa quân mới có thể chiến đấu ngoan cường với giặc Pháp ròng rã suốt 30 năm trời. Trong mọi hoàn cảnh, Đề Thám đều dựa vào núi rừng Yên Thế, bám dân để chống lại những đợt tấn công ác liệt của địch và để khôi phục lại lực lượng sau mỗi lần bị địch càn quét, bao vây, đánh cho ly tán.

Đề Thám đã thực hiện tư tưởng "tĩnh vi nông, động vi binh", vừa chiến đấu, vừa sản xuất trong suốt thời gian kháng chiến. Các đồn lũy vừa là công sự chiến đấu, vừa là nơi sản xuất. Ngoài một số ít nghĩa quân được phân công thường trực chiến đấu, đa số còn lại vẫn tham gia lao động sản xuất như những nông dân bình thường. Khi chiến sự nổ ra, thì công việc sản xuất phải tạm gác lại, tất cả nghĩa quân đều tham gia chiến đấu. Nhờ

cách tổ chức này, nghĩa quân đã bảo đảm được những điều kiện thiết yếu nhất cho một cuộc kháng chiến lâu dài, dựa vào sức mình là chính.

Để tránh bị tổn thất lớn về lực lượng, Đề Thám đã phân chia lực lượng của mình thành các đội quân nhỏ, đóng ở trong các đồn trại riêng lẻ. Mỗi đồn trại có quân số khoảng trên dưới 50 người. Các đồn lớn và quan trọng có quân số đông hơn. Đồn Phồn Xương có quân số gần 200 người. Các đội nghĩa quân được đặt dưới quyền lãnh đạo tối cao của thủ lĩnh Đề Thám. Bằng chiến thuật phân tán lực lượng, các đội nghĩa quân có thể kiểm soát chặt chẽ địa bàn của mình, có khả năng chiến đấu độc lập và phối hợp tác chiến khi tổ chức những trận đánh lớn.

Trong thời gian nghỉ chiến đấu, nghĩa quân tham gia sản xuất nhưng vẫn phải thường xuyên luyện tập quân sự nhằm xây dựng một đội quân thiện chiến, bảo đảm khả năng sẵn sàng chiến đấu khi bị địch tấn công. Dưới sự chỉ huy của Đề Thám, nghĩa quân Yên Thế không những thiện chiến mà còn rất dũng cảm và trung thành. Tài luyện quân của Đề Thám được phía đối phương rất vị nể: "Rèn luyện và đào tạo những nghĩa quân... thành những con người hoàn hảo trên chiến trường dũng cảm và quyết đoán. Ông có một uy tín tuyệt đối... Ông biết duy trì kỷ luật.... phương thức không cứng rắn, biết dùng những biện pháp mềm dẻo, linh hoạt để xây dựng sự tận tụy lòng trung thành"<sup>111</sup>. Do được tập luyện thường xuyên, liên tục, nên nghĩa quân nắm vững các thao tác chiến đấu, vận dụng nhuần nhuyễn, hiểu cặn kẽ địa bàn tác chiến của mình. Việc rèn luyện ý thức chiến đấu được đề cao. Nghĩa quân không ngại khó, ngại khổ và phải có tinh thần xả thân đánh giặc. Viên Tướng Frey chỉ huy trận đánh tại Cao Thượng (cuối năm 1890), thừa nhận: "Trong trận này... quân số của địch chắc chắn không quá 100 người, nhưng cuộc kháng cự diễn ra rất kịch liệt và người ta không hiểu nổi tại sao một nhóm người ở trong một địa bàn nhỏ hẹp lại có thể đương đầu với đại bác đặt cách không đầy 300 m và trong một thời gian khá lâu như vây"112.

Để đối phó với binh lưc manh của địch, nghĩa quân đã áp dung lối đánh du kích rất linh hoạt. Dựa trên hệ thống công sự, nghĩa quân giữ thế chủ động cả trong tấn công và phòng thủ. Họ thường mở những trận đột kích bất ngờ để tiêu hao sinh lực địch và làm cho chúng bị hoảng loạn. Khi quân Pháp tổ chức những cuộc càn quét lớn, nghĩa quân lại tản ra các làng mac, hòa vào trong dân, lúc ẩn, lúc hiện bất thường. Điều này làm cho quân Pháp rất khó xác định mục tiêu tấn công. Ngày 20-12-1892, nghe tin Đề Thám đang tập trung quân ở làng Binh Động, giặc Pháp lập tức tổ chức tấn công. Nhưng khi chúng kéo tới, nghĩa quân đã rút đi. Đầu năm 1893, biết tin nghĩa quân đang hoạt động ở Nhã Nam, quân Pháp vội vã tổ chức tấn công. Nhưng một lần nữa chúng lai châm chân. Nghĩa quân còn tăng cường các hoạt động quấy rối địch. Ngày 27-6-1893, Đề Thám điều một đội nghĩa quân bí mật tấn công trại lính khố xanh gần Đáp Cầu (Bắc Ninh). Trong trận đánh này, nghĩa quân đã tiêu diệt hai tên và làm một tên bị thương. Nhận được tin cấp báo, Công sứ Bắc Ninh Boulloche tức tốc điều 36 lính Pháp và một đại bác đến trợ chiến. Nhưng khi chúng tới, nghĩa quân đã đi xa<sup>113</sup>. Rõ ràng, đánh du kích là sở trường của nghĩa quân Yên Thế. Với chiến thuật này, nghĩa quân có thể han chế thương vong, ngăn cản được các đợt tiến công lớn của địch, làm cho chúng hoang mang, lo sợ và bị động.

Bên cạnh việc đánh địch, nghĩa quân Yên Thế còn tích cực thực hiện công tác binh vận, kêu gọi những binh lính người Việt Nam trong hàng ngũ Pháp bỏ trốn và không giết hại đồng bào. Họ còn vạch ra bản chất phi nghĩa của thực dân Pháp: "Những người Pháp các ông đã đem sức mạnh quân sự để chiếm đoạt nước An Nam... Kẻ đi xâm chiếm đất đai của người khác là bọn người tham lam. Kẻ đã bị bại trận mà không biết thoái lui là bọn người ngu dại. Nếu các ông cứ tiếp tục những tư tưởng ấy thì hậu quả là dân chúng và cả binh sĩ trong hàng ngũ của các ông sẽ bất bình, sẽ gây nên binh biến, tất cả sẽ nổi dậy" 114.

Đề Thám đã áp dụng *chiến thuật lúc chiến, lúc hòa một cách linh* hoạt và mềm dẻo. Tùy theo cục diện chiến trường mà Đề Thám và thực dân Pháp tiến hành thương lượng đình chiến. Đây cũng là một điểm độc đáo

trong tư tưởng quân sự của ông. Hòa không phải để hàng giặc mà hòa là để tránh bị tiêu diệt, để tranh thủ thời gian củng cố và phát triển lực lượng. Trong suốt 11 năm đình chiến (1898-1908), nghĩa quân không chỉ giữ vững tinh thần chiến đấu, mà còn tập trung củng cố lực lượng vững chắc về mọi mặt, sẵn sàng đối phó với địch bất cứ lúc nào.

Nhìn chung, bộ chỉ huy nghĩa quân Yên Thế, đứng đầu là Đề Thám, đã áp dụng khá thành công nghệ thuật đánh giặc, phù hợp với những điều kiện thực tế của cuộc kháng chiến, góp phần duy trì cuộc khởi nghĩa trong một thời gian dài, gây cho địch nhiều tổn thất về người và của. Đây cũng là sự kết tinh và ngưng đọng của tư tưởng quân sự Việt Nam truyền thống, của những người nông dân yêu nước, trong điều kiện thực tiễn chiến tranh giải phóng đất nước của dân tộc ta vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Bên cạnh những thành công to lớn, tư tưởng quân sự của thủ lĩnh nghĩa quân Yên Thế cũng bộc lộ những hạn chế nhất định. Một trong những hạn chế lớn nhất là tính chất cục bộ, địa phương. Mặc dù đã có sự phối hợp đáng kể với những thủ lĩnh Cần Vương, quan hệ với Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Trường Đông Kinh Nghĩa Thục (Hà Nội), nhưng về cơ bản cuộc khởi nghĩa này vẫn diễn ra trong thế đơn độc, thủ hiểm ở một vùng. Do đó, Đề Thám và đội nghĩa quân không thể đối phó được với một đạo quân xâm lược nhà nghề và cuối cùng cũng bị thực dân Pháp tập trung đàn áp.

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế thất bại đã kết thúc một chặng đường đấu tranh vũ trang vô cùng oanh liệt của nhân dân ta trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định: "Khi nhà ái quốc Đề Thám chết thì công cuộc chống Pháp có tổ chức và có vũ trang chấm dứt. Người anh hùng dân tộc ấy cùng với một ít nghĩa quân kiên quyết của ông đã chiếm lĩnh cả một tỉnh nhỏ và đương đầu với thực dân Pháp trong nhiều năm" Sự kết thúc này mở ra một giai đoạn mới trong chặng đường đấu tranh của dân tộc Việt Nam vào thế kỷ XX.

Như vậy, cho đến hết thế kỷ XIX, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta đã diễn ra vô cùng sôi nổi và mạnh mẽ. Nó chứng tỏ tinh thần yêu nước sâu sắc và ý chí đánh giặc ngoại xâm cao độ của nhân dân Việt Nam. Mặc dù yêu nước nồng nàn, quyết chí và xả thân đánh giặc giữ nước, nhưng các phong trào yêu nước đó đều lần lượt thất bại. Một trong những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến thất bại là do các phong trào này *chưa có tư tưởng quân sự đúng đắn soi đường*. Điều này được thể hiện ở những khía cạnh sau:

- 1) Trước khi thực dân Pháp xâm lược, triều Nguyễn đã có nhiều biện pháp tăng cường khả năng quốc phòng nhằm đối phó với nguy cơ xâm lược từ phương Tây như xây dựng quân đội, xây dựng tuyến phòng thủ dọc bờ biển, mua sắm và cải tiến trang bị vũ khí. Thế nhưng triều Nguyễn cũng mắc phải nhiều sai lầm nghiêm trọng trong chiến lược quốc phòng. Một trong những sai lầm nghiêm trọng đó là tư tưởng xa dân. Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta (1858), triều Nguyễn lại mắc phải những sai lầm liên tiếp trong chỉ đạo đánh giặc. Sai lầm đầu tiên là tư tưởng co cụm, thủ thành và không dám tiến công địch. Do không có tư tưởng tiến công, nên triều Nguyễn đã để tuột mất rất nhiều cơ hội lãnh đạo toàn dân vùng lên đánh bại kẻ thù. Sau khi để mất Gia Định, nội bộ triều Nguyễn bị phân hóa sâu sắc. Đa số các quan lại đầu triều có tư tưởng sợ giặc, muốn hòa nghị. Có thể khẳng định tư tưởng thất bại chủ nghĩa đã bao trùm, chi phối chủ trương đánh giặc của triều Nguyễn. Do không có một đường lối kháng chiến thống nhất, luôn ở trong trạng thái dùng dằng giữa đánh hay hòa, chiến hay thủ, triều Nguyễn đã gây tổn hại to lớn đến phong trào đánh giặc cứu nước của nhân dân ta. Một sai lầm lớn khác nữa của triều Nguyễn là đã không đánh giá hết được sức mạnh to lớn của nhân dân, không biết dựa vào dân để đánh giặc. Thậm chí, khi nhân dân nổi dậy chống thực dân Pháp, triều đình đã sợ dân hơn sợ giặc và tìm mọi cách đàn áp nhân dân.
- 2) Mặc dù triều Nguyễn thỏa hiệp và đầu hàng giặc, nhưng phong trào kháng chiến của các tầng lớp nhân dân vẫn phát triển. Dưới sự lãnh đạo của một số quan lại và các văn thân, sĩ phu yêu nước, các cuộc khởi

nghĩa chống Pháp đã nổ ra liên tiếp. Ban đầu còn chịu sự chi phối của tư tưởng trung quân ái quốc nên họ đã chiến đấu dưới ngọn cờ lãnh đạo của triều đình. Nhưng trước thái độ bạc nhược, thỏa hiệp và đầu hàng giặc của triều đình, một số sĩ phu, văn thân đã tự đứng lên tổ chức kháng chiến. Họ không chỉ đánh giặc giữ nước mà còn chống triều đình đầu hàng.

- 3) Vua Tự Đức chết đã làm cho phe chủ hòa yếu thế trong triều đình. Phái chủ chiến đã tiến hành cuộc bạo động ở Kinh thành Huế. Cuộc bạo động tuy thất bại nhưng lại làm dấy lên một làn sóng cứu nước mạnh mẽ mới. Làn sóng đó được khơi nguồn từ việc Vua Hàm Nghi hạ chiếu Cần Vương cứu nước. Lực lượng nòng cốt của phong trào Cần Vương là các văn thân, sĩ phu yêu nước. Trước khi Vua Hàm Nghi bị bắt, phong trào Cần Vương được đặt dưới sự lãnh đạo của triều đình kháng chiến. Sau khi Vua Hàm Nghi bị bắt, triều đình kháng chiến tan rã, vai trò lãnh đạo phong trào Cần Vương đã chuyển hẳn về tay tầng lớp văn thân, sĩ phu.
- 4) Khác với tư tưởng đầu hàng của triều Nguyễn, tư tưởng của các văn thân, sĩ phu yêu nước không có chữ "hòa" mà chỉ có chữ "chiến". Họ tin vào sức mạnh của dân, dựa vào dân để đánh giặc. Họ tin tưởng vào sức mạnh chính nghĩa của cuộc đấu tranh giữ nước, và lấy đó làm cơ sở để động viên nhân dân đánh giặc. Các văn thân, sĩ phu bên cạnh việc xây dựng các chiến lũy phòng thủ, đã biết dựa vào làng xã, coi làng xã là pháo đài kiên cố chống giặc. Trong kháng chiến, họ đã áp dụng nhiều kinh nghiệm đánh giặc truyền thống như lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh..., biết phát huy những lợi thế về thiên thời, địa lợi đánh giặc, nhận diện được điểm mạnh và điểm yếu của ta và địch, ứng phó nhạy bén với những diễn biến trên chiến trường. Lối đánh du kích, cơ động linh hoạt của nghĩa quân làm cho quân địch rất lúng túng và bị động trong việc tìm cách đối phó.
- 5) Bên cạnh những ưu điểm thì trong tư tưởng quân sự của các văn thân, sĩ phu cũng bộc lộ không ít những hạn chế. Những hạn chế đó nhiều khi lại nằm trong ngay cái vốn được coi là thế mạnh, sở trường của mỗi

cuộc khởi nghĩa, hay của cả phong trào. Trong chỉ đạo kháng chiến, các thủ lĩnh nghĩa quân mang nặng tư tưởng phòng thủ hơn là tấn công.

- 6) Bên cạnh các cuộc khởi nghĩa do tầng lớp văn thân, sĩ phu lãnh đạo dưới danh nghĩa Cần Vương cứu nước, còn có các cuộc nổi dậy của nông dân. Các quan điểm quân sự của Đề Thám được nhận diện rõ nét qua cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế. Các quan điểm quân sự đó không khác biệt nhiều so với các quan điểm quân sự của các văn thân, sĩ phu, vẫn là thân dân, dựa vào dân, phân tán lực lượng, xây thành, đắp công sự chiến đấu và sử dụng lối đánh du kích. Nhưng dường như cách đánh giặc của nghĩa quân Yên Thế mềm dẻo hơn, biến hóa tài tình hơn và hiệu quả hơn. Vì vậy, trong khi khởi nghĩa Hương Khê là cuộc khởi nghĩa dài nhất, lớn nhất và tiêu biểu nhất trong phong trào Cần Vương chỉ tồn tại được 10 năm, thì khởi nghĩa Yên Thế đã kéo dài trong gần 30 năm.
- 7) Thất bại của phong trào Cần Vương nói riêng và của cả phong trào chống thực dân Pháp nửa cuối thế kỷ XIX nói chung cho thấy ở Việt Nam còn thiếu vắng đội ngũ lãnh đạo đủ năng lực: "Từ khi mất nước cho đến Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào yêu nước, phong trào đấu tranh chống đô hộ của người Pháp là những cuộc vận động ở từng nơi, từng lúc do những nhân sĩ phong kiến Cần Vương cầm đầu, tuy rằng cuộc vận động ấy được sự ủng hộ của nhân dân, nó chỉ có thể dấy lên rồi tắt, chính vì thiếu lực lượng lãnh đạo đủ năng lực" 116.

Lãnh đạo phong trào chống thực dân Pháp chủ yếu là các văn thân, sĩ phu yêu nước, sản phẩm của chế độ phong kiến đã lỗi thời. Do chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng phong kiến, của tầng lớp xuất thân và của thời đại, nên họ đã không thể vạch ra một đường lối quân sự đúng đắn để lãnh đạo nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đi đến thắng lợi cuối cùng. Phong trào Cần Vương thất bại đã chấm dứt vai trò của ý thức hệ phong kiến, của tư tưởng quân sự phong kiến trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta. Từ đây, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta bước vào một thời kỳ mới.

-----

- 1. V.I.Lênin: *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*, tiếng Việt, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1975, tr.132.
- 2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.602.
- 3. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng: *Lịch sử thế giới cổ đại* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr 327.
- 4. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng: *Lịch sử thế giới cổ đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.323.
- 5. Xem Phạm Hồng Tung: "Một vài nhận định về cuộc cải cách ở Thái Lan (Siam) dưới các triều vua Mongkut và Chulalongkom từ cái nhìn so sánh khu vực", trong sách Đông Á, Đông Nam Á những vấn đề lịch sử và hiện tại, Nxb. Thế giới, Hà Nội 2004, tr.374.
- 6,8. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục chính biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, t.IX, tr. 342; t.XXI, tr.387.
- 7 . Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tiên, Đinh Xuân Lâm: Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1965, t.III, tr.444.
- 9. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục chính biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, t.X, tr. 33.
- 10. Hồ Chí Minh, Lê Duẩn, Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Văn Tiến Dũng, Nguyễn Chí Thanh: *Bàn* về *chiến tranh nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1966, tr.58.
- 11. Yoshiharu Tsuboi: *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847-1885*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr.90.
- 12,13. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 491,466.

- 14. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, Sđd, t.7, tr. 466.
- 15,16. *Tập tư liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt Nam*, tư liệu của Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 11, 12.
  - 17. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, Sđd, t.7, tr. 636.
  - 18. Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1961, tr.168.
- 19. Hồ Chí Minh, Lê Duẩn, Trường Chinh, Văn Tiến Dũng, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Chí Thanh: Bàn về chiến tranh nhân dân và lực lượng vũ trong nhân dân, Sđd, tr.171.
- 20. Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, t.1, tr.433.
  - 21. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, Sđd, t.7, tr. 610.
- 22. Trần Văn Giàu: Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám, Sđd, t.1 tr.653.
  - 23. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, Sđd, t.7, tr. 653.
- 24,25,26.Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, *Sđd*, t.7, tr. 715, 611, 617.
- 28. Hồ Chí Minh, Lê Duẩn, Trường Chinh, Văn Tiến Dũng, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Chí Thanh: *Bàn về chiến tranh nhân dân và lực lượng vũ trong nhân dân, Sđd*, tr.59.
- 29. Nguyễn Văn Huyền (Sưu tầm và biên dịch): *Vũ Phạm Khải -* Đông Dương thi văn tuyển, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.293.
- 30. Nguyễn Văn Huyền (Chủ biên): *Hoàng giáp Tam Đăng Phạm Văn Nghị thân thế và sự nghiệp*, Sở Văn hóa Thông tin Nam Hà, 1996, tr.90.
  - 31. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, Sđd, t.7, tr.733.

- 32. Trần Tam Tỉnh: *Thập giá và lưỡi gươm*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1988, tr.41.
- 33. Ngày 5-6-1862, Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp (đại diện cho triều Nguyễn) và Tướng Bonard (đại diện cho Chính phủ Pháp) đã ký Hiệp ước Nhâm Tuất. Hiệp ước gồm 12 điều khoản, trong đó triều Nguyễn chấp thuận cắt cho thực dân Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Gia Định, Định Tường và Biên Hoà; mở các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt và Quảng Yên để cho tàu bè của thực dân Pháp tự do thông thương; nộp 20 triệu quan (khoảng 280 vạn lạng bạc) để bồi thường chiến phí. Hiệp ước Nhâm Tuất là văn kiện bán nước đầu tiên của triều Nguyễn.
- 34,35. Trương Bá Cần: *Nguyễn Trường Tộ con người và di thảo*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1988, tr.123.
- 36. Trương Bá Cần: Nguyễn Trường Tộ con người và di thảo, Sđd, tr. 124.
- 37,38. Trương Bá Cần: Nguyễn Trường Tộ con người và di thảo, Sđd, tr. 2383,389.
- 39. Trương Bá Cần: Nguyễn Trường Tộ con người và di thảo, Sđd, tr. 269.
  - 40. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, Sđd, t.7, tr.1017.
- 41. Trần Văn Giàu (giới thiệu): *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1970, tr. 417.
- 42. Nguyễn Văn Huyền (Sưu tầm và biên dịch): *Vũ Phạm Khải -* Đông Dương thi văn tuyển, *Sđd*, tr.293.
- 43,44. Trần Văn Giàu (giới thiệu): *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900), Sđd*, tr. 417.
- 45,46. Trần Văn Giàu (giới thiệu): *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900), Sđd*, tr. 418-419.

- 47. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục chính biên, Sđd, t.XXXII, tr.47- 48.
  - 48. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, Sđd, t.7, tr.1241.
- 49. Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I: *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*, Hà Nội, 2004, t.102, tr. 132.
- 50,51,52. Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I: *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*, t. 102, tr. 134, 134, 195.
- 53,54. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, Sđd, t. 7, tr.1001, 1002.
- 55. Yoshiharu Tsuboi: *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847-1885*, *Sđd*, tr. 264.
- 56. Đặng Huy Vận: "Về cuộc đấu tranh của những người sĩ phu yêu nước chủ chiến chống triều đình đầu hàng xâm lược ở cuối thế kỷ XIX", tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 112-1968, tr.34.
- 57. Ngày 21-12-1873, khi quân địch đang hành quân trên tuyến đường Hà Nội Sơn Tây đến địa phận Cầu Giấy thì rơi vào ổ phục kích của quân ta (trong đó có sự phối hợp với quân cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc). Tên Francis Gamier, chỉ huy quân Pháp ở Bắc Kỳ và nhiều đồng bọn đã tử trận.
- 58. Ngày 15-3-1874, tại Sài Gòn, đại diện của triều Nguyễn và của Chính phủ Pháp đã ký Hiệp ước Giáp Tuất. Hiệp ước gồm 22 điều khoản với những nội dung chính như sau: triều Nguyễn thừa nhận chủ quyền của Pháp ở sáu tỉnh Nam Kỳ; mở các cửa Thi Nại, Ninh Hải, sông Hồng, để người Pháp và người ngoại quốc tự do vào buôn bán; Pháp có toàn quyền cấp giấy thông hành cho người Pháp và người ngoại quốc vào nội địa Việt Nam; cắt một khu đất nhượng địa ở Hà Nội để Pháp làm Lãnh sự và cho 100 quân đồn trú. Đây là văn kiện bán nước lần thứ hai của triều Nguyễn.
- 59. Cao Huy Thuần: *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857 1914)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2003, tr.311.

- 60,61. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục chính biên, Sđd, t.XXIX, tr.322, 141.
  - 62. Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn, Sđd, tr.167.
- 63. Trần Văn Giàu (giới thiệu): *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)*, *Sđd*, tr.421.
- 64. Đặng Huy Vận: "Tìm hiểu về cuộc đấu tranh giữa phái chủ chiến và những phái chủ hoà trong cuộc kháng chiến chống Pháp ở cuối thế kỷ XIX", tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 96- 1967, tr.5.
- 65. Trần Văn Giàu (giới thiệu): *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)*, *Sđd*, tr.421.
  - 66. Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn, Sđd, tr.176.
  - 67. Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn, Sđd, tr.168-169.
- 68. Bảo Định Giang: *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1977, tr.84.
  - 69. Tập tư liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt Nam, Tlđd, tr.42.
  - 70. Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn, Sđd, tr.171.
- 71,72. Tập tư liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt Nam. Tlđd, tr.36, 34.
- 73,74. Tập tư liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt Nam. Tlđd, tr.35, 37.
  - 75. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, Sđd, t.7, tr.8.
- 76. Vào lúc mờ sáng ngày 19-5-1883, đội quân Pháp do Đại tá hải quân Henry Rivière chỉ huy đã rơi vào ổ phục kích của quân ta tại Cầu Giấy. Quân giặc liều chết xông lên hòng giành thế chủ động. Quân dân ta ở các làng Dịch Vọng, Hạ Yên Khê đã ra sức chiến đấu. Được sự hỗ trợ đắc lực của đội quân cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc, quân ta đã giành được thắng

lợi mau chóng. Quân địch đại bại, phải tháo chạy, Rivière và nhiều tên khác tử trận.

- 77. Ngày 25-8-1883, đại diện của triều Nguyễn và Chính phủ Pháp đã ký Hiệp ước Harmand. Theo hiệp định triều Nguyễn chính thức thừa nhận sự bảo hộ của nước Pháp về mọi mặt ở Việt Nam. Hiệp ước Patenôtre (ký ngày 6-6-1884) có nội dung tương tự như Hiệp ước Harmand, nhưng bổ sung thêm một số điều khoản làm dịu bớt phản ứng của nhà Thanh và cho phép triều Nguyễn được quyền cai trị các tỉnh từ Bình Thuận tới Ninh Bình. Với hai hiệp ước này, triều Nguyễn đã hoàn tất các văn kiện đầu hàng, dâng nước ta cho giặc Pháp.
  - 78. Phạm Văn Sơn: Việt sử tân biên, Sài Gòn, 1962, q.V, tr. 10.
- 79. *Những người bạn cố đô Huế* (Bùi Ý, Phan Xưng dịch), Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2001, t.VII, tr. 350.
  - 80. Tập tư liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt Nam. Tlđd, tr.76.
- 81. Phan Canh, Đào Đức Chương: *Thơ ca Việt Nam thời Cần Vương*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1997, tr.16.
- 82, 83. *Những người bạn cố đô Huế* (Nguyễn Cửu Sa dịch), Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2003, t. XVI, tr.370.
- 84. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lực chính biên, Sđd, t.XXXVII, tr.158.
  - 85. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, Sđd, t.7, tr.315.
- 86. Xem Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr.183.
- 87. Lê Duẩn: *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1963, tr.5.
- 88. Phan Canh, Đào Đức Chương: *Thơ ca Việt Nam thời Cần Vương*, *Sđd*, tr. 289.

- 89. Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn, Sđd, tr.297.
- 90. *Thơ và Nguyễn Quặng Bích*, Nxb. Văn học Hà Nội, 1973, tr. 212.
  - 91. Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn, Sđd, tr. 298.
- 92. Chu Thiên, Đặng Huy Vận, Nguyễn Bình Khôi (biên soạn): *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ* XIX, Nxb. Văn học Hà Nội, 1970, tr.480.
- 93. Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Khắc Đạm: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Nxb. Văn Sử Địa xuất bản, Hà Nội, 1957, t.1, tr. 91.
- 94. Chu Thiên, Đặng Huy Vận, Nguyễn Bình Khôi (biên soạn): *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*, *Sđd*, tr.497.
- 95. Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Khắc Đạm: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, *Sđd*, t.1, tr.92.
- 96. Phòng Văn hoá Cục Tuyên huấn: *Phan Đình Phùng*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1961, tr.51.
- 97. Phan Canh, Đào Đức Chương: *Thơ ca Việt Nam thời Cần Vương*, *Sđd*, tr. 23.
  - 98. Tập tư liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt Nam. Tlđd, tr.49.
- 99. Thủ lĩnh đầu tiên của cuộc khởi nghĩa Hương Khê là Lê Ninh ở Đức Thọ (Hà Tĩnh). Năm 1885, nghĩa quân của Lê Ninh đã tấn công thành Hà Tĩnh và giết chết tên Bố chánh Lê Đại. Sau đó nghĩa quân rút lên Hương Khê nhằm tránh bị địch truy kích và phối hợp tác chiến với nghĩa quân của Phan Đình Phùng ở đây. Đến năm 1886, Lê Ninh bị bệnh chết; em trai ông là Lê Trực thay ông nắm quyền lãnh đạo nghĩa quân. Sau này Lê Trực đã trở thành một tướng của Phan Đình Phùng.
- 100. Xem Vũ Huy Phúc (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr.673.

- 101. Đặng Huy Vận, Lê Ngọc Dong, Đinh Xuân Lâm: "Bàn thêm về cuộc chiến đấu ở cứ điểm phòng ngự Ba Đình Tham Hoá", tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 99-1967, tr.44.
- 102. Hồ Chí Minh, Lê Duẩn, đường Chinh Văn Tiến Dũng, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Chí Thanh: *Bàn về chiến tranh nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân*, *Sđd*, tr. 287.
  - 103. Một bộ phận của nghĩa quân Bãi Sậy ở Bắc Ninh.
- 104. Nguyễn Phan Quang: *Việt Nam cận đại những sử liệu mới*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh 1995, t. I, tr. 116.
- 105. Vào đêm ngày 23-8-1892, Bá hộ Thuận đã chỉ huy một toán nghĩa quân bất ngờ tập kích vào thị xã Hà Tĩnh để phá nhà lao và giải thoát được 700 tù chính trị ở đây.
- 106. Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Khánh: "Bàn thêm về tính chất và vai trò lãnh đạo phong trào đấu tranh vũ trang chong xâm lược Pháp vào cuối thế kỷ XIX", tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 6-1988, tr.35.
  - 107. Thơ và yêu nước Nguyễn Xuân Ôn, Sđd, tr.43.
- 108. Phan Canh, Đào Đức Chương: *Thơ ca Việt Nam thời Cần Vương*, *Sđd*, tr.16.
- 109. Xem Nguyễn Xuân Cần; "Lương Văn Nắm và vai trò của ông trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế", tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 64-1964, tr.60.
- 110. Nguyễn Phan Quang: *Việt Nam cận đại những sử liệu mới*, *Sđd*, tr.72.
- 111. Nguyễn Văn Kiệm: *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề lịch sử cận đại Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2003, tr,355.
- 112. Frey: *Giặc cướp và phiến loạn ở Bắc Kỳ*, *Binh sî ta ở Yên Thế*, bản dịch viết tay tư liệu của Khoa Lịch sử đường Đại học Khoa học xã hội

- và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, ký hiệu TL-LS/00612.
- 113. Xem Trần Huy Liệu, Nguyễn Công Bình: *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt Nam*, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản, Hà Nội, 1961, t.II, tr. 15.
- 114. Trịnh Nhu, Đinh Xuân Lâm: "Cuộc khởi nghĩa Yên Thế một điển hình ngời sáng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 4-1984, tr.51.
- 115. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.1, tr.437.
- 116. Phạm Văn Đồng: *Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr.15.

#### Chương II

# TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ VIỆT NAM THỜI KỲ 1897-1930

I. CÁC QUAN ĐIỂM QUÂN SỰ THEO XU HƯỚNG DÂN CHỦ TỬ SẢN (1897-1930)

Những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, bên cạnh truyền thống tư tưởng, văn hóa dân tộc mà nổi bật là tinh thần yêu nước, ý thức độc lập, tự cường được nuôi dưỡng suốt hàng ngàn năm dựng nước, giữ nước của dân tộc thì những chuyển biến về cơ cấu kinh tế - xã hội trong nước và trào lưu tư tưởng tư sản phương Tây qua Trung Quốc, Nhật Bản tràn vào nước ta đã tạo tiền đề mới cho cuộc vận động giải phóng dân tộc. Trong giới sĩ phu yêu nước thức thời lúc bấy giờ, xuất hiện hai xu hướng tư tưởng khác nhau trong vấn đề lựa chọn phương pháp đấu tranh giành độc lập dân tộc. Khuynh hướng thứ nhất, do Phan Bội Châu¹ lãnh đạo, chủ trương dựa vào sự giúp đỡ của bên ngoài (chủ yếu là Nhật Bản) để tiến hành bạo động vũ trang, đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc, thiết lập nhà nước theo mô hình quân chủ lập hiến, rồi tiến hành canh tân đất nước kết hợp chấn hưng kinh tế, phát triển giáo dục, nâng cao tinh thần yêu nước...

Khuynh hướng thứ hai, do Phan Châu Trinh<sup>2</sup> đại diện, chủ trương canh tân đất nước bằng cách phát triển kinh tế theo hướng tư bản chủ nghĩa, cải cách văn hóa, giáo dục, nâng cao dân ta, bằng con đường hợp pháp làm cho dân giàu, nước mạnh, buộc thực dân Pháp phải trao trả độc lập cho Việt Nam.

### 1. Phan Bội Châu và xu hướng bạo động vũ trang

Chứng kiến sự thất bại của phong trào Cần Vương, đồng thời chịu ảnh hưởng trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây, Phan Bội Châu sớm nhận thức rằng, muốn đánh thắng Pháp - một cường quốc tân tiến phương Tây có vũ khí hiện đại thì không thể đi theo con đường cũ. Do đó, Phan Bội Châu dần từ bỏ con đường cứu nước, giải phóng dân tộc theo hệ tư tưởng phong kiến để hội nhập và hướng đến những con đường mới. Qua thực tiễn hoạt động cứu nước phong phú, sôi động của hai tổ chức Duy tân Hội và Việt Nam Quang phục Hội do Phan Bội Châu lãnh đạo và qua những tác phẩm của ông đã thể hiện nhiều quan điểm quân sự.

a) Quan điểm dùng bạo lực lật đổ ách thống trị thực dân, xây dựng nước Việt Nam mới

Tiếp nối truyền thống đấu tranh quật cường của dân tộc và bằng trực quan nhạy bén, Phan Bội Châu sớm nhận thức mâu thuẫn gay gắt giữa thực dân Pháp xâm lược và toàn thể nhân dân Việt Nam chỉ có thể giải quyết bằng phương pháp bạo lực. Phan Bội Châu cho rằng, trong hoàn cảnh một nước thuộc địa mà bất cứ sự phản kháng nào dù là hòa bình cũng bị đàn áp dã man, thì "không còn chỗ đất nào để gieo rắc tuyên truyền", cũng như không thể ở trong tay người ta ràng buộc mà toan cất lời ca, tiếng nói, bàn chuyện ái quốc, ái chủng được. Điều đó khác nào như ngồi trước mặt đạo tặc mà bàn cách khu trừ đạo tặc"<sup>3</sup>.

Vì thế, muốn giành lại độc lập dân tộc, nhân dân Việt Nam không có con đường nào khác ngoài con đường bạo động vũ trang. Cương lĩnh hành động của tổ chức Duy tân Hội do Phan Bội Châu sáng lập khẳng định "Đánh giặc phục thù mà thủ đoạn là bạo động"<sup>4</sup>. Suốt từ đầu thế kỷ XX cho đến hết Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1918), Phan Bội Châu và các

đồng chí của ông đã dành hết tâm lực và kiên trì tuyên truyền, tổ chức, vận động cho chủ trương bạo động.

Phan Bội Châu khẳng định, một nước được gọi là độc lập thì phải hội đủ các yếu tố nhân dân, đất đai và chính quyền. Và "Điều quan trọng của nước là ở chủ quyền; điều quan trọng của chủ quyền là độc lập, tức là ở bên ngoài thì không bị người khác áp chế, bên trong thì nắm giữ được quyền bính"<sup>5</sup>. Nay nhân dân, đất đai và chính quyền đều nằm trong tay thực dân Pháp, vì thế, giành lại độc lập, chủ quyền là nhiệm vụ hàng đầu và là nhiệm vụ lớn nhất; không có sự thỏa hiệp, dung hòa giữa nhân dân mất nước với bon thực dân xâm lược. Theo Phan Bôi Châu, chỉ vì săn đuổi quyền lợi kinh tế, thực dân Pháp đã dùng mọi thủ đoạn tàn bạo nhất nhằm vơ vét, bóc lột nhân dân Việt Nam và những trường học, báo chí... mở ra chẳng qua cũng chỉ là công cụ phục vụ cho việc thống trị của họ được dễ dàng mà thôi, còn trong thực tế thì hãm người Việt Nam vào tình trang ngu muội, tiêu diệt những mầm mống phản kháng. Bằng cách bóc trần lối cai trị tàn bạo và lừa bịp của thực dân Pháp, Phan Bội Châu không coi Pháp là người "bảo hộ", người truyền bá "văn minh" mà xem là giặc, là quân ăn cướp.

Không những chỉ rõ kẻ thù chính của dân tộc, Phan Bội Châu còn lên án gay gắt bọn vua quan phong kiến chỉ vì quyền lợi cá nhân đã chấp nhận làm tay sai cho giặc, để đất nước bị xâm lược, nhân dân bị nô dịch, lầm than. Ông cho rằng, muốn phá vỡ bộ máy thống trị của thực dân Pháp, cần tiến hành bạo động vũ trang bằng sức mạnh của nhiều người; đồng thời tiến hành hoạt động tuyên truyền, giáo dục nhằm thức tỉnh đồng bào. Phan Bội Châu kiên quyết chống lại đường lối đấu tranh "hòa bình" và cho rằng, nếu ách áp bức của thực dân Pháp còn được tiếp tục duy trì thì không những Việt Nam sẽ phải cam chịu "thảm trạng mất nước", mà ngay cả sự tồn tại của dân tộc rồi sớm muộn cũng sẽ bị xóa bỏ.

Năm 1906, trên đất Nhật Bản, Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đã có cuộc tranh luận khá gay gắt về đối tượng, phương pháp cách mạng Việt Nam. Phan Châu Trinh cho rằng: "không đập tan được nền quân chủ thì dù có khôi phục được nước cũng không phải là hanh phúc của dân"<sup>6</sup>. Phan Châu Trinh không tán thành vận động đánh đổ Pháp mà chủ trương dựa vào Pháp để chống triều đình lạc hậu, để truyền bá tư tưởng cộng hòa trong nhân dân. Ông cho rằng, "không cần hô hào đánh Pháp, chỉ nên đề xướng dân quyền; dân đã giác ngộ được quyền lợi của mình bấy giờ mới có thể dần dần mưu tính đến việc khác"<sup>7</sup>. Cuộc tranh luân cuối cùng ý kiến vẫn trái ngược nhau. Phan Bôi châu kể lai: "Ông (Phan Châu Trinh - TG) thì muốn trước hết đánh đổ ngay quân chủ để làm cơ sở xây dựng dân quyền; tôi (Phan Bội Châu - TG) thì muốn đánh đuổi ngay giặc Pháp, đợi khi nước ta độc lập rồi, sẽ mưu tính đến việc khác. Ý tôi là muốn lợi dụng quân chủ, thì ông cực lực phản đối, ý ông là muốn đánh đổ quân chủ, đề cao dân quyền, thì tôi không tán thành, vì ông với tôi cùng một mục đích nhưng thủ đoạn khác nhau rất xa. Ông thì dựa vào Pháp để đánh đổ vua, tôi thì từ chỗ đánh đổ Pháp mà phục Việt, do đó mà khác nhau"8. Sau đó, Phan Bội Châu còn gửi thư chân tình bày tỏ với Phan Châu Trinh: "Dân không còn nữa, mà chủ với ai", rằng "lý luận và thực hành bao giờ cũng phải cân nhắc kỹ lưỡng..."9.

Khác với Phan Châu Trinh là người chủ trương "bất bạo động", dựa vào Pháp để vận động dân chủ, ngay từ đầu Phan Bội Châu đã xác định rõ kẻ thù dân tộc là thực dân Pháp và nhiệm vụ trung tâm là sử dụng bạo lực giành lại chính quyền.

Trong quá trình tuyên truyền, vận động cho chủ trương bạo động vũ trang, Phan Bội Châu còn vận dụng thuyết tiến hóa xã hội<sup>10</sup> để luận giải vấn đề dân tộc, để khẳng định quyết tâm sử dụng bạo lực, đấu tranh không khoan nhượng với thực dân xâm lược. Theo quy luật "cạnh tranh sinh tồn", thì ưu thắng, liệt bại; mình không tiêu diệt được đối phương thì đối phương sẽ tiêu diệt mình chứ nhất quyết không có sự dung hòa, thỏa hiệp. Vì thế, Phan Bội Châu cho rằng, để bảo tồn giống nòi và nền độc lập dân tộc, nhân dân Việt Nam không còn con đường nào khác ngoài con đường tự cường, đồng tâm, hiệp lực để lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp. Học thuyết

"cạnh tranh sinh tồn" không phải là cơ sở khoa học để giúp Phan Bội Châu nhận thức đầy đủ bản chất chủ nghĩa thực dân, xác định đúng đắn đường lối cách mạng, nhưng trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, vận dụng học thuyết này lại có ý nghĩa tích cực, vì nó góp phần kích thích, cổ vũ nhân dân ta vùng dậy đấu tranh lật đổ ách thống trị thực dân, bảo vệ giống nòi.

Năm 1918, sau những thất bại liên tiếp, do lâm vào tình trạng khủng hoảng đường lối, Phan Bội Châu dao động, muốn thay đổi chủ trương bạo động bằng đường lối đấu tranh hòa bình với tư tưởng chỉ đạo "*Pháp - Việt đề huề*". Nhưng sau vấp váp đó, bằng nội lực cách mạng của mình và dưới tác động của Cách mạng Tháng Mười Nga (1917), ông thức tỉnh trở lại, tiếp tục chủ trương bạo động để đánh đuổi kẻ thù. Vì chỉ có sử dụng bạo lực để chống lại thì mới phù hợp với yêu cầu giải quyết mâu thuẫn đối kháng giữa nhân dân ta với thực dân Pháp, mới có tác dụng thổi bùng lên ngọn lửa căm thù quân giặc, thôi thúc nhân dân ta kiên trì đứng lên chống thực dân Pháp xâm lược.

Gắn với chủ trương dùng bạo lực lật đổ ách thống trị thực dân, việc xác định mục tiêu cách mạng Việt Nam cũng được Phan Bội Châu và các đồng chí của ông sớm đặt ra. Năm 1903, trong tác phẩm *Lưu Cầu huyết lệ tân thư*, Phan Bội Châu cho rằng, nước ta muốn có độc lập, chủ quyền thì phải giành lấy quyền lực từ tay thực dân Pháp. Nhưng khác với các quan điểm đấu tranh giải phóng của nhiều sĩ phu và văn thân, Phan Bội Châu khẳng định: "Quyền bính của nước là ở quan lại, nhân dân, tài sản"<sup>11</sup>; vua không còn được coi là gốc của nước mà mọi người dân đều có quyền tham gia vào đời sống của nhà nước, trong một chế độ xã hội không còn bị kẻ cầm quyền ức hiếp, lộng quyền như trước nữa. Theo xu hướng đó trong Hội nghị thành lập Duy tân Hội (1904), Phan Bội Châu và các đồng chí đặt ra nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là đánh đổ Pháp, khôi phục Việt Nam, kiến thiết nước quân chủ lập hiến. Nhiệm vụ trung tâm là chuẩn bị những điều kiện cần thiết, làm bùng nổ một cuộc bạo động để giành lại chính quyền và nền độc lập dân tộc.

Trong thời kỳ hoạt động ở nước ngoài, quan điểm của Phan Bội Châu về chính thể, chính quyền nhà nước có điểm tiến bộ. Trong tác phẩm *Tân Việt Nam* (1907), Phan Bội Châu đã hình dung ra một mô hình thể chế nhà nước dân chủ sau khi đánh đổ thực dân Pháp. Đó là một nhà nước mà quyền lực thuộc về nhân dân: "Bao nhiêu việc chính trị đều do công chúng quyết định. Thượng nghị viện phải đợi Trung nghị viện đồng ý, Trung nghị viện phải đợi Hạ nghị viện đồng ý mới được thi hành. Hạ nghị viện là nơi đa số công chúng có quyền tài phán việc của Trung nghị viện và Thượng nghị viện. Phàm nhân dân nước ta, không cứ là sang hèn, giầu nghèo, lớn bé đều có quyền bỏ phiếu bầu cử" <sup>12</sup>. Chính phủ nước Việt Nam mới phải thực sự là của dân, làm những điều dân cho là phải, không được phép làm những điều dân cho là trái; giữa nhân dân và chính phủ có quan hệ mật thiết, trong đó dân có nghĩa vụ giám sát chính phủ làm tròn nghĩa vụ của mình, còn chính phủ có nghĩa vụ bảo vệ dân, chăm lo cuộc sống cho dân...

Tuy nhiên, phải đến năm 1912, khi Việt Nam Quang phục Hội ra đời với tôn chỉ: Quang phục quân vừa đánh đuổi giặc Pháp, vừa xây dựng một nước cộng hòa dân chủ. Quyền bính của nước là của chung toàn dân. Những dấu vết độc hại của chính thể chuyên chế không còn nữa<sup>13</sup> thì mới đánh dấu việc Phan Bội Châu và các đồng chí của ông khẳng định dứt khoát việc từ bỏ quân chủ để đi theo con đường cách mạng dân chủ tư sản.

Từ năm 1924, sau khi tìm hiểu Cách mạng Tháng Mười Nga, Phan Bội Châu đã nhận ra ưu thế của thời đại. Ông viết: Gần đây nhất như cuộc cách mạng tháng 11 năm 1917 ở nước Nga, chủ nghĩa lao nông đã thành công, nó là nguồn sáng tạo ra cách mạng của thế giới loài người: Đây là một cuộc cách mạng triệt để và chân chính. Người nước ta không nói làm cách mạng thì thôi, chứ nói cách mạng thì phải bắt tay vào làm cách mạng xã hội. Mặc dù lúc bấy giờ nhận thức về "cách mạng xã hội" của Phan Bội Châu còn chưa chính xác, chưa hoàn chỉnh nhưng đã đánh dấu bước tiến mới về nhận thức con đường cứu nước theo hướng ngày càng tiếp cận đến chân lý của ông.

Đặt vấn đề sử dụng bạo lực cách mạng để giành độc lập dân tộc, Phan Bội Châu đã nhận thức kẻ thù dùng bạo lực để chiếm đoạt, cai trị nhân dân ta, thì việc sử dụng bạo lực cách mạng để chống lại chúng là con đường và phương pháp đúng đắn để giành thắng lợi, tuy rằng lập trường đấu tranh vũ trang của Phan Bội Châu có lúc dao động, nhưng xét tổng thể, quan điểm bạo động vẫn là quan điểm chủ đạo. Quan điểm sử dụng bạo lực để lật đổ chính quyền thực dân của Phan Bội Châu góp phần khẳng định một chân lý là muốn đánh đuổi thực dân Pháp tàn bạo, giành độc lập dân tộc, cách mạng Việt Nam phải sử dụng bạo lực cách mạng. Hơn nữa, nếu như phong trào Cần Vương chỉ đặt ra vấn đề chống thực dân Pháp xâm lược, khôi phục lại chế độ quân chủ, thì đến đầu thế kỷ XX, Phan Bội Châu đặt vấn đề không những dùng bạo lực đánh đuổi thực dân Pháp giành lại chủ quyền mà còn thiết lập một chính quyền mới do dân làm chủ. Quan điểm đó đã trở thành ngọn cờ tập hợp, cổ vũ quần chúng đấu tranh chống thực dân và phong kiến.

## b) Quan điểm về phương thức tiến hành bạo động

Phan Bội Châu khi còn trẻ đã khởi xướng và tổ chức nhiều hoạt động cứu nước dưới nhiều hình thức khác nhau như viết hịch *Bình Tây thu Bắc* (1882), lập đội "*thí sinh*" gồm 60 người gọi là "*Sĩ tử Cần Vương đội*" để ứng nghĩa (1885)... Sau nhiều hoạt động nhưng không mang lại kết quả, Phan Bội Châu chú tâm nghiên cứu "những sách binh thư của đời Chiến Quốc như *Tôn Tử thập tam thiên, Vũ Hầu tâm thư*, cho đến sách *Hổ trướng khu cơ, Binh gia bí quyết...* để dự bị mô phỏng vào đấy mà thực hành sau này"<sup>14</sup>; đồng thời thu thập tài liệu về các cuộc khởi nghĩa trong phong trào Cần Vương; mở rộng kết giao với những người đồng tâm, đồng chí; bí mật liên lạc với "những người cũ của đảng Cần Vương"<sup>15</sup> - lực lượng mà theo ông là sẽ dùng vào việc lớn nay mai.

Thời kỳ đầu, "thủ đoạn" tiến hành bạo động của Phan Bội Châu và các đồng chí của ông là tập hợp lực lượng anh hùng lục lâm và những người trong đảng Cần Vương còn sót lại để dựng cờ khởi nghĩa ở khoảng

Nghệ Tĩnh. Thực hiện điều đó, tháng 7-1901, Phan Bội Châu đã tập hợp được 20 người, trong đó có Phan Bá Ngọc (con trai Phan Đình Phùng), Vương Thúc Quý - bạn học cùng làng, Trần Hải và Hà Văn Mỹ (đều người huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh) là dư đảng Cần Vương thân tín, đồng thời vận động cả lính khố xanh làm nội ứng quyết đánh úp thành Nghệ An đúng ngày Quốc khánh Pháp (14-7). Do cơ mưu bại lộ, kế hoạch đánh thành không thực hiện được.

Từ thất bại này, Phan Bội Châu và các cộng sự của ông nhận thấy, muốn đấu tranh bạo động thắng lợi thì không thể thủ hiểm ở một vùng theo phương thức hoạt động của phong trào Cần Vương và nghĩa quân Yên Thế, mà phải xây dựng phong trào toàn quốc, trên cả ba miền Bắc, Trung, Nam để giam chân chia bớt sức mạnh của bên địch. Thực hiện chủ trương này, Phan Bội Châu đã hành trình từ Bắc vào Nam để tập hợp lực lượng, gây dựng cơ sở phong trào. Kết quả của cuộc vận động đó, Phan Bội Châu cho biết: khắp các tỉnh thành châu quận trọng yếu, chúng tôi đều ngấm ngầm sắp đặt vây cánh phe đảng đâu đó hắn hoi, chỉ còn đợi thời cơ là khởi sự. Trong tư tưởng của Phan Bội Châu và các đồng chí của ông lúc bấy giờ, "thời cơ" khởi sự chính là khi đã có đủ ba điều: thu phục được lòng người, có số tiền lớn và sắp đặt mua sắm vũ khí cho đủ.

Năm 1904, sau quá trình vận động xây dựng phong trào ở Bắc, Trung, Nam, Phan Bội Châu và các đồng chí của ông nhận thức rõ hơn sự cần thiết phải thành lập một tổ chức thống nhất để xúc tiến hoạt động cứu nước. Trong Hội nghị thành lập *Duy tân Hội*, Phan Bội Châu và các đồng chí của ông đã đề ra ba nhiệm vụ trọng tâm trước mắt: 1) Phát triển thế lực hội về người cũng như về tài chính; 2) Xúc tiến việc chuẩn bị bạo động và các công việc sau khi phát lệnh bạo động; 3) Chuẩn bị xuất dương cầu viện, xác định phương châm và thủ đoạn xuất dương<sup>16</sup>.

Trước khi sang Nhật cầu viện, Phan Bội Châu và các đồng chí trong tổ chức Duy tân Hội đã hình dung một cuộc bạo động vũ trang trên phạm vi toàn quốc theo phương thức "*nội công*, *ngoại kích*", nghĩa là vừa phát huy

sức mạnh trong nước, vừa kết hợp với lực lượng ngoại viện để giải phóng dân tộc. Thế nhưng, ngay trong chuyến xuất dương đầu tiên sang Nhật Bản (1905), kế hoạch cầu viện quân sự đã bị phá sản. Các chính khách Nhật Bản từ chối việc viện trợ quân sự và khuyên Phan Bội Châu trước hết phải chuẩn bị thực lực trong nước và nhẫn nại chờ đợi.

Từ thực tế đó, Phan Bội Châu nhận thấy, để cứu nước thì phải tự lực tự cường, dựa vào sức mình là chính, còn ngoại viện chỉ là hỗ trợ. Muốn giải phóng dân tộc, đánh đổ chế độ thực dân thì không thể dừng lại ở hoạt động bạo động vũ trang đơn thuần mà phải tiến hành mở rộng cuộc vận động cách mạng trên các mặt chấn hưng kinh tế, phát triển giáo dục, bồi dưỡng nhân tài, xuất bản sách báo, lập các đoàn thể, nâng cao lòng yêu nước căm thù giặc; chăm lo xây dựng thực lực trong nước, vận động binh lính người Việt trong quân đội Pháp, xúc tiến việc đào tạo đội ngũ cán bộ cốt cán cho cách mạng, trong đó có lĩnh vực quân sự.

Phan Bội Châu tán đồng quan điểm của Madini "bạo động và giáo dục phải song song tiến hành"17, nhưng cho rằng, trong điều kiện một nước đã mất chủ quyền, thì bạo động phải làm môi giới cho giáo dục, còn tuyên truyền giáo dục hay đấu tranh hòa bình chỉ là để phụ giúp vào mà thôi. Chỉ có bạo động mới xúc tiến được công cuộc cách mạng, mới tổ chức và rèn luyện được quần chúng. Bởi vậy, từ năm 1905, Phan Bội Châu bắt đầu chú trọng đến hình thức đấu tranh hợp pháp, đấu tranh chính trị để tiến tới bạo động vũ trang. Ông viết nhiều tác phẩm văn học, lịch sử nhằm tuyên truyền tư tưởng yêu nước, tư tưởng bạo động cách mạng. Trong chuyến từ Nhật Bản trở về nước vào cuối năm 1906, Phan Bội Châu không chỉ đến căn cứ Phồn Xương gặp Hoàng Hoa Thám để bàn kế hoạch phối hợp hành động mà còn dành thời gian tổ chức nhiều hội cứu quốc (công, nông, thương, học) để tập hợp, rèn luyện quần chúng đấu tranh cách mạng với nhiều hình thức khác nhau. Tại Bắc Ninh, ông đã có cuộc gặp những người trọng yếu ở Trung Kỳ, Bắc Kỳ để nắm bắt tình hình và thảo luận kế hoạch tiến hành. Cuộc họp nhất trí chia thành hai phái để hỗ trợ cho nhau trong hoạt động cứu nước: phái "hòa bình" chuyên chú những việc học đường, diễn thuyết,

tuyên truyền và quyên góp tiền nong; phái "kịch liệt", lo việc vận động quân đội, trù bị võ trang, thực hành bạo động<sup>18</sup>. Về phân công trách nhiệm, ở Bắc Kỳ thì giao cho Võ Hải Thu (tức Nguyễn Hải Thần), ở Trung Kỳ giao cho Đặng Tử Kính đảm nhiệm. Đặng Thái Thân được giao nhiệm vụ liên lạc, giúp đỡ cả hai phái. Từ năm 1906 - 1908, ở các tỉnh miền Trung đã có 70 cơ sở của phong trào Duy tân hòa bình kết hợp với kịch liệt.

Trước ảnh hưởng ngày càng sâu rộng của phong trào, thực dân Pháp tiến hành đàn áp khốc liệt nhằm ngăn chặn mọi hoạt động cách mạng ở trong nước, cho dù đó là hoạt động đấu tranh hòa bình; đồng thời cấu kết với đế quốc Nhật triệt phá cơ sở Duy tân ở Nhật Bản và giải tán phong trào Đông du do Phan Bội Châu khởi xướng, lãnh đạo. Một phương thức hoạt động mới vừa được nhen nhóm đã bị bọn thực dân chặn đứng.

Năm 1912, Việt Nam Quang phục Hội được thành lập. Lúc bấy giờ tình hình trong nước đã thay đổi nhiều so với thời Duy tân Hội. Bộ máy chính quyền thuộc địa của địch ngày càng được củng cố. Thực dân Pháp tăng cường lực lượng quân đội, mật thám khắp nơi nhằm trấn áp, tiêu diệt mầm mống phản kháng từ trong trứng nước; lính tập cũng bị kiểm soát gắt gao hơn. Mọi hoạt động tuyên truyền vận động nhân dân, binh lính của hội gặp rất nhiều khó khăn. Trong bối cảnh đó, để vận động nhân dân trong nước, "thực hiện được cách mạng vũ trang và cách mạng bạo động" 19, Phan Bội Châu và các đồng chí trong tổ chức Việt Nam Quang phục Hội chủ trương phải có tiếng vang "kinh thiên động địa" thì mới có hiệu quả. Trên cơ sở khẳng định bạo động là chỗ dựa để đẩy mạnh hành động cách mạng của nhân dân trong nước, có bạo động mới xúc tiến được công cuộc cách mạng, mới tổ chức và rèn luyện được quần chúng, chủ trương ám sát cá nhân để làm thức tỉnh lòng người, hâm nóng nhiệt tình cứu nước của nhân dân, tỏ rõ ý chí của dân tộc trước kẻ thù và trước nhân dân thế giới cũng được Phan Bội Châu và các đồng chí của ông đề ra và thực hiện.

Có thể nói, trong bối cảnh phong trào Đông du bị Chính phủ Nhật giải tán, ở trong nước bọn thống trị thực dân ra sức đàn áp phong trào yêu

nước, những vụ trừ gian, diệt địch do hội thực hiện ở Thái Bình, Hà Nội (1913), trên thực tế đã gây chấn động dư luận trong và ngoài nước, làm cho bọn tay sai hoang mang, lo sợ. Nhưng thực dân Pháp nhân đó càng tăng cường khủng bố, bắt giam 254 người, kết án tử hình 7 người, trong đó có những người trực tiếp tham gia vụ ném bom ở Thái Bình và Hà Nội. Cuối năm 1913, Phan Bội Châu và một số yếu nhân khác lần lượt sa vào tay giặc.

Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), nhiều cuộc bạo động của Việt Nam Quang phục Hội tiếp tục nổ ra dưới nhiều hình thức khác nhau. Nhưng do cơ sở của hội ở trong nước rất mỏng, không có đường lối quân sự đúng đắn, cách thức tổ chức thiếu khoa học, kế hoạch hành động không rõ ràng... nên hoạt động của hội không được tiến hành liên tục, rộng khắp mà chỉ dừng lại ở các cuộc bạo động nhỏ lẻ, rời rạc. Sự nỗ lực cao nhất của Việt Nam Quang phục Hội được thể hiện trong cuộc khởi nghĩa Duy Tân (1916) và khởi nghĩa Thái Nguyên (1917) nhưng cuối cùng đều bị thất bại.

Về sau, từ nhận thức, vũ lực không phải một sớm một chiều mà thành công được mà phải có sự chuẩn bị chu đáo và phải đấu tranh lâu dài, trong tác phẩm *Trùng Quang tâm sử*, được viết khoảng năm 1917, Phan Bội Châu đã xác định ba giai đoạn của công cuộc "quang phục": thời kỳ vận động, thời kỳ tiến hành, thời kỳ kiến thiết<sup>20</sup>. Dưới ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga, khi viết *Truyện Phạm Hồng Thái* (1924), trên cơ sở nhận thức vai trò của công nhân và nông dân trong cuộc cách mạng xã hội, Phan Bội Châu đề xướng biện pháp bãi công, huấn luyện cách mạng; sự cần thiết phải có đoàn thể có đảng cho giai cấp công nhân nhằm đoàn kết nghìn vạn người thành một khối. Ông khẳng định sự cần thiết phải tiến hành bạo động bằng tập hợp sức mạnh của nhiều người, đồng thời vẫn tán thành hành động bạo lực cá nhân như một phương pháp tuyên truyền cần thiết. Điều đó cho thấy, Phan Bội Châu và các đồng chí của ông chưa thoát khỏi hoạt động quân sự đơn lẻ, chưa phân biệt được bạo lực cách mạng với

manh động và ám sát cá nhân. Tuy rằng, về sau, ông cho rằng mưu sát cá nhân là "điều bất đắc dĩ".

Phan Bội Châu từng viết: "Một đời người định mưu, chỉ cốt ở nơi mục đích, cầu lấy được năm phút đồng hồ cuối cùng. Đến như thủ đoạn, phương châm, tuy có lúc cải cách, mà cũng không kể"21. Điều đó, giúp chúng ta lý giải vì sao Phan Bội Châu và các đồng chí của ông có thể thay đổi cách thức tổ chức hoạt động cứu nước một cách nhanh chóng và thức thời như vậy: từ chủ trương bạo động nhỏ lẻ ở một vùng miền, đến tư duy liên kết lưc lương bao đông khắp toàn quốc; từ cầu viên quân sư, linh hoạt chuyển sang cầu hoá từ bao đông đơn thuần sang kết hợp bao đông với tuyên truyền, nâng cao dân trí, chấn hưng dân khí, bồi dưỡng nhân tài, sử dụng cả biện pháp bãi công, biểu tình... Tất cả những chủ trương đó của Phan Bội Châu đều tuân thủ tinh thần tùy thời, bám sát tình hình cách mạng trong nước và những biến đông trên thế giới. Tuy nhiên, do han chế của thời đai, Phan Bôi Châu và các đồng chí của ông chưa nhân thức được mối quan hệ giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, tiến hành nhiều cuộc bạo động riêng lẻ và hoạt động ám sát cá nhân như một phương pháp đấu tranh, tuyên truyền cách mạng mà chưa có biện pháp vận động, tổ chức nhân dân đấu tranh từ hình thức thấp đến hình thức cao.

c) Quan điểm tập hợp lực lượng, mở rộng mặt trận đoàn kết đánh giặc, cứu nước

Kế thừa truyền thống đoàn kết của dân tộc và theo xu hướng phát triển của thời đại, trong cuộc vận động giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX, Phan Bội Châu và các đồng chí của ông đặc biệt coi trọng xây dựng "mặt trận" đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế nhằm quy tụ sức mạnh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Từ năm 1901, Phan Bội Châu đã tìm cách liên kết với những người trong dư đảng Cần Vương Phan Đình Phùng và ở Nam - Ngãi, đảng Bạch Xỉ như Kiểm và Cộng, đảng Hắc Long như Đồ Cả, với cả những lang đạo Mường miền thượng du Thanh Hóa như Cầm Bá Thước, Hà Văn Mao. Năm 1902, Phan Bội Châu bắt đầu cuộc hành trình tìm kiếm,

tập hợp thêm những người có chí khí, có quyết tâm chống thực dân Pháp khắp ngoài Bắc trong Nam. Ông lên căn cứ Phồn Xương (Yên Thế, Bắc Giang) để gặp Hoàng Hoa Thám, nhưng chỉ gặp Cả Trọng, hai bên thống nhất nếu Trung Kỳ khởi nghĩa, Yên Thế sẽ hưởng ứng. Năm 1903, ông theo học ở Quốc Tử Giám để tiện việc giao thiệp với đồng chí; sau đó vào Quang Nam tìm gặp Tiểu la Nguyễn Hàm (Nguyễn Thành), một nhà hoạt động Cần Vương nổi tiếng. Nguyễn Hàm cho rằng muốn khởi sự thành công thì việc quan trọng hàng đầu là phải "thu phục được nhân tâm" và phải "có danh nghĩa của một ông hoàng" thì mới dễ bề tập hợp lực lượng. Theo gợi ý của Nguyễn Hàm, Phan Bội Châu trở về Huế tìm cách liên lạc với Kỳ Ngoại hầu Cường Để, một người thuộc dòng dõi hoàng tộc nhà Nguyễn có tư tưởng chống Pháp. Cũng năm này, ông viết cuốn *Lưu Cầu* huyết lệ nhằm khơi dậy tinh thần chống Pháp, tìm kiếm sự ủng hộ chủ trương bạo động của một số quan lại trong triều đình, nhưng không thành. Tuy nhiên, nhờ cuốn sách này, ông kết giao được với một số nhà nho tâm huyết như Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng... Sau đó, Phan Bội Châu tiếp tục vào Nam Kỳ vận động nhân dân giúp đỡ và phối hợp "bạo động vũ trang". Chuyến đi của ông đã liên kết được nhiều người, thu được những ý kiến sâu sắc, bổ sung cho kế hoạch được nung nấu lâu nay.

Năm 1904, Duy tân Hội được thành lập. Trong ba nhiệm vụ trước mắt mà hội đề ra, nhiệm vụ hàng đầu là "phát triển thế lực hội về người". Việc mời Cường Để làm Hội chủ cũng nhằm mục đích "thu phục nhân tâm", tập hợp sĩ phu yêu nước, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhiều người. Trong cuốn Việt Nam vong quốc sử (1905), trên cơ sở vạch trần tội ác của thực dân Pháp và sự yếu hèn, bạc nhược của vua quan triều Nguyễn, Phan Bội Châu khẳng định, muốn giải phóng đất nước, bảo vệ giống nòi thì trước hết phải có sự đồng tâm tất cả đồng bào trong cả nước. Vì vậy, ông chủ trương "đồng tâm hiệp lực, kẻ này nắm tay, người kia xoè ngón, người thổi lửa, kẻ chất rơm, tất cả đều bước lên cùng đấu tranh với người Pháp"<sup>22</sup> để qua đó phân tích, chỉ rõ cho mọi người thấy được sức mạnh của chính

mình và sức mạnh của khối đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp cứu nước. Ông cho rằng, việc cứu nước là việc lớn, là lợi ích chung không thể một vài người làm được, mà phải có sự đoàn kết, hợp lực của tất cả mọi người, của năm mươi triệu người trong nước<sup>23</sup> không phân biệt trẻ già, trai gái, tôn giáo... Khi lực lượng toàn dân ta cùng đoàn kết, chung sức, đồng lòng thì việc cứu nước sẽ thành công. Cho nên, Phan Bội Châu nêu lên kế sách mà theo ông là "độc nhất vô nhị cùng trời kiệt đất" để thu phục đất nước là "sự đồng lòng của người trong ngoài nước"<sup>24</sup>.

Phan Bội Châu khẳng định với đồng bào rằng, nếu chung sức, đồng lòng thì việc gì dù khó đến đâu chúng ta cũng làm được. Ngược lại, dù thời thế có thuận lợi nhưng lòng của mỗi người mỗi ý thì tai họa luôn rình rập, lòng đã không đồng, thì họa sẽ không bao giờ dứt. Cho nên, Phan Bội Châu rất coi trọng thế trận lòng dân và sức mạnh của khối đoàn kết dân tộc. Lòng tin đó bắt nguồn từ truyền thống đoàn kết chống giặc ngoại xâm của dân tộc, từ niềm tin vào tinh thần yêu nước, sẵn sàng hy sinh vì nước của lực lượng toàn dân tộc. Quan điểm đó được thể hiện trong nhiều tác phẩm của ông, có sức thu hút và tập hợp đông đảo các tầng lớp nhân dân trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Từ việc nhận thức sâu sắc ý nghĩa của việc đoàn kết, tập hợp lực lượng toàn dân đánh giặc, nhận thức của Phan Bội Châu về vai trò của nhân dân cũng có sự phát triển. Nếu như trong tác phẩm Việt Nam vong quốc sử (1905), Phan Bội Châu chia những người trong nước ta làm năm bậc, thì đến tác phẩm Hải ngoại huyết thư (1906), Phan Bội Châu đã đề cập đến "mười hạng người đồng tâm", đó là phụ hào, quý tộc, sĩ phu, lính tập, giáo đồ, du đồ hội đảng, nhi nữ anh sĩ, thông ngôn ký lục bồi bếp, con em có mối thù nhà và sự đồng lòng của người trong ngoài nước ta và chỉ rõ vai trò, vị trí của từng hạng người trong xã hội. Điều đặc biệt, khác với quan niệm của nho giáo và các sĩ phu đương thời, Phan Bội Châu rất coi trọng vai trò của phụ nữ, sự cần thiết phải đoàn kết đồng bào lương, giáo trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Trong mặt trận ấy, nét đặc sắc là Phan Bội Châu đề cập đoàn kết lương giáo và đề cao vai trò phụ nữ. "So với triều

đại phong kiến trọng nam khinh nữ, so với triều Nguyễn "bình Tây, sát tả", đàn áp Công giáo, không phân biệt bạn - thù, trong lúc người ta đang cần đoàn kết lương giáo chống giặc ngoài thì đây là một bước tiến quan trọng. Đó là kinh nghiệm, là sự khởi đầu tốt đẹp cho chính sách đoàn kết lương giáo, nam nữ bình quyền, đề cao chính đáng người phụ nữ mà Mặt trận Tổ quốc, Đảng và Nhà nước sau này đã phát huy, biến thành điều kiện, đi tới thành công tốt đẹp"<sup>25</sup>.

Ngoài những đối tượng trên, Phan Bội Châu còn đề cập đến sự đồng lòng của đồng bào *các dân tộc thiểu số*. Ông cho rằng: "Những miền man (thượng du - TG) kia, địa thế hiểm yếu, vật sản phong phú, bản chất con người lại dũng cảm chiến đấu. Nếu khéo dùng thì người Man là của ta, đấy là mầm mống của sự nghiệp bá vương, nếu bỏ qua đi thì người Man theo người khác và sẽ là cái mộ chôn vùi nước ta"<sup>26</sup>. Về sau, trong tác phẩm *Trùng Quang tâm sử*, dưới hình thức tiểu thuyết lịch sử, Phan Bội Châu đã phác họa bức tranh về tinh thần đoàn kết, sự phối hợp chiến đấu hiệu quả giữa người Kinh với các dân tộc thiểu số trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc.

Trên cơ sở đánh giá mức độ và khả năng tham gia của các tầng lớp xã hội, Phan Bội Châu mong muốn tất cả đồng bào, tùy theo vị trí của mỗi người mà ai cũng có trách nhiệm cứu nước và thức tỉnh mọi người cùng tham gia. *Phú hào* thì bỏ tài sản ra giúp nước; *quan lại* thì làm kế phản gián; *lính tập* thì sẵn sàng quay súng đánh Pháp; *phụ nữ* thì góp tiền giúp việc binh, khuyên chồng con đi lính... Phan Bội Châu tin tưởng rằng, một khi cả nước đồng tâm, thì không có việc gì là không làm được, không có kẻ thù nào là không chiến thắng được. Điều đó cho thấy, Phan Bội Châu đã tiếp cận gần với tư tưởng toàn dân, toàn diện.

Tuy nhiên, Phan Bội Châu có hạn chế là đã đặt địa chủ lên vị trí hàng đầu, xem đó là tầng lớp xướng xuất và lãnh đạo sự nghiệp cứu nước. Ông chưa đề cập đến hai lực lượng cơ bản là công nhân và nông dân cũng như chưa thấy sức mạnh của họ trong nền tảng kinh tế và xã hội mà chỉ

thấy ở họ sức mạnh tinh thần yêu nước. Phải đến năm 1924, trong *Truyện Phạm Hồng Thái*, Phan Bội Châu mới nhận ra rằng, việc huấn luyện cách mạng xã hội không thể không thành công, nếu không dựa vào số đông người thuộc giai cấp dưới. Số đông giai cấp dưới đó chính là công nhân và nông dân. Ở nước ta, nông dân và công nhân chiếm hơn ba phần tư dân số toàn quốc.

Không chỉ đề cao sự đồng lòng ở trong nước, Phan Bội Châu còn đề cập đến sự đồng lòng của người ngoài nước ta, đồng thời chú ý đến việc lập "mặt trận" đoàn kết quốc tế. Sau khi phong trào Đông du bị Chính phủ Nhật Bản cấu kết với thực dân Pháp giải tán, Phan Bội Châu và các đồng chí trong Duy tân Hội "biết rõ là công việc của mình không thể trông cậy vào Nhật Bản được, nên chuyển hướng về cách mạng Trung Quốc và các nước trên thế giới đồng bệnh cùng ta" Cuối năm 1908, Phan Bội Châu cùng với một số chí sĩ yêu nước và cách mạng người Trung Quốc, Ấn Độ, Philippin, Triều Tiên... lập ra Đông Á đồng minh Hội nhằm "liên hiệp toàn châu Á, đoàn kết với các chí sĩ các nước bị mất, dắt dùu các dân tộc cùng nhau bước lên sân khấu cách mạng để giáo dục nhân dân trong thời gian nước bị mất" Sau đó không lâu, Phan Bội Châu liên lạc với các lưu học sinh Vân Nam và Quảng Tây để lập ra Hột Điền - Quế - Việt liên minh nhằm tạo ra cơ sở quần chúng vững chắc hơn, có tác dụng trực tiếp cho cuộc vận động cách mạng chung của hai nước Việt - Trung.

Cũng theo quan điểm tìm bạn đồng minh - những người "đồng bệnh", khi Cách mạng Tân Hợi kết thúc (1911), từ Xiêm, Phan Bội Châu trở về Hoa Nam (Trung Quốc) hoạt động, nhằm thừa cơ hội cách mệnh Tàu thành công, mượn tay người Tàu mà xoay chuyển một cuộc cách mạng mới khác. Thực hiện chủ trương trong thì vận động binh lính, ngoài thì nhờ sự giúp đỡ của quân đội Trung Quốc vềvũ khí, quân nhu, Phan Bội Châu đứng ra vận động thành lập Hội Chấn Hoa hưng Á. Mục đích của hội này là liên hiệp những người cách mạng Trung Quốc và cách mạng Việt Nam, làm cho Trung Quốc trở thành trung tâm cách mạng châu Á rồi viện trợ cho Việt Nam để đánh đuổi giặc Pháp. Chương trình của hội: "... chấn chỉnh nước

Trung Hoa làm cho châu Á hưng thịnh, đánh đổ kẻ thù trước mắt là thực dân Pháp đã xâm lược Việt Nam, mà kế hoạch là: bước một, viện trợ Việt Nam; bước hai, viện trợ Ấn Độ và Miến Điện (Mianma - BT); bước ba, viện trợ Triều Tiên"<sup>29</sup>.

Thông qua chủ trương và hoạt động của các tổ chức đó, Phan Bội Châu đã thể hiện rõ tư tưởng đoàn kết quốc tế với mục đích tập hợp lực lượng, khai thác sức mạnh và sự ủng hộ quốc tế để đánh đuổi thực dân Pháp, giành lại độc lập cho dân tộc; đồng thời đánh dấu bước phát triển quan trọng trong nhận thức đối tượng cần đoàn kết quốc tế của Phan Bội Châu - từ chủ trương cầu viện quân sự ở một quốc gia "đồng văn, đồng chủng" đến mở rộng liên kết với các nước "đồng bệnh" - những nước bị biến thành thuộc địa và nửa thuộc địa của chủ nghĩa thực dân. Từ năm 1924, Phan Bội Châu mới nhận thấy hai trận tuyến cách mạng và phản cách mạng trên thế giới: một bên là cách mạng Việt Nam được "các nước bình dân trên thế giới" tương trợ; một bên là thực dân Pháp được "các nước đế quốc chủ nghĩa trên thế giới" viện trợ. Các nước bình dân mà Phan Bội Châu nhắc tới không chỉ "các nước đồng bệnh" với ta mà cả nước Nga Xôviết, một nước đã thành lập "chính phủ Lao Nông". Đó là một bước tiến rất quan trọng trong tư tưởng đoàn kết quốc tế của Phan Bội Châu.

Đến đây, Phan Bội Châu đã vượt qua tầm nhìn hạn chế của nho sĩ để xây dựng, mở rộng mặt trận đoàn kết - từ đồng lòng trong phạm vi của một đất nước đến mở rộng đoàn kết với các nước đồng chủng, đồng bệnh trong khu vực. Cơ cấu lực lượng đồng tâm từ chỗ chỉ có mười hạng người mở rộng cả lực lượng đông đảo là công nông và đồng bào các dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, Phan Bội Châu chưa nhận thức đúng bản chất và quan hệ giai cấp; thiếu nhất quán trong việc xác định, đánh giá từng hạng người trong xã hội, nhất là việc xác định nhà nho là người đi đầu, nắm vai trò lãnh đạo cách mạng. Trong việc xây dựng, tập hợp lực lượng, Phan Bội Châu chưa nhận thức được "công nông là gốc của cách mạng"; còn mơ hồ lẫn lộn trong phân biệt bạn và thù... Những nhược điểm đó của Phan Bội Châu về sau được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta khắc phục.

## d) Quan điểm xây dựng lực lượng vũ trang

Khẳng định "đánh giặc phục thù, mà thủ đoạn là bạo động", gắn với chủ trương xây dựng "mặt trận" đồng tâm, vấn đề xây dựng lực lượng vũ trang vẫn được Phan Bội Châu đặt ra. Tuy nhiên, thời kỳ đầu, Phan Bội Châu chỉ mới đề cập đến "dư đảng Cần Vương", "những tay tráng kiệt vùng sơn lâm" và "lính tập" như là lực lượng quan trọng trong kế hoạch bạo động của ông.

Năm 1905, nhận trọng trách của Duy tân Hội, Phan Bội Châu sang Nhật cầu viện quân sự nhưng không đạt kết quả. Từ đó, ông nhận thức sâu sắc rằng muốn giải phóng dân tộc phải có thời gian chuẩn bị vững chắc về mọi mặt, trong đó phải chú trọng đào tạo cán bộ quân sự làm nòng cốt để xây dựng lực lượng vũ trang. Được các chính khách Nhật Bản chấp thuận cho thanh niên Việt Nam sang học tập, rèn luyện, trong những năm 1905-1908, số thanh niên Việt Nam sang Nhật học lên tới 200 người. Phần lớn được đào tạo ở Đồng văn thư viện, một số người được vào học ở Chấn Vố quân sự học hiệu - trường quân sự của Chính phủ Nhật. Chương trình học quy định buổi sáng học văn hóa, buổi chiều học tri thức quân sự và luyện tập ở thao trường. Tuy chỉ tồn tại một thời gian ngắn, nhưng phong trào Đông du đã góp phần đào tạo được một số cán bộ quân sự làm nòng cốt cho phong trào yêu nước và cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX như Đặng Tử Mẫn, Lương Lập Nham (tức Lương Ngọc Quyến), Lương Nghị Khanh, Đàm Kỳ Sinh, Hoàng Trọng Mậu, Trần Hữu Lực...

Cùng với việc đào tạo cán bộ quân sự ở nước ngoài, Duy tân Hội còn chăm lo vận động quân đội trù bị vũ trang<sup>30</sup> ở trong nước. Tham gia hàng ngũ lực lượng vũ trang, ngoài những người có kinh nghiệm, từng tham gia phong trào Cần Vương, Phan Bội Châu và các hội viên còn thông qua thơ văn và các buổi tuyên truyền kêu gọi tất cả những người yêu nước, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, đảng phái, kể cả thân sĩ, quan lại, hoàng tộc... tích cực tham gia đóng góp sức lực và của cải cho các hoạt động xây dựng lực lượng, chuẩn bị bạo động vũ trang.

Cũng từ sau chuyến ra nước ngoài, được nghiên cứu quân đôi nước ngoài, Phan Bội Châu bộc lộ ý tưởng xây dựng quân đội Việt Nam mới. Trong tác phẩm *Tân Việt Nam* (1907), trên cơ sở khẳng định quân đội là lực lượng đóng vai trò quan trọng đối với sự tồn vong của đất nước, ông cho rằng, nhà nước và nhân dân phải chăm lo xây dựng quân đội, phải "kính trong lính", có chính sách đối với gia đình những người lính tử trân; và "người nào cũng có trách nhiệm giữ nước, người nào cũng có bổn phận đi lính". Trong tư tưởng của Phan Bội Châu, quân đội Việt Nam mới không chỉ có số lượng đông, cơ cấu gồm cả lục quân, thủy quân mà phải có chất lượng thông qua việc giáo dục rèn luyện cả về tinh thần chiến đấu, chuyên môn nghiệp vụ, trong đó giáo dục về lý tưởng chiến đấu được đặt lên hàng đầu và là công việc thường xuyên. Đó là một quân đôi yêu nước, căm thù giặc, sẵn sàng hy sinh vì nền độc lập dân tộc. Ngoài nhiệm vụ chiến đấu chống kẻ thù, người lính nước Việt Nam mới còn phải thực hiện tốt các nhiệm vụ giúp người làm ruộng, người đi buôn, mở đất dời dân làm cho thế nước thêm lớn.

Năm 1911, Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc thành công. Đầu năm 1912, từ Xiêm, Phan Bội Châu đến Quảng Đông (Trung Quốc) tập hợp lực lượng, quyết định thủ tiêu Duy tân Hội, tuyên bố thành lập Việt Nam Quang phục Hội. Việt Nam Quang phục Hội đề ra bộ máy *Việt Nam quân chính phủ* gồm các bộ: Bộ Tổng vụ, Bộ Bình nghị, Bộ Chấp hành và các cơ quan phụ trách công việc của một nhà nước cách mạng trong cả nước. Hoàng Trọng Mậu và Lương Lập Nham (Lương Ngọc Quyến), hai học viên quân sự xuất sắc của phong trào Đông du được cử giữ chức Quân vụ ủy viên để điều hành mọi việc về quân sự và quốc phòng.

Xuất phát từ yêu cầu phải xây dựng một quân đội chính quy, thực hiện mục tiêu "đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam và thành lập nước Cộng hòa dân chủ" Việt Nam Quang phục Hội quyết định thành lập Quang phục quân. Quang phục quân gồm những người được tuyển mộ trong đồng bào miền núi gần biên giới Trung - Việt; cán bộ chỉ huy đều là các sĩ quan và học viên quân sự đã tốt nghiệp Trường Sĩ quan Bắc Kinh,

Trường Quân nhu Bắc Kinh, Trường Cán bộ lục quân Quảng Tây. Quang phục quân cũng chia thành các "binh chủng" như bộ binh, pháo binh; có Bộ Tổng Tư lệnh, Tổng Tham mưu...; binh lính được phiên chế thành ngũ, thập, cai, đội, cơ, vệ, doanh, trấn, quận.

Tôn chỉ, nghĩa vụ, phương châm, sách lược hoạt động và cơ cấu tổ chức của Quang phục quân được thể hiện rõ trong tác phẩm *Việt Nam Quang phục quân phương lược* do Hội giao cho Phan Bội Châu và Hoàng Trọng Mậu biên soạn. Sách gồm bốn chương chính, trong đó hai chương đầu do Phan Bội Châu biên soạn, hai chương sau do Hoàng Trọng Mậu soạn thảo, Phan Bội Châu biên tập, sửa chữa. Tác phẩm này được dùng làm tài liệu học tập cơ bản cho Quang phục quân.

Chương 1: Tôn chỉ Quang phục quân, khẳng định tôn chỉ duy nhất của Quang phục quân là lấy mục đích đánh giặc, khôi phục nền độc lập, xây dựng chế độ cộng hòa dân chủ làm đầu. Khẳng định việc lập quân đội là nhằm thực hiện mục tiêu giải phóng dân tộc, làm cho Việt Nam trở thành một nước độc lập, giương cao ngọn quốc kỳ 5 sao, làm rạng rỡ Việt Nam trên mặt địa cầu. Gắn với nhiệm vụ đánh đuổi giặc Pháp, khu trừ dị tộc, tôn chỉ tối quan trọng của Quang phục quân là tham gia xây dựng một nước cộng hòa dân chủ, xóa bỏ dấu vết độc hại của chính thể chuyên chế, mang lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân, xây dựng Việt Nam trở thành một dân tộc hùng cường, hoàn toàn tự do. Như vậy, tôn chỉ của Việt Nam Quang phục quân cũng là tôn chỉ của Việt Nam Quang phục Hội. Đó là thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục quốc quyền và xây dựng một chế độ mới tốt đẹp hơn.

Chương 2: Nghĩa vụ của Quang phục quân, gồm 42 điều được chia thành 4 tiết (Đối với nhân dân, Đối với người Pháp, Đối với những người nước ngoài khác, Đối với quân nhân). Nội dung chính của chương này khẳng định bản chất, mục tiêu chiến đấu của Quang phục quân. Đó là đội quân của nhân dân, vì sự nghiệp cứu nước, bảo vệ quyền lợi tối cao của dân tôc. Quang phục quân với mọi người dân Việt Nam đều có tình nghĩa đồng

bào, không có sư phân biệt, đối xử lương - giáo, trừ những kẻ cam tâm theo giặc. Quang phục quân có nhiệm vụ xóa bỏ chế độ hà khắc của người Pháp trước kia. Đại quân đi đến đâu, cũng không tơ hào, xâm phạm của cải của nhân dân, trừ trường hợp bất đắc dĩ mới tạm thời trưng dụng. Quân đội có mối quan hệ gắn bó với dân, có trách nhiệm bảo vệ tài sản, tính mạng của nhân dân. Những nơi thuộc sở hữu công công như nhà thờ, cung quán, đình chùa... nhất thiết phải được bảo vệ; đại quân đi đến đâu tuyệt đối không được đốt phá hoặc hủy hoại, trừ những nơi đã chứa vũ khí của giặc hoặc để giặc lợi dụng. Quang phục quân sẵn sàng thu dụng những người có chí hướng và tài năng chân chính muốn cống hiến cho đất nước; ai có công lao với đất nước đều được ghi nhận để mọi người cùng biết. Bên cạnh quân chính quy, nội dung chương này còn khuyến khích việc tổ chức các đội hương binh tham gia đánh giặc, cứu nước: "Phàm trong quốc dân, ai có khả năng tổ chức quân đội riêng, đi đánh lấy lại được các thành, các ấp, hoặc làm phản chính ở các thành, các ấp ấy rồi ưng theo về với bản quân, thì... được cử ngay trong số những người có công đánh lấy thành ấp đó bổ sung vào... Những thân hào, kỳ mục trong các làng xã nếu tổ chức ra các đội dân quân, đi đánh phá các thành ấp, hưởng ứng với bản quân, tình nguyện chịu sự chỉ đạo, thì sẽ... không có sự phân biệt và đều được hưởng những quyền lợi trong bản quân"32.

Chương 2 còn quy định rõ chính sách binh vận, ngụy vận, chính sách tù binh, hàng binh của *Quang phục quân* thể hiện tính nhân đạo và chiến lược đánh vào lòng người của quân đội. Ngoài ra, còn dành nhiều điều quy định khá cụ thể về quyền lợi, nghĩa vụ và chính sách đặc biệt của *Quang phục quân* đối với quân nhân (tại ngũ, phục viên) cũng như đối với những người hy sinh nơi chiến trường hoặc trong lúc làm nhiệm vụ khó khăn và gia đình liệt sĩ với nhiều điểm tiến bộ: Người quân nhân đem thân mình để bảo vệ quốc gia nên so với người dân thường khác, được hưởng sự đãi ngộ đặc biệt hơn. Ngoài việc quân sự, quân nhân không phải đảm nhiệm các tạp dịch khác. Quân phục, lương thực và đồ dùng của quân nhân sẽ do Nhà nước cung cấp. Những quân nhân có cống hiến, khi xuất ngũ

được hưởng ân bổng, nhiều ít tùy theo cấp bậc. Những quân nhân tử vong có những ân điển đặc biệt, chia làm hai bậc: 1) Hy sinh nơi chiến trường hoặc bỏ mình trong lúc làm nhiệm vụ, thì Phủ Quân chính sẽ có nơi an táng đặc biệt, được cấp kinh phí mai táng; được lập đài kỷ niệm và hằng năm được các vị đại biểu toàn quốc đứng ra làm lễ kỷ niệm và còn ân cấp cho gia đình nữa; 2) Nếu vì ốm đau hoặc vì biến cố khác xảy ra mà chết, thì sẽ được cấp tử tuất<sup>33</sup>.

Chương 3: Kỷ luật của Quang phục quân, gồm 37 điều<sup>34</sup>. Trên cơ sở khẳng định kỷ luật nghiêm minh là vấn đề trọng yếu đối với quân đội, tác phẩm định rõ kỷ luật của Việt Nam Quang phục quân gồm: 25 điều nói về thưởng, phạt gọi là "25 điều răn của quân đội"; 4 điều cần chú ý trong quân thứ; 5 điều cần chú ý đối với tù và hàng binh; 3 điều cần chú ý sau khi chiến tranh kết thúc. Từ các nội dung quy định trong chương 3 toát lên tinh thần của một quân đội có kỷ luật nghiêm minh trong chiến đấu và công tác, có thái độ đúng mực với nhân dân; không tơ hào, xâm phạm đến tài sản của nhân dân và của công; thực hiện nghiêm chỉnh chính sách tù, hàng binh. Chẳng hạn, Điều 26 quy định: "Đại quân đóng tại quân thứ cũng như khi hành quân, mọi thứ cần thiết trong quân đội như củi đuốc, gạo nước, thực phẩm cùng các đồ dùng, v.v. thì những địa phương phụ cận có nghĩa vụ phải cung cấp. Song nếu không có lệnh của chủ tướng thì không được tự tiện trưng dụng hoặc cấp phát. Những vật phẩm cung ứng, bản quân sẽ trả với giá tương đương. Quân nhân có mua bán vật phẩm gì, đều phải trao đổi công bằng. Những việc sách nhiễu, ép buộc giá cả đều nhất thiết nghiêm cấm. Người nào trái lệnh sẽ chiếu theo quân pháp trị tội nặng"35.

Chương 4: Kế hoạch của bản quân, gồm 45 điều với các nội dung chính: 1) Thời kỳ quân chính, đề cập đến tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, cách thức làm việc của Bộ Quân sự, Bộ Tham mưu và Tổng Tư lệnh người đứng đầu quân đội. Trong thời kỳ quân chính, Phủ Quân chính tạm thời chia làm hai bộ: Bộ Quân sự và Bộ Ngoại giao. Người đứng đầu các bộ phải do nhân dân bầu ra. Bộ Quân sự sẽ ủy nhiệm một Tổng Tư lệnh cùng các thuộc hạ, viên chức để tiến hành công việc. Trong Bộ Quân sự có

Bô Tham mưu đảm nhiệm "mọi việc sai phái, thừa lĩnh trong quân đôi". Tổng Tư lệnh có nhiệm vụ quản lý mọi công việc liên quan đến quân sự, nhưng phải được Tổng đại biểu duyệt y, chỉ trường hợp đặc biệt mới có thể được tùy tiện hành động;2) Biên chế các cấp trong quân đội, quy định về cơ cấu tổ chức, biên chế, quân số các cấp trong quân đội theo thứ tự từ thấp lên cao: ngũ, thấp, cai, đôi, vê, doanh, trấn, quân; 3) *Lương bổng, trang* phục, phù hiệu quy định cụ thể mức lương được hưởng hằng tháng theo quân hàm, chức vụ trong quân đội; quy định quân hàm gồm 9 bậc (từ thiếu úy đến đại tướng); quy định chi tiết về trang phục, phù hiệu của từng binh chủng, từng cấp...; 4) *Tài chính của quân đội*, quy định những nội dung liên quan đến việc phát hành quân dụng phiếu, quốc trái và quân lương nhằm tạo nguồn tài chính cho việc xây dựng lực lượng, mua sắm vũ khí, trang bị...; 5) Kế hoạch dân chính lâm thời, quy định về tổ chức dân chính lâm thời các cấp, các đơn vị hành chính, hệ thống quan chức văn võ. Đây chính là "phương lược", quan trọng quy định hoạt động của Việt Nam Quang phục Hội thời kỳ đầu, lúc đó gọi là "Phủ Quân chính".

Trang cuối cùng của tác phẩm ghi rõ: "*Tập Phương lược* này chỉ là văn bản quy định tạm thời ban hành trong lúc này. Về sau, khi mọi việc đã yên ổn, Chính phủ mới được thành lập, sẽ sửa đổi, bổ sung để đạt tới hoàn thiện hơn. Nay bố cáo"<sup>36</sup>.

Việt Nam Quang phục quân phương lược là một văn kiện quan trọng thể hiện quan điểm xây dựng lực lượng vũ trang của Việt Nam Quang phục Hội. Trên cơ sở kế thừa truyền thống, kinh nghiệm tổ chức quân đội của dân tộc, kết hợp với học hỏi kinh nghiệm nước ngoài, tác phẩm đã phác họa một mô hình quân đội kiểu mới, khác với quân đội triều đình phong kiến nhà Nguyễn. Đó là đội quân cách mạng, sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp cứu nước cứu dân, bảo vệ quyền lợi tối cao của dân tộc; có tổ chức chặt chẽ, kỷ luật nghiêm minh, quan hệ mật thiết với nhân dân; coi trọng công tác binh, địch vận; khoan dung, nhân đạo với tù, hàng binh; có chính sách hậu phương quân đội; khuyến khích nhân dân thành lập các đội Hương binh tham gia đánh giặc...

Để tạo nguồn tài chính xây dựng quân đội, theo gợi ý của Tô Thiệu Lâu, đảng viên cách mạng Quảng Châu và là bạn thân của Phan Bội Châu, Quang phục Hội đã phát hành tín phiếu là *Quân dụng phiếu* và *Thông dụng ngân phiếu*. Tuy nhiên, số tiền thu được cũng chỉ đủ trang trải chi phí hằng ngày, chưa đủ sắm sửa vũ khí, tích trữ lương thực.

Đánh giá tác phẩm Việt Nam Quang phục quân phương lược, nhà nghiên cứu Chương Thâu nhận định: "Cũng có thể nói rằng, nếu như những binh thư, binh pháp kiểu Binh thư yếu lược, Hổ trướng khu cơ... là những tác phẩm thể hiện tư tưởng quân sự của thời đại phong kiến ở nước ta, và những văn kiện kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin và của Đảng ta về quân sự trong hơn nửa thế kỷ vừa qua, là phản ánh tư tưởng và đường lối quân sự của giai cấp vô sản, thì tập Phương lược này là một văn kiện thể hiện đường lối xây dựng lực lượng vũ trang của thời kỳ đầu của cách mạng dân chủ tư sản kiểu cũ. Việt Nam Quang phục quân phương lược sẽ là một bô phân hữu cơ của lich sử quân sư Việt Nam"<sup>37</sup>.

Tác phẩm Việt Nam Quang phục quân phương lược đã đánh dấu một bước nhận thức mới về xây dựng lực lượng vũ trang của Việt Nam Quang phục Hội. Tuy nhiên, do Quang phục quân được thành lập trên đất Trung Quốc, chưa có cơ sở vững chắc trong quần chúng đông đảo trong nước, nên khi cách mạng Trung Quốc thất bại nó cũng không thể duy trì được.

## đ) Quan điểm về lính tập và công tác binh địch vận

Lính tập là những binh sĩ người Việt trong quân đội Pháp, bị thực dân Pháp sử dụng làm công cụ để cùng quân đội viễn chinh thực hiện mưu đồ đánh chiếm và thống trị Việt Nam. Họ là sản phẩm của chính sách "dùng người bản xứ đánh người bản xứ" của chủ nghĩa thực dân. Phần lớn trong số họ là những người nông dân cùng khổ bị chính quyền thuộc địa bức khỏi đồng ruộng để làm bia đỡ đạn phục vụ cho lợi ích của chúng. Do đó, trong họ kẻ ít người nhiều đều có lòng yêu nước, có tinh thần phản kháng chống lại sự thống trị của ngoại bang, chống lại những hà khắc, bất công, kỳ thị

dân tộc. Trước Phan Bội Châu, những người lãnh đạo nghĩa quân Ba Đình, Bãi Sậy... cũng từng làm công tác binh vận nhằm lôi kéo, cảm hóa họ đứng vào hàng ngũ kháng chiến, quay sang chống lại kẻ thù. Tuy nhiên, công tác binh vận của họ chỉ mới dừng lại ở việc kêu gọi lính tập trở về hàng ngũ kháng chiến mà chưa có một nhận thức đầy đủ về lính tập và, do đó, còn hạn chế trong công tác tuyên truyền, vận động.

Tiếp nối truyền thống binh vận của dân tộc, bắt tay vào sự nghiệp cứu nước, Phan Bội Châu và các đồng chí của ông rất coi trọng vai trò của những người lính tập và công tác binh vận. Từ năm 1901, trong kế hoạch đánh chiếm thành Nghệ An, Phan Bội Châu và các đồng chí của ông đã vận động lính tập làm "cánh nội ứng" để phối hợp trong ngoài cùng đánh. Nhưng do cơ mưu bại lộ, nên việc đánh thành phải đình chỉ. Năm 1905, khi mới đến Nhật Bản, trong cuộc bút đàm với Lương Khải Siêu, Phan Bội Châu cho rằng, quân Pháp ở Việt Nam có 5.000, trong khi đó binh tình người Việt trong quân đội Pháp có đến 40.000, như vậy lẽ nào người Việt Nam lại không đánh đuổi được người Pháp ra khỏi đất nước mình. Có lẽ nào 10 người Việt Nam lại lùi bước trước 1 người Pháp. Điều đó cho thấy, từ rất sớm, Phan Bội Châu đã xem lính tập là một lực lượng quan trọng trong kế hoạch bạo động của Duy tân Hội.

Khi phân tích thái độ của lính tập, Phan Bội Châu không chỉ đề cập đến số lượng lính tập đang phục vụ trong quân đội Pháp hoặc những người lính tập đã được thực dân Pháp thao luyện, được giao khí giới... mà còn đi sâu vào lý giải những nguyên nhân sẽ khiến lính tập có ngày quay súng chống lại thực dân Pháp. Ông tin rằng, lính tập với số lượng lớn, tuy phục vụ cho thực dân Pháp nhưng họ là người Việt Nam nên sẵn có tinh thần yêu nước, thương nòi; cha mẹ, vợ con, anh em họ cũng bị thực dân Pháp đàn áp; những nơi mà lính tập theo thực dân Pháp tàn phá chính là những họ hàng, quê hương của họ... Vì thế, người lính tập không thể trung thành với thực dân Pháp để bắn giết đồng bào mình, tàn phá quê hương mình được. Phần lớn trong số họ chỉ vì bị thực dân Pháp bắt ép hoặc do hoàn cảnh mà phải phục dịch cho thực dân Pháp, đồng thời vạch trần chính sách ngược

đãi lính tập của thực dân Pháp, nhất là khi chiến sự đã lắng xuống: "Từ khi trong nước đã bình định đến nay, người Pháp đối đãi với lính rất vô ơn, mỗi ngày kiềm thúc càng chặt thêm, lao dịch lại càng nhiều thêm, lương tháng càng ngày càng bạc bẽo... Khi biên cương hữu sự thì trông như thiên thần, lúc khói lửa không sợ nữa thì lại coi như cỏ rác. Cắt cỏ ngựa là lính tập, xây tường thềm cũng lính tập.... khiêng ván cũng lính tập, kiếm củi nước cũng lính tập, ngày trước không thế mà ngày nay như thế" 38.

Phan Bội Châu cho rằng, việc thực dân Pháp lập ra đội quân người Việt tức là *tự làm ra vũ khí để giết mình*. Trong tác phẩm *Việt Nam vong quốc sử*, ông không những chỉ ra cảnh khổ nhục, bị bóc lột nặng nề của lính tập để khuyên họ quay súng chống giặc, cứu nước mà còn viết cả một bài ca địch vận để thức tỉnh họ.

Đến tác phẩm *Hải ngoại huyết thư* (1907), từ sự thông cảm sâu sắc với người lính tập, Phan Bội Châu thúc giục họ hãy dũng cảm quay súng chống lại người Pháp khi có thời cơ: "Các anh vì Pháp mà bôn tẩu cũng chỉ vì bị bức vào thế vạn bất đắc dĩ, hắn cũng mong có được một cơ hội để tỏ rõ cái chí không quên đồng bào của mình?... Các anh ngày ngày cầm binh khí của Pháp, cùng người Pháp quanh quẩn bên nhau, việc các anh làm hả giận rất dễ. Nhịn nhục chất chứa, lòng căm giận cực sâu, lại gặp cơ hội làm hả giận rất dễ. Việc các anh quay giáo chống giặc lập đại công, thành đại danh, tạo đại ân đối với đồng bào ta chỉ là chốc lát mà thôi"<sup>39</sup>.

Kỳ vọng và tin tưởng ở lực lượng lính tập như vậy, Phan Bội Châu kêu gọi "Sự đồng lòng của lính tập cả nước" và chủ trương đưa người vào lính tập để được huấn luyện quân sự, đồng thời làm công tác tuyên truyền, vận động binh lính tham gia hàng ngũ cứu quốc, sẵn sàng phản chiến khi thời cơ đến. Trong tác phẩm *Sùng bái giai nhân* (1907), Phan Bội Châu cho rằng, việc thực dân Pháp tuyển người Việt vào làm lính tập là cơ hội tốt để ta đưa người vào luyện tập quân sự, học tập binh pháp của nước ngoài và làm công tác binh vận. Khi vào lính rồi thì phải gần gũi với lính tập; nhân đó lấy truyền thống yêu nước của cha ông để giáo dục lòng yêu nước, yêu

đồng bào của họ, làm cho họ sẵn sàng hy sinh vì nước nhà. Thường ở xung quanh binh lính và sĩ quan giặc, lâu ngày thân thiện, nhìn xem ở những điểm mấu chốt, mật ngó tình hình, có thể làm đường dây liên lạc trong ngoài để phối hợp hành động khi có thời cơ<sup>41</sup>. Thực hiện chủ trương này, rất nhiều người đã tình nguyện vào lính tập. Nguyễn Hữu Cương, người ở huyện Kiến Xương (Thái Bình) đã cho người con đầu là Nguyên Công Vân vào lính tập và sau đó đã dựa vào thổ binh mưu việc đánh úp thành Thái Bình. Hồ Sĩ Phấn cũng vào lính tập và lớn đến chức Đội, sau đã cùng một số đồng đội nổi dậy chiếm thành Hà Tĩnh.

Trong tác phẩm *Việt Nam quang phục quân phương lược* (1912), ông cũng dành nhiều điều quy định rất cụ thể về chính sách binh, địch vận và chính sách đối với tù binh hàng. Điều 9 ghi rõ: "Những người làm quan lại hoặc đi lính tập cho Pháp, không kể từ bao giờ, nếu giết được quan Pháp, lính Pháp, hoặc làm phản chính ở các thành, ấp, hoặc bí mật cung cấp tình hình địch, hoặc làm nội ứng, thì bản quân đều coi như "đồng chí", được đối xử và khen thưởng một cách đặc biệt trừ những kẻ trung thành với giặc, tội không thể tha, còn thì tất cả đều không hỏi đến"<sup>42</sup>. Đối với binh lính người Pháp, Điều 11 quy định: "Những lính Pháp, nếu trong khi tác chiến, biết quay súng lại giết giặc, mang vũ khí quân lương về với ta thì bản quân coi như những người có công, đều được trọng dụng. Nếu trong khi chiến bại mà đầu hàng, thì không bị giết. Người nào tự đầu hàng mà sau đó lại tự nguyện đi lập công, cũng đều được lục dụng"<sup>43</sup>.

Ngoài ra, còn nhiều điều quy định cụ thể về chế độ ưu đãi đối với những người biết tôn trọng nhân đạo, đóng góp sức người sức của, hoặc đem tài nghệ bày kế hoạch giúp bản quân tiến hành mọi việc...; đồng thời khẳng định nghiêm khắc trừng trị theo pháp luật đối với những người theo Pháp áp bức nhân dân, xâm chiếm tài sản của nhân dân, chống lại chủ trương của bản quân.

Có thể nói, xuất phát từ niềm tin hễ là người Việt Nam thì ai cũng có lòng yêu nước và kỳ vọng vào lòng yêu nước của lính tập, Phan Bội

Châu đã đề ra nhiều chủ trương, biện pháp cụ thể để tuyên truyền, vận động họ "quay súng bắn vào quân Pháp"; đồng thời, bước đầu đề ra chính sách binh, địch vận và chính sách tù, hàng binh. Chính nhờ vậy mà trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ nhất, Việt Nam Quang phục Hội của Phan Bội Châu đã gây được những cuộc binh biến lớn như cuộc khởi nghĩa của Trần Cao Vân, Thái Phiên ở Huế (1916), cuộc khởi nghĩa của Lương Ngọc Quyến, Đội Cấn ở Thái Nguyên (1917)... Đó là những đòn nặng đánh vào kế hoạch "dùng người Việt trị người Việt" của thực dân Pháp. Đánh giá về tư tưởng binh vận của Phan Bội Châu, Giáo sư Trần Văn Giàu cho rằng, mặc dù Phan Bội Châu "chưa quan niệm được nếu không có cuộc khởi nghĩa của nhân dân thì những cuộc khởi nghĩa của binh lính chỉ có thể thất bại mà thôi... nhưng tư tưởng binh vận của Phan Bội Châu thực sự đã góp phần tạo nên một truyền thống binh vận mạnh mẽ ở nước ta, một cố gắng thường xuyên làm tan rã một khí cụ thống trị chủ yếu của quân thù"<sup>44</sup>.

## e) Quan điểm về giải quyết vấn đề vũ khí

Cùng với việc chăm lo xây dựng tổ chức, vận động lính tập, *vấn đề vũ khí* cũng được Phan Bội Châu và các đồng chí của ông trong tổ chức Duy tân Hội và Việt Nam Quang phục Hội hết sức quan tâm.

Phan Bội Châu cho rằng, một trong những nguyên nhân người Pháp đánh chiếm và thống trị được nước ta là do họ có ưu thế về vũ khí, trang bị. Ông phê phán triều Nguyễn thời bình không tiến hành cải cách đất nước, mua sắm vũ khí trang bị cho lực lượng quân đội. Vì thế, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược, chúng đã đánh bại quân đội triều Nguyễn đông hơn gấp nhiều lần. Đối với phong trào Cần Vương, Phan Bội Châu đặc biệt đề cao sáng kiến chế tạo vũ khí, tinh thần tự chủ của Cao Thắng và cho rằng, sở dĩ cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng kéo dài được trên 10 năm là một phần nhờ vào số vũ khí do Cao Thắng tự chế tạo. Khi đến căn cứ Phồn Xương của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu thấy rằng, nghĩa quân Yên Thế mặc dù tinh thần chiến đấu dũng cảm, nhưng cũng đang gặp khó khăn lớn là thiếu thốn vũ khí.

Từ thực tế đó, Phan Bội Châu khẳng định, muốn đánh thực dân Pháp thì không thể dựa vào các loại vũ khí ngày xưa được mà phải trang bị vũ khí mới. Trong *Ngục trung thư*, Phan Bội Châu viết: "Phải chi mình ở vào đời Đinh, Lý, Lê, Trịnh thuở xưa, thì chỉ vung tay mà kêu lên một tiếng, tức thời sóng dậy sấm vang chỉ là việc thành công trong khoảng giây lát mà thôi. Nhưng đời nay thì khác hẳn. Từ lúc đời có súng đạn phát minh ra, bao nhiêu khí giới gọi là gươm, giáo, đao, thương đã hóa ra đồ bỏ. Cái thứ để chặt cây làm mác kia, đời xưa người ta vác đi đánh Tần đuổi Sở được, chứ đời nay có dùng nó làm nên trò vè gì. Phải biết vũ khí của người Pháp tinh nhuệ hơn của người mình muôn lần ngàn lần"<sup>45</sup>.

Vì thế, Phan Bội Châu đặt vấn đề làm thế nào để có vũ khí đánh giặc. Ban đầu, ông có ý định tìm nguồn vũ khí bằng cách cướp khí giới của giặc để trang bị cho mình. Nhưng phương án đó rất khó thực hiện do các cơ sở chế tạo quân giới, các kho vũ khí của thực dân Pháp đều có binh lính canh gác rất nghiêm ngặt.

Như vậy ngay từ ngày đầu khởi sự, vấn đề vũ khí là vấn đề gay go nhất đặt ra đối với Phan Bội Châu và các đồng chí của ông. Phan Bội Châu kể lại: "Các ông sách sĩ (người chuyên nghĩ mưu kế) trong đảng chúng tôi lúc ấy gặp phải một vấn đề khó khăn lớn mà không giải quyết được, chính là vấn đề quân giới... Anh em chúng tôi lo quanh tính quẩn, mất nhiều ngày giờ mà chỉ có vấn đề quân giới, mỗi khi nghĩ đến, ai nấy bứt rứt lo âu, cám cảnh mình thiếu mất một ngón thứ nhất cần dùng"<sup>46</sup>.

Tại Hội nghị thành lập Duy tân Hội (1904), vấn đề khí giới tiếp tục được bàn tính rất sôi nổi. Phan Bội Châu và các đồng chí đều cho rằng: "vấn đề quân giới nếu không có nước ngoài giúp cho mình thì không xong"<sup>47</sup>. Vì vậy, hội đặt ra nhiệm vụ: xuất dương cầu viện.

Đầu năm 1905, Phan Bội Châu và Tăng Bạt Hổ xuất dương cầu viện. Trên đường sang Nhật Bản, khi đến Quảng Đông (Trung Quốc), Phan Bội Châu tranh thủ vận động một số nhân sĩ và quan lại Trung Quốc để giúp cách mạng Việt Nam như Phùng Tự Do (Chủ nhiệm Trung Quốc nhật

báo), phái Tôn Văn và Sầm Xuân Huyền, Tổng đốc Quảng Đông, nhưng việc vận động không thành, vì thế Phan Bội Châu càng quyết chí sang Nhật cầu viện.

Trên đất Nhật Bản, sau những cuộc trao đổi với Lương Khải Siêu và một số chính khách Nhật Bản, Phan Bội Châu nhận thấy rằng, dù đồng văn, đồng chủng, đồng châu cũng không thể đem quân hoặc khí giới giúp ta được; vấn đề cầu viện vũ khí cũng như các vấn đề khác không thể trông chờ nhiều ở nước ngoài, mà phải dựa vào thực lực trong nước là chính. Nhận thức đó giúp Phan Bội Châu có sự chuyển hướng trong việc tìm nguồn vũ khí - từ việc cầu viện vũ khí sang chủ trương đào tạo cán bộ quân giới, vận động nhân dân trong nước góp tiền mua vũ khí, đồng thời tiến hành lập các "bình công xưởng" để tự sản xuất vũ khí.

Thực hiện chủ trương này, nhiều học sinh Đông du đã được Duy tân Hội cử vào học các trường cao đẳng công nghiệp hoặc bách khoa. Trong số đó có nhiều người nỗ lực học tập, nghiên cứu chế tạo vũ khí như: Đặng Tử Mận, tự nghiên cứu chế được thuốc nổ không khói và tạc đạn, Nguyễn Quỳnh Lâm, say mê nghiên cứu các loại hóa chất, chế được thuốc nổ, tạc đạn và bộc phá; Lê Cầu Tinh, sau khi thôi học ở Nhật, chuyên tâm vào việc chế tạo binh khí, tự chế được súng trường theo kiểu súng Nhật thời Minh Trị thứ 30 (1897)... Ở trong nước, Trần Văn Bỉnh cũng tự nghiên cứu tài liệu và giao du với lính tập để tìm cách chế tạo vũ khí, sau đó đã xây dựng được một xưởng đúc nhỏ, chế tạo được súng và thuốc súng cung cấp cho Đặng Thái Thân, Ngô Quảng... hoạt động ở Nghệ Tĩnh.

Từ khi phong trào Đông du thất bại, cùng với hoạt động nghiên cứu, chế tạo vũ khí chuẩn bị lâu dài cho chủ trương bạo động vũ trang, việc vận động nhân dân trong nước góp tiền mua khí giới cũng được xúc tiến mạnh mẽ. Bằng nhiều hình thức vận động, đến giữa năm 1909, Đặng Thái Thân đã góp được 2.500 đồng gửi cho Phan Bội Châu để mua vũ khí. Lúc này, Phan Bội Châu đang ở Hương Cảng đã giao cho Đặng Tử Mận và Ngọ Sinh bí mật sang Nhật mua được 500 khẩu súng trường (trong đó 400 khẩu

là mua chịu), vận chuyển đến cất giấu ở Hương Cảng. Thế nhưng,việc chở vũ khí về nước chưa kịp thực hiện thì được tin Đặng Thái Thân - trụ cột của phong trào bạo động ở Trung Kỳ - hy sinh, quân Đề Thám bị tan vỡ, cuộc vận động lính tập ở Nghệ An, Hà Tĩnh của Đội Phấn, Đội Tuyền cũng thất bại... khiến Phan Bội Châu vô cùng thất vọng. Kế hoạch đưa vũ khí về nước để cứu vãn cho nghĩa quân Đề Thám đã không thực hiện được. Trong tình hình đó, hội đã đem hầu hết số súng mua được tặng lại cho đảng cách mạng Trung Quốc<sup>48</sup> nhằm "gây mối cảm tình để mong họ sẽ báo đáp sau khi họ đã thành công"<sup>49</sup>. Sau đó, Phan Bội Châu và các đồng chí của ông đến Xiêm (Thái Lan - BT) chờ thời cơ xây dựng lại phong trào.

Năm 1912, khi Việt Nam Quang phục Hội được thành lập, để có vũ khí chiến đấu và phục vụ các hoạt động khác, hội đã có nhiều hình thức vận động tài chính phong phú.

Thứ nhất là, vận động sự giúp đỡ của cá nhân và các tổ chức cách mạng Trung Quốc. Bằng quan hệ cá nhân, Phan Bội Châu đã chủ động tìm gặp những người quen biết trong đảng cách mạng Trung Quốc như Lưu Sư Phục (lãnh tụ của Tâm xã theo chủ nghĩa cộng sản), Quan Nhân Phủ (thống lĩnh dân quân), Trần Mỹ Kỳ (Đô đốc Thượng Hải)... để vận động tài chính và vũ khí. Nhờ đó, hội có thêm tiền và 30 quả tạc đạn. Hoàng Trọng Mậu cũng nhờ có mối quan hệ với một số sĩ quan Trung Quốc nên được họ giúp đỡ vũ khí trong những lần vượt biên giới về nước đánh địch ở Móng Cái, Lạng Sơn và Hà Khẩu (1915). Ngoài ra, hội còn liên lạc với người Đức ở Băng Cốc và được lãnh sự Đức tặng một vạn tiền Xiêm. Số tiền này được dùng vào việc mua khí giới chống thực dân Pháp.

Thứ hai là, phát hành tín phiếu Quân dụng phiếu và Thông dụng ngân phiếu để huy động sự đóng góp tài chính của nhiều người. Đây là hình thức vận động tài chính theo cách của đảng cách mạng Trung Quốc. Mặt sau của tờ Quân dụng phiếu ghi rõ: "Phiếu này do lâm thời quân chính phủ của Việt Nam Quang phục quân phát hành, để đổi lấy thực ngân theo

số tiền đã ghi trong phiếu, đợi sau này chính phủ dân quốc chính thức thành lập, sẽ đem thực ngân đổi lại và trả gấp đôi..."<sup>50</sup>.

Thứ ba là, đứng ra vận động thành lập Hội Chấn Hoa hưng  $\acute{A}$  (8-1912), nhằm mục đích chủ yếu là viện trợ cho Việt Nam Quang phục Hội thực hiện nhanh chóng việc đánh đổ thực dân Pháp. Thông qua tổ chức này, Quân dụng phiếu được mua ở Quảng Đông khá nhiều, một số chị em phụ nữ đã góp hơn 1.000 đồng cho hội.

Bắt nguồn từ mục đích cứu nước, Phan Bội Châu và các đồng chí của ông đã tìm kiếm mọi khả năng, mọi cơ hội để có được vũ khí đánh đuổi thực dân Pháp. Bên cạnh tìm sự giúp đỡ, mua sắm vũ khí từ bên ngoài, Phan Bội Châu và các đồng chí của ông đã đề ra giải pháp có tính lâu dài, đó là đào tạo con người, lập binh công xưởng tự chế tạo vũ khí - phát huy sức mạnh nội lực để giải quyết vấn đề vũ khí cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Vì thế, trên tất cả các vấn đề, trong đó có vũ khí, Phan Bội Châu luôn nhắc nhở mọi người rằng: "Nay trước hết chúng ta phải cần phải dựa vào chính sức mình. Chúng ta sẽ không làm được gì được nếu chỉ ngồi chờ mọi thứ từ bên ngoài"<sup>51</sup>.

Như vậy, điểm cốt lõi xuyên suốt trong tư tưởng cứu nước Phan Bội Châu và các đồng chí của ông là trên cơ sở khẳng định chủ trương bạo động cách mạng, luôn coi trọng phát huy sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, trong đó nội lực là yếu tố quyết định; vận động nhân dân tham gia bạo động cách mạng, trong đó lính tập và quân đội được xem là lực lượng nòng cốt; phương thức tiến hành bạo động linh hoạt, luôn bám sát thực tiến, tùy thời hành động - bạo động bằng sức mạnh của nhiều người, nhưng trong tình thế cần thiết không loại trừ bạo động cá nhân. Trong xây dựng lực lượng vũ trang chú trọng toàn diện, nhưng đặt lên hàng đầu xây dựng mục tiêu lý tưởng, tinh thần chiến đấu cho binh lính; coi trọng vận động lính tập làm "cánh nội ứng", phát huy truyền thống cha ông "lấy gậy ông đập lưng ông", dùng súng giặc giết giặc; đề ra nhiều chủ trương, giải pháp để tìm nguồn vũ khí đánh giặc... Tất cả đều nhằm khai thác, quy tụ sức

manh để hướng đến một cuộc bao động vũ trang quy mô lớn theo phương thức "nội công, ngoại kích", giải phóng dân tộc. Tuy chưa phải là một hệ thống lý luận chặt chẽ, khoa học và còn nhiều hạn chế nhưng nhiều quan điểm ở một chừng mực nhất định đã được triển khai, vận dụng vào thực tiễn, có tác dụng thổi bùng lên ngọn lửa căm thù quân giặc, thôi thúc nhân dân kiên trì đứng lên chống thực dân Pháp suốt những thập kỷ đầu thế kỷ XX, để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý trong tiến trình phát triển của cách mạng Việt Nam. "Sự thất bại của họ đối với vận động cách mạng sau này vẫn là một pho kinh nghiệm mà giai cấp công nhân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương đã phê phán, đã rút lấy bài học chiến lược cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Hơn thế nữa, nó đã góp phần vào việc đào tao cho ngày sau một số cán bộ ưu tú"52. Các quan điểm quân sự của Phan Bội Châu và đồng chí của ông trong phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX với những nhân tố tiến bộ cũng như hạn chế đều có nhiều ý nghĩa; bởi đó là sự tích lũy nhận thức, bước đệm quan trọng chuẩn bị cho bước nhảy vọt tất yếu trong tiến trình phát triển của đường lối cách mang Việt Nam về sau.

#### 2. Quan điểm đấu tranh vũ trang của Việt Nam Quốc dân Đảng (1927-1930)

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), cùng với quá trình đẩy mạnh khai thác thuộc địa, sự ra đời hệ thống thành thị kiểu phương Tây và nền giáo dục Pháp - Việt đã tạo nên những thay đổi về lối sống, tập quán của một bộ phận dân cư, chủ yếu là thị dân ở Việt Nam. Các tư tưởng mới càng có điều kiện xâm nhập trong các tầng lớp nhân dân, dẫn tới sự hình thành các nhóm chính trị và các tổ chức yêu nước. Việt Nam Quốc dân Đảng - tổ chức tiêu biểu nhất của khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản trong những năm 20 của thế kỷ XX ra đời trong bối cảnh đó.

Trong quá trình tồn tại, mặc dù chưa đưa ra được một cương lĩnh chính trị nhất quán, rõ ràng, nhưng chủ trương làm cách mạng bằng vũ trang bạo động luôn được Việt Nam Quốc dân Đảng thực hiện với quyết tâm cao. Trên cơ sở phân tích bản chất của thực dân Pháp và qua kinh nghiệm hoạt động của mình, những người lãnh đạo Việt Nam Quốc dân Đảng đã rút ra kết luận rằng, đối với bè lũ thực dân thì không thể đấu tranh bằng con đường hòa bình mà phải dùng đấu tranh vũ trang để lật đổ ách thống trị của chúng. Trong những năm 1927-1929, Việt Nam Quốc dân Đảng đã tổ chức nhiều hoạt động vũ trang, để lại nhiều bài học thiết thực cho cách mạng Việt Nam.

# a) Vài nét về sự ra đời của Việt Nam Quốc dân Đảng

Cuối năm 1926, nhóm *Nam Đồng thư xã* được chính thức thành lập ở Hà Nội. Sáng lập viên là các nhà giáo Phạm Tuấn Tài (Mộng Tiên), Hoàng Phạm Trân (Nhượng Tống) và Phạm Tuấn Lâm (Dật Công). Mục đích của Nam Đồng thư xã là xuất bản, biên soạn và phát hành các loại sách báo yêu nước, tiến bộ nhằm tuyên truyền, khích lệ tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc trong các tầng lớp nhân dân, nhất là tầng lớp thanh niên trí thức. Nam Đồng thư xã nhanh chóng trở thành đầu mối "tập hợp các ý chí rời rạc", nơi thu hút và tụ họp của một số trí thức thanh niên, sinh viên hồi đó, trong đó có Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Hồ Văn Mịch, Lê Văn Phúc, Lê Thành Vị, Nguyễn Thái Trác, Vũ Huy Trân, Nguyễn Hữu Đạt, Vũ Hiển, Phan Ngọc Trúc, Nguyễn Văn Lô, Trần Vĩ, Lưu Văn Phùng...

Khoảng giữa năm 1927, tại trụ sở Nam Đồng thư xã, Nguyễn Thái Học và nhóm Nam Đồng thư xã quyết định thành lập một đảng theo chủ nghĩa quốc gia cách mạng nhằm giành lại độc lập dân tộc mà hạt nhân là Đệ nhất chi bộ. Theo Phạm Tuấn Tài, lúc đầu Nguyễn Thái Học và nhóm dự định thành lập đảng vào ngày 26-8-1927 với lý do "thấy bọn thực dân không thể nào hợp tác được,... nên đã quyết định đi vào con đường cách mạng" Nhưng giữa Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài và Nhượng Tống ban đầu cũng có những chủ trương khác nhau. Nhượng Tống muốn hòa

bình phát triển cách mang, đặt ra chương trình hành đông trong sáu năm với các bước thực hiện: thành lập các đoàn thể hợp tác xã nhằm đoàn kết các tầng lớp dân chúng xã hội và tự sản xuất, tích lũy mọi thứ cần thiết để sinh hoạt, sau đó yêu cầu người Pháp cho Việt Nam tự trị. Nếu không được tư tri thì nổi dậy bãi khoá, bãi công, bãi thị làm tê liệt mọi hoạt động kinh tế của chính quyền thực dân. Chương trình của Nhương Tống bị Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Phạm Tuấn Lâm kiên quyết bác bỏ. Nguyễn Thái Học cho rằng: "Thực dân đem sắt và máu đô hộ Việt Nam, chúng ta không thể nào dùng lối khoanh tay đối phó với súng đạn được. Xem nhóm các nhà nho tay không có một tấc sắt mà có vô số những người bị chết chém, bị đày ra Côn Đảo. Ngày nay còn chủ trương hòa bình cách mạng là đi vào vết xe cũ rất uổng công vô ích mà thôi"54. Từ phân tích đó, Nguyễn Thái Học chủ trương "phải dùng sắt và máu", tiến hành cách mạng theo phương thức khởi nghĩa vũ trang để giành độc lập dân tộc. Chủ trương này được đa số tán thành. Cuối cùng, cả nhóm đi đến quyết định thành lập một đảng bí mật theo đường lối vũ trang bạo động và tổ chức ra Đệ nhất chi bộ tại Hà Nội.

Sau khi ra đời, Đệ nhất chi bộ tích cực bắt mối liên lạc và phát triển mối quan hệ với các nhóm, cá nhân yêu nước ở các địa phương; tăng cường xúc tiến hoạt động tập hợp lực lượng, chuẩn bị các điều kiện, tiến tới thành lập một đảng chính trị. Trong thời gian này, Đệ nhất chi bộ có mối liên hệ chặt chẽ với các nhóm Việt Nam Dân quốc của Nguyễn Khắc Nhu (Xứ Nhu) ở phủ Lạng Thương, nhóm Nguyễn Thế Nghiệp ở Bắc Ninh, nhóm Hoàng Văn Đào và Hoàng Văn Tùng ở Thanh Hóa. Trên thực tế, giữa Đệ nhất chi bộ và nhóm Việt Nam Dân quốc đã có kế hoạch phối hợp hành động đánh chiếm Đáp Cầu, Bắc Ninh và Phả Lại do Việt Nam Dân quốc phát động tháng 11-1927. Tuy kế hoạch bị vỡ do sơ suất trong quá trình chuẩn bị, nhưng từ sau sự kiện này, quan hệ giữa Đệ nhất chi bộ với Việt Nam Dân quốc càng chặt chẽ hơn, tạo điều kiện để sau này hợp nhất về mặt tổ chức giữa Việt Nam Quốc dân Đảng và Việt Nam Dân quốc. Cùng với nỗ lực tập hợp lực lượng và qua nhiều lần bàn bạc, tất cả thành viên trong Đệ nhất chi bộ đều nhất trí học tập kinh nghiệm và mô hình tổ chức của

Trung Hoa Quốc dân Đảng do Phạm Tuấn Lâm tiếp thu từ Hứa Gia Ngũ, một đảng viên của Quốc dân Đảng Trung Quốc.

Sau những nỗ lưc vân đông, chuẩn bi về tư tưởng và tổ chức, vào đêm 24 rạng ngày 25-12-1927, Hội nghị thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng do Nguyễn Thái Học làm chủ tọa đã nhóm họp tại làng Thể Giao (Hà Nội), nhưng do có động nên cuộc họp được chuyển về trụ sở Nam Đồng thư xã. Tham gia hội nghi, ngoài những người trong Đê nhất chi bô còn có các đại biểu của các tỉnh Hà Nôi, Hải Phòng, Nam Đinh, Hải Dương, Kiến An, Hà Nam, Phú Tho, Vĩnh Yên, Tuyên Quang, Thanh Hóa. Hôi nghi thảo luận và đi đến thống nhất thành lập một đảng cách mạng bí mật với tên gọi là Việt Nam Quốc dân Đảng. Hội nghị nhất trí thông qua Điều lệ và Chương trình hành động của Đảng. Bản Điều lệ quy định tôn chỉ, mục đích, hệ thống tổ chức của Đảng; điều kiên kết nap đảng viên cũng như nguyên tắc tổ chức đảng theo lối dân chủ. Ngoài ra, Điều lê còn quy đinh cách thức tổ chức và chức năng của các cơ quan tổng bộ, kỳ bộ, tỉnh bộ và chi bộ, xác định rõ thời gian của một nhiệm kỳ là 6 tháng... Hội nghị bầu ra Tổng bộ lâm thời gồm 15 ủy viên phụ trách 7 ban. Nguyễn Thái Học được bầu làm Chủ tịch Đảng, Nguyễn Thế Nghiệp làm Phó Chủ tịch Đảng. Về phương hướng phát triển tổ chức đảng, hội nghị nhấn mạnh phải xây dựng bằng được cơ sở đảng trong binh lính.

b) Chủ trương làm cách mạng bằng bạo động vũ trang của Việt Nam Quốc dân Đảng

Trong những năm 1925-1926, trước việc Toàn quyền Đông Dương Varen (A. Varenne) hứa hẹn sẽ cải cách nhằm xoa dịu phong trào của quần chúng, Nguyễn Thái Học - người sáng lập tổ chức Việt Nam Quốc dân Đảng cũng từng có tư tưởng đấu tranh hòa bình bằng việc gửi thư, viết báo trình bày *Chương trình cải cách* xã hội toàn diện của mình cho Toàn quyền Đông Dương. Cho đến đầu năm 1927, ông còn đề nghị Thống sứ Bắc Kỳ cho xuất bản tờ báo lấy tên là *Nam Thanh* để cổ súy, bênh vực cho nền công nghiệp bản xứ. Nhưng mọi nỗ lực của ông đều không được chấp

nhận. Từ đó, ông đi đến kết luận: không thể cộng tác với người Pháp mà chỉ có dùng bạo lực đánh đuổi người Pháp ra khỏi đất nước.

Ngày 25-12-1927, Việt Nam Quốc dân Đảng chính thức thành lập, đánh dấu bước phát triển đến đỉnh cao của phong trào dân tộc tư sản. Theo hai yếu nhân của Đảng là Phạm Tuấn Tài và Trần Huy Liệu thì tôn chỉ, mục đích đầu tiên được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng là "trước làm dân tộc cách mạng, sau làm thế giới cách mạng" Về mục đích, Đảng nêu rõ phải đánh đổ thực dân Pháp và nền quân chủ chuyên chế, lập nước Việt Nam dân quốc cộng hòa, nhân dân được hưởng các quyền tự do ngôn luận, đi lại, hội họp, tự do tín ngưỡng.

Cuối năm 1928, vì thấy điều lệ đầu tiên quá sơ sài, theo đề nghị của Nguyễn Khắc Nhu, Việt Nam Quốc dân Đảng soan thảo điều lê thứ hai, nêu chủ nghĩa của Đảng là xã hội dân chủ. Mục đích của Đảng là tập hợp lực lượng thực hiện các mục tiêu: "Đẩy mạnh cách mạng dân tộc, xây dựng nền dân chủ trực tiếp, giúp đỡ các dân tộc bị áp bức"56. Việt Nam Quốc dân Đảng chủ trương thực hiện đường lối bạo lực đánh đuổi ngoại xâm, giành độc lập dân tộc và xây dựng chế độ công hoà; sau đó giúp đỡ các nước thuộc địa đứng lên làm cách mạng giải phóng dân tộc. Tiếp đó, trong Điều lệ sửa đổi công bố tháng 2-1929. Việt Nam Quốc dân Đảng lại thay bằng ba nguyên tắc tư tưởng Cách mạng Pháp 1789: "Tự do - Bình đẳng -Bác ái". Mục đích của Đảng là tiến hành "cách mạng dân tộc, cách mạng chính trị và cách mạng xã hội"57. Cho đến "đêm trước" của cuộc bạo động Yên Bái, Việt Nam Quốc dân Đảng vẫn muốn thay đổi lai cương lĩnh, tôn chỉ của Đảng. Nhưng vì thời gian quá gấp, nên họ đã "bưng" toàn bộ chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn làm tôn chỉ, mục đích của mình, song những chính sách có tính cách mạng như "bình quân địa quyền" và chính sách "liên Nga, liên Cộng, phù trợ công nông" lại bị loại bỏ.

Trong Bản tuyên án tử hình Toàn quyền Pasquier đầu năm 1930, Việt Nam Quốc dân Đảng nói đến cuộc cách mạng vô sản Nga, cách mạng dân tộc ở Trung Hoa và tuyên bố vì nhân dân Việt Nam bị bọn đế quốc, tử sản áp bức, bóc lột nặng nề về mọi mặt nên phải vùng lên làm cách mạng. Bản tuyên án đó còn định rõ đường lối chiến lược và sách lược cách mạng của Việt Nam Quốc dân Đảng: Hiện nay đang diễn ra trong nước ta hai dòng thác cách mạng: 1) Cách mạng dân tộc; 2) Cách mạng dân chủ. Việt Nam Quốc dân Đảng là đội tiên phong của cách mạng dân tộc... Hiện nay, Đảng ta đề ra sách lược kép: 1) Sách lược tích cực; 2) Sách lược tiêu cực. Sách lược tích cực là tuyên truyền trong quần chúng, sách lược tiêu cực là khủng bố và ám sát. Theo sách lược tiêu cực này, Đảng ta sẽ thực hiện ám sát lần lượt:

Các nhân vật quan trọng nhất của chính phủ đế quốc tư bản.

Những tên mật thám tài giỏi nhất.

Các viên quan lại cản trở sự nghiệp cách mạng.

Các đảng viên phản bội.

Nhằm để giảm dần dần sức mạnh của bọn đế quốc $^{58}$ .

Mặc dù chưa đưa ra được một cương lĩnh chính trị nhất quán, nhưng chủ trương làm cách mạng bằng vũ trang bạo động luôn được Việt Nam Quốc dân Đảng khẳng định. Tuy nhiên, do tầm nhìn hạn chế, chủ trương bạo động của Việt Nam Quốc dân Đảng không được thực hiện bằng một đường lối cách mạng khoa học mà chủ yếu "là hành động theo những gì mà họ có thể suy nghĩ được với cái vốn quá nghèo nàn về tri thức cách mạng" Nếu như trước đây, Phan Bội Châu đề ra chủ trương ám sát cá nhân nhằm mục đích chủ yếu là tuyên truyền, làm thức tỉnh lòng người, hâm nóng nhiệt tình cứu nước của nhân dân, thì Việt Nam Quốc dân Đảng lại đưa ám sát cá nhân thành phương châm đấu tranh của đảng. Họ thành lập một Ban ám sát bên cạnh Trung ương Đảng, tiến hành ám sát cá nhân ngay cả khi chưa phải là tình thế trực tiếp cách mạng. Điều đó đã tạo cơ hội cho kẻ thù khủng bố đoàn thể cách mạng, khủng bố quần chúng. Nguồn gốc của việc lấy ám sát cá nhân làm phương châm hoạt động là do Việt Nam Quốc dân Đảng không nhận thấy sức mạnh của quần chúng nhân dân.

Họ cho rằng, muốn đánh đổ kẻ thù bằng bạo lực thì trước hết phải có súng đạn, có luyện tập, những thứ đó đã có sẵn ở binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp. Cho nên, Việt Nam Quốc dân Đảng rất quan tâm đến việc binh vận và chế tạo bom mà không đặt lên hàng đầu vấn đề tổ chức quần chúng, đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân vào mặt trận chống thực dân.

Về các bước chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa vũ trang. Trong Chương trình hoạt động đầu tiên (1927), Việt Nam Quốc dân Đảng đã chỉ ra những điều kiện khởi nghĩa và chia quá trình cách mạng thực hiện theo ba bước, qua ba thời kỳ phát triển từ thấp đến cao: 1) *Thời kỳ thứ nhất* là thời kỳ phôi thai hay thời kỳ bí mật, tiến hành phát triển đảng viên, xây dựng cơ sở chính trị; 2) *Thời kỳ thứ hai* là dự bị bán công khai, chú trọng xây dựng lực lượng, phát triển các đoàn thể quần chúng (binh đoàn, nông đoàn, công đoàn...), đồng thời lập ra báo chí để cổ súy chấn hưng dân khí, tích cực chuẩn bị đội ngũ cán bộ và các phương tiện vật chất để bước vào thời kỳ khởi nghĩa; 3) *Thời kỳ thứ ba* là thời kỳ khởi nghĩa hay công khai. Trong thời kỳ này, dựa trên các lực lượng đã được chuẩn bị, Việt Nam Quốc dân Đảng sẽ thành lập những đoàn quân cảm tử phối hợp với các anh em binh lính Việt Nam yêu nước trong quân đội Pháp dưới sự chỉ huy của các cán bộ quân sự được đào tạo ở nước ngoài nối dậy ở các thành thị để giành thắng lợi.

Trong Chương trình hành động cuối cùng của Việt Nam Quốc dân Đảng (1929), đảng chủ trương cách mạng bốn thời kỳ, trong đó xác định cụ thể hơn những công việc chuẩn bị và hình thức tiến hành khởi nghĩa: 1) *Thời kỳ phôi thai*, đảng sẽ bí mật tập hợp lực lượng nhân dân trong các đoàn thể quân sự, học sinh, vô sản và nông dân; 2) *Thời kỳ dự bị*, bí mật chuẩn bị lương thực, vũ khí, quân trang và vật chất cần thiết; chuẩn bị các đơn vị tác chiến, tổ chức đội quân nòng cốt; chiếm các địa điểm quan trọng; điều tra lực lượng binh lính Pháp, nơi chứa vũ khí, bom, quân dụng, máy bay, tàu chiến, đại bác...; 3) *Thời kỳ công khai*, tuyên bố bất hợp tác với Chính phủ Pháp và triều đình nhà Nguyễn; vận động tổ chức bãi khóa, bãi công, không nộp thuế, tiến lên đánh đuổi giặc Pháp và triều đình phong

kiến, thiết lập dân quyền; 4) *Thời kỳ kiến thiết*, tiến hành thành lập chính phủ cộng hòa, nâng cao dân trí, thực hiện tự do dân chủ.

Với bản chương trình này, quan điểm khởi nghĩa vũ trang của Việt Nam Quốc dân Đảng đã được bổ sung, hoàn chỉnh hơn. Tuy nhiên trên thực tế, Việt Nam Quốc dân Đảng không tuân thủ theo các bước: xây dựng lực lượng, chuẩn bị khởi nghĩa, tiến hành khởi nghĩa như họ đã vạch ra. Khi quyết định khởi nghĩa Yên Bái, Việt Nam Quốc dân Đảng vẫn chưa vượt qua thời kỳ thứ nhất (tập hợp, xây dựng lực lượng). Nguyên nhân trực tiếp làm bùng nổ khởi nghĩa Yên Bái là sự khủng bố đàn áp của thực dân Pháp sau vụ ám sát Bazin (tháng 2-1929), chứ không phải nổ ra trong tình thế những điều kiện cơ bản cần thiết của một cuộc khởi nghĩa đã được chuẩn bị. Đứng trước nguy cơ bị kẻ thù đàn áp, tiêu diệt hoàn toàn, các lãnh tụ của Đảng đã bất chấp gian khổ, hy sinh, kiên quyết giữ vững đường lối bạo động vũ trang, phát động cuộc khởi nghĩa Yên Bái với khẩu hiệu "Không thành công cũng thành nhân".

## c) Về chủ trương tập hợp xây dựng lực lượng chống thực dân Pháp

Trong các bản chương trình, điều lệ được soạn thảo năm 1927, Việt Nam Quốc dân Đảng đều xác định rõ: thời kỳ đầu là tiến hành phát triển đảng viên, xây dựng cơ sở chính trị; thời kỳ thứ hai, chú trọng xây dựng lực lượng, phát triển các đoàn thể quần chúng (binh đoàn, nông đoàn, công đoàn...), đồng thời lập ra báo chí để cổ súy, chấn hưng dân khí, tích cực chuẩn bị đội ngũ cán bộ và các phương tiện vật chất để bước vào thời kỳ khởi nghĩa. Thực hiện chủ trương này, trong gần hai năm tồn tại, Việt Nam Quốc dân Đảng đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng lực lượng yêu nước ở các địa phương.

Sau khi ra đời, Việt Nam Quốc dân Đảng đã thu hút, tập hợp được nhiều nhóm có cùng tư tưởng ở một số địa phương. Trong đó đáng chú ý là sự kiện sáp nhập toàn bộ phái Việt Nam Dân quốc ở Bắc Ninh vào Việt Nam Quốc dân Đảng tháng 2-1928. Với sự tham gia của Nguyễn Khắc Nhu và bộ phận lãnh đạo của đảng này, "chủ trương võ trang cách mạng được

thắng thế trong Việt Nam Quốc dân Đảng để rồi trở thành hiện thực trong các cuộc khởi nghĩa võ trang đầu năm 1930"60. Tiếp đó, các nhóm của Nguyễn Thế Nghiệp (Bắc Ninh), Hoàng Văn Tùng và Hoàng Văn Đào (Thanh Hóa) cũng lần lượt gia nhập Việt Nam Quốc dân Đảng. Từ giữa năm 1928, nhận thức được yêu cầu phải đoàn kết, thống nhất các lực lượng giải phóng dân tộc, Việt Nam Quốc dân Đảng đã có nhiều cố gắng trong việc tìm cách hợp nhất với các đảng phái cách mạng trong và ngoài nước như Tân Việt Cách mạng Đảng, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên... Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, những nỗ lực của Việt Nam Quốc dân Đảng đều không có kết quả.

Cùng với chú trọng hợp nhất các nhóm yêu nước, từ đầu năm 1928, Việt Nam Quốc dân Đảng bắt đầu tiến hành xây dựng hệ thống tổ chức cơ sở ở các tỉnh nhằm phát triển lực lượng, tiến tới khởi nghĩa vũ trang trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên, trên thực tế, Việt Nam Quốc dân Đảng chỉ phát triển được cơ sở manh ở Bắc Kỳ gồm các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Sơn Tây, Tuyên Quang, Hòa Bình... Tính đến tháng 2-1929, riêng ở Bắc Kỳ, Việt Nam Quốc dân Đảng đã xây dựng được 120 chi bộ với số lượng 1.500 đảng viên. Ở Trung Kỳ, do vấp phải sự lấn át của các tổ chức cơ sở đảng khá manh từ trước của Hôi Việt Nam Cách mang Thanh niên và Tân Việt Cách mang Đảng nên Việt Nam Quốc dân Đảng không thể phát triển được lực lượng; ngoài một chi bộ ở Thanh Hóa, Việt Nam Quốc dân Đảng chỉ có một số đảng viên rải rác tại các tỉnh Đà Nẵng, Phan Rang, Phan Thiết... Ở Nam Kỳ, việc gây dựng lực lượng do phái viên Nguyễn Ngọc Sơn (lúc này giữ chức vụ Trưởng ủy ban Ngoại giao của Đảng) đảm trách. Sau khi sang Xiêm để tuyên truyền gây dựng cơ sở đảng không thành công, cuối năm 1928, Nguyễn Ngọc Sơn quay lại Sài Gòn và tổ chức tại đây một chi bộ Việt Nam Quốc dân Đảng. Ngoài ra, Nguyễn Ngọc Sơn còn xây dựng được 12 chi bộ ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ, 10 chi bộ ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Cùng thời gian này, Phó Đức Chính (lúc đó là Trưởng ban Tổ chức Tổng bộ) được bổ làm Tham tá công chính ở tỉnh Xavắnnakhẹt (Lào).

Nhân dịp này, ông cũng đã tuyên truyền và xây dựng được một số chi bộ ở Lào.

Về thành phần tham gia cách mạng, trong các bản chương trình, điều lệ được soạn thảo vào các năm 1928, 1929, Việt Nam Quốc dân Đảng xác định phương châm cơ bản là đoàn kết các lực lượng cả nam và nữ, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, lứa tuổi để tranh đấu thực hiện tôn chỉ mục đích của Đảng. Tuy nhiên, giữa lý luận và thực tiễn không có sự thống nhất. Lực lượng tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng phần đông là trí thức tiểu tư sản, sinh viên, học sinh, công chức, người làm nghề tự do; một số tư bản thành thị, các thân hào, địa chủ, phú nông, quan lại "bản xứ" và binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp... trong đó, bộ phận trí thức tiểu tư sản, sinh viên, viên chức vừa là lực lượng nòng cốt, vừa đóng vai trò lãnh đạo. Vì thế, Đảng đặc biệt quan tâm tập hợp và phát triển lực lượng đảng viên trong nhóm xã hôi này.

Riêng về mặt thu nhận phụ nữ, lúc đầu, Việt Nam Quốc dân Đảng không có chủ trương kết nạp đảng viên nữ mà chỉ chấp nhận họ vào các đoàn thể phụ nữ. Phải đến khi có sự tham gia của bộ phận Xứ Nhu, trong Đảng mới có phụ nữ. Điều này đã thể hiện tính chất tiến bộ trong việc đánh giá vai trò, vị trí phụ nữ đối với phong trào cách mạng. Trên thực tế, hơn hai năm tồn tại của Việt Nam Quốc dân Đảng, các nữ đảng viên đã góp phần quan trọng trong công tác binh vận, thông tin liên lạc, phát truyền đơn và nhiều hoạt động khác của Đảng.

Còn đối với giai cấp công nhân và nông dân, sau vụ ám sát Bazin (tháng 2-1929), trong một cuộc họp Tổng bộ, các lãnh tụ Việt Nam Quốc dân Đảng mới đề xướng chủ trương phát triển đảng vào hai thành phần này. Đảng còn có một chương trình thành lập hệ thống tổ chức quần chúng của Đảng dưới hình thức các đoàn như Đoàn phụ nữ, Đoàn công nhân, Đoàn nông dân, Đoàn học sinh và các binh đoàn trong quân đội. Mục đích thành lập các đoàn là để hướng dẫn quần chúng trở thành người hoàn toàn cách mạng, khi cần thiết sẽ tổ chức họ thành các đội chiến đấu.

Đặc biệt, trong quá trình xây dựng và phát triển tổ chức, Việt Nam Quốc dân Đảng rất chú trọng tuyên truyền, thu phục giới binh sĩ Việt Nam trong quân đội Pháp. Nhiều cơ sở và đầu mối hoạt động của Việt Nam Quốc dân Đảng đã được xây dựng trong các đơn vị quân đội Pháp ở Bắc Ninh, Phả Lại, Sơn Tây, Hải Phòng... Cho đến cuối năm 1928, ở Bắc Kỳ, Việt Nam Quốc dân Đảng đã kết nạp được khoảng 400 đảng viên là binh lính Việt Nam; tại Nam Kỳ là 256 người. Đây chính là chỗ dựa và là lực lượng nòng cốt để Việt Nam Quốc dân Đảng tiến hành cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Yên Bái và các địa phương khác vào đầu tháng 2-1930. Việc phát triển lực lượng binh sĩ Việt Nam yêu nước là "nét độc đáo của Việt Nam Quốc dân Đảng nhằm khai thác đến mức tối đa các điều kiên sẵn có để đánh địch, tao ra yếu tố bất ngờ và bất lợi cho kẻ địch. Đường lối đó là sư tiếp nối tư tưởng của cha ông ta "lấy gậy ông đập lưng ông" và là sự tiếp nối truyền thống binh vận của dân tộc qua các phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX, cuộc binh biến ở Hà Nội vào năm 1908 và khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917"61.

Về công tác tuyên truyền, huấn luyện cách mạng, trong cơ cấu tổ chức của Việt Nam Quốc dân Đảng từ cấp tổng bộ cho tới chi bộ đều có một bộ phận gọi là Ban Tuyên truyền. Ngoài ra, ở cấp tổng bộ còn có một ủy viên quân sự (thuộc Ban Chấp hành) phụ trách công tác quân sự nhằm nghiên cứu các vấn đề quân sự của Đảng; tổ chức huấn luyện quân sự cho đảng viên và các đoàn thể. Tuy nhiên, trong suốt thời gian tồn tại, công tác tuyên truyền, huấn luyện không được Việt Nam Quốc dân Đảng chú trọng. Cơ quan tổng bộ của Đảng chưa bao giờ tiến hành mở các đợt học tập đường lối, cương lĩnh chính trị hay huấn luyện quân sự... cho đảng viên. Ở một vài nơi, Việt Nam Quốc dân Đảng có tiến hành công tác tuyên truyền, huấn luyện cho đảng viên, nhưng đó chỉ là việc làm mang tính chất cục bộ địa phương.

Như vậy, trong gần hai năm tồn tại, Việt Nam Quốc dân Đảng đã có nhiều cố gắng trong hoạt động xây dựng cơ sở cách mạng, phát triển lực lượng. Tuy nhiên, do chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa tam dân không chủ

trương đấu tranh giai cấp; mặt khác, lại bị chi phối bởi cuộc đấu tranh tư tưởng diễn ra gay gắt giữa Việt Nam Quốc dân Đảng với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên nhằm đi tới xác định vị trí, vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam, nênđường lối xây dựng lực lượng và khối đoàn kết dân tộc của Việt Nam Quốc dân Đảng thiếu khách quan và không hợp lý. Thêm nữa, do thành phần phức tạp và tổ chức lỏng lẻo nên Việt Nam Quốc dân Đảng không có khả năng thu phục quần chúng và không xây dựng được cơ sở rộng rãi trong các tầng lớp nhân dân.

d) Khởi nghĩa Yên Bái (2-1930) - nỗ lực cuối cùng của Việt Nam Quốc dân Đảng

Đứng trên lập trường tư sản, Việt Nam Quốc dân Đảng không nhìn thấy sức mạnh của đông đảo nhân dân Việt Nam mà đi tìm sức mạnh trong từng cá nhân, đề cao chủ nghĩa anh hùng cá nhân. Nhiều hành động bạo lực diễn ra nhưng không phải là hành động bạo lực của quần chúng mà chủ yếu là các vụ tống tiền, ám sát cá nhân. Tháng 2-1929, Việt Nam Quốc dân Đảng tổ chức ám sát Bazin tại phố Huế (Hà Nội). Sau sự kiện này, thực dân Pháp ra sức khủng bố, bắt hầu hết các đảng viên từ trung ương đến địa phương, hàng loạt cơ sở của Việt Nam Quốc dân Đảng bị vỡ. Hai lãnh tụ của Đảng là Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu và một số cán bộ khác đang đi khảo sát tình hình địa phương nên thoát nạn.

Trước tình hình đó, Nguyễn Thái Học đã triệu tập hội nghị Tổng bộ khẩn cấp để bàn phương hướng hoạt động của Đảng trong hoàn cảnh mới. Phân tích tình hình của Đảng, ông khẳng định: "Theo hoàn cảnh hiện tại, Đảng chúng ta phải lãnh đạo nhân dân làm cuộc khởi nghĩa gấp mới được. Nếu để chậm lại theo chương trình Đảng đã dự liệu thì chắc chắn chúng ta sẽ bị thực dân bắt hết, chết dần chết mòn trong tù và Đảng chúng ta sẽ tan"<sup>62</sup>. Các yếu nhân của Đảng như Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính đều nhất trí chủ trương khởi nghĩa vũ trang trong năm 1929.

Để thống nhất phương hướng và kế hoạch khởi nghĩa, ngày 17-9-1929, Nguyễn Thái Học quyết định triệu tập Hội nghị đại biểu toàn quốc của Việt Nam Quốc dân Đảng tại Lạc Đạo (Hưng Yên). Trong hội nghị này xuất hiện hai phái: Phái cải tổ do Lê Hữu Cảnh đứng đầu, chủ trương tiến hành theo chương trình ba thời kỳ của Đảng và đặt ra nhiệm vụ của Đảng lúc này là bảo toàn lực lượng, nối lại những đường dây liên lạc đã đứt, tiến hành một cuộc cải tổ Đảng. Phái khởi nghĩa do Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu đứng đầu chiếm ưu thế trong hội nghị, chủ trương phải bạo động ngay để cứu sự tan vỡ của Đảng. Cuối cùng, chủ trương khởi nghĩa vũ trang được hội nghị thông qua.

Tiếp theo hội nghị ở Lạc Đạo, Việt Nam Quốc dân Đảng còn tổ chức một cuộc hội nghị nữa ở Đức Hiệp (Thuận Thành, Bắc Ninh) để bàn kế hoạch khởi nghĩa. Hội nghị đề ra một bản "Tổng công kích kế hoạch" gồm các điểm chính:

- 1) Đảng chỉ huy một cuộc tổng bạo động, cùng một lúc đánh vào những đô thị lớn và những nơi yếu điểm quân sự của giặc Pháp.
- 2) Vũ khí giết giặc phần chính nhằm vào những vũ khí cướp được của địch và bom, dao do mình chế tạo lấy.
- 3) Lực lượng chính trong cuộc bạo động là những binh lính trong hàng ngũ Pháp. Lực lượng phụ là những đảng viên ở ngoài.
- 4) Quân kỳ dùng trong cuộc khởi nghĩa có hai sắc: nửa đỏ nửa vàng.

Quân trang: Nghĩa quân mặc quần áo dạ vàng, đội mũ hình lưỡi trai, đi giày cao su, đeo băng vàng ở cánh tay phải đề chữ "Việt Nam cách mạng quân".

Công tác cấp thiết phải làm ngay là mở cuộc tuyên truyền rộng rãi những người nằm trong những hàng ngũ binh lính Pháp và lập những cơ quan chế bom<sup>63</sup>.

Thực hiện chủ trương khởi nghĩa, công tác chuẩn bị được triển khai và đẩy mạnh ở các địa phương. Sau vụ ám sát Bazin, Việt Nam Quốc dân

Đảng đã cử ba nữ đảng viên Nguyễn Thị Giang, Nguyễn Thị Bắc và Đỗ Thị Tâm lên Yên Bái móc nối, thâm nhập vào trại lính khố đỏ, lập được một chi bộ Việt Nam Quốc dân Đảng với số lượng khoảng 5 - 6 đảng viên (gồm Quản Cầm, Đội Trịnh, Cai Hoàng, Cai Thuyết...) và vài chục đoàn viên cảm tình, tổ chức thành binh đoàn Yên Bái. Ở các tỉnh Phú Thọ, Sơn Tây, Hải Dương, Hải Phòng... hệ thống tổ chức cơ sở đảng có bước phục hồi và hoạt động khá tích cực. Đến tháng 9-1929, các xưởng chế bom được lập ra tại các tỉnh Bắc Ninh, Phú Thọ, Hải Dương đã sản xuất được hàng ngàn quả bom xi măng. Ngoài ra, Việt Nam Quốc dân Đảng còn tổ chức rèn dao, kiếm, mã tấu và đưa đi cất giấu ở những nơi kín đáo chờ ngày khởi sự. Các cơ sở may cờ, quân phục và in truyền đơncũng làm việc liên tục suốt ngày đêm.

Tuy nhiên trong quá trình chuẩn bị, trong Đảng lại xảy ra nhiều biến cố do sự phản bội của một số đảng viên năm giữ những vị trí chủ chốt trong việc thực hiện kế hoạch khởi nghĩa như Phạm Thành Dương, Bùi Tiến Mai, Nguyễn Văn Kinh, Nguyễn Văn Ngọc... Những kẻ phản bội đã chỉ điểm cho thực dân Pháp triệt phá thêm hàng loạt cơ sở của Đảng và bắt một số đảng viên quan trọng của Đảng. Biến cố đó đã gây tổn thất nặng nề cho Đảng và làm ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện kế hoạch khởi nghĩa.

Trước nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn, ngày 26-1-1930, Nguyễn Thái Học triệu tập một cuộc họp khẩn cấp tại làng Mỹ Xá (Nam Sách, Hải Dương) để triển khai cụ thể kế hoạch khởi nghĩa, dù chưa có sự chuẩn bị chu đáo. Tại hội nghị, Nguyễn Thái Học nhận định: "Chúng ta làm cách mạng bằng sắt, bằng máu, bao giờ cũng phải lấy lực lượng quân đội làm phần chủ lực. Nay Phạm Thành Dương đã tạo phản, phần chủ lực ấy đã bị sứt mẻ rồi. Phần khác, số khí giới dự trữ được cũng đã bị địch khám phá được rất nhiều. Nếu chúng ta không hành động ngay, thì tất số võ trang đồng chí và số vũ khí còn lại cũng sẽ bị địch làm tan vỡ hết" Từ nhận định đó, Nguyễn Thái Học khẳng định phải khởi nghĩa ngay, nếu "không thành công thì cũng thành nhân" 5.

Căn cứ vào thực lực, hội nghị phân công: khu vực Yên Bái do Nguyễn Văn Khôi chỉ huy; khu vực Sơn Tây do Phó Đức Chính chỉ huy; khu vực Hưng Hóa, Lâm Thao do Nguyễn Khắc Nhu phụ trách; khu Phả Lại, Hải Dương do Nguyễn Thái Học phụ trách, Nguyễn Văn Tuyên và Phạm Bá Phổ làm phụ tá chỉ huy; khu vực Hải Phòng, Kiến An do Vũ Văn Giản (tức Vũ Hồng Khanh) phụ trách; khu Hà Nội do Đoàn Trần Nghiệp (tức Ký Con) phụ trách.

Để phân chia trách nhiệm chỉ đạo khởi nghĩa ở hai vùng thượng du và đồng bằng, Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu và Phó Đức Chính còn gặp nhau một lần nữa tại vùng núi Yên Tử (Quảng Yên). Theo phân công, Nguyễn Khắc Nhu sẽ phụ trách khởi nghĩa ở vùng thượng du, còn vùng đồng bằng do Nguyễn Thái Học trực tiếp chỉ đạo. Kế hoạch được thống nhất là khi Yên Bái nổi dậy, Nguyễn Khắc Nhu phải đánh vào Hưng Hóa, Lâm Thao, sau đó nghĩa quân Yên Bái, Hưng Hóa, Lâm Thao hội quân ở Hưng Hóa rồi tiến lên Trung Hà phối hợp với toán quân của Phó Đức Chính đang hoạt động ở đây đánh đồn Thông (Sơn Tây). Thời gian khởi nghĩa được ấn định vào đêm ngày 9-2-1930. Tuy nhiên, sau khi xem xét lại tình hình ở miền xuôi, Nguyễn Thái Học quyết định hoãn đến ngày 15-2-1930 và cử người đi báo cho Nguyễn Khắc Nhu (phụ trách chung khởi nghĩa ở miền ngược). Nhưng người này bị thực dân Pháp bắt, nên Nguyễn Khắc Nhu không biết thay đổi này. Do đó, đêm ngày 9 rạng ngày 10-2, khởi nghĩa nổ ra ở Yên Bái, Lâm Thao, Hưng Hóa, Sơn Tây. Tại Yên Bái, nghĩa quân chia làm ba nhóm tiến công vào ba mục tiêu chính là Đồn Dưới, Đồn Cao và khu nhà riêng của bọn sĩ quan và hạ sĩ quan Pháp. Nhưng do chuẩn bị chưa chu đáo và vấp phải sự kháng cự quyết liệt của địch nên cuộc khởi nghĩa không diễn ra đúng với ý đồ của những người lãnh đạo. Nghĩa quân chiếm được Đồn Dưới và kho vũ khí, diệt và làm bị thương một số tên địch, nhưng không chiếm được Đồn Cao do quân Pháp đã có sự đề phòng và chuẩn bị trước; lực lượng làm nội ứng quá mỏng, không có người phụ trách nên không phát huy được tác dụng. Không chiếm được Đồn Cao, nghĩa quân chia nhau đánh chiếm một số vị trí ở thị xã, treo cờ và phát

truyền đơn hô hào quần chúng nổi dây. Sáng ngày 10-2, Pháp tâp trung lực lượng phản công quyết liệt. Chúng chiếm lại Đồn Dưới và bắt nghĩa quân, xử bắn tại chỗ nhiều người. Ở Lâm Thao, vào khoảng 2 giờ sáng ngày 10, một cánh quân dưới sự chỉ huy của Phạm Nhận nhanh chóng chiếm được phủ đường. Cùng lúc đó, ở Hưng Hóa, Nguyễn Khắc Nhu trực tiếp chỉ huy một cánh quân đến đánh đồn binh Hưng Hoá. Do cơ sở nội ứng bên trong bị đổi đi nơi khác nên kế hoạch đánh đồn gặp nhiều khó khăn. Nhận thấy không thể thực hiện được kế hoạch, Nguyễn Khắc Nhu buộc phải rút quân về phối hợp với cánh quân của Phạm Nhận chiếm phủ Lâm Thao. Sáng ngày 10-2-1930, địch điều quân đến đàn áp Nguyễn Khắc Nhu chỉ huy nghĩa quân đánh trả quyết liệt. Nhưng do lực lượng giữa ta và địch quá chênh lệch nên nhiều nghĩa quân bị hy sinh, số còn lại bị bắt gần hết; Nguyễn Khắc Nhu bị thương nặng, sau đó cũng bị bắt rồi tự sát để giữ trọn khí tiết. Ở Sơn Tây, việc đánh đồn Thông không thực hiện được. Tại Hà Nội, chiều ngày 10-2, quân khởi nghĩa dùng mìn ném vào sở mật thám, sở sen đầm, bốt cảnh sát nhằm kiềm chế quân Pháp để phối hợp với Yên Bái, song ít kết quả. Tại các tỉnh Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Giang, từ ngày 15 đến ngày 18-2, nghĩa quân tiến công các phủ, huyện gây cho quân Pháp một số thiệt hại, nhưng sau đó cũng bị đàn áp.

Chỉ trong một tuần (từ ngày 9 đến ngày 15-2-1930), cuộc khởi nghĩa vũ trang quy mô lớn do Việt Nam Quốc dân Đảng phát động đã bùng nổ ở nhiều nơi và mau chóng thất bại. Hàng nghìn chiến sĩ cùng những người lãnh đạo chủ chốt như Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Nguyễn Khắc Nhu, Đoàn Trần Nghiệp bị địch bắt và giết. Sự nỗ lực cuối cùng của Việt Nam Quốc dân Đảng tuy không đạt kết quả nhưng đã thể hiện tinh thần yêu nước, chí khí quật cường của dân tộc, góp phần thổi bùng lên ngọn lửa yêu nước trong các tầng lớp nhân dân.

Thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Bái cũng chứng tỏ sự bồng bột, hăng hái nhất thời của tầng lớp tiểu tư sản. Đồng chí Lê Duẩn nhận định: "Khởi nghĩa Yên Bái chỉ là "cuộc bạo động bất đắc dĩ. Một cuộc bạo động non, để rồi chết luôn không bao giờ ngóc lên nổi". Khẩu hiệu: "Không

thành công thì thành nhân" biểu lộ tính chất hấp tấp tiểu tư sản, tính chất hăng hái nhất thời và đồng thời cũng biểu lộ tính chất không vững chắc, non yếu của phong trào tư sản"<sup>66</sup>. Từ sau bạo động Yên Bái, Việt Nam Quốc dân Đảng hoàn toàn tan rã, hoàn toàn bất lực trước các nhiệm vụ lịch sử của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

Tư tưởng quân sự theo khuynh hướng dân chủ tư sản trước năm 1930 có ảnh hưởng nhất định đối với phong trào giải phóng dân tộc những thập kỷ đầu thế kỷ XX, nhưng do chưa vượt khỏi giới hạn của tư tưởng dân chủ tư sản kiểu cũ, chưa đề ra được đường lối chính trị, quân sự đúng đắn, phù hợp với thực tiễn cách mạng nên mọi nỗ lực của Duy tân Hội, Việt Nam Quang phục Hội và Việt Nam Quốc dân Đảng nhằm hướng tới một cuộc bạo động vũ trang trên phạm vi cả nước đều không đi đến thành công.

Sự thất bại của tư tưởng quân sự theo khuynh hướng dân chủ tư sản thời kỳ này, một mặt, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải có một lý luận tiên tiến soi sáng con đường cách mạng Việt Nam; mặt khác, chính bài học của tư tưởng quân sự theo xu hướng dân chủ tư sản đã tạo tiền đề thúc đẩy sự hình thành tư tưởng, quan điểm mới về con đường, phương thức giải phóng dân tộc phù hợp với điều kiện lịch sử mới. Từ sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Bái (tháng 2-1930), "trên dải đất Việt Nam, phong trào chống đế quốc, giành độc lập dân tộc chỉ là những phong trào do giai cấp vô sản lãnh đạo"<sup>67</sup>.

II- NHỮNG QUAN ĐIỂM QUÂN SỰ CƠ BẢN ĐẦU TIÊN CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC (1919-1930)

Giữa lúc những hoạt động của Phan Bội Châu và các nhà yêu nước khác, cũng như các cuộc đấu tranh vũ trang của Việt Nam Quang phục Hội

(1915), khởi nghĩa Thái Nguyên (1917)... đều không thành công, thì một xu hướng cách mạng mới hình thành, do Nguyễn Ái Quốc khởi xướng và lãnh đạo. Trải qua nhiều năm đi qua nhiều nơi, hòa mình vào cuộc sống lao động và đấu tranh của nhân dân nhiều nước ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ, châu Âu; hoạt động sôi nối trong phong trào công nhân quốc tế, Nguyễn Ái Quốc đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, học thuyết quân sự vô sản và trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên (1920). Kể từ đó, kết hợp truyền thống văn hóa Việt Nam với tinh hoa văn hóa nhân loại, trí tuệ thời đại và những kinh nghiệm phong phú trong hoạt động thực tiễn, tư tưởng cách mạng, tư tưởng quân sự của Người từng bước hình thành, đóng vai trò định hướng và xuyên suốt các giai đoạn về sau. Các quan điểm quân sự đó gắn liền (có khi lồng vào) quan điểm chính trị. Đó cũng là đặc điểm của quân sự hiện đại Việt Nam, không bao giờ là quân sự thuần túy mà luôn gắn liền với chính trị, phục tùng đường lối chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam do Người sáng lập.

#### 1. Phát huy tính chủ động của cách mạng, giải phóng dân tộc ở thuộc địa

Trong thế kỷ XIX, nhất là nửa sau của thế kỷ này, do tốc độ phát triển nhanh nhu cầu về nguyên liệu, thị trường và nhân lực lao động ngày càng tăng, chủ nghĩa tư bản "dòm ngó" tới những quốc gia kinh tế chậm phát triển. Châu Á trở thành đối tượng xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Đến cuối thế kỷ XIX, thế giới hầu như không còn "miền đất trống", tất cả các nước chậm phát triển ở các châu lục đều trở thành thuộc địa hoặc phụ thuộc các nước tư bản lớn. Hệ thống thuộc địa, nửa thuộc địa lúc đó trở thành một trong những cơ sở quan trọng cho sự tồn tại của chủ nghĩa đế quốc, đồng thời cũng là nơi chủ nghĩa đế quốc toan tính, tranh

giành lẫn nhau và chính điều đó gây nên thảm khốc to lớn cho nhân loại trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918).

Do ách áp bức vô cùng tàn bao của chủ nghĩa để quốc, chủ nghĩa thực dân nên mâu thuẫn đối kháng giữa các dân tộc thuộc địa với các thế lực thống trị ngoại bang vô cùng sâu sắc. Giải phóng dân tộc thoát khỏi ách áp bức thực dân trở thành khát vọng và đã nhen nhóm ở các nước thuộc địa. Nhiều cuộc khởi nghĩa, nhiều phong trào đấu tranh mang các màu sắc khác nhau nổ ra ở nhiều nước nhưng đều bị kẻ thù đàn áp tàn khốc. Ở Việt Nam, phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp diễn ra sôi nổi, nhưng cuối cùng cũng bị quân thù đàn áp đẫm máu. Đau xót trước cảnh thống khổ của nhân dân, lại sớm có chí hướng "đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào"68, ngày 5-6-1911, Nguyễn Sinh Cung (tên của Nguyễn Ái Quốc khi đó) lấy tên là Văn Ba rời Tổ quốc sang các nước phương Tây tìm đường cứu nước. Lúc đầu, Người đến nước Pháp và nhiều nước khác, sau đó sang Mỹ (1912-1913), rồi tới Anh (1913-1917). Tại thủ đô nước Anh, Người đã có những hoạt động chính trị đầu tiên. Tháng 12-1917, Người rời Luân Đôn trở lại Pari để có điều kiện hoạt động trong phong trào Việt kiều và phong trào công nhân Pháp.

Trong nhiều năm, Người đã có mặt ở nhiều nước, tiếp xúc với nhiều lớp người thuộc nhiều dân tộc khác nhau. Đến các nước tư bản phát triển ở châu Âu và Bắc Mỹ, Người tận mắt nhìn thấy cảnh giai cấp công nhân và quần chúng lao động bị áp bức, bị đối xử vô cùng thậm tệ. Khi tới các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh, Người lại tận mắt chứng kiến những tội ác không thể tưởng tượng được của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân. Đồng thời, Người cũng thấy rõ ý chí quật cường, bất khuất của các dân tộc bị áp bức, tinh thần đấu tranh kiên cường của giai cấp công nhân và những người lao động cùng khổ ở khắp mọi nơi. Qua thực tiễn đó, Người rút ra kết luận quan trọng: "dù màu da có khác nhau, trên đời này chỉ có hai giống người: giống người bóc lột và giống người bị bóc lột. Mà cũng chỉ có một mối tình hữu ái là thật mà thôi: tình hữu ái vô

sản"<sup>69</sup>. Từ lòng yêu nước thương dân, đến sự phân biệt trong xã hội có "hai giống người", ở Người đã hình thành ý thức giai cấp rõ rệt.

Năm 1917, Cách mạng Tháng Mười Nga thành công. Đây là bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử nhân loại, mở đầu cho thời đại mới. Cách mạng Tháng Mười Nga là tấm gương, là nguồn cổ vũ mạnh mẽ đối với phong trào giải phóng dân tộc. Đối với Nguyễn Tất Thành, do được rèn luyện trong cuộc sống lao động và hoạt động nhiều năm trước đó, và với sự nhạy cảm về chính trị, nên tuy lúc đầu "chưa hiểu biết hết ý nghĩa cực kỳ to lớn" của Cách mạng Tháng Mười Nga, nhưng Người đã nhận thấy đây là một biến cố to lớn, có sức lôi cuốn kỳ diệu. Từ nhận thức ban đầu ấy, Người tiếp tục tìm hiểu thêm về Cách mạng Tháng Mười Nga thông qua sách báo, đồng thời tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh ủng hộ, bảo vệ nước Nga Xô viết. Những hoạt động đó đã nâng cao hơn nhận thức của Người về ý nghĩa to lớn của cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga.

Do ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga, phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh mẽ. Ngày 4-3-1919, Quốc tế III (Quốc tế Cộng sản) ra đời. Đây là một sự kiện lịch sử trọng đại sau Cách mạng Tháng Mười Nga thành công. Sau khi thành lập, Quốc tế III đã nhanh chóng trở thành trung tâm nghiên cứu lý luận, đường lối, sách lược và tổ chức chỉ đạo phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Trong thời gian đầu, Quốc tế III do V.I.Lênin lãnh đạo, đã nhanh chóng truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào nhiều nước. Điều quan trọng là Quốc tế Cộng sản lúc bấy giờ đã đề ra nhiều biện pháp nhằm thúc đẩy phong trào cộng sản, phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc phát triển.

Ngày 16 và 17-7-1920, báo *Nhân đạo (L'Humanité)* đăng toàn văn các văn kiện Đại hội lần thứ II của Quốc tế Cộng sản, trong đó có *Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của V.I.Lênin. Luận cương của V.I.Lênin đặt vấn đề: Quốc tế Cộng sản cần phải giúp đỡ các dân tộc bị áp bức; nếu như trước kia, phong trào giải phóng dân tộc kết thúc với việc giai cấp tư sản lên cầm quyền, thì nay, trong thời đại mới mở đầu bằng cuộc

Cách mạng Tháng Mười Nga, phong trào giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, khi điều kiện thuận lợi có thể thiết lập chính quyền cách mạng nhân dân. Luận cương cũng khẳng định Quốc tế Cộng sản là Bộ Tham mưu và nước Nga Xôviết là ngọn cờ đầu, là thành trì và căn cứ của cách mạng thế giới. Dưới sự lãnh đạo của V.I.Lênin, Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ II còn thông qua 21 điều kiện gia nhập Quốc tế Cộng sản, trong đó điều thứ 8 ghi rõ: "Mỗi đảng cam đoan tiến hành một công tác cổ động có hệ thống trong quân đội nước mình nhằm chống mọi ách áp bức dân chúng thuộc địa; và mỗi đảng phải ủng hộ, không những bằng lời nói mà cả bằng hành động, phong trào giải phóng của các thuộc địa"<sup>71</sup>.

Những quan điểm chủ yếu do V.I.Lênin trình bày trong Luận cương và những điều kiện để các Đảng gia nhập Quốc tế Cộng sản, nhất là điều thứ 8, thu hút sự quan tâm đặc biệt của Nguyễn Ái Quốc, làm cho Người rất cảm động, phần khởi, nâng cao về chất những hiểu biết và tình cảm cách mạng.

Tiếp nhận tư tưởng của V.I.Lênin, Người viết thư bằng tiếng Pháp gửi Quốc tế Cộng sản, nói về ảnh hưởng to lớn của Luận cương đối với sự hình thành thế giới quan của mình và về quyết tâm đi theo Quốc tế III. Tiếp đó, Người lao vào cuộc chiến đấu, hăng hái bàn cãi, tiến công mạnh mẽ những kẻ chống lại V.I.Lênin và Quốc tế III. Tháng 12-1920, tại Đại hội lần thứ 18 của Đảng Xã hội Pháp ở Tua, cùng với phái đa số do Mácxen Casanh lãnh đạo, Người bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế III, trở thành người cộng sản đầu tiên của cách mạng Việt Nam, đồng thời là một trong những người tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp. Từ đó, Nguyễn Ái Quốc hướng cách mạng Việt Nam vào *quỹ đạo cách mạng vô sản*.

Sau khi trở thành người cộng sản, Nguyễn Ái Quốc công bố hai luận văn nổi tiếng nhan đề "Đông Dương và Phong trào cộng sản quốc tế - Đông Dương" trên Tạp chí Cộng sản (La Revue Commuiste) - cơ quan lý luận chính trị của Đảng Cộng sản Pháp số tháng 4 và tháng 5-1921. Nguyễn Ái Quốc đã nêu vấn đề quan trọng: "Chế độ cộng sản có áp dụng

được châu Á nói chung và Đông Dương nói riêng không?"<sup>72</sup>. Để trả lời câu hỏi đó, Nguyễn Ái Quốc một mặt phân tích tình hình chính trị và phong trào đấu tranh yêu nước hiện thời của các nước điển hình châu Á như Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Triều Tiên, các nước ở Đông Dương; mặt khác, Người phân tích sâu cơ sở kinh tế xã hội và truyền thống lịch sử văn hóa phương Đông để khẳng định cho nhận định của Người "chủ nghĩa cộng sản thâm nhập vào châu Á để dàng hơn"<sup>73</sup>. Người chỉ ra rằng, gần 5.000 năm ở phương Đông đã có "chế đô tỉnh điền" mà đặc trưng của chế đô đó là "chia đất đai trồng trọt theo hai đường dọc và hai đường ngang. Như vậy sẽ có chín phần bằng nhau. Người cày ruộng được lĩnh mỗi người một phần trong 8 miếng, miếng ở giữa tất cả đều cùng làm và sản phẩm được sử dụng vào việc công ích"<sup>74</sup>. Ngoài ra, ở phương Đông là nơi "khởi xướng thuyết đại đồng"<sup>75</sup> từ trước Công nguyên, là nơi đề cao tư tưởng "dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh"<sup>76</sup>. Còn ở việt Nam, Nguyễn Ái Quốc mô tả về chế đô ruông đất: "Về của cải tư hữu, luật pháp An Nam cấm mua bán toàn bộ đất đai. Hơn nữa, một phần tư ruộng đất trồng trọt bắt buộc phải để làm của chung. Cứ ba năm người ta chia lại ruộng đất đó. Mỗi người dân trong xã thôn được nhận một phần"77. Với một truyền thống lịch sử văn hóa như vậy, nó thật sự có sức mạnh cố kết cộng đồng, đặc biệt trong những thời điểm đất nước có ngoại xâm, là điều kiện thuận lợi để chủ nghĩa cộng sản dễ dàng thâm nhập vào châu Á. Hơn nữa, ở Đông Dương, nơi bị thực dân Pháp xâm lược, thống trị dã man, thì "sự tàn bạo của chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị đất rồi: Chủ nghĩa xã hội chỉ còn phải làm cái việc là gieo hạt giống của công cuộc giải phóng nữa thôi"78.

Nguyễn Ái Quốc khẳng định: Nói rằng hai mươi triệu nhân dân Đông Dương bị bóc lột, hiện đã chín muồi cho một cuộc cách mạng là sai. Nhưng nói rằng, người Đông Dương không muốn làm cách mạng và bằng lòng với chế độ hiện thời như các "ông chủ" thường nghĩ thì lại càng sai hơn nữa. Mặc dù bị đầu độc cả về tinh thần lẫn thể xác, bị bịt mồm và giam hãm, người Đông Dương vẫn sống, sống mãi mãi. Sự đầu độc có hệ thống của bọn tư bản thực dân không thể làm tê liệt sức sống, càng không thể làm

tê liệt tư tưởng cách mạng của người Đông Dương. Đau khổ, nghèo đói và sự đàn áp tàn bạo của kẻ thù làm họ vùng lên. Rồi từ thực tiễn đấu tranh, người Đông Dương sẽ tiến bộ một cách màu nhiệm. Nguyễn Ái Quốc nhấn mạnh: "Đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương giấu một cái gì đang sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm, khi thời cơ đến. Bộ phận ưu tú có nhiệm vụ phải thúc đẩy cho thời cơ đó mau đến"<sup>79</sup>.

Sau khi đã làm sáng tỏ vấn đề then chốt đó, hai luận văn Đông Dương, Phong trào cộng sản quốc tế - Đông Dương xác định phương hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam và cách mạng các nước thuộc địa và phụ thuộc trong thời đại mới. Phương hướng ấy giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa, hướng cách mạng giải phóng dân tộc vào quỹ đạo cách mạng vô sản. Từ đó, Nguyễn Ái Quốc nêu lên luận điểm nổi tiếng về tính chủ động của cách mạng thuộc địa, dự kiến về khả năng cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa có thể giành thắng lợi trước khi giai cấp vô sản ở "chính quốc" lên nằm chính quyền. Người viết: "Ngày mà hàng trăm triệu nhân dân châu Á bị tàn sát và áp bức thức tỉnh để gạt bỏ sự bóc lột đề tiện của một bọn thực dân lòng tham không đáy, họ sẽ hình thành một lực lượng khổng lồ, và trong khi thủ tiêu một trong những điều kiện tồn tại của chủ nghĩa tư bản là chủ nghĩa để quốc, họ có thể giúp đỡ những người anh em mình ở phương Tây trong nhiệm vụ giải phóng hoàn toàn" 80.

Sau khi công bố hai luận văn đó, Nguyễn Ái Quốc nhận thấy cần phải xúc tiến công tác tuyên truyền và công tác tổ chức mới có thể thúc đẩy phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa chủ động trong công cuộc đấu tranh tự giải phóng. Tháng 7-1921, cùng với một số nhà cách mạng cửa các nước thuộc địa đang hoạt động ở nước Pháp, Nguyễn Ái Quốc thành lập *Hội Liên hiệp thuộc địa* và được bầu vào Ban lãnh đạo Hội; sáng lập ra tờ báo *Người cùng khổ (Le Paria)* do Người làm chủ bút kiêm quản lý. Tuyên ngôn của *Hội Liên hiệp thuộc địa* do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo nêu rõ mục đích thành lập Hội là lãnh đạo nhân dân các nước thuộc địa đoàn kết đấu tranh, đánh đổ ách áp bức dân tộc của chủ nghĩa thực dân, đế quốc.

Tuyên ngôn khẳng định: "Vận dụng công thức của Các Mác<sup>81</sup>, chúng tôi xin nói với anh em rằng, công cuộc giải phóng anh em chỉ có thể thực hiện được bằng sự nỗ lực của bản thân anh em"<sup>82</sup>. Tiếp đó, tại Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Pháp lần thứ nhất (12-1921) và lần thứ hai (10-1922), Nguyễn Ái Quốc được cử vào Đoàn Chủ tịch cả hai đại hội và Người đã nêu kiến nghị Đảng cần nghiên cứu xây dựng chính sách đối với các nước thuộc địa, đồng thời thành lập Ban Nghiên cứu thuộc địa. Những kiến nghị đó đã được cả hai đại hội Đảng nhất trí. Cuối năm 1922, Ban Nghiên cứu thuộc địa của Đảng Cộng sản Pháp được thành lập, có năm tiểu ban, Nguyễn Ái Quốc được cử làm Trưởng Tiểu ban Nghiên cứu về Đông Dương.

Trong khi Nguyễn Ái Quốc hiểu sâu sắc và hoạt động tích cực nhằm thực hiện tư tưởng của V.I.Lêninvề vấn đề dân tộc và thuộc địa thì trong phong trào cộng sản quốc tế xuất hiện khuynh hướng sai lầm đối với cách mạng thuộc địa. Khuynh hướng này có mầm mống nảy sinh do các Đảng Công sản ở châu Âu ra đời từ cánh tả của các Đảng Xã hôi dân chủ nên vẫn còn vương vấn tàn dư tư tưởng của Quốc tế II trong nhiều vấn đề, trong đó có vấn đề dân tộc thuộc địa. Thêm vào đó, một số nhân vật trọng yếu trong cơ quan lãnh đạo Quốc tế Cộng sản, do căn cứ vào thực tiễn phong trào cách mạng thế giới lúc đó, đã đưa ra nhận định về triển vọng cách mạng quá lạc quan, cho rằng sau khi Cách mạng Tháng Mười Nga thành công và Quốc tế Cộng sản được thành lập, chỉ một thời gian rất ngắn nữa, cách mạng vô sản sẽ thành công ở châu Âu, và đến lúc đó các nước thuộc địa sẽ được giải phóng. Từ đó, nhiều Đảng Cộng sản lớn ở châu Âu không thực hiện điều thứ 8 trong 21 điều kiện gia nhập Quốc tế Cộng sản, trên thực tế không thực hiện tư tưởng của V.I.Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Điều đó làm cho Nguyễn Ái Quốc rất bận tâm. Do đó, khi đã rời nước Pháp sang nước Nga, Người viết thư trình bày với Trung ương Đảng Cộng sản Pháp những suy nghĩ của mình về vấn đề thuộc địa. Trong thư, Người nhắc lại ý nghĩa quan trọng của Nghị quyết Đại hội lần thứ II của Quốc tế Cộng sản về vấn đề thuộc địa và nhận xét: "Khốn nỗi cho đến nay,

những nghi quyết ấy chỉ được dùng để tô điểm mặt giấy! Phân bộ Pháp, phân bộ Anh và những phân bộ các nước thực dân khác đã làm gì cho các thuộc địa của chủ nghĩa tư bản nước họ? Những phân bộ ấy đã có một chính sách thuộc địa và một cương lĩnh rõ rệt về thuộc địa, chính xác và liên tục chưa? Những chiến sĩ của các phân bộ ấy có hiểu thuộc địa là gì và tầm quan trọng của thuộc địa là như thế nào không? Người ta có thể trả lời là không<sup>183</sup>. Sau khi phân tích những thiếu sót trong công tác thuộc địa của Đảng Cộng sản Pháp, Người yêu cầu Đảng phải sử dụng tốt thì giờ trong tương lai bằng cách: chính thức thừa nhận Liên đoàn Máctiních (nhóm Giăng Giôrét); mở lại mục viết về thuộc địa trong báo *Nhân đạo*, khuyến khích các bộ phận thuộc địa tăng cường công tác tuyên truyền và tuyển thêm người bản xứ; mở mục viết về thuộc địa trên tất cả báo chí của Đảng để độc giả làm quen với vấn đề thuộc địa; nói đến các thuộc địa trong các cuộc mít tinh, trong các đại hội hoặc hội nghị của Đảng; khi tài chính của Đảng cho phép, cử các nghị sĩ đi thăm các thuộc địa; tổ chức các nghiệp đoàn hoặc thành lập các nhóm tương tự ở các thuộc địa<sup>84</sup>.

Vừa viết những bài báo lý luận và bức thư tâm huyết kiến nghị với Trung ương Đảng Cộng sản Pháp những việc cụ thể nhằm góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa, Nguyễn Ái Quốc vừa sử dụng nhiều hình thức hoạt động phong phú để làm sáng tỏ quan điểm của mình trước những vấn đề trọng đại của cách mạng giải phóng thuộc địa, trước hết là chuẩn bị cho nhân dân tư tưởng chủ động, kiên trì đấu tranh.

Người công bố bài *Con người biết mùi hun khói* trên báo *Nhân đạo*, mô tả lễ kỷ niệm lần thứ năm mươi ngày thành lập Cộng hòa liên hiệp Phi. Bài báo có đoạn viết: "Haútxa, tháng 1 năm 1998. Thành phố Haútxa cờ xí tưng bừng. Tưởng đâu như một vị chúa xuân đã gõ cây đũa thần lên gỗ ván khô khốc ở các bao lơn và các cửa sổ, làm mọc ra muôn vàn tấm lá đỏ phấp phới yêu kiều trước gió. Đây là lễ kỷ niệm lần thứ năm mươi ngày thành lập Cộng hòa liên hiệp Phi. Chưa bao giờ dân chúng lại tham gia với mức độ ấy những hội hè loại này... Từng đoàn học sinh, giương cờ đi đầu vừa diễu qua các phố vừa hát *Quốc tế ca*, được dân chúng vỗ tay hoan nghênh...

Cụ Kimengô, tuổi đã chín mươi, là một cựu chiến sĩ của quân đội cách mạng, một trong những người sáng lập Cộng hòa da đen..."<sup>85</sup>. Bài báo được Nguyễn Ái Quốc viết từ năm 1922, lễ kỷ niệm 50 năm ngày thành lập nước Cộng hòa Phi vào năm 1998, nghĩa là cách mạng Phi phải trải qua một thời gian lâu dài đấu tranh gian khổ mới thành công vào năm 1948. Với một câu chuyện tưởng tượng và mốc thời gian tượng trưng đó bài viết chứa đựng một hàm ý sâu sắc, nêu lên một nhận định khác với quan điểm phổ biến ở Quốc tế Cộng sản thời đó là: Cách mạng giải phóng thuộc địa nhất định thành công, nhưng sự thành công đó không phải diễn ra suôn sẻ, dễ dàng, chóng vánh, mà trái lại, đó là một cuộc đấu tranh vũ trang lâu dài, đầy gian khổ và hy sinh. Thực tiễn lịch sử cách mạng vô sản ở các nước thuộc địa diễn ra đúng như nhận định sáng suốt đó.

Giữa năm 1923, Nguyễn Ái Quốc sang Mátxcơva. Người làm việc tại Ban Phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Tháng 10 năm đó, Người tham dự Đại hội Quốc tế Nông dân và được Đại hội bầu vào Đoàn Chủ tịch Hội đồng Quốc tế Nông dân. Phát biểu tại Đại hội, Nguyễn Ái Quốc nói: "Tôi cũng xin nhắc lại rằng các đồng chí đã lên tiếng chống chiến tranh, đòi hòa bình các đồng chí đã nói đến một chính quyền vô sản và việc lật đổ chủ nghĩa tư bản. Nhưng tất cả những điều các đồng chí nói ở đây sẽ trở thành vô ích, nếu các đồng chí quên mất cái yếu tố quân phiệt thực dân. Các đồng chí đều biết những sự kiện. Trong chiến tranh thế giới, chỉ riêng ở nước Pháp, người ta đã đưa từ các thuộc địa về gần một triệu người bản xứ để tham gia chiến tranh... Tôi phải nhắc lại với các đồng chí rằng Quốc tế của các đồng chí chỉ trở thành một quốc tế thực sự khi mà không những nông dân phương Tây, mà cả nông dân ở phương Đông, nhất là nông dân ở các thuộc địa... đều tham gia Quốc tế của các đồng chí"<sup>86</sup>.

Tháng 6-1924, Người tham dự Đại hội lần thứ V Quốc tế Cộng sản. Tại diễn đàn đại hội, Nguyễn Ái Quốc đã ba lần đọc tham luận về vấn đề dân tộc thuộc địa vào các phiên họp thứ 8 (ngày 23-6-1924), thứ 22 (ngày 1-7-1924), thứ 25 (ngày 3-7-1924). Người đặt vấn đề là sẽ tận dụng mọi cơ hội có được, sẽ gợi ra những vấn đề để thức tỉnh các đồng chí trong Quốc tế

Công sản nhân thức lai, hiểu đúng tinh thần của V.I.Lênin về tầm quan trọng của cách mạng thuộc địa. Mở đầu bài phát biểu tại phiên họp thứ 8, Người nói: "Tôi đến đây để không ngừng lưu ý Quốc tế Cộng sản đến một sự thật là: Thuộc địa vẫn đang tồn tại, và vạch ra để Quốc tế Cộng sản thấy rằng: Cách mạng, ngoài vấn đề tương lai của các thuộc địa còn có cả nguy cơ của các thuộc địa"<sup>87</sup>. Đây là một luận điểm quan trọng mà Nguyễn Ái Quốc khái quát trình bày tại đại hội, sau khi đã viết hàng loạt bài báo về vấn đề này. Người khẳng định rằng: Cách mạng thuộc địa có một lực lượng quần chúng khổng lồ, và sẽ là vô địch khi họ được thức tỉnh, được tổ chức. Với lực lượng đó, họ có khả năng tự giải phóng mình và giúp đỡ cách mạng phương Tây trong công cuộc giải phóng hoàn toàn. Về nguy cơ thuộc địa là một vấn đề mới mẻ với nhiều nhà cách mạng phương Tây, ngay trong bản tham luận, Người đã viết: "Các đồng chí thứ lỗi về sự mạnh bạo của tôi, nhưng tôi không thể không nói với các đồng chí rằng, sau khi nghe những lời phát biểu của các đồng chí ở chính quốc, tôi có cảm tưởng là các đồng chí ấy muốn đánh chết rắn đằng đuôi. Tất cả các đồng chí đều biết rằng, hiện nay nọc độc và sức sống của con rắn độc tư bản chủ nghĩa đang tập trung ở thuộc địa hơn là ở chính quốc... Các thuộc địa trở thành nền tảng của lực lượng phản cách mạng. Thế mà các đồng chí khi nói về cách mạng, các đồng chí lại khinh thường thuộc địa"88. Tiếp đó, Người nêu lên một chân lý đơn giản là muốn đập vỡ một quả trứng hay một hòn đá, thì phải tìm kiếm một công cụ mà sức bền của nó tương xứng với sự vững chắc của đối tượng định đập tan. Cuối cùng, Người lưu ý: khi "bàn về khả năng và các biên pháp thực hiện cách mang, đề ra kế hoach của cuộc chiến đấu sắp tới, các đồng chí Anh và Pháp cũng như các đồng chí ở các đảng khác hoàn toàn bỏ qua luận điểm cực kỳ quan trọng có tính chiến lược này. Chính vì thế, tôi hết sức kêu gọi các đồng chí: Hãy chú ý!"89.

Tiếp tục chủ đề về vai trò của cách mạng thuộc địa, trong bài phát biểu tại phiên họp thứ 22, Nguyễn Ái Quốc đã làm một bản thống kê về thuộc địa, bao gồm diện tích và dân số của 9 chính quốc so sánh với diện tích và dân số của các nước thuộc địa. Bản thống kê cho thấy: toàn bộ lãnh

thổ của các nước thuộc địa rộng gấp 5 lần lãnh thổ của các chính quốc, còn số dân của các chính quốc chưa bằng 3/5 số dân của các nước thuộc địa"<sup>90</sup>. Từ số liệu hùng hồn qua bảng thống kê, Người khẳng định: vì vậy sẽ không phải là quá đáng nếu nói rằng chừng nào Đảng Pháp và Đảng Anh chúng ta chưa thi hành một chính sách thật tích cực trong vấn đề thuộc địa, thậm chí chưa đề cập đến quần chúng các nước thuộc địa, thì toàn bộ chương trình rộng lớn của hai đảng đó vẫn không có hiệu quả gì. Chương trình ấy sẽ không có hiệu quả gì vì nó trái với chủ nghĩa Lênin"<sup>91</sup>.

Sau khi phê bình Đảng Cộng sản Anh, Hà Lan, Bỉ và các Đảng Cộng sản các nước khác đã gần như chưa làm gì về vấn đề thuộc địa, Nguyễn Ái Quốc nêu kiến nghị về biện pháp cụ thể cho hành động thực tiễn và kết luận: "Vì chúng ta tự coi mình là học trò của Lênin, cho nên chúng ta cần phải tập trung tất cả sức lực và nghị lực để thực hiện trên thực tế những lời di huấn quý báu của Lênin đối với chúng ta về vấn đề thuộc địa cũng như các vấn đề khác"<sup>92</sup>.

Trong bài phát biểu tại phiên họp thứ 25, Người đề cập đến các thuộc địa của nước Pháp. Đó là các thuộc địa rộng lớn, chiếm một diện tích 10.211.510 km2, với dân số 55.57l.000 người. Theo Nguyễn Ái Quốc, trong tất cả thuộc địa của Pháp, quần chúng nhân dân lao động bị bóc lột vô cùng thậm tệ, nạn nghèo đói ngày càng tăng. Vì vậy, nhân dân các thuộc địa của Pháp vô cùng phẫn uất, căm ghét chế độ thuộc địa. Trong nhiều nước thuộc địa, quần chúng đã nhiều lần nổi dậy chống chính quyền thực dân, xóa bỏ ách áp bức dân tộc, nhưng lần nào cũng bị bộ máy thống trị của chính quyền thực dân đàn áp tàn khốc, lần nào cũng bị dìm trong máu. Từ thực tiễn cuộc sống và đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa, Nguyễn Ái Quốc chỉ rõ nguyên nhân bất thành của các cuộc nổi dậy đó là do thiếu tổ chức và thiếu người lãnh đạo. Nhằm khắc phục tình trạng đó, Người đề nghị Quốc tế Cộng sản "cần phải giúp đỡ họ tổ chức lại, cần phải cung cấp cán bộ lãnh đạo cho họ và chỉ cho họ con đường đi tới cách mạng và giải phóng"93. Riêng đối với xứ Đông Dương, trong tham luân đọc tại Đại hội lần thứ III Quốc tế Công hội đỏ, Người cho rằng: "để thúc đẩy nhanh chóng

công cuộc giải phóng của giai cấp vô sản Đông Dương thì cần thiết một điều là các đồng chí chúng ta trong các tổ chức công nhân cách mạng Pháp phải tích cực giúp đỡ chúng tôi trong cuộc đấu tranh giải phóng của chúng tôi"<sup>94</sup>.

Sau Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V, Nguyễn Ái Quốc tiếp tục củng cố và phát triển thêm về luận điểm tính chủ động của cách mạng thuộc địa, đưa luận điểm đó vào tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* mà Người đang gấp rút hoàn thành.

Phát triển sáng tạo tư tưởng của V.I.Lênin, Nguyễn Ái Quốc khẳng định, cách mạng thuộc địa có vị trí ngang hàng với cách mạng vô sản ở các "chính quốc". Mặt khác, Người đã phát triển thêm luận điểm nổi tiếng về cách mạng thuộc địa, cách mạng giải phóng dân tộc, khẳng định cách mạng thuộc địa phải biết phát huy tính chủ động, tự mình làm cách mạng, không phụ thuộc vào cách mạng "chính quốc". Trong thời đại mới, cách mạng thuộc địa nếu biết phát huy tính chủ động cách mạng thì có thể thành công trước, và do đó, có thể giúp đỡ cách mạng vô sản ở chính quốc trong nhiệm vụ giải phóng hoàn toàn. Người cũng chỉ ra rằng, cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa muốn thành công triệt để thì phải đi theo con đường cách mạng vô sản, giải phóng dân tộc phải gắn liền với giải phóng giai cấp, giải phóng con người.

Luận điểm về tính chủ động trong công cuộc đấu tranh giải phóng, tự chủ, tự mình làm cách mạng là luận điểm đầu tiên trong tư tưởng quân sự của Nguyễn Ái Quốc. Theo Đại tướng Võ Nguyên Giáp, "điểm xuất phát trong tư tưởng quân sự của Hồ Chủ tịch là phải làm cách mạng. Có cách mạng thì sống, không có cách mạng thì sẽ chết dần, chất mòn" Luận điểm đó có giá trị vô cùng to lớn đối với cách mạng giải phóng các dân tộc thuộc địa nói chung và cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam nói riêng. Thấm nhuần luận điểm đó, cách mạng Việt Nam đã chủ động chuẩn bị lực lượng, đón thời cơ thuận lợi giành thắng lợi trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945; tiếp đó, chủ động chuẩn bị cho đất nước với tinh thần "bất kỳ

hòa bình hoặc chiến tranh, ta cũng phải nắm vững chủ động, phải thấy trước, chuẩn bị trước"<sup>96</sup>, vì vậy ta đã giành thắng lợi trong các cuộc chiến tranh cách mạng. Nghiên cứu tư tưởng của Người, báo *Maininchi Simbun* (Nhật Bản) đã viết: "Hồ Chí Minh đã sáng tạo ra và thực tế đã để lại tư tưởng và một mẫu mực trong thời đại giải phóng thuộc địa"<sup>97</sup>.

#### 2. Phá bỏ ách áp bức của chủ nghĩa để quốc, thực dân bằng bạo lực cách mạng

Đầu năm 1919, các nước đế quốc thắng trận trong Chiến tranh thế giới thứ nhất họp Hội nghị ở Vécxây (Pháp) để chia lại thị trường và khu vực ảnh hưởng, chủ yếu là cho Mỹ, Anh, Pháp. Tổng thống Mỹ Uynxơn đến Hội nghị với "kế hoạch 14 điểm" đề cao quyền dân tộc tự quyết, thực chất là nhằm lôi kéo nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc, tranh giành ảnh hưởng với các nước đế quốc khác.

Là người đã nhiều năm sống và làm việc trong lòng thế giới phương Tây, Nguyễn Ái Quốc không xa lạ gì bản chất của chủ nghĩa đế quốc thực dân, nhất là các đế quốc Anh, Mỹ, Pháp. Tuy vậy, để nêu cao tiếng nói chính nghĩa của nhân dân Việt Nam trên trường quốc tế, Nguyễn Ái Quốc đã thay mặt những người yêu nước Việt Nam tại Pháp gửi đến Hội nghị Vécxây bản *Yêu sách của nhân dân An Nam*, yêu sách 8 điểm<sup>98</sup>: "đòi ân xá cho tất cả các tù chính trị người bản xứ, đòi cải cách pháp chế ở Đông Dương bằng ban hành những bảo đảm cho người bản xứ cũng như người âu, đòi tự do báo chí, tự do hội họp và lập hội, tự do dạy học, đòi thay chế độ sắc lệnh bằng chế độ pháp luật; và sau cùng, đòi có một đoàn đại biểu thường trực của dân bản xứ, được bầu vào Nghị viện Pháp" Bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* cũng như bản yêu sách của các đoàn đại biểu Trung Quốc, Ấn Độ, Triều Tiên đều không được các nhà chính trị tư bản đế quốc

quan tâm. Ở khía cạnh này, Trần Dân Tiên nhận xét là "không có kết quả gì hết"<sup>100</sup>, nhằm phê phán thái độ tráo trở, lừa bịp của các chính khách tư bản; ở khía cạnh khác, bản Yêu sách của nhân dân An Nam là bản cáo trạng lên án tội ác của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam, đã chà đạp thô bạo lên các quyền sơ đẳng của con người và quyền dân tộc. Việc Nguyễn Ái Quốc, đại biểu đầu tiên của dân tộc Việt Nam, nêu nguyện vọng chính đáng của dân tộc Việt Nam trên diễn đàn quốc tế, đồng thời đăng tải nội dung bản yêu sách đó trên các tờ báo lớn của nước Pháp, nhất là trên tờ Nhân đạo cơ quan cánh tả của Đảng Xã hội Pháp, v.v. đã chọc thủng sự bưng bít của chủ nghĩa thực dân Pháp về tình hình Việt Nam, làm cho nhân dân tiến bộ trên thế giới, trong đó có nhân dân Pháp hiểu về tình hình thuộc địa. Tiếp đó, Nguyễn Ái Quốc tiến hành một loạt hoạt động nhằm tạo điều kiện cho việc tập hợp lực lượng chống đế quốc. Người tổ chức dịch thuật, in ấn tài liệu dưới dạng truyền đơn để phân phát trong các cuộc mít tinh ở nhiều tỉnh trong nước Pháp, bí mật gửi đi các nước và gửi về Việt Nam. Theo nhóm nghiên cứu của Trường Đại học Pari 7 thì bản dịch ra chữ Hán là nét chữ của Nguyễn Ái Quốc. Hiện ở Viên Hồ Chí Minh còn lưu giữ một tài liêu chép tay, nhan đề *Việt Nam yêu cầu ca*, ký tên Nguyễn Ái Quốc. Bài viết kết luận bằng cách kêu gọi nhân dân thức tỉnh, đoàn kết đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc:

"Hẵng mở mắt mà soi cho rõ.

Nào Ai Lan, Ấn Độ, Cao Ly,

Xưa, hèn phải bước suy vi,

Nay, gần độc lập cũng vì dân khôn

Hai mươi triệu quốc hồn Nam Việt

Thế cuộc này phải biết mà lo.

Đồng bào, bình đẳng, tự do,

Xét mình rồi lại đem so mấy người.

Ngon ngang lời vắn ý dài,

Anh em đã thấu lòng này cho chưa" 101.

Với những hoạt động sôi nổi, nhạy bén của Nguyễn Ái Quốc, tinh thần yêu nước của nhân dân được thức tỉnh, cổ vũ.

Ngay sau khi bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* được công bố, bọn bồi bút thực dân lồng lộn công kích: "cứ theo đà này thì bọn dân thuộc địa sẽ lên ngang hàng với người Pháp... Không được, phải kìm giữ chúng mãi mãi trong vòng nô lệ"<sup>102</sup>.

Do nhu cầu đấu tranh tư tưởng, Nguyễn Ái Quốc viết một loạt bài báo tố cáo trước dư luận quốc tế sự giả dối của bọn bồi bút, luận tội đanh thép chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, những kẻ đã gây ra đau khổ đối với nhân dân các nước thuộc địa. Tiếp đó, trước những âm mưu mới của các nước đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Nguyễn Ái Quốc viết một loạt bài vạch trần bản chất gây chiến, xâm lược của chúng nhằm tạo điều kiện cho việc tập hợp lực lượng chống kẻ thù.

Sau Hội nghị Vécxây, các nước thắng trận trong Chiến tranh thế giới thứ nhất không chỉ tước đoạt các vùng ảnh hưởng của Đức mà còn xâu xé cả miền Ruya là khu vực công nghiệp than và luyện kim quan trọng của nước Đức. Tiếp đó, tháng 1-1923, đế quốc Pháp ấp ủ mưu đồ nắm ưu thế ở châu Âu, nên đã cùng Bỉ chiếm đóng miền Ruya, làm cho tình hình trở nên nghiêm trọng. Theo dõi những diễn biến đó, ngày 1-2-1923, Nguyễn Ái Quốc viết bài *Bộ sưu tập động vật*, vạch trần những âm mưu của chủ nghĩa đế quốc và nguy cơ tiềm ẩn của sự xung đột quân sự mới giữa các nước đế quốc với nhau. Người viết: "Cái con chó ngắn mõm (ám chỉ nước Anh lúc đó - TG) chẳng đã chạy đến nhe bộ răng khả ố của nó ra mà xé toạc cả cơ cấu của Hội nghị Pari đó sao? Thành thử con khỉ Phlamăng và con gà sống Gôloa (ám chỉ Bỉ và Pháp - TG) phải một mình đương đầu với con phượng hoàng Giécmanh ở miền Ruya" 103.

Trước những hoat đông ráo riết của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Nguyễn Ái Quốc quan tâm theo dõi những hội nghị lớn của các cường quốc để quốc và những động thái quân sự của các nước đó ở khu vực chiến lược châu Á - Thái Bình Dương. Từ ngày 12-11-1921 đến ngày 6-2-1922, các nước đế quốc lớn họp hội nghị ở Oasinhtơn (Mỹ). Hôi nghi nhằm cu thể thêm một bước việc phân chia lai thuộc địa là khu vực ảnh hưởng, buộc nước Anh từ bỏ quyền thống trị mặt biển, thủ tiêu liên minh Anh - Nhật, buộc Nhật từ bỏ độc quyền kiểm soát Trung Quốc, dọn đường cho để quốc Mỹ nô dịch các nước và giành quyền làm bá chủ Thái Bình Dương. Nguyễn Ái Quốc hiểu rõ ý đồ của mỗi nước đế quốc, cũng như bản chất gây chiến của chúng và những hậu họa sau cuộc hội nghị đó. Vì vây, tháng 3-1924, Người viết bài báo nhan đề Đông Dương và Thái Bình Dương, đăng trên tập san Inprekorr (bằng tiếng Pháp) nêu rõ nguy cơ của một cuộc chiến tranh thế giới mới. Người viết rằng, mới thoạt nhìn thì dường như vấn đề Đông Dương và Thái Bình Dương không liên quan gì đến công nhân châu Âu. Nhưng nếu người ta nhớ lại rằng: trong thời kỳ cách mạng, đối phương không tấn công được nước Nga từ phía Tây, đã tìm cách tấn công từ phía Đông. Thế là các cường quốc đã cho quân đội đổ bộ lên Vlađivôxtốc, đồng thời nước Pháp cũng gửi những đạo quân người Đông Dương sang Xibêri để giúp bọn bạch quân. Hiện nay, tất cả sinh lực của chủ nghĩa tư bản quốc tế đều lấy ở các xứ thuộc địa. Đó là nơi chủ nghĩa tư bản lấy nguyên liệu cho các nhà máy, nơi nó đầu tư, tiêu thụ hàng, mộ nhân công rẻ mạt và nhất là tuyển những binh lính người bản xứ cho các đạo quân phản cách mạng. Người nhấn mạnh: "Vì đã trở thành một trung tâm mà bọn để quốc tham lam đều hướng cả vào nhòm ngó, nên Thái Bình Dương và các nước thuộc địa xung quanh Thái Bình Dương, tương lai có thể trở thành một lò lửa chiến tranh thế giới mới mà giai cấp vô sản sẽ phải nai lưng ra gánh" <sup>104</sup>.

Vạch trần bản chất thống trị độc ác của chủ nghĩa đế quốc, Nguyễn Ái Quốc viết: "Ngày nay, chủ nghĩa đế quốc đã tiến tới một trình độ hoàn bị gần như là khoa học. Nó dùng những người vô sản da trắng để chinh phục những người vô sản các thuộc địa. Sau đó nó lại tung những người vô sản của một thuộc địa này đi đánh những người vô sản ở một thuộc địa khác. Sau hết, nó dựa vào những người vô sản ở các thuộc địa để thống trị những người vô sản da trắng"105. Sau khi phân tích những động thái hoạt động quân sự của quân Nhật ở đảo Yáp, quân Anh ở Xinhgapo, quân Pháp, Mỹ ở khu vực Thái Bình Dương, Nguyễn Ái Quốc kết luận: "Sau hội nghị Oasinhtơn, việc tranh giành thuộc địa ngày càng trở nên gay gắt hơn. Bọn đế quốc ngày càng trở nên điên cuồng hơn; những cuộc xung đột chính trị ngày càng trở nên không thể tránh khỏi. Những cuộc chiến tranh đã từng nố ra vì vấn đề Ấn Độ, châu Phi và Ma Rốc. Những cuộc chiến tranh khác sẽ có thể nổ ra vì vấn đề Thái Bình Dương, nếu giai cấp vô sản không cảnh giác"106.

Cũng trong thời kỳ này, Nguyễn Ái Quốc còn quan tâm đến kế hoạch của các nước đế quốc lớn nhằm làm sống lại ngành công nghiệp quân sự của Đức vốn đã bại trận trong chiến tranh, hướng nước Đức vào con đường chống Liên Xô và các nước khác. Năm 1924, hội nghị đại biểu các nước thắng trận họp ở Luân Đôn, Thủ đô nước Anh, đã thông qua kế hoạch Đaoxơ nhằm thực hiện mưu đồ ấy. Vạch rõ nguy cơ của kế hoạch đó đối với giai cấp vô sản thế giới, Nguyễn Ái Quốc viết: "Chủ nghĩa tư bản quốc tế đang điên cuồng tích lũy. Kế hoạch của các nhà chuyên môn đang tổ chức việc nô dịch công nhân Đức... Việc nô dịch hoàn toàn giai cấp vô sản Đức chắc chắn sẽ dẫn tới việc nô dịch giai cấp vô sản châu Mỹ và châu Âu. Kế hoạch Đaoxơ là một sự tấn công trực tiếp vào giai cấp công nhân" 107.

Người đặc biệt quan tâm theo dõi chiến lược quân sự của các nước đế quốc đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Theo Người, tiêu điểm mà chủ nghĩa đế quốc đang "dòm ngó" chính là nước Trung Quốc rộng lớn, dân số đông, có nguồn nguyên liệu dồi dào và một thị trường rộng lớn. Tuy nhiên, Trung Quốc là "miếng mồi quá to mà cái mõm của chủ nghĩa đế quốc thực dân không thể nuốt trôi ngay một cái được" thế là chúng "cắt vun Trung Quốc ra: cách này châm hơn nhưng khôn hơn". Phân tích tình

hình Trung Quốc lúc đó, Nguyễn Ái Quốc viết: "Nhìn vào bản đồ Trung Quốc, ta thấy rằng hầu hết các hải cảng quan trọng, hầu hết các vị trí chiến lược, hầu hết các trung tâm sản xuất hiện đại đều bị nước ngoài chiếm đóng. Song bản đồ vẫn chưa nói được hết. Bản đồ vẫn chưa chỉ rõ được ảnh hưởng của tư bản nước ngoài lan rộng tới đâu, cũng chưa chỉ rõ được tầm đai bác của bon đánh thuê của nước ngoài có thể bắn tới tân đâu"110. Mỗi nước đế quốc can thiệp vào Trung Quốc đều vì lơi ích riêng. Theo Nguyễn Ái Quốc, nước Pháp đã chiếm được Đông Dương, muốn xâm lược miền Nam Trung Quốc. Nước Anh chiếm được Hương Cảng, đã kiểm soát được các nguồn sản xuất nên không đời nào Anh lại chịu để cho Pháp trở thành một cường quốc thực dân thực sự ở châu Á; hơn nữa, Ấn Độ đã thức tỉnh đang bắt đầu gat bỏ ách áp bức kinh tế của nước Anh, cho nên ho phải tìm cách vớt bù lại ở Trung Quốc. Nước Nhật lăm le chiếm lấy vài ba tỉnh của Trung Quốc, nhưng Mỹ lại không chịu để thế, vì nó sẽ là một mối nguy cho Mỹ. Đối với Mỹ, Trung Quốc là một thị trường và có thể là một đồng minh trong cuộc xung đột với Nhật Bản. Chính vì các lơi ích đó nên các nước đế quốc đua nhau gửi tối hậu thư và huy động các hạm đội đến mặt biển Trung Quốc, tâp trung tàu chiến vào Thương Hải và của sông Dương Tử. "Việc can thiệp vào Trung Quốc là một cuộc tấn công trực tiếp vào giai cấp công nhân"1111.

Như vậy, tiếp theo sự phân tích của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin về bản chất của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc, Nguyễn Ái Quốc tiếp tục bổ sung và chỉ rõ bản chất của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ nhất là không hề thay đổi, trái lại, bản chất gây chiến, xâm lược, đàn áp cách mạng ngày càng điên cuồng hơn. Kết luận Người rút ra là: giai cấp vô sản thế giới phải luôn luôn cảnh giác, ngăn ngừa chiến tranh đế quốc; phải dùng bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng. Người nhấn mạnh: "Trong thời gian ngắn nhất phải tạo ra một phong trào đối kháng mang tinh thần cộng sản, chống chủ nghĩa tư bản và hai hình thức đặc biệt của nó là chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa pháo thuyền ở các thuộc địa" 112.

Cùng với việc vach trần bản chất gây chiến, xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, Nguyễn Ái Quốc còn đi sâu nghiên cứu bản chất ăn bám, bóc lột của chủ nghĩa thực dân. Nhằm làm rõ bản chất và thủ đoạn thống trị của chủ nghĩa thực dân ở thuộc địa để làm cơ sở khẳng định: trước chế độ bạo lực thực dân, muốn giải phóng khỏi ách áp bức dân tộc, không còn con đường nào khác là phải sử dụng bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng, Nguyễn Ái Quốc dành nhiều thời gian nghiên cứu nguồn tài liệu trong các kho lưu trữ, thư viện nước Pháp. Kết hợp các nguồn tài liệu đó với vốn hiểu biết phong phú, qua khảo sát thực tiễn đời sống nhân dân nhiều nước thuộc địa từ năm 1919 đến năm 1925, Nguyễn Ái Quốc viết hàng loat bài báo nổi tiếng đặng trên nhiều tờ báo của nước Pháp và báo Người cùng khổ (Le Paria, do Người sáng lập). Trên cơ sở những bài báo đó, Người hoàn chỉnh bản thảo tác phẩm Đông Dương (1923-1924) gồm 17 bài. Trong thời gian ở Liên Xô dự Đại hội V Quốc tế Cộng sản, Người đã dành thời gian hoàn chỉnh tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* gồm 12 chương. Tác phẩm Bản án chế độ thực dân Pháp được Thư quán Lao động Pari xuất bản năm 1925.

Bằng những chứng cứ cụ thể, xác thực và sắc bén, Nguyễn Ái Quốc đã chọc thủng sự bưng bít có hệ thống của chủ nghĩa thực dân ở các thuộc địa, làm cho nhân dân thế giới hiểu rõ tội ác không thể tưởng tượng được của thực dân Pháp ở Đông Dương và các nước thuộc địa khác của chúng. Người vạch ra rằng, để bảo đảm thu được lợi nhuận tôi đa, chính quyền thực dân Pháp thi hành thủ đoạn độc quyền kinh tế. Chúng độc quyền kinh doanh, độc quyền nắm phương tiện giao thông vận tải, khai thác quặng, chiếm đất đai lập đồn điền; độc quyền xuất, nhập khẩu, v.v.. Chính quyền thực dân đặc biệt ưa thích áp dụng lối bóc lột thời trung cổ. Đó là chế độ thuế khóa vô cùng nặng nề và hết sức vô lý, vô nhân đạo như thuế thân, thuế chợ, thuế đò; thuế nộp cho ngân sách Đông Dương, ngân sách xứ, tỉnh; thuế phần trăm nộp cho quan lại, kỳ hào trong thôn, xã và hàng trăm thứ thuế khác. Nhằm thực hiện mục tiêu kinh tế thực dân, thu được lợi nhuận tối đa, thực dân Pháp thi hành chính sách chuyên chế về chính trị.

Chúng dùng lối cai trị trực tiếp và thắng tay đàn áp, không cho người dân thuộc địa được hưởng quyền ngôn luận, tự do dân chủ. Mọi quyền hành đều nằm trong tay người Pháp.

Người dành hắn một chương - chương VI - trong tác phẩm *Bản án* chế độ thực dân Pháp để vạch trần "tệ tham nhũng trong bộ máy cai trị" thuộc địa. Bằng số liệu cụ thể lấy từ kho lưu trữ của nước Pháp, Người mô tả các viên chức thuộc địa là những tên ăn bám. Chính bọn đó là những tên đục khoét ngân sách một cách thô bỉ nhất. Để bù vào chỗ thâm hụt ngân sách, chính quyền thuộc địa dùng thủ đoạn lừa đảo, áp đặt vô nhân đạo. Trước hết, họ phát các khoản lợi tức công trái, bắt các xã bán ruộng công để mua. Sau đó, họ đòi những người có "máu mặt" đến, ấn cho mỗi người một biên lai đã ghi sẵn số tiền và hạn kỳ nộp, nhưng vì "ruột két của chính phủ thì rộng thênh thang, mà số những nhà công thương bản xứ thì không nhiều, cho nên số công trái ấn vào cho họ không đủ để nhét đầy cái ruột két không đáy kia"113, thế là nhà nước bảo hô gõ vào đám đông dân nghèo, bắt hai, ba người cùng chung nhau mua một cổ phiếu. Về văn hóa, thực dân Pháp ra sức thực hiện chính sách văn hóa nô dịch. Chúng thực hành chính sách ngu dân triệt để. "Làm cho dân ngu để dễ trị", đó là chính sách mà các nhà cầm quyền ở các thuộc địa của chúng ta ưa dùng nhất"<sup>114</sup>.

Điều mà Nguyễn Ái Quốc đặc biệt quan tâm nghiên cứu là thủ đoạn thống trị bằng quân sự, đánh vào nhân dân thuộc địa và chính nhân dân nước chúng một thứ thuế mà Người gọi là "thuế máu". "Thuế máu" là đầu đề của chương đầu tiên trong tác phẩm Bản án chế độ thực dân Pháp. Trong mục "Chiến tranh và "người bản xứ"" Nguyễn Ái Quốc viết rằng, những người dân thuộc địa giỏi lắm thì cũng chỉ biết kéo xe tay và ăn đòn của các quan cai trị, ấy thế mà cuộc chiến tranh vừa bùng nổ, thì lập tức họ biến thành những đứa "con yêu", những người "bạn hiền" của nhà nước bảo hộ. Đùng một cái, họ được phong cho cái danh hiệu tối cao là "chiến sĩ bảo vệ công lý và tự do". Nhưng họ đã phải trả giá khá đắt cái "vinh dự" đột ngột ấy. Trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất "tổng cộng có 700.000 người bản xứ đã đặt chân lên đất Pháp; và trong số ấy, 80.000 người không

bao giờ còn trông thấy mặt trời trên quê hương đất nước mình nữa!"<sup>116</sup>. Nguyễn Ái Quốc viết tiếp: "Khi đại bác đã ngấy thịt đen, thịt vàng rồi, thì những lời tuyên bố tình tứ của các ngài cầm quyền nhà ta bỗng dưng im bặt như có phép lạ... Để ghi nhớ công lao người lính An Nam, chẳng phải người ta đã lột hết của cải của họ, từ chiếc đồng hồ, bộ quần áo mới toanh mà họ bỏ tiền túi ra mua, đến các vật kỷ niệm đủ thứ, v.v. trước khi đưa họ đến Mácxây xuống tàu về nước đó sao?... Thế là những "cựu binh" -đúng hơn là cái xác còn lại - sau khi đã dũng cảm bảo vệ chính nghĩa và công lý nay tay không trở về với chế độ bản xứ của họ, một chế độ không biết gì đến chính nghĩa và công lý cả"<sup>117</sup>.

Nguyễn Ái Quốc không chỉ nghiên cứu ách thống trị của thực dân Pháp ở các nước thuộc địa của Pháp mà Người còn nghiên cứu ách thống trị của thực dân Anh ở các thuộc địa của họ. Sau nhiều bài viết đề cập đến nỗi thống khổ của nhân dân Ấn Độ, Trung Quốc... dưới ách thống trị ngoại bang, tháng 5-1925, Nguyễn Ái Quốc viết bài báo nổi tiếng nhan đề *Lối cai* trị của người Anh đăng lên báo Le Paria (số 33, tháng 4 + 5-1925) và tập san Inprekorr (ngày 8-4-1925). Bài báo phân tích sâu sắc những âm mưu mới của người Anh đối với Trung Quốc, Ấn Độ, Xu Đăng: "Chủ nghĩa đế quốc Anh muốn thi hành ở Trung Quốc một chính sách tích cực và "mạnh mẽ". Để bắt đầu, người ta đã đề nghị với Hội nghị Luân Đôn ngày 24 tháng 11 vừa rồi rằng những đường sắt ở Trung Quốc phải do các lực lượng quân sư Mỹ, Nhật, Bỉ, Pháp và Anh kiểm soát và giám sát"118. Đầu năm 1925, thủ đô của Ấn Độ bỗng nhiên bị chính quyền thực dân Anh áp dụng "Đạo luật phòng thủ Ấn Độ" năm 1918, tức là đạo luật bất thường thiết lập tình trạng giới nghiêm tăng cường. Dưới chế độ ấy, tất cả những viên chức và cảnh sát Anh, từ cấp thanh tra trở lên, đều có quyền bắt bớ và giam giữ những người Ân Độ bị tình nghi. Đối với châu Phi, thực dân Anh đã biến Xu Đăng thành một đồn điền rộng lớn, phục vụ nhà nước bảo hộ.

Như vậy, với việc phân tích một cách khoa học bản chất của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Nguyễn Ái Quốc đã góp phần làm phong phú thêm những luận điểm của V.I.Lênin về bản chất của

chủ nghĩa đế quốc. Với việc lên án chủ nghĩa thực dân một cách hệ thống, có căn cứ xác thực, Người đã thực hiện biện pháp tố cáo chính trị sắc bén, giáng một đòn mạnh mẽ vào hệ thống chính quyền thuộc địa, đồng thời cổ vũ quần chúng đứng dậy đấu tranh đạp đổ chế độ thối nát đó.

Trong thời kỳ đó, có nhiều người đề cập đến vấn đề này, nhưng sự phân tích về chủ nghĩa thực dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh đến lúc đó vượt hẳn tất cả những gì mà những nhà lý luận mácxít đề cập tới. Người đã xây dựng nên một hệ thống những quan điểm khoa học đầy thuyết phục về sự nghiệp giải phóng khỏi ách áp bức thực dân. Sự phân tích về chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân thể hiện qua nhiều tác phẩm làm sáng tỏ luận điểm quan trọng mà Nguyễn Ái Quốc muốn lưu ý giai cấp vô sản quốc tế và nhân dân lao động thế giới: "Chủ nghĩa đế quốc hiện đại đặt nền móng trên sự bóc lột hàng triệu người lao động ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa. Bởi thế, nó chỉ tan rã hoàn toàn và vĩnh viễn khi nào chúng ta phá bỏ được nền móng đó của lâu đài đế quốc chủ nghĩa" 119.

Quan điểm sử dụng bạo lực cách mạng chống bạo lực phản cách mạng còn được Người diễn đạt súc tích, sinh động. Khi đề cập về mối quan hệ giữa cách mạng vô sản ở thuộc địa và cách mạng vô sản ở chính quốc. Người viết: "Chủ nghĩa tư bản là một con đỉa có một cái vòi bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc và một cái vòi khác bám vào giai cấp vô sản ở thuộc địa. Nếu muốn giết con vật ấy, người ta phải đồng thời cắt cả hai vòi. Nếu người ta chỉ cắt một vòi thôi, thì cái vòi còn lại kia vẫn tiếp tục hút máu của giai cấp vô sản, con vật vẫn tiếp tục sống và cái vòi bị cắt đứt lại sẽ mọc ra''120. Với hình tượng độc đáo: muốn giết chết con đia phải đồng thời cắt cả hai cái vòi của nó, Nguyễn Ái Quốc đã đúc kết cô đọng lý luận về chủ nghĩa đế quốc, thực dân và mối quan hệ giữa cách mạng vô sản ở thuộc địa và cách mạng vô sản ở chính quốc, góp phần phát triển sự đoàn kết giai cấp vô sản quốc tế và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới cùng chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc thực dân.

Tư tưởng cách mạng bạo lực theo quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin là một nội dung cơ bản trong tư tưởng quân sự của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. Tư tưởng cách mạng bạo lực của Người thống nhất biện chứng với chủ nghĩa nhân văn Việt Nam, không đối lập với tinh thần yêu chuộng hòa bình, xa lạ với các xu hướng phiêu lưu, manh động, khủng bố cá nhân. Việc Nguyễn Ái Quốc khẳng định cách mạng thuộc địa phải giữ vững chủ động, muốn giết con đỉa chủ nghĩa tư bản phản động phải đồng thời cắt cả hai vòi của nó bằng bạo lực cách mạng không những cổ vũ nhân dân đứng lên chống lại bạo lực phản cách mạng của kẻ thù, mà còn là một trong những cơ sở tư tưởng cho đường lối và phương pháp cách mạng Việt Nam trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

3. Khởi nghĩa vũ trang phải được chuẩn bị trong quần chúng; huấn luyện "dân khí mạnh" để giành thắng lợi trong đấu tranh cách mạng

Từ năm 1923, Nguyễn Ái Quốc đã lưu ý các nhà cách mạng ở các nước thuộc địa rằng: "Chúng ta không thể đặt vấn đề ấy (phải làm gì để giải phóng đất nước - TG) một cách máy móc. Điều đó tùy hoàn cảnh của mỗi dân tộc chúng ta"<sup>121</sup>. Đối với Nguyễn Ái Quốc, Người quyết định trở về nước, đi vào quần chúng "thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do độc lập"<sup>122</sup>, thực hiện ở Việt Nam một cuộc cách mạng "đến nơi". Quyết định đó là sáng suốt, vừa phù hợp với quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về vai trò của quần chúng trong lịch sử, vừa phù hợp với thực tiễn tình hình ở Đông Dương, nơi mà quần chúng mặc dù bị áp bức, bị đầu độc, nhưng tư tưởng cách mạng không bị tê liệt và đang giấu một sức mạnh to lớn và "sẽ bùng nổ một cách ghê gớm, khi thời cơ đến"<sup>123</sup>.

Giữa năm 1923, từ nước Pháp, Người sang Liên Xô, quê hương của Cách mạng Tháng Mười. Tại đây, Nguyễn Ái Quốc dành thời gian nghiên cứu Cách mạng Tháng Mười, chế độ Xôviết, nghiên cứu thêm về lý luận tổ

chức xây dưng Đảng và đúc kết những kinh nghiệm hoạt đông lý luân và thực tiễn trong thời gian ở Pháp. Quan tâm đến phong trào công nhân quốc tế, Người viết một loạt bài báo về chủ đề này, tiêu biểu là các bài Phong trào công nhân Nhật Bản (9-11-1923), Phong trào công nhân ở Thổ Nhĩ Kỳ (l-l-1924), Phong trào công nhân ở Viễn Đông (25-l- 1924) và Đoàn kết qiai cấp (5-1924). Nôi dung chủ yếu những bài viết đó phản ánh phong trào công nhân các nước vùng dậy đấu tranh chống ách áp bức của giới chủ và ngoại bang ở mức độ khác nhau. Nguyễn Ái Quốc nhận định rằng: Sau khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, giai cấp vô sản "bắt đầu được tổ chức một cách chặt chẽ" 124, do đó, họ thu được một số thắng lợi trong các cuộc đình công. Tân mắt chứng kiến sư ủng hộ của cách mang Nga đối với phong trào giải phóng thuộc địa, Nguyễn Ái Quốc viết bài *Cách mạng* Nga và các dân tộc thuộc địa, khẳng định rằng cách mạng Nga không vừa lòng với những bài diễn văn rỗng tuếch đối với các dân tộc bị áp bức, mà cách mạng Nga đã dạy cho họ đấu tranh, giúp đỡ họ một cách thiết thực. Biểu hiện là cách mạng Nga đã triệu tập Đại hội Ba Cu, có 21 dân tộc phương Đông cử đại biểu đến dự. Tại đại hội, giai cấp vô sản phương Tây và phương Đông đã "thân mật nắm tay nhau và cùng nhau tìm cách đấu tranh có hiệu quả chống chủ nghĩa tư bản là kẻ thù chung của ho"125. Sau đó, nước Nga còn thành lập Trường Đại học Phương Đông nhằm huấn luyện cho các chiến sĩ tiên phong nguyên lý đấu tranh, "làm cho các dân tộc thuộc địa - từ trước đến nay rời rạc với nhau - hiểu biết nhau, và đoàn kết với nhau..."126.

Thực tiễn sinh động của phong trào công nhân ở các nước thuộc địa, phụ thuộc và thực tiễn nhân dân lao động nước Nga kiên cường vượt mọi khó khăn để xây dựng chế độ mới, hết lòng ủng hộ cách mạng thuộc địa đã làm phong phú thêm những cứ liệu để Nguyễn Ái Quốc khái quát thành lý luận phổ biến đến nhân dân các nước thuộc địa, trong đó có nhân dân Việt Nam về những nhân tố cơ bản bảo đảm cho cuộc cách mạng giải phóng ở thuộc địa thắng lợi.

Sau khi xác đinh phương hướng chiến lược của cách mang Việt Nam là đi theo con đường cách mạng vô sản, thì vấn đề tiếp theo là xác định phương pháp cách mạng. Đây cũng là vấn đề quan trọng bởi trong thực tế lịch sử, có khi xác định phương hướng đúng, nhưng phương pháp sai nên cách mang không phát triển đi đến thành công. Để xác đinh phương pháp cách mạng Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc đọc nhiều tác phẩm lý luận. Người đặc biệt lưu ý đến kết luận của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác -Lênin về bạo lực cách mạng, cho rằng đó là quy luật phổ biến của cách mạng và nó có thể diễn ra bằng khởi nghĩa vũ trang, bằng chiến tranh cách mạng hoặc kết hợp giữa hai hình thức đó. Người nghiên cứu những quy tắc và nghệ thuật khởi nghĩa được khái quát sâu sắc trong các tác phẩm của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin, đồng thời nghiên cứu các cuộc khởi nghĩa đã nổ ra trong thực tiễn như: khởi nghĩa ở nước Nga năm 1917, khởi nghĩa Thái Nguyên (Việt Nam) cũng như các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Đahômây, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc, Ấn Độ. Qua nghiên cứu lý luận và khảo sát thực tiễn, năm 1924, Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định phương pháp cách mạng ở các nước thuộc địa thông qua việc khẳng định vị trí, vai trò của khởi nghĩa vũ trang trong tiến trình đấu tranh cách mạng. Người xác định công cuộc giải phóng Việt Nam phải bằng khởi nghĩa vũ trang và đây là một phương thức cơ bản để giành chính quyền thông qua việc lật đổ hệ thống chính quyền thực dân, chứ không phải bằng con đường cải cách dần, một cuộc đảo chính giản đơn hoặc một cuộc cách mạng từ trên dội xuống.

Sau khi đã nêu lên những quan điểm cơ bản về phương hướng chiến lược, phương pháp cách mạng Việt Nam trong thời đại mới, vấn đề đặt ra là phải thành lập một đảng tiên phong để lãnh đạo quần chúng đấu tranh giành chính quyền trong cả nước, tiến lên giành những thắng lợi mới trong các giai đoạn tiếp theo.

Thực hiện ý định đó, cuối năm 1924, Người rời Liên Xô sang Trung Quốc hoạt động. Ngày 11-11-1924, Người tới Quảng Châu. Trách nhiệm của Người trong thời gian này là thực hiện nhiệm vụ Quốc tế Cộng sản giao phó là xây dựng phong trào công nhân ở Đông Nam Á và thực hiện nhiệm

vụ Quốc tế Nông dân phân công là xây dựng phong trào nông dân ở châu Á, nơi nông dân chiếm phần lớn trong cư dân. Ngoài hai nhiệm vụ đó, Người tự đặt ra nhiệm vụ truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam, trước mắt là mở lớp huấn luyện cho những thanh niên đang có mặt ở Quảng Châu về con đường giải phóng dân tộc theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin. Từ kết quả đào tạo, sẽ lập ra một tổ chức cách mạng của thanh niên, chọn lọc những người ưu tú làm hạt nhân, chuẩn bị các nhân tố tiến tới thành lập một chính đảng vô sản ở Việt Nam.

Đến Quảng Châu hoạt động, qua trao đổi thư từ do Hồ Tùng Mậu chuyển, Nguyễn Ái Quốc đã phát biểu ý kiến về đường lối hoạt động của Phan Bội Châu, hướng các hoạt động đó vào con đường cách mạng vô sản. Khâm phục và tin tưởng Nguyễn Ái Quốc, Phan Bội Châu đã giao cho Người các đầu mối cơ sở của Cụ. Ngày 18-12-1924, trong một bức thư gửi Chủ tịch Đoàn Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc viết: "Tôi đã gặp tại đây vài ba nhà cách mạng quốc gia An Nam, trong số này có một người đã xa rời xứ sở từ ba mươi năm nay... Ông không hiểu chính trị, và lại càng không hiểu việc tổ chức quần chúng. Trong các cuộc thảo luận, tôi đã giải thích cho ông hiểu sự cần thiết của tổ chức và sự vô ích của những hành động không cơ sở. Ông đã đồng ý... Ông đã đưa cho tôi một bản danh sách 10 người An Nam đã cùng ông hoạt động bấy lâu"<sup>127</sup>. Mười người đó chính là những thanh niên đầu tiên trong Tâm Tâm xã, trong đó có Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Phong, v.v.. Nguyễn Ái Quốc cho rằng, cần phải triển khai công tác tổ chức, hình thành một nhóm trung kiên để hoạt động. Do đó, Người đã thành lập một nhóm cách mạng đầu tiên gồm chín người. Trong nhóm đó, Người đã kết nạp được năm đảng viên dự bị. Người phái hai người về nước hoạt động, ba người ra tiền tuyến hoạt động trong quân đội của Chính phủ Tôn Dật Tiên.

Tháng 6-1925, từ nhóm cách mạng đầu tiên đó, Nguyễn Ái Quốc lập ra *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*, hạt nhân lãnh đạo là những người cộng sản. Nhiệm vụ trước mắt của những người cộng sản trong hội này là phải tiến hành đấu tranh tư tưởng nhằm chống chủ nghĩa cải lương,

đồng thời phê phán khuynh hướng cách mạng nửa vời của giai cấp tiểu tư sản, giải thích cho quần chúng hiểu và phân biệt được tư tưởng cách mạng và tư tưởng cải lương, cách mạng chân chính triệt để và cách mạng không triệt để, đưa đón thanh niên Việt Nam yêu nước đến Quảng Châu dự các lớp huấn luyện, đào tạo cán bộ. Dựa vào các đường dây của Tâm Tâm xã, Nguyễn Ái Quốc khai thác và sử dụng các trạm giao thông đưa người xuất dương đã hình thành từ thời các phong trào Cần Vương, Đông du<sup>128</sup>. Người đã báo cáo với Quốc tế Cộng sản: "Chúng tôi có tại Xiêm một trạm - cơ sở (để đưa đón người ra vào) khá vững. Ở đó có chừng 50 người... *Những việc chúng tôi phải làm trong năm nay:* a) Thiết lập một cơ sở hoạt động tại Quảng Châu. b) Thiết lập những cơ sở giao thông... c) Phái một đồng chí về ở trong nước để thu thập và chuyển tin tức. d) Phái một hoặc nhiều đồng chí làm việc trên các tàu thủy đi lại giữa Trung Quốc và Đông Dương... e) Gửi sinh viên An Nam sang học Trường đại học cộng sản ở Mátxcơva" 129.

Báo cáo đó cho thấy rằng, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc rất coi trọng công tác giao thông liên lạc; mặt khác cho thấy rõ hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên không phải đóng khung trong tỉnh Quảng Châu mà địa bàn hoạt động rất rộng, có mối liên hệ chặt chẽ với trong nước.

Hoạt động ở Quảng Châu thời kỳ này, Nguyễn Ái Quốc tranh thủ tối đa các điều kiện thuận lợi khác. Đó là tháng 1-1924, Đại hội Quốc dân Đảng Trung Quốc thông qua nghị quyết mời cố vấn quân sự Xôviết đến giảng dạy và chủ trương xây dựng lực lượng vũ trang theo mẫu hình Hồng quân Liên Xô; kế đó, quyết định xây dựng Trường Quân sự Hoàng Phố để đào tạo đội ngũ sĩ quan khung và giúp đỡ các nước láng giềng trong việc huấn luyện đào tạo cán bộ. Hướng tới việc xây dựng quân đội của cách mạng Việt Nam trong tương lai, Nguyễn Ái Quốc cử nhiều cán bộ đi học quân sự ở Trường Quân sự Hoàng Phố. Theo thống kê chưa đầy đủ, có khoảng hai mươi học viên Việt Nam theo học ở Trường Quân sự Hoàng Phố. Tại đây, các học viên được học những kiến thức quân sự cơ bản theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về chiến tranh hiện đại, về nghệ

thuật quân sự, về những nguyên lý xây dựng quân đội và kinh nghiệm tác chiến trong những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau của quá trình đấu tranh quân sự.

Bên cạnh cử cán bộ đi học ở Trường Quân sự Hoàng Phố, Nguyễn Ái Quốc còn lập *Trường Huấn luyện chính trị*. Người là giảng viên chính và là người lãnh đạo các khóa huấn luyện. Từ đầu năm 1926 đến tháng 4-1927, tại ngôi nhà 13-13B đường Văn Minh, Người đã trực tiếp mở ba khóa học gồm 75 học viên. Nếu tính cả các khóa huấn luyện khác mà Người không trực tiếp giảng dạy (vì sau đó Người đã trở lại Liên Xô) thì có khoảng 200 người đã tham gia học tập tại đây. Số cán bộ học tại đây được trang bị kiến thức cơ bản về chính trị và quân sự, họ là vốn quý của cách mạng Việt Nam, là vốn ban đầu để xây dựng quân đội cách mạng sau này.

Các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc tại Trường Huấn luyện chính trị Quảng Châu được Bộ Tuyên truyền của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á Đông tập hợp lại, in thành cuốn sách nhan đề Đường cách mệnh (1927). Tác phẩm *Đường cách mệnh* đã tổng kết kinh nghiệm nhiều cuộc cách mạng điển hình trên thế giới (Mỹ, Anh, Pháp...) và Cách mạng Tháng Mười Nga, từ đó giải đáp những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Tác phẩm nhận định: Cách mạng Pháp và Cách mạng Mỹ là những cuộc cách mạng "chưa phải là cách mệnh đến nơi" 130 vì chưa giải phóng cho quần chúng lao động. Cách mạng Nga là một cuộc cách mạng "đã thành công, và thành công đến nơi" 131, nghĩa là dân chúng được hưởng hạnh phúc, tự do, bình đẳng. Cách mạng Nga sau khi "đuổi được vua, tư bản, địa chủ rồi, lại ra sức cho công, nông các nước và dân bị áp bức các thuộc địa làm cách mệnh để ép đổ tất cả đế quốc chủ nghĩa và tư bản trong thế giới"132. Đường cách mệnh chỉ rõ: cách mạng Việt Nam trước hết là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc nhằm đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập, tự do cho dân tộc Việt Nam. Cuộc cách mạng giải phóng dân tộc này có quan hệ mật thiết với cách mạng giải phóng giai cấp đánh đuổi bọn tư bản, địa chủ, giải phóng cho giai cấp công, nông. Bởi vậy, cách mạng Việt Nam phải là cuộc "cách mệnh đến nơi". Người viết: "Chúng ta đã hy sinh làm cách mệnh, thì

nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người. Thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới hạnh phúc" <sup>133</sup>.

Tác phẩm Đường cách mệnh khái quát những vấn đề then chốt nhất để thực hiện cuộc "cách mệnh đến nơi". Đó là phải theo chủ nghĩa Mác - Lênin, phải có Đảng "vững bền", phải lấy "dân chúng (công nông) làm gốc", thực hiện đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, cùng giúp đỡ nhau trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung. Tác phẩm Đường cách mệnh khẳng định phương pháp cách mạng Việt Nam là sử dụng bạo lực cách mạng bao gồm lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, bằng hình thức đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang thích hợp chống lại bạo lực phản cách mạng. Trong cuộc đấu tranh đó, quần chúng nhân dân có vai trò to lớn. "Cách mệnh là việc chung cả dân chúng chứ không phải việc một hai người" Tác phẩm chỉ rõ: "Dân khí mạnh thì quân lính nào, súng ống nào cũng không chống lại" Tác phẩm phê phán mọi hành động cực đoan, làm liều, ám sát cá nhân, và cho rằng "ám sát là làm liều, và kết quả ít" Tác

Tác phẩm Đường cách mệnh xác định động lực cách mạng: "Cách mệnh thì phải đoàn kết dân chúng bị áp bức để đánh đổ cả cái giai cấp áp bức mình, chứ không phải chỉ nhờ 5, 7 người giết 2, 3 anh vua, 9, 10 anh quan mà được" "công nông là gốc cách mệnh; còn học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ... là bầu bạn của cách mệnh công nông" 138. Tác phẩm giới thiệu những bài học kinh nghiệm của cách mạng Nga, từ đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị; từ bãi công đến tổng bãi công tiến lên khởi nghĩa vũ trang; nghệ thuật khởi nghĩa trong Cách mạng Tháng Mười Nga. Tác phẩm còn cổ vũ các chiến sĩ cách mạng và quần chúng tấm gương của nhân dân Pháp trong cuộc cách mạng tư sản. "Dân Pháp tuy lương thực ít, súng ống thiếu, nhưng chỉ nhờ gan cách mệnh mà trong dẹp nội loạn, ngoài phá cường quyền. Hồi ấy lính cách mệnh gọi là "lính không quần", người không có nón, kẻ không có giày, áo rách quần tua, mặt gầy bụng đói. Thế mà lính ấy đến đâu, thì lính ngoại quốc thua đấy, vì họ gan liều hy sinh quá,

không ai chống nổi"<sup>139</sup>. Trong tác phẩm *Đường cách mệnh*, Người còn đề cao tinh thần độc lập, tự lực, chủ động, sáng tạo trong cách mạng: "Muốn người ta giúp cho, thì trước mình phải tự giúp lấy mình đã"<sup>140</sup>.

Như vậy, tác phẩm *Đường cách mệnh* đề cập đến nhiều vấn đề then chốt của cách mạng Việt Nam. Tư tưởng bao trùm là thực hiện ở Việt Nam cuộc cách mạng "đến nơi" với mục tiêu độc lập, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu đó cũng là mục tiêu của khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng, gắn cứu nước với cứu dân, giải phóng Tổ quốc và xây dựng chế độ mới tốt đẹp. Quan điểm quân sự là phát huy sức mạnh toàn dân Việt Nam, làm cho "dân khí" mạnh để tiến hành đấu tranh giải phóng dân tộc. Quan điểm quân sự đó chi phối mọi hoạt động quân sự sau này, có dân thì có tất cả, "xây lầu thắng lợi trên nền nhân dân" 141.

# 4. Điều cốt lõi về công tác quân sự của Đảng trong nông dân là phải sử dụng hình thức hoạt động vũ trang

Giữa năm 1927, tình hình quốc tế có nhiều biến động. Tập đoàn quân phiệt Tưởng Giới Thạch gây phản chiến. Trước tình hình ấy, Nguyễn Ái Quốc rời Quảng Châu sang Mátxcơva (Liên Xô) và từ đó, Người sang Đức, bí mật trở lại nước Pháp, lại qua Đức, Bỉ, Italia, rồi từ Italia đáp tàu biển của Nhật Bản tới Thái Lan vào năm 1928. Trong thời gian ngắn ở Mátxcơva, Người viết cuốn *Công tác quân sự của Đảng trong nông dân* đưa ra luận điểm quân sự: "Bất kỳ một phong trào cách mạng nghiêm chỉnh nào trong nông dân đều nhất thiết phải sử dụng hình thức hoạt động vũ trang" với nhiều nội dung quan trọng.

Trước hết, Người khẳng định rằng cuộc cách mạng vô sản chỉ có thể thắng lợi nếu như giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng được quần chúng

nông dân ủng hộ tích cực. Theo Người, trong thời kỳ cách mạng tư sản dân quyền, cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản để thực hiện các khẩu hiệu của mình và chuyển cuộc cách mạng tư sản dân quyền thành cách mạng vô sản không thể giành được thắng lợi hoàn toàn nếu không có khối liên minh cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân, nếu không có sự tham gia tích cực của quần chúng nông dân bị áp bức vào việc thực hiện những khẩu hiệu của cách mạng. Cuộc cách mạng Nga, cách mạng Trung Quốc và phong trào đấu tranh cách mạng ở nhiều nước khác đã chứng minh rõ ràng điều đó. Đối với tất cả những nhà cách mạng chân chính hiện nay, nguyên tắc Lêninnít căn bản ấy là sự thực không thể chối cãi ở Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ Latinh, ở nhiều nước châu Âu... bạn đồng minh cương quyết của giai cấp vô sản trong cách mạng là quần chúng nông dân. Cách mạng chỉ có thể thắng lợi nếu như những làn sóng cách mạng lay động được quần chúng nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản.

Người nhấn mạnh: Đối với nông dân, mục đích của đảng vô sản là rõ ràng: Đảng vô sản phải giành lấy quyền lãnh đạo phong trào, tổ chức và động viên quần chúng nông dân xung quanh những khẩu hiệu nhất định, phù hợp với tính chất của cuộc cách mạng. Bởi lẽ, bất kỳ một phong trào cách mạng nghiệm chỉnh nào trong nông dân, thoạt đầu xuất hiện cũng dưới dạng những cuộc nổi dậy lẻ tẻ, tự phát, rời rạc của các nhóm du kích chống lại mọi thế lực chính trị và hành chính tồn tại ở làng quê; ở giai đoạn đầu của phong trào cách mạng, nông dân ít khi nêu ra khẩu hiệu rõ ràng về cách mạng ruộng đất, họ chỉ phản đối những tên địa chủ tàn ác, đòi giảm tô và thuế, đặc điểm căn bản của cuộc cách mạng nông dân ở giai đoạn đầu là tính chất tự phát của nó được thể hiện qua những hành động lẻ tẻ, rời rạc; không có một cương lĩnh chính trị nhất quán cho cả vùng; không có những khẩu hiệu ổn định. Do đó, Đảng của giai cấp vô sản cần phải phối hợp phong trào nông dân với các mục tiêu cách mạng và các hoạt động của giai cấp vô sản ở các trung tâm công nghiệp. Đảng cách mạng phải hiểu rằng, phong trào nông dân, cho dù có quy mô to lớn tới đâu đi nữa, cũng không mong gì giành được những thắng lợi quyết định nếu như giai cấp công nhân

không nắm lấy và hành đông. Tổ chức và chuẩn bi các hoạt đông phối hợp, nếu có thể cùng một lúc ở thành thị và nông thôn thì đó sẽ là mục đích căn bản của đảng cách mạng ở các nước nông nghiệp và nửa nông nghiệp. Nhằm làm rõ vấn đề quan trọng này, Người dẫn chứng sinh động phong trào cách mạng ở Trung Quốc. Theo Người, chính sách kém cỏi về vấn đề nông dân là một trong những nguyên nhân làm cho cuộc cách mạng Trung Quốc năm 1927 thất bai<sup>143</sup>. Để làm sâu sắc thêm điểm này, Người còn nêu những sự kiện ở Bungari. Ở đây, vào mùa thu năm 1923, các cuộc khởi nghĩa nông dân đã bùng nổ tự phát ở nhiều vùng. Vậy mà Đảng Cộng sản Bungari suốt cả một tuần vẫn không làm gì để giành quyền lãnh đạo phong trào. Các cuộc khởi nghĩa nông dân do thiếu tổ chức và hợp đồng, do sự biệt lập với nhau và vì thiếu vắng sư lãnh đạo cu thể của Đảng Công sản đã bị phản cách mạng đè bẹp. Tiếp đó, Người đề cập đến cách mạng Nga. Theo Người, Cách mạng Tháng Mười Nga giành được thắng lợi là do Đảng Bônsêvích đã biết động viên quần chúng nông dân dưới khẩu hiệu của mình và dẫn dắt họ tham gia vào cuộc chiến đấu lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản và thiết lập nền chuyên chính của giai cấp vô sản.

Thứ hai, để bảo đảm chắc chắn cho sự phối hợp hành động giữa giai cấp vô sản và nông dân, đảng của giai cấp vô sản phải quan tâm tới công tác chính trị, tổ chức và cả về công tác quân sự trong nông dân<sup>144</sup>. Theo Người, công tác này không được phó thác cho sự may rủi hay tiến hành gặp chăng hay chớ. Nó phải ăn nhịp với phương hướng cơ bản của Đảng về mệnh lệnh và thời gian cho các hành động cách mạng khác nhau có thể diễn ra ở các nơi. Người cho rằng, việc tuyên truyền cổ động cách mạng cần phải được tiến hành trong nông dân ở mọi nơi, nhưng sức mạnh chủ yếu của Đảng phải được dồn cho một tỉnh hay một vài tỉnh đặc biệt<sup>145</sup>. Nguyên tắc này rút ra từ sự thực được mọi người thừa nhận là ở những nước có sự khác biệt rất lớn về điều kiện địa lý, kinh tế và chính trị, việc giành chính quyền của giai cấp vô sản liên minh với nông dân và dân nghèo thành thị không thể hoàn thành trong một vài tuần hoặc vài tháng, mà phải trải qua một thời kỳ kéo dài phong trào cách mạng ở các tỉnh, các trung tâm

công nghiệp và chính trị. Do vậy, khi đảng cách mạng đoán trước được tình thế cách mạng trực tiếp đang tới gần, thì phải chỉ ra được tỉnh nào hay huyện nào quan trọng nhất theo quan điểm tuyên truyền trong nông dân, phải dồn sự chú ý của đảng và tập trung các nguồn lực của đảng cho các tỉnh này. Cùng với sự quan tâm tới công tác tuyên truyền trong nông dân, đảng cần phải quan tâm hơn đến những vùng tiếp giáp với các trung tâm chính trị và công nghiệp chính.

Thứ ba, sử dụng hình thức hoạt động vũ trang vì "đó là điều hoàn toàn cốt lõi để bàn luận công tác quân sự của Đảng trong nông dân" Angười nhấn mạnh rằng, không thể giấu mình một cách đơn giản vào những toán nông dân vũ trang đã có vào bất kỳ thời điểm nhất định nào, cũng không thể tùy ý thành lập các đội tự vệ đỏ trong các nhà máy. Cuộc đấu tranh vũ trang của nông dân với tư cách một hình thức đấu tranh quần chúng, xuất hiện trong những tình thế chính trị đặc biệt - khi mà ách áp bức của giai cấp thống trị trở nên không thể chịu nổi và quần chúng nông dân đang ở trong tình thế sôi sục cách mạng, sẵn sàng xả thân chiến đấu chống lại trật tự hiện hành. Mục tiêu chính của các toán du kích là bảo vệ nông dân trong vùng khỏi bạo lực của chính quyền phản động. Các đơn vị du kích thường sử dụng hình thức phá hoại chống lại địa chủ, cảnh sát, tấn công những đồn lẻ hoặc tấn công những toán lính nhỏ để tước vũ khí của chúng hoặc giải thoát những người tham gia đấu tranh bị bắt.

Người nhấn mạnh: Lịch sử đấu tranh của nông dân trên khắp thế giới minh họa một cách phong phú con đường mà phong trào du kích dần dần tự chuyển thành một lực lượng có khả năng cung cấp những người lãnh đạo đích thực, thực hiện những nhiệm vụ cách mạng có tầm quan trọng to lớn. Người nêu ví dụ cụ thể rằng: trong suốt cuộc Bắc phạt ở Trung Quốc, năm 1926 và đầu năm 1927, quân đội cách mạng của Chính phủ Quảng Châu, lúc đầu khi rời tỉnh Quảng Đông chỉ có chừng 90.000 người mà đã đánh bại quân đội của Ngô Bội Phu, Tôn Truyền Phương và Trương Tôn Xương đông gấp đôi. Quân đội Quảng Châu nhỏ bé về số lượng và trang

thiết bị nghèo nàn mà giành được thắng lợi quân sự là nhờ hoạt động tích cực của các toán du kích nông dân trong vùng địch.

Thứ tư, chìa khóa dẫn tới những thắng lợi vững chắc của các toán du kích là sự liên hệ mật thiết với quần chúng nông dân. Người nhấn mạnh rằng, cuộc đấu tranh của du kích phải phản ánh được lợi ích của quảng đại quần chúng nông dân và phải có tình thế cách mạng trực tiếp thì mới có thể giành được thắng lợi. Những điều kiện của cuộc đấu tranh, quy mô của phong trào, những mục tiêu mà nông dân tự đặt ra là những nhân tố quyết định các hình thức đấu tranh du kích. Đảng phải tính tới những điều kiện cụ thể về thời gian, làm sao có khả năng đưa lại cho phong trào du kích những hình thức phù hợp với hoàn cảnh đặc thù và dẫn dắt các hoạt động của nó. Phong trào du kích không chỉ được lãnh đạo về chính trị, mà còn được lãnh đạo về quân sự và chiến thuật. Người nêu rõ "các điều kiện căn bản mà phong trào du kích phải tuân thủ như sau:

- a) Tổ chức phải mềm dẻo và cần có một số cấp có khả năng hoạt động độc lập với nhau;
- b) Tổ chức phải cơ động; có khả năng hoạt động nhanh; có thể xoay chuyển cực nhanh khi hoàn cảnh đòi hỏi chuyển từ điều kiện bí mật sang công khai và ngược lại, và kết hợp đúng đắn các phương pháp công khai, bán công khai và bí mật;
- c) Cấu trúc phải làm sao cho Đảng thực hiện quyền lãnh đạo về chính trị và tác chiến của mình;
- d) Cấu trúc phải đơn giản, dễ hiểu đối với quần chúng và phù hợp với phong tục tập quán của họ, bảo đảm tiếp tục phát triển lực lượng mới"<sup>147</sup>.

Theo Người, những cơ cấu của phong trào du kích ở các nước khác nhau cần phải tính đến những nét đặc thù của từng nước, mục tiêu của phong trào du kích ở từng thời kỳ, vũ khí hiện có (hoặc có thể được trang bị trong quá trình chiến đấu) và cần phải giữ được bí mật. Nếu như tất cả các

điều kiên ấy được tuân thủ sẽ đi tới cơ cấu đặc thù của các đơn vi du kích: ở thời kỳ đầu, những nhóm chiến đấu nhỏ, ít nhiều có cùng nhiệm vụ, gồm tám hoặc mười người, được hình thành từ làng nọ đến làng kia và đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp của các làng; thông qua các chỉ huy của họ, tới các ủy ban quân sự xã, huyện. Khi phong trào phát triển, các nhóm nhỏ đó hợp thành những đơn vị lớn. Những đơn vị đó, đến lượt nó, có thể được tập hợp thành những đơn vị lớn hơn. Trong quá trình đó, nếu các đơn vị du kích nhỏ hợp thành những đơn vị lớn thì cần phải tuân theo nguyên tắc đã được xác lập là một người không được chỉ huy nhiều đơn vị vì nếu chỉ huy nhiều đơn vị thì nhiệm vụ rất khó khăn và kết quả cuối cùng sẽ bị ảnh hưởng ngược lai. Nguyên tắc này phải được tôn trong triệt để đối với các đơn vi du kích do những nét đặc thù của nó. Giám sát việc thành lập, huấn luyên quân sự và hoạt động của các đơn vị du kích là trách nhiệm của từng ban chuyên môn trong Hội đồng quân sự vì hội đồng này phụ trách toàn bộ công tác quân sự của đảng. Các hội đồng quân sự huyện và xã nhất thiết phải có đại diện của mình trong nông dân ở từng làng hoặc từng nhóm làng, nhiệm vu của họ là chỉ đạo việc thành lập các đơn vị du kích và huấn luyện quân sự tại chỗ. Điều đó bảo đảm cho các đội du kích có sự liên hệ mật thiết với quần chúng nông dân và như vậy đưa đến thắng lợi trong hoạt động của đội du kích.

Thứ năm, phải coi trọng huấn luyện tác chiến và trang bị vũ khí cho đội du kích. Theo Người, trước hết là phải dạy cho các đội du kích sử dụng thành thạo các loại vũ khí cầm tay; đó là một trong những nhiệm vụ chính yếu của những người tổ chức và lãnh đạo. Dạy cho du kích biết cách sử dụng các loại vũ khí mà họ có vẫn chưa đủ, còn phải dạy cho họ biết càng nhiều càng tốt cách sử dụng mọi thứ vũ khí có thể bất ngờ cướp được từ tay kẻ thù. "Nguyên tắc căn bản ở đây là mỗi một du kích phải được học bắn thành thạo súng trường, các loại súng lục, học ném lựu đạn và học cho thành thạo khi đánh giáp lá cà" bằng giáo, mác và kiếm... Một điều cũng rất quan trọng là, mỗi đơn vị du kích cần phải có các chiến sĩ trinh sát được huấn luyện, các chiến sĩ bắn súng máy, thông tin liên lạc và y tá. Việc tạo ra

một số lượng các chiến sĩ như vậy là một phần trách nhiệm của ban chỉ huy các đơn vị du kích. Để có vũ khí trang bị cho đội du kích mới được thành lập, Người cho rằng, đây là một vấn đề có thể giải quyết được, mặc dù khó khăn. Nhất thiết phải dùng mọi cách để có vũ khí. Các loại vũ khí thích hợp với du kích là súng săn cộng thêm lựu đạn, bom mìn, giáo mác và kiếm... Trong những trường hợp nhất định có thể mua súng, nhưng nguồn trang bị vũ khí chủ yếu cho du kích là tập kích vào các kho vũ khí hoặc cướp vũ khí của các toán lính địch. Đối với phong trào du kích, việc bổ sung vũ khí và đạn dược là một nhiệm vụ thường xuyên, liên tục và lâu dài. Lịch sử phong trào du kích ở Nga, Trung Quốc và những nước khác chỉ ra rằng, các đơn vị du kích tiến hành đấu tranh chống lại các nhà cầm quyền và quân đội lúc đầu không có bất kỳ thứ vũ khí nào khác ngoài rìu, thanh sắt, liềm hoặc gậy gộc. Dần dà, trong quá trình chiến đấu họ cướp được những thứ vũ khí như súng trường, súng máy và các thứ đạn cần thiết để trang bị cho mình.

Thứ sáu, hoạt động du kích phải có sự thống nhất, có kế hoạch, dân chủ, chỉ huy linh hoạt, kiên quyết vận động, giáng những đòn nhanh và bất ngờ vào quân địch. Theo Người, các đơn vị du kích chừng nào mà chưa nhóm thành một đội quân đủ mạnh thì không thể tiến hành cuộc chiến đấu chống lại quân đội địch với những trận đánh công kiên hoặc trên đất trống trải. Trong trường hợp các đơn vị du kích bị quân đội địch tiến công thì cách giải quyết tốt nhất là tránh đánh nhau hơn là bắt tay tự phòng thủ như quân đội cảnh quy. Bởi vì các chiến sĩ du kích không thể giành thắng lợi trong phòng thủ, mà thắng lợi nằm trong những hành động tiến công táo bạo và bất ngờ. Ở mọi nơi, mọi lúc phải kiên quyết vận động giáng những đòn nhanh và bất ngờ vào quân địch, lúc mà chúng ít ngờ tới và nhanh chóng rút lui tránh một cuộc giao tranh quyết liệt nếu lực lượng không có lợi cho mình, để rồi lại tổ chức chiến đấu "làm cho quân thù bạt vía kinh hồn ở một nơi khác"149. Người cho rằng, trong việc tổ chức các cuộc tiến công vào thành phố, chỉ huy các đơn vị du kích phải chú ý vấn đề lựa chọn hướng đột kích chủ yếu. Mọi cố gắng xuất kích với lực lượng như nhau ở tất cả các điểm đều không có lợi. Các chỉ huy cần tập trung sự chú ý của

mình vào một điểm tiến công chủ yếu có hy vong giành được thắng lợi nhanh chóng. Một số đơn vị du kích tổ chức phối hợp tác chiến nhằm đạt được mục tiêu nào đó bằng sự bất ngờ thì phải ghi nhớ rằng yếu tố thời gian là cực kỳ quan trọng. Không tuân thủ nguyên tắc chiến thuật đó thường dẫn tới thất bại, thậm chí dẫn tới tiêu vong các đơn vị du kích. Trong tác chiến, sư thống nhất chỉ huy đóng vai trò rất to lớn. Kế hoach tác chiến phải được soạn thảo tập thể và khi chiến đấu phải ra mệnh lệnh rõ ràng cho những đơn vị tham gia tác chiến. Đó là điều kiện cốt lõi để kết hợp tác chiến giành được thắng lợi. Nhu cầu về chỉ huy thống nhất là của tất cả các cuộc chiến đấu nói chung. Người lưu ý là đã từng xảy ra những trường hợp nhiều đơn vị du kích có cùng mục tiêu, nhưng thiếu chỉ huy thống nhất nên đã phân tán những nỗ lưc trong hoat đông, và do đó, không thành công. Không thể có tác chiến thắng lợi nếu không biết trước thông tin chính xác về điểm mạnh, yếu của địch, về địa thế, đường sá, v.v.; luồng tin tức thường xuyên về đối phương là một yêu cầu cơ bản trong hoạt động du kích. Trước mỗi cuộc chiến đấu, các chiến sĩ du kích cần phải biết về mục tiêu và phải chú ý tới từng chi tiết hoạt động cụ thể.

Những nội dung Nguyễn Ái Quốc trình bày trong tác phẩm *Công tác quân sự của đảng trong nông dân* được đánh giá cao. Trường quân sự của những người cộng sản Đức tại Mátxcơva dùng tác phẩm đó làm tài liệu giảng dạy. Đối với cách mạng Việt Nam, đây là những tri thức quý báu, về sau được thể hiện trong nhiều văn kiện quan trọng của Đảng; nhiều nội dung được đưa vào tác phẩm *Cách đánh du kích* do chính Người trực tiếp biên soạn cuối năm 1941 và được Tổng bộ Việt Minh xuất bản tháng 5-1944.

Vậy là trong những năm 1919-1930, một xu hướng cách mạng mới hình thành do Nguyễn Ái Quốc khởi xướng và lãnh đạo. Đến với chủ nghĩa Mác - Lênin và trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên (1920), Nguyễn Ái Quốc đã hướng cách mạng Việt Nam vào quỹ đạo cách mạng vô sản. Gắn liền với quá trình hoạt động lý luận và thực tiễn phong phú chuẩn bị các điều kiện tiến tới thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam, tư

tưởng quân sự - một bộ phận trọng yếu trong tư tưởng cách mạng của Người từng bước hình thành. Các quan điểm quân sự cơ bản của Người như: phát huy tính chủ động trong đấu tranh cách mạng, trông cậy trước hết vào lực lượng của bản thân mình; sử dụng bạo lực cách mạng chống chủ nghĩa tư bản và hai hình thức đặc biệt của nó là chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa pháo thuyền ở thuộc địa; tiến hành khởi nghĩa vũ trang trong cả nước, quy tụ và phát huy sức mạnh toàn dân, huấn luyện dân khí mạnh để cách mạng thắng lợi; phải sử dụng hình thức hoạt động vũ trang và tổ chức các đội du kích... là "cơ sở lý luận của sự hình thành đường lối quân sự của Đảng ta trong thời kỳ Đảng mới thành lập" 150.

Như vậy, trong giai đoạn 1897-1930, do tác động của nhiều luồng tư tưởng từ bên ngoài (Nhật, Trung Quốc, Pháp), đặc biệt là tác động của yếu tố thời đại mới mở đầu bằng cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản được thành lập năm 1919, tư tưởng quân sự Việt Nam đã vượt qua sự bế tắc của tư tưởng quân sự phong kiến hình thành nên hai xu hướng tư tưởng quân sự mới đan xen nhau: tư tưởng quân sự theo xu hướng dân chủ tư sản mà Phan Bội Châu là đại diện tiêu biểu và tư tưởng quân sự theo xu hướng vô sản mà Nguyễn Ái Quốc là đại diện. Mặc dù xuất hiện sớm hơn, nhưng tư tưởng quân sự theo xu hướng tư sản đã trở nên lỗi thời trên phạm vi quốc tế, do cơ sở kinh tế - xã hội của giai cấp tư sản Việt Nam nhỏ bé, nên tư tưởng quân sự theo xu hướng dân chủ tư sản hoàn toàn bất lực trước nhiệm vụ giải phóng dân tộc và kết thúc bằng thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Bái (1930). Còn tư tưởng quân sự theo xu hướng vô sản, đại diện tiêu biểu là Nguyễn Ái Quốc, tuy xuất hiện muộn hơn so với tư tưởng quân sự theo xu hướng dân chủ tư sản, nhưng do tiếp thu những yếu tố phù hợp của chủ nghĩa Mác - Lênin, học thuyết quân sự Mác - Lênin, nên tràn đầy triển vọng sự thăng hoa của tư tưởng quân sự theo xu hướng vô sản trong giai đoạn lịch sử này thể hiện ở chỗ những quan điểm quân sự cơ bản của Nguyễn Ái Quốc đã trở thành hạt nhân của đường lối quân sự của Đảng trong thời kỳ Đảng mới thành lập.

### Chú thích:

- 1. Phan Bội Châu (1867-1940), tên thật là Phan Văn San, hiệu là Sào Nam; sinh ngày 26-12-1867 ở thôn Sa Nam, xã Đông Liệt, sau dời về xã Đan Nhiễm (nay là xã Nam Hòa), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.
- 2. Phan Châu Trinh (1872-1926), hiệu là Tây Hồ, biệt hiệu Hi Mã, sinh ngày 9-9-1872 tại làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước (nay là xã Tam Lộc), huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.
- 3. Chương Thâu: *Nghiên cứu Phan Bội Châu*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.95.
- 4. *Phan Bội Châu niên biểu*, Phạm Trọng Điềm và Tôn Quang Phiệt dịch, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr.31.
- 5. Phan Bội Châu: *Toàn tập*, Chương Thâu sưu tầm và biên soạn, Nxb. Thuận Hóa, Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2000, t.3, tr.60.
  - 6,7. Phan Bội Châu niên biểu, Sđd, tr.70, 72.
  - 8. Phan Bội Châu niên biểu, Sđd, tr.72.
  - 9. Phan Bội Châu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.272.
- 10. Hay còn gọi là chủ nghĩa Đácuyn xã hội. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, những người theo chủ nghĩa Đácuyn đã đem học thuyết của S. Đácuyn (1808-1882) về chọn lọc tự nhiên và đấu tranh sinh tồn áp dụng vào trong lĩnh vực đời sống xã hội.
  - 11. Phan Bội Châu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.l, tr.95.
  - 12, 13. Phan Bội Châu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.179.
  - 14,15. Phan Bội Châu niên biểu, Sđd, tr.28.
  - 16. Xem *Phan Bội Châu niên biểu, Sđd,* tr.33.
  - 17. Phan Bội Châu niên biểu, Sđd, tr.75.

- 18. Xem Phan Bôi Châu niên biểu, Sđd, tr.84.
- 19. Phan Bội Châu niên biểu, Sđd, tr.158.
- 20. Xem Phan Bội Châu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.4, tr.47-48.
- 21. Phan Bội Châu niên biểu, Sđd, tr.23.
- 22,24. Phan Bội Châu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.70, 143.
- 23. Từ năm 1925 vở về trước, Phan Bội Châu cho rằng dân số Việt Nam là khoảng 50 triệu người.
- 25. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn: *Phan Bội Châu con người là sự nghiệp*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997, tr.34.
  - 26. Phan Bội Châu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.117.
  - 27. Phan Bội Châu niên biểu, Sđd, tr.153.
  - 28. Phan Bội Châu niên biểu, Sđd, tr.119.
  - 29. Phan Bội Châu niên biểu, Sđd, tr.153.
- 30. *Lịch* sử *cận đại Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, t.3, tr.151.
  - 31. Phan Bội Châu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.367.
  - 32. Phan Bội Châu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.369-370.
  - 33. Xem Phan Bội Châu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.373-374.
- 34. Theo Chương Thâu người sưu tầm, biên dịch cuốn *Việt Nam Quang phục quân phương lược*, thì do nguyên bản chữ Hán bị mất một tờ, nên từ điều 27 đến điều 32 của chương 3 không rõ nội dung.
  - 35. Phan Bội Châu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.375.
  - 36. Phan Bội Châu: *Toàn tập, Sđd,* t.3, tr.382.
- 37. Chương Thâu (Sưu tầm và biên soạn): *Phan Bội Châu trong dòng thời đại bình luận và hồi ức*, Nxb. Nghệ An, 2007, tr.233.

- 38. Phan Bội Châu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.73.
- 39,40. Phan Bội Châu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.138,135.
- 41. Xem Phan Bội Châu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.236-237.
- 42. Phan Bội Châu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.369-370.
- 43. Phan Bội Châu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.370.
- 44. Trần Văn Giàu: Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám, Sđd, t.2, tr.146-147.
- 45. Phan Bội Châu: *Ngục trung thư*, bản dịch của Đào Trình Nhất, Nxb. Nippon Buaka Kaikan, Hà Nội, 1945, tr.27.
  - 46,47. Phan Bội Châu: Ngục trung thư, Sđd, tr.27,30.
- 48. Theo *Ngục trung thư*, *Sđd*, trang 63 thì số súng này bị cảnh sát Anh tịch thu. Còn theo *Phan Bội Châu niên biểu*, *Sđd*, trang 130, thì số quân khí này tặng lại cho đảng cách mạng Trung Quốc, do anh của Tôn Trung Sơn là Tôn Thọ Bình phái người đến lấy. Có lẽ là khi đảng cách mạng Trung Quốc đến nhận thì đã bị cảnh sát Anh tịch thu.
  - 49. Phan Bội Châu niên biểu, Sđd, tr.130.
  - 50. Phan Bội Châu niên biểu, Sđd, tr.149.
  - 51. Phan Bội Châu: *Toàn tập, Sđd*, t.2,tr.247.
- 52. Đặng Thai Mai: *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*, Nxb. Văn học, Hà Nôi, 1961, tr.35.
- 53. Nhượng Tống: *Nguyễn Thái Học (1901-1930)*, (in lần thứ hai, có bổ sung), Tân Việt, Hà Nội, 1949, tr.19.
- 54. Bạch Diện: *Nguyễn Thái Học và Việt Nam Quốc dân Đảng*, tư liệu của thư viện Viện Sử học, ký hiệu V.1018.
- 55,56,57. Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Khắc Đạm: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, *Sđd*, t.I, tr.81, 105.

- 58. Dẫn theo Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1919-1930*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, t.VIII.
- 59. Xem: *Khởi nghĩa Yên Bái tháng 2-1930 một số vấn đề lịch sử*, kỷ yếu hội thảo, Yên Bái, 1997.
- 60. Khởi nghĩa Yên Bái tháng 2-1930 một số vấn đề lịch sử, Tlđd, tr.135.
- 61. Nguyễn Văn Khánh: *Việt Nam Quốc dân Đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr.94.
- 62. Hoàng Văn Đào: *Việt Nam* Quốc *dân Đảng (lịch sử đấu tranh cận đại 1927-1954*), Nxb. Giang Đông, Sài Gòn, 1965, tr.62-63.
- 63. Xem Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Khắc Đạm: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam, Sđd*, t.V, tr.56.
- 64,65. Hoàng Văn Đào: Việt Nam Quốc dân Đảng (lịch sử đấu tranh cận đại 1927-1954), Sđd, tr.90, 91.
- 66. Lê Duẩn: *Một vài đặc điểm của cách mạng Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr.41.
  - 67. Lê Duẩn: Một vài đặc điểm của cách mạng Việt Nam, Sđd, tr.41.
- 68. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện* về *đời hoạt động của H*ồ *Chủ tịch*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.13.
  - 69. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.1, tr.287.
- 70. T.Lan: *Vừa đi đường vừa kể chuyện*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr.18.
  - 71. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.1, tr.287.
  - 72. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.1, tr.45.
- 73,74,75,76,77,78. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.47, 47, 48, 48, 40.

- 79. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.1, tr.40.
- 80. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.l, tr.48.
- 81. Công thức này C.Mác nêu trong Điều lệ của Hội Liên hiệp lao động quốc tế: "Sự nghiệp giải phóng của giai cấp công nhân phải là sự nghiệp của bản thân giai cấp công nhân".
  - 82. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.2, tr.138.
  - 83. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.l, tr.211-212.
  - 84. Xem: Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.1, tr.213-214.
  - 85. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.l, tr.105-106.
  - 86,87. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.l, tr.231-232, 295.
  - 88,89. Hồ Chí Minh: *Toà tập*, *Sđd*, t.1, tr.295-296, 297.
  - 90, 91, 92. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.1, tr 299, 299, 304.
  - 93, 94. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.l, tr.311, 315.
- 95. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Chiến tranh giải phóng và chiến tranh giữ nước*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1974, t.2, tr.170.
  - 96. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.8, tr.552.
- 97. *Một giờ với đồng chí Hồ Chí Minh*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1985, tr.66.
  - 98. Xem Hồ Chí Minh: *Toà tập*, *Sđd*, t.1, tr.469-470.
  - 99. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.l, tr.10.
- 100. Trần Dân Tiên: Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch, Sđd, tr.38.
  - 101. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.1, tr.473-474.
  - 102. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.523.

103. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.1, tr.159.

104, 105. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.l, tr.264, 266.

106,107. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.l, tr.268, 344.

108,109,110. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.1, tr.342.

111,112. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.l, tr.345, 480-481.

113. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.83.

114,115,116. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.108, 25, 26.

117,118. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.32, 167.

119,120. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.136, 130.

121,122. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.1, tr.209.

123,124. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.1, tr.40, 236.

125,126. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.1, tr.320, 324.

127. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.2, tr.9.

128. Xem Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh: *Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (1924-1927)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.53.

129. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.152-153.

130, 131, 132, 133. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.292, 304, 304, 292.

134,135,136,137,138. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.283, 297, 299, 299, 288.

139,140. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.294. 320.

141,142. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.5, tr.502; t.2, tr.571.

- 143. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.567.
- 144,145. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.569, 570.
- 146. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.571.
- 147. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.577.
- 148. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.582.
- 149. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.584.
- 150. Trường Chinh: *Mấy vấn* đề *quân sự trong cách mạng Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân. Hà Nội, 1983, tr.161.

#### Chương III

## TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG TRONG THỜI KỲ 1930-1939

I- ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI VÀ CÁC QUAN ĐIỂM QUÂN SỰ CƠ BẢN TRONG VĂN KIỆN HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG (2-1930)

#### 1. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời

Trên bước đường chinh phục thuộc địa, cuối thế kỷ XIX chủ nghĩa tư bản Pháp đặt chân lên Đông Dương, trong đó có Việt Nam.

Dưới ảnh hưởng trực tiếp của chính sách khai thác thuộc địa của chủ nghĩa tư bản Pháp, ở Việt Nam kinh tế thương phẩm phá tan nền kinh tế tự nhiên. Các xí nghiệp công nghiệp nhẹ, đồn điền, hầm mỏ...phát triển làm cho giai cấp công nhân Việt Nam nảy nở, phát triển. Bản thân đế quốc Pháp cũng không đủ sức cai quản hết thị trường thuộc địa rộng lớn nên hình thành giai cấp tư sản bản địa, và nhân cơ hội đó, cũng phát triển ít nhiều. Điều này chính là nguyên nhân làm cho lực lượng công nhân tuy phát triển chưa nhiều nhưng đã trở thành một giai cấp rõ rệt; xã hội Việt Nam có sự phân hóa; cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân Việt Nam một cách tự phát ngày càng tăng lên để chống lại sự bóc lột tàn nhẫn, dã man của đế quốc Pháp.

Sư áp bức dân tôc dưới moi hình thức ở Việt Nam ngày càng nặng nề, cùng với một nền giáo dục thực dân áp đặt đã khiến cho các giai cấp, tầng lớp trong xã hội Việt Nam ngày càng bị bần cùng hóa, không thấy tiền đồ. Cùng với đó là sự thành công của Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 đánh đổ chế độ Nga Hoàng, lập nên nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới, làm rung chuyển thế giới cũng tác động đến con người và xã hội Việt Nam. Tại châu Á, ảnh hưởng của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Trung Quốc (1925 - 1927); cuộc vận động dân tộc ở Ấn Độ (1919 - 1921); phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản thế giới, nhất là các cuộc đấu tranh ủng hộ độc lập dân tộc của các nước... Tất cả đã làm cho các tầng lớp nhân dân lao động Việt Nam, đặc biệt là những người có tư tưởng dân chủ, dân tộc giải phóng nhận thấy họ không đơn độc trong cuộc tranh đấu chống lại áp bức, bóc lột của chủ nghĩa thực dân; thấy rõ con đường giải phóng của dân tộc, của nhân dân có mối liên hệ mật thiết với nhau; tin rằng thắng lợi cuối cùng sẽ về tay giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức. Đó chính là những điều kiện chủ quan, khách quan cho phong trào cộng sản Việt Nam ra đời và phát triển. Nó cũng chứng minh một thực tế. Dân chúng muốn có sự liên hiệp các đảng phái, xu hướng để hình thành một phong trào giải phóng dân tộc rộng rãi đòi tự do, dân chủ, tiến bộ và dự bị cho bước đường tranh đấu cao hơn sau này.

Nắm chắc tình hình thế giới, trong nước, đặc biệt là nhu cầu độc lập dân tộc, dân chủ của các tầng lớp nhân dân Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc đã đẩy mạnh quá trình thành lập một chính đảng cách mạng thống nhất để lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Để truyền bá tư tưởng cách mạng, tiến tới thành lập chính đảng vô sản, Nguyễn Ái Quốc đã giành tâm sức nghiên cứu học thuyết Mác - Lênin. Tư tưởng cách mạng của Người hình thành trong những năm 20 của thế kỷ XX, được truyền vào Việt Nam là một trong những yếu tố cơ bản để lập ra Đảng Cộng sản.

Sau khi thành lập Hôi Việt Nam Cách mang Thanh niên, Nguyễn Ái Quốc tổ chức một đường dây liên lạc với trong nước để đưa đón thanh niên đến Quảng Châu (Trung Quốc) dự các khóa huấn luyện chính trị và quân sự; mãn khóa học, những cán bộ ấy được đưa về nước hoạt động. Từ đó, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên có cơ sở ngày càng manh ở trong nước. Số hôi viên của Hôi năm 1928 có 300 người, đến năm 1929 đã lên đến 1.700 người. Trong năm 1928 -1929, khi Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên thực hiện "vô sản hóa" thì phong trào công nhân trong nước có bước phát triển rõ rệt. Các cuộc đình công đã có tổ chức hơn. Từ hình thức các hội ái hữu, tương tế, giai cấp công nhân đã tự tổ chức ra Công hội. Ngày 28-9-1929, Tổng Công hôi Bắc Kỳ được thành lập; tháng 10-1929, Tổng Công hội Nam Kỳ ra đời. Thành công trong việc đẩy nhanh phong trào công nhân từ tự phát sang tự giác, liên minh với phong trào nông dân, tranh thủ được tầng lớp tiểu tư sản, trí thức, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã giành được thắng lợi trong đấu tranh đẩy lùi tư tưởng cải lương, dân tộc hẹp hòi của hệ tư tưởng tư sản.

Trước sự phát triển mạnh của phong trào yêu nước, một yêu cầu thực tế đặt ra là cần phải lập một Đảng Cộng sản để lãnh đạo cách mạng trong tình hình mới. Vì vậy, tháng 3-1929, một số người trong kỳ bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Bắc Kỳ¹ đã họp tại số nhà 5Đ phố Hàm Long (Hà Nội) quyết định thành lập chi bộ cộng sản nhằm tiến tới thành lập Đảng Cộng sản.

Dưới sự lãnh đạo của chi bộ cộng sản, Đại hội kỳ bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Bắc Kỳ họp ngày 28-3-1929 đã nhất trí tán thành chủ trương thành lập Đảng Cộng sản và quyết định cử một đoàn đại biểu đi dự Đại hội Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên toàn quốc để trình bày chủ trương đó. Nhưng kiến nghị giải tán Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để thành lập Đảng Cộng sản của đoàn đại biểu Bắc Kỳ không được Đại hội toàn quốc của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên họp ở Hương Cảng ngày 9-5-1929 chấp nhận. Mặc

dù vây, ngày 17-6-1929, những đảng viên trong chi bô Hàm Long đã họp tại số nhà 316 phố Khâm Thiên (Hà Nội) tuyên bố thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng, thông qua Tuyên ngôn của Đảng, quyết định xuất bản báo Búa liềm, cử ra Ban Chấp hành Trung ương lâm thời. Tuyên ngôn của Đông Dương Cộng sản Đảng khẳng định "tổ chức đại đa số và thực hành công nông liên hiệp mục đích để: Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa. Đánh đổ tư bản chủ nghĩa. Diệt trừ chế độ phong kiến. Giải phóng công nông..."<sup>2</sup>. Tuyên ngôn đề ra chính sách của Đảng trong cách mạng dân chủ tư sản, đồng thời quán triệt tư tưởng bạo lực cách mạng: "... muốn giải phóng thì chỉ có một cách là đánh đổ giai cấp tư bản lập ra xã hội mới"<sup>3</sup>. Tuyên ngôn cũng xác định thời cơ cách mạng là "khi giai cấp thống trị đã rối loạn, khi quần chúng đã xục rục cách mệnh, khi các giai cấp khác còn do dự hay đã đi về phe với vô sản giai cấp rồi, khi quần chúng đã sẵn hy sinh, thì Đảng Cộng sản Đông Dương sẽ đem quần chúng ra cướp chính quyền, lập thành chính phủ Xôviết công nông binh"<sup>4</sup>. Ngay sau khi thành lập, Đông Dương Cộng sản Đảng đã cử nhiều người vào miền Trung và miền Nam để xây dựng các cơ sở đảng.

Sự ra đời và phát triển của Đông Dương Cộng sản Đảng đã có ảnh hưởng lớn đến phong trào cách mạng trong nước; trước hết là tác động đến nội bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên rồi đến tổ chức Tân Việt Cách mạng Đảng. Những người tiên tiến trong Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở miền Trung, miền Nam và ở nước ngoài (Thái Lan, Trung Quốc) đã lần lượt tổ chức ra các chi bộ cộng sản. Trước tình hình đó, mùa thu năm 1929, một số chi bộ của An Nam Cộng sản Đảng được thành lập. Tháng 8-1929, đại biểu các chi bộ đã họp, bầu ra Ban Chấp ủy lâm thời của An Nam Cộng sản Đảng.

Cũng trong thời gian này, các đảng viên Tân Việt Cách mạng Đảng chịu ảnh hưởng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã tiến hành Hội nghị thành lập Đông Dương Cộng sản liên đoàn. Tuy nhiên, hội nghị chưa kết thúc thì các đại biểu đã bị thực dân Pháp bắt;

do đó, Đông Dương Cộng sản liên đoàn chưa có Ban Chấp hành Trung ương. Sự ra đời của các tổ chức cộng sản hoàn toàn phù hợp với ý chí và nguyện vọng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong cả nước. Dưới sự lãnh đạo của các chi bộ, phong trào đấu tranh của quần chúng diễn ra ở nhiều nơi và đã có sự phối hợp hành động giữa các cuộc đấu tranh.

Sự phát triển của phong trào công nhân và phong trào yêu nước đòi hỏi phải có một sự lãnh đạo chặt chẽ, thống nhất của một chính đảng duy nhất của cách mang. Nhân rõ điều đó, Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng đã có nhiều cuộc gặp gỡ để thống nhất về tổ chức nhưng chưa đi đến kết quả. Vì vậy, phong trào cộng sản ở Việt Nam vào cuối năm 1929, đầu năm 1930 vẫn ở trong tình trạng phân tán về tổ chức. Điều đó sẽ dẫn tới không thống nhất về tư tưởng, hành động và như vậy làm yếu phong trào cách mạng. Trước tình hình ấy, Quốc tế Cộng sản đã gửi thư cho những người cộng sản Đông Dương yêu cầu thống nhất thành một đảng duy nhất để lãnh đạo cách mạng. Bức thư nêu rõ: "Cho tới nay, quá trình thành lập một Đảng Cộng sản là rất chậm so với sự phát triển của phong trào cách mạng ở Đông Dương. Việc thiếu một Đảng Cộng sản duy nhất trong lúc phong trào quần chúng công nhân và nông dân ngày càng phát triển, đã trở thành một điều nguy hiểm vô cùng cho tương lai trước mắt của cuộc cách mạng ở Đông Dương... Nhiệm vụ quan trọng nhất và cấp bách nhất của tất cả những người cộng sản Đông Dương là thành lập một đảng cách mạng có tính chất giai cấp của giai cấp vô sản, nghĩa là một Đảng Cộng sản có tính chất quần chúng ở Đông Dương. Đảng đó phải chỉ có một và là tổ chức cộng sản duy nhất ở Đông Dương"5.

Nhận chỉ thị của Quốc tế Cộng sản giải quyết đúng đắn, sáng tạo và thực hiện thành công các vấn đề trọng yếu của cách mạng nước ta, Nguyễn Ái Quốc đang hoạt động ở Thái Lan đã trở lại Trung Quốc chuẩn bị kế hoạch thực hiện nhiệm vụ trọng đại được giao phó. Đầu

tháng 1-1930, sau khi mọi công việc chuẩn bị đã hoàn tất, Người quyết định triệu tập hội nghị. Từ ngày 6-1 đến ngày 7-2-19306, Hội nghị bàn về thống nhất các tổ chức đảng ở trong nước thành một đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua Chánh cương vắn tắt của Đảng, Sách lược vắn tắt của Đảng, Điều lệ vắn tắt của Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo. Hội nghị còn nhất trí về việc hợp nhất các đoàn thể quần chúng và thông qua Điều lệ tóm tắt của Công hội, Nông hội, Đoàn Thanh niên Cộng sản, Hội Phụ nữ, Cứu tế đỏ và Hội Phản đế (tức là Mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc). Hội nghị bàn luận và quyết định kế hoạch thống nhất các tổ chức cơ sở đảng và tổ chức quần chúng ở trong nước, thể thức cử ra Ban Chấp hành Trung ương lâm thời và bàn việc liên hệ để thu nap Đông Dương Công sản Liên đoàn<sup>7</sup>. Hôi nghi quyết đinh công bố các văn kiện đã được thông qua nhằm động viên, cổ vũ đảng viên và quần chúng hăng hái bước vào giai đoạn cách mạng mới dưới sự lãnh đạo của Đảng thống nhất trong cả nước.

### 2. Các quan điểm quân sự cơ bản trong các văn kiện Hội nghị thành lập Đảng

Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam đầu năm 1930 có ý nghĩa như Đại hội thành lập Đảng. Đây là sự kiện lịch sử trọng đại của cách mạng Việt Nam. Dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, hội nghị đã vạch ra một đường lối chiến lược cách mạng đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với điều kiện lịch sử và xã hội Việt Nam.

Về mục tiêu cách mạng, Chánh cương vắn tắt của Đảng nêu giai đoạn đầu, mục tiêu là tiến hành cách mạng lật đổ ách thống trị của đế quốc và tay sai của chúng, giành độc lập dân tộc. Thắng lợi của cách mạng tạo ra

tiền đề để nhân dân xây dựng một xã hội mới, từng bước đi đến ấm no, hạnh phúc. Mục tiêu cuối cùng của cách mạng là "đi tới xã hội cộng sản" Sau khi xác định mục tiêu cách mạng, *Chính cương vắn tắt* vạch rõ nhiệm vụ chiến lược là:

- "A. Về phương diện xã hội thì:
- a) Dân chúng được tự do tổ chức.
- b) Nam nữ bình quyền, v.v..
- c) Phổ thông giáo dục theo công nông hóa.
- B. Về phương diện chính trị:
- a) Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến.
- b) Làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập.
- c) Dựng ra Chính phủ công nông binh.
- d) Tổ chức ra quân đội công nông.
- C. Về phương diện kinh tế:
- a) Thủ tiêu hết các thứ quốc trái.
- b) Thâu hết sản nghiệp lớn (như công nghiệp, vận tải, ngân hàng, v.v.) của tư bản đế quốc chủ nghĩa Pháp để giao cho chính phủ công nông binh quản lý.
- c) Thâu hết ruộng đất của đế quốc chủ nghĩa làm của công chia cho dân cày nghèo.
  - d) Bỏ sưu thuế cho dân cày nghèo.
  - e) Mở mang công nghiệp và nông nghiệp.
  - f) Thi hành luật ngày làm 8 giờ"9.

Các nhiệm vụ đó bao hàm hai nội dung cách mạng dân tộc dân chủ và chủ nghĩa xã hội, trong đó nổi lên mục tiêu trước mắt là giành lấy độc

lập, tự do cho toàn thể dân tộc Việt Nam. Giữa các cuộc cách mạng đó có liên quan mật thiết, ảnh hưởng và thúc đẩy lẫn nhau, cuộc vận động trước thành công làm tiền đề cho cuộc vận động sau thắng lợi. Tiến hành kết hợp chặt chẽ hai cuộc vận động cách mạng ấy là kết hợp giữa giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Điều đó chứng tỏ rằng, ngay từ khi mới ra đời, Đảng ta đã nắm vững nguyên lý về cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Mác - Lênin, kinh nghiệm của cách mạng thế giới, hiểu rõ đặc điểm lịch sử xã hội Việt Nam và thấu suốt con đường phát triển tất yếu của cách mạng; nhận rõ mối quan hệ biện chứng giữa các giai đoạn của cuộc cách mạng do Đảng lãnh đạo. Về sau, tổng kết quá trình phát triển và thắng lợi của cách mạng, Đảng ta đã chỉ rõ: "Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đường lối đó là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng, là ngọn cờ bách chiến bách thắng của cách mạng Việt Nam"<sup>10</sup>.

Về lưc lương cách mang, Sách lược vắn tắt của Đảng đánh giá giai cấp công nhân và giai cấp nông dân là hai giai cấp cơ bản bị để quốc Pháp và tay sai áp bức, bóc lột nặng nề hơn cả. Đó là lực lượng chính của cách mạng. Còn đối với tầng lớp tiểu tư sản, trí thức và trung nông, Đảng chủ trương phải hết sức liên lac "để kéo ho đi vào phe vô sản giai cấp" 11. Còn đối với phú nông, trung nông, tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mang thì phải lợi dung, ít lâu mới làm cho ho đứng trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng (Đảng lập hiến, v.v..) thì phải đánh đổ. Khi liên lạc với các giai cấp, phải rất cẩn thận, nhất thiết không được nhân nhượng, thỏa hiệp làm hại lợi ích của công nông, không được hy sinh quyền lợi của giai cấp công nhân và nông dân cho một giai cấp nào khác. Với việc phân tích chính xác đặc điểm của từng thành phần, sắp xếp đúng vị trí của từng giai cấp trong lực lượng cách mạng, chia giai cấp địa chủ thành ba loại (lớn, vừa, nhỏ) và tỏ thái độ chính trị đối với mỗi loại là để tranh thủ, trung lập những người cần trung lập, nhằm cô lập cao độ kẻ thù. Đối với quần chúng thì chủ trương ấy không những vừa xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, lại vừa đấu tranh loại bỏ những nhược điểm do lịch sử để lại, làm cho số quần chúng chưa giác ngộ được tuyên truyền, giáo dục và tổ chức, ngày càng tự giác gắn bó với sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo.

Về đoàn kết quốc tế, Chương trình tóm tắt của Đảng khẳng định: "Đảng phổ biến khẩu hiệu "Việt Nam tự do" và đồng thời Đảng liên kết với những dân tộc bị áp bức và quần chúng vô sản trên thế giới nhất là với quần chúng vô sản Pháp" 12; giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới, kết hợp chặt chẽ chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Từ quan điểm ấy, Hội nghị hợp nhất quyết định thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng thời có kế hoạch giúp những người cách mạng ở Lào và Campuchia thành lập ra đảng tiền phong của mỗi dân tộc. Với sự hoạt động tích cực của những người cộng sản ở ba nước Đông Dương, đến tháng 4-1930, một số chi bộ cộng sản đầu tiên ở Lào đã ra đời tại Viêng Chăn, Thà Khẹt, Bò Nang và một số nhóm cộng sản ở Campuchia cũng được thành lập tại Phnôm Pênh, Công Pông Chàm.

Về vai trò lãnh đạo cách mạng của Đảng. Phát triển quan điểm "Trước hết phải có đảng cách mệnh... Đảng có vững cách mệnh mới thành công" 13, trong tác phẩm Đường cách mệnh, Chương trình tóm tắt của Đảng khẳng định: "Đảng là đội tiên phong của đạo quân vô sản gồm một số lớn của giai cấp công nhân và làm cho họ có đủ năng lực lãnh đạo quần chúng" 14. Điều lệ vắn tắt của Đảng nêu rõ tôn chỉ của Đảng: "Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức ra để lãnh đạo quần chúng lao khổ làm giai cấp tranh đấu để tiêu trừ tư bản đế quốc chủ nghĩa, làm cho thực hiện xã hội cộng sản" 15. Tính chất giai cấp của Đảng không phải là trong Đảng, tất cả hoặc hầu hết đảng viên là những người xuất thân từ giai cấp vô sản và cũng không phải Đảng chỉ kết nạp những người vô sản. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời ở một nước thuộc địa với nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu thì tất nhiên đa số đảng viên là nông dân, tiểu tư sản, trí thức, nhưng Đảng vẫn là đội tiên phong của giai cấp vô sản, vì Đảng theo chủ nghĩa Mác - Lênin, mà chủ nghĩa ấy là hệ ý thức của giai cấp vô sản. Trong cách mạng nước ta,

giai cấp vô sản là giai cấp cách mạng nhất, có khả năng liên kết chặt chế với giai cấp nông dân đông đảo, lấy liên minh công nông làm nòng cốt cho đoàn kết dân tộc, chống thực dân đế quốc và tay sai của chúng. Việc xác định đúng đắn tính chất giai cấp của Đảng, xác lập vai trò lãnh đạo của đội tiền phong giai cấp công nhân và chủ trương đoàn kết toàn dân trong mặt trận dân tộc là những vấn đề then chốt làm cho Đảng có đầy đủ khả năng nắm quyền lãnh đạo, đưa cách mạng đến thắng lợi vẻ vang.

Gắn liền với các quan điểm chính trị, Đảng đồng thời nêu lên các quan điểm về quân sự. *Chánh cương vắn tắt của Đảng* khẳng định: Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến, làm cho nước Nam hoàn toàn độc lập<sup>16</sup> là phương pháp sử dụng bạo lực cách mạng chứ không phải bằng phương pháp hòa bình hay cải lương. Từ quan điểm sử dụng bạo lực cách mạng để chống lại bạo lực phản cách mạng, *Chánh cương vắn tắt của Đảng* chủ trương: tổ chức ra quân đội công nông<sup>17</sup> nhằm thực hiện các nhiệm vụ chính trị do Đảng xác định. Tuy lúc đó trong thực tiễn chưa hội đủ điều kiện để có thể tổ chức quân đội công nông, nhưng chủ trương đó của Đảng có ý nghĩa to lớn trong việc định hướng xây dựng lực lượng vũ trang - một trong hai lực lượng (chính trị, quân sự) cơ bản của cách mạng Việt Nam.

Trong *Lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng*, Nguyễn Ái Quốc thay mặt Quốc tế Cộng sản và Đảng Cộng sản Việt Nam kêu gọi công nhân, nông dân, binh lính, thanh niên, học sinh, anh chị em bị áp bức, bóc lột rằng: "Đảng Cộng sản Việt Nam đã được thành lập. Đó là Đảng của giai cấp vô sản. Đảng sẽ dìu dắt giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng An Nam đấu tranh nhằm giải phóng cho toàn thể anh chị em bị áp bức, bóc lột chúng ta. Từ nay anh chị em chúng ta cần phải gia nhập Đảng, ủng hộ Đảng và đi theo Đảng"<sup>18</sup> để đánh đổ đế quốc Pháp, phong kiến và giai cấp tư sản phản cách mạng. Cũng trong *Lời kêu gọi* nhân dịp thành lập Đảng, với tầm nhìn chiến lược sắc sảo Nguyễn Ái Quốc đã phân tích âm mưu thủ đoạn quân sự của chủ nghĩa đế quốc, đồng thời chỉ rõ nguy cơ tiềm tàng của một cuộc chiến tranh thế giới mới. Nguyễn Ái Quốc nêu rõ: Mâu thuẫn gay gắt về

kinh tế giữa các nước đế quốc chủ nghĩa đã gây ra chiến tranh thế giới 1914 - 1918. Sau cuộc chém giết đẫm máu đó thế giới chia làm hai mặt trận: mặt trận cách mạng gồm các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản bị bóc lột trên toàn thế giới và mặt trận của chủ nghĩa để quốc mà "tổng hành dinh là Hội Quốc Liên" 19. Lời kêu gọi nhân đinh: "Cuộc chiến tranh thế giới thứ hai đang được ráo riết chuẩn bị. Khi cuộc chiến tranh đó nổ ra, thì nhất định đế quốc Pháp sẽ đẩy anh chị em chúng ta vào một cuộc chém giết đầy tội ác"<sup>20</sup>. Đối với để quốc Pháp, cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất đã làm cho thiệt hại nặng nề. Để tổ chức lại nền kinh tế ở Pháp, đế quốc Pháp ra sức khai thác tài nguyên ở Đông Dương. Chúng xây dựng thêm nhà máy để bóc lột công nhân, chiếm ruộng đất của nông dân để lập đồn điền. Chúng thu thuế ngày càng nặng, bắt mua "quốc trái" ngày càng nhiều, làm cho đồng bào ta ngày càng khổ sở. Đặc biệt, chúng ngày càng tăng cường quân đội: một là, để đàn áp cách mạng nước ta; hai là, để chuẩn bị một cuộc chiến tranh để quốc ở Thái Bình Dương nhằm chiếm thêm thuộc địa; ba là, để phá hoại cách mạng Trung Quốc; bốn là, để chống nước Nga Xôviết vì nước Nga đang giúp đỡ các dân tộc bị áp bức và các giai cấp bị bóc lột trên thế giới đứng lên đánh đổ bọn thống trị. Trước sự ráo riết chuẩn bị chiến tranh của bọn để quốc, Đảng kêu gọi nhân dân phải hành động, bởi vì "nếu chúng ta để cho chúng chuẩn bị chiến tranh, nếu chúng ta để cho chúng chống lại cách mạng Trung Quốc và nước Nga Xôviết, nếu chúng ta để cho chúng tiêu diệt cách mạng An Nam thì khác nào chúng ta để cho chúng dìm giống nòi An Nam ta xuống Thái Bình Dương"<sup>21</sup>. Sau cùng, *Lời kêu gọi* khẳng định: "Sự áp bức và bóc lột vô nhân đạo của để quốc Pháp đã làm cho đồng bào ta hiểu rằng có cách mang thì sống, không có cách mang thì chết. Chính vì vậy mà phong trào cách mạng ngày càng lớn mạnh: công nhân bãi công, học sinh bãi khoá, nông dân đòi ruộng đất, nhà buôn nhỏ đóng cửa hàng, nhân dân cả nước đang vùng dậy chống bọn để quốc"22.

Chánh cương vắn tắt của Đảng, Sách lược vắn tắt của Đảng, Điều lệ vắn tắt của Đảng Cộng sản Việt Nam, Chương trình tóm tắt của Đảng, Lời kêu gọi là những văn kiện thuộc cương lĩnh đầu tiên của Đảng. Với

Cương lĩnh đầu tiên đó, cách mạng Việt Nam đã có một đường lối mang bản chất cách mạng và khoa học mà nội dung cốt lõi và bao trùm là giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đường lối đó giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp, mối quan hệ dân tộc - giai cấp; giải quyết nhiệm vụ dân tộc dân chủ trên lập trường giai cấp công nhân, nhuần nhuyễn quan điểm dân tộc với quan điểm giai cấp, quan điểm quốc gia với quan điểm quốc tế, nhấn mạnh việc quy tụ, phát huy sức mạnh toàn dân tộc của nhân dân cả nước "vùng dậy chống bọn đế quốc"; tổ chức quân đội công nông để thực hiện các nhiệm vụ cách mạng do Đảng xác định.

II- CÁC QUAN ĐIỂM QUÂN SỰ SAU HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẾN TRƯỚC ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU LẦN THỨ I CỦA ĐẢNG

#### 1. Tổ chức Đội Tự vệ để bảo vệ quần chúng trong tranh đấu

Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, các tổ chức cơ sở của Đảng phát triển nhanh trong nhiều nhà máy, hầm mỏ và nông thôn. Nhiều đoàn thể cách mạng như Công hội, Nông hội, Đoàn Thanh niên Cộng sản, Hội Phụ nữ, Hội Cứu tế đỏ lần lượt ra đời, làm nòng cốt cho phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam thống nhất trong cả nước, phong trào cách mạng của quần chúng phát triển nhanh.

Mở đầu cho cao trào cách mạng là cuộc bãi công của 3.000 công nhân đồn điền Phú Riềng (tháng 2-1930), của 4.000 công nhân nhà máy sợi Nam Định (tháng 3-1930), của 400 công nhân Nhà máy

Diêm và Nhà máy Cưa Bến Thủy (tháng 4-1930). Từ nhà máy, xí nghiệp, các cuộc đấu tranh lan dần về nông thôn. Phong trào lan rộng khắp cả nước. Hòa nhịp với phong trào toàn quốc, ngày 1-5-1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương, ở Nghệ An đã nổ ra các cuộc đấu tranh lớn của hàng vạn công nhân và nông dân. Đến tháng 9-1930, phong trào đấu tranh của quần chúng đã lên đến đỉnh cao. Quần chúng đã dùng bạo lực cách mạng phá huyện đường, phá nhà lao, vây đồn lính, trừng trị bọn cường hào, địa chủ. Sức mạnh của phong trào đã làm tan rã bộ máy thống trị của thực dân Pháp và phong kiến ở nhiều vùng nông thôn hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Chính quyền Xôviết được thành lập ở nhiều thôn xã. Trong phong trào Xôviết Nghê - Tĩnh, ở những nhà máy, thôn xã có Công hôi, Nông hôi, Đoàn Thanh niên Cộng sản, các tổ chức quần chúng đó đã chọn những người có tinh thần hăng hái, can đảm, có sức khỏe để lập ra các đội tự vệ của công nhân và nông dân. Các đội tự vệ ngay khi được tổ chức đã thực hiện chức năng bảo vệ các cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng. Những người dũng cảm nhất xung phong vào đôi "Cảm tử". Các đôi ấy gọi là Tự vệ Đỏ.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào cách mạng của quần chúng phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, từ phong trào cũng bộc lộ những thiếu sót và đã xuất hiện quan điểm sai lầm đối với việc tổ chức các đội tự vệ ở một số cấp ủy địa phương. Có ý kiến cho rằng, không nên tổ chức đội tự vệ, vì nếu tổ chức các đội tự vệ sẽ dẫn đến xung đột với binh lính. Có ý kiến lại cho rằng, không tổ chức được đội tự vệ, vì không có vũ khí. Nếu tình thế buộc phải tổ chức, thì chỉ tổ chức tự vệ tạm thời trong từng cuộc đấu tranh rồi giải tán đi. Bên cạnh các quan điểm hữu khuynh đó, lại xuất hiện quan điểm "tả" khuynh cho rằng cần phải quyên tiền để mua vũ khí trang bị cho đội tự vệ, từ đó chuyển lên đấu tranh vũ trang, mặc dù chưa có đủ điều kiện. Trong thực tiễn, đã có một số địa phương giải tán đội tự vệ.

Trước tình hình đó, cuối năm 1930, Nguyễn Ái Quốc viết *Báo cáo về những Nghị quyết của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương* gửi Quốc tế Cộng sản. Trong báo cáo, Người trình bày rõ quan điểm của mình là hoan nghênh chính quyền Xôviết và coi đó là sáng kiến to lớn của quần chúng cách mạng ở Nghệ An và Hà Tĩnh, nhưng Người không tán thành chủ trương bạo động vì chưa có đủ điều kiện thắng lợi của một cuộc khởi nghĩa. Người cho rằng: "Đường lối chung của cách mạng nông dân hiện nay nhằm:

- Tập hợp, tổ chức trung, bần nông và kích động họ đấu tranh giành lấy chủ quyền cho nhân dân;
- Chứ không phải để tiến hành một cuộc khởi nghĩa địa phương (khởi nghĩa có nghĩa là nổi dậy giành chính quyền). Đảng viên phải căn cứ vào đường lối chung đó mà lãnh đạo nông dân đấu tranh (...); phải kết hợp đấu tranh kinh tế và chính trị, lợi dụng mọi cơ hội để phổ biến tư tưởng cách mạng ruộng đất và khuyến khích tổ chức một đội tự vệ nông dân"<sup>23</sup>. Về vấn đề tự vệ, đội tự vệ, Người khẳng định ba quan điểm chủ yếu:

Thứ nhất, phải nhận thức đúng tầm quan trọng của đội tự vệ. Theo Người "Tổ chức tự vệ của nông dân rất quan trọng trong các cuộc đấu tranh ở thôn xã. Nông hội phải tuyên truyền giải thích trong quần chúng ý nghĩa việc thành lập một đội tự vệ để bảo vệ và kêu gọi quần chúng tham gia"<sup>24</sup>.

Thứ hai, không những cần phải tổ chức mà còn phải phát triển, huấn luyện để đội tự vệ hoàn thành nhiệm vụ cách mạng giao phó, để chống lại đàn áp, cần phải chuẩn bị thật chu đáo và lãnh đạo có kế hoạch mọi cuộc đấu tranh, phải phát triển và huấn luyện đội tự vệ nông dân"<sup>25</sup>.

Thứ ba, hoạt động của đội tự vệ là nhằm thực hiện các nhiệm vụ chính trị do Đảng xác định. Do đó, cùng với việc tuyên truyền giải thích cho nông dân nhận thức rõ lực lượng và vai trò của mình, phải

giáo dục các đội tự vệ "hiểu được rằng hành động cá nhân hoặc mỗi xu hướng khủng bố đều trái với cương lĩnh"<sup>26</sup>. Gắn liền với những quan điểm đó, Người phê bình việc giải tán đội tự vệ ở một số địa phương trong tỉnh Thái Bình và cho rằng "giải tán tự vệ là sai lầm"<sup>27</sup>.

Ngày 24-1-1931, Người viết bài "Phong trào cách mang ở Đông Dương". Trong bài đó, sau khi trình bày phong trào đấu tranh cách mạng sôi nổi ở Việt Nam, Người khẩn thiết đề nghị Quốc tế Cộng sản, các Đảng Cộng sản thế giới quan tâm ủng hộ hơn nữa phong trào cách mạng Đông Dương. Được sự giúp đỡ của Quốc tế Cộng sản và sự chỉ đạo sát hợp với tình hình của Nguyễn Ái Quốc, phong trào cách mang ở Việt Nam tập trung đấu tranh chống khủng bố trắng, đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ, chống mọi thủ đoạn lừa bịp của địch. Nhưng từ phong trào cũng đã xuất hiện những biểu hiện lệch lạc và Trung ương Đảng đã kịp thời phát hiện, uốn nắn những biểu hiện lệch lạc đó để củng cố tư tưởng vô sản. Trong *Thư gửi* Xứ ủy Bắc Kỳ ngày 26-1-1931, Thường vụ Trung ương Đảng khẳng định: "Để lãnh đạo cuộc đấu tranh, trước hết hãy tổ chức một đội bảo vệ thợ thuyền và dân cày... Tự vệ là một vấn đề quan trọng hàng đầu, cần phải tổ chức và tuyên truyền ủng hộ việc này để cổ vũ quần chúng tranh đấu"28. Cũng trong tháng 1-1931, Thường vụ Trung ương Đảng còn ra *Thông cáo* cho các xứ, phân tích tương đối hệ thống vai trò, chức năng, phương hướng xây dựng lực lượng tự vệ. Khẳng định vai trò của đội tự vệ, Thường vụ Trung ương nêu rõ: "Một vấn đề rất quan trọng cho sự tranh đấu quần chúng công nông bây giờ là vấn đề tổ chức đôi tư vê của công nông"<sup>29</sup>. Do đó, Thường vụ Trung ương Đảng cho rằng, các đảng bộ phải nỗ lực góp sức với Công hội, Nông hội mà hô hào, cổ động cho thật sâu rộng trong quần chúng ý nghĩa và sự lợi ích của đội tự vệ; đưa những người hăng hái tranh đấu, can đảm tổ chức ra những đội tự vệ. Phải làm sao cho mỗi nhà máy, mỗi làng đều có một đôi tư vê. Đôi tư vệ không phải tổ chức trong lúc đấu tranh rồi giải tán đi mà phải duy trì làm lực lượng lâu dài của quần chúng. Khi có đấu tranh thì đội tự vệ đi đầu, đi kèm quần chúng mà hộ vệ, còn lúc thường thì phải luyện tập riêng, thảo luận bàn cách hộ vệ quần

chúng, bênh vực tranh đấu. Về trang bị vũ khí của đôi tư vê, Thường vu Trung ương giải thích: "Có đồng chí nói rằng: tổ chức ra đội tự vệ mà không có võ trang cho họ thì tay không làm gì được mà hộ vệ cho quần chúng. Nói như vậy rất sai lầm. Trong lúc tranh đấu bây giờ thì không thể nói đến việc võ trang được. Việc võ trang quần chúng không phải lúc nào cũng đề xướng ra được. Phải hiểu rằng, tư vệ chứ không phải là hồng quân, hộ vệ anh em tranh đấu hằng ngày chớ không phải ra xông pha cùng binh lực địch nhân mà cướp chính quyền. Vấn đề võ trang chưa phải là cần kíp phải có. Đội tự vệ tuy không đủ võ trang, song có thể giúp quần chúng được nhiều... Nhưng đồng thời cũng đừng nghĩ lầm rằng đã tự vệ thì không được có võ trang, không được dùng võ trang mà làm những sư bao lực. Đôi tư vê mà có dùng một ít võ trang (gây, cây súng, v.v.), và xung đột với quân địch trong lúc tranh đấu, không phải là đã bạo động đâu, đó cũng là ở trong phạm vi hộ vệ quần chúng tranh đấu mà thôi, đó cũng là một sự phải làm và không thể không xảy ra được. Nói tóm lại, không cần phải có đủ võ trang cũng có đội tự vệ được"30. Sau cùng, Thường vụ Trung ương Đảng lưu ý các Xứ ủy rằng, khi tổ chức và chỉ huy đôi tư vệ phải chú ý làm cho các đôi viên tư về hiểu thất rõ phân sư của mình thì mới tránh khỏi hành động sai lầm. Lợi ích của đội tự vệ rất rõ ràng, mà đội tự vệ có lợi ích trong đấu tranh thì tất nhiên được quần chúng ủng hộ và tham gia. Khi quần chúng biết rằng, mình có tự vệ đi kèm, hộ vệ, che chở thì thêm hăng hái đấu tranh. Tổ chức ra đội tự vệ có lợi như vậy, cho nên "các Đảng bộ phải đặc biệt lưu tâm mà làm ngay đi, không nên để chậm trễ một ngày nào nữa"³¹.

Tiếp tục quan điểm coi trọng vai trò lực lượng vũ trang cơ sở trong đấu tranh cách mạng của quần chúng, Hội nghị Trung ương Đảng họp ở Sài Gòn tháng 3-1931 đã đề cập đến một loạt vấn đề, trong đó có vấn đề tổ chức đội tự vệ. Nhằm vạch ra những nhiệm vụ cấp thiết trước mắt để lãnh đạo phong trào cách mạng của quần chúng, Hội nghị Trung ương Đảng chủ trương chấn chỉnh các xứ ủy, chỉ thị cho các cấp bộ đảng cơ sở đi sâu vào các xí nghiệp, đồn điền lớn để

xây dưng các tổ chức cơ sở đảng và quần chúng. Đối với các ý kiến hữu khuynh, "tả" khuynh cho rằng chỉ lo tổ chức lực lượng trước rồi mới đấu tranh hoặc khi đã đấu tranh thì đấu tranh liên miên không có lối ra, hội nghị kiên quyết phê phán và cho rằng đó là các tư tưởng dao đông, sơ đấu tranh, không tin tưởng quần chúng hoặc không hiểu sách lược của Đảng. Hội nghi nêu rõ: có nhiều đảng viên (như ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ) không biết rằng Đảng Cộng sản chỉ là đảng của giai cấp vô sản mà thôi. Tuy Đảng chỉ huy nông dân và hết thảy quần chúng lao khổ làm cách mạng tư sản dân quyền, nhưng Đảng vẫn là đảng của vô sản giai cấp, nghĩa là đứng về lợi ích cách mạng vô sản mà chỉ huy, lấy chính sách vô sản mà chỉ huy, chớ không phải là vì Đảng đai biểu lơi ích cho tiểu tư sản quần chúng, đai biểu cho xu hướng tư hữu chế độ. Chính vì nhận định sai lầm đó "mà dần dần quên mất điều cơ bản trọng tâm của mình là tuy phải hết sức vận động nông dân nhưng phải đặc biệt chuyên cần về việc vận động công nhân để lấy đó làm cơ sở lãnh đạo cách mạng cho dân cày"32. Sau khi phân tích, uốn nắn những lệch lạc để củng cố tư tưởng vô sản, hội nghi nêu rõ rằng, trong nhiều cuộc đấu tranh, đã có nhiều nơi đảng viên cản trở quần chúng, không để cho quần chúng hộ vệ nữa. Khi quần chúng xung đột với binh lính địch thì Đảng bộ lại phê bình vô lý, lại đem câu bạo động non hoặc "manh động" ra mà cản trở xung đột. Để hiểu rõ điều này, Nghị quyết Hội nghị giải thích: bạo động non, manh động là chủ trương cướp chính quyền quá sớm, đem số ít người giác ngộ mà xông pha cướp chính quyền. Xu hướng bạo động non nghĩa là chỉ trù tính chủ trương vận động quần chúng "đi đánh địch nhân", đi vây đồn, bọc ải. Làm như vậy thì Đảng phải chống vì "việc tranh đấu cướp chánh quyền là việc không phải làm khi nào cũng được"33. Còn ra tranh đấu biểu tình hằng ngày vì những mục đích, quyền lợi rõ rệt mà xung đột với lính thì là "một sư tư vệ rất cần kíp" 34. Cho nên, không thể lẫn lôn sư hành đông tư vệ kich liệt, sư hành đông bao đông với xu hướng bao đông non, manh động được. Sau khi phân tích sự khác nhau căn bản giữa

"sự tự vệ rất cần kíp" trong phong trào đấu tranh của quần chúng với xu hướng bạo động non và manh động, hội nghị nhận định: sở dĩ một số đảng viên lẫn lộn như vậy là vì "họ đã sẵn có cái cốt sợ tranh đấu kịch liệt rồi" Họ không hiểu rằng ngăn cản tự vệ, phản đối tự vệ tức là muốn xoay về chủ nghĩa "bất bạo động", "hòa bình tranh đấu" rồi. Trên cơ sở xác định vai trò của lực lượng tự vệ trong phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng, lần đầu tiên, Hội nghị Trung ương Đảng đề cập đến nhiệm vụ của chi bộ đảng trong việc tổ chức đội tự vệ bảo đảm chất lượng về chính trị. Nghị quyết Hội nghị khẳng định: Chi bộ phải đặc biệt chú ý về việc tổ chức đội tự vệ. Đội tự vệ là một lợi ích tranh đấu rất cần thiết để hộ vệ sự tranh đấu. Chi bộ cùng với Công hội mà chuyên cần lo lắng, kéo đảng viên vào đội, đẩy người ra chỉ huy.

Nhờ sự uốn nắn kịp thời của Trung ương Đảng, những biểu hiện lệch lạc trong một số cấp ủy đảng được khắc phục. Quan điểm xây dựng đội tự vệ của Đảng không chỉ soi sáng cho thực tiễn lúc đó mà còn là cơ sở để sau đó, Đảng tiếp tục bổ sung thêm nhiều nội dung mới, đáp ứng nhu cầu của cách mạng.

### 2. Chống chiến tranh để quốc, ủng hộ phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc bị áp bức

Giữa lúc phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng đang dâng cao, nhân ngày Quốc tế đỏ (l-8-1930), Ban Cổ động và Tuyên truyền của Đảng Cộng sản Việt Nam ấn hành một cuốn sách quan trọng - cuốn sách *Ngày Quốc tế đỏ mồng một tháng Tám*. Đây là một tác phẩm đề cập đến nhiều vấn đề quân sự giải thích rõ quan điểm của

Đảng về nguồn gốc chiến tranh, nguy cơ chiến tranh đế quốc, nhiệm vụ của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức đối với chiến tranh đế quốc.

Trong phần mở đầu, giải thích ý nghĩa của ngày mồng một tháng tám, tác phẩm nêu rõ: Đại hội lần thứ sáu của Quốc tế Cộng sản đã quyết định lấy ngày mồng 1 tháng 8 làm ngày Quốc tế đỏ... Mồng 1 tháng 8 chính là ngày khởi đầu của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (l-8-1914). Cho nên, lấy ngày ấy làm một cuộc thị uy quốc tế nhằm phản đối sự chuẩn bị chiến tranh thế giới mới của chủ nghĩa đế quốc, đồng thời dự bị và tập trung tất cả lực lượng cách mạng để "đổi chiến tranh đế quốc ra chiến tranh giai cấp, và chiến tranh dân tộc giải phóng"<sup>36</sup>.

Tiếp đó, tác phẩm khẳng định: "Tư bổn chủ nghĩa là cái nguồn gốc của sự chiến tranh" $^{37}$  và phân tích nguồn gốc chiến tranh nằm ngay trong xã hội có giai cấp bóc lột và bên kia, giai cấp bị bóc lột. Chiến tranh là "cái kết quả trực tiếp của chế độ của riêng, cái nền nếp cạnh tranh và bóc lột"38. Khi chủ nghĩa tư bản phát triển đến thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, tức là thời kỳ độc quyền, thì sự tương phản trong xã hội càng thêm sâu sắc. "Sự hòa bình chỉ là một lúc nghỉ ngơi rất ngắn ngủi đặng chờ cuộc chiến tranh khác mà thôi"<sup>39</sup>. Trừ Liên bang Xôviết ra, thì hết thảy diên tích đất đai và của cải trên thế giới đều ở trong tay một số nước "liệt cường" nắm giữ. Sự phát triển về kinh tế, chính trị của các nước tư bản lại không đều nhau. Cho nên, "vấn đề chia lại trái đất cho hiệp với sự phát triển của các nước đế quốc, là một vấn đề lúc nào cũng cần cấp"40. Mà muốn chia lại thuộc địa, vùng ảnh hưởng, muốn đè nén, bóc lột giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức thì các nước đế quốc "chỉ có một cách chiến tranh độc ác mà thôi"41. Từ sự phân tích đó, tác phẩm kết luận: "Tư bổn chủ nghĩa còn, thì sự chiến tranh còn. Muốn thủ tiêu chiến tranh thì phải đánh đổ tư bổn chủ nghĩa"<sup>42</sup>.

Về nguy cơ chiến tranh đế quốc, tác phẩm nêu rõ rằng, mặc dù cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) làm cho nền kinh tế tư bản suy thoái, nhưng sau đó đã tạm thời ổn định và có những phát triển nhất định, nên rất cần nguyên liệu và thị trường để tiêu thụ sản phẩm. Trong khi đó,

thi trường của chủ nghĩa tư bản lai bi thu hẹp do cách mang Nga thành công, còn cái gốc nguyên liệu, tức là các nước thuộc địa và khu vực ảnh hưởng thì "kẻ có, người không". Bởi vậy, chiến tranh đế quốc để giành và chia lại thị trường, vùng cung cấp nguyên liệu là điều không thể tránh khỏi. Nguy cơ chiến tranh đã "bày ra trước mặt" 43. Bọn để quốc chạy đua vũ trang ráo riết. Tác phẩm dư báo: "Cuộc chiến tranh sau này sánh với cuộc chiến tranh lần trước (1914 - 1918) thì sẽ gớm ghê độc ác hơn muôn vạn lần; vô số nhân dân sẽ bị xô đẩy ra chốn chiến trường. Cả thế giới sẽ cuốn vào hang lửa chiến tranh"44. Để giải thích rõ thêm về nhận định đó, tác phẩm đề cập đến những hoạt động quân sự của các nước "liệt cường" và cho rằng hiện thời các nước "liệt cường" để quốc hết sức gia tăng quân bị, sự tiến bộ về kỹ thuật quân sự, nhất là về đường dùng "các vật hóa học" 45 đã đạt đến trình độ cao. Các nước "liệt cường" đề ra các kế hoạch và chi phí để sản xuất máy bay và đóng tàu rất lớn. Cho nên, chiến tranh mà nổ ra thì năm nước đế quốc Anh, Pháp, Mỹ, Ý (Italia), Nhật "có thể đem ra từ một vạn ba ngàn cho đến một vạn năm ngàn cái máy bay dùng về quân sự"<sup>46</sup>. Bọn đế quốc không chỉ chạy đua vũ trang ráo riết mà còn toan tính nhiều âm mưu độc ác. Khi có chiến tranh, chúng sẽ dùng mọi phương pháp phản động để buộc thợ thuyền và quần chúng lao khổ tham gia vào chiến tranh. Chúng lại còn ủng hộ và liên kết các nước nhỏ ở gần Liên bang Xôviết "để vây boc lấy Liên bang Xôviết" <sup>47</sup>. Tác phẩm nhấn manh rằng: Sư xung đột của các nước để quốc với nhau để tranh giành thuộc địa đã là ác liệt, song sự xung đột của "thế giới tư bổn" với Liên bang Xôviết còn ác liệt hơn nhiều. Hiện thời, thế giới đã chia làm hai phe lớn: một bên là thế giới tư bản, một bên là Liên bang Xôviết và giai cấp vô sản toàn thế giới cùng tất cả quần chúng lao khổ ở các nước thuộc địa. Mục đích chung của bọn để quốc là gây chiến tranh để đánh đổ Liên bang Xôviết có đất tới một phần sáu thế giới rồi chia nhau cái thị trường rộng lớn ấy. Nhưng công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Liên bang Xôviết ngày càng giành được nhiều thành tựu, cho nên cuộc chiến tranh để quốc chống Liên bang Xôviết lại khó khăn thêm. Liên bang Xôviết là một nước chống chủ nghĩa để quốc, là

nước giúp cho giai cấp vô sản toàn cầu và quần chúng bị áp bức trên thế giới đấu tranh cách mạng, đánh đổ chủ nghĩa đế quốc, nên bọn đế quốc không thể đội trời chung với nước ấy. Bởi vậy, trong khi tiến công Liên bang Xôviết, chủ nghĩa đế quốc đồng thời đàn áp cách mạng thuộc địa. Chúng dùng binh lực đè nén, đàn áp các dân tộc vùng lên đấu tranh giải phóng là muốn "giữ lấy quyền bóc lột"<sup>48</sup>. Từ sự phân tích đó, tác phẩm kết luận: "Muốn đánh đổ tư bổn chủ nghĩa thì vô sản giai cấp và các dân tộc bị áp bức phải chiến tranh chống giai cấp tư bổn, chỉ có một đường ấy thôi"<sup>49</sup>.

Về nghĩa vụ của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức, tác phẩm nêu rõ rằng, trong thời kỳ chiến tranh để quốc và cách mạng toàn thế giới thì "sự chiến tranh của vô sản chống tư bổn không thể tránh khỏi; sự chiến tranh giải phóng của các dân tộc bị áp bức cũng không thể tránh khỏi"<sup>50</sup>. Khi xem xét chiến tranh phải xem xét từng thứ, chứ không phải cuộc chiến tranh nào cũng như nhau cả. Trong thời kỳ này có ba thứ chiến tranh, đó là: chiến tranh giữa các nước đế quốc; chiến tranh để quốc chống Liên bang Xôviết; chiến tranh giải phóng của dân tộc bị áp bức chống bọn để quốc. Đối với chiến tranh giữa các nước để quốc, thái độ của giai cấp vô sản là làm cho "quân đội của bọn để quốc tan tành"<sup>51</sup>, biến chiến tranh để quốc thành chiến tranh cách mạng; còn các dân tộc bị áp bức ở thuộc địa phải nổi lên, biến chiến tranh để quốc thành chiến tranh giải phóng chống để quốc chủ nghĩa. Khi chủ nghĩa đế quốc tiến công phong trào giải phóng thuộc địa thì giai cấp vô sản và quần chúng lao khổ ở thuộc địa phải hợp sức với quân đôi cách mạng đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, phải đánh đổ bọn tư bản không quả quyết tranh đấu, bọn đề huề và bọn phản cách mạng. Nếu các nước để quốc đánh Liên bang Xôviết thì giai cấp vô sản thế giới và các dân tộc bị áp bức phải hết sức ủng hộ Liên bang Xôviết. Sau cùng, tác phẩm khẳng định: "Muốn cho khỏi hóa ra tro súng của đế quốc chủ nghĩa thì toàn thể vô sản giai cấp và quần chúng bị áp bức ở Đông Dương phải hợp sức cùng thợ thuyền và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới mà tranh đấu chống đế quốc chủ nghĩa"52.

Lý luận về nguồn gốc chiến tranh và thái độ của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức đối với từng loại chiến tranh được trình bày trong cuốn sách *Ngày Quốc tế đỏ mồng một tháng tám* góp phần làm phong phú tri thức quân sự của Đảng, của cách mạng Việt Nam. Quan điểm chống chiến tranh đế quốc, ủng hộ phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức có giá trị thực tiễn lớn, là một trong những cơ sở lý luận của tình đoàn kết chiến đấu giữa các dân tộc cùng đứng lên tự giải phóng.

## 3. Khi chưa có tình thế trực tiếp cách mạng cũng cứ kịch liệt tranh đấu để "dự bị" cuộc võ trang bạo động về sau

Để giành được thắng lợi, Đảng không những cần có mục tiêu chiến lược, phương pháp cách mạng đúng đắn mà còn phải kịp thời lãnh đạo quần chúng đấu tranh với các hình thức thích hợp, nhằm thúc đẩy phong trào cách mạng phát triển, tiến tới khởi nghĩa vũ trang giải phóng dân tộc theo đường lối của Đảng. Tháng 10-1930, Hội nghị Trung ương Đảng họp ở Hương Cảng (Trung Quốc) bàn nhiều vấn đề quan trọng. Hội nghị thảo luận và thông qua *Luận cương chánh trị của Đảng Cộng sản Đông Dương*, đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương, ra Án nghị quyết về tình hình hiện tại ở Đông Dương và nhiệm vụ cần kíp của Đảng và nhiều án nghị quyết khác, bầu đồng chí Trần Phú làm Tổng Bí thư Đảng.

Luận cương chánh trị của Đảng Cộng sản Dông Dương (10- 1930) do đồng chí Trần Phú khởi thảo theo sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản. Luận cương tuy có nhược điểm như quá nhấn mạnh đến đấu tranh giai cấp, chưa quan tâm thích đáng đến vấn đề dân tộc, nhưng tư tưởng lớn, bao trùm Luận cương chánh trị vẫn là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Luận cương khẳng định cách mạng Đông Dương là cách mạng tư sản dân quyền do giai cấp công nhân lãnh đạo, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội

bỏ qua thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa: "Trong lúc đầu, cuộc cách mạng Đông Dương sẽ là một cuộc cách mạng tư sản dân quyền, bởi vì cách mạng chưa có thể trực tiếp giải quyết được những vấn đề tổ chức xã hội chủ nghĩa; sức kinh tế trong xứ còn rất yếu, các di tích phong kiến còn nhiều, sức mạnh giai cấp tương đương chưa mạnh về phía vô sản, và lại còn bị đế quốc chủ nghĩa áp bức. Vì những điều kiện ấy cho nên thời kỳ bây giờ cách mạng chỉ có tánh chất thổ địa và phản đế.

Tư sản dân quyền cách mạng là thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mạng. Tư sản dân quyền cách mạng được thắng lợi, chánh phủ công nông đã dựng lên rồi, thì công nghiệp trong nước được phát triển, các tổ chức vô sản được thêm mạnh, quyền lãnh đạo của vô sản sẽ thêm kiên cố, sức mạnh giai cấp tương đương sẽ nặng về phía vô sản. Lúc đó sự tranh đấu sẽ thêm sâu, thêm rộng, làm cho cách mạng tư sản dân quyền tiến lên con đường cách mạng vô sản. Thời kỳ này là thời kỳ cách mạng vô sản toàn thế giới...; xứ Đông Dương sẽ nhờ vô sản giai cấp chuyên chánh các nước giúp sức cho mà phát triển, bỏ qua thời kỳ tư bổn mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa"53. Nhiệm vụ của cách mạng là đánh đổ đế quốc Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập, xóa bỏ chế độ phong kiến, đem lại ruộng đất cho nông dân. Hai nhiệm vụ chống đế quốc và phong kiến có quan hệ khẳng khít với nhau. Có đánh đổ được đế quốc mới xóa bỏ được chế độ phong kiến và có phá được chế độ phong kiến mới đánh đổ được để quốc chủ nghĩa. Động lực chủ yếu của cách mạng là công nhân và nông dân, nhưng giai cấp công nhân có cầm quyền lãnh đạo thì cách mạng mới thắng lợi được. Luận cương chánh trị nhấn mạnh: "Điều kiện cốt yếu cho sự thắng lợi của cách mạng ở Đông Dương là cần phải có một Đảng Cộng sản có một đường lối chánh trị đúng, có kỷ luật tập trung, mật thiết liên lạc với quần chúng, và từng trải tranh đấu mà trưởng thành. Đảng là đội tiền phong của vô sản giai cấp lấy chủ nghĩa Các Mác và Lênin làm gốc... Muốn làm cho trọn nhiệm vụ của Đảng trong cuộc cách mạng, trước hết Đảng cần phải: tổ chức ra những đoàn thể độc lập (công hội, nông hội,  $v.v.)^{54}$ .

Về phương pháp cách mạng và hình thức đấu tranh, *Luận cương* chỉ rõ: Đảng phải thường xuyên đưa quần chúng ra đấu tranh giành quyền lợi thiết thực hằng ngày, qua đó mà giác ngộ cách mạng cho quần chúng. Khi có tình thế cách mạng thì Đảng phải nâng cao khẩu hiệu đấu tranh như: "Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, địa chủ và phong kiến, xứ Đông Dương hoàn toàn độc lập, lập chánh phủ công nông"<sup>55</sup>. Đồng thời, Đảng phải mở rộng tất cả các hình thức đấu tranh của quần chúng như bãi công, biểu tình thị oai, tổng bãi công bạo động và khởi nghĩa vũ trang đánh đổ chính quyền địch, giành chính quyền về tay nhân dân. Trước lúc tổ chức tranh đấu, Đảng phải xét kỹ tình hình trong nước và thế giới, sức mạnh của địch, sức tranh đấu của quần chúng, thái độ của từng hạng người đối với cách mạng. Đảng căn cứ vào những điều kiện ấy mà định ra chiến lược để lãnh đạo quần chúng đấu tranh.

Luận cương nhấn mạnh: "Võ trang bạo động không phải là một việc thường, chẳng những là theo tình thế trực tiếp cách mạng, mà lại phải theo khuôn phép nhà binh, cho nên cần phải chú ý. Khi không có tình thế trực tiếp cách mạng cũng cứ kịch liệt tranh đấu; nhưng kịch liệt tranh đấu ấy không phải là để tổ chức những cuộc manh động, hoặc là võ trang bạo động quá sớm, mà cốt là để suy động đại quần chúng ra thị oai, biểu tình, bãi công, v.v., để dự bị họ về cuộc võ trang bạo động sau này" Luận cương nêu rõ thái độ của Đảng và nhân dân Việt Nam là phản đối đế quốc chiến tranh, chuẩn bị lực lượng để khi chiến tranh đế quốc nổ ra thì biến chiến tranh đế quốc thành chiến tranh giải phóng đánh đổ chủ nghĩa đế quốc. Trước nguy cơ chiến tranh đế quốc ngày càng rõ, Đảng phải mở rộng công tác phản đối chạy đua vũ trang của các nước đế quốc, chủ động phát triển tổ chức cách mạng trong quân đội của địch, đồng thời thành lập các đội tự vệ của công nông, làm cho các khẩu hiệu chống chiến tranh đế quốc phát triển sâu rộng trong quần chúng.

Hội nghị Trung ương Đảng (10-1930) ra nghị quyết về *tình hình* hiện tại ở Đông Dương và nhiệm vụ cần kíp của Đảng. Nghị quyết khẳng định quan điểm bạo lực cách mạng của Đảng là "lãnh đạo quần chúng võ

trang bạo động"<sup>57</sup>, nhưng cũng lưu ý rằng lúc đó chưa có đủ điều kiện để khởi nghĩa vũ trang. Bởi vậy, nhiệm vụ trước mắt trong công tác hằng ngày của Đảng là phải thu phục quảng đại quần chúng để làm cho cuộc bạo động nổ ra trong tương lai được thắng lợi. Muốn thế, phải ra sức vận động công nhân, nông dân, chỉnh đốn các tổ chức đoàn thể, làm cho lực lượng chính trị phát triển rộng khắp. Trên cơ sở đó mà xây dựng lực lượng vũ trang để bảo vệ các cuộc đấu tranh ngày càng mạnh của quần chúng. Do tầm quan trọng của các vấn đề quân sự, Nghị quyết nhấn mạnh chủ trương của Đảng là ngay từ bây giờ Đảng phải tổ chức bộ quân sự của Đảng để:

- Làm cho đảng viên được quân sự huấn luyện.
- Giúp cho công nông hội tổ chức tự vệ.
- Vận động trong quân đội của bọn địch nhơn"58.

Hội nghị Trung ương Đảng (10-1930) còn ra án nghị quyết về vấn đề phản đế, Án nghị quyết quân đội vận động. Án nghị quyết về vấn đề phản đế xác định: "Việc tổ chức phản đế là một trách nhiệm cần kíp của Đảng"59. Trong công tác hằng ngày, tổ chức phản đế phải chú ý về hoạt động công khai trong quần chúng, cổ động và vận động tranh đấu nhằm chống khủng bố trắng, chống chiến tranh để quốc, chống bọn "đề huề" với chủ nghĩa đế quốc, chống ách áp bức, bóc lột của chủ nghĩa thực dân. Án nghị quyết về quân đội vận động chủ trương: "Công tác của Đảng trong quân đội cần phải làm cho thiệt náo nhiệt và chuyên cần mới được"60. Bởi vì, nếu "Đảng không vận động quân đội binh bị tư bổn chống đế quốc chiến tranh thì tới lúc cần kíp không thể hóa sự chiến tranh đế quốc làm ra chiến tranh cách mạng đánh đổ đế quốc chủ nghĩa"61. Án nghị quyết vạch ra cách thức cụ thể để tiến hành công tác địch vân có kết quả và lưu ý rằng: công tác cách mạng trong quân đội phải mật thiết liên lạc với công tác cách mạng trong quần chúng công nông; những cuộc đấu tranh của binh lính phải phối hợp với việc đấu tranh của thợ thuyền và dân cày. Như vậy thì đấu tranh cách mạng mới thống nhất và có sức mạnh. Muốn cho quần

chúng công nông và binh lính thêm mối liên lac, thì phải đem những yêu cầu, những khẩu hiệu đấu tranh của binh lính truyền bá rộng ra, không những trong quần chúng binh lính mà còn phải trong các cuộc mít tinh, trong quần chúng thợ thuyền và dân cày nữa, để cho quần chúng binh lính cùng đấu tranh bênh vực quyền lợi cho nhau. "Sự tuyên truyền các khẩu hiệu và những điều yêu cầu của binh lính cần phải cho thiệt xác thực thì mới có kết quả tốt"<sup>62</sup>. Hôi nghi Trung ương Đảng còn thảo luận và thông qua các văn kiện như: Án nghị quyết về công nhân vận động, Điều lệ Tổng công hội Đông Dương, Điều lệ Công hội, Án nghị quyết về nông dân vận động, Điều lệ Tổng nông hội Đông Dương, Điều lệ Nông hội làng, Điều lệ Ban Chấp hành nông hôi xã bô, Án nghi quyết về Công sản thanh niên vân đông, Án nghi quyết về phụ nữ vận động, Điều lệ Phụ nữ Liên hiệp hội, Án nghị quyết về vấn đề cứu tế, Điều lệ Hội cứu tế đỏ... Các văn kiện đó đề cập giải quyết một loạt vấn đề về công tác quần chúng của Đảng nhằm tập hợp lực lượng, đưa quần chúng ra đấu tranh với các hình thức thích hợp để "dư bi" cho cuộc khởi nghĩa vũ trang về sau. Như vậy, từ việc xác đinh con đường cách mang bao lưc tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân, Đảng ta không quan niệm cách mạng bạo lực chỉ là xây dựng lực lượng quân sự, tiến hành đấu tranh vũ trang. Để tiến tới khởi nghĩa vũ trang trong tương lai, ngay từ đầu Đảng rất coi trọng việc giáo dục, tổ chức, động viên, đưa quần chúng ra đấu tranh chính tri, xây dưng đôi quân chính tri quần chúng của cách mạng, từng bước xây dựng lực lượng vũ trang. Do đi đúng con đường cách mạng bạo lực ấy mà Đảng ta ra đời chưa được bao lâu "đã phát động được một phong trào cách mạng sôi nổi của công nông khắp ca nước những năm 1930 - 1931 mà đỉnh cao là Xôviết Nghệ -Tĩnh"<sup>63</sup>, tao đà cho những thắng lợi tiếp theo trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

# III- NHỮNG QUAN ĐIỂM QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG TRONG CÁC VĂN KIỆN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ I (3-1935)

Trước cao trào cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng trong năm 1930 - 1931, đế quốc Pháp tiến hành khủng bố hết sức dã man. Chúng sử dụng bạo lực phản cách mạng, điều động quân lính, dùng những đơn vị lính lê dương, lính cơ động đàn áp các cuộc biểu tình, dựng lại chính quyền của chúng ở những nơi bị tan rã. Chúng dùng cả máy bay ném bom cuộc biểu tình của nông dân Hưng Nguyên (Nghệ An), bắn giết hàng ngàn người không cần tra hỏi. Từ năm 1930 đến năm 1933, chúng đã bắt giam 246.532 người, giết hại nhiều chiến sĩ cộng sản. Hầu hết các đồng chí Ủy viên Trung ương, các đồng chí trong Xứ ủy Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ đều bị địch bắt. Tháng 6-1931, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cũng bị đế quốc Anh bắt giam trái phép ở Hồng Công (Người được trả tự do vào tháng 1-1933, sau đó Người sang Liên Xô).

Mặc dù bị đế quốc Pháp đàn áp dã man, nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng bị bắt, nhưng nhờ nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng và mục tiêu cụ thể trước mắt, các cơ sở đảng tránh được khủng bố vẫn tiếp tục hoạt động. Để khôi phục lại phong trào cách mạng Đông Dương, ngày 27-2-1932, Quốc tế Cộng sản gửi thư cho Đảng Cộng sản Pháp, Đảng Cộng sản Trung Quốc, Đảng Cộng sản Ấn Độ, nêu nhiệm vụ của những Đảng đó là phải huy động thợ thuyền, dân cày và lao khổ xứ mình đấu tranh ủng hộ phong trào cộng sản Đông Dương bằng mọi phương diện, trước hết là chống cuộc tàn sát, giam cầm những người cộng sản và những người lao động xứ Đông Dương, vạch trần bản chất tàn bạo của đế quốc Pháp, đồng thời cố vũ tinh thần anh dũng đấu tranh của dân chúng và thợ thuyền Đông Dương. Năm 1932, Quốc tế Cộng sản chỉ thị đồng chí Lê Hồng Phong và một số đồng chí còn lại ở trong nước và ngoài nước tổ chức Ban lãnh đạo

Trung ương của Đảng. Tháng 6-1932, Ban lãnh đạo Trung ương thảo ra *Chương trình hành động của Đảng. Chương trình hành động* nhấn mạnh: "Phải xây dựng một đoàn thể bí mật có kỷ luật nghiêm ngặt cứng như sắt, vững như đồng, tức Đảng Cộng sản, để hướng dẫn quần chúng trên con đường giai cấp chiến đấu"<sup>64</sup>. Đảng chủ trương lập ra Công nông tự vệ đội để bảo vệ người lao động lúc đình công, hội họp, thị uy tuần hành và "sắp đặt hàng ngũ cho chỉnh tề, lo dự bị võ trang bạo động kỳ đánh đổ được quân áp bức"<sup>65</sup>. Từ ngày 14 đến ngày 26-6-1934, Ban Chỉ huy ở ngoài và các đại biểu của các đảng bộ trong nước họp hội nghị đề ra những công tác cụ thể cho các tổ chức quần chúng và quyết định lấy các nghị quyết của các Hội nghị Đảng trước đó cùng *Chương trình hành động* làm tài liệu chính thảo luận trong các chi bộ, chuẩn bị cho Đại hội lần thứ I của Đảng.

Tháng 3-1935, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I của Đảng họp tại Ma Cao (Trung Quốc). Tham dự Đại hội có 13 đại biểu thay mặt cho 600 đảng viên thuộc các đảng bộ ở trong nước và các tổ chức của Đảng đang hoạt động ở nước ngoài. Đại hội đã thảo luận và thông qua *Nghị quyết chính trị*, *Nghị quyết về vận động binh lính*, *Nghị quyết* về công tác phản đế liên minh, *Nghị quyết về đội tự vệ*, *Tuyên ngôn của đại biểu Đại hội lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương và nhiều Nghị quyết khác*66. "Các Án nghị quyết của Đảng Đại hội là những kế hoạch cách mạng tấn công của toàn thể vô sản giai cấp và quần chúng lao khổ Đông Dương chống đế quốc Pháp và phong kiến bản xứ"67. Về quân sự, nhiều án nghị quyết đề cập đến các vấn đề, phản ánh quan điểm quân sự của Đảng trong bối cảnh quốc tế bọn đế quốc đang chạy đua vũ trang, chuẩn bị cuộc chiến tranh thế giới mới.

1. Tăng cường hoạt động phá quân đội đối phương, làm cho nó bị tan rã từ trong hàng ngũ

Đại hội lần thứ I của Đảng thông qua Nghi quyết về vân động binh lính. Đây là một nội dung quan trọng, soi sáng cho thực tiễn hoạt động quân sự. Nghị quyết về vận động binh lính nêu rõ rằng, ở Đông Dương cũng như các xứ thuộc địa và nửa thuộc địa khác, quân đội là "cái khí cụ" của giai cấp thống trị để đàn áp công nông và các tầng lớp lao động khác. Quân đội của giai cấp thống trị ở thuộc địa có nhiều hình thức tổ chức như: "binh lính người Pháp, người da đen, người các thuộc địa khác và người các dân tộc bản xứ... Ngoài lục quân ra, đế quốc Pháp lại đóng không quân và hải quân ở xứ Đông Dương"68. Tình cảnh của binh lính trăm bề khổ sở, tiền lương quá ít, không đủ sinh hoạt cá nhân. Ngoài công tác quân sự, binh lính còn phải làm việc ở nhà riêng của bọn quan, cai, đội. Binh lính là tôi tớ của quan binh, chúng có quyền đánh đập, bắt giam họ lúc nào cũng được, thậm chí ra đường quên chào quan cấp trên cũng bị phạt tội. Sau khi mô tả tình cảnh của binh lính, Nghị quyết điểm qua vai trò của binh lính năm 1908, 1916 ở Trung Kỳ, năm 1917 ở Thái Nguyên, tháng 2-1930 ở Yên Bái, năm 1934 ở Cáp Xanh Giắc (Vũng Tàu), v.v. và nhận định: "Binh lính... chỉ là con em của công nông mang lốt lính, binh lính là một hạng người rất khổ sở"<sup>69</sup>, nên Đảng phải ra sức tuyên truyền, lôi kéo ho sang phe cách mang.

Nghị quyết nhận định: "Hiện thời thế giới đương đứng trước cửa thời kỳ cách mạng và chiến tranh mới". Cho nên, trong công tác vận động quân đội, Đảng cần phải giải thích cho quần chúng lao động và binh lính tính chất các cuộc đấu tranh và thái độ của Đảng Cộng sản đối với các cuộc chiến tranh. Đối với chiến tranh cách mạng, tức là các cuộc chiến tranh của các dân tộc bị áp bức chống chủ nghĩa đế quốc thì Đảng biết sức ủng hộ các cuộc chiến tranh ấy. Như đế quốc Pháp đem binh lính Đông Dương đi dẹp các cuộc chiến tranh ấy thì Đảng ta phải ra khẩu hiệu liên ái với binh lính cách mạng, đưa súng ống mình đương cầm trong tay trở lại giúp dân tộc bị áp bức đánh đổ đế quốc". Lúc đế quốc Pháp đem binh lính Đông Dương đi đánh một nước đế quốc khác thì binh lính phải ngả sang phe vô sản nước ấy để

"biến đổi đế quốc chiến tranh thành cách mạng nội chiến"<sup>72</sup>. Nghị quyết nêu rõ nhiệm vụ thường trực của Đảng là phải dùng các phương pháp cổ động, tuyên truyền, tổ chức để gây mối cảm tình của binh lính đối với công nông, để họ ủng hộ công nông trong các cuộc tranh đấu, để đến lúc tổ chức võ trang bạo động chống đế quốc Pháp thì binh lính người bản xứ và người ngoại quốc đóng ở Đông Dương ngả sang phe cách mạng, hoặc ít ra là "giữ địa vị trung lập cảm tình với công nông"<sup>73</sup>.

Về thái độ của Đảng đối với quân đội đế quốc ở Đông Dương, Nghị quyết nêu rõ: "Đảng Đại hội công nhận rằng các thứ quân đội của đế quốc Pháp ở Đông Dương là khí cụ bị lợi dụng để đàn áp công nông, nên nhiệm vụ của Đảng là phá hoại quân đội ấy, làm cho nó bị tan rã từ trong hàng ngũ ra"<sup>74</sup>.

Từ quan điểm đó, Nghị quyết nêu nhiệm vụ cần kíp để thực hiện là ở những nơi quân đội đóng, thì các "đảng bộ ở đấy phải lập ra một ban quân ủy chuyên môn công tác quân đội"75. Phải liên lạc công tác vận động quân sự với công tác chống chiến tranh để quốc; liên lạc các cuộc đấu tranh của binh lính với cuộc vận động cách mạng của công nông. Công nông phải ủng hộ các cuộc đấu tranh của binh lính. Mặt khác, Đảng cần xuất bản các tài liệu tuyên truyền hướng về vận động binh lính trong hàng ngũ địch, các quân ủy phải xuất bản tài liệu, báo chí nói tới tình hình sinh hoạt cũng như kinh nghiệm đấu tranh của binh lính. Nghị quyết còn nêurõ: Đảng không chủ trương kêu gọi quần chúng lao động vào quân đội đế quốc, nhưng Đảng chủ trương đem những người có tư tưởng cách mạng, có giác ngộ giai cấp vào quân đội để quốc, trước là để học lấy kỹ thuật sử dụng khí giới, sau là để "huấn luyện và tổ chức binh lính theo hành động cách mạng" <sup>76</sup>. Đảng cho rằng, phương pháp duy nhất chống chiến tranh để quốc chỉ là hành động cách mạng của quảng đại quần chúng lao động, là sự liên ái binh lính với công nông. "Đảng phải chống những xu hướng "hòa bình chủ nghĩa", lý thuyết bênh vực "tổ quốc" tư sản, vì đấy chỉ là những mưu mô giai cấp thỏa hiệp, làm cho quần chúng quên lãng con đường cách mạng tranh đấu"<sup>77</sup>.

Sau khi phê phán các quan điểm lệch lạc như: "hiện thời chưa nên làm việc trong quân đội, vì nếu binh lính mà có tổ chức thì không tài nào tránh khỏi những cuộc manh động lưu huyết"; "Đảng mà không có quân đội riêng, không có súng ống, tạc đạn riêng thì không thể vận động quần chúng làm cách mạng được"; "Khi nào có chiến tranh, thì một phương diện dụ binh lính đừng đi đánh, một phương diện kéo quần chúng làm tổng bãi công thì đủ ngăn trở cuộc đế quốc chiến tranh"<sup>80</sup>, Đảng cho rằng những quan điểm đó là những ảo tưởng, không căn cứ vào giai cấp tranh đấu.

Nghị quyết về vận động binh lính khẳng định phương pháp đấu tranh cách mạng trong tình hình mới, nhấn mạnh rằng: tổng bãi công là một hình thức có hiệu quả trong cuộc chống chiến tranh đế quốc. Tuy nhiên, Nghị quyết cũng lưu ý không phải muốn tổ chức tổng bãi công là thực hiện được ngay và đủ để ngăn trở được chiến tranh đế quốc. Vấn đề tổ chức tổng bãi công phải căn cứ vào trình độ đấu tranh cách mạng của quần chúng toàn quốc, bởi vì, đã tổ chức được tổng bãi công thì "phải dự bị làm võ trang bạo động"<sup>81</sup> để biến các cuộc chiến tranh đế quốc thành chiến tranh cách mạng giải phóng dân tộc. Để giành được thẳng lợi trong đấu tranh, gắn liền với việc tổ chức, phát triển lực lượng cách mạng, phải ra sức hoạt động phá hoại quân đội địch, "làm cho nó bị tan rã từ trong hàng ngũ ra"<sup>82</sup>, lôi kéo binh lính đối phương sang phe cách mạng.

2. Phải dùng hết, kéo hết các lưc lương phản để vào cuộc vân đồng giải phóng dân tộc

Quan điểm tập hợp mọi lực lương phản đế vào cuộc vận động giải phóng dân tộc được phản ánh tập trung trong Nghị quyết về công tác phản để liên minh và Tuyên ngôn của đại biểu Đại hội lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương. Để làm rõ quan điểm này, Nghị quyết về công tác phản để liên minh giải thích rằng, xứ Đông Dương là thuộc địa của đế quốc Pháp đang duy trì quan hệ phong kiến, nên cuộc cách mạng tư sản dân quyền ở Đông Dương có hai nhiệm vụ quan hệ mật thiết với nhau, đó là cách mạng phản để và cách mạng điền địa. Cuộc cách mạng phản để tuy có mục đích là đem lại độc lập cho xứ Đông Dương, nhưng không phải toàn thể nhân dân Đông Dương đều có thể vào Mặt trân phản đế, bởi vì, dưới ách thống tri thực dân "nhân dân bản xứ đã chia làm hai phe chống choi nhau: một phe là đồng minh của đế quốc Pháp, một phe là động lực chống đế quốc Pháp và chống các giai cấp bóc lột bản xứ"83. Động lực cách mạng chính ở Đông Dương là thợ thuyền, nông dân lao động và dân nghèo thành thị. Giai cấp vô sản là giai cấp "có đầy năng lực cách mạng triệt để"84 nên là giai cấp cầm quyền lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Đông Dương. Nhận định về lực lượng phản để ở Đông Dương, Nghị quyết viết: "Công hội đỏ, Nông hội đỏ, Cứu tế đỏ, Thanh niên Cộng sản Đoàn, v.v. do Đảng chỉ huy, chẳng những chỉ làm nhiệm vụ riêng của họ mà còn thực hiện công tác phản đế nữa"85. Bên cạnh lực lượng phản để do Đảng lãnh đạo, ở Đông Dương còn có những đoàn thể quốc gia cách mạng, những phần tử cách mạng lẻ tẻ. Nói tóm lại lực lượng phản để ở Đông Dương "không phải là ít, nhưng vì lẻ tẻ, rời rạc, không có tổ chức thống nhất"86, nên năng lực phản để chưa phát huy cao trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

Từ nhận định đó, Đại hội Đảng nêu rõ quan điểm "Đảng Cộng sản phải dùng hết, kéo hết các lực lượng phản đế ở xứ Đông Dương ra mưu cuộc vận động dân tộc giải phóng"<sup>87</sup>.

Để quan điểm đó đi vào thực tiễn, *Nghị quyết về công tác phản* để liên minh đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện. Đó là không phân

biệt chủng tộc, nam nữ, tôn giáo, xu hướng chính trị, đảng phái, hễ ai có tinh thần yêu nước đều có thể vào Mặt trận phản đế. Hình thức Mặt trận phản đế phải tùy theo điều kiện mà định ra. Đối với những quần chúng phản đế trong các đảng phái, đoàn thể cải lương thì phải tổ chức Mặt trận thống nhất bên dưới, nghĩa là tẩy chay những người cầm đầu; đối với các đoàn thể tiểu tư sản thì có thể tổ chức Mặt trận thống nhất bên dưới (với quần chúng) và bên trên (với những người đứng đầu) Đảng Cộng sản là đảng nắm quyền tổ chức và lãnh đạo Mặt trận thống nhất phản đế.

Nghị quyết nêu ra các nhiệm vụ cần kíp phải làm ngay: *Thứ* nhất, chọn một số đảng viên và đoàn viên chuyên môn công tác phản đế liên minh, lập tức tổ chức ra Hội phản để liên minh ở những nơi có cơ sở đảng trong các hội quần chúng theo Điều lệ Đông Dương phản đế liên minh. Các đảng viên phải vào Hội phản đế, giải thích cho các hôi viên trong các đoàn thể cách mạng do Đảng lãnh đạo vào Phản đế liên minh. Tìm phương pháp mở rộng hàng ngũ Phản đế liên minh cho những đảng phái tiểu tư sản, chuẩn bị điều kiện để mau thống nhất Phản để liên minh tới toàn Đông Dương. Thứ hai, tổ chức khắp toàn xứ Đông Dương những cuộc vận động chống để quốc Pháp, chống khủng bố trắng, chống chiến tranh để quốc, ủng hộ cách mạng vận động trong xứ và trên thế giới. Mỗi lần đấu tranh phải ra sức lôi kéo các đảng phái, các cá nhân có tinh thần phản đế mà tổ chức ra Mặt trận thống nhất phản đế. Phản để liên minh hoạt động độc lập, nhưng phải củng cố địa vị chỉ đạo của Đảng Cộng sản về phương diện chính trị. Thứ ba, ra báo chí và tài liệu riêng cho Phản để liên minh để mở rộng tuyên truyền, phổ biến kinh nghiệm các cuộc đấu tranh cách mạng ở Đông Dương và các nước trên thế giới cho quảng đại quần chúng. Sau cùng, Nghị quyết nhấn mạnh: "Đảng Đại hội xét rằng hiện thời vận động cách mạng phát triển mỗi ngày một cao, một rộng thêm, nên Đảng phải hết sức tổ chức Phản để liên minh, mở rộng cuộc vận động

dân tộc giải phóng, khuyếch trương cao trào cách mạng điền địa để mau mau tới ngày cách mạng được hoàn toàn thắng lợi"88.

Nhằm giải thích rõ thêm quan điểm của Đảng về "dùng hết, kéo hết" các lưc lương phản để vào công cuộc vân đông giải phóng dân tộc, Tuyên ngôn của đại biểu Đại hội lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương nêu rõ: Những nỗi thống khổ của dân chúng lao động Đông Dương đều là kết quả độc ác của chế độ thuộc địa đế quốc Pháp. Do đó, chỉ có lật đổ đế quốc Pháp, đập tan chế độ người bóc lột người mới thoát khỏi ách nô lệ. "Không có thần thánh nào giúp ta giải phóng"89, chỉ có đấu tranh, chỉ có lưc lương đoàn kết của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản mới tự mưu cầu được sự giải phóng cho chúng ta. Tuyên ngôn nhấn mạnh: "Chúng ta cần nhớ rằng chỉ có võ lực, dùng võ trang bạo động là hình thức tối cao của giai cấp tranh đấu mới có thể đánh tan được ách cường quyền. Con đường giai cấp tranh đấu là con đường vẻ vang mà anh chị em đeo đuổi hơn mười mấy năm nay, nhất là trong phong trào cách mạng năm 1930 - 1931, thất bại tuy có, nhưng thắng lợi không phải là ít. Những sự thắng lợi và thất bại đây chứng minh cho chúng ta hay rằng cuộc giai cấp tranh đấu phải có tổ chức, dũng cảm, cương quyết, phải có đa số quần chúng lao đông tham gia mới thành công"90. Sau cùng, Tuyên ngôn kêu gọi anh chị em công nông binh và các tầng lớp lao động hãy thảo luận và hăng hái thực hiện chủ trương của Đảng Cộng sản về công tác phản để liên minh, kéo hết quần chúng "làm cách mạng phản đế và điền địa cho triệt để đặng mưu cho Đông Dương hoàn toàn độc lập"91.

3. Xây dựng lực lượng tự vệ mạnh, rộng khắp để thực hiện các nhiệm vụ Đảng giao phó, tạo điều kiện thuận lợi để về sau tổ chức du kích chiến tranh, võ trang bạo động và xây dựng quân đội

Vấn đề tổ chức lực lượng tự vệ đã được Đảng đề cập đến các khía cạnh khác nhau trong nhiều nghị quyết của Đảng ở những năm 1930 - 1934. Do tầm quan trọng của việc tổ chức, phát triển lực lượng vũ trang cơ sở, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I của Đảng đã ra Nghị quyết riêng về Đội Tự vệ, nêu một cách hệ thống các nội dung xây dựng và phát triển Đội Tự vệ.

Tổng kết phong trào cách mạng của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nghị quyết về Đội Tự vệ chỉ ra rằng, hễ cuộc cách mạng vận động ngày càng cao, thì kẻ thù càng khủng bố trắng dữ dội. Để đương đầu với khủng bố của địch, Đảng phải ra sức vận động, nâng cao trình độ giác ngộ cách mạng cho quần chúng, lấy lực lượng của mình mà tranh đấu, lấy sức mạnh của nhân dân mà chống khủng bố. Trong quá trình đấu tranh, Đảng không tán thành ám sát cá nhân. Đảng phản đối chủ trương của các "đảng phái quốc gia" thực hành ám sát cá nhân kẻ thù để hộ vệ mình và cho rằng phương sách tiểu tư sản đó đã không có kết quả tốt lại có hại cho đoàn thể cách mạng và quần chúng. Nghị quyết nêu rõ rằng, trong lúc đối đầu với khủng bố trắng thì việc hộ vệ cho quần chúng hằng ngày cũng như trong các cuộc tranh đấu là vấn đề cần thiết quan trọng. Bởi vậy, Đảng chủ trương tổ chức tự vệ đội của công nông. Do làn sóng cách mạng mới đã tràn khắp Đông Dương, nên "vấn đề tự vệ đội là một vấn đề hiện tại cần phải giải quyết ngay"92, hướng theo ánh sáng của kinh nghiệm cách mạng vận động trong xứ Đông Dương và toàn thế giới.

Từ việc đúc kết tình hình thực tiễn thời kỳ đó, *Nghị quyết về Đội Tự vệ* xác định mục đích tổ chức Công nông cách mạng Tự vệ đội nhằm: "a) ủng hộ quần chúng hằng ngày; b) ủng hộ quần chúng trong các cuộc tranh đấu; c) ủng hộ các cơ quan cách mạng và chiến sĩ cách mạng của công nông; d) Quân sự huấn luyện cho lao động cách mạng. Chống quân thù giai cấp tấn công và làm cho vận động cách mạng phát triển thắng lợi"<sup>93</sup>. Nghị

quyết giải thích Công nông Tự vệ đội là lực lượng vũ trang quần chúng cơ sở, khác với đội du kích và Hồng quân. Hồng quân tức là bộ đội chủ lực. Hồng quân và Du kích đội không phải muốn tổ chức thì tổ chức được ngay, còn Đội Tự vệ thì trái lại, hễ có vận động cách mạng, thì dù yếu mấy cũng có thể tổ chức được. Nghị quyết nhấn mạnh: Tự vệ đội càng mạnh thì không những thực hiện tốt mọi nhiệm vụ Đảng giao lúc đó mà còn "có điều kiện thuận tiện để sau này tổ chức du kích chiến tranh, võ trang bạo động, Hồng quân"<sup>94</sup>.

Để thống nhất tư tưởng và quyết tâm xây dựng Tự vệ đội trong thực tiễn, Nghi quyết phê phán các quan điểm sai lầm nói rằng "tổ chức Tư vê đội chỉ tạm thời trong các cuộc đấu tranh, rồi giải tán sau cuộc tranh đấu". Quan điểm đó sai, vì Đội Tự vệ chẳng những phải bảo vệ quần chúng hằng ngày mà còn cần phải luyện tập, chứ để đến lúc đấu tranh mới tổ chức Đội Tự vệ thì chậm trễ; khi đã chậm thì chưa được luyện tập nên hành động không thống nhất, kế hoạch không tinh tường, nhiệm vụ không thấu rõ, kỷ luật không nghiêm chỉnh. Còn quan điểm cho rằng "chỉ tổ chức Tự vệ đội thường trực mà không kéo thêm quần chúng tham gia" thì cũng là sai nữa. Bởi vì, Đội Tự vệ không được quần chúng tham gia, ủng hộ tinh thần, vật chất thì không thể tồn tại và phát triển. Do đó, trong việc tổ chức tự vệ, một mặt phải tổ chức các đội thường trực, có thao luyện, biết mình, biết quân thù, chỉ huy linh hoạt, hằng ngày bảo vệ quần chúng, nhất là trong các cuộc đấu tranh; mặt khác, phải lấy thêm một bộ phần quần chúng để tổ chức lực lượng tự vệ không thường trực; bộ phận này sau đấu tranh sẽ hết vai trò tự vệ, chỉ những người cương quyết hăng hái mới được tuyển vào Đội Tự vệ thường trực để tiếp tục luyện tập, bảo vệ quần chúng đấu tranh cách mạng. Nghị quyết còn giải thích mối quan hệ giữa con người và vũ khí, nêu rõ nhân tố con người là quyết định, trang bị vũ khí cũng rất quan trọng. Nếu nói rằng "tuyệt nhiên không cần binh khí" thì sai, phải có binh khí ít nhiều, càng nhiều càng tốt để thao luyện, để lúc cần thiết xung đột với quân thù có điều kiện thuận lợi bảo vệ tính mạng của quần chúng, giữ gìn cơ quan cách mạng, hộ vệ cuộc đấu tranh cách mạng.

Nghi quyết về Đôi Tư vê đề ra những nguyên tắc cơ bản xây dựng Đội Tự vệ. Về chính trị, Nghị quyết xác định bản chất giai cấp công nhân, bản chất cách mạng của Đội Tự vệ. Đây là một tổ chức có "tính chất bán quân sự" của quần chúng lao động, chủ yếu là công nông, do Đảng Cộng sản tổ chức, lãnh đạo. Thành phần Đội Tự vệ là những người nhiệt thành, cương quyết, bao gồm gái và trai, không phân biệt dân tộc nào, từ 18 tuổi trở lên đều có thể được tham gia. Nghị quyết nhấn mạnh: Công nông cách mạng Tự vệ đội là dưới quyền chỉ huy thống nhất của Trung ương Quân ủy của Đảng Cộng sản, phải giữ quyền chỉ huy nghiệm ngặt của Đảng trong Tự vệ thường trực, phải giữ vững tính chất cách mạng của Đội Tự vệ. Nghị quyết lưu ý rằng, các đảng bô phải đem đảng viên và đoàn viên cương quyết nhất vào tự vệ và các cấp bộ chỉ huy của tự vệ, nhưng như thế "không phải là không cho những hội viên thường hăng hái dự cuộc chỉ huy tự vệ"96. Nghị quyết xác định cơ chế lãnh đạo chỉ huy: "Các đội trưởng và đảng đại biểu phải hợp tác mà chỉ huy. Sự hành động hằng ngày thì phục tùng đảng bộ tương đương. Sự hành động quân sự chung thì phục tùng thượng cấp tự vệ và quân ủy tương đương của Đảng. Đội trưởng và đai biểu đảng có bất đồng ý kiến thì do đảng ủy tương đương hay do thượng cấp quân ủy giải quyết"<sup>97</sup>.

Nghị quyết đề ra nguyên tắc xây dựng kỷ luật và dân chủ nội bộ trong Đội Tự vệ: dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ của Đảng; về kỷ luật của Đội Tự vệ, tuy "không phải là kỷ luật nhà binh, nhưng cũng nghiêm khắc"<sup>98</sup>; không thỏa hiệp với tính lười biếng và bất tuân mệnh lệnh cấp trên; thực hiện dân chủ quân sự; đội viên có quyền thảo luận rộng rãi những vấn đề thuộc về ủng hộ vận động cách mạng, nhưng lúc đã có quyết định hành động thì phải tuyệt đối phục tùng mệnh lệnh; phải giữ bí mật.

Gắn liền với việc xác định những nguyên tắc xây dựng Đội Tự vệ về mặt chính trị, dân chủ và kỷ luật nội bộ, Nghị quyết cũng xác định những vấn đề cơ bản về tổ chức, biên chế, huấn luyện cho Đội Tự vệ.

Về tổ chức Tự vệ thường trực, Nghị quyết chủ trương lấy xí nghiệp hoặc làng, xã làm cơ sở tổ chức. Về biên chế: Từ năm người đến chín người tổ chức thành một tiểu đội, mỗi tiểu đội có một người đội trưởng chỉ huy, tiểu đội lớn thì có một chánh, một phó đội trưởng. Ba tiểu đội tổ chức thành một trung đội. Trung đội có một người chánh, một người phó trung đội trưởng và một người đại biểu của Đảng Cộng sản chỉ huy. Ba trung đội tổ chức thành một đại đội. Đại đội có một chánh, một phó đại đội trưởng và một người của Đảng Cộng sản chỉ huy. Cứ theo phép "tam tam chế" mà tổ chức lên tiểu đoàn, trung đoàn,... Tùy theo lực lượng phát triển của Đảng, của Thanh niên Cộng sản Đoàn, của các hội quần chúng mà định ra trong mỗi xí nghiệp, mỗi làng hay mỗi xã tổ chức bao nhiêu tiểu đội, trung đội; lại phải căn cứ vào khu vực "mà hiệp công nông Tự vệ đội" để tiện cho việc chỉ huy diễn tập.

Về huấn luyện quân sự, Nghị quyết nhấn mạnh việc huấn luyện quân sự cho đồng chí, cho các Đội Tự vệ công nông biết dùng các thứ binh khí thông thường như súng lục, liên thanh, tạc đạn; biết chiến thuật tác chiến trong thành phố, chiến thuật du kích chiến tranh. Huấn luyện cho Đội Tự vệ biết chức trách chính trị của mình. Đối với quần chúng, nếu có hoàn cảnh thuận lợi thì huấn luyện cho họ tập đi đứng trong hàng ngũ, tập cách thức tránh máy bay, tránh tạc đạn, liên thanh... Nghị quyết kiên quyết phê phán xu hướng manh động, xu hướng chỉ lo làm súng, lựu đạn mà quên công tác hằng ngày trong quần chúng lao động. Nghị quyết lưu ý rằng, nhiệm vụ huấn luyện quân sự là rất quan trọng, "nhưng phải chú trọng hơn hết là thâu phục quần chúng theo ảnh hưởng cộng sản"99.

Để xây dựng lực lượng tự vệ thường trực mạnh, rộng khắp nhằm thực hiện các nhiệm vụ Đảng giao phó, *Nghị quyết về Đội Tự vệ* đề ra những nhiệm vụ cần kíp. Đó là: *Thứ nhất*, tổ chức các Đội Tự vệ mang bản chất cách mạng của Đảng ở khắp nơi. Thực hiện khẩu hiệu "Không có một sản nghiệp nào, một làng nào có cơ sở của Đảng, của Đoàn, của các hội quần chúng cách mạng mà không có tổ chức Đội Tự

vê"100. Mỗi cấp bô của Đảng phải cử người chuyên môn lo việc tổ chức Đội Tự vệ cách mạng của công nông theo chủ trương của Đảng; "Phản đối, trừ tuyệt hết thảy những tư tưởng và hành động sai lầm từ trước đến nay" 101 đối với vấn đề về tư vê. *Thứ hai*, từ Trung ương Chấp ủy đến mỗi Thành ủy, Tỉnh ủy phải tổ chức ngay Quân ủy. Quân ủy "một bộ phận thì lo quân đội vận động, một bộ phận thì lo tổ chức và chỉ huy Đôi Tư về"<sup>102</sup>. *Thứ ba*, Đôi Tư vê tổ chức và phát triển phải có quan hệ mật thiết với quần chúng. Hằng ngày, tư vệ phải chăm lo tranh đấu, ngăn cản kẻ thù nhũng nhiễu công nhân, nông dân. Đôi Tư vệ phải hết sức ủng hộ quần chúng lao động trong các cuộc bãi công, mít tinh, biểu tình, kháng sưu, kháng thuế, bãi thị..., nâng cao tinh thần đấu tranh của quần chúng. Nghị quyết nhấn mạnh: "ủng hộ quần chúng cách mạng là trường học của Tự vệ đội để chuẩn bị những điều kiện cần thiết sau này sẽ hoàn thành những bộ phận tiên tiến chỉ huy trong các du kích đội, trong cuộc võ trang bạo động cướp chính quyền, trong Hồng quân của Nhà nước Xôviết công nông" 103. Nghị quyết về Đội Tự vệ có ý nghĩa quan trọng đối với việc xây dựng lực lượng vũ trang. Lần đầu tiên, những nguyên tắc xây dựng lực lượng nửa vũ trang về mặt chính trị cũng như quân sự được đề ra cơ bản và hệ thống. Những nguyên tắc đó thể hiện rõ quan điểm giai cấp, quan điểm quần chúng và quan điểm thực tiễn của Đảng trong việc xây dựng lực lượng tự vệ.

Như vậy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I của Đảng (3-1935) đã ra nhiều nghị quyết về quân sự. Những quan điểm quân sự được phản ánh trong Nghị quyết về vận động binh lính, Nghị quyết về công tác phản để liên minh, Nghị quyết về Đội Tự vệ là cơ sở tư tưởng lý luận soi sáng cho hoạt động thực tiễn trong thời kỳ vận động cách mạng dân tộc, dân chủ và công tác tuyên truyền vận động binh lính đối phương trong các thời kỳ chiến tranh cách mạng sau này.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I của Đảng là một thành tích lịch sử, kịp thời, như đón đầu vừa sát nút những khả năng phát triển mới<sup>104</sup>. Sau đại hội, căn cứ vào tình hình quốc tế và trong nước, Đảng triệu tập nhiều hội nghị, thông qua nhiều nghị quyết, trong đó có những nghị quyết về quân sự, nêu các quan điểm quân sự cơ bản của Đảng trong thời kỳ lịch sử mới.

## 1. Nhận rõ kẻ thù nguy hiểm nhất để tập trung lực lượng vào đó mà đánh

Ngay từ năm 1924, Nguyễn Ái Quốc đã chỉ ra rằng, chủ nghĩa tư bản quốc tế đang điên cuồng tích lũy, việc tranh giành thuộc địa ngày càng gay gắt, những cuộc xung đột chính trị ngày càng trở nên không thể tránh khỏi, cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai chắc chắn sẽ bùng nổ. Dự đoán ấy đã trở thành sự thật. Năm 1932, Nhật Bản bất ngờ đem quân chiếm miền Đông Bắc Trung Quốc, một lò lửa chiến tranh xuất hiện ở châu Á - Thái Bình Dương. Năm 1933, Đảng Quốc xã lên nắm quyền ở Đức, một lò lửa chiến tranh cực kỳ nguy hiểm xuất hiện ở trung tâm châu Âu. Năm 1935, phát xít Ý đánh chiếm Êtiôpia. Nguy cơ một cuộc chiến tranh thế giới mới do bọn phát xít gây ra đang đến gần.

Trước tình hình nóng bỏng đó, tháng 7-1935, Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản được triệu tập, họp ở Mátxcơva (Liên Xô), gồm

65 đoàn đại biểu các Đảng Cộng sản tham dự, trong đó có Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương, do đồng chí Lê Hồng Phong dẫn đầu. Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản thảo luận tình hình và xác định kẻ thù của nhân dân thế giới lúc này không phải là chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc nói chung, mà *là chủ nghĩa phát xít*. Nhiệm vụ trước mắt của giai cấp vô sản quốc tế là đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh phản cách mạng, giành dân chủ và bao vệ hòa bình. Tại Đại hội, thay mặt Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương, đồng chí Lê Hồng Phong đọc tham luận về phong trào cách mạng Đông Dương từ năm 1930 đến năm 1935, nêu rõ triển vọng cách mạng Đông Dương có nhiều khả năng rộng lớn hơn để thực hiện Mặt trận nhân dân phản đế của tất cả các dân tộc Đông Dương chống kẻ thù chung là đế quốc Pháp.

Sau Đại hội Quốc tế Cộng sản, các Đảng Cộng sản ra sức phấn đấu thực hiện Mặt trận nhân dân rộng rãi chống chủ nghĩa phát xít. Trong bối cảnh đó, Mặt trận nhân dân Pháp được thành lập. Sau khi được thành lập, Mặt trận nhân dân Pháp có ba quyết định liên quan đến phong trào nhân dân Đông Dương nói chung, phong trào công nhân nói riêng, đó là: *thứ nhất*, thả hàng ngàn chính trị phạm; *thứ hai*, lập Ủy ban nghị viện điều tra tình hình Đông Dương và Bắc Phi; *thứ ba*, thi hành một số cải cách xã hội cho người lao động.

Những quyết định đó của Mặt trận nhân dân Pháp cổ vũ nhân dân các nước thuộc địa. Các nước ở Đông Dương đứng trước tình hình khá thuận lợi, song chưa phải đã nằm trong tình thế cách mạng. Bởi vì, kẻ nắm quyền thống trị Đông Dương vẫn là thực dân Pháp. Chúng là những kẻ đại diện cho giới tư bản tài chính, là bọn phát xít ở thuộc địa. Trên thực tế, chúng vẫn dùng mọi thủ đoạn vu cáo cách mạng Đông Dương, khuyến khích các thế lực phản động gây sức ép đòi Chính phủ Pháp kìm hãm phong trào đấu tranh của nhân dân các nước Đông Dương và sẵn sàng đàn áp phong trào cách mạng khi tình hình chính trị thay đổi. Vì vậy, triển vọng cách mạng ở Đông Dương chính

là do ý chí và khả năng đấu tranh của nhân dân Đông Dương quyết định. Cách mạng Đông Dương cần triệt để khai thác những điều kiện thuận lợi từ tình hình chính trị đang diễn ra ở nước Pháp, phát động nhân dân đứng lên đấu tranh đẩy lùi những thủ đoạn thâm độc và chính sách phản động của chính quyền thực dân ở thuộc địa, tiến lên một cao trào cách mạng mới.

Trong bối cảnh đó, tháng 7-1936, đồng chí Lê Hồng Phong triệu tập Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Nghị quyết Hội nghị được trình bày cụ thể trong tài liệu *Chung quanh vấn đề chiến sách mới*<sup>105</sup>.

Tài liêu Chung quanh vấn đề chiến sách mới nêu rõ rằng, theo đúng chiến lược của Quốc tế Cộng sản thì chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương là phải làm cách mạng tư sản dân quyền, tức là phản đế và điền địa, lập chính quyền công nông bằng hình thức xôviết, dự bị các điều kiện để đi tới cách mạng xã hội chủ nghĩa. Để đạt mục tiêu chiến lược đó thì phải có chính sách đúng. Nay do tình hình Đông Dương là tình hình thế giới thay đổi, căn cứ vào chính sách mới của Quốc tế Cộng sản là chính sách Mặt trận thống nhất của giai cấp vô sản chống phát xít và chiến tranh, nên Đảng Cộng sản Đông Dương sửa đổi chính sách của mình theo đúng điều kiện xứ Đông Dương như vấn đề lập Mặt trận nhân dân phản đế, vấn đề sửa đổi cách tổ chức quần chúng... Tài liệu khẳng định: "Cần nhắc lại rằng chiến lược của Đảng không thay đổi, còn chiến sách là một thứ mưu kế để hoạt động cần phải sửa đổi luôn" <sup>106</sup>. Căn cứ trình độ và lực lượng giai cấp hiện thời, Đảng phân tích rõ ràng ai là người bạn đi đường với mình, ai là đồng minh, ai là người mình nương dựa. Sau khi phân tích bạn thù của cách mạng, tài liệu nêu rõ quan điểm của Đảng: "Đảng cũng không tuyên chiến kịch liệt với các hạng địch nhân trong một lúc nhất định. Chiến sách của Đảng là nhân rõ ai là kẻ địch nhân nguy hiểm nhất trong lúc hiện thời nhất định sẽ tập trung ngọn lửa vào đó mà đánh"107.

Để cho đảng viên của Đảng và quần chúng hiểu rõ quan điểm của Đảng, tài liệu giải thích: Hiện thời ở Đông Dương đế quốc Pháp là kẻ áp bức dân tộc, bóc lột quần chúng, là kẻ địch của nhân dân Đông Dương. Vì kinh tế khủng hoảng nên đế quốc Pháp càng tăng thêm bóc lột nhân dân ở thuộc địa để bù đắp vào sự thua thiệt của đại tư bản Pháp, khiến cho lòng tức giận của quần chúng càng nhiều, mâu thuẫn giữa tư bản bản xứ với tư bản chính quốc ngày càng biểu lộ sâu sắc. Bọn đế quốc phản động ở Đông Dương "là bọn tay chân của phát xít, chúng ủng hộ và bồi dưỡng lực lượng phát xít" dễ củng cố địa vị thống trị và làm hậu thuẫn cho phát xít ở Pháp, nên chúng tăng cường đàn áp nhân dân Đông Dương. Vì vậy, "đứng về phương diện dân tộc bị áp bức, phương diện giai cấp bị bóc lột ai cũng công nhận đế quốc Pháp là kẻ thù địch chính của nhân dân Đông Dương" 109.

Đấu tranh chống đế quốc là nhiệm vụ chung của nhân dân Đông Dương. Nhưng tình hình vận động quần chúng cả về chính trị lẫn tổ chức thì chưa tới trình độ trực tiếp đánh đổ đế quốc Pháp, lập chính quyền công nông, giải quyết vấn đề điền địa. Cho nên nhiệm vụ đặt ra là lập Mặt trận nhân dân phản đế rộng rãi bao gồm các giai cấp, các đảng phái, các đoàn thể chính trị, các tôn giáo, các dân tộc ở Đông Dương để cùng nhau đấu tranh đòi những điều dân chủ như: tự do hội họp, tự do ngôn luận, tự do đi lại, ân xá hết chính trị phạm, mở rộng các cơ quan kinh tế, tài chính, hội đồng quản hạt, các viện dân biểu, v.v..

Tài liệu lưu ý: "Đảng nhắc lại cho các đảng viên biết rằng một dân tộc bị áp bức như xứ Đông Dương vấn đề dân tộc giải phóng là một nhiệm vụ quan trọng của người cộng sản"<sup>110</sup>. Đảng bồi dưỡng tinh thần giải phóng dân tộc trong quần chúng bị áp bức không trái với nguyên tắc dân tộc tự quyết của Quốc tế Cộng sản, không trái với quyền lợi của giai cấp vô sản, nghĩa là "cuộc dân tộc giải phóng theo nguyên tắc bình đẳng, theo tinh thần quốc tế liên ái với các dân tộc bị áp bức, với vô sản thế giới và với nhân dân những xứ cách mạng đã

thành công..., chống sự ghen ghét về nòi giống, cừu thù về chủng tộc hẹp hòi"<sup>111</sup>. Tài liệu nhấn mạnh: "Chính sách của Đảng Cộng sản Đông Dương không phải là chống người Pháp, *mà chỉ chống đế quốc Pháp"*<sup>112</sup>. Do đó, lúc tranh đấu để đòi những điều dân chủ, không những chúng ta quan hệ mật thiết với giai cấp vô sản và quần chúng lao động mà còn phải liên lạc với "các phái khác, các cá nhân và chi bộ của Mặt trận nhân dân Pháp ở Đông Dương"<sup>113</sup> để chống bọn cầm quyền thuộc địa phản động, bọn tay chân phát xít ở Đông Dương.

Về quan hệ của Mặt trận nhân dân với cuộc vận động giải phóng dân tộc, tài liệu khẳng định: "Mặt trận nhân dân phản để là cuộc liên hợp hết các giai cấp trong toàn dân tộc bị áp bức đặng tranh đấu đòi những quyền lơi hằng ngày cho toàn dân, chống chế độ thuộc địa vô nhân đạo, để dự bị điều kiện cho cuộc vận động dân tộc giải phóng được phát triển... Đồng thời, Mặt trận nhân dân có thể là cuộc vũ trang tranh đấu dân tộc giải phóng"114. Để các cấp bộ Đảng và đảng viên hiểu rõ quan điểm của Đảng, tài liệu giải thích: Nhiệm vụ cuộc cách mạng tư sản dân quyền ở Đông Dương là đuổi đế quốc Pháp ra khỏi xứ, tẩy sạch tàn tích phong kiến, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Chiến lược ấy không bao giờ thay đổi. Do hoàn cảnh hiện thực bắt buộc, nếu việc tranh đấu chống đế quốc là cần kíp cho lúc hiện thời, còn vấn đề giải quyết điền địa tuy quan trọng nhưng chưa phải trực tiếp bắt buộc thì có thể trước đánh đổ đế quốc rồi sau giải quyết vấn đề điền địa, nhưng cũng có khi vấn đề kia làm xong mục đích của cuộc vận động, nghĩa là cuộc phản đế phát triển đến trình độ võ trang tranh đấu kịch liệt, vì muốn tăng thêm lực lượng đấu tranh chống đế quốc cần phải phát triển cuộc cách mạng điền địa. Nói tóm lại, "nếu phát triển cuộc tranh đấu chia đất mà ngăn trở cuộc tranh đấu phản để thì phải lựa chọn vấn đề nào quan trọng hơn mà giải quyết trước. Nghĩa là chọn địch nhân chính, nguy hiểm nhất, để tập trung lực lượng của một dân tộc mà đánh cho được toàn thắng" 115.

Bên cạnh việc ra nghị quyết, Hội nghị còn thông qua *Chỉ thị* gửi các tổ chức của Đảng. Chỉ thị nêu rõ: "Ban Trung ương, sau khi

nghiên cứu những điều kiện chủ quan và khách quan ở Đông Dương, đã đi đến kết luận rằng việc thành lập Mặt trận dân tộc phản đế không thể trì hoãn thêm một phút. Các tổ chức Đảng, mỗi một đồng chí phải hết sức chủ động thành lập Mặt trận dân tộc phản đế... Ban Trung ương nhắc nhở tất cả các tổ chức Đảng là việc thành lập Mặt trận dân tộc phản đế không thể máy móc áp dụng các biện pháp và các hình thức như ở các nước khác... Mặt trận dân tộc phản đế phải trở thành tổ chức công khai nhất của đông đảo quần chúng "116". Chỉ thị còn lưu ý các tổ chức Đảng là trong khi lãnh đạo quần chúng tham gia Mặt trận dân tộc phản đế, phải luôn luôn hợp tác chặt chẽ với các đảng khác, không bao giờ được quên việc giáo dục quần chúng tinh thần chủ nghĩa cộng sản. Mặt khác, các tổ chức Đảng, các đảng viên phải giải thích cho quần chúng hiểu sự khác nhau giữa đường lối của Đảng ta và các đảng khác để tăng thêm ảnh hưởng của Đảng trong quần chúng.

Nhằm tập hợp được các lực lượng vào mặt trận chống đế quốc Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương còn gửi thư ngỏ tới các đảng phái, các nhóm cải lương dân chủ, các hội ái hữu, các tổ chức quần chúng và toàn thể nhân dân Đông Dương kêu gọi mọi người chung sức, chung lòng để đấu tranh đòi tự do, hòa bình. Thư ngỏ viết: "Giờ đây chúng ta không thể ngồi yên để cho hàng triệu đồng bào chúng ta hy sinh tính mạng một cách vô ích như năm 1914 - 1918 nữa. Chúng ta cần có hòa bình và muốn có hòa bình, tất cả chúng ta phải đoàn kết nhau lại để thành lập Mặt trận bình dân Đông Dương chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh đế quốc, đòi hòa bình, đòi tự do, đòi cơm áo"<sup>117</sup>.

Hội nghị Trung ương Đảng tháng 7-1936 đánh dấu sự chuyển biến của Đảng trong việc đánh giá khả năng của các giai cấp, các tầng lớp nhân dân, chủ trương liên hiệp hết các giai cấp, tầng lớp trong toàn dân tộc nhằm thực hiện mục tiêu trước mắt, "dự bị" cho cuộc vận động giải phóng dân tộc. Đó là sự trở về với tư tưởng đúng đắn của

Cương lĩnh đầu tiên của Đảng - Cương lĩnh năm 1930. Nghị quyết Hội nghị được cụ thể trong tài liệu *Chung quanh vấn đề chiến sách mới* và *Chỉ thị gửi các tổ chức của Đảng* đã xác định đúng phương hướng, mục tiêu, động lực và đối tượng của cách mạng. Đó là những vấn đề chung của chiến lược, sách lược cách mạng, đồng thời đó cũng là nội dung quan trọng trong lĩnh vực quân sự.

Được Nghị quyết của Đảng soi sáng, phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Đông Dương bùng lên sôi nối. Tháng 9-1936, trong tài liệu nhan đề "Đông Dương Đại hội", Đảng đã nêu rõ lập trường về Đông Dương Đại hội, kêu gọi các đảng phái, các tổ chức chính trị và toàn thể nhân dân Đông Dương vì lợi ích chung, đoàn kết thành lập mặt trận đấu tranh bảo vệ hòa bình, đòi các quyền tự do, dân chủ. Đảng chủ trương thành lập ngay các ủy ban hành động để tập hợp quần chúng và lưu ý rằng: "nhiệm vụ của những người cộng sản Đông Dương không những sáng kiến hô hào cuộc triệu tập quốc dân Đại hội, mà chính là phải hiệu triệu quần chúng tổ chức Đông Dương Đại hội".

Đáp lại lời kêu gọi của Đảng, chỉ trong một thời gian ngắn, phong trào nhân dân hưởng ứng Đông Dương Đại hội lan nhanh khắp trong Nam ngoài Bắc. Trước phong trào nhân dân lên cao và ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Đông Dương sâu rộng trong quần chúng, được Chính phủ Pháp dung túng, bọn phản động thuộc địa chuyển sang công khai đàn áp, kết hợp với chia rẽ và xoa dịu. Ngày 15-9-1936, chúng ra lệnh cấm tất cả các cuộc họp của nhân dân, bắt giam và xét xử những người đứng đầu các ủy ban hành động, tịch thu báo chí cổ động cho Đông Dương Đại hội. Đông Dương Đại hội bị chính quyền phản động thuộc địa cấm, nhưng không vì thế mà phong trào dân chủ giảm sút; trái lại, ngày càng dâng cao, đi sâu vào quần chúng. Chỉ tính trong sáu tháng cuối năm 1936, đã có 361 cuộc đấu tranh, trong đó có 236 cuộc đấu tranh của công nhân. Năm 1937, có 400 cuộc đấu tranh của công nhân. Nhiều cuộc đấu tranh có hàng ngàn

công nhân tham gia, có cuộc lên tới 20.000 người tham gia, như cuộc đấu tranh của công nhân Uông Bí trong tháng 7-1937. Bên cạnh đó còn có hơn 150 cuộc đấu tranh của nông dân chống cướp ruộng đất, đòi giảm tô, giảm tức và nhiều cuộc đấu tranh của các tiểu thương ở các thành phố, thị xã, v.v.. Năm 1938 có hàng trăm cuộc bãi công của công nhân và đấu tranh của nông dân. Các cuộc đấu tranh của quần chúng đều có tổ chức và lãnh đạo; các khẩu hiệu nêu ra chính xác và sát hợp nên tập hợp được đông đảo quần chúng tham gia, tạo ra một sức mạnh to lớn làm cho bọn thực dân phản động thuộc địa vô cùng hoảng sợ. Những cuộc đấu tranh sôi nổi của các tầng lớp nhân dân trong những năm 1936 - 1938 là bước tập dượt lần thứ hai, tạo tiền đề để sau đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng, khởi nghĩa toàn dân nổ ra ở thành thị và nông thôn, khắp nước Việt Nam.

## 2. Phòng thủ Đông Dương một cách chủ động, tích cực

Giữa lúc phong trào đấu tranh của nhân dân Đông Dương đang diễn ra sôi nổi thì tình hình thế giới có chuyển biến phức tạp. Sau khi phát xít Đức - Italia cùng phát xít Tây Ban Nha đánh đổ Chính phủ Cộng hòa Tây Ban Nha, thì năm 1937, Đức, Italia, Nhật ký hiệp ước liên minh quân sự. Năm 1938, phát xít Đức chiếm đóng Áo và Tiệp Khắc. Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc vô cùng sâu sắc, nhưng các chính phủ Anh, Pháp lại thi hành chính sách nhân nhượng, thỏa hiệp với bọn phát xít. Chính phủ Pháp ngày càng ngả về hữu. Giai cấp tư sản Pháp ráo riết chuẩn bị tiến công Đảng Cộng sản và quần chúng lao động. Đến cuối năm 1937, nhiều tổ chức phát xít ở Pháp xuất hiện. Ở châu Á, phát xít Nhật đem quân đánh chiếm lục địa Trung Quốc, toan tính xâm lược Đông Dương và các nước khác.

Đứng trước tình hình nguy hiểm đó, cuối tháng 3-1938, Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương triệu tập hội nghị bàn nhiều vấn đề quan trọng, ra Nghị quyết về *phòng thủ Đông Dương và vận động binh lính*.

Trước hết, Nghị quyết của toàn thể Hội nghị Ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương về phòng thủ Đông Dương và vận động binh lính khẳng định quan điểm của Đảng: "Đứng trước nạn phát xít và chiến tranh hăm dọa, người cộng sản chủ trương bênh vực chính thể dân chủ, chĩa hết mũi nhọn vào bọn phát xít, chống sự xâm lược của tụi phát xít. Đối với một cuộc Nhật sẽ tấn đánh Đông Dương dưới quyền cai trị của nước Pháp bình dân, Đảng ta chủ trương chống quân phát xít Nhật" 119. Tiếp đó, Đảng nêu rõ, muốn đủ sức đối phó với phát xít Nhật phải để dân chúng Đông Dương được hưởng các quyền tự do, dân chủ, cải thiện sinh hoạt, đồng thời "phải vũ trang cho họ khi có cuộc xâm lược..."120. Việc phòng thủ Đông Dương chống phát xít Nhât xâm lược là nhiệm vu của cách mang Đông Dương. Nhưng lúc đó Đông Dương lại là thuộc địa của Pháp, nên việc phòng thủ Đông Dương có nhiều ý kiến khác nhau. Có ý kiến nêu ra: nếu phía Pháp không thực hiện các yêu cầu về dân sinh, dân chủ thì nhân dân Đông Dương không cùng với Pháp phòng thủ Đông Dương, vì sự phòng thủ ấy chỉ có lợi cho chủ nghĩa đế quốc Pháp. Có ý kiến lại cho rằng, nếu phát xít Nhật xâm lược Đông Dương thì nhân dân Đông Dương nhất định sẽ chống lại mà không cần đặt ra điều kiện nào. Đảng đã kịp thời phê phán ý kiến tiêu cực, thụ động và cho rằng: "Ta không nên đặt câu hỏi: "Nếu không được cải cách thì có đánh Nhật không?", vì như thế ta tự làm yếu phong trào đòi cải cách tư do đi"121.

Quan điểm của Đảng là phòng thủ Đông Dương một cách chủ động, tích cực, nghĩa là Đảng lãnh đạo nhân dân chủ động đấu tranh buộc Pháp phải cùng nhân dân ta phòng thủ Đông Dương, phải thực hiện quyền tự do dân chủ, cải thiện đời sống nhân dân. Nhân dân ta phải chủ động phòng thủ để bảo vệ quyền lợi dân tộc và tài sản, tính mạng của mình. Ta chủ trương tranh thủ những người Pháp dân chủ

cùng nhân dân Đông Dương chống phát xít Nhật và bọn phản động thuộc địa Pháp. Dù họ có tán thành hay không, nhân dân Đông Dương vẫn chủ động phòng thủ Đông Dương một cách tích cực.

Còn việc vận động binh lính, Hội nghị nhắc lại: "Trước tình thế nghiêm trọng này vấn đề vận động binh lính đã trở nên vấn đề hiện tại khẩn cấp"<sup>122</sup>. Về các phương pháp vận động và tổ chức binh lính, Hội nghị lưu ý các tổ chức Đảng là "các bản Nghị quyết cũ của Trung ương về vấn đề này" vẫn giữ nguyên giá trị và các đảng bộ phải nỗ lực đem thực hiện.

Để tập hợp lực lượng chống phát xít, tháng 6-1938, Đảng Cộng sản Đông Dương gửi bức thư công khai cho các đảng phái, nhận định rằng: Cuốc tuyển cử thắng lợi của Mặt trân bình dân Pháp đã đem lại cho ta nhiều cơ hội thuận tiện để lập Mặt trận thống nhất hành động với Mặt trận bình dân Pháp, chen vai thích cánh đấu tranh chống thế lực phản động, chống phát xít, chống chiến tranh xâm lược, đòi các quyền tự do dân chủ, đòi cải thiện điều kiện sinh hoạt cho nhân dân. Tuy nhiên, do lực lượng đấu tranh của quần chúng còn yếu; mặt khác, vì mưu mô khiêu khích của bọn tờrốtxkít quyết phá hoại việc lập Mặt trận dân chủ thống nhất, vì bọn phản động hăm dọa, vì tính bị động của một số ít đảng phái không hiểu rõ tính chất của Chính phủ Blum, nên có một số ít đảng phái chưa nhận rõ sự cần thiết phải có sự thống nhất hành động giữa các đảng phái, các giai cấp trong toàn quốc để chống kẻ thù chung và các thế lực phản động ở thuộc địa. Chính vì thế mà nhiều cơ hội thuận lợi cho cuộc đấu tranh đòi những điều cải cách cao hơn bị bỏ qua. "Sự chia rẽ của chúng ta là sự thiệt hại cho quyền lợi chung của xứ sở và tất cả đồng bào" 123. Bức thư nhấn mạnh: Cơ hội tuy đã bỏ qua, song nhiệm vụ lịch sử và phương pháp đấu tranh để thực hiện các quyền tự do dân chủ và các điều cải cách tiến bộ cho xứ sở, cho đồng bào thì vẫn còn có, không thể vì cớ gì mà phải sửa đổi hoặc bỏ nó đi. Chúng ta yêu chuộng tự do, chống phản động, chống những lý thuyết viển vông. Chúng ta cho rằng, các quyền tự do dân

chủ và sư cải thiên đời sống cho dân chúng là cần thiết và khí cu sắc bén để thực hiện những yêu cầu cần kíp ấy là *Mặt trận thống nhất dân* chủ, bao gồm "các đảng phái người Tây và người bản xứ, các đoàn thể dân chúng và các cá nhân yêu mến tư do công lý"<sup>124</sup>. Để các đảng phái hiểu rõ quan điểm của Đảng Cộng sản Đông Dương, bức thư khẳng định: "Đảng Cộng sản chúng tôi không bao giờ giấu giếm rằng: chúng tôi là đảng cách mang theo chủ nghĩa quốc tế vô sản, rằng chúng tôi tranh đấu triệt để cho sự hoàn toàn độc lập, giải phóng cho các dân tộc Đông Dương. Song chúng tôi nhận rằng trong giai đoạn hiện tại của cuộc vận động dân chúng ở Đông Dương, điều cốt yếu và cần thiết là đòi các quyền tự do dân chủ và các điều cải cách cần thiết cho sự tiến bộ của dân tộc, của xứ sở"<sup>125</sup>. Hiện thời, đứng trước thế lực phản động của một số tư bản tài chính bóc lột tàn nhẫn; đứng trước một chính sách thuộc địa áp bức dã man, lại thêm nạn phát xít hăm dọa bên "chính quốc" và bọn tay sai của chúng ở Đông Dương lăm le vận động hòng biến Đông Dương thành nơi phản động chống Mặt trận bình dân Pháp; đứng trước nguy cơ chiến tranh, bọn quân phiệt Nhật đánh chiếm Trung Quốc và chiến ham, đại bác của chúng muốn chĩa vào Đông Dương; đứng trước nền hòa bình bi hăm doa, sư sinh tồn của dân tộc, của nhân loại bị nguy ngập thì các đảng phái dân chủ, các tầng lớp nhân dân vô luận người Pháp cấp trên hay người bản xứ đều có nhiệm vụ thiêng liêng và khẩn cấp là thống nhất các lực lượng dân chủ ở xứ này, đoàn kết khẳng khít với bình dân Pháp để đòi các quyền tư do dân chủ, bênh vực hòa bình và cải thiên điều kiên sinh hoat cho dân chúng. Sau cùng, bức thư kết luận: "Dầu rằng các mục đích cuối cùng của các đảng phái không giống nhau, song có một điều giống nhau là trong giai đoạn lịch sử hiện thời đều là đòi các quyền tự do dân chủ và các điều cải cách cần thiết. Vậy chúng ta còn ngần ngại gì mà không gác cái chính kiến bất đồng lại một bên đặng cùng nhau hợp tác thảo ra một bản chương trình hành động tối thiểu, lấy các quyền tư do dân chủ và cải thiện sinh hoạt cho dân chúng làm quyền lợi chung,

đặt trên các quyền lợi eo hẹp của các đảng phái để cùng nhau hành động cho được thực hiện hoàn toàn"<sup>126</sup>. Việc tìm ra "điều giống nhau" về quyền lợi của các đảng phái trong giai đoạn lịch sử hiện thời ấy để tập hợp lực lượng chống phái phản động, chống nguy cơ phát xít là sự nhạy bén, thể hiện rõ thêm quan điểm về phòng thủ Đông Dương đúng đắn của Đảng.

Quan điểm của Đảng về phòng thủ Đông Dương được trình bày cô đọng, rõ ràng trong các văn kiện, đặc biệt là trong Nghị quyết Hội nghị tháng 3-1938 của Đảng. Tiếc rằng, "một bộ phận đồng chí" còn chưa hiểu thái độ của Đảng đối với vấn đề đó. Trước tình hình đó, tiếp theo hai thông tri đặc biệt (ngày 1-7 và ngày 6-8-1938), Trung ương Đảng gửi tiếp bức thư tới Xứ ủy Nam Kỳ và tất cả các đồng chí. Thư viết rằng, qua xem xét một báo cáo của Xứ ủy Nam Kỳ và một thông tri của Liên Tỉnh ủy Cần Thơ, Trung ương Đảng nhận thấy rằng một số đồng chí của Liên tỉnh ủy Cần Thơ không hiểu cách ứng xử của Đảng, rằng "họ đã chệch hướng sang hữu, đã do dự và hành động ngược lại chính sách của Đảng" 127.

Giải thích điều đó, bức thư viết: "Ban Trung ương thừa nhận rằng cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa sắp tới sẽ là một cuộc chiến tranh do các nước phát xít tiến hành chống các nhà nước dân chủ để phân chia lại thị trường thế giới. Đó sẽ đồng thời là một cuộc chiến tranh chống cách mạng"<sup>128</sup>. Những người cộng sản thừa nhận "tính ưu việt" của chế độ tư bản chủ nghĩa dân chủ so với chế độ phát xít. Nhưng nếu chỉ so sánh giữa chế độ dân chủ và chế độ phát xít, từ đó nhận định "nước chúng ta bị đặt dưới sự thống trị của Chính phủ Pháp, Chính phủ đó hiện thời là một chính phủ dân chủ so với các chính phủ khác phát xít như Chính phủ Nhật"<sup>129</sup> hoặc chỉ so sánh một cách đơn giản giữa các hình thức mà không tính đến những thực tế của đất nước rồi rút ra kết luận: ""Nếu một ngày nào đó mà Nhật Bản định xâm chiếm Đông Dương chúng ta có nghĩa vụ ủng hộ Chính phủ trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít; nhất là ủng hộ Chính phủ

hiện thời, vì đó là một chính phủ dân chủ. Dù rằng chúng ta chưa giành được nhiều quyền tự do dân chủ chúng ta phải thừa nhận rằng chúng ta sống dưới Chính phủ đó tốt hơn là dưới một chính phủ phát xít". Quan điểm đó... là đã thiên hữu" 130. Bởi vì, lập luận như vậy là thỏa mãn với chế độ thực dân hiện thời và ủng hộ, trong thực tế, các lợi ích của chủ nghĩa đế quốc và ru ngủ quần chúng đang đấu tranh đòi các quyền tư do. Mặt khác, thất là một sai lầm nghiệm trong khi nói rằng chính phủ Đông Dương là một chính phủ dân chủ. Thực ra, chính phủ này là một chính phủ thực dân phản động; thậm chí, nó đối lập ngay với cả những đường lối chỉ đạo của chính phủ dân chủ ở Pháp. Để làm rõ thêm điều này, thư của Trung ương Đảng giải thích: "Đúng là Ban Trung ương thừa nhân rằng nước Pháp dân chủ là đáng mong muốn hơn nước Nhật phát xít, nhưng đó là nói về Chính phủ ở Pháp. Còn ở Đông Dương không có chính phủ dân chủ, và chừng nào còn chưa có chính phủ dân chủ, thì tuyệt đối là vô ích nếu kêu gọi quần chúng để thúc đẩy họ hy sinh trong việc tham gia bảo vệ đất nước mà không yêu sách những quyền tư do dân chủ" <sup>131</sup>.

Đối với ý kiến cho rằng: "Chúng ta phải hiểu rằng những bộ phận của các quyền tự do dân chủ mà người ta dành cho chúng ta khi thì "hạn hẹp" khi thì "rộng" và khi có chế độ dân chủ, thì cũng có các quyền tự do dân chủ"<sup>132</sup>, Trung ương kiên quyết phê phán quan niệm sai lầm đó. Lầm tưởng đất nước đã có một chế độ dân chủ và ở đây người ta đã được hưởng những quyền tự do tương đối là biện hộ cho chế độ thực dân dã man. Còn đối với ý kiến: "Trong bộ máy cai trị thực dân hiện nay có nhiều lực lượng phản động, tuy nhiên ở đó không khí có chút ít dễ thở hơn dưới chế độ phát xít"<sup>133</sup>, thì Trung ương cho rằng, đúng là có nhiều lực lượng phản động đang nằm trong bộ máy hành chính thuộc địa hiện nay. Chính vì thế mà Trung ương đã nêu ra khẩu hiệu: "Phản đối chế độ thực dân dã man". Ban Trung ương cho rằng các đồng chí nói như trên "hình như tán thành chế độ thuộc địa hiện thời và rằng quan điểm của các đồng chí đó đối lập với chính

sách của Đảng"<sup>134</sup>. Sau cùng, bức thư cũng lưu ý các cấp ủy, các đảng viên phải hiểu rõ rằng Đảng chúng ta tán thành vấn đề bảo vệ Đông Dương và Đảng không bao giờ phản đối việc tăng cường sự bảo vệ đất nước. Nhưng nó đặt ra cho chúng ta nhiệm vụ đấu tranh ngay từ bây giờ và nhất là trong trường hợp chiến tranh để yêu sách những quyền tự do dân chủ. Còn đối với những người tờrốtxkít, họ nghĩ đến chủ nghĩa thất bại ngay từ đầu cuộc chiến tranh và trong bất cứ hoàn cảnh nào. Đó là "sự khác nhau hoàn toàn giữa quan điểm của những người cộng sản và quan điểm của bọn tờrốtxkít"<sup>135</sup>.

Do tầm quan trọng của vấn đề phòng thủ Đông Dương, ngày 29-10-1939, Đảng ra Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản Đông Dương đối với thời cuộc. Tuyên ngôn phân tích tình hình thế giới và nhận định rằng đây là "thời kỳ đặc biệt nghiêm trọng" do ngọn lửa chiến tranh mà bọn phát xít gây ra đã cháy rải rác khắp thế giới, sự chia lại thị trường đã thực hiện "từng bộ phận" ở châu Phi, châu Á và châu Âu. Trước tình thế ấy, thái độ đầu hàng của Anh, Pháp lại càng làm cho ngọn lửa chiến tranh của đế quốc ngày càng nguy cấp từng giờ, từng phút. Đảng Cộng sản Đông Dương cho rằng, chính sách ngoại giao thỏa hiệp, mập mờ, sai lầm của Anh, Pháp, chia rẽ mặt trận hòa bình, hy sinh quyền lợi của Tiệp Khắc và các nước yếu để cầu sự hòa bình trong giây lát, đó là chính sách phản đông rất nguy hiểm về moi phương diện, chính sách ấy "nuôi mạnh" nạn chiến tranh, tăng thêm sức tàn sát. Đối với hành động xâm lược của Nhật ở Trung Quốc, trực tiếp hăm dọa xứ Đông Dương, Đảng Cộng sản Đông Dương hô hào các tầng lớp nhân dân, vì nền hòa bình thế giới và hòa bình ở Viễn Đông, hãy kich liệt phản đối chính sách đầu hàng, thỏa hiệp và tán thành trừng phạt bọn xâm lược bằng kinh tế, quân sự và bằng các phương pháp khác.

Tiếp đó, Tuyên ngôn đề cập đến vấn đề "Sự phòng thủ Đông Dương". Tuyên ngôn nhấn mạnh: "Đứng trước tình thế Viễn Đông ngày nay, Đảng chúng tôi tán thành phòng thủ Đông Dương, chống xâm lược

phát xít. Chúng tôi cho rằng những phương pháp Chính phủ đã thi hành hoàn toàn chưa đủ, còn cần phải có lực lượng của quần chúng giúp đỡ về tinh thần và vật chất. Muốn thế, Chính phủ phải có trách nhiệm ban bố các quyền tự do dân chủ và cải thiện sinh hoạt cho dân chúng để tăng thêm lực lượng phòng thủ. Đồng thời phải tổ chức quần chúng vào các hội quốc phòng, lúc có chiến tranh cần phải vũ trang dân chúng thì mới đủ sức phòng thủ"<sup>136</sup>.

Về mối quan hệ giữa chính phủ phòng thủ Đông Dương và dân chúng phòng thủ Đông Dương, Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố rằng: nếu Chính phủ phòng thủ Đông Dương mà không ban bố các quyền tự do, không cải thiện điều kiện sinh hoạt của dân chúng, thì sự phòng thủ đó không chắc chắn. Còn dân chúng phòng thủ Đông Dương mà không tranh đấu đòi tự do dân chủ, đòi cải thiện sinh hoạt, đòi vũ trang để phòng thủ, thì sự phòng thủ ấy "là phòng thủ suông, và không có ý nghĩa" Phòng thủ mà không đề phòng bọn thân phát xít Nhật, bọn phá hoại, bọn khiêu khích tờrốtxkít, thì cuộc phòng thủ ấy rất nguy hiểm. Ngược lại, mượn tiếng phòng thủ mà thắng tay đàn áp quần chúng, đàn áp những đảng phái ủng hộ Mặt trận bình dân, Mặt trận dân chủ, thì sự phòng thủ ấy sẽ mất hết lực lượng và như vậy sẽ dẫn tới thất bại.

Sau cùng, Tuyên ngôn kêu gọi các tầng lớp nhân dân, các đảng phái dân chủ người Việt Nam và người nước ngoài ở Đông Dương đoàn kết chặt chẽ xung quanh Mặt trận dân chủ Đông Dương, vì hòa bình, vì tự do mà tranh đấu phòng thủ Đông Dương. Giữa lúc này, không nên "lửng lơ với vấn đề phòng thủ"<sup>138</sup>, cần phải đồng lòng hành động để đòi thực hiện các quyền tự do dân chủ, để phòng thủ Đông Dương, để chống phát xít, chống thế lực phản động, chống chiến tranh một cách tích cực hơn. Thì giờ đã gấp lắm rồi "không thể chần chừ nữa, cần phải hành động"<sup>139</sup>.

3. Tăng cường khối đoàn kết dân tộc, động viên và tổ chức nhân dân chuẩn bị chống phát xít Nhật xâm lược

Giữa năm 1938, tình hình thế giới ngày càng biến đổi sâu sắc, loài người đứng trước ngưỡng cửa của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong bối cảnh đó, cuối năm 1938, Nguyễn Ái Quốc rời Liên Xô<sup>140</sup> đến Diên An (Trung Quốc), rồi từ đó đi cùng một đơn vị Hồng quân công nông xuống Hoa Nam công tác. Trong thời gian ở Hoa Nam, lấy bí danh là Hồ Quang, Người cùng Diệp Kiếm Anh tham gia huấn luyện khóa đào tạo cán bộ du kích Nam Nhạc từ ngày 20-6 đến 20-9-1939. Vừa hoạt động trong Tập đoàn quân thứ 18 Bát lộ quân Trung Quốc, Người vừa tìm cách bắt liên lạc với Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ở trong nước.

Trong nửa đầu năm 1939, với bút danh P.C Lin; Lin, Người gửi về nước một loạt bài đặng trên tuần báo Notre Voix (Tiếng nói của chúng ta). Đây là một tờ tuần báo công khai của Đảng Công sản Đông Dương xuất bản bằng tiếng Pháp ở Hà Nội, có số lượng người đọc không nhiều, chỉ gồm những người biết tiếng Pháp, nhưng họ lại là những người "làm chính trị"<sup>141</sup>. Hàm ý đó chỉ những cán bộ của Đảng ở trong nước và các cán bộ Quốc tế Cộng sản hoạt động ở Đông Dương và châu Á nói chung. Người hy vọng qua báo *Notre Voix* viết bằng tiếng Pháp, những đồng chí có trách nhiệm ở Quốc tế Cộng sản "có thể đoán được ai là tác giả và hiện người đó ở đâu"<sup>142</sup>, đồng thời mở ra một cơ hội để có thể liên lac được với Trung ương Đảng ở trong nước. Trong hoàn cảnh hoạt động bí mật, chủ nghĩa phát xít và các thể lực phản động quốc tế ráo riết đàn áp cách mạng, việc lựa chọn gửi bài đăng báo Notre Voix là chính xác vừa bảo đảm được nguyên tắc hoạt động bí mật, cung cấp được thông tin cần đến đúng địa chỉ, vừa tăng thêm khả năng liên lạc từ hai hướng: Quốc tế Cộng sản và Đảng Cộng sản Đông Dương. Thông qua đồng chí Chủ nhiệm tờ báo nói trên,

Người đã liên lạc được với Trung ương Đảng ở trong nước. Nhờ vậy, Trung ương biết được địa chỉ của Người. Bản thân Người thực hiện được nhiệm vụ Quốc tế Cộng sản phân công, truyền đạt những chỉ thị (gồm 8 điểm) của Quốc tế Cộng sản về nước mà Người nhớ (do hoàn cảnh hoạt động rất bí mật), đóng góp những ý kiến quý báu với Trung ương Đảng về chủ trương, đường lối cách mạng trong tình hình mới.

Nhằm loại trừ ảnh hưởng tiêu cực của chủ nghĩa Tờrốtxki để tăng cường khối đoàn kết toàn dân trong đấu tranh cách mạng, trong loạt bài mang đầu đề chung *Thư từ Trung Quốc*, Nguyễn Ái Quốc viết ba bài đề cập đến vấn đề Tờrốtxki. Trong bài đăng ngày 23-6-1939, Người đã tập trung phân tích nguồn gốc, biểu hiện của chủ nghĩa Tờrốtxki nhằm cung cấp thông tin để người đọc nhận diện về chủ nghĩa Tờrốtxki. Người nêu rõ: "Bon tờrốtxkít Trung Quốc (cũng như bon tờrốtxkít nước ngoài) không lập thành nhóm, càng không lập thành chính đảng. Chúng chỉ là những bè lũ bất lương, những con chó săn của chủ nghĩa phát xít Nhật (và chủ nghĩa phát xít quốc tế)... Bọn tờrốtxkít không chỉ là kẻ thù của chủ nghĩa cộng sản, mà còn là kẻ thù của nền dân chủ và tiến bộ. Đó là bọn phản bội và mật thám tồi tệ nhất" <sup>143</sup>. Tiếp đó, trong hai bài sau, Người vạch trần những thủ đoạn hoạt động hèn hạ của chúng và giới thiệu kinh nghiệm thành công chống chủ nghĩa Tờrốtxki ở nhiều nước. Ít lâu sau, trong báo cáo nhan đề Những chỉ thị mà tôi nhớ và truyền đạt, Người nhấn mạnh: "Đối với bọn tờrốtxkít, không thể có thỏa hiệp nào, một nhượng bộ nào. Phải dùng mọi cách để lột mặt nạ chúng làm tay sai cho chủ nghĩa phát xít, phải tiêu diệt chúng về chính trị" 144. Đảng phải đấu tranh không khoan nhượng chống tư tưởng bè phái và phải tổ chức học tập có hệ thống chủ nghĩa Mác - Lênin để nâng cao trình độ văn hóa, chính trị cho các đảng viên. Phải giúp đỡ cán bộ không đảng phái nâng cao trình độ. Ban Trung ương phải kiểm soát các báo chí của Đảng để tránh những khuyết điểm về kỹ thuật và chính trị.

Ở trong nước, vấn đề chống bọn tờrốtxkít được đẩy mạnh. Trong tác phẩm *Tự chỉ trích* in trong tập sách *Dân chúng* (7-1939) đồng chí Nguyễn Văn Cừ nhấn mạnh: "Bọn tờrốtxkít, xét đến cốt tủy của chúng thì

chúng chỉ gồm những cặn bã của phong trào nhóm họp nhau để chống cộng sản, chống cách mệnh, chia rẽ và phá hoại phong trào quần chúng" <sup>145</sup>. Coi thường nguy cơ tờrốtxkít là một khuyết điểm lớn bởi vì, dưới chế độ áp bức, bóc lột tàn ác của bọn phản động thuộc địa, những câu "cách mạng cực tả" và những thủ đoạn lừa bịp của chúng đã tạm thời phỉnh phờ, lừa gạt được một số trí thức tiểu tư sản và quần chúng nông cạn. Bọn tờrốtxkít đã biến thành tay sai của chủ nghĩa phát xít. Chúng cố ý nêu lên những chủ trương quá tả để chính quyền phản động thuộc địa Đông Dương lấy cớ đàn áp phong trào cách mạng. Chúng vỗ ngực cho mình là cách mạng chân chính, cho Đảng Cộng sản Đông Dương là hữu khuynh, vô nguyên tắc. Vì thế, không thể thế hiệp với chúng, nếu thỏa hiệp với bọn ấy, chẳng khác nào khom lưng làm nấc thang cho chúng leo lên chống lai cách mang. Không kịp thời phê phán và ngăn chặn một số đảng viên hợp tác với chúng, là một thiếu sót của Đảng. Đối với một kẻ thù nguy hiểm như thế, cùng một số bài báo vạch mặt nạ của chúng, cần phải thâm nhập quần chúng, "chú ý từng lời nói, từng hành động của bọn tờrốtxkít để vạch những mưu mô khiêu khích của chúng ra, đặc biệt chú ý giao thiệp với anh em trí thức và thơ thuyền nghe lầm theo chúng" 146.

Sở dĩ vấn đề được lưu ý như vậy, vì ở nước ta lúc đó, bọn tờrốtxkít đang ráo riết hoạt động. Vốn khởi nguồn từ một số trí thức, phần lớn xuất thân từ giai cấp địa chủ, tư sản theo học ở Pháp do Tạ Thu Thâu, Hồ Hữu Tường, Phan Văn Hùm... cầm đầu, sau thất bại trong thời kỳ 1931 - 1932, đến thời kỳ 1936 - 1939, lợi dụng những điều kiện công khai hợp pháp, chúng ra sức tuyên truyền học thuyết "Cách mạng thường trực", viết báo lớn tiếng đòi Toàn quyền Đông Dương phải tăng cường phòng thủ Đông Dương chống lại họa xâm lăng phát xít, nhưng thực chất là muốn tăng cường ảnh hưởng của chúng, hoạt động của số người này thực sự gây nhiều tiêu cực, cần phải chống và loại bỏ. Trong bối cảnh đó, những bài viết của Nguyễn Ái Quốc và đồng chí Nguyễn Văn Cừ về vấn đề tờrốtxkít có giá trị chỉ đạo thực tiễn rất lớn đối với cách mạng Việt Nam.

Bên cạnh những bài báo viết về vấn đề Tờrốtxki, Nguyễn Ái Quốc đặc biệt quan tâm những vấn đề mang tính thời sự nóng hổi đang diễn ra ở nhiều nước. Hoạt động ở Trung Quốc trong thời kỳ này, Người tham gia làm "phiên dịch các tin tức thế giới (nghe đài thu thanh) ở Bát lộ quân"<sup>147</sup>. Kết hợp các nguồn tin quốc tế và thực tiễn cuộc kháng chiến của nhân dân Trung Quốc trong hai năm đầu chống phát xít Nhật, Người đã khái quát nhiều vấn đề quan trọng trong lĩnh vực quân sự.

Trong các bài Người Nhật Bản muốn khai hóa Trung Quốc như thế nào, Chủ nghĩa anh hùng của công nhân Trung Quốc trong chiến tranh chống Nhật, Thư từ Trung Quốc - Tổng kết sau hai năm đấu tranh, v.v.. Người tập trung phân tích những âm mưu, thủ đoạn quân sự của chủ nghĩa phát xít, đồng thời nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cơ quan lãnh đạo kháng chiến, nhiệm vụ chủ yếu của nhân dân trong cuộc chiến đấu lâu dài, gian khổ; phân tích các nhân tố quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Về quyết tâm kháng chiến bảo vệ Tổ quốc và nhiệm vụ cơ bản của cơ quan lãnh đạo kháng chiến, Người nêu rõ rằng, trước họa xâm lăng của chủ nghĩa phát xít, sứ mệnh lịch sử của cơ quan lãnh đạo kháng chiến là "đặt cơ sở vững chắc cho một nền dân chủ không thể thiếu được đối với việc động viên và tổ chức nhân dân. Nhiệm vụ chủ yếu của nhân dân là kiên quyết tiến hành một cuộc kháng chiến lâu dài, phát triển và củng cố Mặt trận dân tộc, khắc phục mọi gian khổ khó khăn, tăng cường lực lượng chống xâm lược. Sự đoàn kết nhất trí giữa cơ quan lãnh đạo kháng chiến với nhân dân là điều cần thiết để thực hiện nhiệm vụ ấy. Muốn kháng chiến thắng lợi, nhân dân phải góp sức mạnh tinh thần và vật chất, tăng cường đoàn kết, tích cực đấu tranh và xây dựng đất nước. Phải kiên quyết đấu tranh loại trừ chủ nghĩa thất bại, chủ nghĩa bi quan, triệt để chống mọi khuynh hướng thỏa hiệp, đầu hàng.

Về chiến lược kháng chiến, Người viết rõ, chiến lược "đánh mạnh, thắng nhanh" của quân xâm lược đã bị thất bại trước chiến lược "kháng

chiến lâu dài" của nhân dân; còn chiến lược "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" thì giống như "cái tham vọng muốn khai hoang một núi lửa! Làm sao chúng có thể khai thác được một nước mà ở hậu phương đang mọc lên tua tủa những giáo mác và súng trường của du kích, còn ở tiền phương thì bị súng trường và súng liên thanh của bộ đội chúng tôi chặn lại?"<sup>148</sup>. Đến lượt nó, chiến lược ấy cũng bị đập tan bởi sức mạnh đoàn kết của Mặt trận dân tộc chống Nhật.

Nêu bật địa vị chiến lược của chiến tranh du kích ở các vùng sau lưng địch, Nguyễn Ái Quốc đánh giá việc quân Nhật kiểm soát được một vùng rộng lớn là tổn thất của nhân dân Trung Quốc, nhưng về phía phát xít Nhật thì đó cũng không phải là thắng lợi. Người giải thích: trong tổng số 1.038 huyện ở 12 tỉnh bị chiếm, chỉ có 65 huyện hoàn toàn bị đặt dưới sự kiểm soát của quân đội Nhật, trên 900 huyện đang là căn cứ của du kích và hoàn toàn do nhân dân Trung Quốc làm chủ, còn ở những huyện khác, quân Nhật chỉ kiểm soát được từng phần hoặc chiếm đóng ở tỉnh lỵ, huyện lỵ và các con đường lớn, chúng không dám đi vào các làng mạc. Những nơi địch chiếm đóng, du kích đánh giặc bằng mưu mẹo và bất ngờ, chưa chắc thắng thì chưa đánh. Du kích tiến công khi kẻ địch bất ngờ nhất. Du kích tổ chức ở cả rừng núi, nông thôn, đồng bằng và thành thị. Du kích bao gồm công nhân, nông dân; đàn ông, đàn bà, người già, người trẻ, thậm chí thu hút cả những người nước ngoài có tinh thần chống phát xít.

Phân tích những chỗ yếu của phát xít Nhật, Người viết rằng, chiến tranh càng kéo dài, Nhật Bản càng gặp nhiều khó khăn. Tình hình càng tồi tệ, giá cả sinh hoạt tăng, công nhân thất nghiệp, tiểu chủ phá sản, binh lính ra trận chỉ thấy đưa về những bình nhỏ đựng di hài hoặc những phiếu nhỏ ghi "đã hy sinh ở chiến trường". Thêm vào đó, nỗi khốn khổ của những cuộc hành quân, các cuộc tiến công dồn dập của du kích khiến binh lính Nhật mất tinh thần, hoảng loạn. Lòng cuồng tín không còn nữa, nhiều cuộc binh biến trong quân xâm lược nổi lên. Nếu nhìn về mặt quốc tế, sẽ thấy "chủ nghĩa phát xít Nhật - uy hiếp mọi người và gây chiến với mọi người - đang lâm vào tình trạng ngày càng bị cô lập"<sup>149</sup>.

Về những nhân tố thắng lợi của cuộc kháng chiến, Người nêu rõ "thiên thời, địa lợi, nhân hòa" là ba yếu tố cần thiết cho chiến thắng. Toàn dân đánh giặc, ai có tiền góp tiền, ai có sức góp sức, mỗi người dân là một chiến sĩ quyết tâm đánh giặc đến cùng, cuộc kháng chiến của nhân dân Trung Quốc chống quân xâm lược Nhật nhất định thắng lợi.

Với những bài báo viết từ Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc đã kịp thời tổng kết và phổ biến về nước những vấn đề chiến lược, chiến thuật quân sự rút ra từ cuộc kháng chiến của nhân dân Trung Quốc chống phát xít Nhật. Điều đó phản ánh tầm nhìn của Người trong việc chuẩn bị cho cách mạng Việt Nam đối phó với kẻ thù mới - tức phát xít Nhật. Đây là một bước phát triển mới về nhận diện kẻ thù để chuẩn bị lực lượng đối phó thắng lợi với chúng. Nếu như trước đó 15 năm, nhận thấy dấu hiệu khác thường của các nước đế quốc tăng cường hoạt động quân sự ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Người đã viết một loạt bài báo nổi tiếng đăng trên tập san Inprekorr, lưu ý Quốc tế Cộng sản về nguy cơ khu vực này "tương lai có thể trở thành một lò lửa của chiến tranh thế giới mới"<sup>150</sup>, thì lần này, Người lưu ý cách mạng Việt Nam chuẩn bị đối phó với phát xít Nhật trong tương lai gần. Sau này, qua nhiều nguồn tài liệu, ta biết được kế hoạch quân sự của giới chóp bu Nhật trong ý đồ đánh chiếm khu vực Đông Nam Á và thực tế ở Đông Dương lúc đó, mạng lưới tình báo quân sự do Machưxita cầm đầu, sau 10 năm ráo riết hoạt động đã nắm được lực lượng phòng thủ của thực dân Pháp ở Đông Dương. Chỉ một thời gian rất ngắn sau các bài báo của Nguyễn Ái Quốc gửi về nước, giới quân phiệt Nhật quyết định hành động xâm lược Đông Dương (1940). Đến đây, kẻ thù mới của cách mạng Việt Nam đã lộ rõ nguyên hình.

Việc Người phân tích kẻ thù nguy hiểm, cung cấp thông tin về các thủ đoạn quân sự, nêu rõ nội tình và những khó khăn của quân đội Nhật trên đất Trung Quốc giúp cho các cơ quan lãnh đạo của Đảng ở trong nước và quần chúng nhân dân nhận rõ tình hình, mượn kẻ thù để chuẩn bị lực lượng, khai thác mâu thuẫn giữa kẻ thù cũ và kẻ thù mới, tổ chức đấu tranh với các hình thức thích hợp, thúc đẩy cách mạng phát triển. Với những bài

báo gửi về nước đăng trên tuần báo *Notre Voix*, Người đã phổ biến kinh nghiệm của nhiều nước trong việc chống chủ nghĩa Tờrốtxki nhằm tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân; kinh nghiệm về tổ chức cơ quan lãnh đạo kháng chiến, cách thức động viên tổ chức nhân dân chống xâm lược và hoạt động tác chiến của bộ đội và du kích trên chiến trường - những vấn đề cơ bản về chiến lược, chiến thuật quân sự. Cùng với tác phẩm *Tự chỉ trích* của đồng chí Nguyễn Văn Cừ, những bài viết từ Trung Quốc trong nửa đầu năm 1939 của Nguyễn Ái Quốc có giá trị lý luận và chỉ đạo thực tiễn to lớn ở thời điểm giao thời, trước khi Việt Nam bước vào tình thế cách mạng trực tiếp là chuẩn bị lực lượng và tiến hành khởi nghĩa vũ trang, giành chính quyền về tay nhân dân.

Như vậy, từ tháng 2-1930 đến tháng 10-1939, tuy chưa phải là thời kỳ trực tiếp đấu tranh vũ trang giải phóng dân tộc, nhưng để "dự bị điều kiện" cho cuộc khởi nghĩa giành chính quyền trong phạm vi cả nước "chắc chắn sẽ nổ ra" - như lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định từ năm 1924, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta tiến hành đấu tranh cách mạng sôi nổi. Từ trong cao trào cách mạng 1930 - 1931, 1936 - 1939, lực lượng chính trị không ngừng phát triển và được tôi luyện trong đấu tranh, Đội Tự vệ đỏ - mầm mống lực lượng vũ trang cách mạng ra đời. Đồng thời, Đảng ta và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã ra nhiều nghị quyết, chỉ thị, thư từ, v.v. đề cập đến nhiều nội dung trong lĩnh vực quân sự.

Trong thời kỳ 1930 - 1939, tư tưởng quân sự của Đảng bao gồm những quan điểm chủ yếu như: Khẳng định quan điểm cách mạng bạo lực "đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến", làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập; Phương thức cơ bản để giành chính quyền về tay nhân dân là khởi nghĩa vũ trang; Đấu tranh chính trị cũng như đấu tranh vũ trang là sự nghiệp của quần chúng; Nhiệm vụ chính trị quyết định nhiệm vụ quân sự, "tổ chức quân đội công nông", "bộ quân sự của Đảng", tổ chức lực lượng tự vệ rộng khắp là nhằm thực hiện các nhiệm vụ do Đảng xác định; Phản đối chiến tranh đế quốc, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc; Coi trọng công tác vận động binh lính trong hàng ngũ đối phương, ra sức

tuyên truyền lôi kéo họ sang phe cách mạng; Phòng thủ Đông Dương một cách tích cực chủ động; Tăng cường khối đoàn kết dân tộc, tổ chức nhân dân chuẩn bị chống phát xít Nhật xâm lược... Những quan điểm quân sự đó phản ánh sâu sắc quan điểm giai cấp, quan điểm quần chúng, quan điểm thực tiễn, phù hợp với hoàn cảnh đấu tranh cách mạng hồi đó. Đó là cơ sở tư tưởng lý luận soi sáng cho cách mạng Việt Nam bước vào thời kỳ mới, đồng thời là nền móng vững chắc để Đảng và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh tiếp tục bổ sung phát triển trong thời kỳ trực tiếp lãnh đạo toàn dân khởi nghĩa vũ trang, giành chính quyền về tay nhân dân trong cả nước.

1. Những người đó là Trần Văn Cung, Trịnh Đình Cửu, Nguyễn Đức Cảnh, Ngô Gia Tự, Đỗ Ngọc Du, Dương Hạc Đính...

2,3,4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t.l, tr.177-178, 184, 216.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.1, tr.614.

6. Theo báo cáo của Nguyễn Ái Quốc gửi Quốc tế Cộng sản thì Hội nghị hợp nhất họp từ ngày 6-1-1930, biên bản Hội nghị hợp nhất đề ngày 7-2. Như vậy, Hội nghị diễn ra nhiều ngày để bàn và quyết định các vấn đề trọng đại của cách mạng Việt Nam, chứ không phải chỉ trong 5 ngày như nhiều cuốn sách đã viết

7. Ngày 24-2-1930, một hội nghị được tổ chức ở Sài Gòn để xem xét yêu cầu gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn. Hội nghị nhất trí Đông Dương Cộng sản Liên đoàn được gia nhập Đảng. Từ đây, ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam đã thống nhất thành một đảng duy nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam.

8. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.1.

9. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.1-2.

- 10,11. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.37, tr.621; t.2, tr.4.
- 12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.6.
  - 13. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.2, tr.289.
  - 14,15. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.6, 7.
- 16,17. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập Sđd*, t.2, tr.2.
- 18, 19. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.16, 14.
- 20,21. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.15.
- 22. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.15.
  - 23,24. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.621, 620.
  - 25,26,27. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.621, 621, 619.
- 28,29. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.3, tr.43-44, 7.
- 30. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.8.
  - 31. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.9.
  - 32,33,34. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.90, 95, 95.

- 35. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.95.
  - 36,37,38. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.2. tr.39, 40, 40.
  - 39,40,41,42. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.40, 40, 40-41, 41.
  - 43,44,45,46,47. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.41, 41-42, 42, 42, 43-44.
  - 48,49. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.2, tr.50, 51.
  - 50,51,52. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.3, tr.51, 51, 53.
- 53,54. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.93-94, 100.
- 55,56. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.101, 102.
- 57,58. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.116.
  - 59,60,61. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.195, 205, 205.
  - 62. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.2, tr.207.
- 63. Lê Duẩn: *Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976, t.2, t.648.
  - 64. Văn kiện quân sự của Đảng (1930 -1945), Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1969, tr.87.
    - 65. Văn kiện quân sự của Đảng (1930 -1945), Sđd, tr.87.

- 66. Theo *Thư của Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng Cộng sản* Đông *Dương (ngày 31-3-1935) gửi Quốc tế Cộng sản* thì Đại hội diễn ra trong bốn ngày rưỡi, thảo luận và thông qua 20 văn kiện, bầu Ban Trung ương gồm 13 người. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện* Đảng toàn tập, *Sđd*, t.5, tr.192-194.
- 67. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.5, tr.174.
- 68. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.5, tr.54.
  - 69,70,71,72. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.5, tr.56, 57, 57, 58.
  - 73,74,75. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.5, tr.58, 58, 60.
  - 76,77,78,79,80. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.5, tr.59. 59, 59, 59-60, 60.
  - 81,82. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.5, tr.60, 58.
  - 83,84,85,86,87. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.5, tr.82, 83, 84, 85, 85.
- 88,89. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.5, tr.89, 171.
- 90,91. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.5, tr.171, 172.
  - 92. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.5, tr.91.
  - 93,94. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.5, tr.91, 92.

- 95. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.5, tr.95.
- 96,97,98. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.5, tr.95.
- 99,100,101. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.5, tr.94, 96, 96.
- 102,103. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.5, tr.96, 96.
- 104. Xem Trần Văn Giàu: Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám, Sđd, t.3, tr.293.
- 105. Tài liệu *Chung quanh vấn đề chiến sách mới* được công bố ngày 30-10-1936.
- 106. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.6, tr.140.
- 107,108,109. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.6, tr.141, 142, 142.
- 110,111,112,113. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđđ*, t.6, tr.147, 147, 149, 149.
- 114. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.6, tr.151.
  - 115,116. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, tr.152, 80-81.
  - 117. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.6, tr.104.
  - 118. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.6, tr.113.

- 119. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.6, tr.366.
  - 120,121. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.6, tr.366, 366-367.
  - 122. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.6, tr.367.
  - 123,124. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, tr.396, 397.
  - 125. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.6, tr.397.
  - 126,127. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.6, tr.399-400, 417.
  - 128,129,130. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, tr.418, 419, 419.
  - 131,132,133. Đảng Cộng sản việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.6, tr.421.
  - 134,135. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.6, tr.422, 423
  - 136. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.6, tr.433.
  - 137,138,139. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.6, tr.433, 434, 434.
- 140. Sau một thời gian bị đế quốc Anh bắt giam trái phép ở Hồng Công (Trung Quốc), tháng 1-1933, Nguyễn Ái Quốc được trả tự do, sau đó Người sang Liên Xô (1934). Tại Mátxcơva, Người gặp lại Đ. Manuinki, P.Míp, V.Valaxilêva... và sau đó gặp Đimitơrốp và nhiều thành viên khác trong Quốc tế Cộng sản. Tháng 10-1934, Người được Quốc tế Cộng sản

giới thiệu vào học Trường Quốc tế Lênin, rồi công tác ở Viện Nghiên cứu các vấn đề dân tộc và thuộc địa.

141,142. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.182, 170.

143,144. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.154, 167.

145. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.6, tr.627-628.

146. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.6, tr.628.

147. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.3, tr.169.

148. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.160.

149. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.3, tr.161.

150. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.l, tr.264.

## Chương IV

## TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG TRONG THỜI KỲ 1939-1945

I- CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG VỀ CHUYỂN HƯỚNG CHỈ ĐẠO CHIẾN LƯỢC, ĐẶT NHIỆM VỤ GIẢI PHÓNG DÂN TỘC LÊN TRÊN HẾT

Chiến lược chung của cách mạng Việt Nam như Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (2-1930) vạch ra bao gồm hai nhiệm vụ: phản đế, phản phong. Hai nhiệm vụ chiến lược đó không thay đổi. Nhưng đến cuối năm 1939, do tình hình trên thế giới và trong nước có nhiều chuyển biến mới nên cách mạng phải có chuyển hướng chỉ đạo chiến lược để giành thắng lợi.

1. Quan điểm chuyển hướng chỉ đạo chiến lược trong các văn kiện Hộinghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ sáu (1939) và lần thứ bảy (1940)

Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Trong khi ở châu Âu phát xít Đức tiến công nước Pháp, thì ở châu Á, phát xít Nhật ráo riết chuẩn bị tiến quân xâm lược Đông Dương và khu vực Đông Nam Á, mở rộng chiến tranh ở châu Á - Thái Bình Dương. Tại Việt Nam, thực dân

Pháp khủng bố trắng, bắt bớ, giam cầm, sát hại các chiến sĩ cách mạng. Đi đôi với việc đàn áp, khủng bố, thực dân Pháp ra sức vơ vét sức người, sức của khiến cho nhân dân Việt Nam vô cùng khốn khổ, bần cùng. Tình hình đó đòi hỏi cách mạng Việt Nam phải có những sáng tạo mới nhằm khắc phục những khó khăn cực kỳ to lớn do kẻ thù gây ra, đồng thời khai thác được những thuận lợi do tình thế mới đem lại.

Từ ngày 6 đến ngày 8-11-1939, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp tại Bà Điểm (Gia Định) dưới sự chủ trì của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ. Hội nghị nhận định con đường sống còn duy nhất của các dân tộc Đông Dương lúc này là phải đánh đổ để quốc Pháp, chống tất cả bọn ngoại xâm vô luận da trắng hay da vàng, để giành lấy độc lập dân tộc. Sự bóc lột tàn bạo của để quốc Pháp ở Đông Dương để cung cấp cho chiến tranh sẽ làm cho nhân dân Đông Dương "ngày càng cách mệnh hóa". Cuộc đấu tranh đánh đổ thực dân Pháp của nhân dân Đông Dương nhất định sẽ bùng nổ. Nghị quyết Hội nghị nhấn mạnh: "Cách mệnh phản đế và điền địa là hai cái mấu chốt của cách mệnh tư sản dân quyền. Không giải quyết được cách mệnh điền địa thì không giải quyết được cách mệnh phản đế. Trái lại không giải quyết được cách mệnh phản để thì không giải quyết được cách mệnh điền địa - cái nguyên tắc chính ấy không bao giờ thay đổi được nhưng nó phải ứng dụng một cách khôn khéo thế nào để thực hiện được nhiệm vụ chính cốt của cách mệnh là đánh đổ đế quốc. Hiện nay tình hình có đổi mới. Đế quốc chiến tranh, khủng hoảng cùng với ách thống trị phát xít thuộc địa đã đưa vấn đề dân tộc thành một vấn đề khẩn cấp rất quan trọng. Đám đông trung tiểu địa chủ và tư sản bổn xứ cũng căm tức đế quốc. Đứng trên lập trường giải phóng dân tộc, lấy quyền lợi dân tộc làm tối cao, tất cả mọi vấn đề của cuộc cách mệnh, cả vấn đề điền địa cũng phải nhằm vào cái mục đích ấy mà giải quyết"1.

Để đoàn kết rộng rãi toàn dân, tập trung mũi nhọn vào kẻ thù của dân tộc là chủ nghĩa đế quốc, Hội nghị chủ trương thành lập Mặt

trân thống nhất dân tộc phản để Đông Dương (thay cho Mặt trân dân chủ) với nhiệm vụ mới gồm 14 điểm. Về chính trị: Đánh đổ đế quốc Pháp, vua chúa ở xứ và tất cả bọn phản động tay sai cho để quốc. Về kinh tế, quốc hữu hóa tất cả các xí nghiệp của tư bản ngoại quốc và tài sản của bọn phản bội dân tộc, nhà máy giao cho thợ thuyền quản lý; tịch ký và quốc hữu hóa ruộng đất của để quốc thực dân và bọn phản bội dân tộc lấy đất của bọn phản bội, đất công điền, đất bỏ hoang chia cho quần chúng nông dân cày cấy (tức là mới thực hiện một phần nhiệm vụ phản phong). Về quân sự, "đánh đuổi hải lục không quân của đế quốc Pháp ra khỏi xứ, lập quốc dân cách mệnh quân"<sup>2</sup>. Đi đôi với việc chuyển hướng về tổ chức, Hội nghị cũng đặt vấn đề chuyển hướng về tư tưởng. Hôi nghi cho rằng, trong hoat đông thực tiễn, vừa phải xây dựng những tổ chức hợp pháp, đơn giản, rộng rãi, vừa phải xây dựng những các đoàn thể theo hướng bí mật. Phải chuyển từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật, chuẩn bị lực lượng tiến tới khởi nghĩa vũ trang. Về tuyên truyền, các báo Giải phóng (Bắc Kỳ), Bẻ xiềng sắt (Trung Kỳ), Tiến lên (Nam Kỳ) phát hành bí mật, tuyên truyền, cổ vũ quần chúng đấu tranh.

Sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược với các nội dung mà Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ sáu đề ra là kịp thời và đúng hướng. Tuy nhiên, đây mới là sự chuyển hướng bước đầu, nên có nhiều điểm cần bổ sung và hoàn chỉnh thêm. Chẳng hạn, các khẩu hiệu hành động mà Hội nghị nêu ra vẫn là: "Chống đế quốc chiến tranh", "Chống sưu cao, thuế nặng", "Đòi hòa bình cơm áo"..., chứ chưa đề cập đến khẩu hiệu đấu tranh vũ trang.

Dưới ánh sáng của Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ sáu, phong trào quần chúng dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy đảng bắt đầu phát triển mạnh. Số quần chúng có tổ chức dưới sự lãnh đạo của Đảng ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam lên đến hàng chục vạn người. Ngoài ra, còn có nhiều quần chúng trong các hội tương tế, ái hữu công khai và các phường hội ở thôn quê chịu

ảnh hưởng của Đảng. Các cơ sở của Đảng bị tổn thất do cuộc khủng bố tháng 9-1939 của thực dân Pháp đã được khôi phục lại, ngày càng có nhiều người gia nhập Đảng.

Giữa năm 1940, những chuyển biến dồn dập của cuộc chiến tranh ở châu Âu đã tác động mạnh mẽ đến tình hình thế giới và tình hình Đông Dương. Với chiến lược "chớp nhoáng", quân Đức chiếm đóng Na Uy, Đan Mạch, Hà Lan, Bỉ, Lúcxămbua rồi đến ngày 14-6-1940 tiến quân vào Pari. Ngày 22-6-1940, Pháp đầu hàng không điều kiện. Tin đó đến khi Nguyễn Ái Quốc đang hoạt động ở Trung Quốc. Người họp Ban cán sự của Đảng ở nước ngoài, nhận định: Việc Pháp bại trận là một cơ hội thuận lợi cho cách mạng Việt Nam. Ta phải tìm mọi cách về nước ngay. Chậm trễ lúc này là có tội với cách mạng<sup>3</sup>. Người báo cho đồng chí Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp thôi không đi Diên An học chính tri và quân sư nữa, mà về nước để hoat đông. Trong khi lãnh tu Nguyễn Ái Quốc chuẩn bi về nước để trưc tiếp lãnh đạo cách mạng thì tình hình Đông Dương có chuyển biến lớn. Ngày 22-9-1940, quân Nhật vượt biên giới Trung - Việt đánh chiếm Lạng Sơn. Ngày 23-9-1940, thực dân Pháp ký hiệp định đầu hàng phát xít Nhật. Ngay sau khi quân Nhật vào Lạng Sơn, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương, nhân dân châu Bắc Sơn khởi nghĩa, xóa bỏ chính quyền đế quốc, lập ra đôi du kích Bắc Sơn.

Trước sự chuyển biến mau lẹ của tình hình thế giới và Đông Dương, để kịp thời lãnh đạo nhân dân đấu tranh cách mạng, từ ngày 6 đến ngày 9-11-1940, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ bảy đã họp tại làng Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh). Tham dự Hội nghị có các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt, Phan Đăng Lưu, Trần Đăng Ninh... Hội nghị thảo luận và khẳng định chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ sáu là đúng đắn và bổ sung thêm. Nghị quyết Hội nghị xác định kẻ thù chính của cách mạng lúc này là phát xít Pháp - Nhật; Mặt trận dân tộc thống nhất tuy vẫn gọi là "phản đế", nhưng cần làm rõ thêm tính chất cứu quốc của các hội quần chúng trong Mặt trận. Nghị quyết

phân tích phong trào đấu tranh của nhân dân Đông Dương và nhận định: "Quần chúng đã bắt đầu dùng những hình thức tranh đấu cao - tranh đấu chính trị và võ trang"<sup>4</sup>; tuy vậy, "chúng ta chưa đứng trước một tình thế trực tiếp cách mạng"<sup>5</sup>. Nhưng Nghị quyết cũng lưu ý rằng, một cao trào cách mạng nhất định sẽ nổi lên, do đó, "Đảng phải chuẩn bị để gánh lấy cái sứ mệnh thiêng liêng: lĩnh đạo cho các dân tộc bị áp bức Đông Dương võ trang bạo động giành lấy quyền tự do độc lập"<sup>6</sup>. Hội nghị chủ trương mở rộng các Đội Tự vệ bằng cách lựa chọn người trong các đoàn thể Mặt trận, thực hiện võ trang cho dân chúng, tiến tới "thành lập nhân dân cách mạng quân"<sup>7</sup>.

Về chỉ đao cu thể, sau khi nghe báo cáo kết quả của khởi nghĩa Bắc Sơn, Hội nghị quyết định duy trì lực lượng vũ trang Bắc Sơn, thành lập những đội du kích phát triển cơ sở cách mạng, tiến tới thành lập căn cứ địa du kích, lấy Bắc Sơn - Võ Nhai làm trung tâm do Trung ương Đảng trực tiếp chỉ đạo. Về đề nghị khởi nghĩa của Xứ ủy Nam Kỳ, sau khi nghe báo cáo của đồng chí Phan Đăng Lưu về tình hình miền Nam, Hôi nghi nhân đinh điều kiên khởi nghĩa ở Nam Kỳ cũng như trong cả nước đều chưa chín muồi, vì vậy, chưa nên khởi nghĩa. Lúc này chỉ nên dùng những hình thức đấu tranh chính trị và kinh tế chống thực dân Pháp và phát xít Nhật, chuẩn bị lực lượng, khi có thời cơ tốt sẽ khởi nghĩa vũ trang đánh đuổi Pháp - Nhật. Hội nghị cử đồng chí Phan Đăng Lưu về truyền đạt chủ trương của Trung ương Đảng cho Xứ ủy Nam Kỳ. Cả hai chủ trương chỉ đao cu thể đó đều rất đúng đắn. Riêng chủ trương hoãn cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, đồng chí Phan Đăng Lưu về chưa tới nơi để truyền đạt chỉ thị của Trung ương Đảng thì khởi nghĩa đã nổ ra.

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ bảy có ý nghĩa rất quan trọng. Hội nghị đã chuẩn bị điều kiện để chuyển hướng hình thức đấu tranh và đã có chủ trương đúng đắn giữ gìn lực lượng chính trị, duy trì và phát triển lực lượng vũ trang, là cơ sở cho đấu tranh vũ trang sau đó giành thắng lợi.

2. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (1941) hoàn chỉnh chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết

Ngay sau Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ bảy, Trung ương đã cử đồng chí Hoàng Văn Thụ, Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng sang Trung Quốc xin chỉ thị của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Tháng 12-1940, sau khi nghe đồng chí Hoàng Văn Thụ báo cáo tình hình trong nước, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc quyết định triệu tập Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám. Đầu năm 1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước cùng với Trung ương Đảng trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Ngày 8-2-1941, Người đến hang Pác Bó (Hà Quảng, Cao Bằng) với bí danh Già Thu. Tại đây, Người chỉ đạo phong trào toàn quốc và khẩn trương chuẩn bị các văn kiện Hội nghị lần thứ tám của Trung ương Đảng. Dưới sự chỉ đạo của Người, phong trào cách mạng cả nước có bước phát triển mới, đặc biệt là phong trào cách mạng ở Cao Bằng lên cao. Cuối tháng 4-1941, Người giao nhiệm vụ cho đồng chí Vũ Anh triệu tập Hội nghị cán bộ toàn tỉnh Cao Bằng để rút kinh nghiệm việc tổ chức thí điểm Mặt trận Việt Minh ở ba huyện Hà Quảng, Hòa An, Nguyên Bình<sup>8</sup>. Qua thảo luận, Hội nghị kết luận: Mặt trận Việt Minh ra đời phù hợp với tâm tư nguyện vọng của quần chúng nên được nhân dân các dân tộc hưởng ứng và tham gia đông đảo.

Sau khi tổng kết kinh nghiệm tổ chức thí điểm Việt Minh ở Cao Bằng để có thêm căn cứ thực tiễn, từ ngày 10 đến ngày 19-5-1941, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám họp ở Khuổi Nậm (Pác Bó, Cao Bằng) dưới sự chủ trì của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Tham dự Hội nghị có các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt, Phùng Chí Kiên cùng một số đại biểu của Xứ

ủy Trung Kỳ, Bắc Kỳ và một số đại biểu hoạt động ở nước ngoài. Hội nghị nhận định rằng: Phát xít Đức đánh Liên Xô nhưng sẽ không tránh khỏi bị tiêu diệt. Phe Đồng minh chống phát xít nhất định sẽ thắng lợi. Cuộc cách mạng của nhân dân Đông Dương đứng về phe chống phát xít nhất định cũng sẽ thành công. Phân tích tình hình Đông Dương, Hội nghị cho rằng: "Tất cả bộ máy kinh tế đều chiến tranh hóa" và "tất cả bộ máy cai trị đã bị phát xít hóa". Kẻ thống trị Đông Dương về danh nghĩa vẫn là đế quốc Pháp, nhưng trên thực tế thì chiếm được Đông Dương, Nhật đã "làm chủ hẳn về các mặt kinh tế, quân sự, làm thầy về mặt chính trị và dần dần muốn làm chủ cả về tinh thần nữa". Tuy vậy, kẻ thù chính lúc này vẫn là Pháp - Nhật, chúng "không phải chỉ là kẻ thù của công nông mà là kẻ thù của cả dân tộc Đông Dương"<sup>10</sup>.

Phát triển tư tưởng của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ sáu (11-1939) và lần thứ bảy (11-1940), Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (5-1941) khẳng định: "Trong lúc này khẩu hiệu của Đảng ta là trước hết phải làm sao giải phóng cho được các dân tộc Đông Dương ra khỏi ách của giặc Pháp - Nhật... Vấn đề giai cấp đấu tranh vẫn tồn tại mãi. Nhưng trong giai đoạn hiện tại, quốc gia trước hết, thì tất thảy những yêu sách của bộ phận mà có hại đến quyền lợi của toàn thể, của giai cấp mà có hại đến quyền lợi của dân tộc, thì phải gác lại để giải quyết sau"<sup>11</sup>.

Để rõ thêm quan điểm mấu chốt này, Nghị quyết giải thích: Vì cuộc tranh đấu trong lúc này Đảng ta phải chú ý lãnh đạo cuộc tranh đấu chống Pháp - Nhật, chĩa tất cả mũi nhọn vào kẻ thù của dân tộc hơn là chú ý lãnh đạo cuộc tranh đấu giành quyền lợi cho giai cấp. Phải giải thích cho nhân dân biết rằng, lúc này quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy, quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới quyền lợi của toàn thể dân tộc. Cho nên, trong lúc này "cuộc tranh đấu chống địa chủ, tư bản bản xứ không quan trọng bằng cuộc tranh đấu chống Pháp - Nhật" Tuy nhiên, ta không bỏ qua quyền lợi

của bộ phận. Mỗi khi quyền lợi thợ thuyền và dân cày bị bọn tư bản và địa chủ thắng tay đục khoét, mỗi khi quyền lợi của hai giai cấp xung đột nhau đến cực điểm mà Đảng ta xét cuộc tranh đấu là cần thiết, thì Đảng phải cương quyết lãnh đạo cuộc tranh đấu ấy.

Đồng thời với việc nhấn mạnh "vấn đề dân tộc giải phóng", Nghị quyết Hội nghị cũng nêu rõ vấn đề "dân tộc tự quyết". Nghị quyết giải thích rằng, đã nói đến vấn đề dân tộc tức là nói đến sự tự do, độc lập của mỗi dân tộc, tùy theo ý muốn của mỗi dân tộc. Nói như thế nghĩa là sau khi đánh đuổi Pháp - Nhật, ta phải thi hành đúng chính sách "dân tộc tự quyết" cho các dân tộc Đông Dương. Các dân tộc ở Đông Dương sẽ tùy theo ý muốn, tổ chức thành liên bang cộng hòa dân chủ hay đứng riêng thành một dân tộc quốc gia tùy ý. Sự tự do, độc lập của các dân tộc sẽ được thừa nhận và coi trọng.

Để lãnh đạo cách mạng thắng lợi, Nghị quyết Hội nghị khẳng định: "Cần phải thay đổi chiến lược. Sự thay đổi về kinh tế, chính trị Đông Dương, sự thay đổi thái độ, lực lượng các giai cấp Đông Dương, buộc Đảng ta phải thay đổi chính sách cách mạng ở Đông Dương cho hợp với nguyện vọng chung của toàn thể nhân dân Đông Dương, cho hợp với tình hình thay đổi, Đảng ta phải có một chính sách cách mạng thích hợp với tình trạng ấy, mới chỉ dẫn cuộc cách mạng đến thắng lợi chắc chắn được"<sup>13</sup>.

Nhằm tập hợp lực lượng đông đảo của nhân dân, chĩa mũi nhọn của cách mạng vào kẻ thù chính là Pháp - Nhật, Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh, gọi tắt là Mặt trận Việt Minh và đổi tên các tổ chức quần chúng cách mạng là Hội Cứu quốc. Hội nghị quyết định tạm gác khẩu hiệu tịch thu ruộng của địa chủ chia cho dân cày và đề ra khẩu hiệu giảm tô, giảm tức, tịch thu ruộng đất của để quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo, tiến tới thực hiện người cày có ruộng.

Trong việc chuẩn bị lực lượng, Hội nghị nhận định rằng, nếu không có phong trào chính trị rộng lớn của quần chúng cách mạng thì không thể có khởi nghĩa thắng lợi. Cho nên việc chủ yếu và quan trọng hơn hết là phải tuyên truyền, tổ chức quần chúng, mở rộng và củng cố các tổ chức cứu quốc. Trên cơ sở lực lượng chính trị hùng hậu của quần chúng mà tổ chức ra lực lượng vũ trang với quy mô thích hợp, không ngừng phát triển mạnh mẽ. Công tác tuyên truyền, tổ chức quần chúng phải tiến hành trong cả nước, nhưng đặc biệt lưu ý ở những địa bàn xung yếu, có tác dụng quyết định.

Hội nghị quyết định chọn miền rừng núi Việt Bắc để xây dựng căn cứ vũ trang, lấy Cao Bằng và Bắc Sơn - Võ Nhai làm hai điểm trung tâm, làm bàn đạp phát động đấu tranh vũ trang thúc đẩy phong trào cách mạng trong cả nước. Hội nghị dự kiến là sau khi đánh đuổi được đế quốc Pháp và phát xít Nhật sẽ thành lập chính phủ nhân dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và tổ chức Việt Nam nhân dân cách mạng quân và võ trang dân chúng.

Ngày 19-5-1941, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám bế mạc. Cùng ngày, Mặt trận Việt Minh được thành lập. Các tổ chức quần chúng tham gia Mặt trận là các Hội Cứu quốc. Nhằm động viên, cổ vũ toàn dân hăng hái tham gia cách mạng, Trung ương Đảng ra lời kêu gọi nhân dân: "không phân biệt nam nữ, tuổi tác, giai cấp tầng lớp, tôn giáo hãy từ bỏ những bất đồng để thành lập một Mặt trận thống nhất các dân tộc phản đế Đông Dương, người thì đem sức lực của mình, người thì đem của cải của mình ra, hy sinh trong cuộc đấu tranh giành tự do cho đất nước mình"<sup>14</sup>.

Như vậy, trước sự chuyển biến của tình hình thế giới và trong nước, Trung ương Đảng đã kịp thời chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu. Quá trình chuyển hướng chỉ đạo chiến lược đó được biểu hiện tập trung ở các Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ sáu, bảy,

tám. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ sáu (11-1939) là bước khởi đầu của quá trình chuyển hướng chỉ đạo chiến lược. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (5-1941) có tầm quan trọng đặc biệt, đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng của Đảng, khẳng định mạnh mẽ nhiệm vụ giải phóng dân tộc cao hơn hết thảy, chuyển hướng hình thức đấu tranh từ đấu tranh chính trị tiến lên đấu tranh vũ trang và cách tiến hành tổ chức, phát triển lực lượng cách mạng. Từ đây, cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam bước vào một thời kỳ phát triển mới: Thời kỳ trực tiếp chuẩn bị lực lượng và tiến hành khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền về tay nhân dân trong cả nước.

II- CÁC QUAN ĐIỂM VỀXÂY DỰNG THỰC LỰC CÁCH MẠNG VỮNG MẠNH, ĐEM SỨC TA MÀ TƯ GIẢI PHÓNG CHO TA

Công cuộc giải phóng dân tộc trong thời đại mới muốn thành công, theo Nguyễn Ái Quốc, thì phải giải quyết được mối quan hệ giữa yếu tố bên trong và bên ngoài, trong đó yếu tố bên trong mang tính quyết định. Các dân tộc muốn được giải phóng, trước hết phải trông cậy vào lực lượng của bản thân mình. Từ quan điểm cơ bản này, ngay khi mới về nước cùng Trung ương Đảng lãnh đạo cách mạng, Người và Đảng đã nêu ra nhiều quan điểm mới, đồng thời đề ra nhiều giải pháp thực hiện để xây dựng và phát triển thực lực cách mạng hùng hậu, rộng khắp trên các địa bàn cả nước.

Trong tác phẩm Đường cách mệnh (1927), Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định quan điểm: "Cách mệnh là việc chung cả dân chúng chứ không phải việc một hai người"<sup>15</sup>; "Dân khí mạnh thì quân lính nào, súng ống nào cũng không chống lại"<sup>16</sup>. Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ tám (5-1941) khẳng định lại quan điểm trên và nhấn mạnh rằng, nếu không có lực lượng cách mạng (bao gồm lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang) hùng hậu thì không thể có khởi nghĩa thắng lợi. Cho nên, việc chủ yếu và quan trọng lúc này là phải xây dựng lực lượng cách mạng hùng hậu, đem sức ta mà tự giải phóng cho ta. Để tư tưởng đó đi vào cuộc sống, thành hiện thực, Đảng ta, đứng đầu là lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, đã đề ra các giải pháp thực hiện rất sáng tạo.

Thứ nhất, chú trong công tác tuyên truyền, giác ngô, cổ vũ quần chúng tham gia cách mạng. Về vấn đề này, trước khi rời nước Pháp (năm 1923), Nguyễn Ái Quốc đã viết thư để lại cho các bạn cùng hoạt động, nêu rõ những suy nghĩ và quyết tâm của mình: "Trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tư do độc lập"<sup>17</sup>. Mười tám năm sau khi đã trở về nước, Người quyết tâm thực hiện hoài bão cao đẹp đó. Trong nhiều năm trước đó, do hoàn cảnh dân tộc ta bị thực dân Pháp thống trị lâu ngày, nhiều cuộc khởi nghĩa liên tiếp nổ ra (kể cả cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ và binh biến Đô Lương) nhưng đều không thành công, tâm lý tự ti xuất hiện trong một bộ phận các tầng lớp xã hội. Để "thức tỉnh" nhân dân, Người viết thư Kính cáo đồng bào (6-6-1941), phân tích rõ các cuộc đấu tranh trước đó chưa thành công "không phải vì đế quốc mạnh, nhưng một là vì cơ hôi chưa chín, hai là vì dân ta chưa hiệp lực đồng tâm"18. Kế đó, Người sáng lập ra tờ báo Việt Nam độc lập nhằm làm cho dân ta "biết kết đoàn tổ chức/Cho ta hay sức lực của ta/Cho ta biết chuyện gần xa/Cho ta

biết nước non ta là gì"<sup>19</sup>. Báo *Việt Nam độc lập* tuy khổ nhỏ, chỉ có 2 trang, nhưng những bài viết trên báo không những kịp thời vạch trần mọi âm mưu, thủ đoạn thâm độc của phát xít Nhật, Pháp và tay sai mà còn cổ động, động viên mọi tầng lớp nhân dân tham gia cách mạng. Nguyễn Ái Quốc thường xuyên viết bài, phân tích sâu sắc nhiệm vụ cách mạng, giúp cho cán bộ và nhân dân hiểu đúng tình hình và hành động đúng với các chủ trương của Đảng. Từ ngày 1-8-1941 đến tháng 8-1942, bên cạnh các bài viết lý luận cô đọng, dễ hiểu, Người còn viết rất nhiều bài thơ dễ thuộc, phù hợp với trình độ của quần chúng, động viên các giới đồng bào tham gia cách mạng. Bên cạnh các bài viết về lịch sử hào hùng của dân tộc Việt Nam như bài *Nên học sử ta* (1-2-1942) và *Lịch sử nước ta* (2-1942), Người còn biên dịch nhiều tác phẩm quân sự nổi tiếng của phương Đông cổ đại như *Phép dùng binh của ông Tôn Tử, Cách huấn luyện cán bộ quân sự của Khổng Minh*; biên soạn nhiều tác phẩm khái quát kinh nghiệm tổ chức và hoạt động du kích chống phát xít ở nhiều nước.

Những tác phẩm đó vừa khêu gợi ở quần chúng truyền thống yêu nước, tinh thần chịu đựng gian khổ, hy sinh vì sự nghiệp cứu nước, vừa trang bị cho cán bộ và nhân dân những tri thức quân sự cần thiết, nhằm tăng thêm khả năng chống giặc có hiệu quả của quần chúng khi cách mạng chuyển lên hình thức đấu tranh vũ trang.

Thứ hai, thành lập Mặt trận Việt Minh, tổ chức quần chúng vào các Hội Cứu quốc do Đảng lãnh đạo. Đây là vấn đề cấp bách đặt ra vào đầu những năm 40 của thế kỷ XX và đã được Đảng ta và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc giải quyết rất sáng tạo. Từ tháng 10-1940, Nguyễn Ái Quốc đã nêu chủ trương: "Ta phải nghĩ đến việc lập một hình thức mặt trận thật rộng rãi, có tên gọi cho thích hợp. Việt Nam giải phóng đồng minh? Hay là Việt Nam độc lập đồng minh, có thể gọi tắt là Việt Minh cho nhân dân dễ nhớ"<sup>20</sup>. Khi về nước vào đầu năm 1941, Người quyết định xây dựng thí điểm Việt Minh ở ba châu Hòa An, Hà Quảng, Nguyên Bình (Cao Bằng). Người cử những cán bộ Đảng dày dạn kinh nghiệm công tác quần chúng như Hoàng Văn Thụ, Vũ Anh theo dõi công tác thí điểm Việt Minh để kịp

thời rút kinh nghiệm, sau đó nhân ra trên diện rộng. Bước đi và phương pháp tiến hành công tác xây dựng thí điểm Việt Minh thể hiện tính khoa học, tính thực tiễn của một chủ trương lớn.

Sau ba tháng thí điểm Việt Minh, ở ba châu Hòa An, Hà Quảng, Nguyên Bình đã có 2.000 người, gồm đủ các thành phần dân tộc, các tầng lớp, tham gia các tổ chức cứu quốc. Tháng 5-1941, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ tám quyết định thành lập *Việt Nam độc lập đồng minh*, gọi tắt là Việt Minh. Ngay khi mới ra đời, Mặt trận Việt Minh đã thu hút đông đảo quần chúng tham gia cách mạng. Ngày 25-10-1941, Việt Minh công bố *Tuyên ngôn, Chương trình và Điều lệ*. Với Chương trình rộng rãi gồm 44 điểm nhằm: "1. Làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập; 2.Làm cho dân Việt Nam được sung sướng, tự do"<sup>21</sup>. Mặt trận Việt Minh đã phất cao ngọn cờ dân tộc, đưa ra những chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội phù hợp với nguyện vọng của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội Việt Nam nên đã thu hút nhân dân về phía mình và được sự ủng hộ rộng rãi của các lực lượng yêu nước.

Từ cuối năm 1941 đến năm 1942, các hội Công nhân cứu quốc, Nông dân cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Tự vệ cứu quốc, v.v. đã được thành lập. Phong trào Việt Minh phát triển rầm rộ với sự hưởng ứng rộng rãi của nhân dân. Tuy nhiên, cho đến cuối năm 1942, phong trào cách mạng của quần chúng vẫn chưa đồng đều, mới chỉ phát triển nhanh, mạnh ở địa bàn rừng núi và nông thôn, còn ở thành thị phong trào chưa mạnh. Nếu không giải quyết tốt vấn đề này thì khởi nghĩa khó nổ ra ở trung tâm kinh tế, chính trị của quân thù, và như vậy, khởi nghĩa không có tính chất toàn quốc, không giải quyết được vấn đề lực lượng và cơ sở vật chất cho cuộc tổng khởi nghĩa đang đến gần. Trước tình hình đó, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp từ ngày 25 đến ngày 28-2-1943, bàn về việc mở rộng Mặt trận Việt Minh. Hội nghị đề cập đến nội dung mới là xác định đúng mức tầm quan trọng của việc xây dựng lực lượng chính trị ở thành thị, đặt vấn đề cần phải vận động

công nhân tham gia cách mạng mạnh mẽ hơn nữa. Thực hiện chủ trương đúng đắn của Thường vụ Trung ương Đảng, các cấp ủy đảng ở các thành phố và khu công nghiệp đã nỗ lực hoạt động, thúc đẩy phong trào tiến nhanh.

Với sự phát triển rộng khắp của phong trào Việt Minh, Đảng ta có điều kiện để tổ chức, phát triển lực lượng vũ trang, xây dựng các căn cứ địa và chiến khu ở ba miền đất nước.

Thứ ba, đưa quần chúng ra đấu tranh với các hình thức thích hợp. Theo quan điểm của Đảng, đấu tranh vũ trang là rất quan trọng và không thể thiếu trong cuộc khởi nghĩa, song thắng lợi của cách mạng phải là kết quả nổi dậy đấu tranh của toàn dân có sự kết hợp chặt chẽ với tiến công địch của lực lượng vũ trang. Bởi thế, phải đưa quần chúng ra đấu tranh với các hình thức và quy mô thích hợp, qua đó tập dượt, rèn luyện quần chúng ngày càng có nhiều kinh nghiệm trong thực tiễn đấu tranh cách mạng.

Thực hiện chủ trương đó, thông qua Mặt trận Việt Minh, các cấp ủy đảng địa phương đã lãnh đạo nhiều cuộc đấu tranh của các giới đồng bào trên các địa bàn, kể cả ở trung tâm kinh tế, chính trị của địch. Đó là cuộc đấu tranh của công nhân bến tàu Sài Gòn chống quân Nhật đánh đập (11-1941); mít tinh chống cướp thóc ở Quảng Nam (1-1942); công nhân Hòn Gai đình công đòi phát lương (2-1942); nông dân Tiền Hải (Thái Bình) đấu tranh đòi chia ruộng đất (6-1942); công nhân Nhà máy Xe lửa Gia Lâm đấu tranh đòi tăng lương (12-1942); chị em tiểu thương ở Hà Nội bãi thị chống tăng thuế (1-1943), v.v..

Nổi bật nhất trong thời kỳ này là cuộc đấu tranh phá kho thóc của Nhật để lấy thóc chia cho nhân dân. Trước nhu cầu bức xúc cứu nhân dân đang lâm vào nạn đói nghiêm trọng do chính sách vơ vét thóc gạo của phát xít Nhật để nuôi đạo quân Nhật trên lãnh thổ Đông Dương và chuyển về nước với số lượng lớn (năm 1940: 439.000 tấn, 1941: 563.000 tấn, 1942: 937.000 tấn, 1943: 662.000 tấn), Đảng đã đề ra chủ trương đúng đắn "phá kho thóc của Nhật để cứu đồng bào". Được các cấp ủy đảng cơ sở hướng

dẫn, vạch kế hoạch, các đội du kích dũng cảm, dẫn đầu nhân dân xông tới các kho thóc dự trữ của phát xít Nhật, giành lại những hạt thóc do chính mình làm ra. Phá kho thóc của Nhật cứu đồng bào, đáp ứng nguyện vọng cấp bách nhất của quần chúng là nghệ thuật phát động quần chúng của Đảng. Đó là hình thức đấu tranh mới, nhân văn, có ý nghĩa quan trọng "do đó, đã thổi bùng ngọn lửa căm thù trong đông đảo nhân dân và phát động quần chúng vùng dậy với khí thế cách mạng hừng hực tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền"<sup>22</sup>.

Thứ tư, tổ chức đội vũ trang tuyên truyền, mở "con đường quần chúng" thúc đẩy lực lượng cách mạng phát triển mạnh mẽ. Đây là một chủ trương đúng đắn, sáng tạo của Đảng và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong việc phát triển lực lượng quần chúng cách mạng. Chủ trương này được hình thành từ sớm, đến cuối năm 1940 đầu năm 1941, thì dần thành hiện thực khi Người có được đội ngũ cán bộ được huấn luyện quân sự từ nước ngoài trở về nước và Cao Bằng - địa điểm đứng chân lãnh đạo cách mạng. Theo Người, Cao Bằng sẽ mở ra triển vọng lớn cho cách mạng nước ta. Nhưng từ Cao Bằng còn phải phát triển về Thái Nguyên và thông xuống nữa mới có thể tiếp xúc với toàn quốc được. Sau Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (5-1941), theo chỉ thị của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, nhiều cán bộ cốt cán của Đảng như Phùng Chí Kiên, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Cao Hồng Lãnh, Vũ Anh lần lượt đến Cao Bằng, giúp cán bộ và nhân dân Cao Bằng thực hiện nhiệm vụ Trung ương Đảng đề ra.

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, phong trào cách mạng ở Cao Bằng phát triển. Nhằm thúc đẩy phong trào phát triển nhanh, Người chỉ thị phải cấp tốc tổ chức những con đường quần chúng từ Cao Bằng về xuôi. Có thế, mới tranh thủ kịp thời cơ chuyển biến tốt, cách mạng mới có thể tiến lên tổng khởi nghĩa. Thực hiện chỉ thị của Người, tháng 2-1943, cán bộ hai khu căn cứ Cao Bằng và Bắc Sơn - Võ Nhai đã họp bàn mở rộng phong trào Nam tiến. Tuy gọi là "Nam tiến", song thực ra, lực lượng thực hiện gồm nhiều hướng khác nhau. Ngoài hướng "Nam tiến" còn có hướng "Đông tiến" đến Lạng Sơn, "Tây tiến" sang Hà Giang,

"Bắc tiến" từ Bắc Sơn - Võ Nhai lên Cao Bằng. Lực lượng tham gia "xung phong Nam tiến" là những cán bộ chính trị, quân sự của Đảng đi xây dựng lực lượng cách mạng trong nhân dân. Phương pháp hoạt động là điều tra, giác ngộ, tổ chức và huấn luyện quần chúng đấu tranh. Sau một thời gian hoạt động, con đường Nam tiến trên địa bàn Việt Bắc đã được đánh thông, ôm vòng Cao - Bắc - Lạng xuống Thái Nguyên về xuôi. Ở những nơi đó, các tầng lớp nhân dân được giác ngộ cách mạng, một lòng một dạ đi theo Mặt trận Việt Minh.

Chính nhờ thực hiện các giải pháp trên, lực lượng chính trị quần chúng đã phát triển nhanh chóng. Trên cơ sở lực lượng quần chúng hùng hậu, Đảng và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc chủ trương từng bước xây dựng lực lượng vũ trang với quy mô thích hợp. Để phát triển lực lượng vũ trang, vấn đề đặt ra là phải xây dựng lý luận về lực lượng vũ trang sao cho phù hợp với truyền thống của dân tộc và các nguyên lý xây dựng quân đội kiểu mới mà các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đã đúc kết. Nhận rõ điều đó, Đảng và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc hết sức lưu tâm đến việc xây dựng lý luận tổ chức quân sự - một vấn đề mà các hội nghị Đảng trước đó đã đề cập đến các khía cạnh khác nhau, nhưng chưa đầy đủ và hệ thống do nhu cầu thực tiễn chưa đặt ra cấp bách (trước đó mới có Nghị quyết về Đội Tự vệ).

Trong lý luận xây dựng lực lượng vũ trang, vấn đề xác định bản chất giai cấp là vấn đề vô cùng hệ trọng. Nhưng vấn đề đó đối với lực lượng vũ trang cơ sở đã được giải quyết sâu sắc trong Nghị quyết về Đội Tự vệ (1935). Cho nên, Điều lệ của Việt Nam tiểu tổ du kích cứu quốc được thông qua trong Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (5-1941) không đi sâu giải quyết vấn đề đó nữa, mà tập trung giải quyết tám vấn đề sau.

Thứ nhất, xác định tên gọi: Việt Nam tiểu tổ du kích cứu quốc.

Thứ hai, xác định loại hình và mục đích tổ chức. Điều lệ nêu rõ rằng, đây là "một tổ chức quân sự cao hơn Tự vệ đội và thấp hơn du

kích chính thức". Mục đích xây dựng Việt Nam tiểu tổ du kích cứu quốc là nhằm bảo vệ và giải vây cho các chiến sĩ, giữ gìn các cơ quan cách mạng; giúp đỡ "đội du kích chính thức" trong lúc hành quân và chiến đấu với quân thù; phá các "cơ quan" vận tải lương thực và khí giới của địch; biến chuyển thành đội du kích chính thức để đánh đổ ách thống trị của thực dân Pháp và phát xít Nhật.

Thứ ba, xác định phương pháp tổ chức. Điều lệ nêu rõ: Đoàn thể cứu quốc của Việt Minh tổ chức ra tiểu tổ du kích. Tiểu tổ du kích "chịu dưới quyền chỉ huy" của đoàn thể cứu quốc và Việt Minh đã tổ chức ra tiểu tổ du kích đó. Về kết cấu lực lượng: Từ ba đến bảy đội viên thì tổ chức thành một tiểu đội du kích cứu quốc, có một tiểu tổ đội trưởng chỉ huy; từ hai tiểu tổ du kích trở lên thì tổ chức thành liên tiểu tổ, có một liên đội trưởng và một phó liên đội, một ủy viên chính trị chỉ huy. Điều lệ xác định: "Những đội viên của tiểu tổ du kích khi có việc thì hợp nhau lại hành động, xong việc lại giải tán, ai về nhà nấy sinh hoạt như thường dân" Diều đó có nghĩa là các đội viên của Việt Nam tiểu tổ du kích cứu quốc không phải là những người thoát ly sản xuất.

Thứ tư, xác định điều kiện kết nạp đội viên: Những ai trong Hội Cứu quốc của Việt Minh, có sức lực và hăng hái, thừa nhận Điều lệ của Đội, thì được gia nhập vào tiểu tổ. Đồng thời, Điều lệ cũng nêu rõ những trường hợp đặc biệt hoặc ở những địa phương chưa có đoàn thể cứu quốc của Việt Minh thì những người hăng hái đánh Pháp, đuổi Nhật (mà không phải là Việt gian) thì có thể tổ chức tổ du kích cứu quốc để hành động cho kịp thời.

Thứ năm, trách nhiệm của Việt Nam tiểu tổ du kích cứu quốc: Phải hăng hái bảo vệ các cơ quan và chiến sĩ cách mạng. Những lúc cơ quan cách mạng và các chiến sĩ cách mạng bị vây, bị bắt, nhận được lệnh đoàn thể cứa quốc của mình hoặc của Mặt trận Việt Minh thì lập tức hành động để giải vây. Những lúc có đội du kích giao chiến với quân thù trong địa phương mình thì phải giúp đỡ. Trong những "tình thế tiện lợi có thể phát

động cuộc du kích chiến tranh đánh đuổi Pháp, Nhật thì biến chuyển thành đội du kích chính thức để hành động"<sup>24</sup>.

Thứ sáu, chế độ luyện tập: Những tiểu tổ mới tổ chức hoặc những hội viên mới gia nhập phải luyện tập ít nhất 15 ngày rồi sau đó "cứ cách 15 ngày lại tập một ngày"<sup>25</sup>. Nội dung luyện tập là luyện cho thạo cách tập trung, giải tán, đánh tráo, giải vây, dùng hiệu lệnh; đồng thời phải luyện cách lội sông, trèo núi, tập võ, "tập vẽ bản đồ và tập xem bản đồ"<sup>26</sup>, tập phá các đường giao thông, cầu cống, các cơ sở quân sự, kinh tế của địch.

*Thứ bảy*, *về võ khí*: Mỗi đội viên phải tự sắm lấy khí giới cần dùng như: gươm dao, giáo mác, đồ phá đường, phá cầu. Nếu có điều kiện mua sắm được súng, cất mìn, thuốc để băng bó, v.v. thì càng tốt.

Thứ tám, về kỷ luật: Trong lúc hành động, đội viên phải tuyệt đối phục tùng đội trưởng; phải tham gia các cuộc luyện tập và "những cuộc hành động" của tiểu tổ; phải tuyệt đối giữ bí mật cho đội. Nếu ai vi phạm quy định thì tùy theo nặng nhẹ mà phạt phê bình, cảnh cáo, khai trừ.

Sau cùng, Điều lệ của Việt Nam tiểu tổ du kích cứu quốc còn hướng dẫn lễ gia nhập đội, lời tuyên thệ trung thành, hăng hái chiến đấu cho Tổ quốc và giữ gìn bí mật của đội viên mới.

Sau Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám, phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ. Nhằm đáp ứng yêu cầu mới của cách mạng, cuối năm 1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc quyết định tổ chức đội du kích tập trung thoát ly sản xuất. Thực hiện chủ trương đó, Người trực tiếp thông qua kế hoạch tổ chức, xác định tên gọi, nhiệm vụ, danh sách toàn đội gồm 12 người do Lê Quảng Ba làm Đội trưởng, Lê Thiết Hùng làm Chính trị viên, Hoàng Sâm làm Đội phó. Tháng 11-1941, lễ thành lập đội du kích Pác Bó (Cao Bằng) được tổ chức, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đến khai mạc lễ thành lập đội, Người

căn dặn: "Hôm nay, đội du kích Việt Minh đầu tiên được thành lập, chúng ta cần phải nghiên cứu và làm tốt các nhiệm vụ đã đề ra... Phải cố gắng học trong sách, học trong công tác và trong chiến đấu. Chúng ta sẽ tổ chức và phát triển nhiều đội du kích khác chẳng những ở Cao Bằng mà còn ở cả các tỉnh khác"<sup>27</sup>.

Để làm sáng tỏ thêm những nguyên tắc cơ bản về xây dựng lực lượng vũ trang, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc chỉ đạo các đồng chí Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp biên soạn hai tác phẩm: *Chính trị viên trong quân đội* và *Công tác chính trị trong quân đội cách mạng*. Đây là những cuốn sách đầu tiên về công tác đảng, công tác chính trị trong lực lượng vũ trang. Đồng thời Người trực tiếp viết tác phẩm *Cách đánh du kích*, vạch ra những nguyên tắc và phương pháp tác chiến của lực lượng vũ trang trong thời kỳ khởi nghĩa giành chính quyền. Trên cơ sở lý luận tổ chức quân sự của Đảng, cấp bộ đảng ở các địa phương đã vận dụng vào thực tiễn rất sáng tạo. Nhờ đó, lực lượng vũ trang cơ sở (lực lượng tự vệ, đội du kích) được xây dựng rộng khắp.

Sớm nhận thấy vai trò chiến lược của lực lượng chủ lực, Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh quyết định thành lập đội quân chủ lực đầu tiên. Thực hiện quyết định lịch sử đó Người viết *Chỉ thị thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân, xác định rõ những quan điểm cơ bản về xây dựng đội quân chủ lực:* 

Thứ nhất, Người khẳng định việc thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân là theo "chỉ thị mới của Đoàn thể" (Đảng). Trong bối cảnh đất nước cuối năm 1944, Người đã nhận định rằng: Nếu chúng ta vẫn chỉ hoạt động bằng hình thức chính trị thì không đủ đẩy phong trào có bước phát triển nhảy vọt. Vì vậy, phải tìm ra một hình thức thích hợp thì mới đẩy phong trào tiến lên. Việc thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân và đẩy mạnh sự hoạt động của Đội, chính là một trong những hình thức thích hợp ấy. Nhiệm vụ của Đội trong bước quá độ tiến lên hình thức đấu tranh vũ

trang giải phóng dân tộc là đẩy mạnh hoạt động vũ trang tuyên truyền nhằm thúc đẩy phong trào cách mạng phát triển nhanh, mạnh hơn nữa. Nhiệm vụ đó phản ánh bản chất cách mạng của Đội. Đội ra đời và phát triển là nhằm thực hiện các nhiệm vụ chính trị do Đảng xác định.

Thứ hai, từ trong phong trào chuẩn bị khởi nghĩa, khắp nơi đã có các đội tự vệ cứu quốc, du kích cứu quốc. Song, đó mới chỉ là lực lượng vũ trang quần chúng, lực lượng tại chỗ. Trên nền tảng tư tưởng "cuộc kháng chiến của ta là kháng chiến của toàn dân cần phải động viên toàn dân, vũ trang toàn dân"<sup>29</sup>, Người khẳng đinh việc xây dưng lưc lương vũ trang cơ sở phải đồng thời với việc xây dựng đôi quân chủ lực; lực lượng vũ trang gồm các thứ quân (quân chủ lực và quân địa phương) làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc, cứu nước. Quan điểm tổ chức nhiều thứ quân vốn được nêu trong Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (5-1941). Trong Chỉ thị này, Người khẳng đinh lai và bổ sung thêm điểm mới. Đó là khi thành lập đội quân chủ lực đầu tiên phải ăn theo nguyên tắc chính là nguyên tắc tập trung lực lượng, nghĩa là phải lựa chọn những cán bộ, đội viên ưu tú nhất, tập trung một phần lớn vũ khí để thành lập Đội. Người còn nêu rõ mối quan hệ giữa các lực lượng, vai trò của từng thứ quân và nhấn manh rằng, trong khi tập trung lực lương để lập đôi quân chủ lực đầu tiên cần phải duy trì lực lương vũ trang trong các địa phương.

Thứ ba, về phương thức hoạt động, phải kết hợp chính trị với quân sự. Người chỉ rõ rằng: "tên Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân nghĩa là chính trị trọng hơn quân sự"<sup>30</sup>. Hàm ý của sự giải thích đó là quân sự phải phục tùng chính trị, gắn với chính trị; vũ trang gắn với tuyên truyền; Đội phải tham gia vận động, tổ chức quần chúng; phải dựa chắc vào dân và dựa chắc vào dân thì nhất định thắng lợi. Về chiến thuật, do cuộc kháng chiến của ta là kháng chiến toàn dân, nên để giành thắng lợi phải có cách đánh sáng tạo. Đội quân chủ lực vừa thành lập, muốn hành động có kết quả phải vận dụng lối đánh du kích, bí mật, nhanh chóng, tích cực.

Thứ tư, phải chăm lo xây dựng và phát triển đội quân chủ lực trưởng thành nhanh chóng, vững mạnh, hoạt động trên các địa bàn của đất nước, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ Đảng và nhân dân giao phó. Trong phần cuối bản chỉ thị, Người khẳng định: Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân là đội quân đàn anh, khởi điểm của Giải phóng quân, sau nó còn các đội quân đàn em khác. Sự khẳng định đó vô cùng hệ trọng, đánh dấu sự ra đời và ngày càng phát triển quân đội kiểu mới của cách mạng Việt Nam. Đội quân đó đi suốt từ Nam chí Bắc, khắp đất nước Việt Nam.

Cùng với việc soạn thảo chỉ thị thành lập đội quân chủ lực đầu tiên, Người còn trực tiếp duyệt danh sách Ban chỉ huy và đội viên toàn đội, căn dặn Võ Nguyên Giáp vấn đề cốt yếu nhất: Đội phải lấy chi bộ Đảng làm hạt nhân lãnh đạo.

Những quan điểm cơ bản thể hiện trong bản chỉ thị thành lập Đôi Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân sau đó được chính Người và các đồng chí lãnh đạo Đảng, Mặt trận Việt Minh bổ sung thêm nhiều điểm cụ thể. Trong thời gian này, tình hình trong nước biến chuyển nhanh chóng. Ngày 9-3-1945, phát xít Nhật đảo chính Pháp. Ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị Nhật -Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta. Về nhiệm vụ quân sự, Đảng ta chủ trương: "Tổ chức thêm nhiều bộ đội du kích và tiểu tổ du kích"<sup>31</sup>, thống nhất các chiến khu, tổ chức ủy ban quân sư cách mang để chỉ huy du kích các chiến khu; việc huấn luyên quân sư cho cán bô các cấp và đội trưởng các Đội Tự vệ là rất cần. Chỉ thị nêu rõ quyết định của Đảng phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho tổng khởi nghĩa và sẵn sàng chuyển sang hình thức tổng khởi nghĩa khi có đủ điều kiện. Thực hiện Chỉ thị ngày 12-3-1945 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, phong trào kháng Nhật, cứu nước của nhân dân Việt Nam dâng cao. Mặt trận Việt Minh tiếp tục được mở rộng. Đội quân chính trị ở thành thị và nông thôn phát triển nhanh chóng. Lực lượng vũ trang cách mạng được tăng cường, phát triển.

Hơn một tháng sau, Ban Thường vu Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ (họp từ ngày 15 đến ngày 20-4-1945). Trọng tâm Hội nghị là giải quyết cụ thể những vấn đề quân sự mà Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã đề ra từ tháng 3-1945. Sau khi phân tích tình hình thế giới, đánh giá cuộc đảo chính Nhât - Pháp và phong trào kháng Nhât, cứu nước của nhân dân Việt Nam, Hội nghị quyết định gấp rút phát triển lực lượng vũ trang, đẩy mạnh chiến tranh du kích. Hội nghị chủ trương thống nhất Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân, Cứu quốc quân cùng các tổ chức vũ trang khác, đồng thời bổ sung nhiều điểm cơ bản để xây dựng Việt Nam Giải phóng quân như: 1) Thống nhất biên chế, 2) Thống nhất việc huấn luyên chính tri, quân sư; 3) Tổ chức công tác chính tri trong bộ đội, trau dồi kỷ luật, khen thưởng người có công, chống khuynh hướng địa phương cục bộ; 4) Mở trường quân chính kháng Nhật để đào tạo cán bộ; 5) Ra sức thu thập và mua sắm vũ khí, lập xưởng sửa chữa vũ khí và chế tạo súng đạn; 6) Tích trữ lương thực, lập các kho thóc Giải phóng quân ở các xã; 7) Phát triển bô đôi giải phóng, tổ chức rộng rãi những đội tự vệ, tự vệ chiến đấu và bộ đội địa phương. Hội nghị nhấn mạnh vấn đề thống nhất chỉ huy quân sự: "Ủy ban quân sự cách mạng chỉ huy toàn xứ... Trong mỗi chiến khu có một Bộ tư lệnh"<sup>32</sup>. Hội nghị quyết định thành lập bảy chiến khu trong cả nước; cử ra *Ủy ban quân sự cách mạng Bắc K*ỳ để "chỉ huy các chiến khu miền Bắc Đông Dương về mặt chính trị và quân sự, đồng thời có nhiệm vụ giúp đỡ cho toàn quốc về mặt quân sư"33.

Chấp hành Nghị quyết của Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ, việc xây dựng Việt Nam Giải phóng quân được tiến hành rất khẩn trương. Ngày 15-5-1945, lễ thành lập *Việt Nam Giải phóng quân* được tổ chức tại Định Biên Thượng (Chợ Chu, Thái Nguyên). Các đơn vị Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân được thống nhất thành Việt Nam Giải phóng quân. Lực lượng lên đến 13 đại đội. Ở một số tỉnh, huyện cũng tổ chức nhiều trung đội, đại đội Giải

phóng quân. Về biên chế, Giải phóng quân tổ chức thống nhất, mỗi tiểu đội 12 người, theo "tam tam chế" đến trung đội, đại đội. Trang bị, vũ khí được tăng cường.

Ngày 4-6-1945, theo chỉ thị của lãnh tụ Hồ Chí Minh, Tổng bộ Việt Minh triệu tập Hội nghị cán bộ sáu tỉnh Việt Bắc. Hội nghị đề cập giải quyết nhiều vấn đề, trong đó có vấn đề xây dựng lực lượng vũ trang. Nghị quyết Hội nghị nêu rõ: a) Chỉnh đốn Việt Nam Giải phóng quân. Nguyên tắc là chọn lọc kỹ càng. Về biên chế, mỗi tiểu đội 12 người, theo "tam tam chế" lên đến trung đôi, đai đôi và chi đôi. Trong ba tháng, các đội viên phải được huấn luyện chương trình quân sự và chính trị sơ cấp cho xong. Đặt chính trị viên trong quân đội. Đội viên phải thừa nhận "Mười lời thề", thi hành "Quân kỷ". Tổ chức ra những Đội Tuyên truyền Việt Nam giải phóng quân; b) Chỉnh đốn tự vệ. Mỗi xã phải tổ chức ít nhất một tiểu đội tự vệ 12 người, trong ba tháng phải huấn luyện cho xong và mỗi xã phải tổ chức ít nhất một tiểu đội du kích từ 5 người trở lên; c) Thống nhất chỉ huy. Các đội trưởng, phó đội trưởng và chính trị viên tiểu đội, trung đội, đại đội, v.v., lập thành ban chỉ huy của đội; d) Kế hoạch quân sự. Lúc ban đầu chính trị trọng hơn quân sự, cứ theo nguyên tắc ấy mà định kế hoạch; đ) Quân sự tình báo. Quản lý: củ soát lại các kho và tổ chức việc quản lý. Tổ chức ban tình báo chuyên môn; e) Tìm nhiều đường và võ trang bảo vê<sup>34</sup>.

Trong lúc cả nước đang sục sôi không khí cách mạng thì Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào những ngày kết thúc. Ngày 13-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng khai mạc tại Tân Trào dưới sự chủ trì của lãnh tụ Hồ Chí Minh. Coi trọng xây dựng lực lượng vũ trang ngay cả trong quá trình diễn ra Tổng khởi nghĩa, Hội nghị quyết định: "Chỉnh đốn và phát triển bộ đội" "Tổ chức thêm những bộ đội mới. Chỉnh đốn bộ đội tự vệ chiến đấu và tiểu tổ du kích để thành lập quân giải phóng ở ngoài khu giải phóng" Hội nghị cho rằng, trong quá trình đó, phải thống nhất biên chế, thống nhất khẩu lệnh, lập thêm trường quân chính. Nhìn chung, trong thời kỳ 1939-1945, tư tưởng quân sự của Đảng phản ánh những vấn đề có tính

quy luật xây dựng lực lượng vũ trang ở Việt Nam trong thời đại mới. Nét nổi bật trong tư tưởng đó của Đảng là "người trước súng sau", coi trọng nhân tố con người, nhân tố quyết định thành bại của cách mạng. Việc xây dựng lực lượng vũ trang phải trên cơ sở phong trào cách mạng sâu rộng của quần chúng, với quy mô thích hợp, cơ cấu lực lượng gồm các thứ quân (chủ lực, địa phương), lấy lực lượng chủ lực làm nòng cốt, do Đảng lãnh đạo trực tiếp, toàn diện; sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang do nhiều nhân tố tạo thành, trong đó yếu tố chính trị được đặt lên hàng đầu; coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực lãnh đạo, chỉ huy của đội ngũ cán bộ.

## 2. Phải sắm sửa vũ khí và xây dựng căn cứ địa vững chắc

Trong khi coi trọng xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, đặc biệt là xây dựng con người, xem đó là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi trong đấu tranh cách mạng, Đảng ta, đứng đầu là lãnh tụ Hồ Chí Minh, không coi nhẹ vấn đề trang bị vũ khí. Người khẳng định: "khởi nghĩa thì phải có vũ khí. Đó là một trong những vấn đề rất quan trọng của cách mạng"<sup>37</sup>. Trong *Chỉ thị về sửa soạn khởi nghĩa* (5-1944), Tổng bộ Việt Minh nhấn mạnh thêm: "Một dân tộc bị áp bức cũng như một giai cấp bị bóc lột, muốn tự giải phóng phải cầm võ khí trong tay mà chiến đấu. Không thể tay vo mà đánh đuổi được giặc. Dân ta muốn đánh đuổi Nhật, Pháp cũng không thể không sắm sửa và tập dùng võ khí"<sup>38</sup>. Xuất phát từ quan điểm đó, Đảng và Người rất quan tâm đến vấn đề trang bị vũ khí và đã chỉ ra các hướng giải quyết rất đúng đắn và cụ thể:

*Thứ nhất*, phải "tự tạo ra vũ khí trang bị cho lực lượng vũ trang của mình"<sup>39</sup>. Ngay từ đầu năm 1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã giao nhiệm vụ cho một số cán bộ chuyên môn mở xưởng sửa chữa và sản xuất vũ khí ở

Lũng Lỏng, xã Nà Sắc, huyên Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (đầu năm 1943, xưởng chuyển về vùng núi Lam Sơn, huyện Hòa An). Xưởng có 6 người do Đặng Văn Cáp phụ trách, đã tự nghiên cứu, chế được lựu đạn và mìn có hai lớp vỏ bằng sắt tây, trong nhồi thuốc đen, giữa hai lớp vỏ nhồi sỏi đá. Sau đó, nhận được mấy quả lựu đạn của Mỹ do Việt kiều từ Trung Quốc gửi về, xưởng đã nghiên cứu và chế thành công lựu đạn bằng vỏ gang, ngoài vỏ đúc hai chữ VM (Việt Minh). Ngoài việc chế tạo, xưởng còn sửa chữa được súng kíp, súng ngắn, súng trường và rèn dao, kiếm, mác. Từ kết quả đó, Nguyễn Ái Quốc chỉ thị cho Vũ Anh và Lê Thiết Hùng quan tâm giúp đỡ cơ sở này để sản xuất vũ khí ngày càng nhiều hơn trang bị cho lực lượng vũ trang. Quán triệt Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (5-1941). Xứ ủy Bắc Kỳ chỉ đao các cấp ủy đảng xây dựng cơ sở sửa chữa vũ khí. Tại làng Chè (Tiên Sơn, Bắc Ninh), xưởng sản xuất và sửa chữa vũ khí ra đời, do Nguyễn Ngọc Xuân và Ngô Gia Khảm phụ trách. Ngoài việc sửa chữa súng, xưởng còn chế lựu đạn vỏ gang kiểu dập, đạt chất lượng khá. Lựu đạn phía ngoài vỏ cũng đúc hai chữ VM và được bí mật chuyển lên Việt Bắc cung cấp cho lực lượng vũ trang. Một số cơ sở ở Hà Nội, Quảng Yên, Hải Phòng, Nam Định, công nhân bí mật sử dụng máy móc và vật liệu trong các nhà máy của thực dân Pháp để sản xuất vũ khí hoặc bí mật chuyển vật liệu lên chiến khu cung cấp cho các xưởng chế tạo, sửa vũ khí<sup>40</sup>. Ở phía Nam, Xứ ủy Nam Kỳ đã vận động công nhân xưởng Ba Son bí mật sản xuất vũ khí thô sơ và lựu đạn, đồng thời tổ chức các xưởng chế tao vũ khí thô sơ ở Bà U (Mỹ Tho), Mớp Xanh (Tân An) để sản xuất dao găm, giáo mác, lựu đạn vỏ sắt tây, mìn vỏ xi măng. Về sau, xưởng Mớp Xanh được củng cố và đã chế được "súng vòi siêu" có sức uy hiếp địch do tiếng nổ to.

Bên cạnh các xưởng đó, trước ngày tổng khởi nghĩa, thực hiện chỉ thị của Đảng và Lời kêu gọi sắm sửa vũ khí đánh quân thù của Tổng bộ Việt Minh, hầu hết các tỉnh ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam đều ráo riết rèn đúc vũ khí. Những nơi có điều kiện, ta đã lập "binh công xưởng" mới để sản xuất dao, kiếm, lựu đạn, mìn và sửa chữa các

loại súng kiểu nhỏ, kịp thời cung cấp cho các đơn vị giải phóng quân và du kích.

Thứ hai, phải "vừa đánh vừavõ trang". Trong điều kiện đất nước bị kẻ thù thống trị, nền kinh tế lạc hậu, đời sống nhân dân gặp rất nhiều khó khăn, để có vũ khí chống lại những đạo quân xâm lược lớn, có trang bị vũ khí hiện đại, Đảng ta và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã chủ trương phát huy cao độ lòng yêu nước của nhân dân, sự dũng cảm, kiên cường của cán bộ và đội viên các đội vũ trang, sử dụng vũ khí tự tạo của ta, tổ chức đánh thắng giặc, lấy vũ khí của giặc trang bị cho quân ta. Giải thích vấn đề đó cho nhân dân và lực lượng vũ trang, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc viết: "Không súng thì lấy ở đâu?/Lấy súng của địch bắn đầu địch nhân"41. Tổng bộ Việt Minh trong Chỉ thị Về việc trang bị cho du kích (1942), Chỉ thị về sửa soạn khởi nghĩa (5-1944) và Lời kêu goi Sắm võ khí! Đuổi thù chung! (8-1944) đã nêu rõ tầm quan trọng của vũ khí và hướng dẫn các đoàn thể cứu quốc thực hiện chủ trương đúng đắn đó. Chỉ thị về sửa soạn khởi nghĩa viết: "Một phần lớn võ khí của quân khởi nghĩa là lấy của quân địch. Muốn dùng súng thù bắn thù, có hai cách: a) Đánh các đồn trại, các kho súng, các đội quân tuần tiễu của quân địch mà chiếm lấy võ khí... Đánh du kích là lối vừa đánh vừa chiếm lấy súng của quân địch để võ trang cho mình. b) Hết sức vân đông binh lính của địch, tổ chức ho vào các hôi "Việt Nam quân nhân cứu quốc" làm cho họ giác ngộ, đem súng của quân địch lai cho ta"42.

Thực hiện chủ trương "vừa đánh vừa võ trang", "lấy súng giặc đánh giặc" của Đảng và Hồ Chí Minh, đội quân chủ lực đầu tiên sau ngày thành lập đã ra quân đánh thắng trận đầu, tiêu diệt hai đồn địch, bắt tù binh, thu nhiều vũ khí. Kế đó, đội liên tiếp đánh địch ở Đồng Mu, Bảo Lạc, Cao Bắc; sau đó, quay trở lại đánh đồn Nà Ngần lần thứ hai, giành thắng lợi, thu nhiều vũ khí của địch. Đầu năm 1945, phong trào cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng ngày càng phát triển mạnh mẽ. Ở nhiều địa phương, quân và dân ta đã đột nhập vào các kho vũ khí của quân Nhật,

Pháp thu nhiều súng và đạn dược. Có trường hợp không kịp chuyển vũ khí ra ngoài thì ném xuống ao, hồ, sông ngòi rồi sau đó tìm cách vớt lên, đưa về sửa chữa. Nhiều "binh công xưởng" cử người đi tìm bom địch chưa nổ, tháo lấy vật liệu mang về chế tạo lựu đạn, bom mìn trang bị cho quân ta.

Thứ ba, tìm cách mua vũ khí để trang bị cho lực lượng vũ trang. Ngay từ đầu năm 1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã chủ trương mở thông đường dây liên lạc từ Cao Bằng sang Côn Minh (Vân Nam, Trung Quốc) để giữ mối liên hệ với các đồng chí hoạt động ở ngoài nước và mua vũ khí vân chuyển từ Trung Quốc về nước<sup>43</sup>. Khi phong trào phát triển nhanh, trước nhu cầu mới của cách mang, Trung ương Đảng phát đông phong trào "Đồng tiền cứu nước" (4-6-1945). Hưởng ứng chủ trương của Đảng, nhân dân đã hăng hái góp tiền mua súng đạn của quân Tưởng ở biên giới Việt -Trung hoặc của quân Nhật, Pháp chuyển cho cơ sở của ta. Đặc biệt, trong những lần sang Trung Quốc công tác, mặc dù bận giải quyết nhiều vấn đề quan trọng, nhưng lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc vẫn lưu tâm đến các khả năng để có vũ khí trang bị cho lực lượng vũ trang. Được gặp Người, Tống Minh Phương<sup>44</sup> đã tìm mua và chuyển về nước khẩu súng tiểu liên Mỹ sub machine-gun, 150 viên đạn, 6 quả bom lửa, một hộp bom nổ chậm và 5.000 đồng Đông Dương. Khi thành lập đội quân chủ lực đầu tiên, số vũ khí đó được chuyển cho đội và tiền được chi vào việc quân nhu. Từ tháng 2 đến tháng 4-1945, Người sang Trung Quốc gặp lại các đồng chí hoạt động ở Vân Nam và tranh thủ sự ủng hộ của lực lượng Đồng minh chống phát xít Nhật. Ngày 29-3-1945, Người gặp Tướng Mỹ Sênôn (Claire Chenault), Chỉ huy trưởng Không đoàn 14. Cuộc gặp đưa đến sự hài lòng cho cả hai bên. Phía Mỹ cảm ơn Việt Minh đã cứu Trung úy phi công Uyliam Sô (Wiuiam Saw) thoát khỏi sự truy tìm của phát xít Nhật khi máy bay bị rơi gần thị xã Cao Bằng cuối năm 1944. Khi rời Côn Minh về nước, phía Mỹ tặng lãnh tụ Việt Minh 6 khẩu súng ngắn, 2 vạn viên đạn, một số thuốc chữa bệnh và một ít tiền. Người chỉ nhận súng đạn và thuốc men<sup>45</sup>. Việc tranh thủ các khả năng để cách mạng có thêm vũ khí thể hiện sự quan tâm của Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh đối với việc giải quyết vấn đề trang bị vũ khí của lực lượng

vũ trang, đáp ứng nhu cầu cần thiết trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Cùng với đó, để phát triển lực lượng và tăng cường thanh thế cách mạng, Đảng ta và lãnh tụ Hồ Chí Minh rất quan tâm đến vấn đề *xây dựng căn cứ địa*, chủ trương lập Khu giải phóng khi đã hội đủ điều kiện.

Khi về nước hoạt động cách mạng, lãnh tụ Hồ Chí Minh quyết định chọn Cao Bằng làm căn cứ địa. Theo Người, Cao Bằng hội đủ các điều kiện bởi đây là vị trí chiến lược, có đường giao thông liên lạc thuận tiện cả trong nước và quốc tế, là nơi có cơ sở cách mạng sớm, có phong trào quần chúng mạnh; là nơi có điều kiện đáp ứng những nhu cầu thiết yếu về hậu cần tại chỗ cho căn cứ; là nơi chính quyền và lực lượng của địch mỏng, yếu, lỏng lẻo, có lợi cho hoạt động bí mật của ta và bất lợi cho hoạt động của địch. Nhưng vấn đề tiếp theo là phải nối thông hành lang từ Cao Bằng với các nơi, đi toàn quốc: "từ Cao Bằng còn phải phát triển về Thái Nguyên và thông xuống nữa mới có thể tiếp xúc với toàn quốc được. Có nối phong trào được với Thái Nguyên và toàn quốc thì khi phát động đấu tranh vũ trang, lúc thuận lợi có thể tấn công, lúc khó khăn có thể giữ"<sup>46</sup>.

Thời gian này, Người biên soạn, biên dịch nhiều tài liệu về quân sự, trong đó có tác phẩm *Cách đánh du kích*<sup>47</sup> để phổ biến trong các Hội cứu quốc và dùng làm tài liệu ở các lớp huấn luyện quân sự trong những ngày chuẩn bị khởi nghĩa. Tác phẩm *Cách đánh du kích* gồm 13 chương, Người dành một chương (chương 13) bàn về xây dựng căn cứ địa. Mở đầu chương, Người viết: "Đội du kích trong lúc hoạt động đánh quân thù cần có một vài nơi đứng chân làm cơ sở. Tại nơi ấy, đội du kích tích trữ lương thực, thuốc đạn, lâu lâu về đó nghỉ ngơi, luyện tập"<sup>48</sup>. Tiếp đó, Người xác định các nguyên tắc xây dựng căn cứ địa, quy luật phát triển căn cứ địa và lực lượng vũ trang: Đội du kích hoạt động phát triển nhiều thì chỗ cơ sở nhỏ đầu tiên ấy có thể trở nên căn cứ địa vững vàng, nhất là sau khi đội du kích đánh đuổi được quân giặc và thành lập chính quyền cách mạng trong địa phương. Chưa thành lập được chính quyền địa phương thì căn cứ địa

khó thành lập và không thể củng cố được. Có chính quyền cách mang của địa phương, có căn cứ địa vững vàng, đội du kích nhờ đó mà phát triển lực lượng và hóa ra quân chính quy. Hai điều kiện để xây dựng căn cứ địa là có địa thế hiểm trở che chở và quần chúng cảm tình ủng hộ. Trong khi chú ý địa thế tự nhiên, Người đề cao điều kiện quần chúng, yếu tố con người. Muốn có sư ủng hô của quần chúng thì phải ra sức tuyên truyền, tổ chức quần chúng vào các hội cứu quốc của Việt Minh. Đây là một sáng tạo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và Đảng ta trong xây dựng căn cứ địa cách mạng. Dưới sự lãnh đạo, tổ chức của các cấp ủy đảng, các căn cứ địa trong cả nước, những an toàn khu (ATK) của Trung ương Đảng, của Xứ ủy, Thành ủy, Tỉnh ủy...được xây dựng và phát triển trên cơ sở lực lượng chính trị, không chỉ ở rừng núi hiểm trở mà còn được xây dựng ở vùng đồng bằng và vùng ven các đô thị lớn, nơi có "rừng người", "biển người". Ở Cao Bằng, Tỉnh ủy Cao Bằng được củng cố, Ban Việt Minh lâm thời tỉnh được thành lập. Năm 1942, phong trào Việt Minh từ Cao Bằng phát triển sang một số vùng thuộc Bắc Kạn và Lạng Sơn. Để lãnh đạo phong trào được thống nhất trong ba tỉnh, Trung ương Đảng quyết định thành lập Liên Tỉnh ủy Cao -Bắc - Lạng và thành lập Ban Việt Minh liên tỉnh. Sau khi thành lập, Liên Tỉnh ủy chỉ đạo gấp rút mở đường Nam tiến, Tây tiến, Đông tiến. Tại Hội nghị Lũng Hoài, Hòa An (1-1943), Liên Tỉnh ủy đã trao đổi rút kinh nghiệm công tác xây dựng căn cứ địa, thống nhất kế hoạch tiếp tục thực hiện nhiệm vu chiến lược mà lãnh tu Hồ Chí Minh đã chỉ thi: Đánh thông đường Nam tiến để nối liền căn cứ đia Cao Bằng với căn cứ du kích Bắc Sơn - Võ Nhai. Dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, phong trào cách mạng quần chúng phát triển mạnh mẽ.

Trên cơ sở vùng giải phóng rộng lớn và liên hoàn, tháng 5-1945, lãnh tụ Hồ Chí Minh cho chuyển đại bản doanh từ Cao Bằng về Lam Sơn (Tuyên Quang). Sau khi nghe các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Lương Bằng, Võ Nguyên Giáp báo cáo tình hình và nhất trí với nội dung Chỉ thị của Thường vụ Trung ương Đảng (3-1945), Nghị quyết Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ (4-1945), Người bổ sung, chỉ

thị thành lập Khu giải phóng Việt Bắc gồm 6 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên. Ngày 4-6-1945, Hội nghị cán bộ Việt Minh được triệu tập, do lãnh tụ Hồ Chí Minh chủ trì. Nghị quyết Hội nghị nêu rõ: "Để chuẩn bị cuộc khởi nghĩa sắp đến, tất cả những khu vực Quân giải phóng đã chiếm được thống nhất lại thành một khu gọi là Khu giải phóng". "... củng cố Khu giải phóng thành một căn cứ địa kháng Nhật vững chắc". Ủy ban chỉ huy lâm thời Khu giải phóng được thành lập. Đồng chí Võ Nguyên Giáp được chỉ định làm Thường trực Ủy ban đồng thời chỉ huy quân sự. Khu giải phóng ra đời là nguồn cổ vũ tinh thần to lớn đối với nhân dân cả nước đang đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc. Khu giải phóng ra đời còn có ý nghĩa sâu xa trong đấu tranh quân sự như lời căn dặn cán bộ của lãnh tụ Hồ Chí Minh: "Trong chiến tranh du kích, lúc phong trào lên, ta phải hết sức phát triển, vừa phát triển vừa chú trọng xây dựng căn cứ cho thật vững chắc, để đề phòng lúc khó khăn mới có chỗ đứng chân được".

Thực hiện chủ trương của Đảng, các cấp ủy đã lãnh đạo quần chúng đấu tranh cách mạng; từ thực tiễn phong trào, các căn cứ địa được củng cố, khu giải phóng được bảo vệ và mở rộng. Ở các căn cứ địa và khu giải phóng, chính quyền cách mạng được thành lập, các chính sách cơ bản về kinh tế, chính trị, quân sự... của Việt Minh được tổ chức thực hiện, lực lượng vũ trang được tăng cường, tạo đà cho đấu tranh vũ trang phát triển mạnh.

Như vậy, để tiến tới khởi nghĩa vũ trang giải phóng dân tộc, Đảng ta, đứng đầu là lãnh tụ Hồ Chí Minh, đã nêu rõ các quan điểm, các giải pháp thực hiện và chỉ đạo thực tiễn giải quyết thành công nhiều vấn đề về xây dựng thực lực cách mạng, tạo thành nhân tố bên trong quyết định thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 lịch sử.

## III- CÁC QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ KHỞI NGHĨA TOÀN DÂN, KHỞI NGHĨA TỪNG PHẦN TIẾN LÊN TỔNG KHỞI NGHĨA

Quan điểm của Đảng về khởi nghĩa toàn dân, khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa là hai quan điểm cốt lõi trong tư tưởng khởi nghĩa vũ trang của lãnh tụ Hồ Chí Minh và Đảng ta. Nội dung khởi nghĩa toàn dân bắt nguồn từ luận đề "Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng" mà C.Mác và Ph.Ăngghen đã nhiều lần nhấn mạnh. Nội dung khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa là sự sáng tạo, mới mẻ, được khái quát từ truyền thống lịch sử và đặc điểm của cách mạng Việt Nam.

## 1. Tiến hành khởi nghĩa toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng

Nghiên cứu Cách mạng Tháng Mười Nga, Nguyễn Ái Quốc rút ra kết luận: "Trong thế giới bây giờ chỉ có cách mệnh Nga là đã thành công, và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc tự do, bình đẳng thật, không phải tự do và bình đẳng giả dối như đế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang bên An Nam. Cách mệnh Nga đã đuổi được vua, tư bản, địa chủ rồi, lại ra sức cho công, nông các nước và dân bị áp bức các thuộc địa làm cách mệnh để đập đổ tất cả đế quốc chủ nghĩa và tư bản trong thế giới" Từ kết luận đó, Người cho rằng cách mạng Việt Nam cũng phải tiến hành triệt để đem chính quyền giao cho dân chúng số nhiều, chỉ có như thế dân chúng mới được hạnh phúc. Tuy nhiên, Nguyễn Ái Quốc cũng nhận thấy rằng điều kiện lịch sử và xã hội của cuộc tổng khởi nghĩa ở Nga khác với khởi nghĩa của các dân tộc bị áp bức. Đối với các dân tộc thuộc địa bị ách đô hộ ngoại bang, muốn làm cách mạng tới nơi, thì đối tượng của cách mạng không chỉ đánh đổ vua quan phong kiến, địa chủ, tư bản

mà còn phải đánh đổ ách áp bức dân tộc. Bởi vậy, theo Người, cách mạng thuộc địa có những nét đặc thù; trước hết, nó thực hiện nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Có giải phóng dân tộc mới giải phóng được giai cấp và "cả hai cuộc giải phóng này chỉ có thể là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản và của cách mạng thế giới"<sup>53</sup>. Thế nhưng, từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 cho đến nhiều năm sau đó, khởi nghĩa vũ trang giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc dưới sự lãnh đạo của chính đảng của giai cấp vô sản chưa thành công ở bất cứ một quốc gia nào trên thế giới. Ở châu Á, ba năm sau Cách mạng Tháng Mười Nga, Đảng Cộng sản Inđônêxia thành lập (1920), tiếp đó Đảng Cộng sản Trung Quốc ra đời (1921). Năm 1926, dưới sự lãnh đạo của chính đảng vô sản, cuộc khởi nghĩa ở Inđônêxia nổ ra. Năm 1927, khởi nghĩa Quảng Châu ở Trung Quốc bùng nổ. Cả hai cuộc khởi nghĩa đó đều không thắng lợi. Thực tế đó đặt ra những vấn đề cần giải đáp, trước hết là về mặt lý luận.

Thực hiện sứ mệnh lịch sử đó, cùng với việc nghiên cứu các tác phẩm lý luận của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin, Nguyễn Ái Quốc còn quan tâm nghiên cứu các cuộc đấu tranh đang diễn ra sôi nổi ở các nước thuộc địa, nhất là các thuộc địa của thực dân Pháp và Anh. Từ thực tiễn của cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên (1917), các cuộc đấu tranh yêu nước của đồng bào Nam Bộ (Việt Nam) đến các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Đahômây, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc, Ấn Độ... Nguyễn Ái Quốc đã viết một loạt bài báo phân tích nguyên nhân nổ ra và sự thất bại của các cuộc khởi nghĩa đó. Qua khảo sát thực tiễn, Người rút ra hai kết luận quan trọng. *Thứ* nhất, theo quy luật, có áp bức có đấu tranh. Nhưng cuộc đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa khác với các cuộc đấu tranh giai cấp ở các nước chính quốc. Họ bị kẻ thù đàn áp khốc liệt. Người viết: "Dân bản xứ, không nhịn nhục được nữa, vùng lên. Thế là cuộc đàn áp đẫm máu được tiến hành. Người ta dùng những biện pháp cương quyết. Người ta đưa quân đội, súng liên thanh, súng cối và tàu chiến đến; người ta hạ lệnh giới nghiêm. Người ta bắt bớ và bỏ tù hàng loat"54. Bởi vây, muốn tổ chức bao đông, phải có kế

hoạch chu đáo, quyết tâm cao, có tổ chức chặt chẽ. *Thứ hai*, trong các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở thuộc địa, lần đầu tiên trong lịch sử đã xuất hiện một lực lượng mới tham gia, đó là giai cấp công nhân. Vấn đề đặt ra là phải tăng cường tình đoàn kết giai cấp cùng chống kẻ thù chung. Người nhấn mạnh: "Chúng ta phải rút ra những kết luận nghiêm túc từ những sự kiện này, cụ thể là: trong các thuộc địa, công nhân đã bắt đầu hiểu thế nào là đấu tranh giai cấp. Cần phải làm thế nào để cho công nhân da đen và da vàng cũng hiểu rằng: Kẻ thù duy nhất của họ nằm ngay trong bản thân cái chế độ này, chế độ đang dẫn đến một chế độ nô lệ tinh vi hơn, nặng nề hơn, và vô nhân đạo hơn chế độ trước đây"55.

Từ những căn cứ đó, Nguyễn Ái Quốc đã mường tượng, hình dung cuộc khởi nghĩa ở Việt Nam trong tương lai khi Người nói chuyện với một họa sĩ Thuy Điển tại Mátxcơva ngày 19-9-1924. Về sau, họa sĩ đó kể lại: Được hỏi về suy nghĩ của Người đối với việc giải phóng Việt Nam, Người trả lời bằng cách khởi nghĩa vũ trang trong cả nước. Theo Người, tổ chức càng nhiều càng tốt những nhóm vũ trang của những người nông dân và công nhân. Đó là những tế bào "có thể hợp thành hạt nhân của cuộc khởi nghĩa" Tuy đây chỉ mới là nét phác họa đầu tiên, nhưng nó đã phản ánh bản chất về ý tưởng khởi nghĩa vũ trang của Người.

Cùng với việc khảo sát thực tiễn các cuộc đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc chống đế quốc, thực dân, Nguyễn Ái Quốc nghiên cứu rất cơ bản truyền thống lịch sử, nền văn hóa Việt Nam và các giá trị phương Đông. Trên cơ sở nghiên cứu sâu sắc lịch sử, văn hóa Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc đã phát hiện ra nội dung lớn mà các tác phẩm lý luận thời đó ít đề cập. Đó là sức mạnh của chủ nghĩa dân tộc. Năm 1924, Người viết bản báo cáo nhan đề "Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ". Trong báo cáo, Người khẳng định: "Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước. Chính nó đã gây nên cuộc nổi dậy chống thuế năm 1908, nó dạy cho những người culi biết phản đối, nó làm cho những người "nhà quê", phản đối ngầm trước thuế tạp dịch và thuế muối. Cũng chủ nghĩa dân tộc đã thúc đẩy các nhà buôn An Nam cạnh tranh với người Pháp và người

Trung Quốc; nó đã thúc giục thanh niên bãi khoá, làm cho những nhà cách mạng trốn sang Nhật Bản, làm vua Duy Tân mưu tính khởi nghĩa năm 1917"<sup>57</sup>. Người còn nhấn mạnh, cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Đông Dương muốn thắng lợi, nhất thiết "phải có tính chất một cuộc khởi nghĩa quần chúng chứ không phải một cuộc nổi loạn. Cuộc khởi nghĩa phải được chuẩn bị trong quần chúng"<sup>58</sup>.

Yếu tố dân tộc chẳng những có thể ảnh hưởng đến phong trào của giai cấp công nhân, nông dân mà nó còn có khả năng thay đổi lập trường của các giai cấp khác như tiểu tư sản, tư sản dân tộc và một bộ phận trong giai cấp địa chủ. Trong quá trình cách mạng, đặc biệt là trong khi chuẩn bị thực hành khởi nghĩa vũ trang, Nguyễn Ái Quốc cho rằng điều cốt yếu là phải phát huy được sức mạnh quần chúng, sức mạnh của toàn dân tộc; có như vậy, công cuộc đấu tranh giải phóng đất nước mới giành được thắng lợi. Sự sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc là không những phát hiện ra tầm quan trọng của sức mạnh dân tộc mà còn đặt đúng vị trí vấn đề dân tộc theo lập trường vô sản. Từ đó, xác định đúng động lực của cách mạng là giai cấp công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác dưới sự lãnh đạo của chính đảng của giai cấp công nhân. Ngoài ra, yếu tố dân tộc còn bao gồm cả một số tư sản, địa chủ có ý thức dân tộc, không phải là tay sai chống đối, phản động. Và nếu giải quyết tốt vấn đề dân tộc theo lập trường vô sản sẽ cho phép tập hợp, đoàn kết lực lương toàn dân tộc cho đánh đổ để quốc, tay sai. Quan điểm cơ bản này được thể hiện rõ trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (2-1930).

Đến Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ bảy (11-1940), vấn đề khởi nghĩa vũ trang được nêu ra, nhưng chỉ là nét tổng quát. Nghị quyết Hội nghị xác định: "Một cao trào cách mạng nhất định sẽ nổi dậy. Đảng phải chuẩn bị để gánh lấy cái sứ mệnh thiêng liêng: lĩnh đạo cho các dân tộc bị áp bức Đông Dương võ trang bạo động giành lấy quyền tự do độc lập"<sup>59</sup>. Về tổ chức lực lượng: "Trong giờ tranh đấu quyết liệt, Mặt trận phải trực tiếp võ trang cho dân chúng cùng Đảng tổ chức nhân dân cách mệnh quân, trực tiếp tham gia điều khiển bạo động"<sup>60</sup>. Sau Hội nghị,

Trung ương Đảng cử đồng chí Hoàng Văn Thụ, Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng sang Trung Quốc xin chỉ thị của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Tháng 12-1940, tại huyện Tĩnh Tây, nghe đồng chí Hoàng Văn Thụ báo cáo tình hình, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc quyết định về nước cùng Trung ương Đảng trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Lúc này, nhiệm vụ trung tâm của Đảng là lãnh đạo toàn dân tích cực chuẩn bị và thực hành khởi nghĩa, giành chính quyền về tay nhân dân trong cả nước. Để giành thắng lợi, phải hoàn chỉnh lý luận về khởi nghĩa vũ trang soi sáng cho thực tiễn lúc đó và về sau. Xuất phát từ nhu cầu lịch sử đó, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã hoàn chỉnh tác phẩm *Con đường giải phóng*<sup>61</sup>.

Tác phẩm *Con đường giải phóng* xác định cuộc khởi nghĩa vũ trang sắp diễn ra ở Việt Nam là một cuộc giải phóng dân tộc do toàn dân tiến hành, lấy công nông làm lực lượng chủ yếu. Để cho sự nghiệp giải phóng dân tộc thành công, phải đánh đổ xu hướng sai lầm muốn lợi dụng Pháp đánh Nhật hoặc Nhật đánh Pháp, đồng thời phải đánh đổ cả xu hướng muốn làm cách mạng ruộng đất ngay; bởi vì thực hiện điều đó lúc này chỉ làm cho lực lượng cách mạng bị chia rẽ và suy yếu.

Tổng kết kinh nghiệm các cuộc khởi nghĩa ở Việt Nam từ khi thực dân Pháp xâm lược, tác phẩm chỉ ra nguyên nhân chưa thành công của các cuộc khởi nghĩa là: Không có tính chất quần chúng rộng rãi, không có chính đảng tiên phong lãnh đạo; khi thì không có binh lính tham gia, khi lại chỉ có binh lính nổi dậy, không lập được quân đội cách mạng mạnh, không biết áp dụng chiến thuật du kích; một vài cuộc khởi nghĩa giành được chính quyền địa phương, nhưng không lập tức thi hành chính sách phù hợp mang lại hạnh phúc cho nhân dân. Nói tóm lại, các cuộc khởi nghĩa ấy chưa đủ điều kiện khách quan và chủ quan, chiến lược, chiến thuật chưa đúng. Muốn thành công, phải nhờ "vận nước", tức là lòng dân và tình thế ngoài nước, trong nước.

Từ kinh nghiệm lịch sử đó, tác phẩm khẳng định: Khởi nghĩa vũ trang là nhân dân nổi dậy dùng vũ khí đánh đuổi quân cướp nước, giành lại chính quyền. Đó là cuộc đấu tranh to lớn về chính trị và quân sự, làm đúng thì thành công, làm sai thì thất bại. Tác phẩm nêu lên các điều kiện bảo đảm thắng lợi cho cuộc khởi nghĩa và kết luận: Hiện thời, các điều kiện khởi nghĩa của ta chưa đầy đủ. Nhưng phát xít Nhật ngày càng thua lớn, ở Đông Dương chúng lại hằm hè với đế quốc Pháp, cả hai sẽ bối rối và đến lúc nào đó chúng sẽ hất cắng nhau. Còn dân ta thì ngày càng thấy nỗi tủi nhục dưới ách thống trị của Nhật - Pháp và sẽ ngả hắn sang phe cách mạng. Bởi vậy, cần nỗ lực tuyên truyền rộng rãi chính sách cứu quốc của đoàn thể cách mạng và ra sức tổ chức lực lượng. Như thế là mau đầy đủ các điều kiện để khởi nghĩa nỗ ra thắng lợi.

Trù liệu kế hoạch, tác phẩm *Con đường giải phóng* nêu lên những việc phải làm trước, trong và sau cuộc khởi nghĩa. Trước khi khởi nghĩa, phải lập những đội tuyên truyền, tổ chức để kéo tất cả các hội viên cách mạng và đông đảo dân chúng tham gia khởi nghĩa, phải lập những đội tự vệ làm "quân chủ lực" trong khởi nghĩa. Chuẩn bị một chính phủ cách mạng và nêu rõ những việc chính phủ ấy thực hiện sau khi khởi nghĩa. Chia địa phương thành từng vùng để khi khởi nghĩa nổ ra mọi người thực hiện công việc của mình; phải có kế hoạch tiến công; định rõ đội tiên phong, đội hậu bị, đội cứu thương. Điều tra kỹ những kho tàng, phương tiện giao thông, liên lạc để chuẩn bị chiếm lấy hoặc phá hủy. Trong khởi nghĩa, phải tiến công kiên quyết, do dự một chút là thất bại. Muốn khởi nghĩa thắng lợi chỉ có một cách là tiến công, kiên quyết tiến công để tiêu diệt quân thù. Các hội viên cách mạng phải tuyệt đối tuân theo mệnh lệnh, cơ quan chỉ huy phải hăng hái, cương quyết làm gương cho dân chúng. Phải lưu ý đề phòng bọn trinh thám của để quốc lẻn vào phá hoại khởi nghĩa. Sau khi khởi nghĩa thắng lợi, phải lập tức đem vũ khí chiếm được vũ trang cho quần chúng có tổ chức và phải cử người tin cậy lãnh đạo họ. Phải lập ngay chính phủ cách mạng của nhân dân. Chiếm được một vùng khá rộng thì thành lập chính

phủ lâm thời toàn quốc. Nhiệm vụ của chính phủ cách mạng là thủ tiêu hắn chính quyền cũ, ban bố quyền tự do, dân chủ cho nhân dân, lập quân đội cách mạng để tiếp tục chiến đấu, bảo vệ thành quả cách mạng. Ngoài ra, tác phẩm còn xác định rõ chiến thuật quân sự, địa vị căn cứ du kích trong quá trình chuẩn bị và tiến hành khởi nghĩa<sup>62</sup>.

Tác phẩm Con đường giải phóng đánh dấu sự hoàn chỉnh lý luận khởi nghĩa vũ trang của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Đến Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (5-1941), Đảng ta đã bàn những vấn đề trọng đại của đất nước dưới ánh sáng tư tưởng Nguyễn Ái Quốc mà điểm cốt lõi là: Đánh đổ đế quốc và tay sai giành độc lập dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất. Xúc tiến chuẩn bị các điều kiện để khởi nghĩa vũ trang thắng lợi, giành chính quyền trong cả nước. Sau khi phân tích tình hình thế giới và trong nước, Nghị quyết Hội nghị khẳng định: "Cốt yếu của cuộc vận động hiện thời là làm thế nào đánh đuổi được giặc Pháp - Nhật; thực hiện cho được cuộc cách mạng giải phóng dân tôc"63. Hội nghị còn chỉ rõ sau khi đánh đuổi đế quốc Pháp, Nhật sẽ thành lập chính phủ nhân dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; quyết định thay tên các hội phản để thành hội cứu quốc; thành lập Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh). Xác định hình thành khởi nghĩa ở Việt Nam là đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa... Đồng thời xác định khởi nghĩa là nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng, toàn dân. Sau Hôi nghị, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc viết lời kêu gọi toàn dân, Người nhấn mạnh: "Trong lúc này quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy. Chúng ta phải đoàn kết lại đánh đổ bọn đế quốc và bọn Việt gian đặng cứu giống nòi ra khỏi nước sôi lửa nóng. Hỡi đồng bào yêu quý? Việc cứu quốc là việc chung. Ai là người Việt Nam đều phải kề vai gánh vác một phần trách nhiệm: người có tiền góp tiền, người có của góp của, người có sức góp sức, người có tài năng góp tài năng"64.

Để các cấp ủy đảng quán triệt sâu sắc các quan điểm cơ bản của Đảng và vận dụng sáng tạo vào thực tiễn, ngày 1-12-1941, Trung ương Đảng ra *Chỉ thị về công tác tổ chức*. Chỉ thị giải thích rõ thêm: "Đảng Cộng sản là tổ chức cao hơn hết của giai cấp vô sản. Nghĩa là bên dưới Đảng Cộng sản còn có những tổ chức thông thường của quần chúng vô sản và của các từng lớp ngoài vô sản. Đảng phải lãnh đạo những tổ chức ấy, nhưng lãnh đạo bằng cách thuyết phục, bằng cách đề nghị trong các hội quần chúng. Muốn thế, những người cộng sản phải vào làm việc trong các hội quần chúng đề nghị ý kiến của Đảng trong các hội đó, làm cho đa số quần chúng tán thành chủ trương của Đảng. Như thế là Đảng lãnh đạo quần chúng"<sup>65</sup>. Về trách nhiệm của Đảng, Chỉ thị xác định: "Hiện thời trách nhiệm của Đảng ta phải sửa soạn võ trang khởi nghĩa cho nên các đồng chí phải đặc biệt nghiên cứu những hình thức tranh đấu võ trang... Phải tổ chức những *ủy ban quân sự chính trị* chỉ huy các khu vực đặc biệt của các bộ đội du kích và trong hoàn cảnh trực tiếp cách mệnh những ủy ban này phải đổi làm ủy ban quân sự cách mệnh do ủy ban quân sự toàn xứ hoặc toàn quốc chỉ huy"<sup>66</sup>.

Quan điểm khởi nghĩa toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng phản ánh trong các văn kiện, tác phẩm của Đảng và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc là ánh sáng soi đường cho thực tiễn khởi nghĩa vũ trang trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám, mang tính toàn dân rộng rãi và thực sự là cuộc khởi nghĩa của toàn dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng.

## 2.Khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa

Cùng với quan điểm khởi nghĩa toàn dân, Đảng ta còn nêu rõ quan điểm về hình thức khởi nghĩa; đó là quan điểm khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa.

Trong khởi nghĩa vũ trang, việc xác đinh đúng hình thái khởi nghĩa có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Nếu xác định đúng về mặt lý luận, sẽ là tiền đề, cơ sở đúng đắn để chỉ đạo thực tiễn thắng lợi và làm đa dạng, phong phú hoạt động thực tiễn khởi nghĩa, nhất là ở giai đoạn cao trào. Do đó, ngay khi mới về nước, tại Pác Bó (Cao Bằng), lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã dành thời gian quý báu của mình dịch tác phẩm *Lich sử Đảng Công sản (b) Liên Xô*. Đây là cuốn sử trình bày khá rõ về kinh nghiệm đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo khởi nghĩa vũ trang thắng lợi ở nước Nga. Qua tác phẩm, Người nhận thấy cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga do V.I.Lênin và Đảng Bônsêvích lãnh đao đã chứng minh hùng hồn khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền về tay nhân dân là một quy luật phổ biến của cách mang; nó là một hình thức đặc biệt của đấu tranh chính tri; chính đảng tổ chức và lãnh đạo không được xem thường các quy tắc của cuộc khởi nghĩa vũ trang, như V.I.Lênin đã đúc kết những điểm cốt lõi trong luận văn *Ý kiến* của một người vắng mặt (8-10-1917). Người cho rằng: Cuộc khởi nghĩa ở Nga thành công mở ra thời đại mới. Xét về hình thái, cuộc khởi nghĩa đó nổ ra chủ yếu ở thành thị, nơi tập trung lực lượng công nhân đông đảo. Trong khi đó, ở các nước thuộc địa, nhất là những thuộc địa có trình độ kinh tế phát triển thấp, các trung tâm công nghiệp vừa ít, vừa nhỏ bé thì khi phát động khởi nghĩa, xét về hình thái không giống như các cuộc khởi nghĩa ở châu Âu, bởi ở các nước thuộc địa đội ngũ công nhân vừa ít lại không tập trung do hệ thống công nghiệp thuộc địa non kém và rời rạc. Vì vậy, nghiên cứu những bài học kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Mười Nga là cần thiết, nhưng khi áp dụng những kinh nghiệm đó vào thực tiễn phải lưu ý đến bối cảnh và đặc điểm của cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa. Chính vì vậy mà trong tác phẩm Con đường giải phóng, Người xác định: Hình thái cuộc khởi nghĩa ở Việt Nam không giống như hình thái khởi nghĩa ở các nước châu Âu. Nếu như ở các nước Âu, Mỹ, khởi nghĩa vũ trang thường bắt đầu từ các cuộc bãi công chính trị ở thành thị rồi chuyển tiếp tới bạo động võ trang. Thì ở Việt Nam, cuộc khởi nghĩa có thể bùng nổ ở một vài địa phương rồi lan dần khắp cả nước. Điểm xuất phát các cuộc

khởi nghĩa địa phương có thể là những vùng rừng núi, nơi tiện cho việc xây dựng căn cứ địa cách mạng và lối đánh du kích<sup>67</sup>.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (5-1941) dưới sự chủ trì của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc dành thời gian thảo luận về phong trào cách mạng của nhân dân từ đầu Chiến tranh thế giới thứ hai đến lúc đó; đặc biệt thảo luận và phân tích kỹ ba cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ và Đô Lương. Đúc kết thực tiễn phong trào, Nghị quyết Hội nghị xác định: "Mặc dù sự đàn áp của giặc Pháp rất dữ dội mà dân ta vẫn không lùi. Những cuộc khởi nghĩa lại gây một ảnh hưởng rộng lớn toàn quốc. Đó là những tiếng súng báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu tranh đấu bằng võ lực của các dân tộc ở một nước Đông Dương"<sup>68</sup>.

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn phong phú, Nghị quyết Hội nghị dành hẳn một phần viết về "võ trang khởi nghĩa". Nghị quyết nhấn mạnh: muốn có một lực lượng toàn quốc đủ sức gây ra và củng cố cho một cuộc khởi nghĩa thì Đảng ta phải mở rộng và củng cố các tổ chức cứu quốc sẵn có; mở rộng các tổ chức vào những nơi thành thị, hầm mỏ, đồn điền; mở rông các tổ chức vào các tỉnh phong trào còn yếu và các dân tộc thiểu số; đào luyện cho các đảng viên cộng sản có tinh thần cương quyết hy sinh, đủ năng lực chỉ huy và xoay chuyển tình thế, nhanh chóng xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang cách mạng. Hội nghị phân tích kỹ và chỉ ra mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới, từ đó khẳng định hình thái khởi nghĩa ở Việt Nam trong bối cảnh Chiến tranh thế giới thứ hai: "... mai đây cuộc chiến tranh Thái Bình Dương và cuộc kháng chiến của nhân dân Tàu xoay ra hoàn toàn cho cuộc cách mạng Đông Dương thắng lợi, thì lúc đó với lực lượng sẵn có, ta có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương cũng có thể giành sự thắng lợi mà mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn"69.

Lần đầu tiên, Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng đã dành một phần viết về khởi nghĩa vũ trang và cũng lần đầu tiên Đảng ta

chính thức đưa ra khái niệm khởi nghĩa từng phần. Khái niệm "khởi nghĩa từng phần" có nội dung khác với khởi nghĩa địa phương. Đó là, khởi nghĩa từng phần đóng vai trò đòn bẩy để phong trào cách mạng phát triển nhảy vọt, nó là cơ sở để tổng khởi nghĩa thành công; chỉ khi cuộc tổng khởi nghĩa đang vận động tới chín muỗi thì các địa phương mới có điều kiện để phát động khởi nghĩa từng phần thắng lợi. Khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa là hình thái vận động đặc thù của quy luật tổng khởi nghĩa ở Việt Nam được Đảng ta khẳng định trong Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tám (5-1941).

Không chỉ quan tâm xây dựng lý luận về khởi nghĩa vũ trang, xác định hình thái khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa, Đảng ta, đứng đầu là lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, còn quan tâm theo dõi và chỉ đạo thực tiễn rất kịp thời. Ngay sau khi quân phát xít Nhật bất ngờ tiến công cảng Trân Châu trên quần đảo Haoai thuộc Mỹ, Thường vu Trung ương Đảng họp nhận định tình hình và ngày 21-12-1941, ra thông cáo về Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương và trách nhiệm cần kíp của Đảng gửi các cấp ủy đảng. Bản thông cáo nhận định: Gây ra chiến tranh Thái Bình Dương tức là Nhật tự sát, đồng thời lưu ý các cấp ủy là xét trên phạm vi toàn quốc, các điều kiện khởi nghĩa vẫn chưa chín muồi. Tuy nhiên, "... ngay bây giờ đây trong những vùng quân Tàu và quân Anh - Mỹ kéo vào, tình thế có thể biến đổi ra có lợi cho ta. Những điều kiện khởi nghĩa ở đó bỗng đầy đủ một cách đột ngột nhanh chóng. Đảng bộ nơi ấy có thể lập tức chỉ huy cho dân chúng khởi nghĩa cướp chính quyền, thành lập chính phủ lâm thời cách mang của đia phương"<sup>70</sup>.

Nắm vững tư tưởng chỉ đạo của Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám và Thông cáo của Thường vụ Trung ương Đảng, các cấp ủy đảng địa phương đã tổ chức và lãnh đạo nhân dân đấu tranh cách mạng sôi nổi dưới nhiều hình thức. Trên cơ sở phong trào cách mạng phát triển, ngay trong đêm phát xít Nhật

nổ súng đảo chính Pháp (9-3-1945), Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp mở rộng, quyết định phát động cao trào kháng Nhật cứu nước. Ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị *Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*, khẳng định chủ trương của Đảng: "... Động viên mau chóng quần chúng nhân dân lên mặt trận cách mạng, tập dượt cho quần chúng mạnh dạn tiến lên tổng khởi nghĩa. d) Phát động một cao trào *kháng Nhật cứu nước* mạnh mẽ để làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa... đ) Sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa một khi đã đủ điều kiên"<sup>71</sup>.

Với chủ trương đúng đắn này của Đảng, phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng dâng cao mạnh mẽ, khởi nghĩa từng phần bùng nổ ở nhiều địa phương. Tại Việt Bắc, nhân dân làm chủ nhiều châu, huyện. Ở miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ, nhân dân nổi dậy, phá kho thóc cứu đói, trừng trị phản động, phát triển tự vệ, du kích và lập các chiến khu. Tại Trung Bộ, các tù chính trị ở Quảng Trị, Quảng Ngãi, Buôn Mê Thuột phá ngục về địa phương lãnh đạo phong trào; khởi nghĩa Ba Tơ bùng nổ. Ở Nam Bộ, các Đội Tự vệ, Đội Xung phong phát triển nhanh chóng ở Sài Gòn, Mỹ Tho, Bến Tre, Sa Đéc; tinh thần Nam Kỳ khởi nghĩa bừng bừng trở lại.

Đến cuối tháng 7 đầu tháng 8-1945, thực lực cách mạng Việt Nam đã phát triển hùng hậu, tình hình quốc tế chuyển biến có lợi cho ta, tức là những điều kiện cho cuộc tổng khởi nghĩa nổ ra đã đầy đủ. Chớp thời cơ lịch sử, từ ngày 13 đến ngày 15-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào khẳng định cơ hội tốt cho ta giành độc lập dân tộc đã tới và quyết định chuyển khởi nghĩa từng phần giành chính quyền trong bộ phận lên tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước. Để tổng khởi nghĩa toàn thắng, Hội nghị nhấn mạnh ba nguyên tắc: tập trung, thống nhất, kịp thời; đánh chiếm ngay những nơi chắc thắng, không kể thành phố hay thôn quê. Mục đích cuộc tranh đấu của ta lúc này là giành quyền độc lập hoàn toàn. Ngay sau Hội nghị toàn quốc của Đảng, ngày 16-8-1945, tại Tân Trào, Quốc dân Đại hội khai mạc. Đại hội tán thành chủ trương phát động

tổng khởi nghĩa của Đảng; thông qua mười chính sách lớn của Việt Minh và quyết định thành lập Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam, tức Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam, do đồng chí Hồ Chí Minh<sup>72</sup> làm Chủ tịch. Sự kiện lịch sử này chứng tỏ rằng: Tư tưởng khởi nghĩa vũ trang mà điểm cốt lõi là khởi nghĩa toàn dân, đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa không những là hat nhân của đường lối khởi nghĩa vũ trang của Đảng mà tư tưởng đó được quốc dân quyết tâm thực hiện với nghi lực phi thường và sức mạnh to lớn trong những ngày tổng khởi nghĩa. Như vậy, quan điểm khởi nghĩa toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và quan điểm khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa hình thành và phát triển là cả một quá trình, được đề cập từ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ bảy (11-1940) và được phản ánh tập trung ở Nghi quyết Hôi nghi Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (5-1941), được bổ sung thêm nhiều điểm mới trong các văn kiện khác, tiêu biểu là Chỉ thị *Nhật - Pháp* bắn nhau và hành động của chúng ta (3-1945), trong Nghị quyết Hội nghị toàn quốc của Đảng (8-1945) và được các Cấp ủy địa phương quán triệt sâu sắc. Chính vì thế mà trong thời điểm nửa cuối tháng 8-1945, trước diễn biến mau le của tình hình, nhiều cấp ủy đia phương chưa nhân được chỉ thi mới của Trung ương Đảng, nhưng căn cứ vào Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (5-1941) và Chỉ thị của Thường vụ Trung ương Đảng (3-1945) đã lãnh đạo nhân dân vùng lên khởi nghĩa giành chính quyền. Sự lãnh đạo, chỉ đạo sáng suốt và nhạy bén của Đảng, tinh thần hăng hái, sục sôi cách mạng của toàn dân là nhân tố quyết định làm cho khởi nghĩa từng phần phát triển lên Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945.

IV- PHẢI CHỦ ĐỘNG VÀ NHẠY BÉN PHÁT HIỆN, NẮM CHẮC THỜI CƠ VÀ CHỚP THỜI CƠ LỊCH SỬ QUYẾT ĐỊNH TỔNG KHỞI NGHĨA, GIÀNH CHÍNH QUYỀN GẮN LIỀN VỚI BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG

## 1. Thời cơ thuận lợi đã tới, phải kiên quyết giành cho được độc lập dân tộc

Mục tiêu hàng đầu của khởi nghĩa vũ trang là phá bỏ chính quyền địch, thành lập chính quyền cách mạng. Để thực hiện thắng lợi mục tiêu đó, điều có ý nghĩa quan trọng là xác định đúng thời cơ khởi nghĩa và khi thời cơ xuất hiện phải kịp thời chớp lấy, phát động quần chúng và lực lượng vũ trang đứng lên đấu tranh giành chính quyền trong cả nước.

Nhận thức được điều đó, từ những năm 1924-1926, Nguyễn Ái Quốc đã nghiên cứu sâu sắc về vấn đề thời cơ khởi nghĩa vũ trang. Trong bài giảng cho học viên Việt Nam tại lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu (Trung Quốc), Người đã viết: "Cuối tháng 10, đâu cũng có tổ chức cả rồi, ai cũng muốn cử sự. Nhưng ông Lênin bảo: "Khoan đã! Chờ ít bữa nữa cho ai ai cũng phản đối Chính phủ, lúc ấy sẽ cử sự" Đến ngày 5-11, Chính phủ khai hội để ban bố phép luật mới, mà phép luật ấy thì lợi cho tư bản mà hại cho công, nông. Ông Lênin nói với đảng viên rằng: Mồng 6 cử sự thì sớm quá, vì dân chưa biết hết luật lệ xấu ấy, mà chưa biết luật lệ ấy thì chưa ghét Chính phủ lắm. Mồng 8 cử sự thì muộn quá vì khi ấy thì Chính phủ đã biết rằng dân oán và đã phòng bị nghiêm ngặt rồi.

Quả nhiên ngày mồng 7 Đảng Cộng sản hạ lịnh cách mệnh, thì thợ thuyền ào đến vây Chính phủ, dân cày ào đến đuổi địa chủ. Chính phủ phái lính ra dẹp, thì lính ùa theo thợ thuyền mà trở lại đánh Chính phủ.

Từ bữa ấy, Chính phủ hoạt đầu bỏ chạy, Đảng Cộng sản cầm quyền, tổ chức ra Chính phủ công, nông, binh"<sup>73</sup>. Qua đoạn viết đó, Người giảng cho học viên hiểu rõ vấn đề thời cơ trong khởi nghĩa vũ trang. Về sau, khi về nước cùng Trung ương Đảng trực tiếp lãnh đạo cách mạng, Người đặc

biệt lưu ý đến hai vấn đề then chốt là nhanh chóng xây dựng thực lực cách mạng hùng hậu và xác định thời cơ khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

Trên cơ sở lý luận Mác - Lênin về khởi nghĩa vũ trang và thực tiễn phong phú của cách mạng thế giới và cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng từ năm 1930 đến năm 1940, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám xác định những điều kiện chủ quan và khách quan "gây ra cuộc khởi nghĩa bằng võ trang" là: "1) Mặt trận cứu quốc đã thống nhất được toàn quốc 2) Nhân dân không thể sống được nữa dưới ách thống trị của Pháp - Nhật, mà đã sẵn sàng hy sinh bước vào con đường khởi nghĩa. 3) Phe thống trị Đông Dương đã bước vào cuộc khủng hoảng phổ thông đến cực điểm vừa về kinh tế, chính trị lẫn quân sự. 4) Những điều kiện khách quan tiện lợi cho cuộc khởi nghĩa Đông Dương như quân Tàu đại thắng quân Nhật. Cách mạng Pháp hay Cách mạng Nhật nổi dậy, phe dân chủ đại thắng ở Thái Bình Dương, Liên Xô đại thắng, cách mạng các thuộc địa Pháp, Nhật sôi nổi và nhất là quân Tàu hay quân Anh - Mỹ tràn vào Đông Dương" 75.

Phân tích xu hướng phát triển của tình hình thế giới và trong nước, Hội nghị nhận định tình hình thế giới biến chuyển sẽ làm cho tình hình Đông Dương thay đổi có lợi cho cách mạng; ách thống trị của Pháp - Nhật tuy chưa bước vào thời kỳ khủng hoảng phổ thông đến cực điểm nhưng nhất định trong thời gian tới, cuộc chiến tranh sẽ chuyển biến có lợi cho phe dân chủ, chính quyền Pháp và chính quyền Nhật lung lay đổ nát, thì lúc đó chúng không thể đem sức đàn áp cách mạng của ta. Còn đối với dân ta, tuy đã vô cùng khổ sở nhưng cũng chưa phải đã hết đường sống, cho nên chưa quyết liệt bước vào con đường đấu tranh. Nhưng rồi đây, khi tình thế chết đã đến chân, thì quần chúng nhất định phải đứng lên chống giặc. Đến lúc đó, cả thế giới như một nồi nước sôi, cách mạng Đông Dương sẽ có bước phát triển nhảy vọt mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân.

Sau Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám, với tầm nhìn chiến lược và nhận thức đúng chiều hướng phát triển của Chiến tranh thế giới thứ hai, của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc dự đoán: "1945 Việt Nam độc lập"<sup>76</sup>. Dự đoán Việt Nam độc lập năm 1945, điều đó có nghĩa là cách mạng cần chuẩn bị lực lượng để chớp lấy thời cơ lịch sử vào năm đó.

Cuối tháng 10-1944, nhận định về tình hình và mâu thuẫn của địch ở Đông Dương, lãnh tụ Hồ Chí Minh nhắc nhở cán bộ: "Hiện nay, đế quốc Pháp và phát xít Nhật ở Đông Dương không khác gì hai con gà trống cùng nhốt trong một chuồng. Trước sau chúng cũng chọi nhau. Cả hai con đều bị thương, có con què. Làm cách mạng phải biết dựa vào thời cơ và phải nhìn chung phong trào mọi nơi, mọi chốn mới chắc thắng"77. Đúng như nhận định của Người, đêm ngày 9-3-1945, phát xít Nhật ở Đông Dương thực hiện "kế hoạch Mei" đảo chính Pháp. Trước khi hành động, chúng gửi tối hâu thư cho Toàn quyền Pháp ở Đông Dương là Đờcu đòi các lực lương vũ trang, moi tổ chức của Pháp phải đặt dưới sư chỉ huy và giám sát của Nhât. Lúc 21 giờ 20 phút, quân Nhật chiếm Phủ Toàn quyền Đông Dương; 22 giờ, chúng nổ súng tấn công tất cả các trung tâm quyền lực của thực dân Pháp trên toàn cõi Đông Dương. Không đầy 24 giờ sau, toàn bộ quân Pháp ở Đông Dương gồm 8 van quân bi tước vũ khí; hầu hết những viên cầm đầu, từ Toàn quyền Đờcu đến các tướng Moócđăng và Emê đều bi quân Nhật bắt. Cuộc đảo chính diễn ra chóng vánh của phát xít Nhật đã kết liễu chế độ thuộc địa của thực dân Pháp trên bán đảo Đông Dương.

Nắm chắc chủ trương, thời cơ khởi nghĩa và chủ động, nhạy bén trước thời cuộc, ngay trong đêm Nhật nổ súng đảo chính Pháp, Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng mở rộng được khai mạc dưới sự chủ trì của Tổng Bí thư Trường Chinh (lúc này lãnh tụ Hồ Chí Minh đang công tác ở Côn Minh, Trung Quốc). Ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị *Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*. Chỉ thị nêu rõ nhận định rất quan trọng là: "Mặc dầu tình hình chính trị khủng hoảng sâu sắc, nhưng điều kiện khởi nghĩa ở Đông Dương hiện nay chưa

thực chín muồi"78. Để các cấp ủy đảng hiểu thêm, Chỉ thị giải thích điều kiên khởi nghĩa chưa thực chín muỗi vì:Cuộc kháng cư của quân Pháp quá yếu và cuộc đảo chính của quân Nhật tương đối dễ dàng, nên tuy giữa bọn thống trị Nhật - Pháp có sự chia rẽ cực điểm, và bọn Pháp ở Đông Dương hoang mang tan rã, nhưng xét riêng về bọn thống trị Nhật thì chúng chưa chia rẽ và do dự đến cực điểm. Còn các tầng lớp nhân dân đứng giữa phải qua một thời kỳ chán ngán kết quả tai hại của cuộc đảo chính, lúc ấy mới ngả sang phe cách mạng, mới quyết tâm giúp đỡ đội tiền phong. Mặt khác, trừ những nơi có địa hình, địa thế, có bộ đội chiến đấu, nói chung trong toàn quốc "đội tiền phong còn đang lúng túng ở chỗ sửa soạn khởi nghĩa, chưa sẵn sàng chiến đấu, chưa quyết tâm hy sinh"<sup>79</sup>. Chỉ thị cũng nêu rõ là cuộc đảo chính lật đổ thực dân Pháp của quân Nhật đã tạo ra ba cơ hội tốt, "sẽ giúp cho những điều kiện khởi nghĩa ở Đông Dương chín muồi một cách mau chóng<sup>80</sup>. Đó là: chính tri khủng hoảng (quân thù không rảnh tay đối phó với cách mạng); nạn đói ghê gớm (quần chúng oán ghét quân cướp nước); chiến tranh thế giới đến giai đoạn quyết liệt (quân Đồng minh sẽ đổ bộ vào Đông Dương). Từ nhận định sáng suốt đó, Chỉ thị của Thường vụ Trung ương Đảng chủ trương phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ để làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa.

Quán triệt Chỉ thị của Thường vụ Trung ương Đảng, các cấp ủy đảng đã lãnh đạo quần chúng đứng lên đấu tranh. Khởi nghĩa từng phần thành công ở nhiều địa phương. Thời gian này, những nhân tố nội lực bảo đảm cho tổng khởi nghĩa mà Đảng ta đã xác định và dày công chuẩn bị trong thực tiễn đã trở thành hiện thực. Các điều kiện quốc tế cũng đang vận động thuận lợi. Ngày 7-5-1945, phát xít Đức đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Ngày 8-8-1945, Liên Xô tuyên chiến với phát xít Nhật, sau đó mở cuộc tiến công vào quân đội Nhật ở Mãn Châu (Trung Quốc). Sự sụp đổ của phát xít Nhật chỉ còn tính từng ngày. Thời cơ thuận lợi cho cách mạng Việt Nam đang đến gần. Nhận rõ điều đó, lãnh tụ Hồ Chí Minh nói: "Lúc này thời cơ thuận lợi đã tới, dù hy sinh đến đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập"<sup>81</sup>.

Thời cơ thuận lợi đã tới, nhưng phát lệnh tổng khởi nghĩa vào thời điểm nào lại phải chính xác, khoa học. Nếu phát lệnh tổng khởi nghĩa sớm hoặc muộn đều không có lợi cho cách mạng. Bởi vì lúc ấy, tình hình diễn biến rất mau lẹ, nhưng cũng chứa đựng nhiều yếu tố khó lường, đòi hỏi cơ quan lãnh đạo cách mạng phải đặc biệt mẫn cảm và kiên quyết. Thực dân Pháp tuy bị phát xít Nhật đảo chính lật đổ ở Đông Dương, nhưng từ nước Pháp, Chính phủ Đờ Gôn đang lăm le đưa quân quay lại thuộc địa cũ và trên thực tế, được sự hỗ trợ của Anh, Pháp đang gấp rút triển khai lực lượng hòng nhanh chóng tiến quân thế chân phát xít Nhật. Trong khi đó, theo Hiệp ước Pốtxđam, quân đội Tưởng Giới Thạch sẽ vào Đông Dương để tước vũ khí quân Nhật từ vĩ tuyến 16 trở ra. Từ vĩ tuyến 16 trở vào, quân Anh đảm nhiệm việc giải giáp quân Nhật. Bản chất và mưu đồ của các lực lượng đó thì ta biết rõ. Do đó, cần phải hành động gấp để trở thành chủ nhân đón tiếp quân Đồng minh vào Đông Dương giải giáp quân Nhật.

Tuy vậy, khi phát lệnh tổng khởi nghĩa thì không thể không tính tới trạng thái lung lay của kẻ thù chính là phát xít Nhật; bởi lực lượng quân Nhật ở nước ta rất lớn, bản chất của chúng lại rất ngoan cố. Do đó, thời điểm phát lệnh tổng khởi nghĩa không thể trước lúc Nhật có biểu hiện hoạt động ngoại giao để đầu hàng Đồng minh. Nhưng nếu đợi đến lúc Chính phủ Nhật đầu hàng và quân Nhật trên chiến trường Đông Dương nhận được lệnh hạ vũ khí thì có thể rất phức tạp vì đội quân "nhập Việt" của Tưởng Giới Thạch đã được chuẩn bị đang đóng sát biên giới sẽ tràn xuống nước ta. Vì vậy, lãnh tụ Hồ Chí Minh theo dõi sát tình hình quốc tế. Qua bản tin của một đài phát thanh Mỹ loan báo Chính phủ Thụy Sĩ đã chuyển công hàm của Nhật Bản đến Chính phủ Mỹ đề nghị sửa một số điểm trong bản tuyên bố Pốtxđam, lãnh tụ Hồ Chí Minh nhận thấy động thái sắp sửa đầu hàng của Nhật. Ngay trong đêm đó (12-8-1945), Người đã bàn với Tổng Bí thư Trường Chinh họp ngay Hội nghị đại biểu toàn quốc của Đảng. Ngày 13-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng khai mạc tại Tân Trào, dưới sự chủ trì của lãnh tu Hồ Chí Minh.

Trong khi Hội nghị đang bàn những chủ trương lớn trong đối nội, đối ngoại của cách mạng Việt Nam thì 12 giờ trưa ngày 13-8, phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh. Chớp thời cơ lịch sử, Hội nghị quyết định phát động toàn dân tổng khởi nghĩa và cử ra Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc. Vào lúc 11 giờ đêm ngày 13-8, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc ra Quân lệnh số 1, tuyên bố giờ tổng khởi nghĩa đã đến: mười mệnh lệnh của ủy ban khởi nghĩa, các bạn hãy tập trung lực lượng, kíp đánh vào các đô thị và trong trận của quân địch; đánh chẹn các đường rút lui của chúng, tước võ khí của chúng! Đạp qua muôn trùng trở lực, các bạn hãy *kiên quyết tiến!...* Chúng ta phải *hành động cho nhanh*, với một tinh thần vô cùng quả cảm, vô cùng thận trọng!"82. Ngày 15-8, Hội nghị toàn quốc của Đảng bế mạc.

Sáng ngày 16-8-1945, Quốc dân Đại hội do Tổng bộ Việt Minh triệu tập khai mạc tại Tân Trào. Đại hội tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng; thông qua mười chính sách lớn của Việt Minh, cử ra Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam, tức Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam, do lãnh tụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Ngay trong ngày 16-8, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi *Thư kêu gọi Tổng khởi nghĩa*. Bức thư nhấn mạnh: "Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta...Chúng ta không thể chậm trễ"<sup>83</sup>.

Lệnh Tổng khởi nghĩa của Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc đã phát. Lời hiệu triệu của lãnh tụ dân tộc đã gửi quốc dân. Toàn dân tộc Việt Nam nhất tề đứng dậy! Bão táp cách mạng cuồn cuộn dâng cao; khắp cả nước, từ thành thị đến nông thôn, hàng chục triệu quần chúng hăng hái vùng lên đấu tranh đập tan xiềng xích nô lệ. Với lực lượng chính trị mạnh mẽ của nhân dân, có lực lượng vũ trang và nửa vũ trang hỗ trợ, lại biết vận dụng sách lược đấu tranh thích hợp với quân Nhật đang hoang mang bối rối, Tổng khởi nghĩa nhanh chóng thắng lơi trong cả nước.

Thắng lợi của Tổng khởi nghĩa đã chứng minh hùng hồn bản lĩnh và tài nghệ lãnh đạo khởi nghĩa vũ trang, nghệ thuật chớp thời cơ của Đảng ta và lãnh tụ Hồ Chí Minh. Nghệ thuật đó biểu hiện tập trung trong việc xác định đúng thời cơ, chọn đúng thời điểm phát lệnh tổng khởi nghĩa ngay trong ngày Chính phủ Nhật Bản đầu hàng Đồng minh. Nhờ nhay bén, chuẩn xác và kip thời, nên ta đã vượt lên trước cuộc đua so với các thế lực thù địch, đồng thời hạn chế được sự chống đối của quân Nhật đang đứng chân trên nước ta. Thực tế là, bằng thế áp đảo của lực lượng cách mạng hùng hậu, ta đã giành được chính quyền trong cả nước từ tay phát xít Nhật vào lúc trên chiến trường Đông Dương chúng chưa nhân được lệnh ha vũ khí. Khi quân Tưởng, quân Anh, quân Pháp vào Đông Dương thì cách mang Việt Nam đã thành công. Nhân dân Việt Nam thực sự là người chủ đón tiếp quân Đồng minh vào Việt Nam giải giáp quân Nhật và sẵn sàng đối phó với mọi mưu toan của các thế lực thù địch trên tư thế của một quốc gia độc lập, có chủ quyền.

## 2. Giành chính quyền gắn liền với bảo vệ chính quyền cách mạng

Nói đến khởi nghĩa vũ trang là nói đến vấn đề chính quyền gắn liền với việc bảo vệ chính quyền và thành quả cách mạng đã giành được. Để chủ động cho việc xây dựng chính quyền trong tương lai, từ rất sớm, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã lưu tâm nghiên cứu vấn đề này. Qua nghiên cứu lý luận và khảo sát thực tiễn, tư tưởng của Người về xây dựng chính quyền cách mạng từng bước được hình thành. Tư tưởng đó của Người là nền tảng tư tưởng lý luận để xây dựng chính quyền cách mạng trong quá trình tiến hành khởi nghĩa vũ trang giải phóng dân tộc và trong những năm sau.

Đề cấp đến vấn đề chính quyền, trong tác phẩm Đường cách mệnh (1927), Nguyễn Ái Quốc đã phân tích và so sánh ba cuộc cách mạng điển hình và ba nhà nước Mỹ, Pháp, Nga. Sự phân tích bản chất ba cuộc cách mạng và ba nhà nước đó có ý nghĩa sâu sắc đối với việc hình thành ở Người quan niệm về xây dựng chính quyền của cách mạng Việt Nam thông qua việc khẳng định ta phải làm cách mạng "thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người"84. Những ý tưởng đó về sau được trình bày rõ trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (2-1930). Cương lĩnh chủ trương đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến, làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập, dựng ra chính phủ công nông binh và tổ chức ra quân đội công nông. "... b) Thâu hết sản nghiệp lớn (như công nghiệp, vận tải ngân hàng, v.v.) của tư bản đế quốc chủ nghĩa Pháp để giao cho Chính phủ công nông binh quản lý. c) Thâu hết ruộng đất của đế quốc chủ nghĩa làm của công chia cho dân cày nghèo"85.

Phát triển tư tưởng đó, trong tác phẩm *Con đường giải phóng*, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc bổ sung thêm nội dung mới, đưa ra một mẫu hình về chế độ chính trị và nhà nước kiểu mới rất sáng tạo. Tác phẩm nêu rõ: "Chủ nghĩa tân dân chủ của Việt Minh khác hẳn với chủ nghĩa độc tài phát xít của bọn tư sản tài chính Anh, Mỹ; nó cũng không giống chủ nghĩa Xôviết của vô sản chuyên chính ở Nga, nó càng không giống chế độ dân chủ đại nghị thối nát ở Pháp hồi trước chiến tranh. Chủ nghĩa tân dân chủ của Việt Minh có tính chất hoàn toàn Việt Nam. Nó dựng lên một nước "Việt Nam Dân chủ Cộng hòa" lối mới, một nước Việt Nam hùng cường và tiến bộ"<sup>86</sup>. Chủ nghĩa tân dân chủ "cốt nhằm ba mục đích: l) Dân tộc độc lập...; 2) Dân quyền tự do...; 3) Dân sinh hanh phúc"<sup>87</sup>.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (5-1941) khẳng định quan điểm trên, đồng thời bổ sung làm sáng rõ "tính chất hoàn toàn Việt Nam" của chế độ chính trị và nhà nước kiểu mới ở

Việt Nam là bên cạnh tăng cường bản chất giai cấp công nhân, bộ máy chính quyền cách mạng còn phải là biểu tượng của khối đại đoàn kết toàn dân, của chung cả toàn thể dân tộc quyền lực thuộc về nhân dân. Nghị quyết nhấn mạnh: "Không nên nói công nông liên hiệp và lập chính quyền Xôviết mà phải nói toàn thể nhân dân liên hợp và lập chính phủ dân chủ cộng hòa"<sup>88</sup>. Nghị quyết nêu rõ chủ trương của Đảng: "Sau lúc đánh đuổi được Pháp - Nhật sẽ thành lập một nước Việt Nam dân chủ mới theo tinh thần tân dân chủ. Chính quyền cách mạng của nước dân chủ mới ấy không phải thuộc quyền riêng của một giai cấp nào mà là của chung cả toàn thể dân tộc, chỉ trừ có bọn tay sai của đế quốc Pháp - Nhật và những bọn phản quốc, những bọn thù, không được giữ chính quyền"<sup>89</sup>.

Vậy là, từ những ý tưởng và những nội dung được nêu trong các tác phẩm trước đó, đến Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám, tư tưởng của Đảng về xây dựng nhà nước và thiết kế bộ máy chính quyền cách mạng đã hình thành cơ bản. Đó là tư tưởng xây dựng một nước Việt Nam dân chủ mới, "hùng cường và tiến bộ", Nhà nước cách mạng thực sự là của dân, do dân và vì dân, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân; dân chủ với nhân dân, chuyên chính với kẻ thù.

Sau khi đã xác định phương hướng và mục tiêu xây dựng bộ máy chính quyền, vấn đề tiếp theo là phải xác định biện pháp tiến hành thích hợp nhằm biến tư tưởng đó thành hiện thực. Đó là phải xây dựng được hệ thống chính sách để chính quyền cách mạng đem áp dụng ở những vùng mới giải phóng, đồng thời xác định các bước đi cụ thể để thiết lập trong thực tiễn hệ thống chính quyền từ địa phương đến trung ương.

Để giải quyết vấn đề đó, theo chỉ đạo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, ngày 25-10-1941, Tổng bộ Việt Minh công bố Tuyên ngôn, Chương trình và Điều lệ Việt Minh. Chương trình Việt Minh nêu rõ các chính sách về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... Về sau, Chương trình đó được đúc kết thành mười chính sách lớn đem thực hiện ở Khu giải phóng và trở thành

nền tảng chính sách cơ bản của nước Việt Nam mới sau khi giành được độc lập. Về các bước tiến hành để thiết lập hệ thống chính quyền các cấp, Chỉ thị của Tổng bộ Việt Minh ngày 15-11-1942 nêu rõ: "Làm cách mạng đánh Pháp, đánh Nhật là để giành lại chính quyền. Vậy vấn đề chính quyền là vấn đề cốt yếu của cách mạng. Vấn đề chính quyền của cách mạng ở xứ ta có ba bước: a) Lúc vũ trang khởi nghĩa lấy được một địa phương phải thành lập ngay *chính phủ nhân dân* ở địa phương ấy... b) Lúc vũ trang khởi nghĩa lấy được một địa phương khá to, phải thành lập chính phủ nhân dân lâm thời toàn quốc. c) Lúc vũ trang khởi nghĩa, lấy được toàn quốc thì thành lập chính phủ nhân dân chính thức toàn quốc do toàn dân bầu ra"90. Nhưng vấn đề đặt ra là sau khi khởi nghĩa thành công, các địa phương sẽ xây dựng hình thức chính quyền tiền khởi nghĩa ra sao để cách mang không ngừng phát triển. Giải đáp vấn đề này, Chỉ thị về công tác tổ chức của Trung ương Đảng (1-12-1941) mới chỉ đề xuất: "Các đồng chí phải đặc biệt nghiên cứu những hình thức tranh đấu võ trang, những hình thức tổ chức của một cuộc võ trang khởi nghĩa, đặc biệt nhất là nghiên cứu những "hình thức quá độ" như Lênin đã nói - làm trung gian để bước lên thành lập tổ chức chính quyền của nhân dân cách mênh. Những hình thức quá đô ấy có thể là những ủy ban công nhân cách mệnh ở các nhà máy, đồn điền, mỏ, ủy ban nhân dân cách mệnh ở thôn quê"<sup>91</sup>. Trong Chỉ thị *Nhật - Pháp bắn nhau và hành* động của chúng ta (12-3-1945) có nêu thêm hình thức tổ chức "Ủy ban dân tộc giải phóng", nhưng mới chỉ là nét tổng quát, chưa cụ thể. Phải đến Chỉ thị Việc tổ chức các Ủy ban dân tộc giải phóng (16-4-1945) của Tổng bộ Việt Minh thì vấn đề hình thức chính quyền tiền khởi nghĩa mới được xác định rõ ràng. Chỉ thị nêu rõ: "Ủy ban dân tộc giải phóng là hình thức Mặt trận dân tộc thống nhất ở các xí nghiệp, các làng..., là hình thức tiền chính phủ, trong đó nhân dân học tập để tiến lên giữ chính quyền cách mạng"92. Ủy ban dân tộc giải phóng được tổ chức ở tất cả các cấp, từ huyện, châu, phủ, quan, tỉnh, thành phố, đặc khu, xứ và trên là Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam cho toàn quốc. Chỉ thi cũng chỉ rõ nhiệm vu cu thể cho từng cấp ủy ban, cách tổ chức, cách bầu cử. Việt Minh nắm quyền lãnh đạo

các cấp bằng "Việt Minh đoàn", tức là các đại biểu Việt Minh trong ủy ban sẽ họp thành tập thể lãnh đạo. Đến lúc tổng khởi nghĩa thì Ủy ban dân tộc giải phóng hết nhiệm vụ, tự giải tán để cho nhân dân cử ra ủy ban công nhân cách mạng ở các xí nghiệp hay ủy ban nhân dân cách mạng ở các làng xã.

Như các bước thành lập hệ thống chính quyền các cấp và hình thức tổ chức chính quyền đã xác định trong lý luận, dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng phát triển rầm rộ. Từ trong phong trào, nhân dân nhiều địa phương đã làm chủ, trở thành "xã hoàn toàn", "tổng hoàn toàn". Ở các địa phương đó, công việc hằng ngày do Ủy ban Việt Minh trực tiếp điều hành. Sau ngày 9-3-1945, lực lượng vũ trang các tỉnh vùng thượng du Bắc Bộ phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng đã giải phóng cả một vùng đất rộng lớn với dân số hàng triệu người. Khu giải phóng ra đời, nhân dân bầu ra chính quyền dưới hình thức Ủy ban nhân dân cách mạng thực hiện việc quản lý, điều hành; xây dựng Khu giải phóng theo mười chính sách lớn của Việt Minh. Khu giải phóng thực sự là hình ảnh của nước Viêt Nam mới.

Giành chính quyền cục bộ trong khởi nghĩa từng phần là một nét sáng tạo của cách mạng Việt Nam. Đó là bước tập dượt để nhân dân bước vào trận đấu tranh giành chính quyền trong cả nước.

Đến tháng 8-1945, thời cơ cho ta giành quyền độc lập đã tới, Đảng chủ trương chuyển khởi nghĩa từng phần giành chính quyền bộ phận sang tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc. Với bản Quân lệnh số 1 (lệnh tổng khởi nghĩa) phát đi lúc 11 giờ đêm ngày 13-8-1945, cuộc tổng khởi nghĩa bắt đầu từ thời điểm đó. Tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng, Đại hội Quốc dân Tân Trào đã cử ra Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam gồm 15 người, do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Nhiệm vụ của Ủy ban là lãnh đạo nhân dân cả nước tiến hành tổng khởi nghĩa giành chính quyền và khi cần có thể

trở thành Chính phủ lâm thời<sup>93</sup>. Đây là một tổ chức có tính chất "tiền chính phủ" được đại biểu nhân dân cả nước cử ra, có đủ quyền hạn và trách nhiệm thay mặt nhân dân cả nước trong đối nội, đối ngoại.

Trong các đia phương, từ ngày 14 đến ngày 18-8-1945, các xã, huyện còn lại trong Khu giải phóng (trừ Hà Giang); các tỉnh như Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Bắc Ninh, Thái Bình (Bắc Bộ); Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Khánh Hòa (Trung Bộ); Mỹ Tho, Sa Đéc (Nam Bộ) đã tổng khởi nghĩa giành được chính quyền. Ngày 18-8, bốn tỉnh ly Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành được chính quyền. Ngày 19-8, tổng khởi nghĩa ở Hà Nội thắng lợi. Sau đó, tổng khởi nghĩa liên tiếp thắng lợi ở các tỉnh: Khánh Hòa (ngày 19-8); Thái Nguyên, Bắc Ninh, Ninh Bình (ngày 20-8); Cao Bằng, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Sơn Tây, Nam Định, Kiến An, Nghệ An, Ninh Thuận (ngày 21-8); Hưng Yên (ngày 22-8). Ngày 23-8, tổng khởi nghĩa ở Huế thành công. Trong ngày 23 và 24-8, các tỉnh: Hòa Bình, Hải Phòng, Hà Đông, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Gia Lai, Tân An, Bạc Liêu, Phú Thọ, Quảng Yên, Hà Nam, Đắk Lắk, Phú Yên, Bình Thuận, Gò Công, Mỹ Tho, giành được chính quyền. Ngày 25-8, tổng khởi nghĩa ở Sài Gòn thắng lợi; trong ngày đó có thêm các tỉnh: Sóc Trăng, Châu Đốc, Long Xuyên, Vĩnh Long, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Trà Vinh, Tây Ninh, Biên Hòa, Sa Đéc, Kon Tum và Lạng Sơn giành được chính quyền. Cũng trong thời gian này, chính quyền lâm thời của ba xứ cũng được tổ chức: Ủy ban nhân dân lâm thời Bắc Bộ ra đời tối ngày 20-8, Ủy ban nhân dân lâm thời Trung Bộ thành lập chiều ngày 23-8 và Ủy ban hành chính lâm thời Nam Bộ ra mắt nhân dân ngày 25-8. Cuộc tổng khởi nghĩa thắng lợi trong cả nước. Ngày 2-9-1945, Chính phủ lâm thời làm lễ ra mắt quốc dân. Chính phủ lâm thời "đại biểu cho toàn dân Việt Nam" là chính phủ hợp pháp, hợp công lý.

Do được xây dựng trên nền tảng tư tưởng lý luận của Đảng và lãnh tụ Nguyễn ÁiQuốc - Hồ Chí Minh, lại được chính Đảng và

Người trực tiếp tổ chức, nên bộ máy chính quyền cách mạng ngay khi mới ra đời đã thực sự là chính quyền của dân, của chung cả toàn thể dân tộc, do dân, vì dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về một cuộc cách mạng chỉ thực sự có giá trị khi nó phải biết tự bảo vệ được thành quả, nên Đảng ta không chỉ tập trung trí tuệ lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành chính quyền trong cả nước, mà còn giành tâm sức hoạch định kế hoạch đối phó với những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mang. Do hình thái khởi nghĩa ở nước ta là khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa trong cả nước, nên chính quyền cách mạng được thành lập ở những vùng khởi nghĩa từng phần nổ ra thắng lợi, sau đó mới thành lập trên phạm vi toàn quốc khi tổng khởi nghĩa thành công. Do đó, vấn đề lớn đặt ra là làm sao bảo vê được vùng giải phóng, bảo vệ được chính quyền cách mạng trong bối cảnh trên đất nước ta lúc đó có hai kẻ thù là Pháp và Nhật, sau ngày 9-3-1945, kẻ thù chính là phát xít Nhật, chúng đều tìm mọi cách chống phá quyết liệt hòng xóa bỏ mọi thành quả cách mạng. Xuất phát từ niềm tin vào khả năng và sức mạnh vô địch của quần chúng nhân dân, Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh khẳng định phải phát huy sức mạnh toàn dân, của toàn thể dân tộc trong công cuộc đấu tranh bảo vệ thành quả cách mang.

Hoảng sợ trước sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng, quân Pháp, sau ngày 9-3-1945 là phát xít Nhật, đã mở nhiều cuộc hành binh hòng "tiêu diệt các ổ Việt Minh" và cơ quan đầu não cách mạng. Để bảo vệ các vùng giải phóng, bảo vệ chính quyền, Trung ương Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh chỉ thị cho các lực lượng vũ trang bám đất, bám quê hương, cùng phối hợp với quần chúng nhân dân kiên quyết chiến đấu chống địch. Thực hiện chỉ thị của Đảng và Người, quân dân Việt Bắc và các địa phương khác như Yên Bái, Quảng Yên, Ninh Bình, Quảng Ngãi... đã dũng cảm chặn đánh các cuộc càn quét lớn của địch, buôc chúng phải chấm dứt các cuốc tiến công lớn vào các căn cứ, các

vùng giải phóng. Do đó, chính quyền nhân dân được bảo vệ, cơ quan đầu não cách mạng an toàn.

Giữa lúc phong trào cách mang của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng đang phát triển thuận lợi, cơ hội ngàn năm có một cho ta giành độc lập dân tộc đang đến gần, thì cũng là lúc cách mạng đứng trước nguy cơ mới do các thế lực thù địch đang toan tính những âm mưu mới hòng duy trì ách thống trị của chúng ở Đông Dương. Ở bên kia đại dương, tại Xan Phranxicô, các cường quốc Đồng minh khai sinh ra tổ chức Liên hợp quốc đang tranh luân nên đặt Đông Dương dưới chế độ ủy trị quốc tế (international trusteeship) trực thuộc Mỹ hay tiếp tục thừa nhận chế độ bảo hộ (protectoral) của thực dân Pháp. Bác bỏ cả hai giải pháp đó, nhân danh Việt Minh, lãnh tụ Hồ Chí Minh kết hai văn kiện chính trị chuyển đi Xan Phranxicô; tiếp đó, Người gửi bức điện thông báo cho Liên hợp quốc biết rằng: Việt Nam đã đứng về phía Đồng minh chống phát xít Nhật. Việt Nam yêu cầu Liên hợp quốc thực hiện lời hứa long trọng của mình là tất cả các dân tộc đều được hưởng dân chủ và độc lập. Nếu Liên hợp quốc không thực hiện lời hứa long trọng này và không công nhận Đông Dương độc lập thì Việt Nam sẽ cương quyết chiến đấu cho đến khi giành được nền độc lập hoàn toàn. Về sau, nhân danh Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Người khẳng định lại một lần nữa: "Chúng tôi tin rằng các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các hội nghị Têhêrăng và Cựu Kim Sơn, quyết không thể không nhận quyền độc lập của dân Việt Nam"95.

Trước mưu đồ lăm le quay trở lại Đông Dương của thực dân Pháp, từ ngày 25-7-1945, Người đã thông báo cho phía Pháp biết rằng, Người có thể nói chuyện với đại diện của Pháp ở Côn Minh (Trung Quốc) hoặc tại Bắc Kỳ (Việt Nam). Sau đó, Người gửi Chính phủ Pháp bản thông điệp nêu rõ lập trường của Việt Nam. Nhưng do bị quan điểm lỗi thời của Đờ Gôn chi phối, nên phía Pháp đã từ chối lời đề nghị thiện chí của Việt Nam, tiếp tục thực hiện kế hoạch quân sự

hòng áp đặt ách thống trị của họ ở Đông Dương. Đối với kế hoạch "Hoa quân nhập Việt", Đảng ta ngay từ đầu đã nhận rõ bản chất của kế hoạch đó, cũng như bản chất của quân Tưởng. Đó là hai hướng trực tiếp và là nguy cơ lớn cần phải ngăn chặn.

Nêu rõ ý chí và quyết tâm của ta, trong một bức thư bằng tiếng Anh gửi một người Mỹ, lãnh tụ Việt Minh nhấn mạnh rằng: "Để góp phần mình vào chiến công chung, chúng tôi còn phải chiến đấu gian khổ. Ông hãy tin rằng chúng tôi đã chiến đấu và sẽ chiến đấu cho tới khi chúng tôi đạt được cái mà chúng tôi mong muốn: Độc lập dân tôc"96. Đối với đồng bào cả nước, trong Thư kêu gọi Tổng khởi nghĩa (8-1945), lãnh tụ Hồ Chí Minh khẳng định: "Bốn năm trước đây, tôi có thư kêu gọi đồng bào ta đoàn kết. Vì có đoàn kết mới có lực lượng... Hiện nay quân đội Nhật đã tan rã, phong trào cứu quốc lan tràn khắp nước. Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh) có hàng chục triệu đội viên, gồm đủ các tầng lớp sĩ, nông, công, thương, binh, gồm đủ các dân tộc Việt, Thổ, Nùng, Mường, Mán. Trong Việt Minh đồng bào ta bắt tay nhau chặt chẽ, không phân biệt trai, gái, già, trẻ, lương, giáo, giàu, nghèo... Nhưng chúng ta chưa thể cho thế là đủ. Cuộc tranh đấu của chúng ta đương còn gay go, dằng dai. Không phải Nhật bại mà bỗng nhiên ta được giải phóng, tự do. Chúng ta vẫn phải ra sức phấn đấu. Chỉ có đoàn kết, phấn đấu, nước ta mới được độc lập"<sup>97</sup>. Hưởng ứng chủ trương của Đảng và lời kêu gọi của Người, chỉ "trong một thời gian ngắn, các giai cấp đoàn kết thành một khối, muôn dân đoàn kết để mưu hạnh phúc chung"98. Với sức mạnh của toàn dân, của cả cộng đồng dân tộc, tháng 8-1945, Việt Nam đã đứng lên xóa bỏ bộ máy thống trị của để quốc và tay sai, thành lập chính quyền cách mạng trong cả nước. Sức mạnh vô địch của toàn dân, của cả dân tộc trong công cuộc đấu tranh giành chính quyền cũng là sức mạnh vô địch để bảo vệ chính quyền cách mạng.

Sau khi Tổng khởi nghĩa Tháng Tám thắng lợi, ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập, khẳng định chân lý lịch sử là thành quả của cách mạng Việt Nam do dân tộc Việt Nam bền bỉ đấu tranh mà có: "Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!"<sup>99</sup>. Đồng thời, nhân danh Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Người trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng: "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy"<sup>100</sup>.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của thời cơ và nắm chắc xác định đúng thời điểm phát động toàn dân vùng lên tổng khởi nghĩa; gắn việc lãnh đạo giành chính quyền với hoạt động đối ngoại khẳng định tính pháp lý của thành quả cách mạng Việt Nam, chỉ đạo sắc bén tiếp tục phát triển thực lực hùng hậu để bảo vệ chính quyền cách mạng như một quá trình tất yếu, không thể tách rời trong thời gian cuối Cách mạng Tháng Tám là nét đặc sắc trong tư tưởng khởi nghĩa vũ trang của Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh. Thực hiện thành công tư tưởng của Đảng và Người, cách mạng Việt Nam vừa tạo nên thành quả giành được chính quyền trong cả nước, vừa tạo nên tiền đề vững chắc về tinh thần và lực lượng để bảo vệ thành quả ấy, giữ vững nền độc lập dân tộc, tiến lên giành những thắng lợi mới trong các giai đoạn lịch sử sau đó.

Như vậy, trong thời kỳ từ tháng 11-1939 đến tháng 9-1945, để xây dựng thực lực cách mạng hùng hậu và lãnh đạo toàn dân tiến hành khởi nghĩa vũ trang giải phóng dân tộc, Đảng ta đã ra nhiều nghị quyết, chỉ thị... đề cập đến nhiều nội dung quân sự. Trong thời kỳ này, tư tưởng quân sự của Đảng gồm nhiều quan điểm, trong đó có những quan điểm chủ yếu như: 1) Để lãnh đạo cách mạng thành công, Đảng khẳng định: Đảng phải lãnh cách mạng; Đảng phải có đường lối sách lược đúng đắn và thường xuyên được bổ sung từ thực tiễn. Đồng thời,

đường lối chiến lược, chủ trương của Đảng phải quán triệt trong Đảng và quần chúng cách mạng; đấu tranh khắc phục cả "tả", và "hữu"; chăm lo công tác tổ chức, cán bộ và vấn đề xây dựng Đảng; phát huy vai trò Mặt trận Việt Minh... Tư tưởng này khởi đầu từ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ sáu (11-1939), được hoàn chỉnh tai Hôi nghi Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (5-1941). Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám chủ trương giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết, chuyển hình thức đấu tranh từ đấu tranh chính tri lên đấu tranh vũ trang đánh đuổi thực dân Pháp, phát xít Nhật, giải phóng dân tộc. 2) Nhanh chóng xây dựng thực lực cách mang hùng hâu, đem sức ta mà tư giải phóng cho ta. 3) Phương pháp cách mạng là khởi nghĩa võ trang: "Cách mạng Đông Dương phải kết liễu bằng một cuộc khởi nghĩa võ trang" 101. Để giành thắng lợi, Đảng nêu rõ quan điểm khởi nghĩa toàn dân; phương thức khởi nghĩa là từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa. 4) Phải nhay bén phát hiện đúng thời cơ, nắm chắc thời cơ, chon đúng thời điểm phát đông toàn dân vùng lên tổng khởi nghĩa, gắn việc lãnh đao giành chính quyền trong cả nước với việc bảo vệ chính quyền, quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập dân tộc. Do bản chất cách mạng và khoa học của tư tưởng quân sự của Đảng, lại do chính Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp lãnh đao khởi nghĩa vũ trang, nên cách mang Việt Nam đã giành được thắng lợi vĩ đại. "Lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc "102.

## Chú thích:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, tr.538-539.

- 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.6, tr.542.
  - 3. Xem Đầu nguồn, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1975, tr.284.
- 4,5,6. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.7, tr.58.
- 7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.69.
  - 8. Xem Lê Quảng Ba: *Bác Hồ và đội du kích Pác Bó*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội 1994, tr.101.
  - 9,10,11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.106, 112, 112-113.
  - 12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.128.
  - 13. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.7, tr.118.
  - 14. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.164.
    - 15,16,17. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.1, tr.283, 297, 209.
    - 18,19. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.230, 236.
  - 20. Võ Nguyên Giáp: *Từ nhân dân mà ra*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1964, t.33.
  - 21. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.7, tr.470.
- 22. Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành thắng lợi mới,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970, tr.43.

- 23. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.7, tr.161.
- 24,25,26. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.161, 161, 162.
- 27.Lê Quảng Ba: *Bác Hồ và đội du kích Pác Bó*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1994, tr.118.
  - 28. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.539.
  - 29. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.539.
  - 30. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.539.
- 31. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.371.
- 32,33. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.398, 399.
- 34. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.543-544.
- 35,36. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.429, 430.
- 37. Bộ Quốc phòng Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Sự nghiệp và* tư tưởng quân sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1995, tr.254.
  - 38. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.494.
  - 39. Bộ Quốc phòng Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Sự* nghiệp và tư tưởng quân sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Sđd, tr.264.
  - 40. Xem Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Giải quyết một số vấn đề kỹ thuật quân sự trong 30 năm kháng chiến (1945-1975)*, Nxb. Quân đôi nhân dân, Hà Nôi, 2000, tr.10.

- 41. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.5, tr.404.
- 42. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.495-496.
- 43. Bằng Giang: *Lớp huấn luyện đầu tiên*, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Cao Bằng, Cao Bằng, 1975, tr.19.
  - 44. Ông Tống Minh Phương là Việt kiều ở Côn Minh.
- 45. Xem Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: 55 năm quân đội nhân dân Việt Nam miền đất khai sinh và quá trình phát triển, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999, tr.466.
  - 46. Võ Nguyên Giáp: *Từ nhân dân mà ra*, Sđd, tr.34.
- 47. Tác phẩm được viết năm 1941, Việt Minh xuất bản tháng 5-1944.
  - 48. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.536.
- 49. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.541.
  - 50. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.542.
    - 51. Võ Nguyên Giáp: *Từ nhân dân mà ra*, *Sđd*, tr.542.
    - 52,53. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.804; t.1, tr.441.
      - 54. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.l, tr.190.
      - 55. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.1, tr.188.
  - 56. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Hồ Chí Minh Biên niên những sự kiện và tư liệu về quân sự*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1990, tr.19.
    - 57,58. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.l, tr.511, 520.

- 59. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.58.
- 60. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.7, tr.81.
- 61. Tại một địa điểm gần biên giới Trung Việt, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc mở một lớp huấn luyện cán bộ. Người trực tiếp chỉ đạo biên soạn tài liệu, phân công Phùng Chí Kiên, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp mỗi người biên soạn một phần. Toàn bộ tài liệu được Người sửa chữa, chỉnh lý thành tác phẩm lý luận.
- 62. Xem: *Con đường giải phóng*, tài liệu lưu tại Bảo tàng Hồ Chí Minh.
- Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Sự nghiệp và tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2002, tr.401-404.
- 63, 64. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.122, 167.
- 65,66. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.215, 228.
  - 67. Xem Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: Hồ Chí Minh Biên niên những sự kiện và tư liệu về quân sự, Sđd, tr. 42.
  - 68. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.109.
  - 69. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.131-132.
  - 70. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.245.

- 71. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.367.
  - 72. Tên mới của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, từ năm 1942.
  - 73. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.303.
- 74,75. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.129, 129-130.
  - 76. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.267.
  - 77. Bác Hồ ở Việt Bắc, Nxb. Việt Bắc, 1975, tr.37.
- 78,79,80. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.865, 866, 366.
  - 81. Võ Nguyên Giáp: *Từ nhân dân mà ra*, *Sđd*, tr.222.
- 82. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.421-422.
  - 83. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.418.
    - 84. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.292.
- 85. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.3.
  - 86,87. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: Hồ Chí Minh Biên niên những sự kiện và tư liệu về quân sự, Sđd, tr.40.
  - 88,89. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn* kiện *Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.127, 114.
- 90,91. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.484, 228.
  - 92. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.228.

- 93. Tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I. Ký hiệu hồ sơ 645, H066.
  - 94. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.4, tr.3.
  - 95. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.4, tr.3.
  - 96. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.593.
  - 97,98. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.595; t.4, tr.48.
- 99. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.436.
- 100. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.437.
- 101. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.129.
  - 102. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.7, tr.25.

Lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam giai đoạn 1858-1945 gồm nhiều nội dung phong phú; các nội dung đó không chỉ phản ánh trong các văn kiện, các tác phẩm mà chủ yếu thể hiện trong hoạt động thực tiễn đấu tranh vũ trang sôi nổi và sáng tạo của nhân dân ta.

1. Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam. Trước đó, đối diện với nguy cơ bị xâm lược cận kề¹, triều Nguyễn đã có nhiều biện pháp tăng cường khả năng phòng bị như tăng cường xây dựng quân đội, xây dựng tuyến phòng thủ dọc bờ biển, mua sắm và cải tiến trang bị vũ khí. Nhưng triều Nguyễn cũng mắc nhiều sai lầm nghiêm trọng trong chiến lược quốc phòng, mà một trong những sai lầm đó là xa dân, làm suy yếu khả năng bảo vệ đất nước. Khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha đánh vào Đà Nẵng, triều Nguyễn lại mắc phải những sai lầm liên tiếp trong chỉ đạo tác chiến đánh giặc. Sai lầm lớn nhất là tư tưởng co cụm, không dám tiến công địch. Do không có tư tưởng tiến công, nên triều Nguyễn đã để mất cơ hội lãnh đạo toàn dân vùng lên đánh bại kẻ thù².

Từ khi mất Gia Định, nội bộ triều Nguyễn bị phân hóa sâu sắc. Trong triều diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai xu hướng nên *thủ* (phòng thủ) hay *công* (tiến công), sau nữa là *hòa* hay *chiến*, giữa các nhóm đại thần. Đa số các quan đầu triều đều muốn hòa nghị. Chính vì vậy, sau Hiệp ước Nhâm Tuất (1862), triều Nguyễn lần lượt ký Hiệp ước Giáp Tuất (1874), Hiệp ước Quý Mùi (1883), Hiệp ước Giáp Thân (1884), thừa nhận nền thống trị của thực dân Pháp trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Mặc dù triều đình nhà Nguyễn thỏa hiệp và đầu hàng giặc, nhưng phong trào kháng chiến của các tầng lớp nhân dân vẫn phát triển khắp cả nước. Một làn sóng cứu nước dấy lên mạnh mẽ khi Vua Hàm Nghi ban Chiếu Cần Vương cứu nước. Phong trào Cần Vương đặt dưới sự lãnh đạo của triều đình kháng

chiến. Vua Hàm Nghi bị bắt (26-9-1888), vai trò lãnh đạo phong trào Cần Vương chuyển hắn về tay tầng lớp văn thân, sĩ phu.

Khác với tư tưởng sợ giặc, đầu hàng của triều Nguyễn, tư tưởng của các văn thân, sĩ phu là quyết tâm chiến đấu cứu nước. Họ tin vào sức mạnh của dân, dựa vào dân để đánh giặc. Họ chủ trương xây dựng căn cứ địa, áp dụng nhiều kinh nghiệm truyền thống như lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh; thực hiện lối đánh du kích linh hoạt làm cho quân thù bị động, chịu nhiều tổn thất. Tuy nhiên, các thủ lĩnh nghĩa quân còn nặng tư tưởng phòng thủ hơn là tiến công. Bên cạnh các cuộc khởi nghĩa do tầng lớp văn thân, sĩ phu lãnh đạo dưới danh nghĩa Cần Vương cứu nước, còn có các cuộc nổi dậy của nông dân. Tư tưởng quân sự của thủ lĩnh nghĩa quân Yên Thế không khác nhiều so với tư tưởng quân sự của các văn thân, sĩ phu, vẫn là dựa vào dân, xây dựng căn cứ địa và sử dụng lối đánh du kích. Theo Trần Dân Tiên, trực tiếp đấu tranh chống thực dân Pháp như Hoàng Hoa Thám là "thực tế hơn", nhưng Cụ còn nặng "cốt cách phong kiến"<sup>3</sup>.

Chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng phong kiến, nên thủ lĩnh các cuộc khởi nghĩa trong phong trào Cần Vương cũng như khởi nghĩa Yên Thế không thể vạch ra được đường lối quân sự đúng để lãnh đạo nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giành được thắng lợi cuối cùng. Phong trào Cần Vương thất bại đã chấm dứt vai trò của ý thức hệ phong kiến, của tư tưởng quân sự phong kiến đã trở nên lỗi thời trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta.

2. Chứng kiến sự áp bức dân tộc ngày càng nặng nề và sự thất bại của phong trào Cần Vương, đồng thời chịu tác động từ những chuyển biến cơ cấu kinh tế - xã hội trong nước và từ ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây, và của các cuộc dân tộc giải phóng, dân tộc vận động ở Trung Quốc, Ấn Độ mà ở Việt Nam đã hình thành các phong trào yêu nước theo hệ tư tưởng tư sản với Phan Bội Châu là đại diện. Phan Bội Châu nhận thức rằng, muốn đánh đuổi thực dân Pháp thì không thể đi theo con đường cũ. Do đó, ông từ bỏ con đường cứu nước theo hệ tư tưởng

phong kiến, hướng đến con đường giải phóng dân tộc theo hệ tư tưởng tư sản. Qua các tác phẩm cũng như hoạt động thực tiễn của hai tổ chức Duy tân Hội và Việt Nam Quang phục Hội do ông lãnh đạo, nhiều quan điểm quân sự xuất hiện. Đó là các quan điểm: Dùng bạo lực lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp; phương thức tiến hành bạo động là: "nội công, ngoại kích", hoat đông gây tiếng vang "kinh thiên đông đia"; tâp hợp lực lương, mở rộng mặt trận đoàn kết đánh giặc cứu nước, "đồng lòng tất có thể bảo vệ được nước. Không đồng lòng tất dẫn đến nước bị diệt"; tăng cường xây dựng lực lượng vũ trang, thành lập Quang phục quân; chú trọng công tác binh, địch vận; quan tâm giải quyết vấn đề vũ khí. Nhiều quan điểm quân sự đã được triển khai vào thực tiễn. Tuy các cuộc bạo động trừ gian, diệt địch ở Thái Bình, Hà Nôi (1913), tập kích trai lính khố xanh Phú Tho (1-1915), tập kích đồn Tà Lùng (3-1915), phá ngục Lao Bảo (9-1915), khởi nghĩa ở Huế (1916), khởi nghĩa Thái Nguyên (1917), khởi nghĩa Bình Liêu (1918), v.v. đều không thành công, nhưng các hoạt động đó góp phần duy trì ngọn lửa đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược trong các tầng lớp nhân dân.

Tiếp đó, Việt Nam Quốc dân Đảng - một tổ chức tiêu biểu của khuynh hướng cách mạng quốc gia tư sản với nền tảng tư tưởng mô phỏng theo chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn ra đời (25-12-1927). Các quan điểm quân sự của Việt Nam Quốc dân Đảng trong những năm 1927-1930 tuy đã đề cập nhiều vấn đề như xác định nhiệm vụ, phương thức hoạt động, xây dựng lực lượng, trang bị vũ khí... để thực hiện chủ trương đánh đuổi đế quốc xóa bỏ chế độ vua quan, thành lập chính thể dân quyền nhưng trên thực tế thì không triệt để, không thống nhất cả về chính trị và tổ chức. Trước nguy cơ bị kẻ thù đàn áp, những người đứng đầu Việt Nam Quốc dân Đảng chủ trương khởi nghĩa ngay, nếu "không thành công thì cũng thành nhân". Chỉ trong một tuần (từ ngày 9 đến ngày 15-2-1930), cuộc khởi nghĩa vũ trang bùng nổ ở nhiều nơi và mau chóng thất bại. Quan điểm "không thành công thì cũng thành nhân" biểu lộ "tính chất hấp tấp tiểu tư sản, tính chất hăng hái nhất thời và đồng thời cũng biểu lộ tính chất không vững

chắc, non yếu của phong trào tư sản"<sup>4</sup>. Từ sau khởi nghĩa Yên Bái, Việt Nam Quốc dân Đảng tan rã, tư tưởng quân sự theo hệ tư tưởng tư sản hoàn toàn bất lực trước các nhiệm vụ lịch sử của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Dù thất bại, nhưng các phong trào yêu nước chống thực dân Pháp theo hệ tư tưởng tư sản đã góp phần bồi đắp chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, duy trì ngọn lửa đấu tranh và thúc đẩy những nhà yêu nước tiên tiến tìm kiếm, lựa chọn con đường cứu nước mới.

3. Giữa lúc những phong trào yêu nước của Phan Bội Châu và các nhà yêu nước khác không thành công, thì xuất hiện một con đường cứu nước mới do Nguyễn Ái Quốc khởi xướng và lãnh đạo. Kéo theo đó là tư tưởng quân sự mới. Kết hợp truyền thống quân sự đặc sắc của Việt Nam với tinh hoa quân sự nhân loại, trí tuệ thời đại và những kinh nghiệm phong phú trong hoạt động thực tiễn, tư tưởng quân sự của Người từng bước hình thành, bao gồm các quan điểm cơ bản: Phát huy tính chủ động cách mạng, nỗ lực đấu tranh giành thắng lợi trong công cuộc giải phóng thuộc địa; phá bỏ ách áp bức của chủ nghĩa đế quốc, thực dân bằng bạo lực cách mạng; khởi nghĩa vũ trang phải được chuẩn bị trong quần chúng, huấn luyện dân khí mạnh để giành thắng lợi trong đấu tranh cách mạng; điều cốt lõi của công tác quân sự của Đảng trong nông dân là phải "sử dụng hình thức hoạt động vũ trang". Các quan điểm quân sự đó là "cơ sở lý luận của sự hình thành đường lối quân sự của Đảng ta trong thời kỳ Đảng mới thành lập"<sup>5</sup>.

Năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sáng lập. Từ năm 1930 đến năm 1939, tuy chưa phải là thời kỳ trực tiếp tiến hành đấu tranh vũ trang giải phóng dân tộc, nhưng để "dự bị điều kiện" cho cuộc khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước, Đảng ta đã ra nhiều nghị quyết về quân sự, đồng thời lãnh đạo nhân dân tiến hành đấu tranh cách mạng sôi nổi. Trong thời này, tư tưởng quân sự của Đảng bao gồm những quan điểm chủ yếu như: khẳng định quan điểm bạo lực cách mạng: đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và phong kiến làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập; khởi nghĩa vũ trang là phương thức cơ bản để giành chính quyền về tay

nhân dân. Đảng lãnh đạo quần chúng võ trang bao đông. Khi phát động khởi nghĩa vũ trang, nhất thiết phải căn cứ vào "tình thế trực tiếp cách mạng", phải "theo khuôn phép nhà binh"; đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang là sự nghiệp của quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng; nhiệm vụ chính trị quyết định nhiệm vụ quân sự, xây dưng quân đôi công nông theo tư tưởng của Cương lĩnh đầu tiên của Đảng (đầu năm 1930) và tổ chức "bộ quân sự của Đảng" chính là để thực hiện nhiệm vụ chính trị do Đảng xác định; Đội Tự vệ khi được thành lập đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng; khẳng đinh còn chủ nghĩa tư bản, đế quốc thì còn chiến tranh, phản đối chiến tranh để quốc, ủng hô phong trào đấu tranh giải phóng dân tôc, coi trong công tác vân đông binh lính trong hàng ngũ đối phương, ra sức tuyên truyền, lôi kéo họ sang phe cách mạng; phòng thủ Đông Dương một cách tích cực, chủ động "để chống phát xít, chống thế lực phản đông, chống chiến tranh một cách tích cực hơn"<sup>6</sup>. Tặng cường khối đoàn kết dân tôc, tuyên truyền, đông viên và tổ chức nhân dân chuẩn bi chống phát xít Nhât xâm lược.

4. Bước vào thời kỳ mới trực tiếp đấu tranh vũ trang giải phóng dân tộc, Đảng đã ra các nghị quyết đề cập đến nhiều nội dung quân sự, đồng thời chỉ đạo thực tiễn khởi nghĩa từng phần, tổng khởi nghĩa sắc bén và sáng tạo. Trong thời kỳ từ tháng 11-1939 đến tháng 9-1945, tư tưởng quân sự của Đảng gồm nhiều quan điểm như: giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc; phương pháp cách mạng là khởi nghĩa vũ trang: "cách mạng Đông Dương phải kết liễu bằng một cuộc khởi nghĩa võ trang"; phương thức khởi nghĩa là ta có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương cũng có thể giành sự thắng lợi mà mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn; nhanh chóng xây dựng lực lượng cách mạng, bao gồm lực lượng chính trị hùng hậu và lực lượng vũ trang rộng khắp; tiến hành khởi nghĩa toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng; nhạy bén, sáng suốt phát hiện thời cơ, nắm chắc thời cơ, chọn đúng thời điểm phát động toàn dân vùng lên

tổng khởi nghĩa, gắn việc lãnh đao toàn dân đấu tranh giành chính quyền trong cả nước với việc bảo vệ chính quyền cách mạng, quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập dân tộc. Nhờ xác định đúng đường lối chiến lược và sách lược cách mạng và không ngừng bổ sung, phát triển cho phù hợp với từng thời kỳ cách mang cũng như sư tài tình, sáng tao trong tổ chức thực tiễn của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh nên cách mạng Việt Nam đã giành được thắng lợi vĩ đại trong Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, của đấu tranh vũ trang là thắng lợi của tư tưởng, đường lối chính tri, quân sư đúng đắn, sáng tao của Đảng. Công lao đó trước hết thuộc về lãnh tu Hồ Chí Minh - Người đã soi đường, chỉ lối và cùng với Đảng trực tiếp lãnh đạo cuộc tổng khởi nghĩa thành công, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở ra thời đại mới trong lịch sử Việt Nam, góp phần xứng đáng vào kho tàng tư tưởng nhân loại về khởi nghĩa vũ trang giải phóng dân tộc.

Lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam giai đoạn 1858- 1945 có nhiều nội dung phong phú và rộng lớn. Từ những kết quả chưa thật đầy đủ, có tính chất ban đầu trên đây, tạm thời rút ra một số vấn đề cho nghiên cứu toàn diện và sâu sắc hơn những nội dung tư tưởng quân sự trong giai đoạn 1858-1945 để tiếp tục vận dụng vào đấu tranh vũ trang, xây dựng lực lượng vũ trang, củng cố nền quốc phòng toàn dân hiện nay đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới của cách mạng.

Một là, phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta nửa sau thế kỷ XIX và những năm đầu thế kỷ XX do không có đường lối kháng chiến - hạt nhân là tư tưởng quân sự - đúng đắn soi đường, nên không thành công. Trước nạn ngoại xâm, triều Nguyễn đã không có một chủ trương thích hợp nào để phát triển kinh tế, ổn định xã hội, củng cố quốc phòng và tăng cường khối đoàn kết toàn dân, sẵn sàng chiến đấu chống quân xâm lược. Khi thực dân Pháp nổ súng tiến công uy hiếp trực tiếp nền độc lập dân tộc và chủ

quyền quốc gia thì nôi bô triều đình nhà Nguyễn lai không đồng lòng quyết chiến để giữ nước. Do không có tín tâm và quyết tâm đánh giặc, lại bị tư tưởng *chủ hòa* chi phối, triều Nguyễn ngày càng lao sâu vào con đường thỏa hiệp, đầu hàng giặc. Ngọn cờ lãnh đạo kháng chiến chuyển qua văn thân, sĩ phu và những người nông dân yêu nước. Dù rất nhiệt huyết, quyết tâm chiến đấu đến cùng, nhưng họ cũng không vượt qua được giới hạn của thời đại và giai cấp, không có đường lối cách mạng phù hợp với xu thế phát triển của thời đại mới; thiếu một giai cấp tiên tiến lãnh đạo; không phù hợp với nguyện vọng của đa số nhân dân, nên không tổ chức được cuộc khởi nghĩa nào có tính chất toàn quốc; hoạt động quân sự chủ yếu theo tư tưởng phòng ngự, dựa vào căn cứ địa của từng địa phương hoặc từng khu vực, nên cuối cùng cũng bị kẻ thù đàn áp. Mặc dù bị thực dân Pháp đàn áp hết sức dã man, nhưng tư tưởng cách mạng, tinh thần phản kháng chống quân xâm lược thì vẫn sống mãi trong nhân dân, để khi hội đủ các điều kiện cần có, nhất là khi đội tiền phong của giai cấp công nhân ra đời thì bùng nổ trở lại mạnh mẽ, nhấn chìm quân cướp nước và bè lũ bán nước.

Hai là, xuất phát từ luận điểm của Nguyễn Ái Quốc về điều kiện tiên quyết để cách mạng Việt Nam thắng lợi là "trước hết phải có đảng cách mệnh... Đảng có vững cách mệnh mới thành công"; cho nên, ngay khi mới ra đời, Đảng đã đặc biệt quân tâm đến vấn đề xây dựng Đảng, bảo đảm cho Đảng luôn có đường lối chính trị và đường lối quân sự đúng, có tư tưởng và hành động thống nhất, tổ chức đảng có chất lượng cao, trong sạch, vững mạnh, sâu sát và bám rễ trong quần chúng nhân dân. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta đã giải quyết thành công một loạt vấn đề then chốt về tư tưởng lý luận, nhạy bén và sáng suốt trong chỉ đạo thực tiễn, tạo nên những nhân tố thắng lợi trong đấu tranh quân sự. Đó là Đảng ta đã phát huy được sức mạnh khối đại đoàn kết cộng đồng các dân tộc, tổ chức nhân dân thành lực lượng chính trị hùng hậu trên nền tảng liên minh công nông. Bên

cạnh xây dựng lực lượng chính trị, Đảng đồng thời xây dựng và rèn luyện lực lượng vũ trang cách mạng. Lực lượng vũ trang, nòng cốt là đội quân chủ lực do Đảng tổ chức và lãnh đạo ngay từ đầu đã mang bản chất giai cấp công nhân, có tổ chức chặt chẽ, kỷ luật nghiêm minh, có mối quan hệ nội bộ và quân dân tốt, thực hiện lối đánh giặc tài giỏi, hoàn thành các nhiệm vụ Đảng và nhân dân giao phó. Trên nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh về căn cứ địa, Đảng nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng và củng cố cơ sở chính trị ở nông thôn và thành thị, đi từ các cơ sở chính trị và cơ sở vũ trang bí mật tiến lên xây dựng các căn cứ địa, khu du kích và khu giải phóng.

Từ thực tiễn phong trào, Đảng định ra các hình thức đấu tranh nhạy bén, sáng tạo. Khi chưa có tình thế cách mạng trực tiếp, đấu tranh chính trị là chủ yếu, có sự kết hợp đấu tranh hợp pháp và không hợp pháp. Khi tình thế mới xuất hiện, Đảng chủ trương chuyển hình thức đấu tranh từ thấp lên cao, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa. Nhờ chuẩn bị từ trước về mọi mặt, nhờ lực lượng vũ trang làm chỗ dựa và đấu tranh vũ trang hỗ trợ, phong trào cách mạng của quần chúng mới phát triển nhanh; nhờ có đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị và lực lượng quân sự cách mạng đóng vai trò lực lượng nòng cốt chế áp lực lượng đối phương, mà Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 giành được thắng lợi nhanh chóng trong cả nước. Khởi nghĩa vũ trang, Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 thành công để lại nhiều bài học quý, trước hết là bài học về Đảng lãnh đạo cách mạng, lực lượng vũ trang, về xây dựng Đảng vững mạnh, tổ chức đảng có chất lượng cao, nhân tố cơ bản đưa đến thắng lợi.

Ba là, coi trọng lý luận, nhưng lý luận đi liền với thực tiễn, xuất phát từ thực tiễn, để chỉ đạo thực tiễn và phát triển lý luận. Đảng đã đề ra đường lối chiến lược và sách lược cụ thể, phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu thế thời đại, tạo ra sức mạnh to lớn trong đấu tranh cách mạng. Chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc

lên trên hết, hoãn cuộc khởi nghĩa Cao - Bắc - Lạng, quyết định phát động toàn dân tổng khởi nghĩa khi trong nước hội đủ điều kiện và tình hình quốc tế thuận lợi, và là điển hình của quan điểm thực tiễn và sự vận dụng sáng tạo lý luận vào thực tiễn trong lãnh đạo cách mạng, khởi nghĩa vũ trang của Đảng. Bám sát thực tiễn, phân tích sâu sắc thực tiễn, rút ra quy luật và hành động đúng quy luật để giành thắng lợi trong đấu tranh vũ trang giải phóng dân tộc là bài học cần nắm vững để vận dụng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là trong chăm lo, củng cố quốc phòng, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại.

<sup>1.</sup> Năm 1847, thực dân Pháp nổ súng bắn chìm 5 tàu chiến của triều Nguyễn ở cửa biển Đà Năng. Mười năm sau (1857), hai chiến hạm của Pháp lại đến Đà Nẵng khiêu khích.

<sup>2.</sup> Từ tháng 4-1959, thực dân Pháp vướng vào cuộc chiến tranh với Áo trên đất Ý, phải dồn lực lượng quân sự vào chiến trường châu Âu.

<sup>3.</sup> Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, *Sđd*, tr.14.

<sup>4.</sup> Lê Duẩn: Một vài đặc điểm của cách mạng Việt Nam, Sđd, tr.41.

<sup>5.</sup> Trường Chinh : *Mấy vấn đề quân sự trong cách mạng Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1983, tr.161.

<sup>6.</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.6, tr.434.

<sup>7.</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.129.

<sup>8.</sup> Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.2, tr.289.

## Tài liệu tham khảo

# I- TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

- 1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4.
- 2. V.I.Lênin: *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*, tiếng Việt, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1975.
  - 3. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1976, t.3, 33.
  - 4. V.I.Lênin: *Bàn về Hồng quân*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1977.
  - 5. V.I.Lênin: *Những bài viết và nói về quân sự*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976, t.3; 1978, t.4.
  - 6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998-2002, t.l, 2, 3, 4, 5, 6, 7.
  - 7. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.l, 2, 3, 4. 5, 6, 7.
  - 8. Hồ Chí Minh với các lực lượng vũ trang nhân dân, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1975.
  - 9. Hồ Chí Minh: Về vấn đề quân sự, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975.
- 10. Hồ Chí Minh: *Những bài viết và nói về quân sự*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1985. t.l.
- 11. Hồ Chí Minh, Lê Duẩn, Trường Chinh, Văn Tiến Dũng, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Chí Thanh: *Bàn về chiến tranh nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1966.

- 12. Nguyễn Ái Quốc (Chỉ đạo biên soạn): *Cuốn sách của người chính trị viên*, Hội Tân văn Thuận Hóa xuất bản (1945); tài liệu lưu tại Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, Hà Nội.
- 13. Nguyễn Ái Quốc: *Hoan nghênh thanh niên đi học quân sự*, trong sách *Tổng tập văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, t.36.
  - 14. Nguyễn Ái Quốc: *Những bài đăng trên báo Le Paria*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987.
  - 15. Trường Chinh: *Mấy vấn đề quân sự trong cách mạng Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1983.
  - 16. Trường Chinh: *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975.
  - 17. Trường Chinh: *Cách mạng Tháng Tám* (in lần 6), Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960.
  - 18. Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do,* vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành thắng lợi mới, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970.
  - 19. Lê Duẩn: *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1965.
  - 20. Lê Duẩn: *Một vài đặc điểm của cách mạng Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1967.
  - 21. Lê Duẩn: Đảng Lao động Việt Nam người lãnh đạo và tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976, t.2.
  - 22. Lê Duẩn: Cách mạng Tháng Tám, một điển hình về phương pháp cách mạng sáng tạo, báo Nhân dân, ngày 31-8-1995.

- 23. Lê Duẩn: *Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh tụ vĩ đại của Đảng và dân tộc ta*, Nxb. Sự thật, Hà Nội. 1986.
- 24. Lê Khả Phiêu: *Tư tưởng Hồ Chí Minh soi sáng con đường* Đảng ta và nhân dân ta tiến vào thế kỷ XXI, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
- 25. Phạm Văn Đồng: *Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959.
- 26. Phạm Văn Đồng: Hồ Chí Minh một con người, một dân tộc, một thời đại, một sự nghiệp, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990.
- 27. Phạm Văn Đồng: *Những nhận thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
- 28. Phạm Văn Đồng: Tầm vóc và ý nghĩa của cuộc Cách mạng Tháng Tám và sự ra đời của nước Việt Nam mới, Tạp chí Cộng sản, số 16-1995.
  - 29. Võ Nguyên Giáp: Khu giải phóng, Cứu quốc, 1946.
- 30. Võ Nguyên Giáp: *Nhật lệnh*, diễn từ và thư động viên (1944-1962), Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1963.
- 31. Võ Nguyên Giáp: *Từ nhân dân mà ra*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nôi, 1969.
- 32. Võ Nguyên Giáp: *Mấy vấn đề về đường lối quân sự của* Đảng ta, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970.
- 33. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Chiến tranh giải phóng và chiến tranh giữ nước*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1974, 2 tập.
- 34. Võ Nguyên Giáp: *Bài giảng về đường lối quân sự của* Đảng, Viện Khoa học quân sự, Hà Nội, 1974.
- 35. Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1977.

- 36. Võ Nguyên Giáp: Hồ Chí Minh Nhà chiến lược thiên tài, người cha thân yêu của các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980.
- 37. Võ Nguyên Giáp: *Lời Bác dặn từ trước Tổng khởi nghĩa*, Tạp chí *Lịch sử đảng*, số 34 (6), 1990.
- 38. Võ Nguyên Giáp: *Về tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1993.
- 39. Võ Nguyên Giáp: *Chủ tịch Hồ Chí Minh người sáng lập lực lượng vũ trang kiểu mới của dân tộc ta*, Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 5 (5)-1994.
- 40. Võ Nguyên Giáp (Chủ biên): *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
- 41. Ban Chấp hành Đảng bộ Thái Bình: *Lịch sử Cách mạng Tháng Tám Thái Bình (sơ thảo)*, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Thái Bình xuất bản, 1966.
- 42. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Chiến tranh cách mạng Việt Nam (1945- 1975) thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
  - 43. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Thành ủy Hải Phòng: *Cách mạng Tháng Tám ở Hải Phòng và Kiến An*, Hải Phòng, 1971.
  - 44. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Tỉnh ủy Bắc Giang: *Sơ thảo* lịch sử cách mạng Tháng Tám tỉnh Hà Bắc, Hà Bắc, 1969.
  - 45. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Tỉnh ủy Bắc Thái: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Thái (sơ thảo)*, Bắc Thái, t.1, 1980.
  - 46. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Tỉnh ủy Minh Hải: *Lịch sử* Đảng bộ Minh Hải (thời kỳ 1930-1945), Nxb. Mũi Cà Mau, 1989.

- 47. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ Tĩnh* (1925-1954) (sơ thảo) Nghệ Tĩnh, 1987.
- 48. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Tỉnh ủy Phú Thọ: *Sơ thảo* lịch sử Cách mạng Tháng Tám tỉnh Phú Thọ, Phú Thọ, 1968.
- 49. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Tỉnh ủy Quảng Nam Đà Nẵng: Lịch sử tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng 1930- 1945, Đà Nẵng, 1986.
- 50. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Tỉnh ủy Quảng Ngãi: *Lịch* sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi (1925-1945) (sơ thảo), Quảng Ngãi, 1995.
- 51. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Tỉnh ủy Quảng Ninh: Sơ thảo lịch sử Cách mạng Tháng Tám ở Quảng Ninh, Quảng Ninh, 1980.
- 52. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Tỉnh ủy Sông Bé: Đảng bộ sông Bé ra đời và lãnh đạo nhân dân trong tỉnh đấu tranh tiến tới giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Sông Bé, 1990.
- 53. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Tỉnh ủy Thuận Hải: *Lịch sử* Đảng bộ tỉnh Thuận Hải thời kỳ 1930-1945 (sơ thảo), Thuận Hải, 1984.
- 54. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Tỉnh ủy Tuyên Quang: *Lịch* sử *Cách mạng Tháng Tám tỉnh Tuyên Quang* (1939-1945), Tuyên Quang, 1966.
- 55. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương: *Chủ tịch Hồ Chí Minh Tiểu sử và sự nghiệp* (in lần thứ 6), Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1986.

- 56. Ban Nghiên cứu Lịch sử Quân đội thuộc Tổng cục Chính trị: *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam* (in lần thứ 4 có sửa chữa, bổ sung), Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, t.I.
- 57. Ban Tuyên giáo tỉnh Lạng Sơn: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn 1930-1954 (sơ thảo)*, Lạng Sơn, 1986.
- 58. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Ngãi: *Cuộc khởi nghĩa Ba Tơ và Đội du kích Ba Tơ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
- 59. Bạch Diện: *Nguyễn Thái Học và Việt Nam Quốc dân Đảng*, tư liệu của thư viện Viện Sử học, ký hiệu V.1018.
- 60. Bảo Định Giang: *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX*, Nxb. Văn học, Hà Nôi, 1977.
  - 61. Bảo tàng Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh những sự kiện*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1987.
  - 62.Bộ Ngoại giao: *Tư tưởng Hồ Chí Minh và thời đại*, tài liệu của Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội, 1992.
  - 63. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Sự nghiệp và tư tưởng quân sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2002.
  - 64. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Hồ Chí Minh Biên niên những sự kiện và tư liệu về quân sự*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1990.
  - 65. Bộ Quốc phòng, Viện Chiến lược quân sự: *Tìm hiểu học thuyết quân sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
  - 66. Bộ Quốc Phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Việt Nam những sự kiện quân sự thế kỷ XIX*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999.

- 67. Bộ Quốc phòng: Tổng luận chương trình nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng quân đội về chính trị trong giai đoạn cách mạng mới, Mã số KXB96, tài liệu lưu tại Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, Hà Nội, 1999.
- 68. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử quân sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.9.
- 69. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Giải* quyết một số vấn đề kỹ thuật quân sự trong 30 năm kháng chiến (1945-1975), Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2000.
- 70. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2002.
- 71. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dụng quân đội nhân dân*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2005.
- 72. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử quân sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.8.
- 73. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Danh nhân quân sự Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2008, t.3.
- 74. Bùi Đăng Duy Nguyễn Đức Sự Chương Thâu: *Phan Bội Châu Tư tưởng chính trị, tư tưởng triết học,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967.
- 75. Bùi Đình Phong: Cao Thắng vị chỉ huy, nhà chế tạo vũ khí tài giỏi của nghĩa quân Phan Đình Phùng, Tạp chí Lịch sử quân sự, tháng 2-1993.
- 76. Bùi Đình Phong: Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám sự hiện thực hóa tư tưởng Hồ Chí Minh, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, tháng 4-1995.

- 77. Bùi Hữu Khánh: *Hà Nội trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám*, Sở Văn hóa Hà Nội xuất bản, 1960.
- 78. Bùi Phan Kỳ: *Phác thảo học thuyết quân sự Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999.
- 79. Boudarel: *Phan Bội Châu và xã hội Việt Nam thời đại ông*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997.
- 80. Cao Huy Thuần (Nguyễn Thuận dịch): *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857-1914)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2003.
- 81. Cao Xuân Dục: Đại Nam chính biên liệt truyện, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2004, t.5.
- 82. Chương Thâu: *Phan Bội Châu về một số vấn đề văn hóa, xã hội, chính trị*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2000.
- 83. Chương Thâu: *Nghiên cứu Phan Bội Châu*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
- 84. Chu Thiên, Đặng Huy Vận, Nguyễn Bỉnh Khôi: *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976.
- 85. Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I: *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*, Hà Nội, 2004, t.102, 103, 104, 105.
- 86. Dương Kinh Quốc: Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.
- 87. Dương Kinh Quốc: *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám năm 194*5, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.

- 88. Đào Duy Anh: Lịch sử Việt Nam (từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1956.
- 89. Đào Nhất Trinh: *Phan Đình Phùng nhà lãnh đạo 10 năm kháng chiến ở Nghệ Tĩnh*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
- 90. Đảng bộ tỉnh Bình Định: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định* 1930-1945, Nxb. Tổng hợp Bình Định, 1990, t.1.
  - 91. Đại Nam liệt truyện, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, t.4.
- 92. Đặng Huy Vận, Lê Ngọc Dong, Đinh Xuân Lâm: Bàn thêm về cuộc chiến đấu ở cứ điểm phòng ngự Ba Đình Thanh Hóa, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 99-1967.
- 93. Đặng Huy Vận: Tìm hiểu về cuộc đấu tranh giữa phái chủ chiến và những phái chủ hòa trong cuộc kháng chiến chống Pháp ở cuối thế kỷ XIX, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 96-1967.
- 94. Đặng Huy Vận: Về cuộc đấu tranh của những sĩ phu yêu nước chủ chiến chống triều đình đầu hàng xâm lược ở cuối thế kỷ XIX, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 112-1968.
- 95. Đặng Thai Mai: *Văn thơ Phan Bội Châu*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1958.
- 96. Đặng Xuân Kỳ: Hồ Chí Minh với việc vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác Lênin, Tạp chí Cộng sản, 5-1995.
- 97. Đoàn Chương: *Tìm hiểu sự nghiệp và di sản quân sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1989.
- 98. Đỗ Đức Hùng: *Danh tướng Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nôi, 2000, t.2.
- 99. Đỗ Quang Hưng, Nguyễn Văn Khánh: Nhận thức và thực tiễn của vấn đề xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất, Tạp chí Nghiên cứ lịch

sử, số 2-1991.

- 100. Đỗ Quang Hưng: *Thêm những hiểu biết về Hồ Chí Minh*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1999.
- 101. Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): Đại cương lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, t.2.
- 102. Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối* thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
  - 103. Đinh Xuân Lâm Đặng Huy Vận: Tìm hiểu về mối quan hệ giữa hai đội quân Hùng Lĩnh và sông Đà trong những năm 1891-1892 qua một số tài liệu mới, Thông báo khoa học (Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội), 1969.
  - 104. Đinh Xuân Lâm Nguyễn Văn Khánh: Bàn thêm về tính chất và vai trò lãnh đạo phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp vào cuối thế kỷ XIX, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 6-1986.
  - 105. Đinh Xuân Lâm Trịnh Nhu: *Từ Ba Đình đến Hùng Lĩnh*, Nxb. Thanh Hóa, 1995.
  - 106. Đinh Xuân Lâm: Lịch sử cận hiện đại Việt Nam một số vấn đề nghiên cứu, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1998.
  - 107. Đinh Xuân Lâm Nguyên Văn Khánh: *Vai trò của Tôn Thất Thuyết trong lịch sử dân tộc*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 6-1985.
  - 108. Đinh Xuân Lâm: Phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp cuối thế kỷ XIX ở Nghệ Tĩnh Những đặc điểm phát triển, nguyên nhân thất bại, ý nghĩa lịch sử, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 5-1980.
  - 109. E.Côbêlép: Đồng chí Hồ Chí Minh, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1985.

- 110. Frey: *Giặc cướp và phiến loạn ở Bắc Kỳ*, *Binh sĩ ta ở Yên Thế*; bản dịch viết tay, tư liệu của Khoa Lịch sử Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, ký hiệu LS-TL/00612.
- 111. Gabriel Bonet: *Chiến tranh cách mạng Việt Nam*, Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 18 (8), 1986.
- 112. Général Catroux: *Hai màn của thảm kịch Đông Dương*, Nxb. Palon, Pari, tài liệu dịch của Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, 1995.
- 113. Giăng La Cutuya: *Hồ Chí Minh*, Nxb. Lesoi (Lesoill), Pari, 1967 (bản dịch lưu ở Viện Lịch sử quân sự Việt Nam).
- 114. GS.TS. Trịnh Nhu: *Mấy vấn đề lịch sử Việt Nam Tái hiện và suy ngẫm*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.
- 115. Hăngri Adô: *Sự bí ẩn của ông Hồ*, Pari. Tài liệu Bộ môn Lịch sử tư tưởng quân sự, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, Hà Nội, 1976.
- 116. Học viện Quốc phòng Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về dựng nước và giữ nước*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2000.
- 117. Hội Khoa học lịch sử thành phố Đà Nẵng: *Lịch sử Đà Nẵng* (1858-1945) Nxb. Đà Nẵng, 2007.
- 118. Hoàng Minh Thảo: *Cao Bằng Kỷ niệm trong tôi*, trong sách *Bác Hồ với nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng 1941-1945*, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Sở Khoa học công nghệ và Môi trường xuất bản, Cao Bằng, 1995.
  - 119. Hoàng Tranh: *Hồ Chí Minh với Trung Quốc*, Nxb. Quân giải phóng, Bắc Kinh, 1990. Lưu tại Viện Hồ Chí Minh.

- 120. Hoàng Văn Đào: Việt Nam Quốc dân Đảng (lịch sử đấu tranh cận đại 1927-1954) Nxb. Giang Đông, Sài Gòn, 1965.
- 121. Hoàng Văn Lân: Tầm nhìn sáng tạo của Hồ Chí Minh khi tiếp nhận học thuyết Mác, Tạp chí Xưa và nay, số 153 (201), 12-2003.
- 122. Hoàng Văn Thái: Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân, lịch sử thành lập những chiến công đầu tiên, Chính trị cục xuất bản; tài liệu lưu tại Thư viện Trung ương Quân đội, Hà Nội, 1948.
- 123. Hoàng Văn Thái: Những tư tưởng lớn về quân sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh qua chỉ thị thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999.
- 124. Khởi nghĩa Yên Bái tháng 2-1930, một số vấn đề lịch sử, kỷ yếu hội thảo, Yên Bái, 1997.
- 125. Khu ủy Tây Bắc: *Sơ thảo lịch sử Cách mạng Tháng Tám khu Tây Bắc*, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Khu ủy Tây Bắc xuất bản, 1968.
  - 126. L.A.Patti: Tại sao Việt Nam, Nxb. Đà Nẵng, 1985.
- 127. Lê Kim: *Về lực lượng quân sự của Nhật Bản từ Đông Dương trước khi bùng nổ Cách mạng Tháng Tám năm 1945*, Tạp chí *Lich sử quân sự*, số 130, tháng 4-2001.
- 128. Lê Mạnh Trinh: Đảng nhân tố quyết định của Cách mạng Tháng Tám, Tạp chí Học tập, số 12-1966.
- 129. Lê Mậu Hãn: Sự sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc trong việc thành lập Đảng và xác định cương lĩnh cách mạng đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tạp chí Lịch sử quân sự, số 1, tháng 1 + 2-2000.
- 130. Lê Mậu Hãn: *Sức mạnh dân tộc của cách mạng Việt Nam dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

- 131. Lê Quảng Ba: *Bác Hồ và đội du kích Pác Bó*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1994.
- 132. Lê Thị Lan: *Tư tưởng cải cách ở Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.
- 133. Lê Trọng Nghĩa: *19-8 Cách mạng là sáng tạo*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1995.
- 134. Lê Trọng Nghĩa: *Hà Nội khởi nghĩa*, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Thành ủy Hà Nội xuất bản, 1966, t.1.
- 135. Lê Văn Hảo (Chủ biên): *Kỷ niệm 100 năm năm sinh Phan Bội Châu*, Nxb. Trình bày, Sài Gòn, 1976.
- 136. Lê Văn Thái: Nguyễn Ái Quốc và những bức thư trên tuần báo Notre Voix, Tạp chí Lịch sử quân sự, số 3-1999.
- 137. Lê Văn Thái: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam trong thời kỳ 1930-1945*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
- 138. Nông Văn Quang: *Con đường Nam tiến*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1995.
- 139. Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, t.V, VI, VII, VIII.
- 140. Nguyễn Đình Lễ: Mặt trận Việt Minh thành quả của sự hoàn chỉnh và phát triển đường lối chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 2-1991.
- 141. Nguyễn Khánh Toàn: *Gặp Bác ở Liên Xô*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1975.
- 142. Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên): *Lịch sử Việt* Nam, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, t.II.

- 143. Nguyễn Liên Phong: *Nam Kỳ phong tục nhân vật diễn ca*, Phát Toán xuất bản, Sài Gòn, 1909, q.2.
- 144. Nguyễn Minh Tường: *Cải cách hành chính thời Minh Mạng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
- 145. Nguyễn Phan Quang: *Lịch sử Việt Nam (1527-1858)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1976, t.2.
- 146. Nguyễn Phan Quang: *Việt Nam cận đại những sử liệu mới*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.
- 147. Nguyễn Phan Quang: *Thêm một số tư liệu về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc thời gian ở Pháp (1917-1923)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.
- 148. Nguyễn Phan Quang: *Việt Nam thế kỷ XIX (1802- 1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
- 149. Nguyễn Quyết: *Hà Nội tháng Tám*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nôi, 1980.
- 150. Nguyễn Thành: *Báo chí cách mạng Việt Nam (1925- 1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.
  - 151. Nguyễn Thành: Bàn về thời điểm khởi đầu và kết thúc của Cách mạng Tháng Tám 1945, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 5-1994.
  - 152. Nguyễn Thanh Tâm: *Khởi nghĩa từng phần lên tổng khởi nghĩa trong Cách mạng Tháng Tám 194*5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
  - 153. Nguyễn Thế Anh: *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, Nxb. Lửa thiêng, Sài Gòn, 1970.
  - 154. Nguyễn Thế Nguyên: Quá trình lãnh đạo khởi nghĩa vũ trang, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt nền móng cho nền khoa học và nghệ thuật quân sự Việt Nam hiện đại, trong Hồ Chí Minh Chiến

- tranh cách mạng, Phân viện Thông tin, Học viện Quân sự cấp cao, Hà Nội, 1980.
- 155. Nguyễn Thế Nguyên: Tìm hiểu nghệ thuật tổng khởi nghĩa trong Cách mạng Tháng Tám, Tạp chí Cộng sản, 8-1980.
- 156. *Nguyễn Trung Trực thân thế và sự nghiệp* (Kỷ yếu hội thảo khoa học), Bảo tàng Kiên Giang xuất bản, 1989.
  - 157. Nguyễn Văn Hoà: *Tư tưởng triết học và chính trị của Phan Bội Châu*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
  - 158. Nguyễn Văn Huyền (Chủ biên): *Hoàng giáp Tam Động Phạm Văn Nghị thân thế và sự nghiệp*, Sở Văn hóa Thông tin Nam Hà, 1996.
- 159. Nguyễn Văn Huyền: *Vũ Phạm Khải Đông Dương thi văn tuyển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 1991.
- 160. Nguyễn Văn Khánh: *Cầm Bá Thước với phong trào chống Pháp ở miền núi Thanh Nghệ cuối thế kỷ XIX*, Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 5-1996.
  - 161. Nguyễn Văn Khánh: *Việt Nam Quốc dân Đảng trong lịch* sử cách mạng Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.
  - 162. Nguyễn Văn Kiệm: *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề lịch sử cận đại Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2003.
  - 163. Nguyễn Xuân Cần: Lương Văn Nắm và vai trò của ông trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 64-1960.
  - 164. *Những người bạn cố đô Huế*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2001-2003, t.VII, VIII, IX, XVI.
  - 165. Nhượng Tống: *Nguyễn Thái Học (1901-1930)*, Tân Việt (in lần thứ hai có bổ sung), Hà Nội, 1949.

- 166. Nhiều tác giả: *Cách mạng Tháng Tám một sự kiện vĩ đại của thế kỷ XX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
- 167. Nhiều tác giả: Đại tướng Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp người anh cả của Quân đội nhân dân Việt Nam, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2010.
- 168. Nhiều tác giả: *Cách mạng Tháng Tám trong tiến trình lịch sử dân tộc*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
- 169. Phạm Chí Nhân: *Bác Hồ với việc xây dựng bộ đội chủ lực*, Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 5-1994.
- 170. Phạm Hồng Sơn: *Tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1998.
- 171. Phạm Kiệt: *Từ núi rừng Ba Tơ*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1970.
- 172. Phạm Trung Việt Huỳnh Minh: *Nước non xứ Quảng*, Nxb. Thanh niên, Hà Nôi, 2003.
  - 173. Phạm Văn Sơn: Việt sử tân biên, Sài Gòn, 1962. q.V.
- 174. Phạm Xanh: Hồ *Chí Minh Người đặt nền móng cho sự ra đời của Quân đội nhân dân Việt Nam*, Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 5-1994.
- 175. Phạm Xanh: Cuộc đảo chính của phát xít Nhật và sự phản ứng mau lẹ của Đảng ta, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 4-1990.
  - 176. Phan Bội Châu niên biểu, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.
- 177. Phan Bội Châu: *Ngục trung thư*, bản dịch của Đào Trinh Nhất, Nxb. Nippon Buaka Kaikan, Hà Nội, 1945.
- 178. *Phan Bội Châu Nhà yêu nước, nhà văn* (nhiều tác giả), Nxb. Nghệ Tĩnh, Vinh, 1880.

- 179. Phan Bội Châu: *Toàn tập*, Chương Thâu sưu tầm và biên soạn, Nxb. Thuận Hóa, Huế và Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2000, t.l, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10.
- 180. Phan Bội Châu trong dòng chảy thời đại, Nxb. Nghệ An, 2007.
- 181. Phan Canh, Đào Đức Chương: *Thơ ca Vũ Nam thời Cần Vương*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1997.
  - 182. Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1965, t.III.
  - 183. Phan Khoang: *Việt Nam Pháp thuộc sử*, Tủ sách sử học, Phủ quốc vụ khanh ác trách văn hóa, Sài Gòn, 1971.
  - 184. *Phong trào Đông du và Phan Bội Châu*, Nxb. Nghệ An, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2005.
  - 185. Phòng Văn hóa Cục Tuyên huấn: *Phan Đình Phùng*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1961.
  - 186. Pêtơ Mácđônar: *Giáp một sự đánh giá*, Nxb. Perrin 12, Pari, 1992. Bản dịch của Viện Lịch sử quân sự Việt Nam.
  - 187. Quân đội nhân dân Việt Nam: Tổng cục Chính trị quá trình hình thành tổ chức và chỉ đạo công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội Biên niên sự kiện Tập I (1944-1954), Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1997.
  - 188. Quân đội nhân dân Việt Nam, Trường Sĩ quan Lục quân I, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: Hồ Chí Minh với sự nghiệp đào tạo cán bộ quân sự Đào tạo cán bộ quân sự theo tư tưởng Hồ Chí Minh, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2005.
  - 189. Quân đội nhân dân Việt Nam, Tổng cục Chính trị: *Tổ chức sự lãnh đạo của Đảng trong Quân đội nhân dân Việt Nam Biên*

- *niên sự kiện Tập I (1930- 1945)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994.
- 190. Quân đội nhân dân Việt Nam, Tổng cục Chính trị: *Văn kiện quân sự của Đảng (1930-1945)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1969.
- 191. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lực, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964-1976, t.IX, XI, XII, XXVIII XXIX, XXXVI.
- 192. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, t.7, 8.
- 193. Shiraishi Masaya: *Phong trào dân tộc Việt Nam và quan hệ của nó với Nhật Bản và châu Á tư tưởng Phan Bội Chân về cách mạng và thế giới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, 2 tập.
- 194. Song Thành: Một phương diện của thiên tài Hồ Chí Minh Năng lực tổng kết lịch sử, tổng kết thực tiễn và dự báo tương lai, Tạp chí Cộng sản, số 642 (13), 2002.
- 195. Tư liệu Bảo tàng Hồ Chí Minh: H25/C1, H25/C15/24, H25/C15/46, H25/C2/02, H25/C2/09, H25/C3, H25/C5/07, H25/C6/20.
  - 196. Tư liệu lưu trữ Bộ Quốc phòng, Hồ sơ số 217.
  - 197. Tư liệu Viện Lịch sử Đảng, DS1-108/1-024 XII.
- 198. Tư liệu của Trung tâm lưu trữ quốc gia I, ký hiệu Hồ sơ 645, H066.
- 199. Tôn Quang Phiệt: *Phan Bội Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nôi, 1956.
- 200. Tổng cục Chính trị, Nguyễn Đình Ước (Chủ nhiệm đề tài): Chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Quan điểm của

- Đảng Cộng sản Việt Nam và những bài học thực tiễn về xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam về chính trị trong giai đoạn cách mạng mới, tài liệu của Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, Hà Nội, 1998.
- 201. *Tập tư liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt Nam*, tư liệu của Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 202. Thái Hồng: *Nguyễn Tri Phương*, Nxb. Đại học Quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
- 203. *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1973.
  - 204. Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1977.
- 205. Thành ủy thành phố Hà Nội: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hà Nội 1926-1945 (sơ thảo)*, Nxb. Hà Nôi, 1989.
- 206. T.Lan: *Vừa đi đường vừa kể chuyện*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.
- 207. Tú Hưu: Đi họp Quốc tế Cộng sản, Nxb. Dân tộc, Việt Bắc, 1964.
- 208. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng Bộ Tư lệnh Quân khu I Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: 55 năm quân đội nhân dân Việt Nam, miền đất khai sinh và quá trình phát triển, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999.
- 209. Trương Bá Cần: Nguyễn Trường Tộ con người và di thảo, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1988.
- 210. Trương Hữu Quýnh (Chủ biên): Đề cương lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo duc, Hà Nôi, 2002, t.l.
- 211. Trần Bạch Đằng: *Sự ra đời của lực lượng vũ trang cách* mạng ở Nam Bộ mấy nét riêng, Tạp chí Lịch sử quân sự, số 5-1994.

- 212. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của* Hồ Chủ tịch, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
- 213 Trần Giang: *Tính độc lập, chủ động, sáng tạo của Đảng trong cách mạng Tháng Tám,* Tạp chí *Lịch sử Đảng,* số 16-1990.
- 214. Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Khắc Đạm: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, t.1.
- 215. Trần Huy Liệu và nhiều tác giả: *Cách mạng Tháng Tám Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội và các địa phương,* Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, t.l, 2.
- 216. Trần Huy Liệu: *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
- 217. Trần Tam Tỉnh: *Thấp giá và lưỡi gươm*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1988.
  - 218. Trần Trong Kim: *Việt Nam sử lược*, Nxb. Tân Việt, 1951.
- 219. Trần Văn Giàu: *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1958.
- 220. Trần Văn Giàu: Đảng Cộng sản Đông Dương trong giai đoạn Chiến tranh thế giới lần hai và Cách mạng Tháng Tám, Tạp chí Học tập, số 3,4,5, 1959.
- 221. Trần Văn Giàu Đinh Xuân Lâm Hoàng Văn Lân Nguyễn Văn Sự Đặng Huy Vận: *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1961, t.3.
- 222. Trần Văn Giàu (giới thiệu): *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1970.
  - 223. Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ* thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám, Nxb. Khoa học xã hội, Hà

- 224. Trần Văn Giàu: *Tác phẩm được giải thưởng* Hồ *Chí Minh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nôi, 2003.
- 225. Trần Xuân Trường: Giải quyết quan hệ dân tộc và giai cấp theo tư tưởng Hồ Chí Minh, Tạp chí Cộng sản, số tháng 5-1995.
- 226. Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn: *Phan Bội Châu Con người và sự nghiệp*, Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997.
- 227. Triệu Quang Tiến: Bác Hồ với lực lượng vũ trang thời kỳ chuẩn bị khởi nghĩa, Tạp chí Lịch sử Đảng, số 34(6)-1990.
- 228. Trịnh Nhu, Đinh Xuân Lâm: Cuộc khởi nghĩa Yên Thế một điển hình ngời sáng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 4-1984.
- 229. Trịnh Nhu: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc*, Viện Lịch sử Đảng, Hà Nội, 1998.
- 230. Trịnh Vương Hồng: Những luận điểm cơ bản ở Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản trong tư tưởng Hồ Chí Minh, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, số 12 (2)-1998.
- 231. Trung tâm Từ điển bách khoa quân sự: *Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2005.
- 232. Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam: *Những gương mặt trí thức*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1998.
- 233. Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây: *Phan Đình Phùng cuộc đời và sự nghiệp*, Nxb. Nghệ An Sở Văn hóa Thông tin Hà Tĩnh, Vinh, 2007.

- 234. Viện Hồ Chí Minh: *Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu* (1924-1927), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
- 235. Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, (1890-1930), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.I, II.
- 236. Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Viện Lịch sử Đảng: *Lịch sử Cách mạng Tháng Tám 1945*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
- 237. Viện Nghiên cứu pháp lý: *Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật*, Bộ Tư pháp xuất bản, Hà Nội, 1993.
- 238. Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
- 239. Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1919-1930*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.
  - 240. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng: *Lịch sử thế giới cận* đại, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
  - 241. Vũ Dương Ninh: *Thời cơ tháng Tám trên bình diện quốc tế năm 1945*, Tạp chí *Khoa học*, số 6, 7-1990.
  - 242. Vũ Huy Phúc (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nôi, 2003.
  - 243. Vũ Minh Ngọc: Gặp nhân chứng cuối cùng tham gia bản Chỉ thị Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta, Tạp chí Xưa và Nay, số 79 (2)-2000.
  - 244. Vĩnh Hồ: Tổ chức quân đội và vũ khí quân dụng của Việt Nam dưới triều Nguyễn, Tạp chí Lịch sử quân sự, số 7-1989.
  - 245. Yoshiharu Tsuboi: *Nước Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847-1885)*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1992.

. . .

## II- TÀI LIỆU TIẾNG ANH

- 1. Ch. Fern: *Ho Chi Minh*, A biographical production Studies Vietster, London, 1973.
- 2.Douglas Pike: *History of Vietnamese Communist* 1925-1976, Hoover Institute Press, 1982.
- 3. William J. Duiker: *Ho Chi Minh*, Hyperion, New York, 2002.
- 4. Stein Tonnesson: *The Vietnamese revolution of 1945-Rosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at war,* Sage publications London, Newbry, New Delhi, 1991.

# III- TÀI LIỆU TIẾNG PHÁP

- 1. Pou Vourville: *E'tudes Coloniales (1892-1893)*, Paris, 1894.
- 2. Masaya Shiraishi: *La presence japonaise Indochine 1940-1945*, Presse universitares de France-108 Boulevard Saint Germain Paris, 1982.

#### **Table of Contents**

T 3.0	TATE N	<b>~</b> ,	1 2
Lơi	Nha	xuất	ban

Mở đầu

Chương I

# I. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ NỬA SAU THẾ KỶ XIX

- 1. Tình hình thế giới và trong nước
- 2. Vài nét về tư tưởng quân sự Việt Nam dưới triều Nguyễn trước năm 1858

## <u>II. TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ VIỆT NAM TỪ NĂM 1858 ĐẾN</u> NĂM 1884

- 1. Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và chủ trương ứng phó ban đầu của triều đình nhà Nguyễn
- 2. Cuộc đấu tranh giữa tư tưởng chủ chiến và tư tưởng chủ hòa

## III. TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX

- 1. Các quan điểm quân sự của văn thân, sĩ phu yêu nước
- 2.Các quan điểm quân sự trong phong trào nông dân chống thực dân Pháp

#### Chương II

### I. CÁC QUAN ĐIỂM QUÂN SỰ THEO XU HƯỚNG

- 1. Phan Bội Châu và xu hướng bạo động vũ trang
- 2. Quan điểm đấu tranh vũ trang của Việt Nam Quốc dân Đảng (1927-1930)

<u>II- NHỮNG QUAN ĐIỂM QUÂN SỰ CƠ BẢN ĐẦU TIÊN</u>
CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC (1919-1930)

- 1. Phát huy tính chủ động của cách mạng, giải phóng dân tộc ở thuộc địa
- 2. Phá bỏ ách áp bức của chủ nghĩa đế quốc, thực dân bằng bạo lực cách mạng
- 3. Khởi nghĩa vũ trang phải được chuẩn bị trong quần chúng; huấn luyện "dân khí mạnh" để giành thắng lợi trong đấu tranh cách mạng
- 4. Điều cốt lõi về công tác quân sự của Đảng trong nông dân là phải sử dụng hình thức hoạt động vũ trang

#### **Chương III**

I- ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI VÀ CÁC QUAN ĐIỂM QUÂN SỰ CƠ BẢN TRONG VĂN KIỆN HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG (2-1930)

- 1. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời
- 2. Các quan điểm quân sự cơ bản trong các văn kiện Hội nghị thành lập Đảng

<u>II- CÁC QUAN ĐIỂM QUÂN SỰ SAU HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẾN TRƯỚC ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU LẦN THỨ I CỦA</u> ĐẢNG

- 1. Tổ chức Đội Tự vệ để bảo vệ quần chúng trong tranh đấu
- 2. Chống chiến tranh đế quốc, ủng hộ phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc bị áp bức
- 3. Khi chưa có tình thế trực tiếp cách mạng cũng cứ kịch liệt tranh đấu để "dự bị" cuộc võ trang bạo động về sau

III- NHỮNG QUAN ĐIỂM QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG TRONG CÁC VĂN KIỆN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ I (3-1935)

- 1. Tăng cường hoạt động phá quân đội đối phương, làm cho nó bị tan rã từ trong hàng ngũ
- 2. Phải dùng hết, kéo hết các lực lượng phản đế vào cuộc vận động giải phóng dân tộc
- 3. Xây dựng lực lượng tự vệ mạnh, rộng khắp để thực hiện các nhiệm vụ Đảng giao phó, tạo điều kiện thuận lợi để về sau tổ chức du kích chiến tranh, võ trang bạo động và xây dựng quân đội

# <u>IV- CÁC QUAN ĐIỂM QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG TRONG</u> NHƯNG NĂM 1936-1939

- 1. Nhận rõ kẻ thù nguy hiểm nhất để tập trung lực lượng vào đó mà đánh
- 2. Phòng thủ Đông Dương một cách chủ động, tích cực
- 3. Tăng cường khối đoàn kết dân tộc, động viên và tổ chức nhân dân chuẩn bị chống phát xít Nhật xâm lược

#### Chương IV

I- CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG VỀ CHUYỂN HƯỚNG CHỈ ĐẠO CHIẾN LƯỢC, ĐẶT NHIỆM VỤ GIẢI PHÓNG DÂN TỘC LÊN TRÊN HẾT

- 1. Quan điểm chuyển hướng chỉ đạo chiến lược trong các văn kiện Hộinghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ sáu (1939) và lần thứ bảy (1940)
- 2. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (1941) hoàn chỉnh chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tôc lên trên hết

II- CÁC QUAN ĐIỂM VỀXÂY DỰNG THỰC LỰC CÁCH MẠNG VỮNG MẠNH, ĐEM SỨC TA MÀ TỰ GIẢI PHÓNG CHO TA

1. Xây dựng lực tượng chính trị và lực lượng vũ trang vững mạnh

2. Phải sắm sửa vũ khí và xây dựng căn cứ địa vững chắc

III- CÁC QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ KHỞI NGHĨA TOÀN DÂN, KHỞI NGHĨA TỪNG PHẦN TIẾN LÊN TỔNG KHỞI NGHĨA

1.Tiến hành khởi nghĩa toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng

2.Khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa

IV- PHẢI CHỦ ĐỘNG VÀ NHẠY BÉN PHÁT HIỆN, NẮM CHẮC THỜI CƠ VÀ CHỚP THỜI CƠ LỊCH SỬ QUYẾT ĐỊNH TỔNG KHỞI NGHĨA, GIÀNH CHÍNH QUYỀN GẮN LIỀN VỚI BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG

1. Thời cơ thuận lợi đã tới, phải kiên quyết giành cho được độc lập dân tộc

2. Giành chính quyền gắn liền với bảo vệ chính quyền cách mạng

<u>Kết luận</u> <u>Tài liệu tham khảo</u>